

PHAN DANH HIẾU

Giáo viên chuyên luyện thi THPT Quốc gia

Khám phá tư duy

LÀM BÀI NHANH THẦN TỐC

BỘ ĐỀ LUYỆN THI THPT QUỐC GIA

NGỮ VĂN

**BIÊN SOẠN THEO HƯỚNG NHẬN BIẾT, THÔNG HIỂU VẬN DỤNG, VẬN DỤNG CAO
PHIÊN BẢN MỚI NHẤT**

- Ôn luyện thi cấp tốc THPT Quốc gia
- Dành cho giáo viên và học sinh tham khảo
- Bồi dưỡng học sinh giỏi



NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

Mục lục

PHẦN I: HỆ THỐNG MỘT SỐ KIẾN THỨC THEO CẤU TRÚC MỚI

A. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (3,0 điểm).....3

B. PHẦN LÀM VĂN (7,0 ĐIỂM).....8

PHẦN II: BỘ ĐỀ THI THEO CẤU TRÚC MỚI 2015

Đề 1:	15	Đề 17:	174
Đề 2:	23	Đề 18:	184
Đề 3:	34	Đề 19:	191
Đề 4:	42	Đề 20:	196
Đề 5:	54	Đề 21:	200
Đề 6:	65	Đề 22:	174
Đề 7:	76	Đề 23:	184
Đề 8:	86	Đề 24:	191
Đề 9:	102	Đề 25:	196
Đề 10:	115	Đề 26:	200
Đề 11:	122	Đề 27:	174
Đề 12:	135	Đề 28:	184
Đề 13:	146	Đề 29:	191
Đề 14:	155	Đề 30:	196
Đề 15:	161	Đề 31:	200
Đề 16:	167		

PHẦN III: MỘT SỐ BÀI VĂN HAY THAM KHẢO

Đề ra: Phân tích sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị trong tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài). Từ đó liên hệ với sức sống trong *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

CÁI CHẾT: SỰ KẾT THÚC HAY KHỞI ĐẦU?

Đề ra: Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua bài thơ *Sóng* – Xuân Quỳnh. Từ đó liên hệ với tình yêu của giới trẻ ngày nay.

Đề ra: Kim Lân đã từng phát biểu: *Vợ nhặt* được một số anh em nghệ sĩ khen là “hào” chuyện làng, cái chất nhân ái, tình thương của con người đối với con người trong hoàn cảnh khốn cùng. Điều đáng nói nhất là trong cái đói con người vẫn nghĩ đến sung sướng... những người đói họ không nghĩ đến các chết mà nghĩ đến sự sống. Anh (chị) có đồng ý như vậy không? Vì sao?

Đề ra: Nước mắt là một chi tiết nghệ thuật đặc sắc trong sáng tác của Nam Cao. Trong truyện ngắn *Chí Phèo*, *Đời thừa* nhà văn viết:

“Thằng này rất ngạc nhiên. Hết ngạc nhiên thì hắn thấy mắt hình như ướt.”

“Hơi rượu không sắc sủa, hắn cứ thoang thoang thấy hơi chào hành. Hắn ôm mặt khóc rưng rức.”

(Trích *Chí Phèo*, Sách Ngữ văn 11 nâng cao, NXB GD 2010, tr 183 -186)

“Nước mắt hắn bật ra như nước một quả chanh mà người ta bóp mạnh. Và hắn khóc . . . Ôi chao! Hắn khóc! Hắn khóc nức nở, khóc như thể không ra tiếng khóc. Hắn ôm chặt lấy cái bàn tay bé nhỏ của Tì vào ngực mình mà khóc.”

(Trích *Đời thừa*, Sách Ngữ văn 11 nâng cao, NXB GD 2010, tr 207)

Cảm nhận của Anh/chị về hai chi tiết trên?

Đề ra: Sự gặp gỡ và những khám phá riêng về người nghệ sĩ của Nam Cao và Nguyễn Huy Tưởng qua nhân vật Hộ trong *Đời thừa* và nhân vật Vũ Như Tô trong *Vĩnh biệt cửu trùng đài* – trích Vũ Như Tô.

Đề ra: Cảm nhận của anh/ chị về vẻ đẹp của hai hình tượng nhân vật Vũ Như Tô trong trích đoạn *Vĩnh biệt cửu trùng đài* của Nguyễn Huy Tưởng và hình tượng Huân Cao trong *Chữ người tử tù* – Nguyễn Tuân.

Đề ra: Cảm hứng bao trùm của thơ ca kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 -1954) là cảm hứng về đất nước, về cách mạng. Anh, chị hãy phân tích làm rõ những cảm xúc chân thực và lãng mạn ấy qua bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng và *Việt Bắc* của Tố Hữu và *Đất Nước* của Nguyễn Đình Thi.

Đề ra: Qua bài thơ *Sóng*, Xuân Quỳnh “đã thể hiện được một tình yêu có tính chất truyền thống như tình yêu muôn đời nhưng vẫn mang tính chất hiện đại như tình yêu hôm nay” (Hà Minh Đức)

Anh/ chị hãy phân tích bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh để làm rõ ý kiến trên

Đề ra: *Đàn ghita của Lorca* là một bài thơ mang đậm cảm hứng về người anh hùng nhân dân chống phát xít – nghệ sĩ thiên tài Lorca. Phân tích bài thơ để chứng minh.

Đề ra: Cảm nhận về đẹp của bốn câu thơ sau trong bài *Đàn ghita của Lorca* – Thanh Thảo.

“Không ai chôn cất tiếng đàn
Tiếng đàn như cỏ mọc hoang
Giọt nước mắt văng trảng
Long lanh trong đáy giếng”

.....

Đề ra: Bình giảng đoạn văn sau trong tác phẩm *Rừng xà nu* – Nguyễn Trung Thành để làm nổi bật vẻ đẹp của hình tượng cây xà nu.

Làng ở trong tầm đại bác của đồn giặc. Chúng nó bắn, đã thành lệ, mỗi ngày hai lần, hoặc buổi sáng sớm và xế chiều, hoặc đứng bóng và sẩm tối, hoặc nửa đêm và trở gà gáy. Hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn. Cả rừng xà nu hàng vạn cây không cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão. Ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quện vào thành từng cục máu lớn.

.....

Đứng trên đồi xà nu ấy trông ra xa, đến hút tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp tới chân trời...

Đề ra: Phân tích hình tượng nhân vật Tnú để chứng minh cho câu nói của cụ Mết: “Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”

Đề ra: Cảm nhận về chất anh hùng qua hai nhân vật Tnú (*Rừng xà nu* – Nguyễn Trung Thành) và Việt (*Những đứa con trong gia đình* – Nguyễn Thi)

Đề ra: Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường là hai nhà văn có phong cách nghệ thuật độc đáo và đặc biệt sở trường về thể tùy bút, bút kí. Qua hai đoạn trích “*Người lái đò Sông Đà*” (Nguyễn Tuân) và “*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*” (Hoàng Phủ Ngọc Tường), theo Ngữ văn 12 Nâng cao, tập 1. Anh/chị hãy so sánh sự giống và khác nhau trong phong cách nghệ thuật của hai nhà văn.

Đề ra: Nhân đạo là một trong hai cảm hứng chủ đạo xuyên suốt nền văn học Việt Nam. Cảm hứng nhân đạo đó ở văn học từ 1930 đến 1945 có gì giống và khác ở văn học từ 1945 đến 1975 ?

Hãy phân tích và chứng minh qua hai truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao (theo Ngữ văn 11, tập 1) và *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài (theo Ngữ văn 12, tập hai).

Đề ra: Phân tích chân dung nhân vật Thị Nở trong tác phẩm *Chí Phèo* của nhà văn Nam Cao.

Đề ra: Trong tác phẩm *Chí Phèo*, bà cô Thị Nở nói : “Đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao, mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ăn vạ”. Trong tác phẩm *Vợ nhặt*, bà cụ Tứ nói : “Thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng”. Cảm nhận của anh/chị về hai câu nói của hai nhân vật này.

Phần 1

HỆ THỐNG MỘT SỐ KIẾN THỨC THEO CẤU TRÚC MỚI

A. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (3,0 điểm)

1. Phong cách chức năng ngôn ngữ

a. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (khẩu ngữ): là phong cách được dùng trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày, thuộc hoàn cảnh giao tiếp không mang tính nghi thức. Giao tiếp ở đây thường với tư cách cá nhân nhằm để trao đổi tư tưởng, tình cảm của mình với người thân, bạn bè, hàng xóm, đồng nghiệp,...

Gồm các dạng: chuyện trò/ nhật kí/ thư từ...

b. Phong cách ngôn ngữ khoa học: phong cách khoa học là phong cách được dùng trong lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học. Đây là phong cách ngôn ngữ đặc trưng cho các mục đích diễn đạt chuyên môn sâu. Khác với phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, phong cách này chỉ tồn tại chủ yếu ở môi trường của những người làm khoa học (ngoại trừ dạng phổ cập khoa học).

Gồm các dạng: KH chuyên sâu/ KH giáo khoa/ KH phổ cập

c. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật: là phong cách được dùng trong sáng tác văn chương.

d. Phong cách ngôn ngữ chính luận: là phong cách được dùng trong lĩnh vực chính trị xã hội. Người giao tiếp ở phong cách này thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm chính trị, tư tưởng của mình đối với những vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội.

e. Phong cách ngôn ngữ hành chính: là phong cách được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực hành chính (các loại giấy tờ thông báo, báo cáo, đơn từ...)

f. Phong cách ngôn ngữ báo chí (thông tấn): là phong cách được dùng trong lĩnh vực thông tin của xã hội về tất cả những vấn đề thời sự. (Thông tấn: có nghĩa là thu thập và biên tập tin tức để cung cấp cho các nơi).

Gồm các dạng: văn bản phản ánh tin tức/ văn bản phản ánh công luận/ thông tin quảng cáo.

2. Phương thức biểu đạt

a. Tự sự (kể chuyện, tường thuật)

b. Miêu tả

c. Biểu cảm

d. Nghị luận

e. Thuyết minh

f. Hành chính - công vụ

3. Phương thức trần thuật:

- Trần thuật từ ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (lời trực tiếp)
- Trần thuật từ ngôi thứ ba của người kể chuyện tự giấu mình
- Trần thuật từ ngôi thứ ba của người kể chuyện tự giấu mình, nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm (lời nửa trực tiếp)

4. Phép liên kết:

4.1. Phép nối:

- Định nghĩa: Phép nối là cách dùng những từ ngữ chỉ quan hệ để nối ý của các câu lại với nhau

- Có 2 nhóm từ ngữ liên kết:

a. **Quan hệ từ:** và, hay, hoặc là, còn, thì, nhưng.

Ví dụ: Tôi mời lão hút thuốc. Nhưng lão không nghe. (Nam Cao)

"Nhưng": quan hệ từ chỉ ra mối quan hệ tương phản giữa 2 câu

b. **Từ ngữ chuyển tiếp:**

+ Những đại từ: vậy, thế.

+ Những tổ hợp (quan hệ từ + đại từ): do đó, tuy vậy.

+ Những tổ hợp: ngoài ra, và lại, hơn nữa.

Ví dụ: Ông có xe hơi, có nhà lầu, có đồn điền, lại có cả trang trại ở nhà quê. Vậy thì chính là người giàu đứt đi rồi. (Nam Cao)

"Vậy thì": tổ hợp từ chuyển tiếp chỉ ra mối quan hệ nhân - quả giữa 2 câu.

Tác dụng của phép nối:

+ Liên kết câu

+ Tạo nên quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu: quan hệ bổ sung, tương phản, nguyên nhân - hệ quả, thời gian.

4.2 Phép thế

Định nghĩa: Phép thế là cách dùng những đại từ và những từ ngữ tương đương với đại từ (không rõ ý nghĩa từ vựng) thay thế để nối ý các câu với nhau.

Tác dụng của phép thế:

+ Liên kết câu

+ Tránh lặp từ ngữ

Ví dụ: Điền nghĩ đến cái tính bủn xỉn của đàn bà. Họ may áo để cắt đi. (Nam Cao)
"Họ" thay thế cho "đàn bà"

Nước ta là một nước văn hiến. Ai cũng bảo thế.

"thế" thay thế cho "Nước văn hiến"

4.3. Phép tỉnh lược

- **Định nghĩa:** Phép tỉnh lược là cách rút bỏ những từ ngữ có ý nghĩa xác định ở những chỗ có thể rút bỏ và muốn hiểu được thì phải tìm những từ ngữ có ý nghĩa xác định ấy ở những câu khác.

Ví dụ: Chị tôi rất thích ăn khoai lang luộc. Ngày nào má tôi cũng mua về cho chị.

Ở câu trên ta thấy: câu 2 bị lược mất hai từ “khoai lang” nhưng người đọc vẫn hiểu là “Ngày nào má tôi cũng mua khoai lang về cho chị”

- Tác dụng của phép tỉnh lược:

- + Liên kết câu
- + Tránh lặp từ

4.4 Phép lặp

- Định nghĩa: Phép lặp từ vựng là cách dùng trong 2 câu khác nhau những từ ngữ về cơ bản không khác nghĩa nhau để liên kết 2 câu với nhau.

- Các cách lặp từ vựng:

- + Lặp lại y nguyên: lặp lại chính những từ ngữ ấy .

Ví dụ: Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động. Tre, anh hùng chiến đấu! (Thép Mới)

- + Lặp bằng từ đồng nghĩa, gần nghĩa

Ví dụ: Một cái mũ len xanh nếu chị sinh con gái. Chiếc mũ sẽ đỏ nếu chị đẻ con trai.

Bệnh ung thư có mặt khắp nơi trên thế giới. Căn bệnh này đã lấy đi sinh mạng của khá nhiều người.

- Tác dụng của phép lặp từ vựng:

- + Liên kết câu
- + Nhấn mạnh ý

Ví dụ:

Hãy tìm những yếu tố thuộc phép lặp từ vựng có tác dụng liên kết trong đoạn trích dưới đây, cho biết cách lặp của chúng:

(a) Cây sắt thứ hai đập vào trước ngực Mai, chị lật đứa bé ra sau lưng. (b) Nó (= “một thằng lính to béo”) lại đánh sau lưng, chị lật thằng bé ra trước ngực. (c) Trận mưa cây sắt mỗi lúc một dòn dập. (d) Không nghe tiếng khóc thét của Mai nữa. (đ) Chỉ nghe đứa bé khóc ré lên một tiếng rồi im bật. (e) Chỉ còn tiếng cây sắt nện xuống hì hự. (Nguyễn Trung Thành)

Cây sắt (lặp 3 lần) : lặp lại y nguyên

Trước ngực (lặp 2 lần): lặp lại y nguyên

Lật (lặp 2 lần): lặp lại y nguyên

Sau lưng (lặp 2 lần): lặp lại y nguyên

Đứa bé (lặp 2 lần): lặp lại y nguyên

Đứa bé - Thằng bé: lặp bằng từ gần nghĩa

Đập - Đánh - Nện: lặp bằng từ đồng nghĩa

Tại sao ở đây tác giả lại dùng nhiều từ ngữ lặp lại y nguyên như vậy?

Sử dụng nhiều từ ngữ lặp lại y nguyên để:

- Nhấn mạnh tội ác dã man của kẻ thù và nỗi đau khổ mà dân làng Xô Man phải chịu đựng.

- Gây cảm xúc mạnh cho người đọc.

4.5. Phép liên tưởng:

- Định nghĩa:

Phép liên tưởng là dùng các yếu tố từ vựng cùng xuất hiện trong một tình huống sử dụng trong văn bản (yếu tố này xuất hiện ta lập tức nghĩ đến yếu tố kia)

Ví dụ:

Những ngày không gặp nhau,
Biển bạc đầu thương nhớ.
Những ngày không gặp nhau,
Lòng thuyền đau rạn vỡ.
Nếu từ già thuyền rồi,
Biển chỉ còn sóng gió.
Nếu phải cách xa anh,
Em chỉ còn bão tố.

("Thuyền và biển" - Xuân Quỳnh)

- Tác dụng phép liên tưởng:

- + Liên kết các câu cùng hướng về chủ đề chính của văn bản
- + Bộc lộ rõ nội dung

4.6 Phép tương phản

5. Nhận diện những biện pháp nghệ thuật trong đoạn văn bản và tác dụng của những biện pháp nghệ thuật đó với việc thể hiện nội dung văn bản:

* Với dạng câu hỏi này các em cần: Ôn lại kiến thức về các biện pháp tu từ từ vựng và các biện pháp nghệ thuật khác.

- So sánh: đối chiếu sự vật này với sự vật khác có nét tương đồng nhằm tăng sức gợi hình biểu cảm. Ví dụ:

Bác sống như trời đất của ta
Yêu từng ngọn lúa mỗi nhành hoa
Tự do cho mỗi đời nô lệ
Sữa để em thơ lựa tặng già.

(Tố Hữu)

- Ẩn dụ: Gợi tên sự vật hiện tượng khác có nét tương đồng nhằm tăng sức gợi hình gợi cảm... Trong ví dụ sau, cây tre là ẩn dụ để nói đến vẻ đẹp dẻo dai, bền bỉ, sức sống mãnh liệt của con người Việt Nam.

Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát
Ôi hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.

(Viễn Phương)

- **Nhân hóa:** cách gọi tả vật, đồ vật v.v... bằng những từ ngữ vốn dùng cho con người làm cho thế giới vật, đồ vật... trở nên gần gũi biểu thị được những suy nghĩ tình cảm của con người. Ví dụ, *Con gió xinh thì thào trong lá biếc* (Xuân Diệu)

- **Hoán dụ:** gọi tên sự vật hiện tượng khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó. Ví dụ, nhắc đến “áo chàm” người ta nghĩ ngay đến đồng bào dân tộc ở Việt Bắc, vậy nên khi Tố Hữu nói: *Áo chàm đưa buổi phân li* thì người đọc hiểu áo chàm ấy là đề chỉ đồng bào người Việt Bắc có mặt trong buổi chia tay.

- **Nói quá, phóng đại, thậm xưng:** Biện pháp tu từ phóng đại mức độ qui mô tính chất của sự vật hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh gây ấn tượng tăng tính biểu cảm. Ví dụ, Tố Hữu viết: *Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay*.

- **Nói giảm nói tránh:** dùng cách diễn đạt tế nhị uyển chuyển tránh gây cảm giác phản cảm và tránh thô tục thiếu lịch sự. Ví dụ: *Bác đã đi rồi sao Bác ơi* (Tố Hữu)

- **Điệp từ, điệp ngữ:** lặp lại từ ngữ hoặc cả câu để làm nổi bật ý gây cảm xúc mạnh. Ví dụ: *Quân đi điệp điệp trùng trùng/ Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan*.

- **Tương phản đối lập:** dùng những từ ngữ hoặc hình ảnh có tính chất tương phản để nhấn mạnh làm nổi bật một ý nghĩa nào đó. Ví dụ: trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng có câu: “*Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống*”. Ở đây, phép tương phản, đối lập mang đến hình ảnh con đường hành quân thật hùng vĩ, hiểm trở. Hình ảnh người lính qua sự tương phản đó như được nhân lên gấp bội phần về lòng dũng cảm và quyết tâm vượt khó.

- **Phép liệt kê:** tức là đưa ra hàng loạt những sự vật, sự việc, hiện tượng...

- **Phép điệp cấu trúc:** cấu trúc cú pháp được lặp lại nhiều lần trong một đoạn văn nhằm khẳng định và nhấn mạnh một điều gì đó có ý nghĩa lớn.

- **Câu hỏi tu từ:** là những câu hỏi mà người hỏi đã có lời đáp nhằm tăng tính biểu cảm. Cũng là một cách để khẳng định.

- **Sử dụng từ láy:** các từ láy cũng tăng tính hiệu quả của nghệ thuật...

6. Các hình thức lập luận của đoạn văn:

- Diễn dịch (câu chủ đề nằm ở đầu đoạn văn)
- Quy nạp (câu chủ đề nằm ở cuối đoạn văn)
- Song hành (vừa diễn dịch vừa quy nạp)

7. Các thể thơ: Lục bát, song thất lục bát, thất ngôn, thơ tự do, thơ ngũ ngôn, thơ tám chữ... (Học sinh ôn kỹ phần Luật thơ có trong SGK, chú ý chỗ ngắt nhịp, gieo vần).

8. Các thao tác lập luận: chứng minh, bình luận, giải thích, phân tích, so sánh...

B. PHẦN LÀM VĂN (7,0 ĐIỂM)

Câu 1. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI (3,0 điểm)

CẦN NHẬN DẠNG CÁC DẠNG NGHỊ LUẬN XÃ HỘI VÀ CẤU TRÚC LÀM BÀI ĐÃ HỌC TRONG SGK NGỮ VĂN 12 LÀM NỀN TẢNG CHÍNH

A. TƯ TƯỞNG ĐẠO LÝ

*** KHÁI NIỆM**

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lý là bàn về một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, quan điểm nhân sinh (như các vấn đề về nhận thức; về tâm hồn nhân cách; về các quan hệ gia đình xã hội, cách ứng xử; lối sống của con người trong xã hội...)

- Về cách làm loại đề này, trước hết phải giới thiệu khái quát tư tưởng, đạo lý cần nghị luận. nêu ý chính hoặc câu nói về tư tưởng, đạo lý mà đề bài đưa ra. Phần thân bài có nhiều luận điểm. Luận điểm 1, cần giải thích rõ nội dung tư tưởng đạo lý; giải thích các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm, nghĩa đen, nghĩa bóng (nếu có); rút ra ý nghĩa chung của tư tưởng, đạo lý; quan điểm của tác giả qua câu nói (thường dành cho đề bài có tư tưởng, đạo lý được thể hiện gián tiếp qua câu danh ngôn, tục ngữ, ngạn ngữ...).

- Luận điểm 2, phân tích và chứng minh các mặt đúng của tư tưởng, đạo lý (thường trả lời câu hỏi tại sao nói như thế? Dùng dẫn chứng cuộc sống xã hội để chứng minh. Từ đó chỉ ra tầm quan trọng, tác dụng của tư tưởng, đạo lý đối với đời sống xã hội).

- Luận điểm 3, bình luận mở rộng vấn đề; bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến tư tưởng, đạo lý vì có những tư tưởng, đạo lý đúng trong thời đại này nhưng còn hạn chế trong thời đại khác, đúng trong hoàn cảnh này nhưng chưa thích hợp trong hoàn cảnh khác; dẫn chứng minh họa.

- Phần kết bài nêu khái quát đánh giá ý nghĩa tư tưởng đạo lý đã nghị luận. Rút ra bài học nhận thức và hành động. Đây là vấn đề cơ bản của một bài nghị luận bởi mục đích của việc nghị luận là rút ra những kết luận đúng để thuyết phục người đọc áp dụng vào thực tiễn đời sống.

*** CẤU TRÚC BÀI LÀM**

* TƯ TƯỞNG NHÂN VĂN	* TƯ TƯỞNG PHẢN NHÂN VĂN
I. MỞ BÀI: nêu vấn đề	I. MỞ BÀI: nêu vấn đề
II. THÂN BÀI	II. THÂN BÀI
1. Giải thích: nếu là câu nói , ý kiến có hai vế thì giải thích hai vế rồi giải thích cả câu.	1. Giải thích: nếu là câu nói , ý kiến có hai vế thì giải thích hai vế rồi giải thích cả câu.
2. Bàn luận a. Tác dụng ý nghĩa của tư tưởng (chứng minh, so sánh, đối chiếu, phân tích ... để chỉ ra chỗ đúng) b. Phê phán, bác bỏ tư tưởng trái ngược.	2. Bàn luận a. Tác hại của tư tưởng (chứng minh, so sánh, đối chiếu, phân tích ... để chỉ ra chỗ sai) b. Biểu dương, ngợi ca mặt đúng.
3. Bài học nhận thức và hành động - Về nhận thức ta có: đúng hay sai? - Về hành động ta cần: cần làm gì?	3. Bài học nhận thức và hành động. - Về nhận thức ta có: đúng hay sai? - Về hành động ta cần: cần làm gì?
III. KẾT BÀI: đánh giá chung về vấn đề.	III. KẾT BÀI: đánh giá chung về vấn đề.

*** HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG**

*** KHÁI NIỆM**

* Thế nào là một hiện tượng đời sống?

- Nghị luận về một hiện tượng đời sống là bàn bạc về một hiện tượng đang diễn ra trong thực tế đời sống xã hội mang tính chất thời sự, thu hút sự quan tâm của nhiều người (như ô nhiễm môi trường, nếp sống văn minh đô thị, tai nạn giao thông, bạo hành gia đình, lối sống thờ ơ vô cảm, đồng cảm và chia sẻ...). Đó có thể là một hiện tượng tốt hoặc xấu, đáng khen hoặc đáng chê.

- Để làm tốt kiểu bài này, học sinh cần phải hiểu hiện tượng đời sống được đưa ra nghị luận có thể có ý nghĩa tích cực cũng có thể là tiêu cực, có hiện tượng vừa tích cực vừa tiêu cực... Do vậy, cần căn cứ vào yêu cầu cụ thể của đề để gia giảm liều lượng cho hợp lý, tránh làm bài chung chung, không phân biệt được mặt tích cực hay tiêu cực.

- Phần mở bài cần giới thiệu hiện tượng đời sống phải nghị luận. Thân bài có luận điểm 1, giải thích sơ lược hiện tượng đời sống; làm rõ những hình ảnh, từ ngữ, khái niệm trong đề bài (tuy nhiên, đây không phải là thao tác bắt buộc). Luận điểm 2, nêu rõ thực trạng các biểu hiện và ảnh hưởng của hiện tượng đời sống; thực tế vấn đề đang diễn ra như thế nào, có ảnh hưởng ra sao đối với đời sống, thái độ của xã hội đối với vấn đề. Chú ý liên hệ với thực tế địa phương để

đưa ra những dẫn chứng sắc bén, thuyết phục từ đó làm nổi bật tính cấp thiết phải giải quyết vấn đề.

- Luận điểm 3, lý giải nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đời sống, đưa ra các nguyên nhân này sinh vấn đề, các nguyên nhân từ chủ quan, khách quan, do tự nhiên, do con người. Luận điểm 4, đề xuất giải pháp để giải quyết hiện tượng đời sống (từ nguyên nhân này sinh vấn đề để đề xuất phương hướng giải quyết trước mắt, lâu dài. Chú ý chỉ rõ những việc cần làm, cách thức thực hiện, đòi hỏi sự phối hợp với những lực lượng nào).

- Kết bài cần khái quát lại vấn đề đang nghị luận, bày tỏ thái độ của bản thân về hiện tượng đời sống đang nghị luận.

*** CẤU TRÚC BÀI LÀM**

* HIỆN TƯỢNG XẤU	* HIỆN TƯỢNG TỐT
I. MỞ BÀI: nêu vấn đề	I. MỞ BÀI: nêu vấn đề
II. THÂN BÀI	II. THÂN BÀI
1. Giải thích hiện tượng	1. Giải thích hiện tượng
2. Bàn luận a. Phân tích tác hại b. Chỉ ra nguyên nhân c. Biện pháp khắc phục	2. Bàn luận a. Tác dụng ý nghĩa của hiện tượng. b. Biện pháp nhân rộng hiện tượng. c. Phê phán hiện tượng trái ngược.
3. Bài học cho bản thân	3. Bài học cho bản thân
III. KẾT BÀI: đánh giá chung về hiện tượng.	III. KẾT BÀI: đánh giá chung về hiện tượng.

Câu 3. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC (4,0 điểm)

CẤU TRÚC DẠNG ĐỀ SO SÁNH

1. Khái niệm so sánh văn học cần phải được hiểu theo ba lớp nghĩa khác nhau.

Thứ nhất, so sánh văn học là “một biện pháp tu từ để tạo hình ảnh cho câu văn”(1). Thứ hai, nó được xem như một thao tác lập luận cạnh các thao tác lập luận như: phân tích, bác bỏ, bình luận đã được đưa vào sách giáo khoa Ngữ văn 11. Thứ ba, nó được xem như “một phương pháp, một cách thức trình bày khi viết bài nghị luận”(2), tức là như một kiểu bài nghị luận cạnh các kiểu bài nghị luận về một đoạn trích, tác phẩm thơ; nghị luận về một đoạn trích, tác phẩm văn xuôi... ở sách giáo khoa Ngữ văn 12. Tuy nhiên, so sánh văn học như một kiểu bài nghị luận văn học lại chưa được cụ thể bằng một bài học độc lập. Vì vậy, từ việc xác lập nội hàm khái niệm kiểu bài, mục đích, yêu cầu, đến cách thức làm bài cho kiểu bài này thực sự rất cần thiết.

2. Kiểu bài so sánh văn học yêu cầu thực hiện cách thức so sánh trên nhiều bình diện: đề tài, nhân vật, tình huống, cốt truyện, cái tôi trữ tình, chi tiết nghệ thuật, nghệ thuật trần thuật... Quá trình so sánh có thể chỉ diễn ra ở các tác phẩm của cùng một tác giả, nhưng cũng có thể diễn ra ở những tác phẩm của các tác giả cùng hoặc không cùng một thời đại, giữa các tác phẩm của những trào lưu, trường phái khác nhau của một nền văn học. Mục đích cuối cùng của kiểu bài này là yêu cầu học sinh chỉ ra được chỗ giống và khác nhau giữa hai tác phẩm, hai tác giả, từ đó thấy được những mặt kế thừa, những điểm cách tân của từng tác giả, từng tác phẩm; thấy được vẻ đẹp riêng của từng tác phẩm; sự đa dạng muôn màu của phong cách nhà văn. Không dừng lại ở đó, kiểu bài này còn góp phần hình thành kĩ năng lí giải nguyên nhân của sự khác nhau giữa các hiện tượng văn học – một năng lực rất cần thiết góp phần tránh đi khuynh hướng “bình tán”, khuôn sáo trong các bài văn của học sinh hiện nay. Lẽ hiển nhiên, đối với đối tượng học sinh trung học phổ thông, các yêu cầu về năng lực lí giải cần phải hợp lí, vừa sức. Nghĩa là các tiêu chí so sánh cần có mức độ khó vừa phải, khả năng lí giải sự giống và khác nhau cũng cần phải tính toán hợp lí với năng lực của các em. Chuẩn kiến thức, chuẩn kĩ năng trong từng bài, từng cấp học sẽ là căn cứ để kiểm định những vấn đề này.

3. Vì là một bài nghị luận nên bố cục một bài văn so sánh văn học cũng có 3 phần: mở bài, thân bài và kết bài. Tuy nhiên chức năng cụ thể của từng phần lại có những điểm khác biệt so với kiểu bài nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích thơ hay nghị luận về một đoạn trích, tác phẩm văn xuôi. Dàn ý khái quát của kiểu bài này như sau:

*** THEO ĐÁP ÁN CỦA BỘ GD & ĐT**

Cấu trúc	Nội dung	Điểm
I. MỞ BÀI	Nêu vấn đề (thường tìm điểm chung nhất).	
II. THÂN BÀI	1. Nêu tác giả/tác phẩm/xuất xứ: (cả 2 tác giả)	0,5
	2. Làm rõ từng đối tượng. a. Cảm nhận về đối tượng thứ nhất. - Nội dung. - Nghệ thuật.	1,5
	b. Cảm nhận về đối tượng thứ hai. - Nội dung. - Nghệ thuật.	1,5
	3. So sánh sự tương đồng và khác biệt. - Sự tương đồng. - Sự khác biệt.	0,5
III. KẾT BÀI	Đánh giá chung về nội dung và nghệ thuật.	

*** CÁC DẠNG ĐỀ SO SÁNH THƯỜNG GẶP**

1. So sánh hai chi tiết nghệ thuật:

Ví dụ: Đề thi ĐH năm 2010 – Khối D

Cảm nhận của anh/chị về chi tiết “bát cháo hành” mà nhân vật Thị Nở mang cho Chí Phèo (*Chí Phèo* – Nam Cao) và chi tiết “ấm nước đầy và nước hây còn ấm” mà nhân vật Từ dành sẵn cho Hộ (*Đời Thừa* – Nam Cao).

2. Cảm nhận hai nhân vật:

Ví dụ: Đề thi ĐH năm 2013 – Khối C.

Có ý kiến cho rằng: sự nhẫn nhục của nhân vật Từ (*Đời thừa* - Nam Cao) không đáng trách chỉ đáng thương; còn sự nhẫn nhục của người đàn bà hàng chài (*Chiếc thuyền ngoài xa* - Nguyễn Minh Châu) thì vừa đáng thương vừa đáng trách.

Từ cảm nhận của mình về hai nhân vật này, anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên.

3. Cảm nhận hai đoạn thơ, hai đoạn văn:

Ví dụ: Đề thi ĐH năm 2010 – Khối C.

Câu III.a. Theo chương trình Chuẩn (5,0 điểm)

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

*Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?*

(*Đây thôn Vĩ Dạ* - Hàn Mặc Tử, Ngữ văn 11, Tập hai, NXB Giáo dục, 2008, tr. 39)

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

(*Tràng giang* - Huy Cận, Ngữ văn 11, Tập hai, NXB Giáo dục, 2008, tr. 29)

Câu III.b. Theo chương trình Nâng cao (5,0 điểm)

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn văn sau:

(...) Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân. Tôi đã nhìn say sưa làn mây mùa xuân bay trên Sông Đà, tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu mà nhìn xuống dòng nước Sông Đà. Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, chứ nước Sông Đà không xanh màu xanh canh hến của Sông Gâm, Sông Lô. Mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về (...)

(*Người lái đò Sông Đà* - Nguyễn Tuân, Ngữ văn 12
Nâng cao, Tập một, NXB Giáo dục, 2009, tr. 157)

(...) Từ Tuần về đây, sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn, vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản để sắc nước trở nên xanh thẳm, và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách, với những điểm cao đột ngột như Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo mà từ đó, người ta luôn luôn nhìn thấy dòng sông nằm như tấm lụa, với những chiếc thuyền xuôi ngược chỉ bé vừa bằng con thoi. Những ngọn đồi này tạo nên những mảng phản quang nhiều màu sắc trên nền trời tây nam thành phố, "sớm xanh, trưa vàng, chiều tím" như người Huế thường miêu tả (...)

(Ai đã đặt tên cho dòng sông? – Hoàng Phủ

Ngọc Tường, Ngữ văn 12 Nâng cao, Tập một, NXB Giáo dục, 2009, tr. 179)

4. So sánh, cảm nhận hai câu nói, hai ý kiến:

Ví dụ: Trong tác phẩm *Chí Phèo*, bà cô Thị Nở nói : “Đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao, mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ăn vạ”. Trong tác phẩm *Vợ nhặt*, bà cụ Tứ nói : “Thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng”.

* DẠNG ĐỀ CHỨNG MINH NHẬN ĐỊNH

Một nhận định, phê bình, ý kiến đánh giá văn học được đưa ra. Có thể mang tính tổng hợp, có thể nhận định một tác phẩm cụ thể. Và học sinh phải dùng kiến thức một hoặc nhiều tác phẩm để chứng minh.

Những năm gần đây, đề thi thường cho hai nhận định trong đề, hoặc tương đồng (đều đúng) hoặc đối lập (một đúng và một sai). Từ đó học sinh dùng thao tác phân tích, chứng minh, bình luận, bác bỏ... để làm bài.

* CẤU TRÚC DẠNG ĐỀ NÀY PHẢI TUÂN THỦ CÁC BƯỚC NHƯ SAU

CẤU TRÚC	NỘI DUNG	ĐIỂM
Mở bài	Nêu vấn đề, dẫn ý kiến vào	
Thân bài	1. Vài nét về tác giả, tác phẩm	0,5
	2. Giải thích ý kiến: (nếu có hai ý kiến thì giải thích lần lượt từng ý kiến một)	0,5
	3. Bàn luận: - Bàn luận vấn đề được đặt ra	2,5
	4. Bình luận ý kiến: - Khẳng định ý kiến đúng hay sai. Vì sao ?	0,5
Kết bài	Đánh giá chung về vấn đề	
Lưu ý: Đây là dạng đề khó, đòi hỏi lập luận chặt chẽ, logic, có tính lý luận cao. Vì vậy, các em cần nắm vững kiến thức và tập viết nhiều về dạng đề này.		

• LƯU Ý

Ngoài những dạng đề có cấu trúc thường gặp ở trên, học sinh cũng cần xem lại kỹ năng về cách làm bài các dạng đề : Kỹ năng phân tích thơ. Kỹ năng phân tích văn xuôi. Kỹ năng phân tích nhân vật văn học (hình tượng văn học

Phần 2

BỘ ĐỀ THI THEO CẤU TRÚC MỚI 2015

ĐỀ SỐ 1

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

Hạnh phúc chính là không có mặt sự bất như ý, và chính điều này quyết định cho hạnh phúc có mặt, chứ không phải là các giá trị bên ngoài. Cho nên bằng chính sự lớn mạnh của tinh thần, thì chúng ta dễ dàng làm chủ được mọi vấn đề liên quan đến khổ đau và hạnh phúc.

Trong mỗi con người chúng ta, ai cũng có một trữ lượng hạnh phúc rất lớn, cho dù chúng ta rơi vào hoàn cảnh nào thì nó cũng không mất đi. Nhưng vì chúng ta không biết cách nhận diện được hạnh phúc, nên chúng ta phải chịu đau khổ hoài.

Vậy hạnh phúc của mỗi người là có ngay đây, nếu như chúng ta nhận diện được nó. Điều đó cũng giống như đức Phật đã kể một câu chuyện trong Kinh Pháp Hoa rằng, có một gã Cùng Tử lang thang phiêu bạt giang hồ sống trong hoàn cảnh nghèo khổ, mà không biết trong túi áo của mình có một viên ngọc quý vô giá. Và một ngày kia khi gã Cùng Tử đã tìm thấy viên ngọc quý giá của mình rồi, thì liền trở thành ông Trưởng Giả giàu sang huy hoàng.

Và chúng ta cũng vậy, vấn đề là phải có phương pháp để giúp chúng ta nhận diện được hạnh phúc của mình, để chúng ta thấy rằng cuộc đời này tươi đẹp và có ý nghĩa biết bao. Do đó, hạnh phúc hay đau khổ đều nằm trong tầm kiểm soát của chúng ta, và chúng ta hãy bước tới đón nhận hạnh phúc của mình đi.

(Hạt giống tâm hồn – NXB Trẻ)

Câu 1. Trình bày nội dung của văn bản trên? Đặt tên cho văn bản.

Câu 2. Phương thức biểu đạt của văn bản trên là gì?

Câu 3. Văn bản trên đã sử dụng thao tác lập luận nào?

Câu 4. Viết khoảng 5-7 dòng nêu suy nghĩ của riêng em về “Hạnh phúc”.

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ 5 đến 7

Thu đi trên những cành bàng
Chỉ còn hai chiếc lá vàng mà thôi .

Hôm qua đã rụng một rồi
Lá theo gió cuốn ra ngoài sơn thôn

Hôm nay lá thấy tôi buồn
Lìa cành theo gió lá lượn qua sông .

Hai tay ôm lá vào lòng
Than ôi chiếc lá cuối cùng là đây!

Quạnh hiu như tấm thân này
Lại âm thầm sống những ngày gió mưa ...
(Cây Bàng Cuối Thu - Nguyễn Bính)

Câu 5. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào? Giải thích.

Câu 6. Biện pháp tu từ chính được thể hiện trong văn bản trên ? Tác dụng?

Câu 7. Cảm xúc của tác giả trong bài thơ là gì?

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1: (3,0 điểm)

Suy nghĩ của Anh/chị về câu nói sau: “Phần thưởng cao quý nhất cho công sức của một người không phải là những gì anh ta nhận được mà chính là qua đó, anh ta đã trưởng thành như thế nào” (John Ruskin)

Câu 2: (4,0 điểm)

Có ý kiến cho rằng “Sóng” của Xuân Quỳnh mang vẻ đẹp của tình yêu truyền thống”. Nhưng có ý kiến khác lại cho rằng “Tình yêu trong “Sóng” là tình yêu hiện đại”. Phân tích Sóng – Xuân Quỳnh để chứng minh cho hai ý kiến trên.

HƯỚNG DẪN

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Nội dung của văn bản trên: bàn về hạnh phúc trong cuộc sống và các mối quan hệ tình cảm của nó. Đặt tên cho văn bản là: *Hạnh phúc* hoặc *Thế nào là hạnh phúc*.

Câu 2. Phương thức biểu đạt của văn bản trên là: nghị luận

Câu 3. Văn bản trên đã sử dụng thao tác lập luận: bình luận, phân tích, chứng minh.

Câu 4. Viết khoảng 5-7 dòng nêu suy nghĩ của riêng em về “Hạnh phúc”.

(Tùy theo cách hiểu của mỗi thí sinh)

Câu 5. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ: nghệ thuật. Vì có tính hình tượng, tính biểu cảm.

Câu 6. Biện pháp tu từ chính được thể hiện trong văn bản trên là nhân hóa: “Thu đi trên những cành bàng”, “lá thấy tôi buồn”. Tác dụng tăng tính biểu cảm, cảm xúc góp phần thể hiện tình cảm của nhà thơ.

Câu 7. Cảm xúc của tác giả trong bài thơ là: Nỗi buồn trước thời gian đi qua, trước mùa thu và khung cảnh thiên nhiên đã cuối mùa. Được diễn tả qua những từ ngữ gợi cảm xúc như: “buồn”, “than ôi”, “Quạnh hiu ôm tấm thân này/ Lại âm thầm sống những ngày gió mưa”

Phần II. Làm văn

Câu 1.

* **Yêu cầu chung:** Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kĩ năng về dạng bài nghị luận xã hội để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* **Yêu cầu cụ thể:**

- **Giải thích:** “Phần thưởng cao quý nhất cho công sức của một người không phải là những gì anh ta nhận được mà chính là qua đó, anh ta đã trưởng thành như thế nào” (John Ruskin)

+ “Phần thưởng cao quý” là phần thưởng lớn, vinh dự cho bản thân là kết quả của quá trình lao động và cống hiến; “trưởng thành” là để chỉ sự lớn lên trong nhận thức và hành động.

+ Cả câu ý muốn nói: sự “trưởng thành” của mỗi người là phần thưởng lớn lao nhất của công sức đã bỏ ra chứ không phải là những giá trị vật chất làm được.

- **Bàn luận:**

+ Con người ngày ngày bỏ công sức của mình ra để học tập, lao động, sáng tạo; trải qua quá trình lao động và sáng tạo ấy, con người làm ra các sản phẩm vật chất cũng như tinh thần.

+ Công sức bỏ ra là mồ hôi nước mắt, cả khổ đau và những nhọc nhằn. Nhưng qua vất vả gian nan ấy, điều mà chúng ta nhận ra được là sự trưởng thành.

+ Chúng ta trưởng thành từ những thất bại, vấp ngã, đứng dậy, bước tiếp. Công sức mà chúng ta bỏ ra là môi trường để rèn luyện, tôi giũa cho ta trưởng thành. Vì “Trưởng thành, không phải tính bằng thời gian, mà tính bằng TRẢI NGHIỆM”

+ Phê phán những kẻ thiếu sự trải nghiệm, chỉ biết đòi hưởng thụ thành quả mà không biết ơn công sức đã bỏ ra đã giúp ta trưởng thành.

- **Bài học nhận thức và hành động:**

+ Về nhận thức ta thấy: câu nói trên hoàn toàn đúng đắn và chính xác.

+ Về hành động ta cần: rèn luyện phẩm chất đạo đức, tinh thần làm việc chăm chỉ, cống hiến...

Câu 2: (4,0 điểm)

* **Yêu cầu chung:** Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kĩ năng về dạng bài nghị luận văn học để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; thể hiện khả năng cảm thụ văn học tốt; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* **Yêu cầu cụ thể:**

1. Tác giả, tác phẩm

Xuân Quỳnh là một trong số những nhà thơ nữ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trẻ trong thời kì kháng chiến chống Mĩ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên tươi tắn vừa chân thành đằm thắm và luôn da diết với khát vọng hạnh phúc đời thường. “Sóng” là bài thơ tình yêu đặc sắc của Xuân Quỳnh, in trong tập “Hoa dọc chiến hào”.

2. Giải thích

- *Tình yêu truyền thống* là tình yêu mang những cung bậc cảm xúc tình cảm có tính truyền thống muôn đời. Đó là niềm tin mãnh liệt trong tình yêu, nỗi nhớ da diết cháy bỏng, sự thủy chung đằm thắm nhưng bên cạnh đó cũng không tránh khỏi những cảm xúc lo âu.

- *Tình yêu hiện đại* là tình yêu vượt ra khỏi sự chật hẹp tù túng, đời thường để vươn tới tình yêu cao đẹp, nhân văn.

3. Chứng minh

3.1. Ý kiến thứ nhất: “Sóng của Xuân Quỳnh là vẻ đẹp tình yêu truyền thống”. Vẻ đẹp ấy là những xúc cảm trong tâm hồn của người phụ nữ khi yêu.

+ Khi yêu, tâm hồn người phụ nữ đầy những phức tạp khó hiểu. Lúc dữ dội, dịu êm, khi ồn ào, lặng lẽ (2 câu đầu khổ 1)

+ Tình yêu gắn liền với nỗi nhớ. Nỗi nhớ là một cung bậc trong tình cảm và cũng là gam màu chủ đạo của tình yêu. Nỗi nhớ ấy xuyên suốt cả không gian, thời gian đến nỗi “*ngày đêm không ngủ được*” đến “*cả trong mơ còn thức*”.

+ Tình yêu gắn với sự thủy chung. Đây là nét đẹp nhân văn (Phân tích khổ 6)

+ Tình yêu gắn liền với niềm tin nhưng cũng đầy những dự cảm lo âu, khắc khoải (Phân tích khổ 7, 8)

3.2. Ý kiến thứ hai : “ Sóng gắn liền với tình yêu hiện đại”

+ Người phụ nữ không cam chịu cuộc đời chật hẹp, bé nhỏ tù túng mà muốn bứt phá ra những không gian rộng lớn để sống với tình yêu đích thực “*Sóng không hiểu nổi mình/ Sóng tìm ra tận bể*”

+ Mạnh dạn bày tỏ tình cảm, mạnh mẽ quyết định hạnh phúc, thậm chí mang trong mình khát vọng lớn lao muốn bất tử hóa tình yêu (Phân tích khổ cuối)

3.3. Nghệ thuật

Thể thơ ngũ ngôn, âm điệu nhịp nhàng, sử dụng nhiều biện pháp tu từ: nhân hóa, ẩn dụ, điệp từ điệp ngữ

4. Bình luận

Cả hai ý kiến trên đều đúng. Tình yêu truyền thống và hiện đại ở đây không tách rời nhau mà hòa quyện vào nhau, tạo nên nhiều nét đẹp nhân văn trong tâm hồn người phụ nữ khi yêu.

BÀI THAM KHẢO

Nếu như Xuân Diệu được mệnh danh là “ông hoàng của thi ca tình yêu” thì Xuân Quỳnh xứng đáng được đánh giá là “nữ hoàng thơ tình”. Nữ tác giả đã để lại cho đời những tác phẩm giàu nhân văn nói về tình yêu đôi lứa nồng thắm. Điểm đặc sắc trong thơ Xuân Quỳnh cũng chính là yếu tố tạo nên danh xưng “nữ hoàng thơ tình” đó là: trong “đáng thơ” của Xuân Quỳnh luôn tồn tại hai vẻ đẹp – vẻ đẹp truyền thống và vẻ đẹp hiện đại - ẩn trong tâm hồn người phụ nữ đang yêu. Điều này được thể hiện rõ qua “Sóng” – tác phẩm tiêu biểu của đời thơ Xuân Quỳnh.

Xuân Quỳnh là một trong số những nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trẻ thời chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng người phụ nữ khi yêu, nhiều trắc ẩn- vừa hồn nhiên, tươi tắn lại vừa dằm thắm, chân thành. Nhân vật trữ tình trong thơ Xuân Quỳnh đều là những người phụ nữ mạnh mẽ, luôn da diết khát vọng hạnh phúc đời thường. Bài thơ “Sóng” ra đời trong chuyến đi thực tế ở biển Diêm Điền (Thái Bình). Đây là thi phẩm đặc sắc, đậm chất phong cách thơ Xuân Quỳnh. Bài thơ được in trong tập “Hoa dọc chiến hào”. Có thể nói, “Sóng” là tác phẩm luôn để lại ấn tượng khó phai trong lòng độc giả.

Nhận xét về bài thơ “Sóng”, có ý kiến cho rằng: “Sóng” đã thể hiện vẻ đẹp truyền thống của tình yêu muôn đời. Nghĩa là, tác giả đề cập đến tình yêu truyền thống, gắn liền với những xúc cảm của bất kì người phụ nữ nào khi yêu. Đó là nỗi nhớ, lòng thủy chung, đợi chờ, niềm tin mãnh liệt cũng như sự phấp phỏm, lo âu. Mặt khác, ẩn sau chất truyền thống ấy là “tinh hiện đại của tình yêu hôm nay”. Người phụ nữ thế kỉ mới có cá tính mạnh mẽ, dám bứt phá truyền thống, vươn tới hạnh phúc tình yêu. Người ta quan niệm, tình yêu hiện đại là tình yêu tự do chứ không phải là thứ tình yêu “chìm trong lòng, cá trong chậu” như thời xưa.

Trước hết, ta sẽ đi khám phá vẻ đẹp truyền thống qua bài thơ “Sóng”. Tình yêu bắt đầu khi chàng trai ngỏ lời yêu, khi cô gái biết đồ mặt thẹn thùng, khi “*Đêm đêm khêu ngọn đèn loan/ Nhớ chàng quân tử thò than mấy lời*”. Người phụ nữ đang yêu là thế, tâm trạng ngổn ngang trăm mối và phải trải qua biết bao cung bậc cảm xúc. Nữ sĩ Xuân Quỳnh đã sử dụng hình ảnh “sóng” để diễn tả trái tim yêu của phụ nữ:

*Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ.*

Tác giả chọn “sóng” với những đặc điểm vật lý của nó để tạo nên hình tượng ẩn dụ vừa hóa thân, vừa hòa nhập với chủ thể trữ tình. Con sóng lúc

“dữ dội, ồn ào”, lúc “dịu êm, lặng lẽ”. Con gái khi yêu cũng vậy. Nàng dâu nhẹ nhàng và ngọt ngào đến mấy thì vẫn có đôi lần ghen tuông, dỗi hờn vô cớ.

*Cũng có khi vô cớ
Biến ào ạt xô thuyền
Ôi tình yêu muôn thuở
Có bao giờ đứng yên?*

(Xuân Quỳnh)

Nhưng chất nữ tính ẩn bên trong sẽ là mầm non nuôi dưỡng tình yêu. Bởi lẽ, hơn ai hết, người con gái hiểu rằng cần phải biết thu mình về lại với nét dịu dàng, lặng im, đúng thời điểm, mới giữ cho tình yêu bền vững. Đinh Thu Hiền đã có lần đã nói hộ Xuân Quỳnh:

*Có những tình yêu không thể nói bằng lời
Chỉ hiểu nhau qua từng ánh mắt
Nhưng đó là tình yêu bền vững nhất
Bởi thứ ồn ào là thứ dễ lãng quên.*

Hai trạng thái chuyển động của sóng chính là trạng thái cảm xúc trong tâm hồn phức tạp, mâu thuẫn nhưng lại thống nhất, hài hòa của phụ nữ đang yêu. Nếu để ý trong cách dùng từ của nhà thơ, người đọc dễ dàng nhận ra, giữa hai thái cực đối lập được nối bằng từ “và” thay vì từ “nhưng”. Điều này khiến cho câu thơ có vẻ tương phản nhau mà thực chất lại không phải. Vì, trong cái dữ dội có cái dịu êm, trong cái ồn ào có đôi phút yên lặng. Sự cân bằng giữa hai trạng thái cảm xúc, làm cho tình yêu truyền thống càng thêm đẹp.

Tuổi trẻ với tim yêu mãnh liệt, từ xưa đến nay mãi không thay đổi. Tuổi trẻ khao khát tình yêu – điều kì diệu luôn làm xốn xang bao trái tim của các chàng trai, cô gái. Nó cũng giống như sóng, ngày đêm xô bờ không hoài nghi.

*Ôi! Con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ*

“Ngày xưa”, “ngày sau”, vẫn thế - ba từ nói lên cái quy luật ngàn đời của sóng. Sóng bất biến, sóng không bao giờ đổi thay. Nó luôn mang trong mình tính chất dữ dội, ồn ào, lặng lẽ, dịu êm. Tình yêu của tuổi trẻ cũng cháy bỏng, cũng đong đầy cảm xúc như thế. Người ta nói tuổi trẻ sinh ra là để yêu và tình yêu đóng vai trò đặc biệt đối với tuổi thanh xuân của mỗi người. “Ông hoàng thơ tình” Xuân Diệu đã không ít lần khẳng định điều này:

*Làm sao sống được mà không yêu
Không nhớ không thương một kẻ nào.*

Hay:

*Hãy để trẻ nhỏ nói vị ngọt của viên kẹo
Hãy để tuổi trẻ nói hộ lời yêu.*

Ai đã từng đi qua cái tuổi mười tám, đôi mươi, không thể nào không trải qua cảm giác xuyến xao rung động. Tình yêu khiến con tim ta bồi hồi, bồi hồi. Tình yêu dấy lên trong tâm hồn ta “khát vọng” hạnh phúc đến cồn cào. Tình yêu làm ta điên đảo vì nhớ nhung, vì giận hờn. Tình ấy mới là tình đẹp, bởi yêu là phải cảm thấy “bồi hồi trong ngực trẻ”, phải biết “chết trong lòng một ít”.

Người phụ nữ khi yêu tâm trạng rất rối bời, trong đầu xuất hiện rất nhiều câu hỏi

*Trước muôn trùng sóng bể
Em nghĩ về anh, em
Em nghĩ về biển lớn
Từ nơi nào sóng lên*

*Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau?*

Biển bao la, rộng lớn, vô cùng tận. Còn em, em chỉ là những con sóng nhỏ giữa mênh mông muôn trùng. Bỗng nhiên, người con gái thấy mình thật nhỏ bé trước bể lớn tình yêu. Để từ đó, nàng luôn phân vân, lo nghĩ. Điệp ngữ “Em nghĩ” ở hai câu ba và bốn của khổ thứ ba, khiến cho độc giả cùng đồng cảm với sự trăn trở, suy tư của nhân vật “em”. Tình yêu vốn dĩ là vậy, rất khó hiểu, khó đoán.

*Từ nơi nào sóng lên?
Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu?*

Câu hỏi về nguồn gốc của sóng gió được đặt ra cũng chính là những thắc mắc trong lòng em về tình yêu muôn thuở. Nhưng các câu hỏi nào có câu trả lời, người con gái chỉ biết lắc đầu nhẹ nhàng và thốt lên: “Em cũng không biết nữa”. Chao ôi! Sự ngúng nguẩy, “giả nai” đáng yêu của người con gái, há chẳng phải nét bí ẩn, quyến rũ mà các chàng trai vẫn mãi tìm kiếm đấy sao? Xuân Quỳnh còn gửi gắm vào trong thơ của mình thông điệp: tình yêu muôn đời luôn là một ẩn số. Nó tựa hồ như là bản nhạc không có nốt kết, là bài toán chẳng có đáp số. Không ai định nghĩa chính xác được tình yêu, ngay cả “ông hoàng thơ tình” cũng khó lòng cắt trợn nghĩa chữ “yêu”:

Làm sao cắt nghĩa được tình yêu

*Có nghĩa gì đâu, một buổi chiều
Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt
Bằng mây nhè nhẹ, gió hiu hiu.*

(Xuân Diệu)

Càng yêu say đắm, càng yêu nồng nàn, con người lại như bị cuốn vào mê cung, không thể tìm được lối ra. Đó là biểu hiện của tình yêu chân thành, không toan tính, không chút vụ lợi. Người con gái trong thơ Xuân Quỳnh đã yêu như thế. Quả thật, đáng trân trọng.

Cốt lõi của tình yêu truyền thống đó là nỗi nhớ và sự thủy chung. Nếu như thủy chung là thước đo của tình yêu, thì nỗi nhớ được ví như men nồng thấp lửa tình yêu.

*Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức.*

Đây là khổ thơ dài nhất trong toàn bài thơ. Có lẽ là vì Xuân Quỳnh nhận thấy được tầm quan trọng của nỗi nhớ trong tình yêu. Người ta bảo rằng: “Một trái tim đang nhớ là biểu hiện của một trái tim đang yêu, còn một trái tim đã ngừng nhớ là biểu hiện của một tình yêu sắp sửa lụi tàn”. Nỗi nhớ là gam màu chủ đạo trong tình yêu, nó có sức mạnh vượt xa mọi nỗi nhớ khác. Và nếu như nỗi nhớ của Nguyễn Bính chỉ hiện trên bề nổi:

*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Một người chín nhớ mười mong một người
Nắng mưa là bệnh của giời
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.*

Thì nỗi nhớ của Xuân Quỳnh được nâng lên một tầm cao hơn, bao trùm cả tứ phương tam diện. Sóng “trên mặt nước” – chiều rộng, sóng “dưới lòng sâu” – chiều sâu đều nhớ bờ, khát khao chạm tới bờ đến “ngày đêm không ngủ”. Sóng vốn là thế, có khi nào thôi vỗ? có khi nào thôi cồn cào? Ví như bỗng một ngày sóng lặng im, thì lúc ấy, sóng đã chẳng còn là sóng. Cũng như em, ồn ào là vậy nhưng dấu ra sao vẫn thương vẫn nhớ về anh. Niềm nhung nhớ của người phụ nữ là mãnh liệt hơn cả. Ở hai câu cuối khổ, tác giả mở đầu bằng một từ rất đắt – “lòng”. Lòng là nơi sâu thẳm, chôn giấu những cảm xúc, suy nghĩ của em; lòng là kết tinh của tình cảm được chưng cất trong một thời gian

dài với biết bao thử thách. Người con gái dũng cảm, không ngần ngại bộc bạch tấm chân tình của mình

*Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức.*

Hình ảnh nhớ “cả trong mơ còn thức” đã đẩy nỗi nhớ lên đến đỉnh điểm. Con người cần có một ý thức để biết nhớ, biết thương. Vậy mà đối với nữ tác giả, ngay cả khi vô thức, niềm nhớ vẫn không thôi da diết, cồn cào. Hình bóng của người tình cứ ám ảnh trong tâm trí cô gái, khiến em mãi “ra ngẩn vào ngơ một mình”. Người ta bảo nỗi nhớ của Xuân Quỳnh là nỗi nhớ “nghiêng”. Đó là bởi vì nhân vật trữ tình trong “Sóng” đã dốc cạn lòng về hướng người mình yêu dấu.

Như đã nói, tình yêu truyền thống hẳn không thể thiếu sự thủy chung. Một người phụ nữ khi đã yêu cả trái tim thì tình cảm thương yêu đối với họ là vô cùng quan trọng. Mất hết yêu thương đồng nghĩa với trắng tay. Ấy vậy mà, dù ở đâu đi nữa, tấm lòng này vẫn luôn hướng về các anh

*Dẫu xuôi về phương Bắc
Dẫu ngược về phương Nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh – một phương.*

Theo lẽ tự nhiên thì phải là “xuôi Nam, ngược Bắc”, nhưng ở đây tác giả lại sử dụng cú pháp “xuôi Bắc, ngược Nam”, đồng thời kèm theo điệp từ “dẫu” ở hai câu đầu. Đây giống như là một lời khẳng định chắc nịch: phương hướng địa lí có đảo lộn như thế nào không quan trọng, quan trọng nhất là em vẫn yêu anh, nghĩ đến anh. “Hướng về anh” là sự toàn tâm toàn ý lại chêm dấu gạch nối ở giữa và chữ “một phương” thêm một lần nữa nhấn mạnh tình cảm chân thành, tấm lòng chung thủy không bao giờ đổi thay của người con gái.

*Em trở về đúng nghĩa trái tim em
Là máu thịt đời thường ai chẳng có
Dẫu ngừng đập khi cuộc đời không còn nữa
Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi.*

(Xuân Quỳnh)

Người phụ nữ trong tình yêu truyền thống đã yêu là tin. Đơn giản là vì phải biết tin tưởng lẫn nhau thì mới có thể vun đắp, gìn giữ tình yêu. Đức tin của cô gái được gửi gắm vào từng con sóng.

*Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng đó
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn vời cách trở*

*Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa.*

Đúng như quy luật của tạo hóa, sóng lớn sóng nhỏ hằng ngày đều đập xô vào bờ. Đôi khi sóng cũng gặp biết bao khó khăn, chẳng hạn như một cơn giông bão cũng kéo sóng ra xa bờ rồi. Ấy thế mà có bao giờ sóng chịu ngưng, nó cứ kiên trì vỗ đập, vì bản thân sóng “tin” rằng “dù muôn vời cách trở, con nào chẳng tới bờ”. Em cũng như sóng, luôn cố gắng để được gần anh, để được ấp ôm nỗi yêu thương. Cấu trúc của khổ thơ thứ bảy vô cùng đặc biệt, ta đọc xuôi, đọc ngược, đọc đảo các câu thơ thì ý nghĩa của đoạn thơ vẫn không thay đổi. Từ đó, độc giả cảm nhận được người phụ nữ với niềm tin và sự nỗ lực mạnh mẽ của mình, vượt qua thử thách để đạt được hạnh phúc. Tuy vậy, trước viễn cảnh đẹp của tình yêu, người phụ nữ, hẳn không tránh khỏi những dự cảm về tương lai phía trước. Những từ ngữ “tuy dài thế” – “vẫn đi qua” – “dẫu rộng” chất chứa trong đó ít nhiều âu lo. Biển xanh dù có mệnh mông đến nhường nào cũng khó níu nổi áng mây trôi. Bởi vì như Xuân Diệu đã nói:

*Tình yêu đến, tình yêu đi ai biết
Trong gặp gỡ đã có mầm li biệt.*

Xuân Quỳnh yêu sâu đậm, yêu chân thành nhưng vẫn tinh táo, dùng lí trí để nhận thức những chông gai, trắc trở trong tình yêu. Tuy nhiên, chị vẫn một mực tin tưởng vào sức mạnh của tình yêu sẽ giúp người phụ nữ đến với bến bờ hạnh phúc. Trong hai đoạn thơ trên, tác giả đã sử dụng chuỗi hình ảnh ẩn dụ, được sắp xếp tương phản, đối lập. Một mặt là để nêu lên khó khăn, thách thức trong tình yêu; mặt khác lại đề cao niềm tin và sự nỗ lực xây đắp và nuôi dưỡng tình yêu của người phụ nữ.

“Sóng” của Xuân Quỳnh còn mang trong mình vẻ đẹp của tình yêu hiện đại
*Sông không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể.*

Hai câu thơ thể hiện rõ nét đẹp của người phụ nữ hiện đại khi yêu. Đã qua rồi cái thời “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”, cái thời mà không biết bao “phận má hồng” phải rơi lệ vì cảnh

*Thân em như giếng giữa làng
Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân.*
(Ca dao)

Bây giờ, những cô gái, có thể tự do đi tìm tình yêu đích thực cho bản thân. Họ không chấp nhận thứ tình yêu vị kỉ, họ sẽ chẳng bao giờ gửi gắm tấm thân mình cho những người đàn ông gia trưởng, vũ phu, không thương yêu họ thật lòng. Câu thơ tựa như lời cảnh báo: em sẵn sàng ra đi tìm hạnh phúc mới nếu tình yêu của anh là thứ tình cảm nhỏ nhen, tầm thường. Nữ thi sĩ đã sử dụng ba hình ảnh “sông, sóng, bể” nhằm minh họa cho điều này. Sóng nào cam chịu sống trong lòng sông chật hẹp, tù túng. Vì thế nên, “sóng tìm ra tận bể”, để thỏa sức vẫy vùng, để “tận hưởng tình yêu tự do, phóng khoáng”.

Tình yêu hiện đại còn là sự hiến dâng, hi sinh vì nhau

Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ.

Tình yêu của Xuân Quỳnh đến đây đã trở thành tình yêu lí tưởng. Cụm từ “tan ra” nghĩa là hòa quyện vào biển lớn của tình yêu của nhân loại. Chỉ có như thế thì tình yêu cá nhân mới mãi bất tử, trường tồn. Sức hấp dẫn của toàn bài thơ, chính là nét hiện đại độc đáo của người phụ nữ mà từ xưa đến nay, không ai có thể khai thác được. Người con gái trong thơ của Xuân Quỳnh luôn biết chủ động, đấu tranh cho tình yêu tuyệt đích của bản thân, luôn yêu hết mình, nhưng vẫn biết lo âu cho những điều sắp xảy ra trước mắt.

Vậy, rõ ràng, “Sóng” của Xuân Quỳnh vừa mang tính truyền thống vừa đậm chất hiện đại. Người con gái trong bài thơ đã yêu chân thành và trải qua những xúc cảm đời thường của kẻ đang say trong men tình - ấy là chất truyền thống. Bên cạnh đó, tình yêu của họ rất táo bạo, tựa hồ như làn gió mới len lỏi vào tâm hồn của các chàng trai – đó chính là nét hiện đại.

Bài thơ “Sóng” đem đến cho độc giả thông điệp nhân văn: trong thời đại mới, tình yêu đẹp là sự hòa quyện, kết hợp giữa những giá trị biểu cảm cao đẹp truyền thống và sự bút phá, mới mẻ hiện đại. Tình yêu ấy là mới thực sự là tình yêu đáng trân trọng.

Phùng Nam Phương

Chuyên Lương Thế Vinh, Biên Hòa, Đồng Nai

ĐỀ SỐ 2

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

Theo SFGate, một tờ báo địa phương, hàng chục hành khách đã không may chú ý đến một sát thủ đang lăm lăm khẩu súng lục trên tay và tiến về phía Justin Valdez, một sinh viên đại học, nổ súng và tẩu thoát khỏi toa tàu. "Những người xung quanh đứng rất gần anh ta và không ai nhận ra điều này. Tất cả đã mãi mê nhắn tin và đọc những thứ linh tinh. Họ hoàn toàn không ý thức được những gì đang xảy ra quanh mình", luật sư Georga Gascon nói với SFGate. Qua điều tra, cảnh sát đã xác định được hung thủ là Nikhom Thephakaysone, một người đàn ông 30 tuổi. Nikhom cho biết hẳn không quen biết nạn nhân và chỉ tấn công một cách ngẫu nhiên. Để truy tìm hắn ta, cảnh sát đã phải thẩm vấn tới hàng chục người có liên quan chỉ vì không có ai chú ý tới một kẻ đang cầm súng đi lại xung quanh và giết người khác. Hầu hết những người ở hiện trường thay vì cung cấp thông tin cho cảnh sát thì lại chụp ảnh và tải lên Facebook, một thái độ khó có thể chấp nhận được với sự việc đang diễn ra quanh mình. Sự việc đau lòng này đang dấy lên một hồi chuông cảnh tỉnh về cách chúng ta sử dụng điện thoại mà đôi khi vô tình đã tiếp tay cho cái ác hoành hành. Rõ ràng những thiết bị di động có tác động không nhỏ tới cách con người hành xử với nhau hơn. Hãy thử tưởng tượng sẽ khủng khiếp ra sao nếu bạn là người bị hại trong vụ án kể trên. Đây chỉ là một trong số muôn vàn rắc rối đến từ sử dụng điện thoại hay các thiết bị di động. Và con người cần phải sớm thức tỉnh trước khi chúng ta là nô lệ hoàn toàn của máy móc.

(<http://lifetv.vn/>)

Câu 1. Nội dung của văn bản trên? Đặt tên cho văn bản.

Câu 2. "Những người xung quanh đứng rất gần anh ta và không ai nhận ra điều này. Tất cả đã mãi mê nhắn tin và đọc những thứ linh tinh. Họ hoàn toàn không ý thức được những gì đang xảy ra quanh mình". Hai câu văn này đã nói lên thực trạng gì ở xã hội hiện đại ?

Câu 3. Ý nghĩa của câu "Và con người cần phải sớm thức tỉnh trước khi chúng ta là nô lệ hoàn toàn của máy móc".

Câu 4. Viết đoạn văn 5-7 dòng trình bày suy nghĩ của anh/chị về vấn đề mặt trái của điện thoại trong xã hội hiện đại ngày nay.

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ 5 đến 8

Ta muốn ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mon mơn;

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chênh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
– Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi !

(Vội vàng – Xuân Diệu)

Câu 5. Chủ đề của đoạn thơ trên là gì?

Câu 6. Nhịp điệu được nhà thơ sử dụng có vai trò như thế nào trong việc thể hiện nội dung tư tưởng của đoạn thơ?

Câu 7. Nhận xét về đặc điểm ngôn từ trong đoạn thơ trên?

Câu 8. Nhận xét về cách sử dụng các động từ trong đoạn thơ trên.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm) Có người nói “tôi chỉ cần có ước mơ, có ước mơ tôi sẽ làm được mọi thứ” nhưng có người lại nói rằng “có ước mơ nhưng không có sự bền bỉ đeo đuổi, ta sẽ thành kẻ thất bại” . Ý kiến của anh (chị)?

Câu 2. (4,0 điểm)

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ

(Sóng – Xuân Quỳnh)

Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất,
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi

(Vội vàng – Xuân Diệu)

HƯỚNG DẪN

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Nội dung của văn bản trên: lên án căn bệnh vô cảm của con người khi lạm dụng samarphone. Đặt tên cho văn bản: Điện thoại và sự vô cảm

Câu 2. “Những người xung quanh đứng rất gần anh ta và không ai nhận ra điều này. Tất cả đã mãi mê nhấn tin và đọc những thứ linh tinh. Họ hoàn toàn không ý thức được những gì đang xảy ra quanh mình”. Hai câu văn này đã nói lên thực trạng: Con người ngày càng vô cảm, không quan tâm, không cần biết những gì ngoài chiếc điện thoại của mình.

Câu 3. Ý nghĩa của câu “Và con người cần phải sớm thức tỉnh trước khi chúng ta là nô lệ hoàn toàn của máy móc”. Nhu cầu sử dụng di động thông minh giúp con người trong mọi vấn đề nhưng nó cũng đã và đang làm con người phụ thuộc và nô lệ vì nó. Vì vậy, cần thức tỉnh trước khi quá muộn.

Câu 4. Viết đoạn văn 5-7 dòng trình bày suy nghĩ của anh/chị về vấn đề mặt trái của điện thoại trong xã hội hiện đại ngày nay.

- Con người không quan tâm nhau trong cuộc sống; bị hạn chế trong giao tiếp.
- Sẽ dẫn tới căn bệnh vô cảm.

Câu 5. Chủ đề của đoạn thơ: Lời giục giã cuống quýt, vội vàng để tận hưởng những giây phút tuổi xuân của con người giữa mùa xuân của cuộc đời, của vũ trụ.

Câu 6. Vai trò của nhịp điệu trong đoạn thơ: Nhịp điệu thơ dồn dập, sôi nổi, hối hả, cuồng nhiệt đã thể hiện sinh động lòng yêu đời, yêu sống mãnh liệt của nhà thơ.

Câu 7. Đặc điểm ngôn từ trong đoạn thơ: ngôn từ gần với lời nói thường nhưng được nâng lên thành nghệ thuật. Cách dùng từ của Xuân Diệu rất táo bạo. Biện pháp điệp cùng với dòng cảm xúc mãnh liệt đã tạo nên những làn sóng ngôn từ vừa đan xen, vừa cộng hưởng theo chiều tăng tiến. Tác giả dùng nhiều động từ mạnh, tăng tiến chỉ sự đắm say; nhiều danh từ chỉ vẻ đẹp thanh tân, tươi trẻ; nhiều tính từ chỉ xuân sắc, nhiều điệp từ, điệp cú.

Câu 8. Các động từ được sắp xếp theo mức độ tăng dần “ôm”, “riết”, “thâu”, “hôn”, “cắn” thể hiện khát vọng mãnh liệt, cháy bỏng của thi nhân muốn giao hòa với thiên nhiên, cảnh vật.

Phần II. Làm văn

Câu 1.

* **Yêu cầu chung:** Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận xã hội để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* **Yêu cầu cụ thể:**

- **Giải thích:** ước mơ là thứ con người luôn khao khát hướng tới; sự bền bỉ theo đuổi là ý chí, niềm tin, khát vọng đạt được; kẻ thất bại là kẻ từ bỏ giấc mơ.

Cả câu này có ý nghĩa: nếu muốn thành công phải cố sự đeo đuổi và không ngừng phấn đấu thì mới có kết quả.

- **Bình luận:**

+ **Con người sống phải có ước mơ:** “tôi chỉ cần có ước mơ, có ước mơ tôi sẽ làm được mọi thứ”. Ước mơ giống như một con đường, ước mơ càng lớn, con đường càng dài và đích đến cuối cùng là thành công.

+ **Tuy nhiên đi đôi với ước mơ là phải thực hiện nó bằng hành động cụ thể.** Vì “có ước mơ nhưng không cố sự bền bỉ đeo đuổi, ta sẽ thành kẻ thất bại”.

- **Bài học nhận thức và hành động:**

+ **Về nhận thức ta thấy:** cả hai ý kiến đều đúng, hai ý kiến không tách rời nhau mà ngược lại bổ sung cho nhau.

+ **Về hành động ta cần:** xây dựng ước mơ, thực hiện ước mơ cao đẹp trong cuộc đời với phương châm: chinh phục đỉnh cao.

Câu 2.

* **Yêu cầu chung:** Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kĩ năng về dạng bài nghị luận văn học so sánh để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; thể hiện khả năng cảm thụ văn học tốt; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* **Yêu cầu cụ thể:**

1. Tác giả, tác phẩm.

- Xuân Quỳnh là nhà thơ nữ tiêu biểu trong thơ ca

- Xuân Diệu là “nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ Mới” (Hoài Thanh).

Ông được giới trẻ tấn phong là “Ông hoàng của thi ca tình yêu”. Ông mang đến cho thơ ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới, thể hiện một quan niệm sống mới mẻ cùng với những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo. Ông là nhà thơ của tình yêu, của mùa xuân và tuổi trẻ với giọng thơ sôi nổi, đắm say, yêu đời thắm thiết. Vội vàng được trích trong tập Thơ Thơ là một trong những bài thơ hay nhất của Xuân Diệu trước cách mạng.

2. Cảm nhận.

2.1. Bài thơ trong bài Sóng của Xuân Quỳnh thể hiện cái tôi đầy khao khát.

- Khát vọng được hòa thành trăm con sóng nhỏ, khát vọng được tan thành trăm con sóng nhỏ là khát vọng được cho đi và dâng hiến bởi có một nghịch lí trong tình yêu là “Hạnh phúc thật sự chỉ đến khi bạn dám mạnh dạn cho đi chứ không phải nắm giữ thật chặt” (Christopher Hoare).

- Khát vọng muốn hòa nhập tình yêu của mình để ngàn năm còn vỗ . Đây là khát vọng muốn được vĩnh cửu hóa, bất tử hóa tình yêu.

- Trong quan niệm tình yêu của Xuân Quỳnh ta thấy được một tư tưởng nhân văn: " yêu và sự hiến dâng" , chữ " hiến dâng" không được hiểu theo nghĩa thông tục . Tình yêu của cá nhân không tách rời cộng đồng.

- Đặt bài thơ trong hoàn cảnh năm 1968 khi đất nước đang có chiến tranh ta càng hiểu một cách thấm thía và sâu sắc về tình yêu và những khát vọng của những con người trong thời đại ấy.

* **Nghệ thuật** : bài thơ sử dụng thể thơ năm chữ giàu nhịp điệu , âm hưởng của những con sóng biển; sử dụng phép nhân hóa, so sánh .

2.2 . Đoạn thơ trong bài thơ Vội Vàng của Xuân Diệu bộc lộ một cái tôi sôi nổi, vồ vập và giàu khát vọng.

- Khát vọng của Xuân Diệu là khát vọng tắt nắng và buộc gió. "Tắt nắng " để màu hoa không tàn, "Buộc gió" để hương đừng bay đi.

- Nắng và gió, hương và hoa ở đây chính là mùa xuân của đất trời với bạt ngàn hoa thơm cỏ lạ. Đó là " hoa đồng nội xanh rì", "là cánh tơ phơ phất ", là " khúc tình si của yến anh ", là " mây đưa gió lượn "mùa xuân ấy thật thanh tân diễm lệ đầy quyến rũ như bờ môi thiếu nữ " tháng giêng ngon như một cặp môi gần" .

- Hương với màu ở đây là những ẩn dụ để nói đến tuổi trẻ của đời người. Xuân Diệu là người luôn lo sợ về thời gian , về tuổi tác vì theo nhà thơ : "Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua/ Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già/ Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất/ Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật/ Không cho dài thời trẻ của nhân gian"

- Cho nên Xuân Diệu khát vọng chiếm lấy quyền của tạo hóa để vũ trụ ngừng quay, thời gian ngừng trôi , để thi nhân tận hưởng những phút giây đẹp nhất của đời người. Đây cũng chính là một khát vọng rất nhân văn.

* **Nghệ thuật** : thể thơ ngũ ngôn giàu nhịp điệu, sử dụng động từ mạnh " tắt, buộc".

3. So sánh.

- **Giống nhau:** đều sử dụng thể thơ ngũ ngôn giàu nhịp điệu, đều thể hiện được khát vọng mãnh liệt, cháy bỏng về tình yêu của cuộc đời.

- **Khác nhau:** khát vọng trong Sóng là khát vọng của tình yêu lứa đôi , là khao khát dâng hiến đến tận cùng. Còn trong Vội Vàng thì thể hiện một quan niệm sống: sống vội vàng, sống giục giã, cuống quýt, phải tận hưởng.

BÀI THAM KHẢO

Câu 1.

“Kẻ khốn cùng nhất trên thế giới này không phải là người không một xu dính túi, mà là kẻ không có nổi một ước mơ”. Hành trình để đi đến một tương lai tươi sáng với thành công và danh vọng nhất định không thể thiếu sự bắt đầu của một ước mơ. Có người nói “tôi chỉ cần có ước mơ, có ước mơ tôi sẽ làm được mọi thứ”, nhưng điểm khởi đầu và đích đến của một ước mơ vốn là một hành trình gian khó, vì thế có ý kiến khác lại cho rằng “có ước mơ nhưng không có sự bền bỉ đeo đuổi, ta sẽ thành kẻ thất bại”.

Khi chạm tay vào cuộc sống, trách nhiệm của chúng ta là phải làm cho cuộc sống thật sự có ý nghĩa, ý nghĩa ấy được thấp đến từ những ước mơ cao đẹp mà bất cứ ai cũng phải có cho riêng mình. Ước mơ chính là một niềm khát khao, một đỉnh cao mới để chúng ta hướng tới ở tương lai, nó mang đến một hương vị mới cho sự quyết tâm, là chất xúc tác thúc đẩy mạnh mẽ ý chí và suy nghĩ từ bên trong những tâm hồn còn nhiều e ngại, như Lỗ Tấn đã nói “Ước mơ không phải là cái gì đó sẵn có, cũng không phải là cái gì không thể có. Ước mơ như một con đường tiềm ẩn để con người khai phá và vượt qua”. Một cuộc sống đích thực là khi chúng ta xác định được ước mơ cho bản thân mình. Ước mơ bắt đầu từ việc bạn thích gì và bạn muốn bản thân mình là ai? Ước mơ phải bắt đầu từ tiếng nói của con tim và thực hiện bằng sự quyết tâm trong suy nghĩ. Khi một ước mơ được hình thành trọn vẹn, nó sẽ mách cho bạn biết phải đi đâu và nên làm gì tiếp theo. Mỗi lúc bạn cần một niềm động viên, ước mơ là lời nói có hiệu lực nhất để e ấp nhiệt huyết trong bạn, nuôi một ước mơ chính là bạn đang nuôi một thành công mai sau, có ước mơ ta sẽ làm được nhiều điều hơn cả giới hạn của bản thân.

Ước mơ là một con đường đi đến thành công nhưng đi như thế nào là do ta quyết định. Dù vĩ đại hay nhỏ bé, chúng ta cũng cần đặt vào con đường ấy “sự bền bỉ theo đuổi”. “Bền bỉ” ở đây là một ý chí quyết tâm đến cùng, không bỏ cuộc, không cho phép bản thân nghi ngại cho đến khi chạm tay đến mục đích. Ước mơ sẽ mãi mãi là ước mơ nếu trong ấy chứa đầy sự bị quan yếu lòng. Thất bại chắc chắn ai cũng sẽ gặp phải nhưng thái độ của ta trước thất bại sẽ quyết định nhiều thứ to lớn: “tôi thất bại nhưng tôi sẽ nghĩ ra hướng đi khác hay hơn và tôi thành công” thay vì “tôi thất bại nên tôi không muốn làm nữa”. Có một ước mơ thì không được phép sợ thất bại, bằng sự bền bỉ đeo đuổi, ước mơ sẽ tìm đến ta.

Cả hai ý kiến trên tuy trái chiều nhau, không hẳn là sai nhưng cũng không hoàn toàn đúng, chúng bổ sung và hoàn thiện lẫn nhau. Đúng là có ước mơ ta sẽ làm được mọi thứ, nhưng có ước mơ mà không có sự bền bỉ đeo đuổi thì ước mơ sẽ hóa mãi mãi, ta sẽ trở thành kẻ thất bại về sau. Ước mơ phải được chờ bằng sự

bền bỉ và một lực đẩy của sự quyết tâm. Trên mỗi ước mơ cần thấp lên những ngọc lửa đam mê, khi ấy con đường đến với ước mơ thật dễ dàng.

Ước mơ chỉ thật sự quý giá và đáng trân trọng khi nó được xây bằng sự nỗ lực của bản thân chứ không phải như một món quà trao tay nhau. Giống như việc bạn nhận được những khoản tiền từ bố mẹ, những khoản tiền ấy đôi lúc chẳng giá trị bằng những món tiền bạn tạo ra từ chính đôi tay của mình, dù ít ỏi nhưng đó là công sức của bạn. Đừng bao giờ cho rằng ước mơ là một tầm cao vợi vợi khó chạm tới, bạn nên biết rằng “ước mơ về ngày mai dù to lớn đến đâu cũng đều bắt đầu từ những công việc bé nhỏ hôm nay”. Một khu rừng rậm được bắt đầu từ những mầm non, một mùa xuân được bắt đầu từ những cánh én và một ước mơ cũng được bắt đầu bằng những việc làm nhỏ nhặt.

Chính vì ước mơ mà ta mới có được những thành tựu tưởng chừng như không thể thực hiện được. Như vị lãnh tụ Hồ Chí Minh kính yêu của chúng ta, từ một ước mơ hoài bão rằng muốn đất nước thoát khỏi những lần than, ách phong kiến của quân thù. Vị lãnh tụ của chúng ta đã không ngừng cố gắng bôn ba qua bao nhiêu khó khăn gian khổ chỉ để đi đến cái đích giải phóng dân tộc. Và Bác đã thực hiện được ước mơ của mình, tuy còn dở dang nhưng thế hệ sau đã thực hiện tiếp ước mơ của Bác để ngày hôm nay, chúng ta được sống trong nền độc lập, hòa bình trong tình yêu nhân loại. Ước mơ là những điều giản đơn, nhưng đôi khi nó lớn lao đầy ý nghĩa.

Con đường đi từ ước mơ đến thành công chắc chắn không thể thiếu những thất bại, bước qua được sự thất bại để đi đến ước mơ, đi đến thành công điều đó còn tuyệt vời hơn bạn nhận được một thành công mơ ước một cách dễ dàng. “kẻ khốn cùng nhất chính là kẻ không dám cho mình một ước mơ”, kẻ không có ước mơ đã là một thất bại nhưng có ước mơ mà không đeo đuổi đến cùng thì là một thất bại lớn hơn. Con người dường như càng lớn, họ càng dần đánh mất đi ước mơ của bản thân, cả tình yêu và sự quyết tâm cũng nhạt dần. Số nhiều các sinh viên của các trường đại học, họ mong muốn sau khi hoàn thành việc học sẽ làm được công việc mình mơ ước. Đến khi chạm phải sự khắc nghiệt của xã hội, một số thì bỏ cuộc và chọn hướng khác, số còn lại chấp nhận làm những công việc không phải đam mê của bản thân. Có ước mơ phải đeo đuổi đến cùng, chúng ta nên nhận ra một điều rằng “làm một công việc mình yêu thích thì ta sẽ không phải làm việc một ngày nào cả”. Là những học sinh lớp 12, đang đứng trước một quyết định quan trọng nhất cuộc đời, hãy lắng nghe tiếng nói của trái tim để biết trái tim ta muốn gì? Và ước mơ, đam mê thật sự là ở đâu để lựa chọn đúng ngành nghề mình yêu thích. Có ước

mơ, hoài bão hãy rèn luyện và không ngừng trao đổi kiến thức để bước vào ước mơ của ta một cách vững trãi nhất.

“Cuộc đời không đánh thuế ước mơ” vì thế tại sao chúng ta lại ngại ước mơ cho bản thân mình khi mà ước mơ như là một lí tưởng tồn tại trong cuộc đời

Câu 2.

“Sống và khát vọng” là lí tưởng cao đẹp của thanh niên thời hiện đại. Tuổi trẻ nên biết tận hưởng và cống hiến sức mình cho đời. Đó có lẽ là biểu hiện niềm ham sống mãnh liệt, hay, là nỗi khao khát hòa mình vào tình yêu chung của nhân loại. Xuân Diệu và Xuân Quỳnh – những nhà thơ của tuổi trẻ - đã thể hiện quan niệm sống mới mẻ này qua hai tác phẩm tiêu biểu là “Sóng” và “Vội vàng”.

Xuân Quỳnh là một trong các nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ thời chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng người phụ nữ khi yêu, nhiều trắc ẩn - vừa hồn nhiên, tươi tắn lại vừa dằm thắm, chân thành. Nhân vật trữ tình trong thơ Xuân Quỳnh đều là những người phụ nữ mạnh mẽ, luôn da diết khát vọng hạnh phúc đời thường. Bài thơ “Sóng” ra đời trong chuyến đi thực tế ở biển Diêm Điền (Thái Bình). Đây là thi phẩm đặc sắc, đậm chất phong cách thơ Xuân Quỳnh. Bài thơ được in trong tập “Hoa dọc chiến hào”. Có thể nói, “Sóng” là tác phẩm luôn để lại ấn tượng khó phai trong lòng độc giả.

Xuân Diệu là “nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới” (Hoài Thanh). Ông đã đem đến cho thi ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới cùng những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo. Cũng như Xuân Quỳnh, Xuân Diệu là nhà thơ của tình yêu và tuổi trẻ với giọng thơ sôi nổi, đắm say, yêu đời thắm thiết. Từ sau cách mạng, thơ Xuân Diệu gắn liền với đất nước và rất giàu tính thời sự. Bài thơ “Vội vàng” là một trong số những thi phẩm về lòng yêu cuộc sống của người trẻ, được in trong tập “Thơ Thơ”.

Trước hết, ta sẽ tìm hiểu khát vọng mà nữ sĩ Xuân Quỳnh đã đề cập đến trong “Sóng. Tuổi trẻ sinh ra là để được yêu và tình yêu đóng vai trò đặc biệt đối với tuổi thanh xuân của mỗi người. Bởi lẽ:

*Làm sao sống được mà không yêu
Không nhớ không thương một kẻ nào.*

(Xuân Diệu)

Tình yêu trong “Sóng” của Xuân Quỳnh không chỉ có những cung bậc cảm xúc đời thường của người phụ nữ khi yêu mà nó còn ẩn chứa lí tưởng đẹp của tình yêu hiện đại.

*Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ*

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ.

Người trẻ yêu rất say đắm, rất mãnh liệt. Chính vì vậy, mà họ sẵn sàng hi sinh, hiến dâng cho hạnh phúc của mình. Chỉ với bốn câu thơ, nữ tác giả đã bộc lộ cái tôi bản thân cũng như suy nghĩ của thế hệ trẻ. Đó chính là nỗi khát khao được *"tan thành trăm con sóng nhỏ"*. Khát vọng được hóa thân thành sóng là khát vọng được cho đi, được dâng hiến. Bởi vì, có một nghịch lý trong tình yêu là *"hạnh phúc thật sự chỉ đến khi bạn biết mạnh dạn cho đi chứ không phải nắm giữ thật chặt"* (Christopher Hoare). Bên cạnh đó, có thể thấy rằng, Xuân Quỳnh đang ngầm so sánh cuộc đời tựa hồ như biển lớn tình yêu được tạo nên từ những con sóng nhỏ. Sóng chẳng thể tồn tại nếu nó không còn là một phần của biển khơi. Cũng như tình yêu của muôn người, nếu tách khỏi cộng đồng thì chỉ mãi là một tình yêu lẻ loi, vị kỉ. Từ đó, người đọc cảm nhận được khao khát bất tử hóa tình yêu của nhà thơ. Những con sóng đó quyện mình vào đại dương bao la, cùng vỗ nhịp yêu thương đến ngàn đời sau tượng trưng cho tình yêu vĩnh hằng. Tình yêu cá nhân cần phải hòa mình vào tình yêu chung của nhân loại thì mới trường tồn, vĩnh cửu. Hơn nữa, bài thơ được ra đời vào năm 1968, trong bối cảnh đất nước đang bước vào giai đoạn ác liệt của cuộc chiến tranh chống xâm lược. Thanh niên nam nữ đều xông pha mặt trận, chiến trường khói lửa bom đạn. Biết bao nhiêu cuộc chia li màu đỏ giữa các cặp gái trai diễn ra vào thời điểm đó. Nghĩ đến điều này, ta lại càng thấm thía hơn về lý tưởng tình yêu của con người thời đại ấy. Nói tóm lại, thông qua khổ cuối của bài thơ "Sóng", Xuân Quỳnh đã gửi đến độc giả thông điệp nhân văn về tình yêu: yêu là hiến dâng và tình yêu cá nhân không thể và cũng không nên tách rời bề lớn tình yêu nhân loại.

Xuân Quỳnh đã rất khéo léo khi chọn viết "Sóng" bằng thể thơ ngũ ngôn, giàu nhịp điệu. Nhịp điệu của sóng, nhịp điệu của tâm hồn giúp cho nhà thơ phần nào truyền tải ý nghĩa nhân văn của mình đến người đọc một cách sâu sắc và xúc động nhất. Cách so sánh "em" với "sóng" độc đáo, cùng những hình ảnh nhân hóa những con con sóng tựa như tâm hồn trầm ẩn của người phụ nữ đang yêu đã tạo nên thành công cho bài thơ.

Chẳng những yêu hết mình, yêu chân thành mà tuổi trẻ còn có một niềm ham sống mãnh liệt. Không ai khác ngoài Xuân Diệu có thể bộc lộ cái tôi sôi nổi, giàu khát vọng ấy của đời thanh niên.

Tôi muốn tắt nắng đi

Cho màu đừng nhạt mất

Tôi muốn buộc gió lại

Cho hương đèn bay đi.

Bốn câu thơ trên là lời mở đầu cho thi phẩm “Vội vàng”. Đặc biệt thay, chỉ những câu thơ này được viết bằng thể ngũ ngôn. Với nhịp ngắn, nhanh, giàu nhạc điệu, thì đây là thể thơ thích hợp nhất để bộc lộ cái tôi đầy khát vọng mãnh liệt và táo bạo của nhà thơ. Nhân vật trữ tình trong “Vội vàng” có một khao khát được “tắt nắng” cho màu hoa đèn phai, được “buộc gió” cho “hương đèn bay đi”. Nắng và gió, hương và hoa ở đây là mùa xuân của đất trời. Mùa xuân là mùa đẹp nhất trong năm với bạt ngàn hoa thơm, cỏ lạ, với không khí ấm áp, muôn chim hội tụ. Đó là “*đồng nội xa rì*”, là “*lá cành tơ phơ phất*” và còn là “*của yến anh này đây khúc tình si*”. Mùa xuân qua “*cặp mắt xanh non biếc rờn*” của nhà thơ càng trở nên thanh tân, quyến rũ đến lạ lùng. *Tháng giêng ngon như một cặp môi gần.*

Nhưng ẩn sâu trong vẻ đẹp diệu kì ấy của mùa xuân là vòng quay không ngừng của thời gian. Hơn bất kì loại vũ khí quân sự nào, thời gian có sức mạnh ghê gớm, nó bào mòn mọi thứ, kể cả tuổi thanh xuân của con người. Vì vậy mà Xuân Diệu luôn lo sợ về tình yêu, về tuổi già trước mắt

Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua

Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già.

Nỗi sợ vô hình ấy cứ ám ảnh nhà thơ mãi không thôi. Chính vì lẽ đó mà Xuân Diệu đã khát vọng chiếm đoạt quyền năng của tạo hóa, buộc vũ trụ ngừng quay, thời gian dừng lại. Từ đó, thi nhân được hưởng trọn vẹn những phút giây đẹp nhất của đời người. Khát khao ấy nghe có vẻ ngông cuồng, điên rồ nhưng lại rất hợp lí. Có người từng bảo rằng: “*Tuổi trẻ như một cơn mưa rào, cho dù bị cảm, vẫn muốn quay lại để được ướt thêm một lần nữa*”. Tuổi thanh xuân, là quãng thời gian mà con người cảm thấy mình đẹp nhất, sung sức nhất. Nhà thơ muốn được níu giữ, được tận hưởng thời trẻ, điều đó cũng không quá khó hiểu. Đây chính là khát vọng đầy chất nhân văn của tác giả. Xuân Diệu, qua đó, cũng nhắc nhở người đọc: “*Mau đi thôi, mùa chưa ngả chiều hôm*”. Nghĩa là ta phải nhanh lên để tình non chẳng chóng già, để một mai ngẫm lại ta không hối tiếc vì đã “*chờ nắng hạ mới hoài xuân*”.

Tác giả sử dụng thể thơ ngũ ngôn giàu nhịp điệu, lột tả chân thực khát vọng mãnh liệt của bản thân cũng như làm tăng sức truyền cảm đối với độc giả. Chỉ vồn vện bốn câu thơ mở đầu, mà các động từ mạnh “tắt”, “buộc”,... cùng với điệp ngữ “Tôi muốn” đồng loạt xuất hiện, góp phần nhấn mạnh nội dung của thi phẩm, đồng thời tạo nên cái hay cho đoạn thơ, mang đậm phong cách thơ Xuân Diệu.

Dễ dàng nhận thấy, cả Xuân Quỳnh lẫn Xuân Diệu đều sử dụng thể thơ ngũ ngôn, giàu nhịp điệu nhằm tăng tính biểu cảm khi truyền tải ý nghĩa nhân văn đến người đọc. Ngoài ra, hai khổ thơ trên đều bộc lộ cái tôi khát vọng với đời vô cùng cháy bỏng của thế hệ trẻ thời hiện đại. Tuy nhiên, khát vọng trong “Sóng” là khát vọng tình yêu lứa đôi, là khao khát được tận hiến, được hi sinh cho một tình yêu đẹp, giữa “biển lớn ngàn năm sóng vỗ”. Còn trong “Vội vàng”, ấy lại là một quan niệm nhân sinh về lẽ sống: sống vội vàng, giục giã để tận hưởng những giá trị của cuộc sống.

Người ta nói: “Tuổi trẻ là tuổi không ngại ngừng gì và không nghỉ ngơi gì”. Tuổi thanh xuân của đời người trôi qua nhanh lắm. Vậy nên, đừng ngại ngừng, hãy yêu hết mình, sống vội vàng với cả nhiệt huyết của người trẻ như Xuân Diệu và Xuân Quỳnh. Chỉ có thế, ta mới vươn tới được hạnh phúc vĩnh hằng và hưởng thụ lấy những tinh hoa, những khoảnh khắc tươi đẹp của cuộc đời này.

Phùng Nam Phương

Chuyên Lương Thế Vinh, Biên Hòa, Đồng Nai

ĐỀ SỐ 3

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Theo quan niệm của tôi, lối sống giản dị là biết chấp nhận cuộc sống hiện tại nhưng vẫn có những ước mơ. Ước mơ đó chỉ là những điều mà khả năng của ta có thể làm được. Trong cuộc sống, ta luôn khiêm nhường, hòa đồng với mọi người cả về phong cách và lối sống. Không kiêu ngạo, bon chen, ghen tị hay sống xa hoa, đua đòi những của cải vật chất vô nghĩa. Ta không nghĩ nhiều cho bản thân và luôn sẵn sàng giúp đỡ người khác khi cần thiết.

Theo quan niệm của một số người khác: Đa số lối sống giản dị, mộc mạc thể hiện rõ nét nhất ở người dân nông thôn. Ở họ quanh năm với tấm ao nâu sòng, chân đất, họ bán mặt cho đất, bán lưng cho trời nhưng vẫn vui vẻ bên điều cày, bát nước chè xanh khi nghỉ ngơi. Hay đêm về, với mảnh chiếu thô sơ, bạn bè người thân quây quần bên ấm trà bàn chuyện thời tiết, cầu mong mưa thuận gió hòa để mùa màng bội thu. Trong cuộc sống, họ không cầu kỳ xa hoa, không kiêu căng hợm hĩnh mà họ lấy chân chất, hiền hòa, trung thực để đôi nhân xử thế, họ giúp đỡ lẫn nhau hoặc thăm viếng nhau khi có người thân quen bị hoạn nạn, ốm đau. Trái lại, ở thành phố, nơi đô thị đông đúc, cuộc sống bon chen, vội vã, thời gian rượt công việc, công việc đuổi theo con người. Họ sống vội sống vàng, đôi khi không kịp thở. Chỉ có một ít người già cả hay những người về nghỉ hưu, cuộc sống của họ tuy giản dị nhưng không thoải mái như

không khí trong lành ở miền quê. Họ bị bao bọc bởi những bức tường cao ngất hay ồn ào bụi bặm, hoặc bị đình tai nhức óc bởi những âm thanh hỗn tạp nơi đô thị. Đa số họ ao ước có một cuộc sống đơn sơ giản dị nơi miền thôn dã tĩnh lặng với bầu không khí trong lành. (Theo baogiaoduc.edu.vn)

Câu 1. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 2. Thao tác lập luận của văn bản trên là thao tác nào?

Câu 3. Theo anh/chị văn bản đã đề cập cuộc sống giữa nông thôn và thành thị khác nhau như thế nào?

Câu 4. Viết đoạn văn ngắn khoảng 5-7 dòng nói về lối sống giản dị.

Đọc văn bản sau và trả lời từ 5-7

*Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay ?*

(*Đây thôn Vĩ Dạ - Hàn Mặc Tử*)

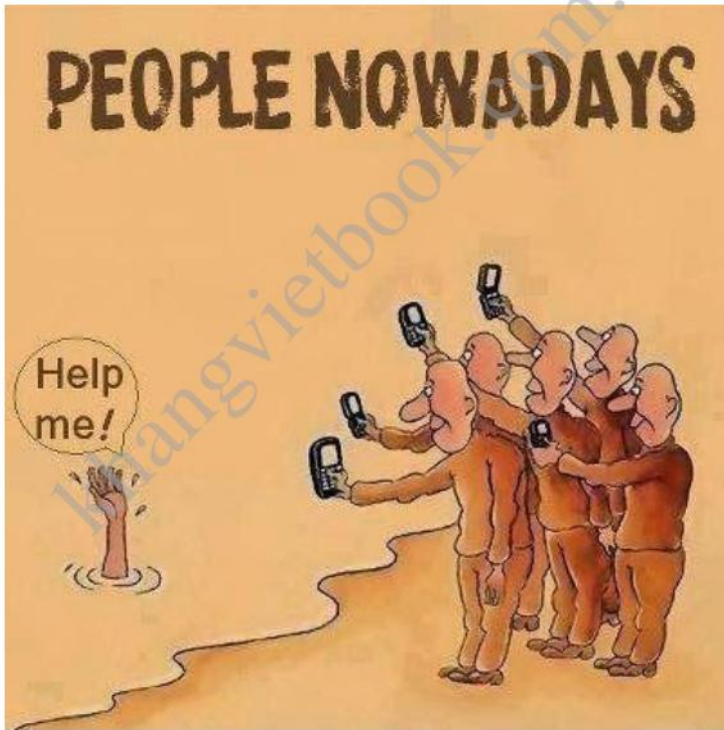
Câu 5. Cảm xúc chủ đạo của đoạn thơ trên là gì?

Câu 6. Câu thơ “Gió theo lối gió, mây đường mây” sử dụng biện pháp nghệ thuật gì? Tác dụng.

Câu 7. Cảm nhận về đẹp của hai câu thơ cuối.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. Suy nghĩ của anh/chị về bức ảnh sau (viết khoảng 600 từ)



Câu 2. (4,0 điểm)

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

Kìa em xiêm áo tự bao giờ

Khèn lên man điệu nàng e ấp

Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ

(Tây Tiến - Quang Dũng)

Nhớ sao lớp học i tờ

Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan

Nhớ sao ngày tháng cơ quan

Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo

(Việt Bắc- Tố Hữu)

HƯỚNG DẪN

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ: chính luận

Câu 2. Thao tác lập luận của văn bản trên là thao tác: so sánh, phân tích

Câu 3. Văn bản đã đề cập cuộc sống giữa nông thôn và thành thị khác nhau ở điểm: nông thôn có cuộc sống trong lành, yên tĩnh, giản dị với bát nước chè xanh, điệu thuốc Lào; thành thị thì ồn ào, bon chen.

Câu 4. Viết đoạn văn ngắn khoảng 5-7 dòng nói về lối sống giản dị.

- + Giản dị thể hiện ra sao?
- + Người giản dị là người được yêu mến...

Câu 5. Cảm xúc chủ đạo của đoạn thơ trên là nỗi buồn chia ly,

Câu 6. Câu thơ “Gió theo lối gió, mây đường mây” sử dụng biện pháp nghệ thuật tương phản, đối lập. ? Tác dụng: nói lên được tâm trạng con người trước cảnh vật. Đó là nỗi chia ly trong lòng người.

Câu 7. Cảm nhận về đẹp của hai câu thơ cuối.

- + “Sông trăng” là sáng tạo riêng của Hàn Mặc Tử.
- + Câu hỏi tu từ gợi lên sự băng khuâng, da diết.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

* **Yêu cầu chung:** Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kĩ năng về dạng bài nghị luận xã hội để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* **Yêu cầu cụ thể:**

- **Giải thích hình ảnh theo cách hiểu của thí sinh:** thời đại di động, người chết đuối, không cứu, quay phim.
- **Bàn luận:** bệnh vô cảm từ smartphone; chỉ ra tác hại của căn bệnh này.
- Bài học nhận thức và hành động?

Câu 2.

* **Yêu cầu chung:** Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kĩ năng về dạng bài nghị luận văn học so sánh để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; thể hiện khả năng cảm thụ văn học tốt; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* **Yêu cầu cụ thể:**

1. Giới thiệu hai tác giả, tác phẩm

- Quang Dũng là nhà thơ của xứ Đoài mây trắng. Thơ ông là tiếng nói của một hồn thơ hào hoa lãng mạn, nhất là những vần thơ viết về lính. Các sáng tác tiêu biểu của Quang Dũng bao gồm: Mây đầu Ô, Mùa hoa gạo, Đôi mắt

người Sơn Tây... Bài thơ Tây Tiến ra đời năm 1948, trích trong tập “Mây đầu Ô” là một trong những bài thơ hay nhất của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

- Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, là cò đầu của thi ca cách mạng Việt Nam. Ông là người viết sử bằng thơ vì mỗi giai đoạn lịch sử đi qua, Tố Hữu đều lại một tập thơ giá trị: Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và Hoa... Bài thơ Việt Bắc ra đời vào tháng 10-1954 khi trung ương Đảng rời chiến khu Việt Bắc trở về thủ đô Hà Nội.

2. Cảm nhận về hai đoạn thơ.

2.1. Đoạn thơ trong tác phẩm Tây Tiến là hồi ức của nhà thơ về đêm liên hoan văn nghệ đậm tình quân dân.

+ Đoạn thơ trở lên lung linh với hội đuốc hoa, tiếng khèn và điệu múa của cô thiếu nữ miền sơn cước.

+ Động từ “bừng” diễn tả không khí lễ hội và tâm trạng thăng hoa của người lính. “Đuốc hoa” chỉ niềm vui lan tỏa làm ấm lòng người chiến sĩ.

+ Cô gái trong bộ xiêm áo lộng lẫy với dáng vẻ “nàng e ấp”. Cùng lúc là tiếng khèn man điệu nổi lên cuốn hút người lính hòa vào không khí đêm hội.

Tất cả đã góp phần xây hồn thơ bởi đắp tình thân lãng mạn và hào hoa của tâm hồn người lính trẻ.

Nghệ thuật: thể thơ thất ngôn mang đậm chất nhạc và chất thơ. Tác giả đã vẽ ra khung cảnh thiên nhiên và con người miền Tây Bắc thật mỹ lệ, thơ mộng và trữ tình.

2.2. Đoạn thơ trong tác phẩm Việt Bắc là nỗi nhớ của tác giả về những ngày tháng gắn bó với con người nơi căn cứ địa kháng chiến.

+ Điệp từ “nhớ” được lặp lại nhiều lần đã tạo nên sự da diết trong tâm hồn người đi và kẻ ở. Mỗi nỗi nhớ lại gắn với một kỉ niệm: nhớ lớp bình dân học vụ, nhớ những đêm liên hoan văn nghệ đậm tình quân dân. Hay đó chính là nỗi nhớ những ngày sinh hoạt ở cơ quan. Đó là những ngày đầy gian nan và vất vả vì:

+ Phải chống chọi với thiên nhiên và thời tiết khắc nghiệt “mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù”.

+ Những khó khăn thiếu thốn về vật chất “miếng cơm chấm muối” hay “bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng”.

Tuy nhiên, sự gian khổ ấy không ngăn được tinh thần lạc quan bởi tất cả đều hướng đến nhiệm vụ chung là giải phóng dân tộc. Có được tinh thần lạc quan ấy là cũng bởi tất cả cán bộ, chiến sĩ và nhân dân đều đồng lòng để hướng đến nhiệm vụ cao cả ấy.

Nghệ thuật: điệp từ nhớ được nhắc lại nhiều lần, thể thơ lục bát ngọt ngào.

3. So sánh

- **Điểm giống:** cả hai đều là những hoài niệm đẹp về quá khứ. Nỗi hoài niệm đều hướng về tình quân dân. Tất cả đều thể hiện tinh thần lạc quan của người chiến sĩ.

- **Điểm khác:**

+ Đoạn thơ trong Tây Tiến được nhìn qua lăng kính hào hoa, lãng mạn của người lính. Hình ảnh thơ hiện lên sống động tươi đẹp.

+ Đoạn thơ trong Việt Bắc hiện lên với âm điệu nhẹ nhàng. Hình ảnh thơ bình dị. Gợi cảm trong đó là tình cảm của nhà thơ sâu nặng, vương vấn và lưu luyến.

BÀI THAM KHẢO

Câu 2.

Kỉ niệm sẽ theo ta suốt cả cuộc đời. Đặc biệt, đối với người lính, quãng thời gian đáng nhớ nhất chắc có lẽ là khi cùng đồng đội sống, chiến đấu và vượt qua gian khó. Những kỉ niệm ấy được tái hiện lại một cách chân thực nhất qua hai tác phẩm “Tây Tiến” của Quang Dũng và “Việt Bắc” của Tố Hữu mà tiêu biểu nhất là hai đoạn thơ sau:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

Kìa em xiêm áo tự bao giờ

Khèn lên man điệu nàng e ấp

Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ

(Tây Tiến - Quang Dũng)

Nhớ sao lớp học i tờ

Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan

Nhớ sao ngày tháng cơ quan

Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo

(Việt Bắc - Tố Hữu)

Quang Dũng là nhà thơ xứ Đoài mây trắng. Hồn thơ của ông đậm chất hào hoa, lãng mạn, nhất là những áng thi ca về người lính. Các tác phẩm tiêu biểu của ông bao gồm: “Mây đầu ô”, “Đôi mắt người Sơn Tây”, Bài thơ “Tây Tiến” ra đời năm 1948, được in trong tập “Mây đầu ô”.

Khác với Quang Dũng, Tố Hữu đến với thơ sớm hơn, ông là nhà thơ của lí tưởng cách mạng, là lá cờ đầu của thi ca cách mạng Việt Nam, hồn thơ trù tình chính trị. Mỗi cột mốc lịch sử quan trọng của dân tộc đi qua, ông đều cho ra đời một tác phẩm thơ: “Tù ăy”, “Việt Bắc”, “Ra trận”, “Gió lộng”, “Máu và

hoa". Bài thơ "Việt Bắc" ra đời vào tháng 10/ 1954 khi Trung ương Đảng rời Việt Bắc về lại với thủ đô Hà Nội.

Đời lính gắn liền với những kỷ niệm, mỗi kỷ niệm trên dặm đường hành quân là một dấu mốc đáng nhớ. Nhưng không có kỷ niệm nào đẹp bằng được sống trong tình quân dân ấm áp nghĩa tình. Cả hai nhà thơ Tố Hữu và Quang Dũng đều là những nhà thơ đã trải qua những kỷ niệm đầy nghĩa tình ấy, chính vì vậy kỷ niệm đã "hóa thơ lưu" trong tâm hồn của mỗi người.

Trước tiên, ta sẽ ghé thăm "doanh trại" của các anh lính Tây Tiến. Gọi là "doanh trại" nhưng kì thực đó chỉ là những căn lều dựng tạm để nghỉ chân. Người lính trong thơ Quang Dũng luôn nhìn đời một cách lạc quan, thể cho nên ví lều như "doanh trại" rộng lớn nghĩa là họ đang quên đi cái nhọc nhằn, vất vả của cuộc hành quân đường dài:

*Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ.*

Bốn câu thơ ngắn gọn trên là cả một hồi ức của nhà thơ về đêm liên hoan văn nghệ đậm tình quân dân. Qua cách miêu tả của Quang Dũng, đoạn thơ trở nên lung linh với "hội đuốc hoa", tiếng cồng chiêng, tiếng khèn và cả những điệu múa uyển chuyển, đẹp mắt của thôn nữ miền sơn cước. "Đuốc hoa" vốn là từ ngữ chỉ cây nến đốt trong phòng cưới đêm tân hôn, được dùng trong văn học cũ. Truyện Kiều có câu:

Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa.

Quang Dũng đã khéo léo vận dụng hai chữ "đuốc hoa" – thường để chỉ sự lãng mạn, riêng tư – vào câu thơ, biến nó thành đêm lửa trại náo nhiệt của đoàn binh Tây Tiến và nhân dân. Ngọn lửa niềm vui ấy "bùng" lên, lan tỏa, kết nối những tâm hồn, làm ấm lòng người chiến sĩ. Động từ "bùng" diễn tả không khí lễ hội với ngập tràn ánh lửa, tiếng nhạc, tiếng khèn đặc trưng của người miền núi và tiếng hát, tiếng nói cười rộn rã. Tất cả đồng loạt vang lên, hòa vào nhau làm nên đêm hội tung bùng, nhộn nhịp. Sự xuất hiện bất ngờ của những cô gái trong bộ cánh lộng lẫy làm các anh lính phải thốt lên "kìa em xiêm áo tự bao giờ". Chữ "kìa" như một tiếng trầm trồ, ngạc nhiên, tình tứ. Những thiếu nữ Mường, những thiếu nữ Thái, những cô phù xao Lào xinh đẹp, duyên dáng "e ấp", xuất hiện trong bộ xiêm áo rực rỡ, cùng với tiếng khèn "man điệu" đã "xây hồn thơ" trong lòng các chàng lính trẻ. Mọi thứ tưởng chừng như mới chỉ là ngày hôm qua, xa Tây Tiến rồi, khi người lính nhớ về, thì đây sẽ mãi mãi là kỉ niệm đẹp thời chinh chiến.

Quang Dũng là nghệ sĩ đa tài vừa sáng tác thi ca, vừa viết nhạc. Vậy nên, thơ của ông mang đậm chất nhạc. Chính điều này, kết hợp với thể thơ thất ngôn đã vẽ nên khung cảnh núi rừng miền Tây hùng vĩ, mỹ lệ. Ngoài ra, bút pháp lãng mạn và sự sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ, giọng điệu đã bộc lộ nỗi nhớ da diết của tác giả về đêm hội liên hoan đậm tình quân dân.

Cũng giống như người lính Tây Tiến, chiến sĩ cách mạng ở Việt Bắc cũng có những nỗi nhớ không nguôi.

*Nhớ sao lớp học i tờ
Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan.
Nhớ sao ngày tháng cơ quan
Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo.*

Nghệ thuật độc đáo chỉ có ở “Việt Bắc” của Tố Hữu là điệp từ “nhớ”. Xuyên suốt bài thơ nói chung và đoạn thơ trên nói riêng, từ “nhớ” được lấy đi lấy lại nhiều lần, là lời khẳng định tình cảm nhớ nhung tha thiết của người cách mạng về tháng ngày sống và chiến đấu tại chiến khu Việt Bắc. Tác giả tưởng đến lớp học bình dân học vụ mỗi tối, các buổi họp cơ quan cùng những đêm hội trại đậm tình quân dân. Không chỉ vậy, nhà thơ còn gọi lại hồi ức về tháng ngày đồng cảm cộng khổ chịu đựng cái khắc nghiệt của thiên nhiên.

*Mình đi có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù.*

Và chịu cả sự thiếu thốn về vật chất:

*Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.*

Nhưng điều đáng khâm phục nhất đó là dù gian khổ, khó khăn không ngăn được sự lạc quan của người lính “gian nan đời vẫn ca vang núi đèo”. Bởi lẽ, ngay tại thời điểm này, không chỉ con người mà cả thiên nhiên cũng đều đồng lòng hướng tới nhiệm vụ chung là đánh đuổi quân xâm lược, thống nhất nước nhà.

*Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó đắng cay ngọt bùi.*

.....

*Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá, ta cùng đánh Tây.*

Bằng giọng thơ tâm tình ngọt ngào, thể thơ lục bát truyền thống được biến hóa, sáng tạo nhà thơ đã khiến độc giả cảm nhận sâu sắc hơn tình cảm thắm

thiết của bộ đội với nhân dân, núi rừng Việt Bắc. Điệp từ “nhớ” gọi tả những kỉ niệm khó quên của người chiến sĩ về đời lính.

Có thể thấy hai đoạn thơ đều là những hoài niệm đẹp về quá khứ. Niềm hoài niệm đều hướng về tình quân dân sâu nặng. Ngoài ra, cả hai đều làm bật lên tinh thần lạc quan, không ngại khổ, ngại khó của chiến sĩ cách mạng thời chống Pháp. Đoạn thơ trong “Tây Tiến” được nhìn qua lăng kính hào hoa, lãng mạn của các anh lính trẻ Hà Nội mang trong mình dòng máu tiểu tư sản. Thế nên, khung cảnh thơ hiện lên sinh động, đầy màu sắc tươi đẹp. Trái ngược với không khí náo nhiệt của đêm văn nghệ trong “Tây Tiến”, đoạn thơ trong Việt Bắc hiện lên với âm điệu nhẹ nhàng, hình ảnh thơ bình dị, gần gũi. Tất cả gọi tâm trạng nhớ nhung tha thiết, tình cảm sâu nặng, vấn vương của tác giả, của bộ đội vào thời khắc chia tay nhân dân Việt Bắc.

Vâng! Đời lính cực là thế, ấy vậy mà người cộng sản có hề kêu than? Ngược lại, họ sống rất lạc quan, xem cái khổ “nhẹ tựa hồng mao”. Bây giờ, nhiệm vụ quan trọng nhất của họ là chiến đấu vì độc lập tự do của dân tộc. Chính sự lạc quan và những kỉ niệm vui ấy sẽ tiếp thêm sức mạnh cho quân đội cùng tiến lên, quét sạch kẻ thù.

ĐỀ SỐ 4

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

“Muốn sang thì bắc cầu kiều, muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy”, truyền thống “tôn sư trọng đạo” đã trở thành nét đẹp văn hóa bao đời nay của người Việt Nam. Vậy, “tôn sư trọng đạo” là gì? Có thể hiểu rằng, “tôn sư” là lòng tôn kính, thương mến của người học trò đối với thầy cô; “trọng đạo” là đề cao, xem trọng đạo lý. Tinh thần “Tôn sư trọng đạo” có từ rất lâu, đã trở thành truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta. Thời phong kiến, trong bậc thang giá trị, vua là trên hết, và người thầy xếp sau vua nhưng trước cha mẹ. Chúng ta thường nghe nói “Quân – Sư – Phụ” là thế. Những câu tục ngữ, ca dao truyền miệng từ xưa đến nay mà mọi người đều thấy quen thuộc: “Nhất tị vi sư, bán tị vi sư”, “Không thầy đố mày làm nên”, “Trọng thầy mới được

làm thầy”, “Muốn sang thì bắc cầu kiều, muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy”... cũng thể hiện được truyền thống “Tôn sư trọng đạo”.

(giaoduc.edu.vn)

Câu 1. Văn bản trên đề cập đến nội dung gì?

Câu 2. Phương thức biểu đạt của văn bản trên?

Câu 3. “Tôn sư trọng đại” thời phong kiến như thế nào?

Câu 4. Viết đoạn văn ngắn khoảng 5-7 dòng trình bày về “Tôn sư trọng đạo”

Đọc văn bản sau và trả lời từ 5 – 7

Nhấc chiếc phone lên bỗng lặng người
Tiếng ai như tiếng lá thu rơi
Mười năm mẹ nhủ mười năm lẻ
Chỉ biết âm thầm thương nhớ thôi

Hôm ấy con đi chẳng hẹn thề
Ngựa rừng xưa lạc dấu sơn khê
Mười năm tóc mẹ màu tang trắng
Trắng cả lòng con lúc nghĩ về

Con đi góp lá ngàn phương
Đốt lên cho đời tan khói sương
Con đi xin mẹ hãy chờ
Ngậm ngùi con dấu trong thơ

Đau thương con viết vào trong lá
Hơi ấm con tìm trong giấc mơ
Con đi xin mẹ hãy chờ
Ngậm ngùi con giấu trong thơ

Nghe tiếng mẹ như tiếng ghen ngào
Tiếng người hay chỉ tiếng chiêm bao
Mẹ xa xôi quá làm sao với
Biết đến bao giờ trông thấy nhau

Nghe tiếng mẹ ơi bỗng lặng người

Giọng buồn hơn cả tiếng mưa rơi
Ví mà con đôi thời gian được
Đôi cả thiên thu tiếng mẹ cười.

(Trần Trung Đạo)

Câu 5. Nội dung của bài thơ trên?

Câu 6. Hai câu thơ sau có ý nghĩa gì?

Ví mà con đôi thời gian được
Đôi cả thiên thu tiếng mẹ cười.

Câu 7. Tại sao tác giả lại so sánh Tiếng ai như tiếng lá thu rơi ?

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Viết bài văn (khoảng 600 chữ) bàn về câu nói “Giọt nước chỉ có hòa vào biển cả mới không cạn mà thôi”.

Câu 2. (4,0 điểm)

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

“Đốc lên khúc khuỷu, đốc thăm thăm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.”

(Tây Tiến - Quang Dũng)

Và:

“Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây
Núi giăng thành lũy sắt dày
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.”

(Việt Bắc- Tố Hữu)

HƯỚNG DẪN

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Văn bản trên đề cập đến vấn đề tôn sư trọng đạo của người Việt Nam. Đây là một nét đẹp truyền thống.

Câu 2. Phương thức biểu đạt của văn bản trên là: nghị luận

Câu 3. “Tôn sư trọng đạo” thời phong kiến: thời phong kiến, vấn đề tôn sư trọng đạo được đặt trong sự nghiêm ngặt “Quân – Sư – Phụ”. Người thầy được coi trọng vì “Không thầy đố mày làm nên”, “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư”.

Câu 4. Viết đoạn văn ngắn khoảng 5-7 dòng trình bày về “Tôn sư trọng đạo”

- Thí sinh trình bày theo cách hiểu của mình nhưng phải toát lên được nét đẹp nhân văn.

Câu 5. Nội dung của bài thơ: nỗi nhớ mẹ da diết, khao khát tình yêu thương mẹ con, nuối tiếc vì thời gian làm hao gầy mẹ.

Câu 6. Hai câu thơ sau có ý nghĩa: *Ví mà con đôi thời gian được/ Đôi cả thiên thu tiếng mẹ cười.* Khao khát giữ lại nụ cười của mẹ, cũng như bóng hình của mẹ.

Câu 7. Tại sao tác giả lại so sánh *Tiếng ai như tiếng lá thu rơi* ? Vì qua đó thể hiện được nỗi niềm của nhà thơ khi nhớ về mẹ, thương mẹ; tiếng lá thu rơi nhẹ, giọng của mẹ lại như chiếc lá thu kia, ý muốn nói mẹ đã yếu, sức đã cạn... Nhà thơ lo âu vì sợ mẹ sẽ về với cõi nguồn.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1.

* **Yêu cầu chung:** Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận xã hội để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* **Yêu cầu cụ thể:**

- **Giải thích:**

- + *Giọt nước:* chỉ những gì nhỏ bé, đơn lẻ, những con người riêng lẻ.
- + *Biển cả:* dạng vật chất tồn tại với mức độ lớn; chỉ sự mệnh mông, cộng đồng xã hội.
- + *Không cạn:* Nói lên sức mạnh vô song khi ở trong mối liên kết với cộng đồng.

Câu nói của Đức Phật: hàm chỉ mối quan hệ giữa cá nhân với tập thể, giữa một con người với muôn triệu con người.

- **Bàn luận:**

Ý 1: “*Giọt nước chỉ hòa vào biển cả mới không cạn mà thôi*”

- *Giọt nước:* nhỏ bé, đại dương: bao la bát ngát. Giọt nước dễ tan biến, đại dương: tồn tại mãi mãi. Chỉ khi nào hòa vào các dòng nước, làm nên sông suối, biển cả mệnh mông, chúng mới có thể hiện hữu.

- Trong quan hệ xã hội, giữa cá nhân và tập thể có mối quan hệ hai chiều, tác động qua lại. Không có cá nhân thì không có tập thể, tập thể chỉ tồn tại khi

các cá nhân có quan hệ gắn kết. Cá nhân gắn bó với tập thể thì sức mạnh được nhân lên và tồn tại vững bền.

Ý 2: Cá nhân rất cần đến tập thể

- Cá nhân chỉ là cá thể nhỏ bé với nhiều giới hạn, nếu sống biệt lập thì không thể tồn tại lâu được. Cá nhân không thể nào sống tách rời tập thể.

- Tập thể mang đến cho cá nhân cho con người những niềm vui, sự chia sẻ. Con người khi gặp thử thách, gian truân thì được sự giúp đỡ; lúc cô đơn, sầu muộn sẽ được an ủi, động viên.

- Cá nhân chỉ có sức mạnh khi hòa hợp, gắn bó với tập thể. Tập thể tạo môi trường cho cá nhân hoạt động và bộc lộ khả năng.

Ý 3: Có phải lúc nào cá nhân cũng cần đến tập thể?

- Nếu cá nhân chỉ dựa vào người khác mà không có ý thức tự vươn lên thì không thể trưởng thành được.

- Sự khẳng định, nỗ lực của cá nhân vẫn là điều quan trọng.

- Khẳng định tính đúng đắn của vấn đề: Lời dạy của đức Phật sẽ không bao giờ bị vùi lấp nếu nó nằm trong tâm niệm của một người, một thế hệ và của nhiều người, nhiều thế hệ.

- Phê phán lối sống trái ngược:

+ Những con người, cá nhân nào sống biệt lập, không cần đến những người khác thì sớm hay muộn cũng sẽ gặp thất bại và sẽ bị đào thải.

+ Sống trong tập thể, nếu cá nhân không có sự rộng lượng và hăng hái, không có trách nhiệm cho tập thể thì cũng không có đủ sức mạnh, sự tự tin để vượt qua những khó khăn, thử thách trong cuộc sống để đi đến thành công.

- Mở rộng: Một giọt nước nếu ở riêng lẻ thì sẽ nhanh chóng cạn khô và không mang lại lợi ích gì. Nếu nó hòa vào biển cả thì khác. Con người nếu sống một mình thì sẽ không có ai giúp sức, dễ dàng bị quật đổ. Nếu biết đồng lòng, đoàn kết thì mọi thứ sẽ trở nên dễ dàng và cuộc sống sẽ không bao giờ kết thúc.

- Bài học nhận thức, hành động:

*** Nhận thức:**

- Sống trong cộng đồng xã hội, ta không thể tách rời mà không hòa nhập, không có trách nhiệm với cộng đồng. Mỗi cá nhân đều tiềm tàng những sức mạnh riêng. Hãy mang sức mạnh đó cống hiến cho tập thể, chúng ta sẽ tìm thấy ý nghĩa sự tồn tại của mình.

*** Hành động:**

- Sống trong tập thể, phải có sự quan tâm đến những khó khăn của anh em; phải biết đồng cảm, xót xa cho những số phận không may mắn. Phải biết sống với và cho người thì cuộc sống mới thành công, mới có ý nghĩa.

- Cá nhân nào thì tập thể ấy, vì thế, mỗi cá nhân phải tự rèn luyện mình để tạo nên tập thể mạnh: “*Mỗi người khỏe mạnh thì tạo nên cả dân tộc đều khỏe mạnh*” (Hồ Chí Minh).

(Dàn ý trên sưu tầm internet)

Câu 2.

*** Yêu cầu chung:** *Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận văn học so sánh để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; thể hiện khả năng cảm thụ văn học tốt; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.*

*** Yêu cầu cụ thể:**

1. Tác giả tác phẩm

a) Quang Dũng là nhà thơ của xứ Đoài mây trắng. Thơ ông là tiếng nói của một hồn thơ hào hoa lãng mạn, nhất là những vần thơ viết về lính. Các sáng tác tiêu biểu của Quang Dũng bao gồm: *Mây đầu Ô*, *Mùa hoa gạo*, *Đôi mắt người Sơn Tây*... Bài thơ *Tây Tiến* ra đời năm 1948, trích trong tập “*Mây đầu Ô*” là một trong những bài thơ hay nhất của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

b) Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, lá cờ đầu của thi ca cách mạng Việt Nam. Ông là người viết sử bằng thơ vì mỗi giai đoạn lịch sử đi qua, Tố Hữu đều lại một tập thơ giá trị: Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và Hoa... Bài thơ *Việt Bắc* ra đời vào tháng 10-1954 khi trung ương Đảng rời chiến khu Việt Bắc trở về thủ đô Hà Nội.

2. Cảm nhận hai đoạn thơ

2.1. Đoạn thơ trong bài thơ *Tây Tiến* là hình ảnh thiên nhiên hùng vĩ dữ dội, thơ mộng trữ tình.

- Thiên nhiên hùng vĩ dữ dội ở con đường hành quân nhiều gian khổ. Nhiều từ láy được huy động để diễn tả sự hiểm nguy: Khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút. Phép nhân hóa “*sung ngửi trời*” diễn tả tinh tế độ cao. Phép tương phản đối lập diễn tả cảnh đèo cao, dốc thẳm, rừng dày “*Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống*”.

- Thiên nhiên trữ tình, thơ mộng “*Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*”. Câu thơ được dệt nên bởi những thanh bằng gợi cảm giác êm ả, tươi mới. Hình ảnh thơ gợi vẻ đẹp nên thơ.

- Nghệ thuật: thể thơ thất ngôn cân đối hài hòa giữa các thanh bằng trắc; phép nhân hóa, tương phản, cách sử dụng từ láy tượng hình...

2.2. Đoạn thơ trong bài Việt Bắc.

- Thiên nhiên gắn bó hài hòa với con người cùng chung mất mát đau thương, cùng chung lưng đấu cật chống kẻ thù chung “Nhớ khi giặc đến giặc lùng/Rừng cây núi đá ta cùng đánh tây”.

- Con người và thiên nhiên tạo thành một thể trận trùng điệp dồn kẻ thù vào “lũy sắt dày”, vào “mệnh mông bốn mặt sương mù”.

- Thiên nhiên là hậu phương vững chắc và cũng là người bạn chiến đấu của con người.

- Nghệ thuật: Thể thơ lục bát truyền thống, phép tu từ nhân hóa, hình ảnh thơ ngôn ngữ thơ giàu tính tạo hình.

3. So sánh

- **Giống nhau:** đều là những bức tranh thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp của núi rừng trong thời kỳ chống Pháp. Được viết bằng bút pháp lãng mạn cách mạng.

- **Khác nhau:**

+ Thiên nhiên trong Tây Tiến thiên về diễn tả sự khắc nghiệt, dữ dội. Là gian khổ thiếu thốn mà người lính phải vượt qua. Thiên nhiên trong Việt Bắc thiên về miêu tả sự gần gũi và đồng lòng với con người.

+ Thiên nhiên trong Tây Tiến mang hai vẻ đẹp hài hòa: hùng vĩ và lãng mạn. Thể thơ thất ngôn cũng góp phần làm cho bức tranh thơ thể hiện được những nét trên. Trong Việt Bắc, thiên nhiên có chiều hướng gắn với hiện thực cuộc kháng chiến khi ta dựa thế rừng núi để đáp trả lại kẻ thù. Thể thơ lục bát biến hóa linh hoạt mang lại một thiên nhiên hùng vĩ nhưng cũng thật gần gũi.

BÀI THAM KHẢO

Cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp lần thứ hai của cả dân tộc đã khép lại trong quá khứ song lớp lớp thế hệ hôm nay và mai sau vẫn được nhắc nhở, được hiểu phần nào về quá khứ hào hùng của cha ông. Hai bài thơ “Tây Tiến”(Quang Dũng) và “Việt Bắc”(Tố Hữu) ra đời trong thời gian này ngoài mục đích cổ vũ tinh thần đấu tranh dân tộc còn thể hiện bút pháp nghệ thuật của tác giả qua việc khắc họa bức tranh thiên nhiên đất nước hùng vĩ và thơ mộng. Tài năng của các tác giả được bộc lộ rõ nét qua hai đoạn thơ:

“Độc lên khúc khuỷu, độc thăm thăm

*Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi."*

Và:

*"Nhớ khi giặc đến giặc lòng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây
Núi giăng thành lũy sắt dày
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù."*

Quang Dũng từng khoác áo lính nên ông hiểu cuộc sống và tình cảm của người lính một cách căn kẽ. Mỗi lần cầm bút, ông như viết về chính mình và bạn bè. Đó là lý do vì sao những vần thơ của ông vừa chân thực, vừa xúc động lòng người. Quang Dũng còn là nghệ sĩ đa tài. Với tài năng của một họa sĩ, ông đã viết nên những vần thơ giàu tính tạo hình. Mỗi câu thơ của Quang Dũng đều được nhìn như một bức tranh với đầy đủ các đường nét, gam màu. Ngoài ra, ông thường đưa chất nhạc vào trong thơ khiến Xuân Diệu nhận xét: "Đọc thơ Quang Dũng, ta như ngậm âm nhạc trong miệng". Bài thơ "Tây Tiến" được viết vào năm 1948, tại Phù Lưu Chanh sau khi nhà thơ rời xa đơn vị cũ không bao lâu.

Khi đến với cách mạng cũng là lúc Tố Hữu bén duyên với thơ. Những bài thơ đầu tay của Tố Hữu chủ yếu là diễn tả cảm xúc của ông khi đón nhận lý tưởng cách mạng. Tác gia làm thơ cũng là làm cách mạng. Ông làm thơ để đấu tranh và ca ngợi nhân dân. Mỗi tập thơ ra đời tương ứng với một giai đoạn cách mạng cụ thể. Bảy tập thơ của Tố Hữu là bảy cuốn biên niên sử bằng thơ, đánh dấu từng chặng đường tiêu biểu của của lịch sử đất nước. Bài thơ "Việt Bắc" ra đời vào tháng 10 năm 1954 sau chiến thắng Điện Biên Phủ, trung ương Đảng và chính phủ quyết định rời chiến khu Việt Bắc về thủ đô Hà Nội. Nhân cuộc chia tay giữa các chiến sĩ cách mạng và nhân dân sau 15 năm gắn bó thân thiết, Tố Hữu viết bài thơ này.

Bài thơ "Tây Tiến" có thể xem như một hiện tượng "xuất thần" của Quang Dũng trong thơ kháng chiến chống Pháp. Có thể nói, nét độc đáo của thơ Quang Dũng thường lộ rõ khi thơ ông chen giữa hai thái cực: đã hiện thực thì hiện thực đến dữ dội, đã lãng mạn thì lãng mạn đến mộng mơ. Bút pháp này thể hiện rất rõ khi miêu tả thiên nhiên Tây Bắc. Tác giả đã khắc họa khung cảnh rừng núi mà đoàn quân Tây Tiến bước chân qua, vừa thơ mộng lại vừa hùng vĩ. Tất cả đều được nhà thơ thể hiện ở khoảng cách xa xa, hư ảo với kích

thuốc có phần phóng đại khác thường. nói về cái hiểm trở, tác giả đã dùng những hình ảnh thật độc đáo:

*"Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi."*

Sự hoang vu, hiểm trở của núi rừng từng được diễn tả trong "Chinh phụ ngâm" của Đặng Trần Côn:

*"Hình khe thế núi gần xa
Đứt thoi lại nổi, thấp đà lại cao..."*

"Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm" với 5/7 thanh trắc làm ta cảm nhận được bước chân và hơi thở trên đường chinh chiến gian lao. Những tầm cao của núi, những chiều sâu của lũng, của suối thử thách chí can trường như chặn bước tiến của đoàn quân. Các từ láy: "thăm thẳm", "khúc khuỷu", "heo hút" được lựa chọn như ghi lại ấn tượng về một miền núi thật dữ dội và khắc nghiệt. Không phải "súng chạm trời" mà là "súng ngửi trời". Ba chữ là đủ đưa ta đến tuyệt đỉnh. Khẩu súng được nhân hóa như người khiến câu thơ có nét hóm hình, tinh nghịch.

Cái độ cao ấy chắc chắn đã thành ấn tượng trong nỗi nhớ của Quang Dũng đối với chiến trường miền Tây đến mức nhà thơ phải nhắc đến hai lần trong một khổ thơ ngắn. Và lần thứ hai lại là một sáng tạo đặc sắc của thơ Quang Dũng:

*"Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi."*

Bản lĩnh kiên cường của người chiến sĩ Tây Tiến được "đo" bằng câu thơ gồm hai vế tiểu đối kết hợp nghệ thuật đối lập và thanh trắc chiếm đa số: "Ngàn thước lên cao/ ngàn thước xuống" làm dòng thơ như bẻ đôi để vẽ ra hai dốc núi vút lên và đổ xuống như thẳng đứng, thăm thẳm, thử thách. Từ trên đỉnh núi, phóng tầm mắt ra xa. Thanh bằng của từng chữ dàn trải ra, mệnh mang, diễn tả cái màn mưa phủ giăng thung lũng, khiến núi rừng như đang bồng bênh giữa biển khơi.

Vũ Quần Phương nhận xét: "Bút pháp Quang Dũng thích tung hoành trong một biên độ rất rộng, giữa những nét khỏe khoắn, dữ dằn và những nét tinh vi cấp. Ở bài thơ Tây Tiến, bút pháp đó thật đặc dụng với những cặp câu song hành." Ngoài ra, thể thơ thất ngôn cân đối hài hòa giữa các thanh bằng trắc, phép nhân hóa, tương phản, cách sử dụng từ láy tượng hình... đã tạo nên một đoạn thơ tuyệt mỹ bao trùm bởi cảm hứng lãng mạn.

Theo dòng hồi tưởng của nhà thơ Tố Hữu trong bài “Việt Bắc” những kỉ niệm thời kháng chiến hiện lên đầy hào hùng cùng nghĩa tình quân dân đậm đà thủy chung. Trước giờ khắc quyết định của lịch sử, không chỉ nhân dân mà cả rừng núi cũng chung sức đánh Tây:

*“Nhớ khi giặc đến giặc lòng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây
Núi giăng thành lũy sắt dày
Rừng che bộ đội rừng vây quân thù.”*

Trong cuộc kháng chiến đầy gian lao của quân và dân Việt Bắc, thiên nhiên đất trời đã trở thành những người bạn, những người đồng đội, những chiến sĩ anh hùng của toàn quân. Chỉ với bốn câu thơ, chữ “rừng” và “núi” được lặp đi lặp lại đến năm lần, nó rải kín câu thơ, rải kín đất Việt Bắc. Những dãy núi trùng điệp dần trải tạo lên thế hiểm của trường thành của lũy thép vây bọc quân thù. Tư thế hiên ngang kiêu hùng của bao vách đá làm cho kẻ thù bất lực. Với nghệ thuật nhân hoá, Tố Hữu đã biến núi rừng, thiên nhiên thành những con người Việt Bắc anh dũng, kiên cường. Dòng thơ ngắt nhịp rất cân đối hài hoà và là một phép tiểu đối rất độc đáo, các từ “che”, “vây”... càng làm nổi bật vai trò của những cánh rừng, sự đoàn kết, gắn bó, đồng lòng chung sức của cả con người lẫn thiên nhiên trong kháng chiến.

Thể thơ lục bát truyền thống nhưng đã biến hoá linh hoạt. Nhịp điệu trầm hùng, uyển chuyển càng làm bài thơ thêm trang trọng, giàu chất hồi tưởng kết hợp với việc sử dụng nhiều động từ mạnh và phép nhân hoá, Tố Hữu đã tái hiện được vẻ đẹp của núi rừng Việt Bắc nói riêng và sức mạnh anh hùng dân tộc Việt Nam nói chung. Sức mạnh của khối đoàn kết cộng đồng chính là sức mạnh làm nên chiến thắng.

Cả hai đoạn thơ đều lấy bối cảnh là địa bàn hoạt động và chiến đấu của quân và dân ta trong kháng chiến chống Pháp. Đó là địa bàn rừng núi hùng vĩ, tươi đẹp được viết bằng bút pháp lãng mạn cách mạng. Bên cạnh hình ảnh thiên nhiên thì nhân dân cũng là con người không ngại khó khăn, gian khổ, tất cả đều vượt lên để hướng tới kẻ thù chung.

Nét riêng ở đây là, thiên nhiên trong Tây Tiến được phác họa bằng thể thơ thất ngôn, tạo cảm giác vừa cổ kính, vừa hiện đại; vừa hùng vĩ vừa lãng mạn. Nói như thế, nhà thơ muốn khắc họa vẻ đẹp của người chiến binh Tây Tiến đã vượt lên trên những khó khăn, gian khổ để dấn thân vào con đường máu lửa. Còn thiên nhiên nhiên Việt Bắc hiện lên ở thế trận hùng vĩ bởi “rừng cây núi đá”, bởi “núi giăng thành lũy sắt dày”, “rừng vây”... Con người đồng lòng,

đoàn kết. Thể thơ lục bát biến hóa linh hoạt mang lại một thiên nhiên hùng vĩ nhưng cũng thật gần gũi.

Tóm lại, cùng miêu tả khung cảnh thiên nhiên đất trời trên cuộc hành chinh nhưng mỗi bức tranh lại có nét mới lạ, đặc sắc khác nhau. Đó là do cá tính sáng tạo và bút pháp tài năng của người nghệ sĩ được bộc lộ triệt để trên trang giấy, làm nên thành công của tác phẩm. Bài thơ “Tây Tiến” của Quang Dũng và “Việt Bắc” của Tố Hữu đã góp tiếng thơ riêng trong việc khẳng định và ngợi ca cuộc kháng chiến, sức mạnh anh hùng của quân dân đất Việt.

Nguyễn Thanh Nhi

Chuyên Văn Lương Thế Vinh, Đồng Nai

ĐỀ SỐ 5

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi sau:

Thuở xưa, mấy ông đồ Nho gõ đầu trẻ, bắt học thuộc mấy câu tiết đầu Tam Tự Kinh “Nhân chi sơ, tính bản thiện. Tính tương cận, tập tương viễn”. Nghĩa là người ta sinh ra vốn có tính thiện, sau này khác nhau là do môi trường tạo nên mà thôi. Ấy là chuyện ngày xưa. Còn bây giờ, du luận xã hội bao phen choáng váng vì những hành vi “bất thường” của lớp trẻ. Nó đã đi quá xa cái tính bản thiện, với những suy nghĩ, việc làm manh động, chai lì nhân tính. Nhưng dường như, sau mỗi lần có một sự việc bạo lực học đường rúng động du luận, câu chuyện giải pháp vẫn cứ đi vào bế tắc.

Gần đây, sự việc nữ sinh ở Trà Vinh bị bạn cùng lớp dùng ghế, dùng nắm đấm đánh đập dã man một lần nữa đặt ra câu hỏi nan giải cho những người làm giáo dục. Người ta đưa ra đủ nguyên nhân khách quan để giải thích hiện tượng này, trong đó nguyên nhân được đề cập nhiều nhất chính là “văn hóa độc hại” từ phim ảnh, sách đen, internet hay mạng xã hội...v.v.

Câu 1. Văn bản trên đề cập đến nội dung gì?

Câu 2. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 3. Theo anh/chị chúng ta cần có những giải pháp nào cho “Bạo lực học đường” (khoảng 5 -7 dòng)

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Muốn nói bao nhiêu, muốn khóc bao nhiêu

Lời hát đầu xin hát về trường cũ

Một lớp học buâng khuâng màu xanh rử

Sân trường đêm - rụng xuống trái bàng đêm
Nỗi nhớ đâu anh nhớ về em
Nỗi nhớ trong tim em nhớ về với mẹ
Nỗi nhớ chẳng bao giờ nhớ thế
Bạn có nhớ trường, nhớ lớp, nhớ tên tôi

Câu 4. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào? Vì sao?

Câu 5. Văn bản chủ yếu sử dụng biện pháp tu từ nào? Tác dụng?

Câu 6. Câu thơ “Nỗi nhớ chẳng bao giờ nhớ thế” gợi lên nỗi niềm gì của tác giả.

Câu 7. Đoạn thơ trên gieo vần như thế nào? Tác dụng.

Phần II. Làm văn

Câu 1. Anh/ chị hãy trình bày suy nghĩ của bản thân về ý kiến sau đây:

“Học cách đồng cảm và sẻ chia là cánh cửa dẫn đến thiên đường”.

Câu 2. Cảm nhận hai đoạn thơ sau:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

(Tây Tiến - Quang Dũng)

“Sóng gợn Tràng Giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả
Củi một cành khô lạc mấy dòng”

(Tràng Giang – Huy Cận)

HƯỚNG DẪN

Phần I. Đọc hiểu

Câu 1. Văn bản trên đề cập đến nội dung: Bạo lực học đường.

Câu 2. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ : báo chí

Câu 3. Theo anh/chị chúng ta cần có những giải pháp nào cho “Bạo lực học đường” (khoảng 5 -7 dòng)

- Về phía nhà trường, gia đình?
- Về phía bản thân?

Câu 4. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. Vì có tính hình tượng và tính biểu cảm.

Câu 5. Văn bản chủ yếu sử dụng biện pháp tu từ: điệp ngữ “Nỗi nhớ”; tác dụng khắc họa rõ nét tình cảm vắn vương, lưu luyến, bịn rịn khi chia tay tuổi học trò của nhà thơ.

Câu 6. Câu thơ “Nỗi nhớ chẳng bao giờ nhớ thế” gọi lên nỗi niềm: day dứt, trăn trở, tiếc nuối.

Câu 7. Đoạn thơ trên gieo vần chân. Tác dụng liên kết câu và tạo nên vần điệu.

Phần II. Làm văn

Câu 1.

*** Yêu cầu chung:** Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kĩ năng về dạng bài nghị luận xã hội để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

*** Yêu cầu cụ thể:**

- **Giải thích:** “Học cách đồng cảm và sẻ chia là cánh cửa dẫn đến thiên đường”. “Đồng cảm” là sự quan tâm, gắn bó, hiểu nhau; “Sẻ chia” là cùng người khác san sẻ vui buồn, những trạng thái tình cảm, tâm hồn với nhau; cả sự chia sẻ những khó khăn về vật chất, giúp nhau trong hoàn nạn... “thiên đường” là hạnh phúc, an vui, tốt đẹp. Cả câu muốn nói: những điều tốt đẹp và hạnh phúc sẽ đến khi chúng ta biết đồng cảm.

- Bàn luận:

- Ý nghĩa, tác dụng của đồng cảm và sẻ chia trong cuộc sống :
+ Đối với người nhận: niềm hạnh phúc khi được chia sẻ, đồng cảm; khi đó những khó khăn, mất mát, buồn đau sẽ giảm đi.

+ Đối với người dành cho: hạnh phúc khi mình làm được điều có ý nghĩa.

+ Đồng cảm, sẻ chia và xã hội ngày nay: biểu hiện cụ thể ở hành động quyên góp vật chất ủng hộ những hoàn cảnh khó khăn

- Sự đồng cảm và sẻ chia sẽ làm con người xích lại gần nhau; yêu thương và cộng tác; nhân loại sẽ không còn những mất mát đau thương.

- **Phê phán:** bệnh vô cảm, lối sống ích kỉ, sống thiếu trách nhiệm của một bộ phận con người, nhất là giới trẻ.

- Bài học nhận thức và hành động:

+ Về nhận thức ta thấy: câu nói rất đúng, giàu giá trị nhân văn.

+ Về hành động ta cần: rèn luyện phẩm giá, đạo đức, nhân cách; trau dồi tình cảm yêu thương; học cách đồng cảm, sẻ chia...

Câu 2.

*** Yêu cầu chung:** Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kĩ năng về dạng bài nghị luận văn học so sánh để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn

viết có cảm xúc; thể hiện khả năng cảm thụ văn học tốt; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

*** Yêu cầu về kiến thức:**

1. Tác giả tác phẩm:

Quang Dũng là nhà thơ của xứ Đoài mây trắng. Thơ ông là tiếng nói của một hồn thơ hào hoa lãng mạn, nhất là những vần thơ viết về lính. Các sáng tác tiêu biểu của Quang Dũng bao gồm: Mây đầu Ô, Mùa hoa gạo, Đôi mắt người Sơn Tây... Bài thơ Tây Tiến ra đời năm 1948, trích trong tập "Mây đầu Ô" là một trong những bài thơ hay nhất của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

Huy Cận là một trong những đỉnh cao của phong trào Thơ Mới. Ông là hồn thơ được mệnh danh là "Vạn cổ sầu" với nỗi buồn thế thái nhân tình trước vũ trụ bao la. Các tập thơ tiêu biểu: Lửa thiêng, Vũ trụ ca... Bài thơ Tràng Giang trích trong "Lửa Thiêng" (1940)

2. Cảm nhận hai đoạn thơ

2.1. Đoạn thơ trong bài thơ Tây Tiến là bức tranh thiên nhiên miền sông nước Tây Bắc trong một buổi chiều chia tay với đồng bào dân tộc để vượt sông đi làm nhiệm vụ.

- Thời gian chia tay là buổi "chiều sương". Không gian chia tay là sông nước Tây Bắc nhuộm màu hư ảo, bảng lảng khói sương. Phép điệp ngữ "Có thấy, có nhớ" như luyến láy, khắc chạm vào lòng người một nỗi niềm băng khuâng. Phép nhân hóa "Hồn lau" gợi vẻ đẹp núi rừng hoang sơ trữ tình.

- Con người Tây Bắc khỏe khoắn trong "dáng người" mềm mại, duyên dáng trên con thuyền độc mộc. Dáng người hòa vào dáng hoa đồng đưa tạo thành một bức tiểu họa thật đẹp, thật lãng mạn.

*** Nghệ thuật:** đoạn thơ sử dụng thể thơ thất ngôn vừa cổ điển vừa hiện đại. Các phép nhân hóa, điệp ngữ, cách sử dụng từ độc đáo, hấp dẫn...

2.2. Đoạn thơ trong Tràng Giang mang nặng tâm trạng con người trước sông nước bao la.

- Cảnh vật rời rạc chia ly "buồn điệp điệp", thuyền về nước lại, nước song song... tất cả gợi nên một nỗi buồn chia cắt.

- Cánh cù khô - ẩn dụ cho kiếp người bé nhỏ, trôi nổi, vô định.

- Nhân vật trữ tình mang cái tôi cô đơn trước vũ trụ bao la.

*** Nghệ thuật:** đoạn thơ sử dụng thể thơ thất ngôn vừa cổ điển vừa hiện đại. Các phép nhân hóa, điệp ngữ, ẩn dụ; hình ảnh thơ tương phản, đối lập...

3. So sánh

- **Giống nhau:** cùng sử dụng thể thơ thất ngôn vừa cổ điển vừa hiện đại; cảnh thiên nhiên là sông nước; tâm trạng chung là nỗi buồn chia ly...

- Khác nhau:

+ Thiên nhiên Tây Tiến là bức tiểu họa về núi rừng miền Tây thơ mộng trữ tình. Đoạn thơ có nói đến nỗi buồn, sự chia ly nhưng là cái nhìn lãng mạn cách mạng. Con người miền Tây khỏe khoắn nhưng cũng thật duyên dáng.

+ Thiên nhiên trong Tràng Giang cảnh vật được nhìn từ tâm trạng cái tôi cô đơn nên rời rạc, chia phôi; nỗi buồn thương làm đoạn thơ trĩu nặng tâm tư.

ĐỀ SỐ 6

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Trong những năm gần đây, do nhu cầu của xã hội nên môn văn trong nhà trường không được hấp dẫn các em học sinh như trước. Tuy nhiên đây vẫn là một môn học quan trọng đối với học sinh cả ở bậc THCS và THPT bởi nó là một trong những môn thi đầu vào cấp 3 và là môn bắt buộc trong kỳ thi tốt nghiệp THPT. Là giáo viên dạy văn với gần 10 năm công tác, tôi thực sự thấy buồn vì tình trạng học văn của các em học sinh ở các trường phổ thông hiện nay.

Có một thực trạng là trong các trường THPT hiện nay, hầu hết học sinh đều có nhu cầu và xu hướng học để thi theo khối các môn tự nhiên – Khối A, B - ngay từ khi mới vào học lớp 10. Do vậy, đối với các môn xã hội - Khối C, D của trường, cùng lắm cũng chỉ được hai đến ba lớp/ khối. Đây cũng là một nguyên nhân khiến các em không thích học văn ngay từ khi bước chân vào cấp 3. Nhất là khi các em đã lên đến lớp 12, sự quan tâm của học sinh đối với việc học văn dường như không còn mà thay vào đó là việc các em đặc biệt chú tâm vào học môn khối của mình. Học văn lúc này chỉ là việc bắt buộc dẫn đến nhiều học sinh chỉ học một cách miễn cưỡng, học để chống đối. Vì vậy, những câu trả lời mà giáo viên văn thường được nghe trong các giờ kiểm tra miệng của các học sinh lớp khối A là: Em chưa học bài, em chưa soạn bài, em chưa chép bài, em không tóm tắt được tác phẩm, em chưa đọc tác phẩm, v.v...

(Nguyễn Thị Bình)

Câu 1. Văn bản trên đề cập đến nội dung gì?

Câu 2. Hiện tượng học lệch đã ảnh hưởng như thế nào tới việc học môn Văn?

Câu 3. Theo anh/chị cần có giải pháp gì cho việc học môn văn hiện nay ở nhà trường phổ thông ? (Viết khoảng 5 – 7 dòng)

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ 4 – 7

Quê hương tôi có con sông xanh biếc

Nước gương trong soi tóc những hàng tre

Tâm hồn tôi là một buổi trưa hè
Tỏa nắng xuống lòng sông lấp lánh.
Chẳng biết nước có giữ ngày, giữ tháng
Giữ bao nhiêu kỉ niệm giữa dòng trôi?
Hỡi con sông đã tắm cả đời tôi!
Tôi giữ mãi mối tình mới mẻ
Sông của quê hương, sông của tuổi trẻ
Sông của miền Nam nước Việt thân yêu

(Tế Hanh – Nhớ con sông quê hương)

Câu 4. Văn bản trên được viết theo phương thức biểu đạt nào?

Câu 5. Cảm xúc của nhân vật trữ tình trong đoạn thơ trên.

Câu 6. Hình ảnh dòng sông ở trên gợi trong anh/chị tới hình ảnh những dòng sông nào được học trong chương trình THPT.

Câu 7. Chỉ ra những biện pháp tu từ được thể hiện trong đoạn thơ trên.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Viết một bài văn ngắn (không quá 600 từ) nêu suy nghĩ của anh / chị về ý kiến sau của Ăng - ghen:

“Trang bị quý nhất của con người là khiêm tốn và giản dị ”.

Câu 2. (4,0 điểm)

Cảm nhận của Anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về
Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia sông Đáy suối Lê vơi đầy

(Việt Bắc – Tố Hữu)

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức

(Sóng – Xuân Quỳnh)

HƯỚNG DẪN

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Văn bản trên đề cập đến nội dung: vấn đề học văn hiện nay trong nhà trường phổ thông.

Câu 2. Hiện tượng học lệch đã ảnh hưởng như thế nào tới việc học môn Văn: học sinh chỉ chú trọng vào môn thi của mình từ đó ít quan tâm đến môn học.

Câu 3. Theo anh/chị cần có giải pháp gì cho việc học môn văn hiện nay ở nhà trường phổ thông ? (Viết khoảng 5 – 7 dòng)

- Giáo viên xem lại cách dạy; sự nhàm chán trong giảng dạy cũng là nguyên nhân dẫn đến việc lười học của học sinh.

- Cần bỏ những khuôn mẫu sáo mòn.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1.

* **Yêu cầu chung:** Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kĩ năng về dạng bài nghị luận xã hội để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* **Yêu cầu cụ thể:**

- **Giải thích:**

- Khiêm tốn : là không đánh giá bản thân quá cao, không tự mãn, tự kiêu, không tự cho mình hơn người khác.

- Giản dị : là lối sống vui vẻ, hòa nhã, không chung diện, không đại ngôn

- Ý cả câu : Khiêm tốn và giản dị là hai phẩm chất đáng quý của con người, chính hai phẩm chất đáng quý này làm nên nhân cách của chúng ta.

- **Bàn luận:**

-- Khiêm tốn là phẩm chất đáng quý, giúp con người ngày càng nhân văn hơn.

- Người có đức tính khiêm tốn sẽ được mọi người quý trọng vì luôn biết đúng sai; biết nghe lời, biết tiếp thu ý kiến và tôn trọng ý kiến của người khác; có góp ý chân thành hướng tới sự tiến bộ chung.

- Sự khiêm tốn sẽ giúp cho con người luôn có ý thức phấn đấu để trưởng thành.

-- Nếu khiêm tốn làm ta tiến bộ thì giản dị ghi dấu ấn vào lòng mọi người:

- + Giản dị giúp ta sống hài hòa với bản thân và môi trường.

- + Được tin yêu và mến phục.

(Dẫn chứng Hồ Chí Minh...)

- **Phản biện** : Phê phán thói tự cao, tự phụ, khoe khoang, đua đòi, thích phô trương, chạy theo hình thức...

- **Bài học nhận thức và hành động**:

- **Nhận thức** : Câu nói của Ăng- ghen thể hiện một quan niệm nhân sinh sâu sắc, hướng con người vươn tới những giá trị cao quý. Nó giúp con người tránh khỏi thói hợm hĩnh, kiêu ngạo để hoàn thiện mình. s

- **Hành động** : Mỗi con người nên học lối sống khiêm tốn và giản dị (trong cách sống, học tập, hành động, ngôn ngữ...) để có thể hòa đồng với cộng đồng và luôn phấn đấu đóng góp thật nhiều cho xã hội.

Câu 2.

* **Yêu cầu chung**: Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận văn học so sánh để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; thể hiện khả năng cảm thụ văn học tốt; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* **Yêu cầu về kiến thức**:

1. Giới thiệu về hai tác giả :

- Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, lá cờ đầu của thi ca cách mạng Việt Nam. Ông là người viết sử bằng thơ vì mỗi giai đoạn lịch sử đi qua, Tố Hữu đều lại một tập thơ giá trị. Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và Hoa... Bài thơ Việt Bắc ra đời vào tháng 10-1954 khi trung ương Đảng rời chiến khu Việt Bắc trở về thủ đô Hà Nội.

- Xuân Quỳnh là một trong các nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ thời chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng người phụ nữ khi yêu, nhiều trắc ẩn - vừa hồn nhiên, tươi tắn lại vừa dằn thắm, chân thành. Nhân vật trữ tình trong thơ Xuân Quỳnh đều là những người phụ nữ mạnh mẽ, luôn da diết khát vọng hạnh phúc đời thường. Bài thơ "Sóng" ra đời trong chuyến đi thực tế ở biển Diêm Điền (Thái Bình). Đây là thi phẩm đặc sắc, đậm chất phong cách thơ Xuân Quỳnh. Bài thơ được in trong tập "Hoa dọc chiến hào".

2. Cảm nhận hai đoạn thơ

2.1. Đoạn thơ trong bài thơ Sóng

- Nỗi nhớ tràn ngập khắp không gian: dưới lòng sâu, trên mặt nước
- Nỗi nhớ tràn ngập khắp thời gian: ngày đêm không ngủ được
- Nỗi nhớ tràn cả vào ý thức, vô thức, tiềm thức "cả trong mơ còn thức"

* **Nghệ thuật**: thể thơ năm chữ giàu nhịp điệu; phép ẩn dụ, nhân hóa, điệp cấu trúc, tuồng phản..

2.2. Đoạn thơ trong Việt Bắc

- Nỗi nhớ tràn ngập không gian thời gian, thấm vào cảnh vật thiên nhiên:
 - + Thiên nhiên bình dị tươi đẹp: nắng chiều, trăng lên đầu núi, bản khói cùng sương, ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê...
 - + Con người Việt Bắc cần cù chăm chỉ, chịu thương chịu khó: sớm khuya bếp lửa người thương đi về

* Nghệ thuật:

- Thể thơ lục bát âm điệu ngọt ngào sâu lắng; sử dụng phép điệp từ, ngôn ngữ bình dị

3. So sánh:

- Giống nhau:

- + Cả hai đoạn thơ đều tập trung thể hiện nỗi nhớ của một tình yêu tha thiết sâu đậm đối với con người, cuộc sống, quê hương, đất nước của hai thi sĩ.
- + Nghệ thuật thể hiện: Hai đoạn thơ, các tác giả đều tập trung khắc họa những cung bậc trạng thái phong phú, đa chiều của nỗi nhớ. Nỗi nhớ menh mang được đặt trong quan hệ với không gian thiên nhiên vô tận. Nỗi nhớ triền miên da diết được đặt trong thời gian của đêm - ngày, sớm - chiều. Nỗi nhớ còn được so sánh, thể hiện trong những điều sâu thẳm, mãnh liệt nhất (nhớ người yêu, cả trong mơ còn thức). (Hai đoạn thơ đều sử dụng các biện pháp nghệ thuật như so sánh, ẩn dụ, điệp từ để khéo léo diễn tả nỗi nhớ sâu đậm, giọng điệu da diết, khắc khoải của con người khi phải chia ly.

- Điểm khác biệt:

- + Việt Bắc (Tố Hữu) - Nội dung cảm xúc: nỗi nhớ trong thơ Tố Hữu thuộc về tình cảm lớn lao, tình cảm chính trị, tình cảm cách mạng.
- + Sóng (Xuân Quỳnh) "Sóng" là hóa thân mà cũng là phân thân của chủ thể trữ tình. "Sóng" là ẩn dụ để diễn tả nỗi nhớ trong tình yêu.

ĐỀ SỐ 7

Phần I. Đọc hiểu

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi cho ở dưới:

Mang biệt danh "tổng thống nghèo nhất hành tinh" với số tài sản khiêm tốn, ông Mujica khiến nhiều người nể phục vì những hành động cao đẹp. Rồi chiếc ghế quyền lực năm 79 tuổi, Mujica vẫn được 65% tỷ lệ cử tri ủng hộ. Ông được coi là tổng thống nổi tiếng nhất của đất nước Uruguay và cũng là tổng thống sở hữu khối tài sản ít nhất hành tinh, RT đưa tin.

Ông Mujica dành 90% khoản lương để ủng hộ người nghèo vì không cần dùng tới. Thay vì sống trong khu dinh thự xa hoa dành cho nguyên thủ, cựu Tổng thống Mujica vẫn sống cùng vợ ở khu ngoại ô. Ông lái một chiếc Volkswagen Beetle đời 1987 nhưng từ chối bán nó dù đã trả giá tới một triệu USD, vượt xa giá trị của chiếc xe. (Theo báo Đất Việt)

Câu 1. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 2. Văn bản trên đề cập đến lối sống như thế nào?

Câu 3. Lối sống của vị tổng thống này gợi nhớ đến tấm gương nào của dân tộc Việt Nam ?

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi cho ở dưới:

Tôi hôm nay sống trong lòng miền Bắc
Sờ lên ngực nghe trái tim thầm nhắc
Hai tiếng thiêng liêng, hai tiếng "miền Nam"
Tôi nhớ không nguôi ánh nắng màu vàng
Tôi quên sao được sắc trời xanh biếc
Tôi nhớ cả những người không quen biết...
Có những trưa tôi đứng dưới hàng cây
Bỗng nghe dâng cả một nỗi tràn đầy
Hình ảnh con sông quê mát rượi
Lai láng chảy lòng tôi như suối tươi
Quê hương ơi! Lòng tôi cũng như sông
Tình Bắc Nam chung chảy một dòng
Không ghàn thóc nào ngăn cản được
Tôi sẽ lại nơi tôi hằng mơ ước
Tôi sẽ về sông nước của quê hương
Tôi sẽ về sông nước của tình thương...

(Nhớ con sông quê hương – Tế Hanh)

Câu 4. Mối liên kết giữa những câu thơ trong đoạn thơ trên là nhờ vào hình ảnh nào?

Câu 5. Ba câu thơ sau sử dụng biện pháp tu từ nào? Tác dụng

Tôi sẽ lại nơi tôi hằng mơ ước
Tôi sẽ về sông nước của quê hương
Tôi sẽ về sông nước của tình thương...

Câu 6. Viết một đoạn văn khoảng 5 – 7 dòng nói lên tình yêu của anh chị với dòng sông quê hương của mình.

Phần II. Làm văn

Câu 1. Viết một bài văn ngắn (không quá 400 từ) nêu suy nghĩ của anh/chị về ý kiến sau: “Ý chí là con đường về đích sớm nhất”

Câu 2.

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ

(Sóng – Xuân Quỳnh)

Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời

(Đất Nước – Nguyễn Khoa Điềm)

HƯỚNG DẪN

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ báo chí.

Câu 2. Văn bản trên đề cập đến lối sống giản dị.

Câu 3. Lối sống của vị tổng thống này gợi nhớ đến tấm gương chủ tịch Hồ Chí Minh: người sống nhà sàn, ăn mặc giản dị, đi dép cao su; lời ăn tiếng nói giản dị, hòa nhã; ăn uống đạm bạc...

Câu 4. Mối liên kết giữa những câu thơ trong đoạn thơ trên là nhờ vào hình ảnh dòng sông quê hương.

Câu 5. Ba câu thơ sau sử dụng biện pháp tu từ điệp cấu trúc cú pháp. Tác dụng thể hiện niềm khao khát cháy bỏng được hòa bình, được trở về với quê hương khi quê hương đang trong cảnh chia cắt Nam Bắc.

Tôi sẽ lại nơi tôi hằng mơ ước
Tôi sẽ về sông nước của quê hương

Tôi sẽ về sông nước của tình thương...

Câu 6. Viết một đoạn văn khoảng 5 – 7 dòng nói lên tình yêu của anh chị với dòng sông quê hương của mình.

(Tùy từng cảm nhận của thí sinh)

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

* **Yêu cầu chung:** Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận xã hội để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* **Yêu cầu cụ thể:**

- **Giải thích:** Ý chí: ý thức, tinh thần tự giác, quyết tâm dồn sức lực, trí tuệ đạt bằng được mục đích. **Đích:** chỗ, điểm cần đạt đến, hướng tới.

Cả câu “Ý chí là con đường để về đích”: chỉ thực sự về đích nếu trong ta luôn duy trì ý chí.

- **Bàn luận:**

-- Ý chí giúp con người vững vàng, vượt khó khăn, chinh phục mọi thử thách để đi đến những thành công trong mọi mặt của đời sống.

-- Người có ý chí là người không ngại khó, ngại khổ ; luôn vươn lên bằng nghị lực sống của mình.

- **Phê phán:** những kẻ thiếu ý chí, thiếu nghị lực.

- **Bài học nhận thức và hành động:**

- **Về nhận thức ta thấy:** Ý chí là phẩm chất quan trọng, rất cần thiết cho mỗi con người trong cuộc sống. Đối với học sinh, ý chí là yếu tố quan trọng giúp bản thân thành công trong học tập và rèn luyện.

- **Về hành động ta cần:** rèn luyện ý chí, mỗi người cần xác định cho mình lí tưởng sống cao đẹp với những mục tiêu phấn đấu hướng tới một cuộc sống ý nghĩa.

Câu 2. (4,0 điểm)

* **Yêu cầu chung:** Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận văn học so sánh để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; thể hiện khả năng cảm thụ văn học tốt; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* **Yêu cầu về kiến thức:**

1. Giới thiệu về hai tác giả :

- Xuân Quỳnh là một trong các nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ thời chống Mỹ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng người phụ nữ khi yêu, nhiều trắc ẩn - vừa hồn nhiên, tươi tắn lại vừa dằm thắm, chân thành.

- Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Thơ Nguyễn Khoa Điềm hấp dẫn bạn đọc bởi sự kết hợp giữa xúc cảm nồng nàn và suy tư sâu lắng của người trí thức về đất nước, con người Việt Nam. Đoạn trích Đất Nước trích từ phần đầu trường ca "Mặt đường khát vọng".

2. Cảm nhận.

2.1. Bài thơ trong bài Sóng của Xuân Quỳnh thể hiện cái tôi đầy khao khát.

- Khát vọng được hòa thành trăm con sóng nhỏ, khát vọng được tan thành trăm con sóng nhỏ là khát vọng được cho đi và dâng hiến bởi có một nghịch lý trong tình yêu là *"Hạnh phúc thật sự chỉ đến khi bạn dám mạnh dạn cho đi chứ không phải nắm giữ thật chặt"* (Christopher Hoare).

- Khát vọng muốn hòa nhập tình yêu của mình để ngàn năm còn vỗ . Đây là khát vọng muốn được vĩnh cửu hóa, bất tử hóa tình yêu.

- Trong quan niệm tình yêu của Xuân Quỳnh ta thấy được một tư tưởng nhân văn: " yêu và sự hiến dâng" (chữ "hiến dâng" không hiểu theo nghĩa thông tục). Tình yêu của cá nhân không tách rời cộng đồng.

- Đặt bài thơ trong hoàn cảnh năm 1968 khi đất nước đang có chiến tranh ta càng hiểu một cách thấm thía và sâu sắc về tình yêu và những khát vọng của những con người trong thời đại ấy.

* **Nghệ thuật:** bài thơ sử dụng thể thơ năm chữ giàu nhịp điệu, âm hưởng của những con sóng biển; sử dụng phép nhân hóa, so sánh.

2.2. Đoạn thơ trong bài Đất Nước của Nguyễn Khoa Điềm là lời nhắn của bài thơ về trách nhiệm của thế hệ trẻ với non sông đất nước.

- Câu thơ mở đầu được so sánh ngầm. Đất nước được ví như máu xương. Cách ví von ấy thể hiện sự thiêng liêng và niềm tự hào mãnh liệt về đất nước. Đất nước là 1 phần không thể thiếu trong mỗi con người. Nó là 1 hồng cầu trong dòng máu lưu chuyển dưỡng nuôi sự sống của mọi người.

- Điệp ngữ "phải biết" được nhắc lại hai lần như một mệnh lệnh, nhưng mệnh lệnh này không khô khan cứng nhắc mà lại làm lay động trái tim con người.

+ "Gắn bó" là đoàn kết, đồng lòng; "san sẻ" là chia sẻ ngọt.

+ Hóa thân là sự cống hiến, dâng hiến tuổi trẻ mình cho non sông, đất nước.

- Có "gắn bó", "san sẻ", "hóa thân" thì mới làm nên được đất nước muôn đời. Nói một cách khác, để đất nước và non sông mãi mãi trường tồn thì mỗi con người phải biết đoàn kết, san sẻ, hóa thân.

* **Nghệ thuật:** giọng thơ chính luận; điệp ngữ "phải biết" được nhắc lại 2 lần đầy thiêng liêng; ngôn ngữ thơ giản dị như lời nói từ trái tim truyền thông điệp đến trái tim.

3. So sánh:

- Giống nhau: tư tưởng của 2 đoạn thơ đều là tư tưởng tình yêu và sự hiến dâng. Khát vọng của 2 bài thơ đều lớn lao và cao thượng.

- Khác nhau: Sóng là vẻ đẹp của tình yêu lứa đôi. Đất nước là vẻ đẹp tình cảm cá nhân của con người đối với tổ quốc. Sóng được diễn tả bằng thể thơ ngũ ngôn. Đất nước được diễn tả bằng thể thơ tự do.

ĐỀ SỐ 8

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

Trong lịch sử, Việt Nam đã phải trải qua nhiều cuộc chiến tranh chống ngoại xâm. Phần lớn thư tịch cổ quốc gia trong các giai đoạn đó đã bị quân xâm lược tiêu hủy với mục tiêu xóa sạch văn hóa Việt để dễ bề đồng hóa. Tuy nhiên, chỉ với những tài liệu chính sử còn lại đến nay cũng đủ để chứng minh người Việt Nam đã có chủ quyền lịch sử từ rất lâu đời trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, hoàn toàn phù hợp với tập quán cũng như luật pháp quốc tế về việc xác lập và khẳng định chủ quyền lãnh thổ.

Hiện hai quần đảo đang là tâm điểm tranh chấp phức tạp giữa một số nước ven Biển Đông. Về việc giải quyết tranh chấp chủ quyền đối với lãnh thổ, pháp luật quốc tế đã hình thành nguyên tắc xác lập chủ quyền là nguyên tắc chiếm hữu thật sự và thực hiện quyền lực Nhà nước một cách thật sự, liên tục và hòa bình. Nguyên tắc này đã được các nước và các cơ quan tài phán quốc tế áp dụng để giải quyết nhiều vụ tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên thế giới.

Áp dụng nguyên tắc nói trên của pháp luật quốc tế vào trường hợp hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, các bằng chứng lịch sử và căn cứ pháp lý đều cho thấy rằng các Nhà nước Việt Nam đã chiếm hữu thật sự hai quần đảo này hàng trăm năm qua. Nói chính xác là các Nhà nước Việt Nam trong lịch sử và cho tới nay đã thực thi chủ quyền ở đây ít ra từ thế kỷ XVII khi hai quần đảo chưa hề thuộc chủ quyền của bất cứ nước nào. Từ đó Việt Nam đã thực hiện việc xác lập và thực thi chủ quyền của mình đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa một cách liên tục và hòa bình.

(biendong.net)

Câu 1. Văn bản trên đề cập đến nội dung gì?

Câu 2. Việc giải quyết tranh chấp biển đảo của nước ta dựa trên nguyên tắc nào?

Câu 3. Viết khoảng 5-7 dòng nói lên suy nghĩ của anh chị về biển đảo thiêng liêng của dân tộc.

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

- Chị ơi!...

Chỉ gọi được thế thôi

Anh chiến sĩ đưa đường bỗng thấy nghẹn lời

Không làm sao anh còn nói nổi:

- Chị đặt hoa nhâm rồi

Mộ anh ấy ở bên tay trái

Chỉ có một vòng hoa chị mang từ quê lại

Hoa viếng mộ bên này đã có chúng tôi!

- Chị hiểu ý em rồi

Xin cho chị đặt hoa bên mộ đó

Cả cánh rừng chỉ có hai ngôi mộ

Viếng mộ anh, có chị đến đây rồi!

Trần Ninh Hồ

Tây Trường Sơn 1972

Câu 4. Nội dung của bài thơ trên?

Câu 5. Vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ Việt Nam trong bốn dòng thơ sau:

- Chị hiểu ý em rồi

Xin cho chị đặt hoa bên mộ đó

Cả cánh rừng chỉ có hai ngôi mộ

Viếng mộ anh, có chị đến đây rồi!

Phần II. Làm văn

Câu 1. (3,0 điểm)

Trong bài hát *Một đời người, một rừng cây* của nhạc sĩ Trần Long Ẩn có đoạn:

"Ai cũng chọn việc nhẹ nhàng, gian khổ sẽ dành phần ai

Ai cũng một thời trẻ trai, cũng từng nghĩ về đời mình

Phải đâu may nhờ rủi chịu, phải đâu trong đục cũng đành.

Phải không em?... Phải không em?"

Anh/ chị suy nghĩ gì về ý nghĩa của lời ca từ trên?

Câu 2. (4,0 điểm)

Có ý kiến cho rằng "Vợ nhặt" là bài ca về sức sống diệu kỳ của con người trong nạn đói" nhưng có ý kiến khác lại cho rằng "Truyện ngắn Vợ nhặt là thành công của tình huống truyện độc đáo". Anh chị có đồng ý không?

HƯỚNG DẪN

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Văn bản trên đề cập đến vấn đề chủ quyền Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam.

Câu 2. Việc giải quyết tranh chấp biển đảo của nước ta dựa trên nguyên tắc luật pháp quốc tế về biển đảo.

Câu 3. Viết khoảng 5-7 dòng nói lên suy nghĩ của anh chị về biển đảo thiêng liêng của dân tộc. (Tùy cảm xúc của mỗi thí sinh)

Câu 4. Nội dung của bài thơ trên là câu chuyện kể về người vợ đi viếng mộ chồng. Chồng chị là liệt sĩ. Anh chiến sĩ kia nhằm tưởng người phụ nữ kia đặt vòng hoa nhằm mộ. Nhưng không, chị đã đặt vòng hoa lên mộ người liệt sĩ khác. Vì theo chị "Viếng mộ anh, có chị đến đây rồi!"

Câu 5. Về đẹp tâm hồn người phụ nữ Việt Nam trong bốn dòng thơ sau:

- *Chị hiểu ý em rồi*

Xin cho chị đặt hoa bên mộ đó

Cả cánh rừng chỉ có hai ngôi mộ

Viếng mộ anh, có chị đến đây rồi!

- Về đẹp tâm hồn người phụ nữ: biết đồng cảm, sẻ chia, sống giàu tình cảm. Với chồng, chị cần đến đã thấy lòng ấm áp nhưng với đồng đội, "hàng xóm" của chồng cũng cần được thăm hỏi...Chị có ở con người Việt Nam mới có những ứng xử nhân văn như vậy.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

- **Giải thích:** Lời nhắn nhủ tha thiết về một quan niệm sống tích cực: sống vì mọi người, sống có trách nhiệm, không lẩn tránh, biết gánh vác, không buông trôi, phó mặc số phận, sẵn sàng đương đầu, vượt lên mọi thử thách, không cam chịu, an phận thủ thường...

- **Bàn luận:**

- Trong cuộc sống, có những con người luôn biết sống vì người khác, vì mọi người, hết lòng vì mọi người, thậm chí hi sinh cả bản thân mình vì cộng đồng.

- Đó là những con người có nhân cách cao quý, có cuộc sống đáng trân trọng.
- **Phê phán:** Bên cạnh đó cũng có những con người luôn sống vị kỉ, cá nhân, nhỏ nhen, luôn tránh né, đùn đẩy khó khăn cho người khác, sống vụ lợi, lợi dụng sự giúp đỡ của người khác để thu vén cho bản thân...
- Lối sống đó rồi sẽ bị xã hội đào thải.
- **Bài học nhận thức và hành động:**
- **Nhận thức:** Lời bài hát là những lời nhắn nhủ thiết tha gọi đến mọi người, nhất là đối với lớp trẻ, một thông điệp về sống đẹp đầy sức thuyết phục. Mỗi chúng ta cần biết điều chỉnh hành vi để sống cho phù hợp.
- Hiểu rằng cuộc sống chỉ thật sự có ý nghĩa, nhân cách con người sẽ thật sự cao quý khi biết chọn cho mình lối sống đẹp và cao quý, cự tuyệt lối sống tầm thường, thấp hèn. Vì:

*Nếu là con chim, chiếc lá
Thì con chim phải hót, chiếc lá phải xanh
Lẽ nào vay mà không có trả
Sống là cho, đâu phải nhận riêng mình.*

(Tố Hữu)

- Hành động: có ý thức bồi dưỡng lòng nhân ái, vị tha, phải học tập, rèn luyện bản thân ý chí, nghị lực, sống có trách nhiệm với gia đình và xã hội.

Câu 2.

Kim Lân không chỉ là cây bút xuất sắc của nền văn học Việt Nam mà còn được mệnh danh là nhà văn của người nông dân. Ngôi bút tài hoa của ông thường hướng đến khám phá ngợi ca vẻ đẹp của người nông dân. “Vợ nhặt” là tác phẩm xuất sắc nhất của ông được trích từ tập truyện *Con chó xấu xí*. Với tình huống truyện độc đáo và đầy sáng tạo, ông đã chuyển tải thành công tư tưởng nghệ thuật của mình và làm sáng lên vẻ đẹp của tình người trong bức tranh hiện thực nạn đói 1945. Phải vậy chăng mà vừa có ý kiến cho rằng “Vợ nhặt là bài ca về sức sống diệu kì của con người trong nạn đói” vừa có ý kiến khác cho rằng “Truyện ngắn Vợ nhặt là thành công của tình huống truyện độc đáo”

Nạn đói năm 1945 đã để lại cho ông nhiều ám ảnh sâu sắc. Vì vậy ông đã viết tiểu thuyết “Xóm ngụ cư” với mong muốn ca ngợi vẻ đẹp tình người và bản chất tốt đẹp của người nông dân nghèo trong nạn đói, tuy nhiên cuốn tiểu thuyết này bị mất bản thảo. Dù vậy vẫn không nguôi trần trối muốn tìm một hình thức hiệu quả để chuyển tải trần trối suy tư của mình, ông đã viết nên tác phẩm Vợ nhặt – tác phẩm giúp ông chuyển tải quan niệm mới mẻ của mình: “Viết về nạn đói người ta thường viết về cái đói và sự khốn cùng. Riêng tôi, tôi muốn

viết một truyện ngắn với ý là: Dù trong hoàn cảnh túng quẫn, kề bên cái chết nhưng người ta vẫn khao khát sống, vẫn hi vọng vào tương lai, vẫn muốn sống và sống cho ra con người”.

Tư tưởng nhân văn ấy được chuyển tải xuyên suốt tác phẩm, vì vậy có thể nói “Vợ nhặt là bài ca về sức sống kì diệu của con người trong nạn đói”. Thị từ một người đàn bà sống vất vưởng, hình hài lẫn nhân cách đều bị cái đói bào mòn, với sức sống mãnh liệt thị đã đến với cuộc sống mới - một cuộc sống với đầy niềm tin hi vọng ở tương lai. Tuy nhiên nếu tìm hiểu sâu vào truyện ta lại khám phá được yếu tố giúp nhà văn chuyển tải thành công tư tưởng nhân văn của mình chính là nhờ sự thành công của tình huống truyện độc đáo.

Ngay từ những dòng văn mở đầu người vợ nhặt xuất hiện là nạn nhân của cái đói khủng khiếp với cuộc sống trôi nổi bấp bênh. Kim Lân gọi người vợ nhặt là “Thị...người đàn bà” - nhân vật vô danh, không tên tuổi, không quê quán không phải bởi nhà văn nghèo ngôn ngữ đến độ không cho thị một cái tên mà bởi vì thông qua đó ông muốn khắc họa những cảnh đời như thị trong thảm cảnh nạn đói. Không chỉ vô danh mà thị còn xuất hiện trong dáng nét và tính cách của một người năm đói. Lần thứ nhất gặp Tràng, thị xuất hiện trong hình ảnh thê thảm “ngồi vêu chờ việc” và hình ảnh thị “lon ton” chạy lại đẩy xe cho Tràng vì muốn được ăn. Thật thảm hại hơn khi gặp Tràng lần hai trước cổng chợ. “Hôm nay thị rách quá.áo quần tả tơi như tổ đũa,hai con mắt trũng hoáy” đó là những gì hiện ra trước mắt Tràng. Cái đói thật khủng khiếp đã bào mòn dáng vẻ của con người một cách khủng khiếp. Cùng với dáng vẻ hình hài bên ngoài, cái đói cũng ăn mòn luôn bản tính tự trọng của con người. Vì miếng ăn mà thị bất chấp tất cả. Khi được Tràng mời ăn giầu thị lại vội vênh “ăn gì thì ăn chả ăn giầu”. Đó là một biểu hiện thiếu ý tứ. không dừng ở đó thị càng không tế nhị khi “cắm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc chẳng chuyện trò gì”. Thị đã đặt miếng ăn lên trên sự tự tôn của mình. Tuy vậy nhưng đằng sau con người vất vả, vất vưởng với những hành động ấy là sự khao khát sống mãnh liệt.Thị đồng ý theo Tràng là vì muốn được sống chứ không phải thị là người lảng lo. Khi Tràng cất câu nói đùa “Nói đùa chứ có muốn về với tớ thì khuân hàng lên xe rồi cùng về”, thì thị im lặng, sự im lặng này thể hiện sự đồng ý. Thị đồng ý không hề do dự bởi đó là hành động xuất phát từ nhu cầu bám lấy sự sống. Qua đó một lần nữa khẳng định tư tưởng tác phẩm:dù kề cận cái chết con người không hề buông xuôi mà ngược lại họ càng khao khát sống, khao khát hạnh phúc mãnh liệt.

Tư tưởng đó không bao giờ thành công nếu như thiếu tình huống truyện độc đáo, hấp dẫn và giàu ý nghĩa. Đó là tình huống Tràng nhặt được vợ ngay

trong nạn đói. Tràng là người dân nghèo sống với mẹ ở xóm ngụ cư. Anh có ngoại hình xấu xí thô kệch, ăn nói thì cọc lốc. Công việc của anh là kéo xe thóc. Vì cái nói tràn đến xóm ngụ cư nên công việc của anh từ đó cũng bấp bênh. Với gia cảnh nghèo khó, Tràng không bao giờ mơ tưởng đến hạnh phúc. Nhưng thật bất ngờ thay Tràng lại có vợ ngay trong nạn đói và đặc biệt là người vợ theo không. Đó chính là tình huống độc đáo mở ra dòng tư tưởng nhân văn sâu sắc của nhà văn. Tình huống mang tính độc đáo bởi đã đem đến cho người đọc một quan niệm mới mẻ, khác với trước đó- Sức sống mãnh liệt và vẻ đẹp tình người trong nạn đói. Không chỉ vậy mà nó còn độc đáo ở chỗ: với gia cảnh éo le, ngoại hình, cách ăn nói của Tràng thì vốn dĩ trong đời sống bình thường có vợ đối với Tràng đã khó rồi nhưng thật khó tưởng tượng được Tràng lại có vợ mà còn là vợ theo chỉ với một câu hò, bốn bát bánh đúc và một câu nói đùa. Và bên cạnh sự độc đáo ấy nó còn giàu ý nghĩa. Nó giúp ta nhận ra vẻ đẹp của tình người trong nạn đói. Dù gia cảnh nghèo khó nhưng đứng trước một số phận bị cái đói đầy dọa đến mức đường cùng như vậy Tràng không thể bỏ mặc. Tràng đã quyết định cuu mang thị dù cuộc sống mình cũng chẳng hơn ai. Khi nhận ra sự khủng khiếp của cái đói Tràng chọn nghĩ: “Thóc gạo này đến cái thân còn lo chưa nổi lại còn đèo bồng” nhưng ý nghĩ ấy đã nhanh chóng vụt đi bởi tình người bùng sáng trong vẻ bề ngoài thô kệch của Tràng “Chậc kê!”. Đó chính là vẻ đẹp tình người trong nạn đói. Hơn thế nữa nó còn giúp ta nhận ra khát vọng hạnh phúc không gì hủy diệt nổi của con người. Dù bị cái đói vùi dập, đẩy đến tình cảnh túng quẫn nhưng mới khát vọng sống mãnh liệt thị đã có được một cuộc sống mới với nhiều ước mơ. Không những vậy tình huống truyện còn giúp Kim Lân khẳng định niềm tin vào bản chất tốt đẹp của con người dù trong hoàn cảnh đói nghèo. Từ đó một lần nữa khẳng định rằng “Truyện ngắn Vợ nhặt là thành công của tình huống truyện độc đáo”. Vì vậy nên hai ý kiến trên dù là ý kiến nào cũng hoàn toàn đúng đắn. Một bên là khẳng định về nội dung tác phẩm còn bên kia là khẳng định nét nghệ thuật độc đáo của tác phẩm. Hai ý kiến hòa quyện, bổ sung cho nhau làm nên sự thành công của truyện.

Với sự nhiệt huyết và tài năng của mình Kim Lân đã sáng tạo nên một tình huống truyện đặc sắc và giàu ý nghĩa. Nó mang lại cho người đọc nhiều thông điệp mới mẻ, giúp ta có cái nhìn tốt đẹp hơn về bản chất con người trong nạn đói. Tác phẩm đã chuyển tải trọn vẹn tư tưởng nhân văn của nhà văn về tình người thông qua việc xây dựng tình huống đầy sáng tạo. Kim Lân quả đúng là không hổ danh là nhà văn của người nông dân Bắc Bộ.

Phương Ngọc – Chuyên Lương Thế Vinh, Đồng Nai

ĐỀ SỐ 9

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Sức mạnh cơ bắp của mỗi người là có hạn, nhưng ở người có ý chí sắt đá thì nghị lực là vô hạn. Vì vậy đừng bao giờ đánh mất niềm tin vào năng lực thật sự của bản thân mình. Với người có ý chí kiên cường thì nghịch cảnh khiến cho họ thông minh hơn, mạnh mẽ hơn. Không có giới hạn nào ngăn được ý chí con người. Những điều kỳ diệu xuất phát từ dám ước mơ táo bạo và kiên tâm biến ước mơ đó thành hiện thực. Ý chí và quyết tâm mạnh mẽ giúp con người vượt lên trên hoàn cảnh để đạt được thành công. Đối với người có ý chí mạnh mẽ, khi rơi vào nghịch cảnh ngăn bước tiến, họ sẽ tìm hướng đi mới.

Nếu cuộc sống bình dị làm cho người ta cảm thấy tẻ nhạt, thì ý chí vượt qua sóng gió mang lại niềm vui và ý nghĩa chân chính của cuộc đời. Khi đối diện với khó khăn thách thức, họ tìm mọi cách để vượt qua chứ không tìm đường thoái lui. Thành công luôn đón chờ những con người kiên trì và quyết tâm theo đuổi đến cùng mục tiêu đã chọn. Cựu thủ tướng Anh Benjamin Disraeli quan niệm: “Khi con người sống cùng mục tiêu của mình thì sớm muộn cũng sẽ đạt được mục tiêu đó, không có trở ngại nào có thể ngăn cản ý chí và lòng quyết tâm của con người”. Đằng sau mỗi thành công vượt trội là những bài học về sự bền gan vững chí trước những thử thách và cái giá có thể phải trả. Và rồi thành công không phụ lòng những người có ý chí kiên cường và không nản lòng trước những cái giá phải trả trên bước đường thực hiện mục tiêu của mình. (Theo: tamsang.com)

Câu 1. Văn bản trên đề cập đến nội dung gì? Đặt tên cho văn bản.

Câu 2. Tại sao “Sức mạnh cơ bắp của mỗi người là có hạn, nhưng ở người có ý chí sắt đá thì nghị lực là vô hạn”

Câu 3. Viết khoảng 5 – 7 dòng văn về ý nghĩa của ý chí nghị lực trong cuộc sống.

Anh đứng trên cầu đợi em
Dưới chân cầu nước chảy ngày đêm
Ngày xưa đã chảy, sau còn chảy
Nước chảy bên lòng, anh đợi em

Anh đứng trên cầu nắng hạ
Nắng soi bên ấy lại bên này
Đợi em. Em đến? Em không đến?
Nắng tắt, còn anh đứng mãi đây!

Anh đứng trên cầu đợi em
Đứng một ngày đất lạ thành quen
Đứng một đời đất quen thành lạ
Nước chảy... kia em, anh đợi em.

(Đợi – Vũ Quần Phương)

Câu 4. Cảm xúc của nhà thơ trong bài thơ trên.

Câu 5. Nhận xét về hai câu thơ “Đứng một ngày đất lạ thành quen/ Đứng một đời đất quen thành lạ”

Câu 6. Biện pháp tu từ chính của văn bản trên là biện pháp nào?

Phần II. Làm văn

Câu 1. “Người bi quan trách gió, người lạc quan hi vọng gió đổi hướng, người thực tế thì điều chỉnh cánh buồm”

Câu 2.

Cảm nhận của anh chị về nỗi nhớ trong hai đoạn thơ sau:

Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ

(Sóng – Xuân Quỳnh)

Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

(Vội vàng – Xuân Diệu)

HƯỚNG DẪN

Phần I. Đọc hiểu

Câu 1. Văn bản trên đề cập đến nội dung ý chí nghị lực và sức mạnh của nó trong cuộc sống. Đặt tên cho văn bản: Sức mạnh ý chí.

Câu 2. Tại sao “Sức mạnh cơ bắp của mỗi người là có hạn, nhưng ở người có ý chí sắt đá thì nghị lực là vô hạn”. Vì ý chí góp phần tạo nên động lực lớn lao giúp con người vượt qua mọi khó khăn thử thách.

Câu 3. Viết khoảng 5 – 7 dòng bàn về ý nghĩa của ý chí nghị lực trong cuộc sống.

(Tùy cảm nhận của thí sinh)

Câu 4. Cảm xúc của nhà thơ trong bài thơ trên là nỗi nhớ thương, sự đợi chờ trong vô vọng.

Câu 5. Nhận xét về hai câu thơ “Đứng một ngày đất lạ thành quen/ Đứng một đời đất quen thành lạ”. Hai câu thơ viết theo phép điệp cấu trúc có tác dụng nhấn mạnh tình cảm của nhà thơ trong nỗi khát vọng được gặp gỡ, được trao gửi. Sự đối lập giữa “một ngày” và “một đời” tạo nên trường liên tưởng về sự mòn mỏi, ngóng trông.

Câu 6. Biện pháp tu từ chính của văn bản trên là biện pháp điệp ngữ: đợi em.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1.

* **Yêu cầu chung:** Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận xã hội để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* **Yêu cầu cụ thể:**

- Giải thích: “Người bi quan trách gió, người lạc quan hi vọng gió đổi hướng, người thực tế thì điều chỉnh cánh buồm”. Cùng một sự việc nhưng có ba cách giải quyết khác nhau. Cả câu nhằm ca ngợi sự lạc quan và người thực tế.

- **Bàn luận:**

- Trong cuộc đời của mỗi con người không phải mọi việc đều thuận buồm xuôi gió. Con người luôn phải đối mặt với khó khăn và thử thách.

- Phải sống lạc quan và sống thực tế. Vì thực tế dạy ta biết cách “điều chỉnh cánh buồm”.

- Lên án sự bi quan khi gặp khó khăn, sống thiếu thực tế.

- Bài học nhận thức và hành động:

+ Nhận thức: Câu nói đúng, giàu giá trị nhân văn.

+ Hành động: cần sống thực tế và luôn rèn luyện sự lạc quan cũng như ý chí nghị lực trong cuộc đời.

Câu 2.

1. Tác giả, tác phẩm

- Xuân Quỳnh

- Xuân Diệu

2. Cảm nhận hai đoạn thơ

2.1 Đoạn thơ trong Sóng của Xuân Quỳnh là đoạn thơ chứa đựng một khát vọng cháy bỏng về một tình yêu vĩnh hằng, vĩnh cửu.

- Xuyên suốt trong bài thơ Sóng là một tâm hồn phụ nữ yêu đắm say, rạo rực với những cung bậc tình cảm nhiều trạng thái: lúc “dữ dội – dịu êm” khi “ồn ào – lặng lẽ”. Có lúc nhớ nhung đến trào sôi “cả trong mơ còn thức”. Tình yêu của người phụ nữ ấy thật đẹp, thật nhân văn, giàu niềm tin, thủy chung “hướng về anh – một phương” nhưng cũng thật nhiều âu lo, dự cảm về cuộc đời nhiều trắc trở phía trước.

- Tình yêu ở Xuân Quỳnh thật bao la vô bến bờ nhưng cũng thật nhiều những dự cảm về sự trắc trở. Vì thế để vĩnh cửu hóa tình yêu chỉ còn cách là hiến dâng tình yêu ấy vào tình yêu nhân loại, vào “biển lớn tình yêu”.

+ Hai câu thơ:

Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ

Thể hiện sự khát khao đến cháy bỏng ước vọng được hóa thân, hiến dâng con sóng tình yêu của mình hòa tan vào biển cả để mang đến “trăm con sóng nhỏ”. Ở đây, trăm con sóng nhỏ ấy là tổng hòa những tình yêu nhân văn, tâm hồn cao thượng. Sóng chỉ thực sự là sóng khi nó hòa chung vào muôn điệu của đại dương bao la. Tình yêu của con người cũng vậy, nếu chỉ biết giữ cho riêng mình thì sẽ tàn phai theo năm tháng. Và tình yêu sẽ chỉ bất tử khi tình yêu đó hòa vào biển lớn của tình yêu nhân loại. Đây cũng là biểu hiện của một tình yêu gắn liền với quan niệm “tận hiến”: yêu và sống hết cho tình yêu. Và yêu là luôn sống cho tất cả. Vì tình yêu nếu chỉ giữ cho riêng mình đó là vị kỷ. Victor Hugo cho rằng “Được yêu, một sự kiện quan trọng biết bao! Yêu, càng trọng đại hơn nữa! Vì yêu, trái tim trở nên can đảm. Nó chỉ còn toàn những gì thuần khiết, chỉ dựa vào những gì cao thượng và lớn lao”.

+ Hai câu cuối

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ

Tình yêu được nữ sĩ gọi là “biển lớn”, phải chăng đó là biển lớn tình yêu nhân loại. “ngàn năm còn vỗ” là sự bất tử hóa của tình yêu. Tình yêu như biển cả, ngàn năm sau, cả ngàn năm sau và mãi mãi vẫn muôn đời vỗ những nhịp yêu thương không bao giờ hết. Muốn bất tử hóa, vĩnh cửu hóa tình yêu thì phải rũ bỏ sự ích kỷ của bản thân để hòa nhập vào tình yêu lớn lao. Vì “Yêu có nghĩa là mong sao cho người khác được hạnh phúc; không phải là mong cho mình, mà

là mong cho người mình yêu và cố gắng cao nhất để làm được điều đấy”(Aristotle). Và cũng bởi vì một nghịch lý: “Có một nghịch lý: Hạnh phúc thật sự chỉ đến khi bạn biết mạnh dạn cho đi – chứ ko phải nắm giữ thật chặt”(Christopher Hoare)

Khổ cuối của Sóng còn mang một ý nghĩa khác: Xuân Quỳnh viết bài thơ này vào những năm 1967, khi cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam ở vào giai đoạn ác liệt, khi thanh niên trai gái ào ào ra trận “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”, khi sân ga, bến nước, gốc đa, sân trường diễn ra những “Cuộc chia ly màu đỏ”. Cho nên có đặt bài thơ vào trong hoàn cảnh ấy ta mới càng thấy rõ nỗi khát khao của người con gái trong tình yêu. Và càng thấm thía ý nghĩa cuộc sống: con người không thể tách rời khỏi cộng đồng. Tình yêu của mỗi con người phải hòa vào tình yêu đất nước.

* **Nghệ thuật:** thành công của đoạn thơ là nhờ vào một số thủ pháp nghệ thuật: Ẩn dụ, nhân hóa... kết hợp với thể thơ năm chữ đã làm nên những con sóng nhiều trạng thái tình cảm. Âm điệu, nhịp điệu như nhịp sóng thể hiện nhịp tâm hồn, nhịp tình cảm trong tâm hồn người phụ nữ; hình tượng sóng, hình tượng trung tâm, xuyên suốt bài thơ với đủ mọi sắc thái, cung bậc như tâm hồn người phụ nữ đang yêu. Cách xây dựng hai hình tượng song hành: sóng và em độc đáo.

2.2. Đoạn thơ trong Vội Vàng mang đến những cung bậc tình cảm dào dạt của Xuân Diệu và quan niệm tình yêu mới mẻ.

Hình thức trình bày đoạn thơ rất đặc biệt, thể hiện dụng ý nghệ thuật của tác giả. Ba chữ "Ta muốn ôm" được đặt ở giữa dòng thơ mô phỏng hình ảnh nhân vật trữ tình đang dang rộng vòng tay để ôm tất cả sự sống lúc xuân thì - sự sống giữa thời tươi vào lòng. Đó là chân dung của một cái tôi đầy tham lam, ham hố đang đứng giữa trần gian, cuộc đời, dòng đời để ôm cho hết, riết cho chặt, cho say, cho chệnh choáng, thâu cho đã đầy, cho no nê, cho tới tận cùng những hương sắc của đất trời giữa mùa xuân... Tất thảy đều vô vấp, khát khao đến cháy bỏng với các mong muốn được giao hoà, giao cảm mãnh liệt với vạn vật, với cuộc đời.

Đây quả là một khát khao vô biên, tuyệt đích, rất tiêu biểu cho cảm xúc thơ Xuân Diệu. Điệp từ, điệp ngữ được sử dụng bởi tần số dày đặc trong cả đoạn thơ tiêu biểu cho nhịp điệu dồn dập, đầy bông bột, đắm say. Chính những câu thơ đó lưu lại trong ta ấn tượng về một dòng sông cảm xúc cứ dâng trào, ào ạt từ câu mở đầu cho đến câu cuối cùng bài thơ. Chỉ riêng điệp ngữ ta muốn được điệp tới bốn lần, mỗi lần điệp đi điệp lại liên với một động từ diễn tả một trạng thái yêu thương mỗi lúc một nồng nàn, say đắm: ôm, riết, say, thâu. Đó chính là đỉnh điểm của cảm xúc bông bột, sôi nổi và đắm say khiến nhà thơ

phá tung những quan niệm của thi pháp trung đại để biểu lộ tâm hồn mình trong một cách nói tường như vô nghĩa mà hoá ra rất sáng tạo "Và non nước, và cây, và cỏ rạng." Một trạng thái tham lam, ham hố không có điểm tận cùng trong tâm hồn nhà thơ. Trong cảm nhận của thi nhân, cuộc đời trần thế như bày ra cả một bàn tiệc với tất cả hình ảnh của cuộc sống tươi non, đầy hương sắc. Nhà thơ diễn tả thiên nhiên bằng các mỹ từ, lại nhân hoá khiến nó hiện ra như con người có hình hài và mang dáng dấp của tuổi xuân. Câu cuối cùng kết thúc cả bài thơ: "Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi." Đây là lời gọi thiết tha với sự cuồng nhiệt cao độ của 1 trái tim khao khát tình yêu và cuộc sống. Trong hồn thơ Xuân Diệu, mùa xuân - tuổi xuân ngon lành và quyến rũ như một trái chín ửng hồng, như mời mọc. Trong câu thơ này, hình ảnh xuân hồng với từ "cắn" khiến câu thơ thật gọi cảm xen chút giật mình trước tứ thơ thật độc đáo, diễn tả niềm khao khát giao cảm mãnh liệt, sự ham hố cuồng nhiệt của Xuân Diệu mãi mãi là khát vọng, là ham muốn không có giới hạn.

* **Ngệ thuật:** Với bài thơ "Vội vàng" nói chung và đoạn thơ nói riêng, Xuân Diệu đã phá vào nền thi ca Việt Nam một trào lưu "Thơ mới". Mới lạ nhưng táo bạo, độc đáo ở giọng điệu và cách dùng từ, ngắt nhịp, nhất là cách cảm nhận cuộc sống bằng tất cả các giác quan, với một trái tim chan chứa tình yêu. "Vội vàng" đã thể hiện một cảm quan nghệ thuật rất đẹp, mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Đó là lòng yêu con người, yêu cuộc đời. Đó là tình yêu cảnh vật, yêu mùa xuân và tuổi trẻ... Và là ham muốn mãnh liệt muốn níu giữ thời gian, muốn tận hưởng vị ngọt ngào của cảnh sắc đất trời "tươi non mơn mơn". Phải chăng trời đất sinh ra thi sĩ Xuân Diệu trên xứ sở hữu tình này, là để ca hát về tình yêu, để nhảy múa trong những điệu nhạc tình si?! Thơ Xuân Diệu - vội vã với nhịp đập của thời gian.

3. So sánh

- Giống nhau: cả hai đoạn thơ đều bộc lộ tình yêu và sự khát khao mãnh liệt của hai ông hoàng và nữ hoàng thi ca tình yêu hiện đại Xuân Quỳnh – Xuân Diệu.

- Khác nhau: Sóng với quan niệm tận hiến, yêu là hóa thân vào biển lớn tình yêu. Còn Vội Vàng của Xuân Diệu lại bộc lộ quan niệm tình yêu tận hưởng.

ĐỀ SỐ 10

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

Chúng ta cười khi chú chó liếm lên mặt. Ta khúc khích khi nhận được một món quà bất ngờ. Đôi khi, nụ cười có thể đến từ những thứ vô cùng đơn giản như chiến thắng trong trò chơi điện tử hoặc nghe tiếng mưa rơi tí tách ngoài hiên. Tất cả những thứ cảm xúc ấy đều có thể tạo thành tiếng cười. Nhưng, cơ sở khoa học nào đằng sau nụ cười?

Đôi khi chúng ta làm những điều mà ngay chính ta cũng chẳng hề quan tâm đến lý do vì sao ta lại hành động như thế. Vì vậy hôm nay chúng ta sẽ cùng thảo luận về nụ cười tự nhiên, làm thế nào để có thể cười thoải mái và quan trọng hơn hết là vì sao chúng ta nên cười nhiều hơn mỗi ngày

Theo những định nghĩa, tiếng cười là dấu hiệu cho thấy trạng thái cảm xúc tích cực nhất. Nói cách khác, một nụ cười thực sự là đỉnh điểm của cảm xúc, của một trạng thái cực kỳ thỏa mãn. (Đỗ Nhật Nam)

Câu 1. Văn bản trên được viết theo phương thức biểu đạt nào?

Câu 2. Nội dung văn bản trên? Đặt tên cho văn bản.

Câu 3. Viết khoảng 5 – 7 dòng về suy nghĩ riêng của anh chị về nụ cười.

ĐÔI DÉP

Tác giả: Nguyễn Trung Kiên

Bài thơ đầu tiên anh viết tặng em

Là bài thơ anh kể về đôi dép

Khi nổi nhớ trong lòng da diết

Những vật tầm thường cũng viết thành thơ

Hai chiếc dép kia gặp nhau tự bao giờ

Có yêu nhau đâu mà chẳng rời nửa bước

Cùng gánh vác những nẻo đường xuôi ngược

Lên thăm ruộng, xuống cát bụi cùng nhau

Cùng bước, cùng mòn, không kẻ thấp người cao

Cùng chia sẻ sức người đời chà đạp

Dẫu vinh nhục không đi cùng kẻ khác
Số phận chiếc này phụ thuộc ở chiếc kia

Nếu ngày nào một chiếc dép mất đi
Mọi thay thế đều trở thành khập khiễng
Giống nhau lắm nhưng đời sẽ biết
Hai chiếc này chẳng phải một đôi đâu

Cũng như mình trong những lúc vắng nhau
Bước hụt hẫng cứ nghiêng về một phía
Dẫu bên cạnh đã có người thay thế
Mà trong lòng nỗi nhớ cứ chênghênh vênh

Đôi dép vô tri khăng khít song hành
Chẳng thể nguyện mà không hề già đôi
Chẳng hứa hẹn mà không hề phản bội
Lỗi đi nào cũng có mặt cả đôi

Không thể thiếu nhau trên bước đường đời
Dẫu mỗi chiếc ở một bên phải trái
Nhưng tôi yêu em ở những điều ngược lại
Gắn bó nhau vì một lỗi đi chung

Hai mảnh đời thầm lặng bước song song
Sẽ dừng lại khi chỉ còn một chiếc
Chỉ còn một là không còn gì hết
Nếu không tìm được chiếc thứ hai kia ...

Câu 4. Đoạn thơ thể hiện tâm tư, tình cảm gì của tác giả.

Câu 5. Tại sao tác giả lại mượn hình tượng đôi dép để thể hiện tình cảm yêu đương của mình.

Câu 6. Nêu chủ đề bài thơ?

Câu 7. Ý nghĩa của hai từ láy “khăng khít”, “song song” trong việc diễn tả nội dung bài thơ?

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Đọc và suy ngẫm về câu chuyện “Hai hạt mầm”

Có hai hạt mầm nằm cạnh nhau trên một mảnh đất màu mỡ. Hạt mầm thứ nhất nói: Tôi muốn lớn lên thật nhanh. Tôi muốn bén rễ sâu xuống lòng đất và đâm chồi nảy lộc xuyên qua lớp đất cứng phía trên...

Tôi muốn nở ra những cánh hoa dịu dàng như dấu hiệu chào đón mùa xuân... Tôi muốn cảm nhận sự ấm áp của ánh mặt trời và thưởng thức những giọt sương mai đọng trên cành lá.

Và rồi hạt mầm mọc lên.

Hạt mầm thứ hai bảo:

- Tôi sợ lắm. Nếu bén những nhánh rễ vào lòng đất sâu bên dưới, tôi không biết sẽ gặp phải điều gì ở nơi tôi tắm đó. Và giả như những chồi non của tôi có mọc ra, đám côn trùng sẽ kéo đến và nuốt ngay lấy chúng. Một ngày nào đó, nếu những bông hoa của tôi có thể nở ra được thì bọn trẻ con cũng sẽ vặt lấy mà đùa nghịch thôi. Không, tốt hơn hết là tôi nên nằm ở đây cho đến khi cảm thấy thật an toàn đã.

Và rồi hạt mầm nằm im và chờ đợi.

Một ngày nọ, một chú gà đi loang quanh trong vườn tìm thức ăn, thấy hạt mầm nằm lạc lõng trên mặt đất bèn mổ ngay lập tức.

Thảo Nguyên (Theo The Seeds of Life)

Câu 2. (4,0 điểm)

Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường là hai nhà văn có phong cách nghệ thuật độc đáo và đặc biệt sở trường về thể tùy bút, bút kí. Qua hai đoạn trích “Người lái đò Sông Đà” (Nguyễn Tuân) và “Ai đã đặt tên cho dòng sông”? (Hoàng Phủ Ngọc Tường), theo Ngữ văn 12 Nâng cao, tập 1. Anh/chị hãy so sánh sự giống và khác nhau trong phong cách nghệ thuật của hai nhà văn.

HƯỚNG DẪN

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Văn bản trên được viết theo phương thức biểu đạt nghị luận

Câu 2. Nội dung văn bản trên là ý nghĩa của nụ cười trong đời sống con người. Đặt tên cho văn bản “Nụ cười”

Câu 3. Viết khoảng 5 – 7 dòng về suy nghĩ riêng của anh chị về nụ cười.

- Làm cho mình thêm thân thiện
- Có nhiều sức khỏe

Câu 4. Đoạn thơ thể hiện tâm tư, tình cảm: Mượn hình tượng đôi dép, nhà thơ thể hiện tâm sự của mình về tình yêu nặng sâu trong cuộc đời. Một tình yêu thủy chung, không toan tính thiệt hơn, không phản bội, không giả dối mà gắn bó đời nhau bằng một lối đi chung.

Câu 5. Tại sao tác giả lại mượn hình tượng đôi dép để thể hiện tình cảm yêu đương của mình. Vì hình tượng đôi dép có nhiều đặc điểm tương đồng với tình yêu: có đôi có cặp; cùng bước song song; khăng khít song hành... cũng như anh và em có nhau trong đời cùng gắn bó nhau vì một lối đi chung mà nếu một mai một chiếc mất đi thì mọi thay thế đều trở nên khập khiễng. Hình tượng đôi dép sánh bước trong đời, cùng chịu vinh, chịu nhục, không chịu đi cùng chiếc khác chính là biểu tượng cho một tình yêu đẹp và trong sáng.

Câu 6. Nêu chủ đề bài thơ? - Chủ đề bài thơ là chủ đề tình yêu và sự thủy chung.

Câu 7. Ý nghĩa của hai từ láy “khăng khít”, “song song”:

- Từ láy “khăng khít” và “song song” thể hiện sự gắn bó bền chặt giữa hai chiếc dép. Đi đâu cũng có nhau, dẫu vinh hay nhục, dẫu bị người đời chà đạp, dẫu thăng trầm, bể dâu, lúc thảm nhưng, lúc cát bụi, số phận phụ thuộc vào nhau... Nhưng cả hai chiếc dép ấy đã quyết: *“Dẫu vinh nhục không đi cùng chiếc khác”*.

- Từ sự khăng khít của đôi dép, nhà thơ cũng truyền đến người đọc thông điệp về tình yêu thủy chung, vững bền vốn là một đạo lý của người Việt Nam. Bài thơ là bài học quý giá cho những ai chưa yêu, sẽ yêu và đang yêu.

Phần II. Làm văn (3,0 điểm)

BÀI THAM KHẢO

Câu 1. (3,0 điểm)

Tôi có một câu hỏi khá thú vị: nếu mỗi người trong chúng ta là một hạt giống, vậy đâu là lúc ta thực sự nảy mầm? Có phải khi vừa chào đời không? Theo tôi là không. Giây phút thiêng liêng đó chỉ thực sự bắt đầu khi ta bắt rễ vào cuộc sống dung nạp nguồn dinh dưỡng và tìm cho mình con đường vươn lên. Nếu bạn còn bối rối, “Câu chuyện của hai hạt mầm” sẽ dạy mỗi người chúng ta về... cách nảy mầm!

Truyện kể về cuộc đời của hai hạt mầm “nằm cạnh nhau trên một mảnh đất màu mỡ”. Hạt mầm thứ nhất mang trong mình khát vọng được “bén rễ sâu vào lòng đất”, nó háo hức muốn lột xác để nhanh chóng cảm nhận cuộc sống rực rỡ sắc màu. Thế là hạt mầm ấy mọc lên! Hạt mầm thứ hai hoàn toàn ngược lại, sự sợ hãi làm nó chỉ muốn sống mãi trong lớp vỏ màu xanh, không muốn

trưởng thành. Đối với nó, cuộc sống đầy rẫy những bất trắc, khó khăn. Và vì ngoan cố không chịu nạy mầm, cuối cùng nó bị một con gà “mổ đi ngay lập tức”. Câu chuyện khép lại với nhiều nụ cười ý vị. Chắc rằng tất cả chúng ta đều ca ngợi hạt giống thứ nhất vì lòng dũng cảm và mĩa mai hạt còn lại vì đã sống đón hèn. Thế nhưng, thử một phút lắng lòng và đặt mình vào “mảnh đất màu mỡ ấy”, liệu ta sẽ trở thành hạt mầm nào? Liệu ta có dám dũng cảm vươn tới “sự ấm áp của mặt trời” hay lo sợ rằng “không biết sẽ gặp phải điều gì nơi tối tăm đó”? Câu trả lời dành cho mỗi chúng ta, nhưng bản thân câu chuyện chính là bài học tuyệt vời về lòng dũng cảm – chìa khóa của sự thành công.

Lòng dũng cảm – cội rễ của mọi nguồn sức mạnh!

Từ bé, hẳn rằng ai cũng được cha mẹ bảo ban dạy dỗ, rằng dũng cảm là không sợ hãi bất cứ điều gì, là sống anh dũng, hiên ngang, là “phải có danh gì với núi sông”. Tóm lại, dũng cảm là dám sống! Sống có ý nghĩa, sống có mục đích, có ước mơ, chứ không phải sống vật vờ nhờ oxi, sống thụ động như các loài sinh vật khác. Có rất nhiều người đã trở thành những hạt mầm vươn cao tới ánh sáng nhờ biết sống, dám sống! Như một nữ văn hào người Mỹ, từng nổi tiếng với câu nói “Tôi đã khóc khi không có giày để đi, cho tới khi tôi nhìn thấy một người không có chân để đi giày” – là một người tàn tật. Nhưng vượt lên tất cả, bà đã dùng tài năng chứng minh cho cả thế giới thấy khiếm khuyết thân thể không làm bà gục ngã. Người phụ nữ ấy đã dũng cảm sống phần đời của mình, dũng cảm chấp nhận định mệnh nghiệt ngã để biến nó thành động lực mạnh mẽ khôn cùng. Như vậy, dũng cảm còn là dám ước mơ. Hạt mầm thứ nhất trong câu chuyện dù chưa hề đâm rễ xuống mặt đất cứng, dù chưa “nở ra những cánh hoa dịu dàng như dấu hiệu chào đón mùa xuân”, dù chưa “cảm nhận sự ấm áp của ánh mặt trời và thưởng thức những giọt sương mai đọng trên cánh lá”, vẫn cứ hình dung cuộc sống thật nên thơ và tươi đẹp! Đó là gì nếu không phải là ước mơ, không phải là niềm tin vào tương lai phía trước? Chính ước mơ là nguồn gốc, là nơi nâng giấc mơ cho những tài năng trở thành hiện thực. Có ước mơ, ta chưa hẳn đã có điều mình muốn nhưng chắc chắn một điều rằng, ta sẽ chẳng có gì nếu thiếu ước mơ! Đã là ước mơ thì phải đẹp, phải cao cả, phải xứng đáng để ta phần đầu trọn đời. Người ta vẫn thường nói, giấc mơ miễn phí, vì vậy, đừng hà tiện cho bản thân được sống trong những giấc mơ đẹp nhất. Nhưng điều quan trọng, là phải có dũng cảm biến ước mơ trở thành sự thật. Phải phấn đấu không ngừng để rồi sẽ có ngày: “Và hạt mầm mọc lên!”. Đó chính là phần thưởng của lòng dũng cảm?

Không chỉ có thế, dũng cảm còn là dám nhìn lại chính mình. Bởi con người đầy sao vẫn chỉ là một sinh vật bất toàn. Người dũng cảm là người dám nhìn thấy những khuyết điểm, những méo mó của bản thân để từng ngày hoàn

thiện. Ai dám bảo dũng cảm thì không có lúc yếu đuối? Không có những chông chênh? Không có những yếu lòng? Nhưng lòng dũng cảm sẽ giúp con người đứng vững, giữ con người không bước qua khỏi ranh giới Thiện - Ác. Chính vì lẽ ấy, sức mạnh của con người để sống giữa cuộc đời này chính là sở hữu lòng dũng cảm.

Sự hèn nhát – khắc tinh của cuộc sống!

Hèn nhát là kẻ thù số một nếu ta có ý định sống tốt, sống có ý nghĩa. Bởi nó sẽ “giúp” chúng ta đóng mọi cánh cửa vào đời. Kẻ hèn nhát là kẻ đầu môi luôn chực chờ hai chữ “Tôi sợ...”. Như hạt mầm thứ hai kia, chưa hề bắt rễ vào đất mẹ, nó đã sợ hãi, đã hoang mang với những điều không hay xấu chỉ trong tưởng tượng. Mặc dù thật thà thú nhận rằng, nó “không biết sẽ gặp phải điều gì ở nơi tối tăm xa xôi đó”, nhưng nó vẫn không đủ can đảm sống cuộc đời khác. Mỗi chúng ta, nếu cứ sống hèn nhát, sống mãi với những lắng lo tù túng, cơ hội sẽ đi qua lúc nào không hay biết. Một cuộc sống tươi đẹp, một tình yêu hạnh phúc, một con người toàn thiện...là những điều không bao giờ xuất hiện trong đời một kẻ hèn nhát. Họ giống như hạt mầm đáng thương kia, chỉ biết “nằm im và chờ đợi”. Xã hội ta ngày nay dù ngày càng năng động, văn minh, vẫn không hề thiếu những người như thế. Họ là ai? Gần ta nhất là những cậu ấm cô chiêu đã quen với sự bảo bọc của cha mẹ, gia đình. Họ sợ vào đời vì sợ gặp hiểm nguy, bất trắc, cam chịu sống trong vòng tròn an toàn giả tạo của riêng mình. Tôi nhớ đến câu nói của hạt mầm: “Tôi nên nằm đây cho đến khi cảm thấy thật sự an toàn đã”. Thật nực cười, nếu đã hèn nhát, đã sợ hãi, thì biết đến khi nào mới là lúc “thật sự an toàn”? Chẳng bao giờ cả! Chính vì vậy, hèn nhát là người bạn vô cùng thân thiết của Tiếc Nuối, của Giá Như,... Không dám sống, đến khi nhắm mắt xuôi tay mới ân hận vì đã phí hoài cuộc đời duy nhất. Không dám cống hiến, đến cuối cùng mới tiếc nuối không ai nhận ra tài năng. Không dám yêu thương, đến cuối cùng mới nhận ra mình chưa từng hạnh phúc... Đập và xây – cái nào dễ hơn những tưởng ai cũng rõ. Vậy mà dũng cảm và hèn nhát – đã không ít kẻ chọn lối sống thứ hai. Để rồi một ngày nọ bị “một chú gà đi loanh quanh mổ ngay lập tức”...

Câu chuyện là bài học thâm thúy và đầy ý nghĩa về thái độ sống của con người. Ai đó đã nói “Đời thay đổi khi chúng ta thay đổi”, nên nếu ta dám dũng cảm sống, dám ước mơ và nẩy mầm, ta sẽ được cuộc đời đón nhận. Nhược bằng ta trung thành với lối sống an toàn, hèn nhát, sợ hãi, sớm muộn ta cũng trở nên vô dụng, bị đào thải không thương tiếc. Mặt khác, câu chuyện còn là một lời nhắc nhở, cảnh tỉnh rằng: cơ hội không đến hai lần. Hóa công ban cho chúng ta sự sống chính là thứ cơ hội thiêng liêng, cao quý bậc nhất. Ta không nên để nó vụt qua chóng vánh, vô nghĩa. Có khó gì đâu, mỗi ngày nếu

biết soi lại tâm hồn mình một chút, mạnh mẽ hơn một chút, sống đẹp hơn một chút, là ta đã tôi luyện cho mình lòng dũng cảm – đức tính cần thiết để sống giữa đời. Với riêng tôi, câu chuyện còn nhắc đến một ranh giới mong manh giữa sự Hèn Nhát và Cân Nhắc. Hạt mầm thứ hai không phải không có lí khi lo sợ, nhưng nếu nó chỉ dừng lại ở sự cân nhắc, và vẫn dững cảm vươn mình, có lẽ kết cục đáng tiếc đã không bao giờ xảy ra. Hình ảnh chú gà cuối truyện lại chính là tượng trưng cho qui luật đào thải của cuộc sống: những kẻ lãng phí cơ hội sống mà Thượng Đế ban cho, những kẻ hèn nhát, ỷ lại, lười biếng, rồi sẽ nhận được số không tròn trĩnh...

Người ta vẫn thường nói: “Đù nắng hoa sẽ nở. Đù gió chong chóng sẽ quay. Đù yêu thương hạnh phúc sẽ đông đầy”. Nhưng, bao nhiêu dũng cảm là đủ để bắt đầu cuộc sống, để nảy mầm?

(Phạm Thúy Vy – Chuyên Văn Lương Thế Vinh, Biên Hòa, Đồng Nai.

Thủ Khoa ngành Ngữ văn – ĐH KHXH & NV Tp Hồ Chí Minh 2013)

Câu 2. (4,0 điểm)

Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường là hai nhà văn có nhiều thiên tùy bút, bút ký mang sắc màu của cái tôi giàu tình yêu quê hương đất nước, con người qua những câu chữ tài hoa. Những trang viết ấy là những điểm nhìn độc đáo về cảnh vật và con người mang hồn sông núi nước Nam ta. “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân và “Ai đã đặt tên cho dòng sông” của Hoàng Phủ Ngọc Tường là hai trong số những trang viết tài hoa đó. Cả hai tác phẩm đều bộc lộ cá tính và phong cách nghệ thuật độc đáo bậc nhất của Hoàng Phủ Ngọc Tường và Nguyễn Tuân.

Khi nhắc đến phong cách của nhà văn là chúng ta nhắc đến tài nghệ của người nghệ sĩ ngôn từ trong việc đem đến cho người đọc một cái nhìn mới mẻ chưa từng có về cuộc sống, con người thông qua những hình tượng nghệ thuật độc đáo và những phương thức, phương tiện thể hiện đặc thù in đậm dấu ấn cá nhân của chủ thể sáng tạo. Ở đây, phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường trong việc miêu tả hình tượng sông Hương, sông Đà vừa có nét chung vừa có nét riêng.

Trước hết là những điểm giống nhau của hai phong cách trong việc dùng ngòi bút của mình để xây dựng hình tượng. Thứ nhất, cả hai nhà văn đều rất tài hoa: luôn nhìn cuộc sống, sự vật, con người ở phương diện, góc độ văn hoá thẩm mỹ nên phát hiện ra nhiều vẻ đẹp của hiện thực cuộc sống.

Đến với văn chương rất muộn nhưng Nguyễn Tuân lại sớm nổi tiếng qua tập truyện “Vang bóng một thời”. Sau cách mạng, Nguyễn Tuân đến với thể loại tùy bút “như một cuộc tìm kiếm có ý thức” để rồi nhanh chóng thành công

với thể loại này. Tùy bút “Người lái đò Sông Đà” ra đời năm 1960 sau chuyến đi thực tế tại Tây Bắc (1958) của Nguyễn Tuân.

Với đôi mắt của nhà văn suốt đời “duy mỹ”, Nguyễn Tuân đã nhìn sông Đà ở góc độ thẩm mỹ để phát hiện ra vẻ đẹp trữ tình của con sông. Dưới ngòi bút ấy, sông Đà được miêu tả với nhiều góc độ.

Dòng sông ấy được chiêm ngưỡng từ trên cao nhìn xuống. Hình dáng con sông Đà được ví như một “sợi dây thừng ngoằn ngoèo” và dễ thương, đáng yêu làm sao qua phép so sánh, liên tưởng độc đáo: “Sông Đà tuôn dài, tuôn dài như một áng tóc trữ tình mà đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc, bung nỏ hoa ban hoa gạo tháng ba...”. Đó là cái dáng rất mềm mại, nên thơ khác với sự hung bạo ban đầu mà nhà văn đã miêu tả. Sông Đà quả thực như một người đàn bà kiều diễm đang làm duyên trước điệp trùng thiên nhiên Tây Bắc và cũng như đang tuôn chảy dưới ngòi bút dào dạt chất thơ của Nguyễn Tuân.

Chất thơ ấy không chỉ được cảm nhận ở hình dáng, chất thơ còn toát lên từ sắc nước sông Đà. Nhà văn dồn hết bút lực vào việc miêu tả cái màu sắc đó qua những câu văn có cánh: “Qua làn mây mùa xuân tôi nhìn thấy nước sông Đà xanh màu xanh ngọc bích... Qua làn mây mùa thu, nước sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa”. Yêu làm sao cái màu xanh ngọc bích, sáng trong ngời ngời giữa bạt ngàn màu xanh của núi rừng Tây Bắc. Yêu làm sao cái màu đỏ thật gợi cảm của làn nước mùa thu trong so sánh “da mặt một người bầm đi vì rượu bữa”. Đó đều là những gam màu đẹp trong hội họa thật đẹp, thật lãng mạn.

Đọc văn của Nguyễn Tuân về sông Đà mà ngỡ như đang xem một bộ phim tài liệu về dòng sông ấy. Hai bên bờ sông, khi đã hết thác ghềnh, có sự gợi cảm rất đặc biệt: Hồng hoang của Sông Đà dường như thuở khai thiên lập địa vẫn còn đây “bờ sông hoang đại như một bờ tiền sử, bờ sông hồn nhiên như nỗi niềm cổ tích tuổi xưa”. Ở đó có chất thơ Đường “yên hoa tam nguyệt há Dương Châu” gợi cho ta nhớ đến thơ Tản Đà “bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình”.

Không chỉ nhìn cảnh vật ở điểm nhìn văn hóa thẩm mỹ, Nguyễn Tuân còn nhìn người lái đò ở góc độ nghệ sĩ để phát hiện ra tài năng trong nghệ thuật vượt thác leo ghềnh :

Sông Đà hung bạo nhưng người lái đò vẫn tự do đi lại trên sông. Tự do là khi nắm được qui luật tất yếu. Ở đây là qui luật của đá và nước sông Đà. Người lái đò nắm chắc được qui luật tất yếu của đá và nước sông Đà nên trên thác hiên ngang một người lái đò Sông Đà có tự do.

Để chứng minh tài nghệ của người lái đò, tác giả đã hư cấu một cuộc vượt thác sông Đà: Sông Đà hung bạo bày trùng vi thạch trận hết sức tinh vi, hiểm độc. Nhiều đội quân tinh nhuệ và thiện chiến được bố trí hết sức hùng hậu.

Trong khi đó, đối lập với sông Đà hung bạo là người lái đò đơn độc, chỉ với một thứ vũ khí thô sơ là mái chèo nhưng đã vượt qua được trùng vi thạch trận của sông Đà với ba vòng liên tiếp, với rất nhiều cửa tử, cửa sinh lập lòe,... để lại sau lưng tiếng reo hò bất lực của dòng sông. Đó là tài nghệ “tay lái ra hoa” của một người nghệ sĩ có tâm hồn cao thượng, một phong thái ung dung tự tại, một trí thông minh lão luyện và lòng dũng cảm được tôi luyện trong lao động và chiến đấu.

Với Hoàng Phủ Ngọc Tường thì xứ Huế là máu thịt của ông. Khi ông viết tùy bút “Ai đã đặt tên cho dòng sông” thì ông đã sống ngọt ngào bên dòng sông Hương của Huế gần 40 năm. Có thể nói trong số những tác phẩm viết về Huế như “Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu”, “Rất nhiều ánh lửa”, thì “Ai đã đặt tên cho dòng sông” là tác phẩm tiêu biểu nhất của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Ở góc độ văn hoá thâm mi, nhà văn đã phát hiện ra vẻ đẹp của dòng Hương giang với những phẩm chất vừa “phóng khoáng” vừa “dịu dàng, trí tuệ”.

Lúc ở thượng nguồn Trường Sơn, sông Hương có vẻ đẹp hùng vĩ, hiểm trở với dòng chảy rầm rộ, mãnh liệt “cuộn xoáy như những con lốc vào đáy vực bí ẩn”. Với nhà văn, sông Hương giống như “một bản trường ca của rừng già” khi nó đi qua giữa lòng Trường Sơn. Thủ pháp nhân cách hóa làm sông Hương hiện lên như một cô gái Di gan đầy cá tính với bản năng “phóng khoáng và man dại” đã chinh phục rừng già, đã được rừng già ban tặng một “tâm hồn tự do và trong sáng”.

Có vẻ đẹp dịu dàng và trí tuệ khi sông Hương trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá đất đế đô. Trước đó, nhà văn cũng đã làm nức lòng người qua những câu văn đậm chất thơ văn xuôi để miêu tả tính cách dịu dàng ấy: “có lúc sông Hương dịu dàng say đắm chảy giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng”. Nay, sông Hương đã là “người mẹ phù sa” của Huế. Với con mắt nghệ thuật điêu luyện và tình yêu xứ Huế nặng sâu, nhà văn để cho ngòi bút của mình chờ những câu văn đẹp nhất, hoa mỹ nhất để tả dòng chảy ấy. Trước khi về với thành phố tương lai “người tình mong đợi” thì sông Hương quả như người thiếu nữ với “những đường cong thật mềm”, “sông mềm như tấm lụa” gợi cảm và đẹp đến mê hồn. Nhất là có vẻ đẹp biến hoá, hư ảo như phản quang nhiều màu sắc trên nền trời tây nam thành phố “sớm xanh, trưa vàng, chiều tím” đã làm nức lòng bao khách viễn du:

*“Đã bốn lần đến Huế
Vẫn lạ như lần đầu
Sông Hương lơ đãng chảy
Nắng tím vương chân cầu”*

(Đoàn Thạch Biền)

Góc độ văn hóa thẩm mỹ của nhà văn còn mang đến cho sông Hương vẻ đẹp trầm mặc khi lặng lẽ chảy dưới chân những rừng thông u tịch với những lăng mộ âm u mà kiêu hãnh của các vua chúa triều Nguyễn. Có vẻ đẹp mang màu sắc triết lý, cổ thi khi đi trong âm hưởng ngân nga của tiếng chuông chùa Thiên Mụ. Có vẻ đẹp vui tươi khi đi qua những bờ bãi xanh biếc vùng ngoại ô Kim Long. Có vẻ đẹp thật đáng yêu với “đường cong ấy thật mềm như một tiếng vâng không nói ra của tình yêu”. Đó là đoạn sông Hương qua thành phố Huế với điệu chạy “slow” như ngập ngừng muốn đi muốn ở. Có vẻ đẹp mơ màng trong sương khói khi nó rời xa dần thành phố để lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của tre trúc và những vườn cau vùng ngoại ô Vĩ Dạ.

Điểm chung thứ hai của hai nhà văn đó là tính “Uyên bác”. Uyên bác là sự hiểu biết sâu rộng nhiều lĩnh vực, nhiều ngành và có thể cung cấp, đóng góp, lí giải những kiến thức đó cho người khác.

Ở Nguyễn Tuân, trong tác phẩm, ông hay vận dụng những tri thức của rất nhiều ngành nghệ thuật, thậm chí cả những ngành không liên quan gì đến nghệ thuật để miêu tả, khám phá, hiện thực. Nó có tác dụng làm cho người đọc nhìn hiện thực ở nhiều góc độ và cung cấp cho người đọc một lượng thông tin hết sức phong phú ngoài văn chương.

Trong tác phẩm “Người lái đò Sông Đà”, tác giả đã vận dụng tri thức của rất nhiều ngành để miêu tả tính cách hung bạo cũng như vẻ đẹp trữ tình của dòng sông:

Trước hết là tri thức của những ngành nghệ thuật. Nhà văn huy động vốn kiến thức của ngành điện ảnh khi tác giả miêu tả tính hung bạo của con sông; khi ông tưởng tượng có anh thợ quay phim dũng cảm quay cái hút nước. Đó là kiến thức của ngành hội họa khi ông miêu tả màu nước sông Đà. Đó là kiến thức của ngành kiến trúc, điêu khắc khi ông miêu tả sông Đà nhìn từ trên cao; khi miêu tả hình dáng những hòn đá nơi lòng sông bởi thạch đồ trận mà thiên nhiên Tây Bắc trấn yểm trên sông Đà.

Vẫn chưa thỏa mãn, nhà văn lại vận dụng tri thức của những ngành khác tưởng như không liên quan gì đến nghệ thuật để miêu tả dòng sông. Và quả thật tuy không liên quan đến nghệ thuật nhưng những tri thức và ngôn ngữ ấy đã góp phần làm nên thành công của tác phẩm. Ông sử dụng ngành địa lí, lịch sử. Đó là khi ông nói tới chiều dài con sông; tên gọi sông Đà qua các thời kì lịch sử. Ngành quân sự, võ thuật, thể dục thể thao đã giúp ông thành công trong việc miêu tả cảnh thủy chiến trên sông Đà với rất nhiều thuật ngữ của quân sự, võ thuật, thể dục thể thao (thạch trận, boongke chìm và pháo đài đá, hàng tiền vệ...). Ngành khí tượng thủy văn giúp ông miêu tả các con thác và sức nước chảy ví như đoạn “nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió” ở quãng ghềnh Hát Loóng. Sự tài hoa của Nguyễn Tuân là ở chỗ đó.

Ở Hoàng Phủ Ngọc Tường, ông huy động nguồn tri thức phong phú, thuộc các lĩnh vực địa lí, lịch sử, văn hoá, để xây dựng hình tượng sông Hương. Vẻ đẹp thiên nhiên của sông Hương là kết quả của những tri thức địa lí và khả năng quan sát sắc sảo của người trần thuật. Sông Hương được nhà văn miêu tả dựa trên thủy trình của nó. Từ Trường Sơn do cấu trúc địa lý phức tạp nên dòng chảy ấy rất dữ dội, mãnh liệt “cuộn xoáy như con lốc vào đáy vực bí ẩn”. Khi ra khỏi Trường Sơn sau khi đã sống nửa cuộc đời thì sông Hương lại chảy về cánh đồng Châu Hóa với những dãy núi trùng điệp Tam Thai, Lựu Bảo, điện Hòn Chén, Ngọc Trản, Lương Quán... nên dòng sông ấy chợt như cũng mềm mại bởi những đường cong uốn khúc. Đường cong ấy giống như một tấm khăn voan mỏng bay giữa trời xứ Huế.

Sông Hương thuộc về một thành phố duy nhất, thành phố Huế và nó mang trong mình tính cách Huế, như một cô gái Huế duyên dáng, điểm tô cho vẻ đẹp Huế. Với thành phố Huế, sông Hương là một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu là nàng Kiều trong đêm chí tình trở lại tìm Kim Trọng.

Vẻ đẹp văn hoá của sông Hương là kết quả của những tri thức văn hóa về một thành phố, từng là chốn đế đô. Sông Hương tự bản thân nó đã mang những phẩm chất văn hoá độc đáo. Nhà văn có sự liên tưởng độc đáo khi cho rằng toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế được sinh thành trên mặt nước dòng sông này. Sông Hương gắn với quãng đời Nguyễn Du “lênh đênh trên khúc sông này để những bản đàn đi suốt cuộc đời Kiều” và khúc nhạc Tứ đại cảnh “Trong như tiếng hạc bay qua/ Đục như tiếng suối mới sa nửa vời”. Và hơn hết, dòng sông thi ca và âm nhạc ấy là nguồn cảm hứng bất tận của nghệ thuật. Sông Hương không bao giờ lặp lại trong cảm hứng của các nghệ sĩ.

Vẻ đẹp lịch sử của sông Hương là kết quả của những tri thức về lịch sử sông Hương gắn với lịch sử anh hùng của xứ Huế, của đất nước... Sông Hương gắn với dòng sông thiêng Linh Giang oai hùng một thuở, gắn với thế kỷ XVIII với người anh hùng áo vải Quang Trung, gắn với cách mạng tháng Tám hào hùng bi tráng, gắn với Mậu Thân rung chuyển cả miền Nam. Thế đấy, sông Hương của Hoàng Phủ Ngọc Tường không đơn thuần chỉ là một dòng chảy của quê hương, nó còn là dòng sông của lịch sử, của văn hóa, của tình yêu Huế và con người nơi đây.

Bên cạnh sự giống nhau giữa sông Hương và sông Đà trong phong cách nghệ thuật của hai nhà văn thì ở giữa họ cũng có nhiều điểm khác biệt.

Ở Nguyễn Tuân, ông có cảm hứng đặc biệt với cái dữ dội và cái tuyệt mỹ, thiên về cảm giác mạnh. Trong “Người lái đò Sông Đà”, nhà văn đã nhìn Sông Đà ở góc độ khắc nghiệt của thiên nhiên để phát hiện ra tính cách hung bạo của con sông.

Sự dữ dội của sông Đà thể hiện ở đá và nước. Đá thì “Dựng vách thành lúc đứng ngó mới nhìn thấy mặt trời”, tuy không nguy hiểm nhưng nó tạo cho người ta cái cảm giác sợ hãi, rợn ngợp trước thiên nhiên bao la, hùng vĩ, hiểm trở. Đá dưới lòng sông thì trở thành thạch đồ trận, trùng vi thạch trận. Đá chia thành các vòng, các lớp. Mỗi lớp đá, hòn đá có một nhiệm vụ khác nhau song tất cả đều nhằm mục đích tiêu diệt tất cả những gì đi trên sông, là kẻ thù nguy hiểm và hung bạo nhất. Đó là những boongke chìm và pháo đài đá tinh nhuệ và thiện chiến.

Đá dữ dội như vậy, nước sông Đà cũng không phải vừa. Nó phơi bày lòng dạ độc ác qua những cái hút nước “giống như cái giếng bê tông thả xuống làm móng cầu”. Thác nước thì hung tợn, mới nghe âm thanh thôi cũng đã rợn người “tiếng nước réo gần mãi lại réo to mãi lên như là oán trách, van xin, khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo; rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng”. Lại có lúc, đá và nước phối hợp với nhau làm nên những con sóng kinh hãi: “Nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm”.

Ở Hoàng Phủ Ngọc Tường, ngòi bút của ông đậm chất trữ tình, một hồn thơ thực sự trong văn xuôi. Trong “Ai đã đặt tên cho dòng sông” ngòi bút ấy đã soi bóng một tâm hồn giàu trí tưởng tượng lãng mạn: Sông Hương trong trí tưởng tượng lãng mạn của Hoàng Phủ Ngọc Tường có lúc như một cô gái Di gan phóng khoáng và man dại; có lúc trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở; có lúc lại là người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại.

Đặc biệt, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã hình dung tưởng tượng hành trình sông Hương đến với thành phố Huế giống như hành trình của người con gái đi tìm gặp người yêu; và trước khi về biển cả, sông Hương đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ giống như Thuý Kiều trở lại tìm Kim Trọng trong đêm tình tự.

Cái tôi ấy, thật giàu tình cảm, say mê cái đẹp của cảnh và người xứ Huế: Tất cả những phát hiện về vẻ đẹp của sông Hương, xét đến cùng, bắt nguồn từ tình cảm thiết tha đến đắm say của tác giả đối với cảnh và người xứ Huế. Nếu không có tình yêu đối với xứ Huế thì không thể có những trang văn hay và đẹp đến thế về xứ Huế.

Như vậy, những dòng sông của quê hương đã chảy về trong tâm tưởng ta qua ngòi bút và tâm hồn của hai nhà văn, giúp ta yêu hơn những dòng sông đất mẹ. Điều mà chúng ta thấy sò dĩ giữa họ có những điểm chung trong việc

mang đến hai hình tượng nghệ thuật đặc sắc ấy là: cả hai nhà văn đều là những con người có tài, rất mực tài hoa uyên bác. Đều là những con người có tâm, là những trí thức giàu lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. Đều là những nhà văn có phong cách nghệ thuật độc đáo, do đó đều tìm đến với thể tuỳ bút, bút kí như một sự thỏa mãn với tình yêu lớn mà chỉ có những thể loại ấy mới chuyên chở được tình yêu của họ.

Tuy nhiên, điểm khác là ở chỗ cả hai đều là những nhà văn có ý thức cá nhân sâu sắc, có cá tính sáng tạo riêng. Nguyễn Tuân thiên về lối viết duy mỹ, cảm giác mạnh. Hoàng Phủ Ngọc Tường thiên về tự sự trữ tình, cảm xúc nồng nàn yêu thương. Đó cũng chính là qui luật tất yếu của sáng tạo nghệ thuật.

Có thể nói, cả hai nhà văn với những nét giống và khác trong phong cách nghệ thuật đã có những đóng góp không nhỏ để tạo nên sự phong phú, đa dạng mà vẫn thống nhất của nền văn học dân tộc. Người đọc yêu mến, tự hào bởi họ đã góp phần tô điểm cho đất nước bằng những trang văn thật đẹp, thật trữ tình về những dòng sông thi ca bất tận.

ĐỀ SỐ 11

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỀ THI MINH HỌA

KỲ THI THPT QUỐC GIA NĂM 2015

Môn: Ngữ văn

Thời gian làm bài: 180 phút

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

... (1) Cái thú tự học cũng giống cái thú đi chơi bộ ấy. Tự học cũng là một cuộc du lịch, du lịch bằng trí óc, một cuộc du lịch say mê gấp trăm lần du lịch bằng chân, vì nó là du lịch trong không gian lẫn thời gian. Những sự hiểu biết của loài người là một thế giới mênh mông. Kể làm sao hết được những vật hữu hình và vô hình mà ta sẽ thấy trong cuộc du lịch bằng sách vở ?

(2) Ta cũng được tự do, muốn đi đâu thì đi, ngừng đâu thì ngừng. Bạn thích cái xã hội ở thời Đường bên Trung Quốc thì đã có những thi nhân đại tài tả viên “Dạ minh châu” của Đường Minh Hoàng, khúc “Nghê thường vũ y” của Dương Quý Phi cho bạn biết. Tôi thích nghiên cứu đời con kiến, con sâu – mỗi vật là cả một thế giới huyền bí đấy, bạn ạ - thì đã có J.H.Pha-brow và hàng chục nhà sinh vật học khác sẵn sàng kể chuyện cho tôi nghe một cách hóm hỉnh hoặc thi vị.

(3) *Đương học về kinh tế, thấy chán những con số ư? Thì ta bỏ nó đi mà coi cảnh hồ Ba Bể ở Bắc Cạn hay cảnh núi non Thụy Sĩ, cảnh trời biển ở Ha-oai. Hoặc không muốn học nữa thì ta gấp sách lại, chẳng ai ngăn cản ta cả."*

(Trích *Tự học - một nhu cầu thời đại* - Nguyễn Hiến Lê,
NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2003)

Câu 1. Hãy ghi lại câu văn nêu khái quát chủ đề của đoạn trích trên. (0,5 điểm)

Câu 2. Trong đoạn (1), tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận nào? (0,25 điểm)

Câu 3. Hãy giải thích vì sao tác giả lại cho rằng khi "thấy chán những con số" thì "bỏ nó đi mà coi cảnh hồ Ba Bể ở Bắc Cạn hay cảnh núi non Thụy Sĩ, cảnh trời biển ở Ha-oai"? (0,5 điểm)

Câu 4. Anh/chị hãy nêu ít nhất 02 tác dụng của việc tự học theo quan điểm riêng của mình. Trả lời trong khoảng 5-7 dòng. (0,25 điểm)

Đọc đoạn thơ sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 5 đến Câu 8:

... Bao giờ cho tới mùa thu
trái hồng trái bưởi đánh đu giữa rằm
bao giờ cho tới tháng năm
mẹ ra trái chiếu ta nằm đếm sao
Ngân hà chảy ngược lên cao
quạt mo vỗ khúc nghêu ngao thuyền Bờm
bờ ao đom đóm chập chờn
trong leo lẻo những vui buồn xa xôi
Mẹ ru cái lẽ ở đời
sữa nuôi phần xác hát nuôi phần hồn
bà ru mẹ ru con
liệu mai sau các con còn nhớ chăng

(Trích *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa* - Thơ Nguyễn Duy,
NXB Hội nhà văn, 2010)

Câu 5. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên. (0,25 điểm)

Câu 6. Xác định 02 biện pháp tu từ được tác giả sử dụng trong bốn dòng đầu của đoạn thơ trên. (0,5 điểm)

Câu 7. Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên. (0,5 điểm)

Câu 8. Anh/chị hãy nhận xét quan niệm của tác giả thể hiện trong hai dòng thơ: *Mẹ ru cái lẽ ở đời – sữa nuôi phần xác hát nuôi phần hồn*. Trả lời trong khoảng 5-7 dòng. (0,25 điểm)

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Không có công việc nào là nhỏ nhen hay thấp kém, mà chỉ có người không tìm thấy ý nghĩa trong công việc của mình mà thôi.

(Nhiều tác giả, *Hạt giống tâm hồn*, Tập 1, NXB Tổng hợp TP HCM, 2013)

Viết một bài văn (khoảng 600 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến trên.

Câu 2. (4,0 điểm)

Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp riêng của hai đoạn thơ sau:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

Có nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

(Tây Tiến - Quang Dũng, Ngữ văn 12, Tập một,

NXB Giáo dục Việt Nam, 2012)

Nhớ gì như nhớ người yêu

Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương

Nhớ từng bản khói cùng sương

Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.

(Việt Bắc - Tố Hữu, Ngữ văn 12, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012)

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Câu văn nêu khái quát chủ đề của văn bản: Cái thú tự học cũng giống cái thú đi chơi bộ ấy. - Điểm 0,5: Ghi lại đúng câu văn trên.

- Điểm 0: Ghi câu khác hoặc không trả lời.

Câu 2. Thao tác lập luận so sánh/ thao tác so sánh/ lập luận so sánh/ so sánh.

- Điểm 0,25: Trả lời đúng theo một trong các cách trên.
- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 3. Tác giả cho rằng khi “thấy chân những con sấu” thì “bỏ nó đi mà coi cảnh hồ Ba Bể ở Bắc Cạn hay cảnh núi non Thụy Sĩ, cảnh trời biển ở Ha-oai”, bởi vì “coi cảnh hồ Ba Bể ở Bắc Cạn hay cảnh núi non Thụy Sĩ, cảnh trời biển ở

Ha-oai" sẽ giúp ta thư giãn đầu óc, tâm hồn cởi mở, phóng khoáng hơn, làm cho đời sống đỡ nhàm chán, trở nên thú vị hơn.

Có thể diễn đạt theo cách khác nhưng phải hợp lí, chặt chẽ.

- Điểm 0,5: Trả lời theo cách trên.
- Điểm 0,25: Câu trả lời chung chung, chưa thật rõ ý.
- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 4. Nêu ít nhất 02 tác dụng của việc tự học theo quan điểm riêng của bản thân, không nhắc lại quan điểm của tác giả trong đoạn trích đã cho. Câu trả lời phải chặt chẽ, có sức thuyết phục.

- Điểm 0,25: Nêu ít nhất 02 tác dụng của việc tự học theo hướng trên - Điểm 0: Cho điểm 0 đối với một trong những trường hợp sau:

- + Nêu 02 tác dụng của việc tự học nhưng không phải là quan điểm riêng của bản thân mà nhắc lại quan điểm của tác giả trong đoạn trích đã cho;
- + Nêu 02 tác dụng của việc tự học nhưng không hợp lí;
- + Câu trả lời chung chung, không rõ ý, không có sức thuyết phục;
- + Không có câu trả lời.

Câu 5. Phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ: phương thức biểu cảm/biểu cảm.

- Điểm 0,25: Trả lời đúng theo 1 trong 2 cách trên.
- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 6. Hai biện pháp tu từ: lặp cấu trúc (ở hai dòng thơ bao giờ cho tới...), nhân hóa (trong câu trái hồng trái bưởi đánh đu giữa rằm).

- Điểm 0,5: Trả lời đúng 2 biện pháp tu từ theo cách trên.
- Điểm 0,25: Trả lời đúng 1 trong 2 biện pháp tu từ theo cách trên.
- Điểm 0: Trả lời sai hoặc không trả lời.

Câu 7. Nội dung chính của đoạn thơ: Đoạn thơ thể hiện hồi tưởng của tác giả về thời ấu thơ bên mẹ với những náo nức, khát khao và niềm vui bé nhỏ, giản dị; đồng thời, cho thấy công lao của mẹ, ý nghĩa lời ru của mẹ và nhấn nhủ thế hệ sau phải ghi nhớ công lao ấy.

Có thể diễn đạt theo cách khác nhưng phải hợp lí, có sức thuyết phục.

- Điểm 0,5: Trả lời đúng, đầy đủ 2 ý trên hoặc diễn đạt theo cách khác nhưng hợp lí.
- Điểm 0,25: Trả lời được 1 trong 2 ý trên; trả lời chung chung, chưa thật rõ ý.
- Điểm 0: Trả lời không hợp lí hoặc không có câu trả lời.

Câu 8. Nêu quan niệm của tác giả thể hiện trong hai dòng thơ: Lời ru của mẹ chứa đựng những điều hay lẽ phải, những kinh nghiệm, bài học về cách ứng

xử, cách sống đẹp ở đời; sữa mẹ nuôi dưỡng thể xác, lời ru của mẹ nuôi dưỡng tâm hồn chúng ta. Đó là ơn nghĩa, là tình cảm, là công lao to lớn của mẹ.

Có thể diễn đạt theo cách khác nhưng phải hợp lí, có sức thuyết phục.

Từ đó, nhận xét về quan niệm của tác giả (đúng hay sai, phù hợp hay không phù hợp...).

Câu trả lời phải hợp lí, có sức thuyết phục.

- Điểm 0,25: Nêu đầy đủ quan niệm của tác giả và nhận xét theo hướng trên; hoặc nêu chưa đầy đủ quan niệm của tác giả theo hướng trên nhưng nhận xét có sức thuyết phục.

- Điểm 0: Cho điểm 0 đối với một trong những trường hợp sau:

- + Chỉ nêu được quan niệm của tác giả nhưng không nhận xét hoặc ngược lại;

- + Nêu không đúng quan niệm của tác giả và không nhận xét hoặc nhận xét không có sức thuyết phục;

- + Câu trả lời chung chung, không rõ ý;

- + Không có câu trả lời.

II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

* **Yêu cầu chung:** Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kĩ năng về dạng bài nghị luận xã hội để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* **Yêu cầu cụ thể:**

a) Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận (0,5 điểm):

- Điểm 0,5 điểm: Trình bày đầy đủ các phần Mở bài, Thân bài, Kết luận. Phần Mở bài biết dẫn dắt hợp lí và nêu được vấn đề; phần Thân bài biết tổ chức thành nhiều đoạn văn liên kết chặt chẽ với nhau cùng làm sáng tỏ vấn đề; phần Kết bài khái quát được vấn đề và thể hiện được nhận thức của cá nhân.

- Điểm 0,25: Trình bày đầy đủ ba phần Mở bài, Thân bài, Kết luận, nhưng các phần chưa thể hiện được đầy đủ yêu cầu như trên; phần Thân bài chỉ có 1 đoạn văn.

- Điểm 0: Thiếu Mở bài hoặc Kết luận, Thân bài chỉ có 1 đoạn văn hoặc cả bài viết chỉ có 1 đoạn văn.

b) Xác định đúng vấn đề cần nghị luận (0,5 điểm):

- Điểm 0,5: Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: sự đánh giá/thái độ/quan điểm đối với công việc của bản thân và những người xung quanh.

- Điểm 0, 25: Xác định chưa rõ vấn đề cần nghị luận, nêu chung chung.
- Điểm 0: Xác định sai vấn đề cần nghị luận, trình bày lạc sang vấn đề khác.

c) Chia vấn đề cần nghị luận thành các luận điểm phù hợp; các luận điểm được triển khai theo trình tự hợp lí, có sự liên kết chặt chẽ; sử dụng tốt các thao tác lập luận để triển khai các luận điểm (trong đó phải có thao tác giải thích, chứng minh, bình luận); biết kết hợp giữa nêu lí lẽ và đưa dẫn chứng; dẫn chứng phải lấy từ thực tiễn đời sống, cụ thể và sinh động (1,0 điểm):

- Điểm 1,0: Đảm bảo các yêu cầu trên; có thể trình bày theo định hướng sau:

+ **Giải thích ý kiến để thấy được:** trong cuộc sống không có công việc nào là nhỏ nhen hay thấp kém để chúng ta coi thường hoặc từ bỏ; công việc nào cũng có ý nghĩa và giá trị đối với một cá nhân hoặc cộng đồng khi nó phù hợp với sở thích, năng lực của cá nhân hay cộng đồng đó; vấn đề là ở chỗ chúng ta có nhận ra được ý nghĩa trong công việc mà mình đã, đang và sẽ làm để làm tốt và thành công trong công việc đó hay không.

+ **Chứng minh tính đúng đắn (hoặc sai lầm;** hoặc vừa đúng, vừa sai) của ý kiến bằng việc bày tỏ sự đồng tình (hoặc phản đối; hoặc vừa đồng tình, vừa phản đối) đối với ý kiến. Lập luận phải chặt chẽ, có sức thuyết phục.

+ **Bình luận** để rút ra bài học cho bản thân và những người xung quanh về vấn đề lựa chọn việc làm và thái độ/quan điểm/cách đánh giá công việc...

- Điểm 0,75: Cơ bản đáp ứng được các yêu cầu trên, song một trong các luận điểm (giải thích, chứng minh, bình luận) còn chưa đầy đủ hoặc liên kết chưa thật chặt chẽ.

- Điểm 0,5: Đáp ứng 1/2 đến 2/3 các yêu cầu trên.
- Điểm 0,25: Đáp ứng được 1/3 các yêu cầu trên.
- Điểm 0: Không đáp ứng được bất kì yêu cầu nào trong các yêu cầu trên.

d) Sáng tạo (0,5 điểm)

- Điểm 0,5: Có nhiều cách diễn đạt độc đáo và sáng tạo (viết câu, sử dụng từ ngữ, hình ảnh và các yếu tố biểu cảm,...); thể hiện được quan điểm và thái độ riêng, sâu sắc nhưng không trái với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.

- Điểm 0,25: Có một số cách diễn đạt độc đáo và sáng tạo; thể hiện được một số suy nghĩ riêng sâu sắc nhưng không trái với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.

- Điểm 0: Không có cách diễn đạt độc đáo và sáng tạo; không có quan điểm và thái độ riêng hoặc quan điểm, thái độ trái với chuẩn mực đạo đức và pháp luật. e) Chính tả, dùng từ, đặt câu (0,5 điểm):

- Điểm 0,5: Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu.

- Điểm 0,25: Mắc một số lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu.
- Điểm 0: Mắc nhiều lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu.

Câu 2. (4,0 điểm)

* **Yêu cầu chung:** Thí sinh biết kết hợp kiến thức và kỹ năng về dạng bài nghị luận văn học để tạo lập văn bản. Bài viết phải có bố cục đầy đủ, rõ ràng; văn viết có cảm xúc; thể hiện khả năng cảm thụ văn học tốt; diễn đạt trôi chảy, bảo đảm tính liên kết; không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

* **Yêu cầu cụ thể:**

a) Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận (0,5 điểm):

- Điểm 0,5 điểm: Trình bày đầy đủ các phần Mở bài, Thân bài, Kết luận. Phần Mở bài biết dẫn dắt hợp lý và nêu được vấn đề; phần Thân bài biết tổ chức thành nhiều đoạn văn liên kết chặt chẽ với nhau cùng làm sáng tỏ vấn đề; phần Kết bài khái quát được vấn đề và thể hiện được ấn tượng, cảm xúc sâu đậm của cá nhân.
- Điểm 0,25: Trình bày đầy đủ ba phần Mở bài, Thân bài, Kết luận, nhưng các phần chưa thể hiện được đầy đủ yêu cầu trên; phần Thân bài chỉ có 1 đoạn văn.
- Điểm 0: Thiếu Mở bài hoặc Kết luận, Thân bài chỉ có 1 đoạn văn hoặc cả bài viết chỉ có 1 đoạn văn.

b) Xác định đúng vấn đề cần nghị luận (0,5 điểm):

- Điểm 0,5: Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: vẻ đẹp riêng của hai đoạn thơ trích từ bài *Tây Tiến* - Quang Dũng và *Việt Bắc* - Tố Hữu.
- Điểm 0,25: Xác định chưa rõ vấn đề cần nghị luận, chỉ nêu chung chung.
- Điểm 0: Xác định sai vấn đề cần nghị luận, trình bày lạc sang vấn đề khác.

c) Chia vấn đề cần nghị luận thành các luận điểm phù hợp; các luận điểm được triển khai theo trình tự hợp lý, có sự liên kết chặt chẽ; sử dụng tốt các thao tác lập luận để triển khai các luận điểm (trong đó phải có thao tác phân tích, so sánh); biết kết hợp giữa nêu lý lẽ và đưa dẫn chứng (2,0 điểm):

- Điểm 2,0: Đảm bảo các yêu cầu trên; có thể trình bày theo định hướng sau:
 - + Giới thiệu về tác giả, tác phẩm;
 - + Phân tích vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật của hai đoạn thơ:

++ Đoạn thơ trong bài *Tây Tiến*:

Thí sinh có thể trình bày theo những cách khác nhau, nhưng cần làm nổi bật được khung cảnh thiên nhiên sông nước miền Tây thơ mộng, huyền ảo qua khung cảnh chiều sương hư ảo (chiều sương, hồn lau, bến bờ, hoa đong đưa, ...); con người miền Tây khỏe khoắn mà duyên dáng (dáng người trên độc mộc, trôi

dòng nước lũ hoa đông đưa...); ngòi bút tài hoa của Quang Dũng tả ít gọi nhiều, khắc họa được thần thái của cảnh vật và con người miền Tây.

++ Đoạn thơ trong bài “Việt Bắc”:

Thí sinh có thể trình bày theo những cách khác nhau, nhưng cần làm nổi bật được khung cảnh thiên nhiên Việt Bắc quen thuộc, bình dị, gần gũi mà thơ mộng, trữ tình (trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương, bản khói cùng sương...); cuộc sống và con người Việt Bắc gian khổ mà thủy chung, son sắt (nhớ gì như nhớ người yêu, sớm khuya bếp lửa người thương đi về, ...); mượn lời đáp của người về xuôi, nhà thơ bộc lộ nỗi nhớ da diết đối với Việt Bắc, qua đó, dựng lên hình ảnh Việt Bắc trong kháng chiến anh hùng, tình nghĩa, thủy chung.

+ Chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt của hai đoạn thơ để thấy được vẻ đẹp riêng của mỗi đoạn: Thí sinh có thể diễn đạt theo những cách khác nhau, nhưng cần làm nổi bật được:

++ Sự tương đồng:

Hai đoạn thơ tiêu biểu cho thơ ca thời kì kháng chiến chống Pháp, thể hiện vẻ đẹp của thiên nhiên và con người Việt Bắc, Tây Bắc và tình cảm gắn bó của tác giả đối với con người và miền đất xa xôi của Tổ quốc.

++ Sự khác biệt:

+++ Thiên nhiên miền Tây trong thơ Quang Dũng hoang vu nhưng đậm màu sắc lãng mạn, hư ảo; con người miền Tây hiện lên trong vẻ đẹp khỏe khoắn mà duyên dáng; thể thơ thất ngôn mang âm hưởng vừa cổ điển vừa hiện đại.

+++ Thiên nhiên Việt Bắc trong thơ Tố Hữu gần gũi, quen thuộc mà trữ tình; con người Việt Bắc hiện lên trong tình nghĩa cách mạng thủy chung; thể thơ lục bát mang âm hưởng ca dao dân ca.

Thí sinh có thể có những cảm nhận và diễn đạt khác nhưng phải hợp lí, có sức thuyết phục. - Điểm 1,5 - 1,75: Cơ bản đáp ứng được các yêu cầu trên, song một trong các luận điểm (phân tích, so sánh) còn chưa được trình bày đầy đủ hoặc liên kết chưa thực sự chặt chẽ.

- Điểm 1,0 - 1,25 : Đáp ứng 1/2 đến 2/3 các yêu cầu trên.
- Điểm 0,5 - 0,75: Đáp ứng được 1/3 các yêu cầu trên.
- Điểm 0,25: Hầu như không đáp ứng được yêu cầu nào trong các yêu cầu trên.

- Điểm 0: Không đáp ứng được bất kì yêu cầu nào trong các yêu cầu trên.

d) Sáng tạo (0,5 điểm)

- Điểm 0,5: Có nhiều cách diễn đạt độc đáo và sáng tạo (viết câu, sử dụng từ ngữ, hình ảnh và các yếu tố biểu cảm,...) ; văn viết giàu cảm xúc; thể hiện

khả năng cảm thụ văn học tốt; có quan điểm và thái độ riêng sâu sắc nhưng không trái với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.

- Điểm 0,25: Có một số cách diễn đạt độc đáo và sáng tạo; thể hiện được một số suy nghĩ riêng sâu sắc nhưng không trái với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.

- Điểm 0: Không có cách diễn đạt độc đáo và sáng tạo; không có quan điểm và thái độ riêng hoặc quan điểm, thái độ trái với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.

e) Chính tả, dùng từ, đặt câu (0,5 điểm):

- Điểm 0,5: Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu.
- Điểm 0,25: Mắc một số lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu.
- Điểm 0: Mắc nhiều lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu.

ĐỀ SỐ 12

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 3:

Có một dòng thi ca về sông Hương, và tôi hi vọng đã nhận xét một cách công bằng về nó khi nói rằng dòng sông ấy không bao giờ tự lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ. Mỗi nhà thơ đều có một khám phá riêng về nó: từ xanh biếc thường ngày, nó bỗng thay màu thực bất ngờ, “dòng sông trắng - lá cây xanh” trong cái nhìn tĩnh tế của Tản Đà, từ tha thiết mơ màng nó chợt nhiên hùng tráng lên “như kiếm dựng trời xanh” trong khí phách của Cao Bá Quát; từ nổi quan hoài vạn cổ với bóng chiều bảng lảng trong hồn thơ Bà Huyện Thanh Quan, nó đột khởi thành sức mạnh phục sinh của tâm hồn trong thơ Tố Hữu. Và ở đây, một lần nữa, sông Hương quả thực là Kiều rất Kiều, trong cái nhìn thấm thiết tình người của tác giả “Tì ấy”.

Có một nhà thơ từ Hà Nội đã đến đây, tóc bạc trắng, lặng ngắm dòng sông, ném mẩu thuốc lá xuống chân cầu, hỏi với trời, với đất, một câu thật bằng khuâng: Ai đã đặt tên cho dòng sông?...

(Trích Bút kí Ai đã đặt tên cho dòng sông?...Hoàng Phủ Ngọc Tường)

Câu 1. Nêu ý chính của văn bản?

Câu 2. Các từ ngữ gạch chân tĩnh tế, khí phách, nổi quan hoài vạn cổ, thấm thiết tình người có hiệu quả diễn đạt như thế nào?

Câu 3. Câu hỏi Ai đã đặt tên cho dòng sông?...có ý nghĩa gì ?.

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ 4 đến 7

Dù ở gần con
Dù ở xa con
Lên rừng xuống bể
Cò sẽ tìm con
Cò mãi yêu con.
Con dù lớn vẫn là con của mẹ
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.

(Trích Con cò - Chế Lan Viên)

Câu 4. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên.

Câu 5. Xác định 02 biện pháp tu từ được tác giả sử dụng trong năm dòng đầu của đoạn thơ.

Câu 6. Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên.

Câu 7. Anh chị hãy viết 6-7 dòng nêu suy nghĩ của mình về quy luật tình cảm được tác giả khái quát ở hai dòng thơ: *Con dù lớn vẫn là con của mẹ / Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.*

Phần II. Phần làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Suy nghĩ của bạn về lời dạy của Đức Phật: *"Giọt nước chỉ hòa vào biển cả mới không cạn mà thôi"*.

Câu 2. (4,0 điểm)

Vẻ đẹp của hình tượng người phụ nữ Việt Nam qua những tác phẩm đã học trong chương trình phổ thông.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu văn bản

a. Yêu cầu về kỹ năng

- Thí sinh có kỹ năng đọc hiểu văn bản; biết phân tích cảm nhận một văn bản văn xuôi...
- Diễn đạt rõ ràng, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp chuẩn.

b. Yêu cầu về kiến thức

Câu 1. Ý chính của văn bản: Tác giả ca ngợi sông Hương là dòng sông của thi ca, là nguồn cảm hứng bất tận cho các văn nghệ sĩ.

Câu 2. Các từ ngữ gạch chân tinh tế, khí phách, nổi quan hoài vạn cổ, thắm thiết tình người có hiệu quả diễn đạt: vừa ca ngợi sông Hương là nguồn cảm hứng

của thi ca, đồng thời phát hiện ra phong cách nghệ thuật độc đáo của mỗi nhà thơ khi viết về sông Hương.

Câu 3. Câu hỏi *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*...có ý nghĩa : không phải để hỏi nguồn gốc của một danh xưng địa lý thông thường mà là một sự nhấn mạnh, ẩn chứa niềm tự hào sâu sắc về dòng sông quê hương. Tác giả gợi mở cho người đọc những hướng trả lời khác nhau bằng trải nghiệm văn hóa của bản thân. Tên riêng của một dòng sông có thể do một cá nhân nào đó đặt ra, qua năm tháng, danh xưng của tác giả bị mai một, nó trở thành tài sản chung của cộng đồng. Tuy nhiên, cái tên đích thực của dòng sông phải là danh từ gắn với biểu tượng văn hóa, tinh thần, chiều sâu lịch sử của một dân tộc. Ở khía cạnh này, chính những người dân bình thường – những người sáng tạo ra văn hóa, văn học, lịch sử là những người “đã đặt tên cho dòng sông”.

Câu 4. Phương thức biểu đạt chính là biểu cảm.

Câu 5. Phép điệp từ, điệp cấu trúc: “*Dù ở gần con/ Dù ở xa con*”. Và ẩn dụ “*Cò*” – hình ảnh của người mẹ với tình yêu thương bao la dành cho con.

Câu 6. Nội dung của đoạn thơ trên là từ hình ảnh con cò, nhà thơ suy ngẫm về tình mẹ đối với cuộc đời mỗi đứa con.

Câu 7. Học sinh viết 6-7 dòng, nêu được tình cảm của mình dành cho mẹ, sự quan tâm, lo lắng, săn sóc của mẹ dành cho con.

Phần II. Làm văn

Câu 2.

*** Yêu cầu về kỹ năng**

- *Thí sinh biết cách làm bài nghị luận xã hội, bàn về một hiện tượng đời sống.*
- *Vận dụng tốt các thao tác lập luận.*
- *Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.*
- *Khuyến khích những bài viết sáng tạo.*

*** Yêu cầu về kiến thức:**

1. Giải thích:

- *Giọt nước:* chỉ những gì nhỏ bé, đơn lẻ, những con người riêng lẻ.
- *Biển cả:* dạng vật chất tồn tại với mức độ lớn; chỉ sự mệnh mông, cộng đồng xã hội.
- *Không cần:* Nói lên sức mạnh vô song khi ở trong mối liên kết với cộng đồng.

Cả câu hàm chỉ mối quan hệ giữa cá nhân với tập thể, giữa một con người với muôn triệu con người. Cũng mang ý nghĩa đó, tục ngữ Việt Nam có câu:

*Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao*

2. Phân tích - chứng minh:

Ý 1: “Giọt nước chỉ hòa vào biển cả mới không cạn mà thôi”

- Giọt nước: nhỏ bé, đại dương: bao la bát ngát. Giọt nước dễ tan biến, đại dương: tồn tại mãi mãi. Chỉ khi nào hòa vào các dòng nước, làm nên sông suối, biển cả mệnh mông, chúng mới có thể hiện hữu.

- Trong quan hệ xã hội, giữa cá nhân và tập thể có mối quan hệ hai chiều, tác động qua lại. Không có cá nhân thì không có tập thể, tập thể chỉ tồn tại khi các cá nhân có quan hệ gắn kết. Cá nhân gắn bó với tập thể thì sức mạnh được nhân lên và tồn tại vững bền.

- Một trường học được tạo nên bởi nhiều thầy cô và học sinh. Khu dân cư được hình thành từ nhiều hộ gia đình, gia đình là tế bào của xã hội. Chỉ mỗi phần tử cá nhân không thể làm nên một gia đình.

Ý 2: Cá nhân rất cần đến tập thể

- Cá nhân chỉ là cá thể nhỏ bé với nhiều giới hạn, nếu sống biệt lập thì không thể tồn tại lâu được. Cá nhân không thể nào sống tách rời tập thể.

◦ Trong gia đình, con cái cần đến cha mẹ ông bà, anh chị em cần sự giúp đỡ nhau. Ra ngoài xã hội, cá nhân cần sự giúp đỡ, quan tâm của bạn bè và những người khác. Người nông dân muốn duy trì sản xuất cần đến những kĩ sư khoa học, những nhà doanh nghiệp.

◦ Do hoàn cảnh xô đẩy, Rô-bin-xơn, vợ chồng Mai An Tiêm phải sống một mình giữa hoang đảo, nhưng họ luôn khao khát trở về đất liền, về xã hội. Họ đã thực hiện được điều đó và họ đã tồn tại.

- Tập thể mang đến cho cá nhân cho con người những niềm vui, sự chia sẻ. Con người khi gặp thử thách, gian truân thì được sự giúp đỡ; lúc cô đơn, sầu muộn sẽ được an ủi, động viên.

◦ Những Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh là nơi tập hợp những thành viên. Đó còn là những tổ chức tương trợ nhau, cùng nhau vượt qua khó khăn trong cuộc sống.

◦ Các tổ hòa giải ở các khu phố đã cứu biết bao gia đình khỏi tan vỡ...

+ Cá nhân chỉ có sức mạnh khi hòa hợp, gắn bó với tập thể. Tập thể tạo môi trường cho cá nhân hoạt động và bộc lộ khả năng.

◦ Trường học không chỉ là nơi để học sinh học tập, rèn luyện mà còn là nơi họ có thể thi thố, thể hiện năng lực học tập của chính mình.

◦ Cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc thắng lợi được nhờ sức mạnh của cả dân tộc, trong đó mọi cá nhân đều góp mặt bằng sức mạnh riêng, khả năng riêng.

Ý 3: Có phải lúc nào cá nhân cũng cần đến tập thể?

- Nếu cá nhân chỉ dựa vào người khác mà không có ý thức tự vươn lên thì không thể trưởng thành được.

Con cái lúc nào cũng cậy vào cha mẹ thì lớn lên không thể tạo sự nghiệp cho mình.

- Sự khẳng định, nỗ lực của cá nhân vẫn là điều quan trọng.

Những gian nan thử thách trong cuộc sống luôn đến bất ngờ, lúc đó ta không có sẵn người để giúp đỡ, an ủi thì ta tự chọn cho mình hướng giải quyết riêng.

3. Đánh giá - mở rộng:

- Khẳng định tính đúng đắn của vấn đề: Lời dạy của đức Phật sẽ không bao giờ bị vùi lấp nếu nó nằm trong tâm niệm của một người, một thế hệ và của nhiều người, nhiều thế hệ.

- Phê phán lối sống trái ngược:

+ Những con người, cá nhân nào sống biệt lập, không cần đến những người khác thì sớm hay muộn cũng gặp thất bại và sẽ bị đào thải.

+ Sống trong tập thể, nếu cá nhân không có sự rộng lượng và hăng hái, không có trách nhiệm cho tập thể thì cũng không có đủ sức mạnh, sự tự tin để vượt qua những khó khăn, thử thách trong cuộc sống để đi đến thành công.

- Mở rộng: Một giọt nước nếu ở riêng lẻ thì sẽ nhanh chóng cạn khô và không mang lại lợi ích gì. Nếu nó hòa vào biển cả thì khác. Con người nếu sống một mình thì sẽ không có ai giúp sức, dễ dàng bị quật đổ. Nếu biết đồng lòng, đoàn kết thì mọi thứ sẽ trở nên dễ dàng và cuộc sống sẽ không bao giờ kết thúc.

4. Bài học nhận thức, hành động:

*** Nhận thức:**

- Sống trong cộng đồng xã hội, ta không thể tách rời mà không hòa nhập, không có trách nhiệm với cộng đồng. Mỗi cá nhân đều tiềm tàng những sức mạnh riêng. Hãy mang sức mạnh đó cống hiến cho tập thể, chúng ta sẽ tìm thấy ý nghĩa sự tồn tại của mình.

*** Hành động:**

- Sống trong tập thể, phải có sự quan tâm đến những khó khăn của anh em; phải biết đồng cảm, xót xa cho những số phận không may mắn. Phải biết sống với và cho người thì cuộc sống mới thành công, mới có ý nghĩa.

- Cá nhân nào thì tập thể ấy, vì thế, mỗi cá nhân phải tự rèn luyện mình để tạo nên tập thể mạnh: *"Mỗi người khỏe mạnh thì tạo nên cả dân tộc đều khỏe mạnh"* (Hồ Chí Minh).

Câu 3.

*** Yêu cầu về kỹ năng**

- Thí sinh biết cách làm bài nghị luận văn học dạng đề tổng hợp;
- Vận dụng tốt các thao tác lập luận;
- Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp;
- Khuyến khích những bài viết sáng tạo;

*** Yêu cầu về kiến thức**

Trên cơ sở hiểu biết về các tác phẩm văn học trong chương trình phổ thông và những hiểu biết liên quan, thí sinh có thể trình bày suy nghĩ của mình theo những cách khác nhau nhưng phải hợp lý, có sức thuyết phục. Dưới đây là một số gợi ý:

- **Nêu vấn đề:** Về đẹp hình tượng người phụ nữ Việt Nam

- **Chứng minh qua các luận điểm sau:**

- Người phụ nữ Việt Nam có một trái tim yêu chân thành, đảm đảm, thủy chung, một tâm hồn giàu khát vọng xây đắp cho một tình yêu vĩnh cửu vĩnh hằng. (Sóng – Xuân Quỳnh)

- Người phụ nữ có sức sống tiềm tàng mãnh liệt, luôn khao khát hướng đến tự do (Mị - Vợ chồng A Phủ); khao khát sống, ước mơ vươn tới hạnh phúc; giàu lòng tự trọng (Vợ nhặt)

- Người phụ nữ là người mẹ giàu tình yêu thương con, tinh thần lạc quan, giàu niềm tin (bà cụ Tứ - Vợ nhặt (Kim Lân); người đàn bà hàng chài – Chiếc thuyền ngoài xa (Nguyễn Minh Châu)

- **Đánh giá chung về vẻ đẹp hình tượng người phụ nữ:**

BÀI LÀM MẪU

Có thể nói đề tài về người phụ nữ như một mảnh vườn mà biết bao thi sĩ đã nhọc công cày xới, như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt chiều dài lịch sử nền văn học Việt Nam. Đại văn hào Nga Macxim Gorki đã viết: "Đời thiếu mẹ hiền, không phụ nữ/ Anh hùng, thi sĩ, hỏi còn đâu?". Vâng, người phụ nữ có một vai trò vô cùng quan trọng trong xã hội. Họ là ai? Họ là những người mẹ nhân hậu, người vợ đảm đang, người tình chung thủy. Tuy hoàn cảnh, số phận là khác nhau nhưng ở họ đều toát lên những nét đẹp tâm hồn đáng quý của người phụ nữ Việt Nam. Hình ảnh của họ hiện lên trên biết bao trang thơ, trang văn đã đi vào lòng người đọc bao thế hệ.

Tự cổ chí kim, người phụ nữ luôn là một cảm hứng vô tận, không ngừng thôi thúc người nghệ sĩ cầm bút. Đó là những kiếp người mang thân phận nhỏ bé, thấp hèn dưới đáy xã hội phong kiến đầy bất công xưa. Một nàng Kiều tài sắc vẹn toàn nhưng trớ trêu thay, kết cục tất yếu của tài và sắc ấy lại là một

cuộc đời bất hạnh, lênh đênh trong suốt mười lăm năm lưu lạc; một Hồ Xuân Hương khát khao hạnh phúc mãnh liệt mà trọn đời ngao ngán bởi phận “lâm lẽ”, “kiếp chồng chung”... Và còn biết bao người phụ nữ cùng số phận như vậy khiến Nguyễn Du - đại thi hào dân tộc phải đau đớn mà thốt lên: “Đau đớn thay phận đàn bà/ Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung”. Còn là một chị Dậu đáng thương bị xã hội thối nát vùi dập đến nỗi phải đứt ruột bán chính đứa con của mình. Đó còn là những người mẹ, người vợ bao lần gạt nước mắt tiễn con, tiễn chồng ra chiến trận; những người “mế” hết lòng chăm sóc chiến sĩ như chính con ruột của mình “Con với mế không phải hòn máu cắt/ Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi”. Hay là những người chị ngã xuống khi tuổi đời mới mười tám, đôi mươi như mười cô gái ở Ngã ba Đồng Lộc... Máu của các chị đã đổ vì một dân tộc độc lập tự do. Đến giai đoạn văn học cách mạng 1945-1975, hình tượng người phụ nữ đã bước sang một trang mới. Họ không đầu hàng trước số phận mà chính họ sẽ làm nên số phận của riêng mình. Họ không chỉ ám ảnh người đọc bởi số phận mà còn bởi những vẻ đẹp đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam. Họ – người phụ nữ mang trái tim yêu chân thành, thủy chung, mãnh liệt, người phụ nữ không cam chịu số phận mà vùng lên đấu tranh, khát khao hạnh phúc, tự do, người phụ nữ với tấm lòng nhân ái, giàu tình thương và niềm tin vào cuộc sống. Quả là những phẩm chất tốt đẹp, đáng quý, khiến ta không khỏi trân trọng.

*Em trở về đứng nghĩa trái tim em
Là máu thịt đời thường ai chẳng có
Dẫu ngừng đập khi cuộc đời không còn nữa
Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi.*

“Khi đang yêu, con người ta rất đẹp”. Đó không chỉ là vẻ đẹp ngoại hình mà còn là nét đẹp tâm hồn. Đó là trái tim yêu mãnh liệt “yêu anh cả khi chết đi rồi”, yêu chân thành, đắm thắm, thủy chung, là tâm hồn giàu khát vọng một tình yêu vĩnh cửu. Tình yêu là thứ không thể thiếu trong cuộc sống mỗi con người, nhất là với người phụ nữ. Ai cũng khao khát yêu và được yêu, nhưng mấy ai có thể mạnh dạn bộc bạch tình yêu của mình như người phụ nữ trong bài thơ “Sóng” của nữ sĩ Xuân Quỳnh. Đó là một tình yêu nồng nàn và đắm say:

*Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ.*

Sóng là thế, muôn đời vẫn thế, vẫn “dữ dội, dịu êm”, vẫn “ồn ào, lặng lẽ”, như tình yêu của tuổi trẻ có bao giờ đứng yên. Tình yêu mãi là khát vọng của

bao người, nó làm bồi hồi, xao xuyến trái tim người phụ nữ. Bởi “*Làm sao sống được mà không yêu/ Không nhớ không thương một kẻ nào*” (Xuân Diệu).

Cái xao xuyến ấy chỉ là cảm giác của buổi ban đầu, với Xuân Quỳnh, tình yêu không chỉ dừng lại ở đó mà nó còn phải là một tình yêu chân thành, đắm thắm, tràn ngập nhớ nhung.

*Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức.*

Có ai đó đã từng nói rằng: “*Một trái tim đang nhớ là biểu hiện của một trái tim đang yêu còn một trái tim đã ngừng nhớ là biểu hiện của một tình yêu sắp sửa lụi tàn*”. Tình yêu thì luôn gắn liền với nỗi nhớ. Sóng nhớ bờ không ngủ được cũng như em nhớ anh “*cả trong mơ còn thức*”.

Tấm lòng thủy chung, son sắt luôn là một vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam tự bao giờ:

*Dẫu xuôi về phương Bắc
Dẫu ngược về phương Nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh một phương.*

Sóng đã bày tỏ nỗi lòng của người con gái, khát vọng được sống hết mình trong một tình yêu đẹp, sắt son thủy chung. Người ta thường nói xuôi vào Nam, ngược ra Bắc; nhưng ở đây, trong nỗi nhớ chất đầy nhà thơ lại dùng ngược lại. Từ đó nhà thơ đã nói đến nỗi nhớ bất chấp vạn vật, khoảng cách, tình yêu là sự gặp gỡ giữa hai tâm hồn không có giới hạn. Cuộc đời dẫu có ra sao, dẫu phải trải qua bao nhiêu khó khăn, gian nan hay phải vượt qua bao nhiêu xa xôi cách trở, lòng em vẫn luôn hướng về anh.

Sóng luôn vận động như tình yêu luôn gắn liền với nỗi nhớ nhưng da diết, với sự bền vững thủy chung, và hơn thế nữa, còn với những khát khao đến cồn cào ước vọng về một tình yêu vĩnh hằng. Đó là khát vọng muôn đời của người phụ nữ.

*Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.*

Tình yêu đó là vĩnh cửu, là bất tử cùng với thời gian, và nó càng tỏ đậm vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ khi tình yêu ấy không chỉ là tình cảm riêng mình mà còn là tình yêu chung của cả nhân loại. Một tình yêu cao thượng đến tuyệt vời. Người phụ nữ luôn khao khát được “tan ra”, hòa mình vào, dâng trọn tất cả tình yêu để ngàn đời sau, tình yêu vẫn còn mãi.

Bên cạnh đó, trong khó khăn gian khổ, người phụ nữ Việt Nam lại toát lên một vẻ đẹp đáng trân trọng, ngời ca hơn nữa. Họ đáng thương đó, khốn cùng đó, nhưng họ không đầu hàng trước số phận. Trong họ luôn ẩn chứa một sức sống mãnh liệt, một khát khao được sống, được tự do, hạnh phúc đến cháy bỏng.

Có lẽ nhân vật Mị của Tô Hoài trong tác phẩm “ Vợ chồng A Phủ ” là tiêu biểu nhất cho sức sống tiềm tàng, ẩn giấu bên trong người phụ nữ. Nó giống như hòn than âm ỉ cháy trong lớp tro tàn nguội lạnh, khi gặp điều kiện, nó sẽ vượt lên sự tiềm ẩn ấy mà bùng cháy dữ dội. Mị chỉ mang danh nghĩa là con dâu nhà thống lí Pá Tra nhưng thực chất là một thứ nô lệ không công. Từ đó, Mị phải sống những chuỗi ngày đau thương, mỗi ngày trôi qua với Mị như một cơn ác mộng. Mị không chỉ bị hành hạ về thể xác mà còn bị dày dụa về tinh thần. Thế nhưng, sức sống mạnh mẽ trong cô bỗng trỗi dậy trong đêm tình mùa xuân. Tiếng sáo gọi bạn tình đã thổi vào tâm hồn lạnh lẽo, giá băng của Mị, khiến trái tim Mị “thiết tha, bồi hồi”, làm thức dậy bao kí ức tươi đẹp ngày trước, rồi xô Mị đến những hành động nổi loạn. “Mị uống rượu, uống ực từng bát”, rồi “Mị thấy phôi phôi trở lại, trong lòng đột nhiên vui sướng như những đêm tết ngày trước”. Mị nhận thức được mình còn trẻ lắm “Mị muốn đi chơi”. Một loạt những hành động gấp gáp thể hiện sự trỗi dậy mạnh mẽ của cô “ Mị quấn lại tóc. Mị với tay lấy cái váy hoa vắt ở phía trong vách”. Mị làm tất cả thật thân nhiên, Mị không sợ nữa, bóng ma thần quyền không thể ngăn nổi lòng ham sống của Mị nữa rồi. Tàn nhẫn thay, bọn giai cấp thống trị miền núi độc ác đã dập tắt cái khát vọng ấy trong Mị. “Mị cựa quậy xem thử mình còn sống hay đã chết”. Sợ chết chính là biểu hiện cao độ của lòng ham sống. A Sử có thể trói buộc thể xác Mị nhưng không thể làm lụi tàn sức sống trong cô.

Một lần nữa, khát vọng tự do lại cháy lên trong tâm hồn Mị. Đó là đêm cởi trói cho A Phủ - cũng là một nạn nhân của chính sách cho vay nặng lãi, cùng cảnh ngộ đáng thương với Mị. Ban đầu, tâm hồn Mị gần như chai sạn, dửng dưng, vô cảm. A Phủ bị trói đứng như thế nhưng Mị lại bình thản vô cùng. Nhưng giọt nước mắt A Phủ đã rơi vào trái tim Mị, làm tan đi lớp băng vô cảm, đánh thức lòng thương người của Mị. Sức sống trong Mị lại hồi sinh mạnh mẽ. Mị quyết định cởi trói cho A Phủ. Dù phải chết trên cái cọc ấy, Mị cũng không sợ. Phải chăng lòng thương người đã lớn hơn tất cả mọi nỗi sợ hãi. Cuối cùng

tiếng gọi tự do đã đưa đôi chân của Mị chạy theo A Phủ, thoát khỏi kiếp nô lệ, vươn tới ánh sáng của tương lai tươi đẹp. Nhân vật Mị đã được Tô Hoài khắc họa rất thành công, không chỉ để lại trong lòng người đọc vẻ đẹp về một sức sống tiềm tàng đáng trân trọng mà còn là vẻ đẹp của lòng nhân đạo sâu sắc của người phụ nữ miền núi nói riêng và người phụ nữ Việt Nam nói chung.

Cũng như Mị, người vợ nhặt trong tác phẩm “Vợ nhặt” của Kim Lân, tuy đang ở bờ vực của cái chết, nhưng thị vẫn khát khao được sống đến cháy bỏng. Tác phẩm lấy bối cảnh nạn đói khủng khiếp năm 1945. Và người vợ nhặt cũng là một trong những nạn nhân của nạn đói ấy. Cuộc đời của thị là một con số không tròn trĩnh, không tên không tuổi, không nhà không cửa, không người thân thích, không nơi nương tựa, sống một cuộc đời trôi nổi, vất vưởng, bấp bênh. Thị bất chấp tất cả để được ăn, ăn để được tồn tại. Đó là ý thức bám lấy sự sống của thị. Chỉ vài ba bận “tầm phơ tầm phào” với “bốn bát bánh đúc” và câu nói đùa “có muốn theo tớ về nhà thì ra khuân đồ lên xe rồi ta cùng về”, vậy mà người đàn bà ấy đã trở thành vợ của Tràng. Thị nào có biết Tràng là ai, người như thế nào, tốt hay xấu, quê quán, gốc tích ra sao. Phải chăng thị quá dễ dãi, hời hợt. Nhưng không, đó đơn thuần chỉ là hành động xuất phát từ lòng khát khao sống trong thị. Nói như Kim Lân “Khi viết về con người năm đói người ta hay nghĩ đến những con người chỉ nghĩ đến cái chết. Tôi muốn viết một truyện ngắn với ý khác. Trong hoàn cảnh khốn cùng, dù cận kề bên cái chết nhưng những con người ấy không nghĩ đến cái chết mà vẫn hướng tới sự sống, vẫn hi vọng, tin tưởng ở tương lai”. Vì thế, vẻ đẹp tâm hồn đáng trân trọng của thị là ở chỗ đó. Bên cạnh đó, ta thấy thị cũng là người giàu lòng tự trọng. Trên đường theo Tràng về nhà, thị đã thay đổi hẳn, không còn chao chát, chỏng lỏn mà ngượng ngùng, e dè trước ánh mắt tò mò của xóm ngụ cư. Vào nhà, thị e thẹn, dè dặt “ngồi mớm” ở mép giường. Thị ý tứ, cung kính, lễ phép chào bà cụ - mẹ Tràng. Sáng hôm sau thị đã trở thành “người đàn bà hiền hậu, đúng mực”, biết lo toan, dọn dẹp, vun vén nhà cửa. Có thể nói, thị không chỉ ham sống mà còn khao khát một mái ấm gia đình hạnh phúc. Đến với Tràng tuy vội vã nhưng là một quyết định đúng đắn. Song, cũng chính thị đã thổi một luồng sinh khí mới vào cuộc sống tăm tối của gia đình Tràng. Người phụ nữ Việt Nam dẫu sống trong hoàn cảnh khốn cùng nhưng ở họ vẫn ngời lên nét đẹp tâm hồn đáng quý, khát khao được sống và được hạnh phúc, luôn hướng về tương lai với niềm tin vào cuộc sống.

Người phụ nữ Việt Nam bên cạnh hình ảnh của một người tình chung thủy, người vợ đảm đang, còn là một người mẹ với tấm lòng nhân ái, trái tim yêu thương, bao dung, và tinh thần lạc quan, giàu niềm tin vào cuộc sống. Nếu Mị cũng thương người, đồng cảm cho thân phận mà cứu sống A Phủ thì bà cụ Tứ

cũng sẵn sàng mở lòng đón nhận, cưu mang người đàn bà đói khổ hơn mình trong cơn hoạn nạn. Lòng nhân ái bao la của họ khiến ta không khỏi trân trọng, ngợi ca. Bà là một người mẹ nghèo khổ, cuộc đời trải qua nhiều sóng gió và rất đổi thương con. Tình thương ấy được Kim Lân miêu tả qua diễn biến tâm trạng đầy phức tạp của bà.

Thoạt đầu, bà cụ “đứng sững lại”, vô cùng ngạc nhiên “sao lại có người đàn bà nào lại đứng đầu giường thằng con mình thế kia? Sao lại chào mình bằng u?”. Rồi một nỗi tủi hờn, xót thương trào dâng trong lòng bà “chao ôi người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi,... còn mình thì..”. Bà tủi thân là vì chưa làm tròn trách nhiệm và bổn phận của người mẹ. Lòng bà đầy lo lắng “biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không”. Từ tủi cho mình, bà chuyển sang xót thương cho các con, thương thằng con trai mình vì hiểu rằng người ta phải gặp bước đói khổ lắm mới lấy con mình. Và bằng tấm lòng nhân ái, bao dung, bà cảm thông cho thân phận, tình cảnh khốn cùng của người đàn bà kia và chấp nhận thị “thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng lòng”. Không chỉ vậy, bà cụ Tứ còn là người mẹ giàu tinh thần lạc quan, giàu niềm tin mãnh liệt vào tương lai tươi sáng. Bằng sự từng trải của người mẹ, bà khuyên nhủ, động viên các con với niềm tin vào triết lý “ai giàu ba họ, ai khó ba đời”. Và câu chuyện đàn gà mà bà đem lại là niềm tin vào sự sinh sôi nảy nở không ngừng, sự sống nảy mầm trong sự huỷ diệt. Bà tin rằng rồi mai đôi vợ chồng trẻ sẽ vượt qua được nạn đói, sẽ vươn được tới tương lai tươi sáng. Giữa lúc cái đói khủng khiếp đang tràn về thì tinh thần lạc quan và niềm tin như bà cụ Tứ là rất hiếm hoi. Thật đáng trân trọng và ngưỡng mộ người mẹ nhân hậu ấy. Nhà văn đã xây dựng nhân vật và cụ Tứ như một biểu tượng cho người mẹ Việt Nam xưa và nay với vẻ đẹp tâm hồn vô cùng đáng quý.

Không chỉ Mị, người vợ nhặt, bà cụ Tứ mà còn rất nhiều người phụ nữ trong văn học Việt Nam như Chiến gan góc, dũng cảm nhưng cũng giàu tình cảm yêu thương gia đình trong *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi. Hay đức tính nhẫn nhịn, tấm lòng hi sinh, yêu thương con vô bờ bến của người đàn bà làng chài trong *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu. Tất cả họ đã dựng nên hình tượng người phụ nữ Việt Nam với vẻ đẹp tâm hồn tuyệt vời toả sáng trên bao trang văn, trang thơ của biết bao thi sĩ xưa và nay.

“Phụ nữ là một nửa thế giới”, “phụ nữ nắm giữ nửa bầu trời.” Trong cuộc đời mỗi con người chúng ta không thể thiếu vắng hình ảnh những người phụ nữ. Văn học Việt Nam cũng vậy, luôn tôn vinh, ngợi ca vẻ hình tượng người phụ nữ với tất cả những gì tốt đẹp nhất. Và phụ nữ cũng giống như những bông

hoa vậy, tuy mỏng manh, dễ thương tổn nhưng không kém phần kiên cường, nghị lực, vượt lên trên tất cả để tự viết lên số phận của chính mình.

Đỗ Ái Trâm, 12 chuyên Văn, Lương Thế Vinh (2012-2015)

ĐỀ SỐ 13

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi cho ở dưới

Tường nước giếng sâu
Em nổi sùi gầu dài
Ai ngờ nước giếng cạn
Em tiếc hoài sợi dây

(Ca dao)

Câu 1. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 2. Biện pháp tu từ chủ yếu nào được sử dụng trong bài ca dao trên? Tác dụng.

Câu 3. Viết khoảng 10 dòng nói lên tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trữ tình “em”.

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ 4 đến 8

Thời gian đã lùi xa, nhưng chiến thắng Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu mãi mãi là một mốc son chói lọi trong lịch sử và niềm tự hào của dân tộc Việt Nam, là sức mạnh tinh thần, nguồn cổ vũ, động viên to lớn, đồng thời để lại nhiều bài học quý giá đối với toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hôm nay và mai sau.

Đó là bài học về tiến hành chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, vừa chống giặc đói, giặc dốt, vừa chống giặc ngoại xâm, tạo nên sức mạnh tổng hợp đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược, dù cho chúng có mạnh tới đâu.

Bài học về phát huy tinh thần yêu nước, ý chí quyết chiến, quyết thắng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta.

Bài học về phát huy tinh thần độc lập tự chủ, tự lực, tự cường và sáng tạo, tìm tòi, xác định đúng đường lối cách mạng và nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Bài học về xây dựng sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà nòng cốt là liên minh công nhân - nông dân - trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh và Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Bài học về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế.

(Diễn văn của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang tại Lễ Mittinh, diễu binh, diễu hành kỷ niệm 60 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954-7/5/2014)

Câu 4. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ gì?

Câu 5. Biện pháp tu từ nào được sử dụng nhiều nhất trong văn bản trên? Nêu tác dụng của biện pháp nghệ thuật đó?

Câu 6. Cụm từ "...một mốc son chói lọi trong lịch sử" nói lên điều gì?

Câu 7. Đặt tiêu đề cho văn bản trên?

Câu 8. Viết đoạn văn ngắn khoảng 5-7 dòng nói lên ý nghĩa của chiến thắng Điện Biên Phủ.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. Viết bài văn (khoảng 600 từ) bàn về câu nói của V.Huygo *"Hòa bình là đức hạnh của nhân loại. Chiến tranh là tội ác"*.

Câu 2. Trong bài Cảm nghĩ về truyện *"Vợ chồng A Phủ"*, Tô Hoài viết:

"Nhưng điều kỳ diệu là dẫu trong cùng cực đến thế, mọi thế lực của tội ác cũng không giết được sức sống con người. Lay lắt đói khổ, nhục nhã, Mị vẫn sống, âm thầm, tiềm tàng, mãnh liệt." (Tác phẩm văn học 1930 – 1975, Tập hai, NXB Khoa học Xã hội, 1990. tr.71)

Phân tích nhân vật Mị trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* (đoạn trích được học) của Tô Hoài để làm sáng tỏ nhận xét trên. Liên hệ với vẻ đẹp tâm hồn nhân vật Liên trong tác phẩm *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam – Ngữ văn 11, tập 1, NXB Giáo dục 2012)

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu

Câu 1. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ : nghệ thuật. Vì nó có tình hình tượng, tính biểu cảm.

Câu 2. Biện pháp tu từ chủ yếu được sử dụng trong bài ca dao trên là ẩn dụ. "Giếng sâu" là giếng có nguồn mạch mát lành, trong trẻo là ẩn dụ cho tình yêu sâu sắc, ngọt ngào, cao đẹp, thủy chung. "giếng cạn" là giếng nông, nước đục. Ẩn dụ cho một thứ tình cảm nông cạn, hời hợt. "Sợi dây" ẩn dụ cho tình cảm của cô gái. Cô nghĩ tình cảm của chàng trai dành cho mình cũng sâu sắc nhưng rốt cuộc nhận lại chỉ là sự hời hợt nên tiếc cho tình yêu của mình đã đặt nhầm chỗ.

Câu 3. Đạt nội dung sau: nói lên nỗi niềm của nhân vật trữ tình "em" trong nghịch cảnh của tình yêu.

Câu 4. Văn bản trên thuộc phong cách văn bản chính luận.

Câu 5. Biện pháp tu từ được sử dụng nhiều nhất trong đoạn văn trên là: điệp cấu trúc cú pháp “*Bài học về...*”. **Tác dụng:** nhấn mạnh vai trò và ý nghĩa to lớn của chiến thắng Điện Biên Phủ và những bài học quý báu cho toàn Đảng, toàn dân về lịch sử đấu tranh anh dũng, tinh thần yêu nước, sức mạnh thời đại, khát vọng độc lập...

Câu 6. Cách nói chiến thắng Điện Biên Phủ là “một mốc son chói lọi” thể hiện tầm quan trọng của chiến thắng lịch sử. Từ đây, nhân dân ta bước sang một thời kỳ mới, thời kỳ độc lập tự chủ và xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Cũng từ mốc son ấy, Đảng và nhân dân ta đã xây dựng và củng cố vững chắc quân đội, hậu phương để tiến hành đấu tranh giải phóng miền Nam sau này.

Câu 7. Đặt tiêu đề cho văn bản trên: “Sức mạnh Điện Biên” hoặc “Bài học Điện Biên” hoặc “Mốc son Điện Biên”...

Câu 8. Trình bày có thể theo nhiều cách nhưng phải đạt được các ý:

- Chiến thắng Điện Biên phản ánh tinh thần và truyền thống chiến đấu anh dũng quả cảm của nhân dân ta trong kháng chiến chống Pháp.
- Thể hiện tinh thần đoàn kết của dân tộc. Lòng biết ơn sâu nặng đến Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Phân II. Làm văn

Câu 1

1. Yêu cầu về kỹ năng

- *Thí sinh biết cách làm bài nghị luận xã hội, bàn về một tư tưởng đạo lý.*
- *Vận dụng tốt các thao tác lập luận.*
- *Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.*
- *Khuyến khích những bài viết sáng tạo.*

2. Yêu cầu về kiến thức

Trên cơ sở hiểu biết về câu nói, thí sinh có thể trình bày suy nghĩ của mình theo những cách khác nhau nhưng phải hợp lý, có sức thuyết phục. Dưới đây là một số gợi ý:

* **Nêu vấn đề cần bàn luận:** dẫn câu nói của V.HuyGo

* **Giải thích câu nói:** “*Hòa bình là đức hạnh của nhân loại. Chiến tranh là tội ác*”. Hòa bình là cuộc sống đầm ấm, tươi vui, hòa hợp. Chiến tranh là mất mát, khổ đau, đói nghèo, bất ổn... Cả câu có ý nghĩa ngợi ca hòa bình và lên án tội ác của chiến tranh.

* **Bàn luận:**

- **Hòa bình là đức hạnh của nhân loại:**

+ Vì hòa bình thúc đẩy sự phát triển của nhân loại mang đến ấm no, hạnh phúc.

+ Vì hòa bình mang đến tình cảm chan hòa, đoàn kết với nhau tạo nên tình cảm nhân loại bao la.

- **Chiến tranh là tội ác:**

+ Vì chiến tranh gieo rắc tội ác kinh hoàng cho con người, phân biệt, chia rẽ sâu sắc tôn giáo, sắc tộc... Gây hoang mang trong lòng nhân dân thế giới.

+ Vì chiến tranh làm cho đói nghèo, bệnh tật và kiệt quệ đất nước, khu vực.

* **Bài học nhận thức và hành động:** Kêu gọi sự đoàn kết quốc tế để chống lại chủ nghĩa cực đoan; phát huy vai trò của tổ chức Liên Hợp Quốc trong vấn đề chung của toàn cầu...Kêu gọi hòa bình.

Câu 2.

1. Yêu cầu về kỹ năng

- *Thí sinh biết cách làm bài nghị luận văn học dạng đề tổng hợp;*
- *Vận dụng tốt các thao tác lập luận;*
- *Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp;*
- *Khuyến khích những bài viết sáng tạo;*

2. Yêu cầu về kiến thức

Trên cơ sở hiểu biết về Tô Hoài và những hiểu biết liên quan, thí sinh có thể trình bày suy nghĩ của mình theo những cách khác nhau nhưng phải hợp lý, có sức thuyết phục. Dưới đây là một số gợi ý:

- **Vài nét về tác giả, tác phẩm:** Tô Hoài là nhà văn có sở trường về truyện ngắn và có vốn hiểu biết rất lớn về văn hóa nhiều vùng miền trên khắp đất nước ta, đặc biệt là văn hóa Tây Bắc. Ông được xem là nhà văn thành công nhất về đề tài miền núi. Tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* được nhà văn sáng tác nhân chuyến đi thực tế ở Tây Bắc vào năm 1952.

- **Giải thích được nhận xét của Tô Hoài:**

+ Thế lực tội ác tàn bạo của cha con nhà thống lý đã làm cho Mị sống “*Lay lắt đói khổ, nhục nhã*” bởi số phận của cô gái ấy là con dâu gạt nợ.

+ Nhưng trong “*Lay lắt đói khổ, nhục nhã*” Mị vẫn sống, vẫn ẩn chứa trong tâm hồn một sức sống tiềm tàng, mãnh liệt. Điều đó thể hiện qua sự bùng cháy của ý thức và hành động của Mị trong đêm tình mùa xuân và đêm cởi trói cho A Phủ.

- **Bàn luận về nhận xét của Tô Hoài**

-- “*Nhưng điều kỳ diệu là dẫu trong cùng cực đến thế mọi thế lực của tội ác cũng không giết được sức sống con người. Tội ác ấy làm cho Mị phải sống “Lay lắt đói khổ, nhục nhã”*”. Bị bóc lột về sức lao động trở thành súc nô trong nhà thống lý;

bị cướp đoạt tình yêu, tuổi trẻ, hạnh phúc; bị thần quyền áp chế làm cho tê liệt về tinh thần...

-- *“Mị vẫn sống, âm thầm, tiềm tàng, mãnh liệt”*. Phân tích sự hồi sinh của Mị trong đêm tình mùa xuân (sự trỗi dậy của ý thức, lòng khao khát tuổi trẻ, hạnh phúc, tự do); phân tích sự bùng cháy ở sức phản kháng mãnh liệt trong đêm cời trối cho A Phủ...

- **Đánh giá về nghệ thuật xây dựng nhân vật:** miêu tả tâm lý nhân vật sắc sảo; ngôn ngữ mộc mạc, sâu lắng, đầy chất thơ; trần thuật hấp dẫn, sinh động; tình huống truyện độc đáo...

- **Bình luận ý kiến:** khẳng định ý kiến đúng. Đây là ý kiến đã thấu tóm được nội dung và nghệ thuật trong việc xây dựng hình tượng nhân vật.

BÀI THAM KHẢO

Câu 2.

“Vợ chồng A Phủ” là một truyện ngắn rất thành công của Tô Hoài viết về con người vùng núi cao Tây Bắc. Trong tác phẩm này, nhà văn đã xây dựng thành công hình tượng nhân vật Mị - người nô lệ đã đứng lên gỡ bỏ gông cùm, xiềng xích để đến với ánh sáng của tự do. Viết về nhân vật của mình, Tô Hoài tâm sự: *“Nhưng điều kỳ diệu là dẫu trong cùng cực đến thế mọi thế lực của tội ác cũng không giết được sức sống con người. Lay lắt đói khổ, nhục nhã, Mị vẫn sống, âm thầm, tiềm tàng, mãnh liệt.”* Tìm hiểu vào tác phẩm ta sẽ thấy rõ điều đó.

Tô Hoài là một trong số rất ít nhà văn Việt Nam viết thành công về đồng bào dân tộc ở miền núi. Với truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ” (rút trong tập truyện Tây Bắc, 1953, giải nhất của Hội Văn nghệ Việt Nam 1954-1955) lần đầu tiên Tô Hoài đã làm cho người đọc xúc động trước cuộc sống nô lệ đầy tủi nhục của đồng bào dân tộc Tây Bắc dưới ách thống trị của thực dân phong kiến và cho thấy sức sống tiềm tàng mãnh liệt cũng như con đường mà họ đã đến với cách mạng.

Đúng như tác giả Tô Hoài đã nói *“Nhưng điều kỳ diệu là dẫu trong cùng cực đến thế mọi thế lực của tội ác cũng không giết được sức sống con người. Lay lắt đói khổ, nhục nhã, Mị vẫn sống, âm thầm, tiềm tàng, mãnh liệt”*. Điều “kỳ diệu” là điều mà những sự tốt đẹp đến với mình như một phép màu. “Sức sống tiềm tàng” là sức sống nội tại, ẩn chứa bên trong. Nó sẽ bùng cháy khi gặp điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi. Đây vốn là một phẩm chất cao quý của con người Việt Nam. Như vậy, nội dung mà Tô Hoài muốn nói đến đó là ngợi ca sức sống của con người Tây Bắc thông qua nhân vật trung tâm là nhân vật Mị.

Hình tượng nhân vật Mị “Lay lắt đói khổ, nhục nhã”: ngay từ đầu truyện, Mị xuất hiện trong không gian nhà giàu “nhà nhiều nương, nhiều bạc, nhiều thuốc phiện nhất làng” nhưng Mị lại là con người chịu nhiều đau thương tủi nhục “một cô gái ngồi quay sợi bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa. Lúc nào cũng vậy, dù quay sợi, thái cỏ ngựa, dệt vải, chẻ củi hay đi cõng nước dưới khe suối lên, cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi”. Cô gái ấy chính là Mị, con dâu nhà Thống Lý Pá Tra. Nhưng chữ “con dâu” vốn rất thiêng liêng ấy lại gắn liền với hai chữ “gạt nợ”. Nên cái thiêng liêng trở thành cái rẻ rúng mất rồi.

Mị đã từng là cô gái trẻ đẹp, sống sôi nổi, thối sáo hay, thối lá giỏi được biết bao nhiêu trai làng mê, theo đuổi “trai đến đứng nhẵn cả chân vách đầu buồng Mị”. Mị đã từng khao khát yêu thương và cũng có người yêu hẹn hò chờ đợi. Ngày ấy Mị còn là một cô gái có nhân cách với lòng tự trọng đáng quý, sẵn sàng lao động gian khổ để được sống tự do chứ nhất quyết không chịu bán cho nhà giàu: “con nay đã biết cuộc nương làm ngô, con phải làm nương ngô giả nợ thay cho bố. Bố đừng bán con cho nhà giàu”. Câu nói ấy đã bộc lộ một tấm lòng hiếu thảo, một lòng tự trọng cao độ. Thế nhưng, Mị bỗng dưng bị bắt, cắt đứt khỏi môi trường sống quen thuộc đưa vào xó nhà tăm tối đầy đọa của nhà Thống Lý Pá Tra.

Thời gian đầu Mị có phản kháng “có đến hàng mấy tháng đêm nào Mị cũng khóc”. Mị đã từng nghĩ đến cái chết, ăn nắm lá ngón tự tử để thoát khỏi cuộc sống tủi nhục đau đớn ấy. Nhưng vì thương cha già, Mị đã ném nắm lá ngón xuống đất như ném đi tuổi trẻ, hạnh phúc của mình để quay lại nhà thống lý sống kiếp trâu ngựa để vẹn tròn chữ hiếu. Và cũng từ đó Mị đã cùng lúc bị nhiều lớp dây thòng lọng riết chặt vào cổ. Món nợ là sợi dây thứ nhất biến Mị thành súc nô trong nhà Thống Lý. Mị có cuộc sống thống khổ còn hơn cả trâu ngựa, bị bóc lột sức lao động tàn nhẫn với ngày tháng đi qua chỉ biết “tết xong thì lên núi hái thuốc phiện, giữa năm thì giặt dầy, xe dầy, cuối mùa thì đi nương bẻ bắp... suốt năm suốt đời như thế”. Thần quyền là sợi dây thứ hai đã làm Mị bị tê liệt về mặt tinh thần, mất hết ý thức phản kháng. Trong căn buồng như địa ngục, ánh sáng của ô cửa bằng bàn tay càng làm cho Mị mất hết ý niệm về thời gian, không gian. Để rồi “ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi”, Mị tưởng mình như con trâu con ngựa. Lòng Mị chai sạn, vô cảm, chỉ cúi mặt. Cuộc sống đầu tắt mặt tối đã chôn vùi mọi cảm xúc, suy nghĩ, ý thức nơi con người Mị, biến Mị thành một cái bóng vật vờ, lặng lẽ “mỗi ngày Mị càng không nói, lủi lủi như con rùa nuôi trong xó cửa”.

Đời Mị chìm trong tăm tối, câm lặng. Rõ ràng, cường quyền và thần quyền đè lên vai người con gái bị cúng ma nhà người cho bọn nhà giàu có quyền

trong chế độ phong kiến đã làm cho Mị sống âm thầm, đau khổ. Đúng là “**Lay lắt đói khổ, nhục nhã**”

Nhưng điều kỳ diệu là dẫu trong cùng cực đón đau, Mị vẫn ẩn chứa một sức sống tiềm tàng mãnh liệt: Giữa cảnh mùa xuân núi rừng Tây Bắc, Mị nhớ và sống lại những mùa xuân quá khứ. Tiếng sáo đã đánh thức trong Mị cô gái của ngày nào. Nó đã đến bên Mị, nhẹ nhàng rũ bỏ những tro tàn bám lấy Mị và đưa Mị đến trạng thái hồi sinh. Tiếng sáo ấy khiến cho Mị “thiết tha bồi hồi” và bật lên trong Mị mấy câu ca quen thuộc ngày nào:

Mày có con trai con gái rồi

Mày đi làm nương

Ta chưa có con trai con gái

Ta đi tìm người yêu.

Tiếng sáo ấy làm Mị bạo dạn hơn để đi đến “nổi loạn”: “Mị lén lấy hũ rượu cứ uống ực từng bát”. Cách uống ấy có phần giống với “người say” trong thơ Hồ :

Chén rượu hương đưa say lại tỉnh

Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn

Say nhưng mà vẫn tỉnh. Hồ Xuân Hương nhận ra tình duyên lỡ dở “vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn” còn Mị nhận ra “Mị trẻ lắm, Mị vẫn còn trẻ, Mị muốn đi chơi”. Chi tiết ấy đã thể hiện khát vọng sống mạnh mẽ, mãnh liệt trong Mị. Khát vọng vượt ngục có ai ngờ lại xuất hiện trong một con người tưởng chừng như đã nguội lạnh. Nó choán lấy tâm trí của Mị để trở thành sức mạnh phục sinh. Đó là lúc mà khát vọng sống lớn hơn mọi nỗi sợ hãi khiến Mị hành động gấp gáp: “Mị cuộn lại tóc. Mị lấy cái váy hoa giắt ở phía trong vách... Mị rút thêm cái áo”. Thừa biết A Sù - bóng đêm của cường quyền ở đó, nhưng Mị không sợ vì Mị đã không còn là con ngựa con trâu nữa. Mị là một con người nên có quyền được làm người. Thế nhưng, sự độc ác của A Sù đã chặn đứng cái quyền được làm người vừa nhóm lên trong Mị, hấn vùi dập chẳng tiếc thương với một thúng sợi dây trời ghềnh Mị vào cột nhà.

Đúng như Tô Hoài đã tâm sự: “điều kỳ diệu là dẫu trong cùng cực đến thế mọi thể lực của tội ác cũng không giết được sức sống con người”. Bởi trong lúc bị trói mà Mị “vẫn không biết mình đang bị trói” bởi A Sù chỉ trói buộc được thể xác của Mị nhưng không thể nào trói buộc được tâm hồn của con người yêu tự do. Đến cả cái chi tiết Mị giật mình tỉnh giấc và nhớ lại câu chuyện người đàn bà bị trói chết trong nhà ngày trước. Mị thấy sợ - sợ chết. mà “sợ chết” là biểu hiện cao độ nhất của lòng ham sống. Đó chính là sức sống tiềm tàng mãnh liệt.

Mùa xuân ấy trôi qua, Mị dù không thoát ra khỏi nhà Thống lý nhưng nó giống như tia lửa nhỏ báo hiệu đám cháy ngày mai. Khát vọng ấy trong Mị là những đọt sóng ngầm nhưng nó sẽ trỗi dậy ngày mai để trở thành sóng thần để cuốn đi bao tủi nhục của hôm nay.

Khi mâu thuẫn giữa thực tại phũ phàng và khát vọng sống tự do lên đỉnh điểm, thì tác giả đã còi nút bằng cách đưa nhân vật A Phủ vào truyện. A Phủ là chàng trai mồ côi, vô tội, chỉ vì dựng cảm liều sống chết để bảo vệ lẽ phải mà đã thành kẻ tội đồ trong nhà Thống lý Pá Tra, rồi cũng bị trói đứng vào cột thay mạng cho con bò nhà Thống lý Pá Tra, chờ chết.

Những đêm đầu đầu thấy A Phủ bị trói Mị vẫn thản nhiên, dường như Mị đã trở thành kẻ cam chịu với nỗi sợ cố hữu đã ăn sâu vào tâm hồn Mị. Hơn nữa, cảnh trói người ở cột trong buồng tối đến chết trong nhà Thống lý Pá Tra đã là chuyện bình thường rồi, có gì lạ đâu. Thế tại đâu Mị đã lấy dao cắt trói cho A Phủ?

Trước tiên là Mị thấy thương người cùng cảnh ngộ. Dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại của A Phủ đã hối thúc Mị phải hành động. Dòng nước mắt của người nô lệ ấy đã khơi dậy lòng thương người bị vùi lấp trong Mị. Từ vô cảm đến đồng cảm. Mị thấy thương mình vì Mị cũng đã từng bị chúng nó bắt về trình ma nhà này, đã từng bị trói trong một đêm tình mùa xuân đầy khát vọng. Vậy nên, Mị hiểu chàng trai vô tội kia, sao phải chết như thế? Từ đó, Mị thấy “chúng nó thật độc ác”, nghĩa là Mị nhận ra bản chất độc ác tàn bạo của cha con Thống lý Pá Tra.

Như vậy, từ tấm lòng của người phụ nữ có lòng thương người, cảm thông với người cùng cảnh ngộ đến sự uất hận căm ghét kẻ thù độc ác đã thúc đẩy người cầm dao cắt trói cho A Phủ. Hành động có tính bộc phát ấy thực ra cũng rất logic với quá trình diễn biến tâm lý của Mị, một cô gái yêu đời khao khát sống tự do đã bị dồn nén trong tù túng đau khổ của chuỗi ngày dài uất hận. Tức nước vỡ bờ.

Hành động cắt dây trói cho A Phủ cũng giống như hành động của chị Dậu trong tác phẩm *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, đã đánh lại bọn người nhà lý trưởng ngà chông què. Hành động ấy thể hiện cái khát vọng sống, ngọn lửa yêu thương sự sống mãnh liệt đã cháy bùng lên trong con người của Mị. Sau phút hoảng loạn của hành động liều lĩnh, đơn độc, manh động Mị đã đưa ra quyết định chớp nhoáng: chạy theo A Phủ. Bởi vì “ở đây thì chết mất”. Sức sống tiềm tàng mãnh liệt, lòng khao khát cuộc sống tự do đã chỉ đường cho hành động của Mị.

Rõ ràng hình ảnh của Mị chứa đựng một sức sống “tiềm tàng, mãnh liệt” đúng như lời nhận xét của tác giả. Từ vô cảm, chai sạn, tương chừng như đã chết. Mị đã vùng đứng lên phản kháng chống lại kiếp tôi đòi để đến với ánh sáng của tự do. Qua nhân vật Mị và A Phủ, nhà văn đã góp một tiếng nói nhân văn cao đẹp bênh vực quyền sống cho con người lao động miền núi dưới ách đô hộ của chủ nô phong kiến và lũ Tây đồn. Đó là cuộc đấu tranh từ tự phát đến tự giác để sau này họ đến với cách mạng và giải phóng cuộc đời mình.

Tóm lại, với bút pháp giàu màu sắc dân tộc, lời văn đầy chất thơ, giàu chất tạo hình, đặc biệt là ngòi bút phân tích tâm lý nhân vật sắc sảo, tác giả đã thể hiện thành công cuộc sống nô lệ “Lay lắt đói khổ, nhục nhã của Mị” nói riêng và đồng bào Tây Bắc nói chung dưới thời phong kiến thực dân ở miền núi. Có những lúc tương chừng ngọn lửa khát khao sự sống bị kẻ thù dập tắt, nhưng ngọn lửa ấy, khát vọng sống ấy không bao giờ tắt, không gì có thể dập tắt được ! Xây dựng hình tượng nhân vật Mị, một cô gái dân tộc Mèo xinh đẹp với sức sống tiềm tàng, mãnh liệt, nhà văn Tô Hoài đã khẳng định với bạn đọc điều ấy.

(Trích Bài văn đạt điểm 10 thi ĐH)

ĐỀ SỐ 14

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

*Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc
Khi lòng ta đã hóa những con tàu
Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát
Tâm hồn ta là Tây Bắc, chứ còn đâu*

(Tiếng hát con tàu – Chế Lan Viên, Ngữ văn 12, Tập 1
NXB Giáo Dục Việt Nam, 2014)

Đọc đoạn thơ trên và thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Đoạn thơ trên thể hiện tâm tư tình cảm gì của tác giả ?

Câu 2. Nêu ý nghĩa ẩn dụ của hình tượng “con tàu” trong đoạn thơ trên?

Câu 3. Tìm các biện pháp nghệ thuật trong bốn câu thơ trên và nêu tác dụng của nó trong việc thể hiện giá trị nội dung ?

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ 4 đến 8

Chứng kiến sự ra đi của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, chứng kiến những dòng chảy yêu thương của dân tộc dành cho Đại tướng, rất nhiều người bày tỏ sự xúc động sâu sắc. Thượng tá Dương Việt Dũng chia sẻ: “Sự ra đi của Đại tướng là một mất mát lớn

lao với gia đình và nhân dân cả nước. Nhưng qua đây, tôi cũng thấy mình là những người đến viếng Đại tướng không chỉ có những cựu chiến binh mà rất đông thế hệ trẻ; có không ít những em còn rất nhỏ cũng được gia đình đưa đi viếng... Có nhiều cụ già yếu cũng đến, cả những người đi xe lăn cũng đã đến trong sự thành kính. Chưa khi nào tôi thấy người ta thân ái với nhau như vậy."

(Theo Dân trí)

Câu 4. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 5. Nội dung của văn bản trên ? Đặt tên cho văn bản ?

Câu 6. Viết bài văn nghị luận xã hội về bản tin trên.

Câu 7. Em hiểu như thế nào về chữ "mừng" mà Thượng tá Dương Việt Dũng chia sẻ.

Câu 8. Viết 5-7 dòng nêu sự hiểu biết của anh/chị về Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm) : Lấy nhan đề "Đôi vai", Anh/chị hãy viết một bài văn nghị luận (khoảng 600 từ) trình bày những suy nghĩ của mình.

Câu 2. (4,0 điểm): Về nhân vật Thị trong tác phẩm *Vợ nhặt* của Kim Lân, có ý kiến cho rằng: *Đó là người phụ nữ lao động nghèo, cùng đường và liều lĩnh.* Nhưng ý kiến khác lại nhấn mạnh: *Thị là người giàu nữ tính và khát vọng.*

Từ cảm nhận của mình về nhân vật, anh/chị hãy bình luận những ý kiến trên.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I.

Yêu cầu chung:

- Câu này kiểm tra năng lực đọc hiểu văn bản của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức và kỹ năng đọc hiểu một văn bản để làm bài.

- Cần nắm được các giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản; có kiến thức tiếng Việt.

Yêu cầu cụ thể:

Câu 1. Thể hiện khát vọng sống cống hiến, hòa nhập của nhà thơ với Tổ quốc, quê hương.

Câu 2. Hình tượng con tàu trong đoạn trích thể hiện khát vọng lên đường, khát vọng đi xa.

Câu 3. Các biện pháp nghệ thuật được nhà thơ Chế Lan Viên sử dụng là: câu hỏi tu từ "Tây Bắc ư ? Có riêng gì Tây Bắc". Phép điệp từ "Khi", phép nhân hóa "Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát". "Tây Bắc" là ẩn dụ để nói đến không gian

cần bàn tay con người; “con tàu” là ẩn dụ cho khát vọng được lên đường. Kết hợp với giọng thơ chính luận, nhịp thơ dồn dập có tác dụng mang đến bốn câu đề từ đầy nhiệt huyết, hào hức và mê say về một “cuộc đi” đến những vùng miền xa xôi để cống hiến và dựng xây, kiến thiết.

- Ngoài ra khát vọng lên đường ấy còn là khát vọng đi tìm nguồn cảm hứng mới cho văn nghệ.

Câu 4. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ báo chí về một bản tin.

Câu 5. Nội dung: thể hiện niềm xúc động và tiếc thương mãnh liệt trước sự ra đi của Đại tướng Võ Nguyên Giáp – vị tướng của lòng dân. Tác giả bày tỏ sự mất mát nhưng hạnh phúc vì sự ra đi của Đại tướng đã thức tỉnh cả dân tộc, đánh thức cả tuổi trẻ, cả mọi thế hệ.

- Đặt tên cho văn bản: “Vị tướng của lòng dân” hoặc “Tiếc thương Đại tướng”.

Câu 6. Bài viết phải toát lên được lòng biết ơn vô hạn của bản thân và của nhân dân dành cho Đại tướng.

Câu 7. Chữ “mừng” ở đây là nhằm nói lên sự xúc động của thượng tá về việc nhìn thấy cả dân tộc hướng về bậc tiền nhân với lòng biết ơn và tiếc thương vô hạn.

Câu 8. Tùy theo sự hiểu biết về Đại tướng, thí sinh nêu theo cách hiểu của mình. Tuy nhiên cần đạt được các ý như sau: Đại tướng Võ Nguyên Giáp là vị tướng tài của dân tộc Việt Nam. Công lao của ông gắn liền với Điện Biên Phủ và chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng đất nước. Là một trong những vị tướng tài ba lỗi lạc của thế giới.

Phân II. Làm văn

Câu 1.

Yêu cầu chung:

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kỹ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

*** Yêu cầu cụ thể:**

- **Giải thích ý kiến:** đôi vai – gánh vác những công việc từ nhẹ nhàng đến nặng nhọc; đôi vai – chỗ dựa tinh thần cho mọi người trong cuộc sống.

- Bàn luận

Thí sinh có thể mở rộng sự bàn luận ra các hướng khác nhau; dưới đây là những ý tham khảo:

+ Thường để tạo ra đôi vai cho con người để có thể cùng nhân loại chung vai sát cánh bên nhau để gánh vác những trọng trách; trọng trách càng lớn, trách nhiệm của đôi vai càng lớn...(gia đình, xã hội...)

+ Đôi vai không chỉ là gánh vác mà nó còn là chỗ dựa tinh thần: lúc vui cũng như lúc buồn; khổ đau, bất hạnh... chỉ cần có bờ vai dựa vào, mọi thứ lại bình yên, ấm áp.

+ Phê phán những kẻ sống ích kỷ, thờ ơ, thiếu quan tâm đến mọi người xung quanh.

- Bài học cho bản thân

+ Sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội; Luôn là chỗ dựa cho mọi người; niềm tin, niềm cổ vũ cho mọi người.

Câu 2.

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.

*** Yêu cầu về kiến thức:**

- Vài nét về tác giả, tác phẩm:

+ Kim Lân là một cây bút chuyên viết truyện ngắn, thế giới nghệ thuật của ông tập trung ở khung cảnh nông thôn và người nông dân.

+ *Vợ nhặt* là truyện ngắn xuất sắc nhất của Kim Lân in trong tập *Con chó xấu xí* (1962). Một trong những thành công của tác phẩm này là Kim Lân đã xây dựng thành công nhân vật thị - người phụ nữ khốn cùng trong nạn đói.

- **Giải thích ý kiến:** *Người phụ nữ cùng đường, liều lĩnh:* Người phụ nữ bị dồn đẩy vào một hoàn cảnh nghiệt ngã, không lối thoát, trở nên táo bạo trong ngôn ngữ và hành động, dường như không còn ý thức được về nhân cách và phẩm giá của mình.

+ *Người phụ nữ giàu nữ tính và khát vọng:* Người phụ nữ có nhiều nét đẹp dịu dàng, nhân hậu, nhiều mơ ước, khát khao...

*** Cảm nhận về nhân vật thị:**

- *Người phụ nữ lao động nghèo, cùng đường và liều lĩnh*

+ **Thị là người phụ nữ lao động nghèo, cùng đường:** Thị không người thân, không quê quán, lưu lạc, sống vất vưởng, *ngồi nhặt hạt rơi hạt vãi*. Ngoại hình của thị tiêu tụy với *áo quần tả tơi như tổ đũa, gầy sọp, trên khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt*. Cái đói đã dồn đẩy thị vào hoàn cảnh nghiệt ngã, phải tìm mọi cách để có thể sống sót qua ngày.

+ **Thị là người phụ nữ liều lĩnh:** Thị bám vào mấy câu hò vu vơ của một người đàn ông xa lạ, đòi ăn một cách khiếm nhã và ăn uống thô tục, không ý tứ. Đỉnh điểm của sự liều lĩnh ấy là việc theo không Tràng về làm vợ mà không cần biết Tràng là ai ?

- **Người phụ nữ giàu nữ tính và khát vọng**

+ **Thị giàu nữ tính, giàu lòng tự trọng:** thị *rón rén e thẹn* đi sau Tràng; thị càng gương ngượng, chân nọ bước dúi cả vào chân kia... Nữ tính còn thể hiện rõ hơn vào buổi sáng hôm sau, thị trở nên *hiền hậu và đúng mực* không còn vẻ gì chao chát và chông lòn. Thị biết vun vén, chăm sóc gia đình.

+ **Thị giàu khát vọng:** Đó là khát vọng vượt qua nạn đói thê thảm, có một tổ ấm gia đình đơn sơ, hạnh phúc và một tương lai tốt đẹp.

- **Nghệ thuật thể hiện :**

+ Nhân vật được đặt vào một tình huống truyện độc đáo, lối trần thuật tự nhiên, hấp dẫn làm nổi bật sự đối lập giữa hoàn cảnh và tính cách.

+ Nhân vật được khắc họa sinh động, thể hiện tâm lý tinh tế, ngôn ngữ mộc mạc, giản dị ...

* **Bình luận hai ý kiến:**

- Hai ý kiến đề cập đến những phương diện khác nhau về tính cách nhân vật. Ý kiến thứ nhất nhấn mạnh đến hoàn cảnh trớ trêu đối với thân phận con người trong nạn đói, ý kiến thứ hai khẳng định vẻ đẹp tâm hồn sâu thẳm của người nông dân Việt Nam dẫu bị đẩy vào bước đường cùng vẫn khao khát hạnh phúc, hướng tới tương lai.

- Hai ý kiến tuy khác nhau nhưng không đối lập mà bổ sung cho nhau, hợp thành sự nhìn nhận toàn diện và thống nhất; giúp người đọc có cái nhìn sâu sắc và thấu đáo hơn về vẻ đẹp của nhân vật và tư tưởng của nhà văn.

THAM KHẢO BÀI MẪU

Câu 1.

Con của những ngày lên ba chập chững những bước đầu đời. Con coi Mẹ là một bầu trời rộng lớn, là vị tiến sĩ tài ba. Thắc mắc gì, dù lớn, dù nhỏ, mẹ của con đều lần lượt giúp con tháo gỡ. Lớn thêm chút nữa, nhà mình khấm khá

hơn, bố mẹ mua máy tính cho con tiện học hành. Từ đó, dường như con quên mất thói quen hỏi: "Mẹ ơi, tại sao...?" mà con tưởng nó đã ngấm vào máu thịt con và trở thành phần không thể thiếu. Con bây giờ chỉ việc mò máy tính lên, gõ vài từ khóa là mọi điều đều được giải thích. Nhưng mẹ ạ, hôm nay con đã ngồi thật lâu, tìm kiếm thật lâu mà chẳng thể nào có được câu trả lời thỏa đáng. "Mẹ ơi, tại sao con người có đôi vai, là hai bên vai mẹ ạ, chứ chẳng phải một cái miệng, một bộ não hay một trái tim?"

Con người, cứ mặc định những điều gần gũi, quen thuộc là hiển nhiên, và mặc định là đúng mà chẳng mấy may thắc mắc. Con cũng vậy, cho tới khi hình ảnh đôi vai cứ nhảy múa trong đầu con. Mẹ sinh con ra là con nhóc hay nghĩ ngợi, con nghĩ chuyện quá khứ, nghĩ việc hiện tại, nghĩ cả sự tương lai. Nhưng con chẳng hề nghĩ tại sao bố mẹ thương con. Con nghĩ đó là điều con đáng được nhận, nhận vô điều kiện nên không chút đắn đo, suy nghĩ mà coi nó là hiển nhiên. Như chuyện sáng sớm con đón ánh dương từ phía đông và chiều tà nhìn mặt trời đi ngủ khuất sau rặng tre nhà mình ở phía tây vậy. Cũng như con chẳng hề nghĩ, tại sao bố con, mẹ con, con và mọi người đều có "đôi vai" ? Là vì con người có thể đi bằng hai chân, di chuyển khắp mọi nẻo đường, nên cần đôi vai để là bộ khung thật vững chắc, cân bằng trọng lượng cơ thể phải không mẹ? Hay "đôi vai" cũng như đôi bàn tay, đôi quang gánh đi vào thơ ca, âm nhạc, gánh gồng cả cuộc đời, cuộc sống mưu sinh? Không, hơn cả vậy, đôi vai là điểm tựa cho con người trong những phút giây yếu đuối, mệt mỏi bởi giông tố cuộc đời. Đôi vai, miến đất bình yên cho tâm hồn được thỏa sức tự do tắm mát trong tĩnh lặng, ngủ vui trong vui tươi, và lau đi giọt nước mắt...

Vai mẹ con không gầy, mẹ con là người phụ nữ vạm vỡ. Nhưng ai bảo vai gầy là vất vả, và bờ vai rộng lớn là được sống bình yên? Vai mẹ con gánh mạ trưa hè nóng, gánh những reo vui khi mùa về, và gánh những giấc mơ con bên câu hát ru : "À ơi...cái cò mày ngủ cho ngoan...". Nhìn mẹ ru em con, con hình dung ra mình ngày bé được nâng niu nhường nào. Chắc con cũng áp má vào vai mẹ, ngủ vui yên bình như em con bây giờ mẹ nhỉ? Thế là ngay từ bé, khi con còn chưa nhận thức đúng sai, phải trái thì đôi vai đã là bến bờ bình yên rồi...

Vai bố con xương xương, bố con gầy lắm. Bố nhỏ bé, hai má hóp lại. Nhưng dù gầy, dù nhỏ nhưng đôi vai bố đã biến tuổi thơ con với ước mơ được bay như con chim trên bầu trời. Bố con làm ngựa con ngồi trên vai. Bố cõng con chạy quanh sân, và ru con vỗ òa trong giọng con trong vắt. Sân nhà mình ngày ý rộng hơn bây giờ nhiều, chiều chiều bố tắm cho con, cho con tập bơi trong cái chậu nhôm to đùng. Đôi vai bố con che cho con giả vờ ngủ để trốn mẹ không đi lớp mẫu giáo. Cũng từ hồi còn nhỏ, đôi vai đã khiến con được chấp cánh

những ước mơ, nường giòn lên từng tiếng con cười mỗi ngày, trong tổ ấm nhà mình bố nhỉ...

Vai em con mềm mềm, mỗi chiều đi học về con thường cắn yêu vài miếng. Em con là tương lai của con, của bố mẹ, của cả nhà mình. Đôi vai em con sau này, sẽ là chỗ dựa cho bố mẹ những tháng ngày cuối đời, cũng sẽ là động lực để con phấn đấu...

Và thế là, chẳng cần bất cứ công cụ tìm kiếm nào, những kí ức từ chính tuổi thơ con giúp con hiểu được vì sao con người có đôi vai. Cuộc sống là những trạng thái cân bằng, mà đôi khi bị lệch vì bất cứ lý do gì, thì người ta có xu hướng tìm cho mình một điểm tựa. Điểm tựa ấy sẽ là chốn xua đi mọi mệt, u buồn, giúp ta lấy lại niềm tin trong cuộc sống. Giây phút con người yếu lòng nhất chính là lúc họ cần một đôi vai sẻ chia, một đôi vai thấu hiểu. Đôi vai ấy chẳng cần biết nói đâu, chỉ cần lặng yên thấm đi giọt nước mắt là đủ. Im lặng, đôi khi tốt hơn nhiều lần lời an ủi ngọt ngào mà sáo rỗng. Mới đây, chúng ta đã được nghe thông tin về sự ra đi của chị Loan và anh Vượng, hai người có số phận khổ đau từng có một đám cưới cổ tích nhiều người ngưỡng mộ, một cô gái bị suy thận và một chàng trai cũng mang bệnh tật trong người. Họ đều là điểm tựa, là đôi vai của đối phương, hai con người nương tựa vào nhau mà sống. Khi điểm tựa tinh thần duy nhất của mình mất đi, chị Loan đau khổ, mất phương hướng, và cuối cùng cũng theo anh Vượng về cõi vĩnh hằng. Đôi vai cũng như ngọn hải đăng giữa biển, giúp ta tìm được đường về giữa lạc lõng bão giông và biển cả rộng lớn.

Đôi vai, không chỉ là điểm tựa của một cá nhân, mà nhìn rộng ra là điểm tựa của một dân tộc. Đảng chính là đôi vai của nhân dân ta, trong thời chiến cũng như thời bình, tạo cho nhân dân một chỗ dựa vững chắc, an tâm. Ngoài đảo xa kia, khi mà chủ quyền biển đảo có nguy cơ bị xâm phạm, con nhìn thấy các anh bộ đội ngày đêm ôm súng trên vai, vững tay súng, chắc niềm tin bảo vệ nước nhà. Và biên giới xa xôi heo hút, con thấy anh bộ đội biên phòng, với đôi vai khỏe khoắn dai nắng dầm sương, anh bảo vệ bình yên cho quê hương. Những đôi vai ấy, dù hữu hình hay vô hình, vừa là khung xương vững chắc, cũng là điểm tựa đáng tin cho dân mình, bố mẹ nhỉ?

Con rồi sẽ lớn, và đôi vai con cũng sẽ là điểm tựa cho người khác. Con cũng sẽ tìm được nhiều điểm tựa khác, nâng đỡ con trên từng bước đường đời. Có vay ắt có trả, và con chẳng thể dựa dẫm ai mãi. Con sẽ nhớ lời bố mẹ, rằng tự lập là tốt. Con sẽ chỉ mượn tạm bờ vai để nghỉ ngơi, để cân bằng cuộc sống của con thôi, chứ tuyệt nhiên không dựa vào mãi mà theo đó thành thói quen phụ

thuộc. Những con người sống cứ mãi phụ thuộc như vậy sẽ yếu ớt và mãi chẳng thể tự mình đứng lên bằng sức lực của mình. Cuộc sống như vậy thì đâu còn ý nghĩa. Con bắt gặp nhiều lắm, những thanh niên dựa dẫm thế lực gia đình, dựa dẫm cha mẹ mà không chịu tự thân vận động, lại sự trợ giúp mà lười biếng cố gắng. Và tất nhiên, "lừa thử vàng gian nan thử sức". Cái cây trái qua giông tố trên miền đất khô cằn sẽ có sức sống mãnh liệt phi thường. Con sẽ là một đôi vai đáng tin cậy cho ai đó mệt mỏi có thể an tâm mà dựa vào. Con cũng sẽ không tùy tiện, cứ mệt mỏi là tìm kiếm ngay một chỗ dựa nào đó. Giữa nhịp sống hối hả con sắp đổi mặt, con sẽ luôn nhớ gia đình luôn là điểm tựa, là sợi dây và là đôi vai vô hình nhưng chất chứa yêu thương để con ngả vào, cảm nhận hơi ấm tình thương máu mủ quen thuộc đã nuôi con trưởng thành.

Con chợt nhớ đến một câu nói trong truyện ngắn *Đời thừa* của nhà văn Nam Cao, rằng: "Kẻ mạnh không phải kẻ giẫm lên vai người khác để thỏa mãn lòng ích kỉ. Kẻ mạnh là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai của mình." Vậy là con lại nhận ra, sống còn là sẻ chia, giúp đỡ, và đôi vai không chỉ đơn thuần là điểm tựa những lúc yếu lòng, mà còn là đòn bẩy, giúp con người có nghị lực sống. Và con người chân chính, là người biết dùng đôi vai của mình giúp đỡ người khác, biết vượt lên trên những tầm thường vụn vặt của cá nhân, những đố kỵ, ích kỉ nhỏ nhen để đạt tới sự vị tha, giúp đỡ vô điều kiện, cũng giống như bố mẹ yêu thương con mà không cần con đáp trả, và con sống tốt chính là niềm động viên và là bờ vai vững chắc cho bố mẹ rồi. Và còn nữa hình ảnh người đàn bà hàng chài trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của nhà văn Nguyễn Minh Châu nữa. Mặc những trận đòn roi đau đớn, con người ấy vượt lên trên cả nỗi đau, nghĩ tới bờ vai trụ cột trong gia đình mình, cái gia đình đau khổ nghèo đói nếu không có đôi vai người đàn ông gánh vác thì không thể đứng vững. Và những đứa con, hạnh phúc của các con, cũng là điểm tựa giúp người phụ nữ khốn khổ này quên đi đau đớn, tủi hờn. Chị sống bằng niềm vui của những đứa con mình. Đôi khi, đôi vai là điểm tựa theo cách thật đau xót. Văn học đưa con cái nhìn khái quát hơn về hình ảnh đôi vai mà con chưa thể cắt nghĩa rõ ràng.

Mỗi vấn đề bao trùm nhiều khía cạnh, và mọi cách hiểu chỉ mang tính chất tương đối. Cuộc sống sẽ nhẹ nhàng hơn khi con biết đặt mình vào vị trí của người khác. Khi ấy, đôi vai con dù không to lớn, nhưng đều có thể là chỗ dựa đáng tin cho những người cần thiết, và cũng là đòn bẩy cho ước mơ của con, của người khác được bay cao, bay xa. Và con người, dù chẳng hoàn hảo, nhưng thật tốt khi đã sống theo cách hoàn hảo nhất.

Câu 2.

Kim Lân là một nhà văn có nhiều trang viết gắn liền với hơi thở của vùng nông thôn Bắc bộ Việt Nam. Ông có nhiều tác phẩm viết về con người và mảnh đất này như : “Làng”, “Vợ nhặt”, “Con chó xấu xí”... Tác phẩm “Vợ nhặt” được trích từ tập truyện “Con chó xấu xí” là tác phẩm xuất sắc của Kim Lân. Tác phẩm vừa là bức tranh chân thực về nạn đói khủng khiếp năm 1945 vừa là bài ca ca ngợi về vẻ đẹp tình người và khát vọng sống, niềm tin vào tương lai của người lao động nghèo. Điều đó được thể hiện rõ nét nhất qua nhân vật người vợ nhặt. Về nhân vật này, có ý kiến cho rằng: *Đó là người phụ nữ lao động nghèo, cùng đường và liều lĩnh.* Nhưng ý kiến khác lại nhấn mạnh: *Thị là người giàu nữ tính và khát vọng.*

Tác phẩm “Vợ nhặt” trích trong tập truyện “Con chó xấu xí”. Truyện được viết ngay sau Cách mạng với tên gọi “Xóm ngụ cư”. Nhưng do thất lạc bản thảo nên sau khi hòa bình lập lại, tác giả đã viết lại thành “Vợ nhặt”. Tác phẩm có nhiều nhân vật nhưng người “vợ nhặt” là nhân vật mang lại nhiều thương cảm nhất cho người đọc. Nhân vật này được khắc họa sống động, theo lối đối lập giữa bề ngoài và bên trong, ban đầu và về sau.

Trước hết, hình ảnh người vợ nhặt là “người phụ nữ nghèo, cùng đường và liều lĩnh”. Đây là một nhận xét về tính cách tâm lý của người đàn bà năm đói, vì đói mà sẵn sàng bất chấp cả thể diện để có được miếng ăn cho mình. Ý kiến thứ hai bàn về vẻ đẹp của thị “giàu nữ tính và khát vọng”. Ý kiến này khẳng định và góp phần tôn vinh vẻ đẹp của người phụ nữ và lòng ham sống, khát vọng sống vươn lên hướng đến ánh sáng ngày mai. Cả hai ý kiến này đều sâu sắc mang đến cho người đọc cái nhìn đúng đắn về người vợ nhặt – nạn nhân của nạn đói năm 1945.

Đi suốt chiều dài của tác phẩm đúng là người vợ nhặt là “người phụ nữ nghèo, cùng đường và liều lĩnh”. Thị là nạn nhân của nạn đói với cuộc sống trôi nổi, bấp bênh. Dưới ngòi bút của Kim Lân, người vợ nhặt là người phụ nữ không tên không tuổi, không quê hương, không quá khứ. Không phải là nhà văn nghèo ngôn ngữ đến độ không thể đặt cho thị một cái tên mà bởi vì thị là cánh bèo nổi trôi trong nạn đói, là người đàn bà vô danh. Từ đầu đến cuối tác phẩm, nhân vật này chỉ được gọi là “cô ả”, “thị”, “người đàn bà”, “nàng dâu mới”, “nhà tôi”. Nhưng nhân vật này để lại cho người đọc nhiều ấn tượng sâu sắc.

Thị bị cơn bão nạn đói thổi cho phiêu dạt đến miền đất này, cuộc sống lê la tháng ngày không biết đến ngày mai nếu như không có cái lần anh Tràng “hò một câu chơi cho đỡ nhọc” ấy. Thị xuất hiện với ngoại hình kém hấp dẫn, nếu như không muốn nói là xấu. Chân dung của thị được gọi tả với “những nét

không dễ nhìn". Đó là người phụ nữ gây vêu vao, "áo quần tả tơi như tổ đĩa", "khuôn mặt lưỡi cày xám xịt" nổi bật với "hai con mắt trũng hoáy". Có thể nói, cái đói đã khiến thị càng nhếch nhác, tội nghiệp lại càng nhếch nhác, tội nghiệp hơn nữa. Cái đói không chỉ tàn hại dung nhan của thị mà còn tàn hại cả tính cách, nhân phẩm. Vì đói mà thị trở nên "chao chát", "chông lòn", "chua ngoa, đánh đá". Thị "cong cón", "sưng sía" khi giao tiếp, nói chuyện. Cái đói khiến thị quên cả việc phải giữ ý tứ, lòng tự trọng của người con gái. Được cho ăn, thị sẵn sàng "sà xuống cắn đầu ăn một chập bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì". Thị đã đặt sự tồn tại của mình, đặt miếng ăn lên trên nhân cách. Đó phải chăng là cái cùng đường của thị?

Phía sau tình cảnh trôi dạt, vất vưởng, người "vợ nhặt" lại có một lòng ham sống mãnh liệt. Thị đồng ý theo Tràng là vì để được sống chứ không phải là loại đàn bà con gái lẳng lơ. Thị bất chấp tất cả để được ăn, ăn để được tồn tại. Đó là ý thức bám lấy sự sống. Khi anh cu Tràng hay đùa, lại đùa "có muốn theo tớ về nhà thì ra khuân đồ lên xe rồi ta cùng về". Thì người đàn bà kia lại im lặng sau câu đùa của Tràng. Nói đúng hơn là thị đồng ý, đồng ý mà không hề do dự, phân vân. Cái giá của người phụ nữ ít nhất cũng là "Ba trăm một mụ đàn bà/ Mua về mà trải chiếu hoa cho ngồi". Ở đây, thị đã "đại hạ giá" xuống còn bốn bát bánh đúc, hai hào dầu, một thúng con... Thị nào có biết Tràng là ai, tốt xấu như thế nào? què quán, gốc tích ra sao? Chỉ một câu hò bâng quơ và mấy bát bánh đúc là thị có thể theo ngay Tràng. Phải chăng thị theo Tràng chỉ vì miếng ăn? Thị dễ dàng, hời hợt thế ư? Thực ra hành động theo Tràng của thị xuất phát từ nhu cầu bám lấy sự sống, từ lòng khao khát được sống. Cận kề bên cái chết, người đàn bà không hề buông xuôi sự sống. Trái lại, thị vẫn vượt lên trên cái thảm đạm để dựng xây mái ấm gia đình. Niềm lạc quan yêu sống của thị chính là một phẩm chất rất đáng quý. Nói như Kim Lân: " Khi viết về con người năm đói người ta hay nghĩ đến những con người chỉ nghĩ đến cái chết. Tôi muốn viết một truyện ngắn với ý khác. Trong hoàn cảnh khốn cùng, dù cận kề bên cái chết nhưng những con người ấy không nghĩ đến cái chết mà vẫn hướng tới sự sống, vẫn hi vọng, tin tưởng ở tương lai".

Phía sau hình ảnh một kẻ "cùng đường và liều lĩnh", bạn đọc thật sự xúc động trước vẻ đẹp chiều sâu tâm hồn của thị. Đó là một người phụ nữ giàu nữ tính, giàu lòng tự trọng và có khát vọng sống mãnh liệt.

Trên đường về nhà chồng, trước cái nhìn "săm soi", trước những lời bông đùa, chòng ghẹo của người dân ngụ cư. Nếu như anh cu Tràng sung sướng, tự mãn, cái mặt vênh lên tự đắc với mình thì người đàn bà lại cảm thấy xấu hổ. Thị ngượng ngịu, thiếu tự tin "chân nọ bước dúi cả vào chân kia... cái nón rách

tàng che nửa khuôn mặt". Đây là nữ tính cũng là hình ảnh của một người phụ nữ giàu lòng tự trọng. Thực ra, cái đôi đã đẩy đưa thị phải theo Tràng. Con bão tố cuộc đời đã xô đẩy thân phận cùng cực ấy ngã vào đôi vai người đàn ông thô kệch. Nhưng biết đâu đây lại là cái may mắn của thị. Bởi cũng biết đâu, nếu không có câu bông đùa ấy của Tràng, ít bữa nữa thôi, thị có khi lại trở thành thầy ma giữa nạn đói khủng khiếp này.

Kim Lân rất tinh tế khi miêu tả nét tâm lý, tính cách của thị. Nhà văn như lọt vào trong nỗi trầm sâu tâm tư tình cảm ấy của người phụ nữ năm đói. Ông như nhìn thấy cả nỗi tủi nhục của kiếp người, thấy cả trong bước chân liêu xiêu, bước dúi vào nhau kia là cả tủi hờn, xấu hổ. Cả tiếng thở dài nào nuốt kia cũng đáng để ông xót xa và mến yêu. Ấy là lúc thị về đến nhà Tràng, nhìn thấy *"ngôi nhà vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại"*, thị *"nén một tiếng thở dài"*. Đây là tiếng thở dài ngao ngán, thất vọng nhưng cũng là sự chấp nhận. Ai ngờ cái phao mà thị vừa bám vào lại là một chiếc phao rách. Trong tiếng thở dài đó vừa có sự lo lắng cho tương lai ngày mai, vừa có cả những lo toan và trách nhiệm của thị về gia cảnh nhà chồng đó phải chăng là thị đã ý thức được phận trách của mình đối với việc cùng chồng chung tay gây dựng gia đình. Tấm lòng của thị thật đáng quý biết bao. Hay chính Kim Lân đã thổi vào tâm hồn thị niềm lạc quan ấy để thị vững lòng cho một cuộc sống ngày mai. Quả thật là thị không tìm thấy ở Tràng một chút gì gọi là nương tựa về vật chất nhưng Tràng chính là chỗ dựa tinh thần vững chắc nhất cho thị vào lúc này. Cuộc sống này xét về tình nghĩa như thế cũng đáng để sống lắm chứ.

Đến lúc này người đọc chợt nhận ra, bên trong vẻ chao chát, chông lòn, thị lại là một người phụ nữ hiền hậu, đúng mực, biết lo toan và cũng giàu lòng tự trọng. Vào trong nhà, thị e thẹn, dè dặt *"ngồi móm"* vào mép giường (*"Ngồi móm"* – thế ngồi bấp bênh, không ổn định nhưng cũng rất ý tứ). Thị ý tứ, cung kính, lễ phép chào bà cụ Tứ (chào đến hai lần). Đây là hình ảnh đẹp của người con dâu rất mực thương quan hệ với mẹ chồng.

Sáng hôm sau, thị dậy rất sớm cùng mẹ chồng dọn dẹp, thu vén nhà cửa. Đến đây, người đọc dễ nhận thấy: bao nhiêu về *"chông lòn"*, *"sưng sà"* của thị trước kia không còn nữa. Thay vào đó, chúng ta đã được cảm nhận về đẹp rất nữ tính của thị. Hơn ai hết, Tràng cảm nhận đủ đây sự thay đổi tuyệt vời ấy *"Tràng nom thị hôm nay khác lắm, rõ ràng là người đàn bà hiền hậu, đúng mực không còn vẻ gì chao chát, chông lòn như những lần Tràng gặp ở ngoài tỉnh"*. Câu văn này đã ghi lại cảm xúc chân thật của Tràng trước sự đổi thay tích cực của vợ. Phải chăng tình yêu đích thực với sức nhiệm màu diệu kì đã có sức cảm hóa với thị.

Trong bữa cơm đầu đón nàng dâu: Dù bữa ăn chỉ có “niều cháo loãng bông, mỗi người được lưng hai bát đã hết nhẵn”, lại phải ăn cháo cám nhưng thị vẫn vui vẻ, bằng lòng. Thị đã làm cho không khí gia đình ấm cúng, thân thương hơn bao giờ hết. Thị chính là ngọn gió mát lành thổi vào cuộc sống của gia đình Tràng, thổi vào cả tâm hồn người đàn ông phu xe cục mịch, thổi cả vào khuôn mặt “búng beo u ám” của bà cụ Tứ để hôm nay trông bà “rạng rỡ hẳn lên”. Thị đã đem sinh khí, thông tin mới mẻ về thời cuộc cho mẹ con Tràng. Nghe tiếng trống thúc thuế, thị nói với mẹ chồng: “Trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế nữa đâu. Người ta còn phá cả kho thóc của Nhật chia cho người đói nữa đấy”. Sự hiểu biết này của thị như đã giúp Tràng giác ngộ về con đường phía trước mà anh sẽ lựa chọn. Qua đó, ta cảm thấy nhân vật vợ Tràng, “nàng dâu mới” cũng là *Người truyền tin cách mạng*.

Có thể nói, người vợ nhặt được miêu tả ít, song đó lại là nhân vật không thể thiếu trong tác phẩm. Thiếu thị, Tràng vẫn chỉ là Tràng của ngày xưa; bà cụ Tứ vẫn lặng thầm trong đau khổ, cùng cực. Chính thị đã thổi một luồng sinh khí, một luồng gió mới vào cuộc sống tối tăm, nghèo khổ của Tràng, làm ngời sáng lên niềm tin vào cuộc sống. Viết về sự đổi thay trong tâm tính của thị, Kim Lân bày tỏ tình cảm trân trọng, ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của người dân nghèo. Tình cảm nhân đạo của nhà văn thể hiện ở đây. Chính vì thế, cả hai ý kiến nêu trên ta thấy đều đúng, xác đáng. Thị nghèo khổ, cùng đường, liêu lĩnh nhưng đáng thương hơn là đáng giận bởi đằng sau cái cùng đường liêu lĩnh ấy là phẩm chất ham sống, giàu lòng tự trọng và khát vọng vượt lên thảm cảnh nạn đói để được sống cho một ánh sáng ngày mai.

Xây dựng nhân vật người vợ nhặt, nhà văn đã đặt nhân vật trong tình huống truyện độc đáo; diễn biến tâm lí được miêu tả chân thực, tinh tế; ngôn ngữ mộc mạc, giản dị, phù hợp với tính cách nhân vật.

Tóm lại, người vợ nhặt là một sáng tạo của Kim Lân. Thông qua nhân vật này, nhà văn đã thể hiện một ý nghĩa nhân văn cao đẹp. Con người Việt Nam dù sống trong hoàn cảnh khốn cùng nào cũng sẽ luôn hướng về tương lai với niềm tin vào sự sống. Qua đó nhà văn cũng bộc lộ niềm cảm thông sâu sắc với những số phận con người bé nhỏ của nhân dân ta trong nạn đói khủng khiếp năm 1945. Nhà văn đã lên án, tố cáo xã hội cũ đã đẩy dân ta vào thảm cảnh này đồng thời ca ngợi tấm lòng yêu thương, đùm bọc của con người Việt Nam trong nạn đói mà tiêu biểu là nhân vật Tràng và bà cụ Tứ.

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi.

“Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khỏe như vậy. Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời. Cũng có ít loại cây ham ánh sáng mặt trời đến thế. Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, lỏng lẻo vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra, thơm mỡ màng... Có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người lại bị đại bác chặt đứt làm đôi. Ở những cây đó, nhựa còn trong, chất dầu còn loang, vết thương không lành được, cứ loét mãi ra, năm mười hôm thì cây chết. Nhưng cũng có những cây vượt lên được cao hơn đầu người, cành lá sum suê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ. Đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng. Chúng vượt lên rất nhanh, thay thế những cây đã ngã... Cứ thế, hai ba năm nay rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng...”

(Trích Rừng xà nu của Nguyễn Trung Thành)

Câu 1. Nội dung của đoạn văn trên nói về vấn đề gì? Đặt tên cho đoạn văn.

Câu 2. Chỉ ra các biện pháp tu từ trong đoạn văn trên và tác dụng của chúng.

Câu 3. Các từ ngữ gạch chân: mọc lên; mũi tên; ham ánh sáng; phóng lên; không giết nổi; cường tráng; ưỡn tấm ngực có ý nghĩa gì trong việc miêu tả cây xà nu.

Câu 4. Viết 5-7 dòng nêu suy nghĩ của bản thân về vẻ đẹp cây xà nu.

Đọc văn bản sau và trả lời từ 5 đến 8.

Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hoà ca
Một nốt trầm xao xuyến.

Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc.

(Thanh Hải – “Mùa xuân nho nhỏ”)

Câu 5. Anh/chị hãy chỉ ra phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên?

Câu 6. Hãy xác định 02 biện pháp tu từ chính được tác giả sử dụng trong đoạn thơ và phân tích hiệu quả nghệ thuật của chúng.

Câu 7. Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên.

Câu 8. Đoạn thơ trên gợi cho anh/chị những cảm nghĩ gì về ý nghĩa cuộc sống của mỗi con người?

Phần II. Làm văn

Câu 1. (3,0 điểm) Lấy nhan đề “KHÔNG GỤC NGÃ” hãy viết một bài văn (Khoảng 600 từ) nêu suy nghĩ của mình.

Câu 2. (4,0 điểm) “Bà cụ Tứ là một người mẹ nông dân nghèo khổ nhưng giàu niềm tin vào cuộc sống”. Qua phân tích hình tượng nhân vật bà cụ Tứ, hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu

Câu 1. Nội dung trên nói về đặc tính của cây xà nu:

- + Là loài cây ham ánh sáng mặt trời, sinh sôi nảy nở nhanh và khỏe...
- + Khi bị đạn đại bác bắn, cây xà nu bị chặt đứt ngang thân, đổ ào ào như trận bão, cây chết. Nhưng một số cây khác vết thương chóng lành, vượt lên trên, cạnh một cây ngã gục, có bốn, năm cây con mọc lên...

- Đặt tên: Sức sống mãnh liệt của cây xà nu.

Câu 2. Chỉ ra các biện pháp tu từ trong đoạn văn trên và tác dụng của chúng.

- Các biện pháp tu từ:

- + So sánh: Nhưng cũng có những cây vượt lên được cao hơn đầu người, cành lá sum suê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ. Đạn đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng.

- + Nhân hóa: “Cứ thế, hai ba năm nay rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng...”

- Tác dụng: miêu tả sinh động hình ảnh và đặc tính của cây xà nu.

- Tác dụng: nhấn mạnh ý nghĩa biểu trưng của cây xà nu: gắn bó mật thiết và che chở, bảo vệ cho người dân Xô man, Tây Nguyên trong kháng chiến chống Mỹ.

Câu 3. Các từ ngữ gạch chân: mọc lên; mũi tên; ham ánh sáng; phóng lên; không giết nổi; cường tráng; ưỡn tấm ngực có ý nghĩa thể hiện vẻ đẹp của cây xà nu, sức sống hoang dại mãnh liệt, sức vươn lên kỳ vĩ của thiên nhiên và con người.

Câu 4. Đạt được nội dung: về sức sống mãnh liệt, biểu tượng cho con người và vùng đất Tây Nguyên.

Câu 5. Phương thức biểu đạt chính là Biểu cảm.

Câu 6. Phép điệp ngữ: “ta làm”, “dù là”. Tác dụng: góp phần khẳng định tình cảm và trách nhiệm của nhà thơ đối với đất nước, nhân dân. Phép ẩn dụ “mùa xuân nho nhỏ” là khát vọng dâng hiến, cống hiến cho đời.

Câu 7. Nội dung chính của đoạn thơ là khát vọng mãnh liệt của nhà thơ khi muốn hóa thân mình thành một “mùa xuân nho nhỏ” lặng lẽ tỏa hương cho đời để cống hiến cho đất nước, nhân dân những điều cao đẹp.

Câu 8. Viết thành đoạn văn, nêu được nội dung: sống ở trên đời phải biết sống vì cái chung, phải biết cống hiến cho đời. Cuộc sống vì vậy mới trở nên thật có ý nghĩa.

Phần II. Làm văn

Câu 1.

* Yêu cầu chung:

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kỹ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

* Yêu cầu cụ thể:

Giải thích: “Không gục ngã” – là phong cách sống mạnh mẽ, sống có ý chí nghị lực. Đây là một phẩm chất cao đẹp.

* Bàn luận

Thí sinh có thể mở rộng sự bàn luận ra các hướng khác nhau; dưới đây là những ý tham khảo:

- “Không gục ngã” trước những khó khăn, thử thách. Mà hãy xem khó khăn thử thách là môi trường rèn luyện cho bản thân.

- “Không gục ngã” mang ta đến những thành công trong cuộc đời.

- Phê phán những kẻ sống yếu đuối, hèn nhát.

* Bài học cho bản thân

- Sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội; Luôn là chỗ dựa cho mọi người; niềm tin, niềm cổ vũ cho mọi người và nhất là “Không gục ngã”.

Câu 2.

* Yêu cầu chung:

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kỹ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.

*** Yêu cầu cụ thể:**

*** Vài nét về tác giả, tác phẩm:**

- Kim Lân là một cây bút chuyên viết truyện ngắn, thể giới nghệ thuật của ông tập trung ở khung cảnh nông thôn và người nông dân.

- *Vợ nhặt* là truyện ngắn xuất sắc nhất của Kim Lân in trong tập *Con chó xấu xí* (1962). Một trong những thành công của tác phẩm này là Kim Lân đã xây dựng thành công nhân vật thị - người phụ nữ khốn cùng trong nạn đói.

*** Giải thích ý kiến:**

- *"Bà cụ Tứ là một người mẹ nông dân nghèo khổ"*: người mẹ chịu nhiều khổ đau, mất mát, lại đang nạn nhân của nạn đói hoành hành, tương lai không biết như thế nào. Tuy vậy bà vẫn *"giàu niềm tin vào cuộc sống"*. Bà động viên con cái những điều chí tình, đôn hậu, hướng các con vào cuộc đời mới.

*** Chứng minh ý kiến:**

- *"Bà cụ Tứ là một người mẹ nông dân nghèo khổ"*:

+ Sự xuất hiện của bà trong dáng vẻ "lơng khọng" vừa đi vừa "húng hắng ho" gợi lên sự thương cảm; gia cảnh bà nghèo khó (chồng và con gái đã chết; bỏ quê hương theo dòng người phiêu dạt; bà ở túp lều nơi xóm ngụ cư cùng anh con trai xấu xí, ế vợ...)

+ Việc con trai bà lấy vợ tạo nên một trường cảm xúc nơi người mẹ nghèo tội nghiệp (phân tích thái độ ngạc nhiên, tủi thân tủi phận, mừng, lo lắng...)

- *"Bà cụ Tứ là một người mẹ giàu niềm tin vào cuộc sống"*:

+ Bà truyền cho con niềm tin vào cuộc đời bằng triết lý dân gian *"Ai giàu ba họ, ai khó ba đời"*. Đây là kinh nghiệm sống và cũng là triết lý sống của người Việt Nam từ bao đời nay. Quả thật *"người sống là đồng vàng"*, *"qua cơn bĩ cực, tới hồi thái lai"*.

+ Niềm tin ấy còn được thấp sáng lên sau đêm tân hôn của Tràng: bà cụ Tứ, cô con dâu, Tràng với sắc mặt tươi tỉnh, nhẹ nhõm như thể một cuộc đời mới đang mở ra trước mắt họ. Trong bữa ăn, bà cụ Tứ còn truyền niềm tin của mình vào hình ảnh đàn gà. Với bà *"đôi gà"* sẽ trở thành *"đàn gà"*. Bà tin vào sự sinh sôi nảy nở trên mảnh đất chết này. Tin vào sự sống sẽ lấn át cái chết, sự sinh sôi lấn át sự hủy diệt".

*** Nghệ thuật xây dựng nhân vật**

- Trần thuật hấp dẫn; miêu tả tâm lý nhân vật sắc sảo; xây dựng tình huống truyện độc đáo.

* **Bình luận ý kiến:** khẳng định ý kiến đúng.

BÀI THAM KHẢO

Câu 1.

KHÔNG GỤC NGÃ

Cuộc sống là một chuỗi khó khăn, khắc nghiệt đến mức nếu bạn yếu lòng đầu hàng trước nó thì bạn sẽ thua, thua một cách đầy thảm bại. Khi bản thân rơi vào lòng sâu của sự nghiệt ngã số phận, bạn sẽ hiểu được rằng ý chí vươn lên không gục ngã là cách duy nhất giúp bạn vươn lên và sống tốt trong cuộc sống này.

Trước hết chúng ta phải hiểu thế nào là “không gục ngã”?

Khi gặp khó khăn, còn người ta thường phân vân giữa hai lựa chọn. Một là chùn bước hoặc loay hoay tìm lối thoát, hai là dẫn bước với tất cả ý chí và sức mạnh, không gục ngã để đương đầu với thử thách. Không có khó khăn nào dễ đánh gục con người hơn tinh thần nhưng tinh thần rồi cũng như một khó khăn mà bạn cần phải vượt qua. Nó giống như một viên đá vô hình vô tình bạn vấp phải rồi gục ngã, và rồi chẳng ai giúp được bạn ngoài bản thân bạn. Lúc này, bạn với vết thương đau nhưng vẫn gồng mình đứng dậy và bước tiếp, đó gọi là “không gục ngã”.

Tôi từng biết đến những con người đến từ những vùng đất khác nhau, ẩn sau họ là những câu chuyện cuộc đời dài lê thê. Bất hạnh có, đau khổ có, bế tắc có, nghèo khó có, tàn tật có, nhưng họ lại có một điểm chung đáng quý : là dù rằng cuộc đời có nhấn chìm họ dưới đáy kiệt cùng của vực sâu thì với bản năng con người cùng ý chí vươn lên, không gục ngã vẫn thôi thúc họ tiếp tục bước tiếp.

Nhà sản xuất phim hoạt hình nổi tiếng Walt Disney nhớ lại thất bại cay đắng của những ngày đầu vào nghề, khi ông bị ông chủ tòa soạn báo sa thải vì khả năng sáng tạo kém. *“Khi đó tôi mới 21 tuổi, không tiền bạc, không danh vọng. Tôi gần như sụp đổ khi ngày nào cũng phải ngủ trên chiếc sôpha rách tuột, ăn mãi một món khoai tây nghiền và phải sống trong căn nhà ổ chuột”*. Walt Disney đã sống như vậy trong suốt một thời gian dài, để chúng ta, và cả thế hệ con cháu chúng ta, được những trận cười nắc nẻ trước những bộ phim hoạt hình vui tươi và đầy tính sáng tạo của ông.

Nicholas James Vujicic – nhà diễn thuyết truyền động lực người Úc gốc Serbia, khi sinh ra đã không có tứ chi. Từ thuở ấu thơ, anh đã phải đấu tranh về cả tinh thần, tình cảm cũng như thể xác với số phận của mình, nhưng rồi

thay vì đau đớn mặc cảm, anh lại quyết định đối mặt với khuyết tật. Để rồi năm 17 tuổi, bằng tất cả nỗ lực và quyết tâm của mình, anh thành lập tổ chức phi lợi nhuận của riêng mình với tên gọi “Life Without Limbs”. Anh đi khắp nơi trên thế giới để diễn thuyết truyền động lực về cuộc sống của một người khuyết tật mang hi vọng và mong muốn tìm được ý nghĩa của cuộc sống.

Điều gì đã khiến những số phận đau thương ấy có thể vượt qua muôn vàn gian nan để khẳng định được bản thân mình? Họ đã tạo dựng cuộc sống tươi đẹp hơn từ khó khăn gian khổ, thử thách bằng sự kiên trì, nhẫn nại và quyết tâm chiến thắng số phận. Họ đã không đánh mất đi niềm tin yêu vào cuộc sống, không gục ngã trước những đau đớn. Và hơn hết, họ đã khẳng định cho tất cả chúng ta một chân lí: mỗi con người đều có khả năng cảm hóa những nỗi đau và ưu phiền trong cuộc sống của mình thành niềm vui và hạnh phúc.

Từ những tấm gương trên, phần nào đã cho chúng ta những bài học hay. Cuộc sống vốn chứa đựng những khó khăn và thử thách, đừng để những trở ngại ấy làm giảm đi ý nghĩa trong cuộc sống bạn. Thất bại, điều đó có thể xảy ra đối với bạn, nhưng thất bại một lần không có nghĩa những lần tiếp theo bạn vẫn thất bại, cũng như nhà phát minh vĩ đại Albert Einstein từng phát biểu “Tôi tư duy từ ngày này qua ngày khác và từ năm này sang năm khác . 99 lần tôi kết luận sai và đến lần thứ 100 thì tôi đúng”. Thực tế đã chứng minh được mọi thứ, biến những định nghĩa khô khan thành hiện thực.

Hãy sống hết lòng vì ngày hôm nay, hãy đừng dại dột mà từ bỏ bản thân mình mà hãy đương đầu, đừng để bản thân gục ngã giữa giông tố cuộc đời. Trong sự tối tăm mù mịt của cuộc đời, khi bạn biết vươn lên và không gục ngã, chắc chắn ánh sáng sẽ hiện hữu, sưởi ấm trái tim đầy đau thương kia. Vì bạn đã được sống, nên không bao giờ là muộn để bắt đầu đứng dậy !

Lê Hoàng Nhật Vy 12C2

THCS – THPT Tân Phú, Quận Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh
(Giải Ba môn văn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2014 – 2015)

Câu 2.

*“Mỗi công dân đều có một dạng vân tay
Mỗi nhà thơ thứ thiệt có một dạng vân chữ
Không trộn lẫn...”
(Vân Chữ - Lê Đạt)*

Cái “vân chữ ... không trộn lẫn” của nhà thơ hay của một nhà văn thứ thiệt mà Lê Đạt nói chính là phong cách tác giả, là sự thể hiện tài nghệ của người nghệ sĩ qua tác phẩm nghệ thuật mang đậm dấu ấn cá nhân của tác giả. Ở đây,

xin được nói đến nhà văn Kim Lân – một cây bút truyện ngắn bậc thầy. Ông là “nhà văn kỹ lưỡng, tinh tế trong việc lựa chọn chi tiết, kì khôi và tài hoa trong việc lựa chọn ngôn từ, hình ảnh” (Nguyễn An). Hãy đến với nhân vật bà cụ Tứ trong tác phẩm “Vợ nhặt” của ông để thêm một lần nữa, khẳng định tài năng và sự cống hiến của Kim Lân đối với nền văn học nước nhà. Hình tượng nghệ thuật ấy cũng chính là thông điệp của tác giả *“Bà cụ Tứ là một người mẹ nông dân nghèo khổ nhưng giàu niềm tin vào cuộc sống”*.

Tác phẩm “Vợ nhặt” trích trong tập truyện “Con chó xấu xí”. Truyện được viết ngay sau Cách mạng với tên gọi “Xóm ngụ cư”. Nhưng do thất lạc bản thảo nên sau khi hòa bình lập lại, tác giả đã viết lại thành “Vợ nhặt”. Tác phẩm có nhiều nhân vật nhưng nhân vật bà cụ Tứ là nhân vật để lại trong lòng bạn đọc nhiều dư vị nhất.

Hình ảnh người mẹ trong văn học ta cũng đã từng gặp rất nhiều. Đó là người mẹ với gánh hàng rong còm cõi trong “Bên kia sông Đuống” của Hoàng Cầm, người mẹ “không phải hòn máu cắt” trong thơ Chế Lan Viên, người mẹ đầy khổ đau với “ba lần tiễn con đi, hai lần khóc thầm lặng lẽ” trong thơ của Tố Hữu Yên... nhưng người mẹ trong “Vợ nhặt” của Kim Lân vẫn làm ta rung rung xúc động nhất. Bà cụ Tứ là người mẹ nông dân nghèo khổ có cuộc đời trải qua nhiều sóng gió. Bà cụ xuất hiện bắt đầu là cái dáng “lọng khọng đi vào ngõ, vừa đi vừa lăm bắm tính toán gì trong miệng” lại “vừa đi vừa húng hắng ho”. Ta gặp lại cái dáng gầy gầy, còng còng vì sương gió cuộc đời của người bà quen thuộc ấy. Từ “lọng khọng” đầy sáng tạo và có sức gợi hình, gợi tả tạc lại trong ta một dáng hình ốm yếu, già nua, đáng thương.

Lần tìm đến gia cảnh của người mẹ ấy, ta không khỏi ái ngại cho bà. Cái đói buộc bà và anh con trai phải bỏ xứ mà đi. Chồng và con gái đã chết. Giờ bà trở thành dân ngụ cư với cái nghèo xác xơ thảm hại. Cái được gọi là nhà thực ra là túp lều rách nát “nằm chung với những bụi cỏ dại mọc lổn nhổn” nhếch nhác. Nạn đói lại đang đe dọa từng ngày. Niềm tin hằng ngày chỉ trông chờ vào anh phu xe tên Tràng xấu xí thô kệch. Một cuộc đời như thế, giữa lúc này coi như là đã hết hi vọng.

Thế nhưng cái buổi chiều u ám, nhá nhem, chạng vạng cơ hồ như cái tuổi già của bà lại mang đến cho bà bao nhiêu vui buồn lẫn lộn. Sự việc anh con trai bà lấy vợ khiến tâm trạng bà xáo trộn. Kim Lân đã dành nhiều tâm huyết của mình để miêu tả tâm trạng bà cụ Tứ.

Thoạt đầu, bà cụ rất đỗi ngạc nhiên. Có hai lý do để bà ngạc nhiên: thứ nhất vì thái độ của anh Tràng hôm nay quá “đơn đả”. Thứ hai là nhân vật “người đàn

bà" có mặt ở đâu giường thẳng con mình. Sự ngạc nhiên đó đã làm bà phải "phấp phồng", rồi đến thái độ "đến giữa sân bà lão đứng sững lại" nhìn kĩ lần nữa. Biết bao câu hỏi cứ bám lấy tâm trí người mẹ tội nghiệp ấy: "Quái sao lại có người đàn bà nào ở trong ấy nhỉ? Người đàn bà nào lại đứng ngay đầu giường thẳng con mình thế kia? Sao lại chào mình bằng u? Không phải con cái Đức mà. Ai thế nhỉ?". Ngạc nhiên đến nỗi bà phải "hấp háy" cặp mắt cho đỡ nhòe nhòa cứ như không thể tin vào mắt mình nữa. Rồi bà "quay lại nhìn con tỏ ý không hiểu". Thật tội nghiệp thay cho người mẹ ấy, cái đói và nỗi ám ảnh về chết chóc đã làm cho mẹ mất đi sự nhạy cảm vốn có của người phụ nữ. Đọc đến đây, niềm xúc cảm cứ dâng lên trong lòng ta.

Rồi khi vào nhà, bà bần khoản ngồi xuống giường. Sau đó, được Tràng giải thích cặn kẽ "Kìa nhà tôi nó chào u", "Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đấy u ạ!". Bà cụ hiểu ra cơ sự. Để rồi nỗi tủi thân đã hóa thành nước mắt "trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rỉ xuống hai dòng nước mắt". Lòng bà ngổn ngang trăm mối, chông chênh bao nỗi niềm suy tư. Bà vừa mừng, vừa lo, vừa tủi.

Bà hờn tủi cho mình, xót thương cho các con. Bà là người phụ nữ nhân hậu, bao dung và giàu lòng vị tha: Những trang viết xúc động nhất của tác phẩm có lẽ gắn trọn với tâm trạng mừng lo lẫn lộn của bà cụ Tứ. Tấm lòng của một người mẹ thật bao dung và cũng thật đắng cay xa xót. Người đọc có thể nhìn thấy bóng dáng bao bà mẹ thương con đứt ruột trong nỗi lòng bà cụ Tứ. Những xung đột bị kịch được đẩy lên cao trào nhưng cũng được hoá giải phần nào bởi tình thương của người mẹ. Nước mắt mẹ đã lặng lẽ rơi xuống trong mặc cảm thân phận, trong nỗi đau không lo nỗi hạnh phúc cho con mình. Bà tủi thân vì cho rằng mình chưa làm tròn bốn phận người mẹ: "chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cái mở mặt sau này. Còn mình thì... Trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rỉ xuống hai dòng nước mắt...". Bà khóc vì bà cảm thấy mình chưa làm tròn trách nhiệm của một người mẹ. Vì người mẹ, nào chỉ sinh con ra, nuôi con lớn lên mà còn có trách nhiệm dựng vợ, gả chồng cho con. Rồi khi có cháu, mẹ lại trở thành bà để nuôi dạy cháu. Như vậy, trách nhiệm của người mẹ là trách nhiệm của cả một đời. Vì vậy, sự tủi thân của bà cụ Tứ cũng là điều dễ hiểu. Nước mắt của người già thật hiếm hoi, bởi họ đã khóc suốt cả cuộc đời rồi nhất lại là cuộc đời nhiều đắng cay như bà cụ Tứ. Ta lại chạnh lòng nhớ đến câu thơ Nguyễn Khuyến:

"Tuổi già hạt lệ như sương
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan"

Từ túi cho mình, bà chuyển sang xót thương cho các con: Thứ nhất là xót thương cho con trai bà vì bà hiểu rằng *"Người ta có gặp bước khó khăn, đời khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được..."*. Thứ hai là xót thương cho người đàn bà, bà cảm thương cho tình cảnh khốn cùng của người con dâu *"bà lão nhìn người đàn bà, lòng đầy thương xót. Nó bây giờ là dâu là con trong nhà rồi"*. Nghĩ như thế nhưng bà cụ không hề có ý xem thường, rề rúng người phụ nữ theo không con mình.

Chuyển từ hòn tui, xót thương bà cụ Tứ thấy mừng lòng: Vất vả nuôi con khôn lớn trưởng thành nên cụ Tứ cũng vui mừng lắm trước sự thực con trai bà lấy được vợ. Bà vui vì từ đây con bà đã yên bề gia thất, có vợ rồi có con như bao người đàn ông khác. Câu nói nhẹ nhàng sau bao nhiêu nỗi niềm được nén lại của bà mẹ *"Ừ, thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng lòng"* đã xua tan nỗi phấp phỏng lo âu cho Tràng, xóa đi nỗi bề bàng, lo sợ cho người con dâu, trả lại danh dự cho người con gái mang tội *"theo trai"*. Và chính câu nói ấy của bà cụ Tứ đã mở ra một trang đời mới cho người vợ nhặt và cũng chính là mở sang một trang mới cho cuộc sống gia đình bà. Tấm lòng bao dung ấy của người mẹ thật vĩ đại, nhân từ biết bao nhiêu.

Bằng sự từng trải của người mẹ, bà cụ khuyên nhủ, động viên con những điều chí tình, đôn hậu, tràn đầy niềm lạc quan. Với bà *"người sống đồng vàng"*, *"qua con bĩ cực tới hồi thái lai"*, *"Ai giàu ba họ, ai khó ba đời"*. Với những triết lý dân gian ấy, bà đã mang lại hơi ấm cho cả nhà: *"Nhà ta thì nghèo con ạ. Vợ chồng chúng mày liệu mà bảo nhau làm ăn. Rồi may ra ông giờ cho khá... Biết thế nào hở con, ai giàu ba họ, ai khó ba đời? Có ra thì rồi con cái chúng mày về sau"*. Bà dặn dò, bảo ban hai con *"Cốt làm sao chúng mày hòa thuận là u mừng rồi"*. Lời khuyên ấy của người mẹ là món quà vô giá, gói trọn bao tình yêu thương vô bờ của bà dành cho các con. Tấm lòng người mẹ ấy cao đẹp biết nhường nào!

Điều đáng nói ở đây là sau khi anh cu Tràng có vợ, tâm trạng của bà cụ Tứ đổi thay tích cực. Bà là người luôn có lòng lạc quan, có niềm tin vào tương lai: Bà dậy sớm cùng con dâu thu dọn nhà cửa như để đón chào một cuộc sống mới tươi vui hơn *"làm ăn có cơ khấm khá hơn"* đang mở ra ở phía trước. Đáng vẻ, tâm thế của bà nhẹ nhõm, tươi tỉnh khác hẳn ngày thường. Tràng nhận rõ sự biến chuyển khác thường đó *"Bà mẹ Tràng cũng nhẹ nhõm, tươi tỉnh khác ngày thường, cái mặt búng beo u ám của bà rạng rỡ hẳn lên. Bà lão xăm xắn thu dọn, quét tước nhà cửa"*. Phải chăng luồng gió mới của niềm tin đã thổi vào cuộc sống của những con người năm đói?

Trong truyện, có một chi tiết được nhà văn miêu tả cảm động : Bữa cơm ngày đói trông thật thảm hại. Nhà văn miêu tả *“Giữa cái mẹt rách có độc một lùm rau chuối thái rối, và một đĩa muối ăn với cháo”* nhưng tất cả đều ăn rất ngon, vui vẻ. Bà cụ Tứ vẫn tươi cười, chuyện trò rôm rả, thân mật với hai con. Bà lão nói *“toàn chuyện vui, toàn chuyện sung sướng về sau này: Tràng ạ. Khi nào có tiền ta mua lấy đôi gà. Tao tính rằng cái chỗ đầu bếp kia làm cái chuồng gà thì tiện quá. Này ngoảnh đi ngoảnh lại chả mấy mà có ngay đàn gà cho mà xem...”*. Câu chuyện về “đàn gà” như một triết lý sống của bà và cũng là niềm tin vào cuộc sống tương lai của đôi vợ chồng son. Bà tin rằng *“nuôi lấy đôi gà ngoảnh đi ngoảnh lại chẳng mấy chốc có ngay đàn gà cho mà xem”*. Đó là niềm tin vào sự sinh sôi nảy nở không ngừng, tin vào sự sinh sôi lấn át sự hủy diệt, sự sống sẽ lấn át cái chết. Bởi *“Chớ than phận khó ai ơi/ Còn da lông mọc còn chồi nảy cây”* (ca dao). Phải chăng, bà tin rằng, rồi đây vợ chồng Tràng cũng sẽ vượt qua được nạn đói, sẽ sinh con đàn cháu đống để vươn đến tương lai của ngày mai. Giữa nạn đói đang chưa có hồi kết này, niềm tin như bà cụ Tứ thật hiếm hoi. Quả đúng như triết lý mà Nguyễn Khải đã nói trong truyện ngắn “Mùa lạc”: *“Sự sống nảy mầm từ trong cái chết, hạnh phúc hiện hình từ những hi sinh và gian khổ. Ở đời này không có con đường cùng mà chỉ có những ranh giới. Điều cốt yếu là có đủ sức mạnh để vượt qua ranh giới ấy hay không”*.

Bà tự hào vì nời “chè khoán” mà thực ra là nời cháo cám để đãi nàng dâu mới đã khiến người đọc cảm động đến ứa nước mắt vì tình cảm của người mẹ nghèo khổ ấy. Có lẽ tình thương con đã làm “ngon mọi sự” miếng cháo cám nghẹn đến bứ cổ ấy sao giây phút này nó lại sang trọng đến thế. Sự tồi tàn của bữa ăn trong tương phản niềm vui của họ. Họ đều “ăn rất ngon lành” và “vừa ăn vừa kể chuyện làm ăn gia cảnh”. Họ gần bó nhau và yêu thương nhau hơn. Tràng trở nên ngoan ngoãn và nghe lời mẹ. “Chưa bao giờ trong nhà này mẹ con lại hòa hợp thế”. Tâm quan trọng của bữa ăn đầu thật rõ. Nhưng “tiệc cưới” kéo dài không lâu, mỗi người chỉ được hai lưng cháo “lõng bõng”. Màn cuối của bữa hoàn toàn phủ phàng khiến mọi người nhớ đến thực tại khắc nghiệt. Cô dâu đón lấy bát ăn và “đưa lên mắt nhìn” rồi “hai con mắt thị tối lại” vì cảm nhận tận cùng cái cơ cực của cuộc sống mới. Nhưng thị đã “điềm nhiên và vào miệng”. Hình ảnh ấy có thể nói là nỗi khổ đau của cả một dân tộc vào năm đói. Nhưng khổ đau ấy cũng đã bị xóa sạch đi bởi bà cụ Tứ luôn tươi tỉnh trù tính câu chuyện làm ăn, gặng hết sức để thấp lên cho hai con ngọn lửa của niềm tin, lạc quan yêu sống. Về điều này, Kim Lân khẳng định *“Khi đói người ta không nghĩ đến con đường chết mà chỉ nghĩ đến con đường sống”*. Tinh thần nhân bản của tác phẩm tỏa sáng ở đây.

Nhận định “Bà cụ Tứ là một người mẹ nông dân nghèo khổ nhưng giàu niềm tin vào cuộc sống” là một nhận định đúng, chính xác. Nhận định này đã thấm tóat được giá trị nội dung của tác phẩm và tôn vinh bậc thầy truyện ngắn của Kim Lân. Xây dựng nhân vật bà cụ Tứ, nhà văn Kim Lân đã tạc nên một tượng đài về hình tượng người mẹ, người phụ nữ bao dung mà nhân hậu vô bờ. Người mẹ nghèo khổ ấy là hạt nhân của tác phẩm, là bài ca ca ngợi về sức sống mãnh liệt và tình yêu thương con người, tình đồng loại của con người Việt Nam.

Thành công của Kim Lân khi xây dựng hình tượng nhân vật bà cụ Tứ là nhờ vào nghệ thuật xây dựng nhân vật đặc sắc, đối thoại sinh động, hấp dẫn; ngôn ngữ mộc mạc giản dị, gần với khẩu ngữ nhưng được chắt lọc kĩ lưỡng, tạo sức gọi đáng kể; miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế, sắc sảo... Kim Lân xây dựng một cốt truyện đơn giản nhưng khá hấp dẫn khiến người đọc khó rời trang sách. Ngôn ngữ có chọn lọc khá sắc sảo nhưng vẫn giản dị, gần gũi với người nông dân khiến hình tượng bà cụ Tứ được miêu tả qua từng hành động lời nói không thể nhầm với ai được.

Tóm lại, với một nghệ thuật tinh tế, ngôn ngữ chọn lọc, chi tiết đặc sắc. Kim Lân đã xây dựng thành công nhân vật bà cụ Tứ, một người mẹ nông thôn nghèo khổ mà hiểu biết, yêu thương con và yêu thương cả những cảnh đời oái oăm, tội nghiệp bằng một tấm lòng nhân ái cảm động. Bà được nhà văn xây dựng như là biểu tượng cho người mẹ Việt Nam xưa và nay.

ĐỀ SỐ 16

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

(1) *Cái mạnh của con người Việt Nam không chỉ chúng ta nhận biết mà cả thế giới đều thừa nhận là sự thông minh, nhạy bén với cái mới. Bản chất trời phú ấy rất có ích trong xã hội ngày mai mà sự sáng tạo là một yêu cầu hàng đầu. Nhưng bên cạnh cái mạnh đó cũng còn tồn tại không ít cái yếu. Ấy là : những lỗ hổng về kiến thức cơ bản do thiên hướng chạy theo những môn học “thời thượng”, nhất là khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề. Không nhanh chóng lấp những lỗ hổng này thì thật khó bề phát huy trí thông minh vốn có và không thể thích ứng với nền kinh tế mới chứa đựng đầy tri thức cơ bản và biến đổi không ngừng.*

(2)... *Bước vào thế kỉ mới, muốn sánh vai cùng các cường quốc năm châu thì chúng ta sẽ phải lấp đầy hành trang bằng những điểm mạnh, vứt bỏ những điểm yếu. Muốn vậy thì khâu đầu tiên, có ý nghĩa quyết định là hãy làm cho lớp trẻ - những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới - nhận ra điều đó, quen dần với những thói quen*

tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất.

(Vũ Khoan, *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*)

Câu 1. Chủ đề của đoạn văn (1) là gì ? Nội dung các câu trong đoạn văn phục vụ chủ đề ấy như thế nào ?

Câu 2. Các câu trong đoạn văn (1) được liên kết với nhau bằng những phép liên kết nào?

Câu 3. Nêu những “cái yếu” mà tác giả trình bày trong văn bản?

Câu 4. Anh/chị nhận thấy ở bản thân mình có những điểm mạnh và những điểm yếu nào trong những điều tác giả đã nêu, và cả những điều tác giả chưa nói tới? Nêu phương hướng khắc phục những điểm yếu.

Đọc bài thơ và trả lời các câu hỏi sau đây:

Áo đỏ em đi giữa phố đông

Cây xanh như cũng ánh theo hồng

Em đi lửa cháy trong bao mắt

Anh đứng thành tro, em biết không?

(Vũ Quần Phương – *Áo đỏ*)

Câu 5. Anh / chị hãy chỉ ra phương thức biểu đạt chính của bài thơ trên?

Câu 6. Phân tích cái hay trong bài thơ qua cách dùng từ theo trường từ vựng “áo đỏ – cây xanh – ánh hồng – lửa cháy trong mắt – anh cháy thành tro”.

Câu 7. Hãy xác định 02 biện pháp tu từ chính được tác giả sử dụng trong bài thơ.

Câu 8. Nêu chủ đề của bài thơ.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Lấy nhan đề “*SỐNG CHẬM LẠI, YÊU THUƠNG NHIỀU HƠN*”. Anh/chị hãy viết một bài văn (khoảng 600 từ) nêu lên suy nghĩ của mình.

Câu 2. (4,0 điểm)

“*Vợ nhặt*” của Kim Lân là bài ca ngợi ca về sức sống diệu kỳ của con người trong nạn đói”. Hãy phân tích tác phẩm để làm rõ ý kiến trên. Liên hệ với hình tượng đoàn tàu trong “*Hai đứa trẻ*” (Ngữ văn 11, tập 1) để thấy được sức sống của con người Việt Nam nói chung.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu

Câu 1. Chủ đề của đoạn văn: Khẳng định tư chất trí tuệ, đồng thời chỉ ra điểm yếu mà người Việt Nam cần khắc phục để chuẩn bị cho thế kỉ mới.

- Các câu trong đoạn văn đều xoay quanh và triển khai chủ đề chung này. Các câu được sắp xếp theo một trình tự hợp lí, chặt chẽ, thể hiện được mạch phát triển lập luận: khẳng định thể mạnh, chỉ ra nhược điểm, đòi hỏi phải khắc phục nhược điểm.

Câu 2. Trong đoạn văn, người viết đã sử dụng các phép liên kết:

- Thế đồng nghĩa: sự thông minh, nhạy bén với cái mới/ bản chất trời phú ấy.
- Nối: **Nhưng** bên cạnh cái mạnh đó cũng còn/ **ấy là**.
- Lặp: lỗ hổng/ lỗ hổng này; sự thông minh (câu 1)/ trí thông minh (câu 5).

Câu 3. Điểm yếu được tác giả nhắc tới đó là: *Ấy là : những lỗ hổng về kiến thức cơ bản do thiên hướng chạy theo những môn học "thời thượng", nhất là khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề.*

Câu 4. Thí sinh tự làm, tự lý giải hợp lý.

Câu 5. Phương thức biểu đạt chính của bài thơ trên: biểu cảm.

Câu 6. Tác giả dùng phép liên tưởng, so sánh: áo đỏ – cây xanh – ánh hồng – lửa cháy trong mắt – anh cháy thành tro. Màu đỏ của áo cô gái đã thắp lên trong mắt chàng trai (bao người khác) ngọn lửa đỏ, đã làm anh say đắm, ngất ngây, có thể cháy thành tro, lan tỏa cả không gian và không gian cũng biến sắc.

Câu 7. Hãy xác định 02 biện pháp tu từ chính được tác giả sử dụng trong bài thơ.

- Phép liên tưởng
- Phép so sánh

Câu 8. Bài thơ gây ấn tượng mạnh đối với người đọc, qua đó ta thấy được một tình yêu cháy bỏng và mãnh liệt.

Phần II. Làm văn

Câu 1.

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.
- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

*** Yêu cầu cụ thể:**

- **Giải thích:** “sống chậm lại” không phải là sống lạc hậu, sống không theo kịp thời đại mà “sống chậm” là để có thời gian lắng đọng, nhìn lại mình; đối lập với nó là sống nhanh, sống chạy theo cuộc sống hiện đại rất dễ làm chúng

ta bỏ qua nhiều thứ quý giá trong cuộc đời. “Yêu thương nhiều hơn” là cách chúng ta cảm ơn cuộc sống này.

- Bàn luận:

+ “Sống chậm lại, yêu thương nhiều hơn”, cảm nhận những giá trị của cuộc sống, dành tình yêu cho những giá trị ấy mãi mãi trường tồn.

+ “Sống chậm lại” giúp ta nhận thức được những phút giây lắng đọng, yêu thương. Yêu thương làm chúng ta trưởng thành hơn, cứng cáp hơn giữa cuộc đời.

+ Phê phán những bạn trẻ sống xô bồ, sống nhanh, sống gấp... không quan tâm đến giá trị thật sự của cuộc đời mà chỉ có sự lắng đọng mới giúp bạn có những phút giây ý nghĩa.

- Bài học nhận thức và hành động: sống phải biết yêu thương, quan tâm người khác; sống phải biết yêu người, yêu mình... sống chậm để cảm nhận cuộc sống.

Câu 2.

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.

*** Yêu cầu về kiến thức:**

- Vài nét về tác giả, tác phẩm:

+ Kim Lân là một cây bút chuyên viết truyện ngắn, thế giới nghệ thuật của ông tập trung ở khung cảnh nông thôn và người nông dân.

+ *Vợ nhặt* là truyện ngắn xuất sắc nhất của Kim Lân in trong tập *Con chó xấu xí* (1962). Một trong những thành công của tác phẩm này là Kim Lân đã xây dựng thành công nhân vật thị - người phụ nữ khốn cùng trong nạn đói.

- **Giải thích ý kiến:** “*Vợ nhặt*” của Kim Lân là bài ca ngợi ca về sức sống diệu kỳ của con người trong nạn đói”.

+ Sức sống diệu kỳ là sức sống mãnh liệt ngay trong hoàn cảnh khốn cùng. Điều mà không ai có thể ngờ lại xảy ra, cận kề cái chết nhưng những con người năm đói trong “*Vợ nhặt*” vẫn vươn lên bằng niềm tin của chính mình hướng tới tương lai.

- Chứng minh ý kiến:

+ Nạn đói khủng khiếp đe dọa đến con người nhưng không ngăn nổi sức sống của con người năm đói.

+ Các nhân vật Tràng, người vợ nhất, bà cụ Tú không ngừng hướng tới ánh sáng của cuộc sống. Giữa cảnh tối tăm lại vì đôi khát, họ vẫn dựng xây hạnh phúc, tổ ấm của mình. Tình người làm bùng sáng tác phẩm và thấp lên ngọn lửa niềm tin khát vọng (Phân tích những thay đổi tâm trạng, tính cách của các nhân vật sau đêm tân hôn của Tràng). Tác phẩm mở đầu bằng bức tranh đen tối nhưng kết thúc bằng lá cờ đỏ và ánh sáng mặt trời mùa hè.

+ Nêu giá trị nhân đạo của tác phẩm.

- Liên hệ:

+ Hình tượng đoàn tàu mang ánh sáng từ Hà Nội về cùng với sự trông chờ của con người nơi phố huyện là báo hiệu cho một khát vọng giải thoát, khát vọng đổi đời.

- Bàn luận ý kiến:

+ Khẳng định con người Việt Nam dù sống trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không ngăn được sức sống diệu kỳ.

BÀI THAM KHẢO

Câu 1.

“SỐNG CHẬM LẠI, YÊU THƯƠNG NHIỀU HƠN”

Cuộc sống như đại dương mênh mông, như con sóng vội vàng tất bật bật tấp vào bờ và tan ra thành những phiến bọt biển. Con người cũng như những con sóng nhỏ ấy, vội vã cuốn theo dòng xoáy của cuộc đời cùng bao cảm xúc vui buồn. Đại dương thì cũng có lúc lặng lẽ, nhưng con sóng cũng có lúc thôi dữ dội đi, vậy trong chúng ta đã có ai từng dừng lại, thôi ồn ào và bon chen, tìm cho mình một khoảng lặng để yêu thương, tự cho phép mình “sống chậm lại, yêu thương nhiều hơn”. Hãy thử một lần!

Có bao giờ bạn vội vã chạy theo một chuyến xe buýt, vội vã leo lên xe, tìm một chỗ ngồi, khẽ nhìn ra lăng kính ô cửa sổ mờ nhòe, nhìn ra mọi thứ xung quanh và bỗng bạn tự hỏi mình “mình đang làm gì, làm như thế nào và làm vì ai”. Có những lúc chính bạn cũng không hiểu nổi bản thân mình và không hiểu nổi những ý nghĩa mà cuộc sống mang đến. Nếu bạn và tôi có những điều ước, hãy ước cho thời gian trôi nhẹ như chiếc lá mùa thu để trái tim có thời gian mở cửa và mọi người, bạn và tôi có thời gian sống chậm lại. Lúc ấy, một ai đó hãy ngồi trên chiếc ghế tựa, bên những tán lá của hàng cây đỏ lá giữa cái nắng và gió mùa thu, khẽ lắng nghe hơi thở của gió và lắng lòng xuống, cảm nhận những giai điệu tuyệt vời trong cuộc sống, những điều mà những ngày vội vàng ta bỏ quên. “Chậm” là để ai đó nghĩ về cuộc sống và những người xung quanh, về những mảnh đời không lạnh lặn, những em bé bơ vơ, những

cụ già đôi run tay bên vỉa hè,... để từ trái tim ta gửi cho họ sự đồng cảm và hơn hết là nghĩ về những người yêu thương ta, luôn quan tâm và lo lắng đến ta, nghĩ về họ như nghĩ về những điều vô giá hiện hữu trên cõi đời này. Cuối cùng, hãy dành riêng cho mình một khoảng lặng để soi vào đáy những điều bản thân đã trải qua, những vấp ngã, những chiến thắng của bản thân và biến nó thành hành trang cho mai sau.

Thời gian thì mãi mãi là một vô cực, không như những giọt sương ban mai còn đọng trên những tán lá non, thời gian cứ trôi mãi, nó đang đến nghĩa là nó đang đi và đi qua mãi mãi. Xuân Diệu viết rằng:

*"Xuân đang đến nghĩa là xuân đang qua
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già"*

Thời gian không chờ đợi ai nên đừng để yêu thương là muộn màng. Hãy để những cơn mưa tình yêu luôn ngập tràn trong tim bạn và "yêu thương nhiều hơn". Hãy nhìn vào trái tim của mẹ bạn, bạn sẽ biết rằng yêu thương là lo lắng, quan tâm đến người khác khi thấy mẹ bạn thức trắng đêm bên gò má nóng hổi của bạn, hay yêu thương là nghĩ đến người khác hơn cả bản thân, sẵn sàng quên bản thân vì mọi người là khi thấy mẹ bạn nhường bát cháo cho bạn dẫu mẹ đang đói và đôi lúc yêu thương cũng mặn đắng lắm nhưng sau lớp mặn đắng ấy là sự ngọt bùi, ấy là khi mẹ bạn trách la bạn nhưng mặt sau của những lời trách ấy phải chăng chỉ muốn bạn trưởng thành hơn. Học cách yêu thương nhiều hơn từ mẹ của mình, hòa trái tim của mình vào trái tim mọi người, khi ấy bạn sẽ hiểu được những giá trị mà cuộc sống mang lại.

"Sống chậm lại, yêu thương nhiều hơn", cảm nhận những giá trị của cuộc sống, dành tình yêu cho những giá trị ấy mãi mãi trường tồn. Hãy cảm nhận hương vị của tách trà buổi sáng, lắng nghe tiếng chim líu lo ríu rít, cảm nhận sự mát mẻ của những giọt sương ban mai để từ đó bạn gửi yêu thương vào ngày mới, hãy để lại nụ cười cho ai đó đang trộm nhìn bạn qua cửa sổ, ghé vào tai mẹ và nói với bà ấy rằng "Con yêu mẹ rất nhiều", hãy là một đứa trẻ ngoan để mọi người biết rằng bạn có một người thầy tuyệt vời,... và hơn hết hãy lắng lòng để nghe những trái tim đang cần bạn gửi lửa. Cuộc sống có hối hả, đôi lúc chúng ta cũng cần một cái phanh để cuộc sống chậm lại để ta có thời gian yêu thương.

Cuộc sống lại là một chuyến tàu chạy mãi trên đường đời, bạn cũng như những hành khách, chuyến tàu cứ chạy, bạn chỉ việc tìm cho mình một vị trí tốt trên chuyến tàu ấy nhưng bạn không phải là người duy nhất muốn có được những vị trí tốt ấy. Tất cả mọi người đều vội vàng, bạn cũng vậy để cuối cùng được những vị trí mong muốn. Nhưng vô tình bạn đã đánh rơi những điều tốt

đẹp ở phía sau, đánh rơi những ý nghĩa của cuộc sống mà những ý nghĩa ấy là những điều tuyệt vời trong tâm hồn bạn.

Dẫu biết công việc, việc làm sẽ tạo ra tiền bạc nhưng tiền bạc không tạo ra tình thương, có những người cứ chạy theo tiền bạc mà bỏ quên cả những yêu thương. Có một câu chuyện kể rằng: Một cậu bé nài ni bố mình trả lời cho cậu biết giá một giờ làm việc của bố mình là bao nhiêu chỉ để cậu kiếm tiền đủ để mua một giờ của bố, để bố cậu có thể ở bên chăm sóc và yêu thương cậu ta. Bản chất của cuộc sống là “vội vàng tất bật” nhưng đừng để nó làm chủ bạn, hãy cho phép mình nghỉ ngơi, cho phép mình yêu thương nhiều hơn.

Giữa đại dương mênh mông, rất nhiều con thuyền đã cập bến, nhưng cũng không ít những con thuyền lạc lối, bị nhấn chìm bởi dòng xoáy cuộc đời, những con thuyền ấy là hiện thân của những kẻ sống theo lối sống cá nhân, mặc kệ mọi thứ đang diễn ra xung quanh, không thèm ghé mắt qua bàn tay run run cầm tờ vé số đang dói rét, sẵn sàng xô ra những lời lẽ khó nghe nhất để xua đuổi họ mà không thèm nhìn qua khóe mắt đượm buồn của họ... Một phần lớn thế hệ trẻ đang sống thử, sống gấp, sống thực dụng, quên hết những giá trị mà cuộc sống ban tặng những tình cảm từ trái tim và những tình yêu đích thực.

Hiểu được những giá trị từ cuộc sống, từ tâm thức, từ trái tim ta thấy chậm lại một phút giây nào đó cũng làm cho biết bao trái tim ấm lên, nên biết lắng lòng, đưa trái tim mình vào trái tim mọi người để biết cảm giác của họ và yêu thương họ hơn, ta cần dành thời gian cho gia đình, cho thầy cô, cho bè bạn và cho những người yêu thương chúng ta. Để một ngày nào đó, khi thời gian đã hết thì trái tim ta nhẹ nhàng không hối tiếc vì những điều ta cần làm ta đã hoàn thành.

Bỏ qua những vội vàng trong cuộc sống, sống chậm lại, hãy yêu thương nhiều hơn và yêu thương như ngọn nến thấp sáng hàng nghìn ngọn nến khác bằng ngọn lửa của mình.

HS Trần Minh Phúc 12C2

THCS - THPT Tân Phú – Tp Hồ Chí Minh

Câu 2.

Nạn đói khủng khiếp và dữ dội năm 1945, nỗi đau đã hằn in và hiện hình trong không ít những tác phẩm của các nghệ sĩ tên tuổi như: Nam Cao, Bằng Bá Lân, Tô Hoài, Kim Lân,... Bằng tài năng đích thực, sự am hiểu và gắn bó máu thịt với mảnh đất - con người và cuộc sống vùng nông thôn Bắc Bộ Việt Nam, Kim Lân đã đóng góp một truyện ngắn có chiều sâu tư tưởng giàu tính

triết lý và giá trị nghệ thuật đặc sắc: *Vợ nhặt* - Tác phẩm là “bài ca ngợi ca về sức sống diệu kỳ của con người trong nạn đói”

Tác phẩm “*Vợ nhặt*” trích trong tập truyện “*Con chó xấu xí*” (1962). Truyện được viết ngay sau Cách mạng với tiền thân là “*Xóm ngụ cư*”. Nhưng do thất lạc bản thảo nên sau khi hòa bình lập lại, tác giả đã viết lại thành “*Vợ nhặt*”. Thông qua tác phẩm, nhà văn đã phản ánh sinh động tình trạng khốn khổ của nhân dân ta trong nạn đói khủng khiếp năm 1945, dưới chế độ thực dân phong kiến. Qua đó khẳng định: Ngay bên bờ vực cái chết, người nông dân nghèo vẫn hướng về sự sống, khát khao tổ ấm gia đình và hết lòng cứu vớt, đùm bọc nhau.

Tác phẩm xoay quanh tình huống truyện, anh Tràng nghèo khổ, xấu xí, ế vợ. Giữa nạn đói năm Ất Dậu, chỉ một câu nói bông đùa, bốn bát bánh đúc, hai hào dầu mà Tràng có được vợ. Nói đúng hơn là có vợ theo mà không tốn tiền cưới cheo gì. Sau đêm tân hôn của đôi vợ chồng son, cuộc sống gia đình Tràng bắt đầu nhen lên ngọn lửa niềm tin. Bà cụ Tứ - mẹ Tràng thì rạng rỡ hẳn lên. Người vợ nhặt thì hiền hậu đúng mực khác với vẻ chao chát ngoài chợ. Kết thúc tác phẩm là chi tiết lá cờ đỏ cùng đoàn người đi phá kho thóc Nhật.

Sức sống diệu kỳ là sức sống mãnh liệt ngay trong hoàn cảnh khốn cùng. Điều mà không ai có thể ngờ lại xảy ra, cận kề cái chết nhưng những con người năm đói trong “*Vợ nhặt*” vẫn vươn lên bằng niềm tin của chính mình hướng tới tương lai.

Văn học, đó là tư tưởng đi tìm cái đẹp trong ánh sáng. Đúng vậy, dẫu cho nạn đói khủng khiếp có đe dọa đến con người nhưng không ngăn nổi sức sống của con người năm đói. Mở đầu tác phẩm là bức tranh ngày đói thảm hại. Hai lần nhà văn so sánh người với bóng ma: “lũ lượt dật dểu, bồng bềnh lên xanh xám như những bóng ma”, “dưới những gốc đa gốc gạo xù xì bóng những người đói đi lại dật dờ lặng lẽ như những bóng ma”. “Người chết như ngả rạ. Không buổi sáng nào người trong làng đi chợ, đi làm đồng không gặp ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường”. Cũng như cái không khí ảm đạm đến đáng sợ của năm đói, người vợ nhặt là hiện thân nạn nhân của nạn đói. thị xuất hiện và được gọi tả với “những nét không dễ nhìn”: ngực gầy lép, khuôn mặt lưỡi cày xám xịt, quần áo rách như tổ diạ. Thị sắp chết đói. Thị sẵn sàng đặt sự sống, miếng ăn lên trên nhân cách. Bất chấp tất cả ngồi sà xuống ăn một chặp hết bốn bát bánh đúc rồi “theo không” về làm vợ một người đàn ông xa lạ không chút do dự, suy tư. Cái lạ là thị có biết Tràng là ai, người như thế nào, gia cảnh, công việc, quê quán, gốc tích ra làm sao? Vậy mà chỉ một câu nói

bông đùa của Tràng “có muốn theo tớ về nhà thì ra khuôn hàng lên xe rồi ta cùng về”. Thị là người dễ dãi, hỏi hột thế ư? Thị theo Tràng chỉ vì miếng ăn, vì lợi ích của bản thân thôi ư? Nhưng không, việc thị chấp nhận theo Tràng về nhà xuất phát từ nhu cầu bám lấy sự sống, khao khát được sống. Nếu thị chỉ vì những lí do trên thì khi chứng kiến gia cảnh của Tràng liệu thị có vẫn chấp nhận anh không? Thị đã không giấu nổi nỗi thất vọng của mình, tiếng thở dài cố nén trong “cái ngực lép nhô hẳn lên”, nhưng đó cũng là sự chấp nhận. Tiếng thở dài không chỉ là sự ngao ngán, đó vừa là sự lo lắng cho tương lai ngày mai, vừa là sự ý thức trách nhiệm của bản thân đối với việc cùng chồng xây dựng nên một tổ ấm hạnh phúc. Cho đến lúc cận kề cái chết, người đàn bà cũng không hề buông xuôi sự sống. Ngược lại, thị vẫn vượt lên, khao khát hạnh phúc gia đình. Ý chí và tấm lòng của thị đáng quý biết bao.

Biểu hiện thứ hai của sức sống diệu kì của con người trong nạn đói ấy là các nhân vật Tràng, người vợ nhất, bà cụ Tứ đã không ngừng hướng tới ánh sáng của cuộc sống. Giữa cảnh tối tăm lại vì đói khát, họ vẫn dựng xây hạnh phúc, tổ ấm của mình. Tình người làm bừng sáng tác phẩm và thắp lên ngọn lửa niềm tin khát vọng. Nói như Kim Lân: “Khi viết về nạn đói người ta thường viết về sự khốn cùng và bi thảm. Khi viết về con người năm đói người ta hay nghĩ đến những con người chỉ nghĩ đến cái chết. Tôi muốn viết một truyện ngắn với ý khác. Trong hoàn cảnh khốn cùng, dù cận kề bên cái chết nhưng những con người ấy không nghĩ đến cái chết mà vẫn hướng tới sự sống, vẫn hi vọng, tin tưởng ở tương lai. Họ vẫn muốn sống, sống cho ra con người”:

Ở nhân vật Tràng, niềm hạnh phúc sau đêm tân hôn khiến tâm trạng anh chuyển biến hẳn. Buổi sáng thức dậy, anh cảm thấy “trong người êm ái lũng lo như người vừa ở trong giấc mơ đi ra” và “việc hẳn có vợ đến hôm nay hẳn vẫn còn ngỡ ngàng như không phải”. Những cảnh vật quen thuộc hàng ngày cũng khiến anh thấy thân thiết đến khác và có cái gì vừa thay đổi mới mẻ, khác lạ”. Anh thấy yêu thương, vui sướng và điều quan trọng hơn, anh thấy mình “nên người”: “bỗng nhiên hẳn thấy hẳn yêu thương, gắn bó với cái nhà của hẳn lạ lũng”.

Không chỉ ở Tràng mà ngay cả cô vợ nhất cũng có sự thay đổi tâm trạng rõ nét. Nếu như những lần trước gặp Tràng đây “chao chát”, “chồng lỏn”,...rồi khi theo về thì e thẹn, dè dặt “ngồi móm” thì bây giờ “nàng dâu” trở nên hiền hậu đúng mực: “Tràng nom thị hôm nay khác lắm, rõ ràng là người đàn bà hiền hậu đúng mực không còn vẻ gì chao chát chồng lỏn như mấy lần Tràng gặp ở ngoài tỉnh”. Thị dậy từ sớm, biết vun vén nhà cửa, cùng mẹ Tràng ước mong những thứ giản đơn, nhỏ bé những mong sao gia đình hạnh phúc.

Có lẽ sự thay đổi tâm trạng của bà cụ Tứ - mẹ Tràng là rõ nét nhất. Bà là người có diễn biến tâm lí phức tạp nhất truyện kể từ khi biết tin anh con trai lấy vợ, nhưng bà cũng là người mẹ nhân hậu, bao dung và hết mực yêu thương con. Đặc biệt vào buổi sáng hôm sau, người mẹ ấy đã có những thay đổi mới mẻ, “cũng nhẹ nhõm, tươi tỉnh khác ngày thường, cái mặt búng beo u ám của bà rạng rỡ hẳn lên”. Bà lão dậy từ sớm, “xăm xắn thu dọn” bởi trong thâm tâm người mẹ ấy tin rằng “thu xếp cửa nhà cho quang quẻ, nền nếp thì cuộc đời họ có thể khác đi, làm ăn có cơ khấm khá hơn”. Ngay trong hoàn cảnh khốn cùng, những tưởng con người từng trải và chịu nhiều thương đau, mất mát như bà cụ Tứ sẽ buông xuôi tất cả nhưng không người mẹ ấy vẫn vươn lên, khát sống mãnh liệt và có những ước mong thật cao đẹp.

Họ là những con người giàu niềm tin, lạc quan. Dẫu cho bữa cơm đầu đón nàng dâu mới thăm hại đến đâu họ vẫn ăn một cách ngon miệng và chỉ luôn nghĩ đến những điều tốt đẹp. Từ hình ảnh đàn gà, những tính toán của bà cụ Tứ,... đến cảm nhận “chưa bao giờ trong nhà này mẹ con lại đầm ấm, hòa hợp như thế”.

Tác phẩm mở đầu bằng bức tranh đen tối nhưng kết thúc bằng lá cờ đỏ và ánh sáng mặt trời mùa hè. Chính câu chuyện phá kho thóc Nhật, rồi những người trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang không chịu đóng thuế của cô vợ nhặt như đem đến một luồng gió mới, hơi thở mới thổi vào cuộc sống âm ảm của gia đình Tràng, của những con người năm đói. Chính thị cũng là người giúp cho Tràng giác ngộ về con đường phía trước mà anh sẽ chọn. Cũng bằng việc kết thúc tác phẩm bằng hình ảnh “lá cờ đỏ”, nhà văn tin tưởng rằng những người nông dân nghèo khổ như Tràng sẽ đứng dậy đấu tranh, đi theo con đường của Cách mạng, của Đảng.

“Giá trị của một tác phẩm nghệ thuật trước hết là giá trị tinh thần của nó. Nhưng tư tưởng đã được ru lên ở các bậc tình cảm, chứ không phải là tư tưởng nằm thẳng đơ trên trang giấy. Có thể nói tình cảm của người viết là khâu đầu tiên cũng là khâu sau cùng của quá trình xây dựng tác phẩm lớn” (Nguyễn Khải). “Vợ nhặt” của Kim Lân đã thể hiện được điều đó. Bằng tinh thần nhân đạo sâu sắc, niềm tin của nhà văn vào sự khao khát được sống, vươn lên kì diệu của con người Việt Nam. Dù cho bị đặt trong hoàn cảnh khốn cùng đến đâu thì sức sống, bản năng khát sống ở họ vẫn luôn trỗi dậy mạnh mẽ.

“Cái đẹp cứu vớt con người” (Đỗxtôiépki). Nếu trong “Vợ nhặt” của Kim Lân đó chính là cái đẹp từ tình người, hình ảnh mang nhiều ý nghĩa tượng

trung “lá cờ đỏ” kết thúc truyện thì ta cũng bắt gặp ở tác phẩm “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam là hình ảnh đoàn tàu.

Hình tượng đoàn tàu mang ánh sáng từ Hà Nội về cùng với sự trông chờ của con người nơi phố huyện là báo hiệu cho một khát vọng giải thoát. Đây có lẽ là hình ảnh giàu ý nghĩa, đẹp đẽ nhưng cũng có phần kì lạ. Thoạt tiên, việc đợi tàu của hai chị em Liên và An không có mục đích thiết thực nào cả. Đợi tàu chỉ để được nhìn thấy tàu, thứ ánh sáng rực rỡ, náo nhiệt của đoàn tàu, rồi lặng theo những mơ tưởng về Hà Nội, “Hà Nội xa xăm. Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo”. Liên và An đợi tàu, còn bởi lẽ, đoàn tàu là hoạt động cuối cùng của một ngày. Đoàn tàu mang đến một thế giới khác đi qua. Đoàn tàu khuấy động bầu không khí hoang vắng của phố huyện. An và Liên cố đợi là để được hoà vào nhịp sống sôi động mà đoàn tàu mang lại. Song, đợi tàu là còn để gửi gắm vào đó những niềm mơ ước. Cuộc sống nơi phố huyện bao trùm là không khí ảm đạm, sự yếu ớt của những bóng đèn leo lét bị bủa vây bởi bóng tối. Vì vậy chuyến tàu như là một sứ giả của cuộc sống khác, nó “như đã đem đến một chút thế giới khác đi qua. Một thế giới khác hẳn, đối với Liên, khác hẳn các vầng sáng ngọn đèn của chị Tí và ánh lửa của bác Siêu”. Đoàn tàu với những “toa đèn sáng trưng” chính là hình ảnh đối lập với cuộc sống nơi phố huyện buồn tẻ, tù túng và ngột ngạt, là nỗi khát khao chờ đợi của Liên. Đó là ánh sáng của khát vọng, ước mơ về một cuộc sống tươi mới hơn, đẹp đẽ hơn. Ánh là nhu cầu tinh thần khát sống dù chỉ trong một khoảnh khắc nhất định. Đó là tất cả những gửi gắm, mong ước không chỉ của Liên mà còn là của những người dân nơi phố huyện vẫn luôn mong có một cuộc sống, tương lai tươi sáng hơn. Dù trong bất kì hoàn cảnh nào, dù có bị bóng tối lấn át thì khát vọng ấy vẫn luôn cháy bỏng mạnh mẽ.

Tóm lại, sức sống của con người thật diệu kì. Cuộc sống khắc nghiệt dù có cố dồn ép, đưa đẩy con người đến khốn cùng thì sức mạnh tinh thần, ý chí vẫn không gục ngã. Một khi ngọn lửa khát vọng ấy bùng cháy mãnh liệt thì sẽ chẳng có rào cản nào, chẳng có ai có thể làm chùn bước cả. Nó nâng đỡ, giúp ta chống chọi lại mọi khó khăn cũng giống như những nhân vật trong các tác phẩm trên: anh Tràng, cô vợ nhặt, bà cụ Tứ hay là chị em Liên, những người dân phố huyện. “Khát vọng chính là nguồn động lực có sức mạnh vô biên, tiềm tàng bên trong mỗi con người. Động lực này được thể hiện qua những hoạt động không ngơi nghỉ, để con người không bao giờ từ bỏ ước mơ, không bao giờ khuất phục trước hoàn cảnh.” (Keith D. Harrell).

Tác phẩm “Vợ nhặt” là một trong những truyện ngắn xuất sắc của Kim Lân viết về người nông dân nghèo khổ năm đói. Khác với những tác phẩm

trước đó, Kim Lân không chỉ dừng lại ở việc đồng cảm, xót thương mà nhà văn còn đem đến một cái nhìn mới về khả năng, sức sống tiềm tàng của mỗi người là cả một sự kì diệu.

ĐỀ SỐ 17

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi từ câu 1 đến câu 4. 8 – 3- 1969

Đi thăm bệnh nhân về giữa đêm khuya. Trở về phòng nằm thao thức không ngủ được. Rừng khuya im lặng như tờ, không một tiếng chim kêu, không một tiếng lá rụng hoặc một ngọn gió nào đó khẽ rung cành cây. Nghĩ gì đấy Th ơi? Nghĩ gì mà đôi mắt đăm đăm nhìn ra bóng đêm. Qua ánh trăng mờ Th. Thấy biết bao là viễn cảnh tươi đẹp, cả những cận cảnh êm đềm của những ngày sống giữa tình thương trên mảnh đất Đức Phổ này. Rồi cảnh chia li, cảnh đau buồn cũng đến nữa... Đáng trách quá Th. ơi! Th có nghe tiếng người thương binh khẽ rên và tiếng súng vẫn nổ nơi xa. Chiến trường vẫn đang mùa chiến thắng.

(Nhật kí Đặng Thùy Trâm, NXB Hội nhà văn Hà Nội, 2005)

Câu 1. Đoạn trích trên thuộc phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 2. Những kiểu câu, từ ngữ, kiểu diễn đạt nào thể hiện tính cụ thể của phong cách ngôn ngữ ấy qua phần trích trên.

Câu 3. Những yếu tố ngôn ngữ thể hiện tính cảm xúc trong đoạn trích trên là gì?

Câu 4. Theo anh chị, ghi nhật kí có lợi ích gì cho phát triển ngôn ngữ của mình?

Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi từ câu 5 đến câu 8.

Tính đã bốn năm ròng
Người ta bảo không trông
Ai cũng như đừng mong
Riêng em thì em nhớ!

(Trần Hữu Thung - *Thăm lúa*)

Câu 5. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên?

Câu 6. Chỉ ra những từ đồng nghĩa có trong đoạn thơ trên?

Câu 7. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ nào?

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Suy nghĩ của anh/chị về hành động của chàng trai trong bản tin sau:

“Nhà có tới 6 anh chị em đang đi học, bố mẹ phải đi làm thuê, nhưng Lê Doãn Ý đã quyết định trả lại hai sổ tiết kiệm trị giá hơn 1,3 tỷ đồng nhặt được.

Một tuần nay câu chuyện chàng sinh viên Lê Doãn Ý (23 tuổi, Đại học Mở Hà Nội tại Đà Nẵng) trả lại hơn 1,3 tỷ đồng được nhiều người truyền tai nhau. Những cuộc điện thoại từ TP HCM, Hà Nội gọi đến khiến Ý bất ngờ. “Nhặt được tài sản thì trả lại người đánh mất chứ có chi mô. Nhưng được nhiều người khen, em rất vui và lấy đó làm động lực để sống tốt hơn”, chàng trai quê gốc Hà Tĩnh, nay đã chuyển lên sống tại Gia Lai, tâm sự”

(Theo vnexpress.net)

Câu 2. (4,0 điểm)

Có ý kiến cho rằng “Nguyễn Khoa Điềm đã làm nên Đất nước từ ca dao thần thoại” nhưng cũng có ý kiến cho rằng “Đất nước được dựng xây từ tư tưởng đất nước của nhân dân”. Anh/chị đồng ý không?

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu

Câu 1. Đoạn trích trên thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

Câu 2. Những kiểu câu, từ ngữ, kiểu diễn đạt nào thể hiện tính cụ thể của phong cách ngôn ngữ ấy qua phần trích trên.

- Địa điểm và thời gian của “lời nói” : Trong một căn phòng ở giữa khu rừng vào lúc đêm khuya.
- Có người nói, mục đích nói (nhân vật Th tự nhủ với mình).
- Có cách diễn đạt cụ thể: từ hô gọi (oi), những lời tự nhủ (nghĩ gì đấy), lời tự trách (đáng trách quá).

Câu 3. Những yếu tố ngôn ngữ thể hiện tính cảm xúc:

Đoạn trích là lời của một nhân vật nhưng tình cảm được biểu hiện qua nhiều giọng:

- Giọng thủ thi tâm tình (suy nghĩ về hiện tại, liên tưởng đến tương lai).
- Giọng trách móc, giục giã.

Câu 4. Những yếu tố ngôn ngữ thể hiện tính cá thể:

Đoạn trích có một giọng điệu riêng dễ nhận (giọng tâm tình đặc trưng của nhật kí): gồm nhiều từ ngữ đối thoại nội tâm. Qua giọng nói, có thể đoán được đây là một người chiến sĩ trẻ tuổi đang sống trong hoàn cảnh chiến tranh.

Câu 5. Phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ là : biểu cảm

Câu 6. Những từ đồng nghĩa:

- Bảo- nhủ
- không - đừng
- Trông- mong- nhớ

Câu 7. Đoạn thơ viết theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật vì có tính biểu cảm và tính hình tượng.

Phần II. Làm văn

Câu 1.

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kỹ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

*** Yêu cầu cụ thể:**

- **Tóm tắt bản tin:** câu chuyện chàng sinh viên Lê Doãn Ý (23 tuổi, Đại học Mỏ Hà Nội tại Đà Nẵng) trả lại hơn 1,3 tỷ đồng cho người bị mất. Đây là câu chuyện về chàng trai mang vẻ đẹp của lòng trung thực.

- **Bàn luận:**

+ Hành động nhặt được của rơi trả người đánh mất của sinh viên Lê Doãn Ý là một hành động đẹp đáng tuyên dương vì: đó là vẻ đẹp của lòng trung thực; Người có đức tính trung thực là luôn luôn tôn trọng sự thật, chân lí, lẽ phải.

+ Hành động này được mọi người tuyên dương, đáng học hỏi.

+ Cần phát huy tinh thần của Lê Doãn Ý.

+ Lên án những kẻ sống thiếu trung thực, thực dụng...

- **Bài học nhận thức và hành động:** cần nhân rộng vẻ đẹp của Lê Doãn Ý qua các phương tiện truyền thông; học tập tinh thần ấy qua việc trung thực trong học tập, thi cử và trong cuộc sống....

Câu 2.

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kỹ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

- *Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.*

*** Yêu cầu về kiến thức:**

- Vài nét về tác giả, tác phẩm:

- Vị trí: Nguyễn Khoa Điềm là một trong số những nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

- Phong cách điển hình:

+ Thơ ông giàu chất suy tư, xúc cảm dồn nén, thể hiện tâm tư, ý thức của một công dân yêu nước về vai trò, trách nhiệm của thế hệ trẻ trong cuộc chiến đấu chung của cả dân tộc.

+ Thơ ông còn thể hiện những nhận thức sâu sắc về nhân dân, đất nước qua những trải nghiệm của chính mình.

+ “Đất Nước” được trích từ chương V trường ca “Mặt đường khát vọng” được hoàn thành ở chiến trường Bình Trị Thiên năm 1971.

- Giải thích ý kiến:

+ “*Đất nước từ ca dao thần thoại*” là đất nước của một nền văn học, văn hóa dân gian đậm đà bản sắc văn hóa Việt;

+ “*Đất nước được dựng xây từ tư tưởng đất nước của nhân dân*” là đất nước mang tầm tư tưởng lớn của thời đại; nhân dân là những người đã sáng tạo ra văn hóa, đã đổ máu xương để điểm tô đất nước. Vì vậy đất nước này là đất nước của nhân dân.

- Chứng minh:

- - “*Đất nước từ ca dao thần thoại*” là đất nước của một nền văn học dân gian đậm đà bản sắc văn hóa Việt:

+ Đất nước hiện lên qua phong tục, tập quán, truyền thống tươi đẹp ngàn đời của dân tộc (tục ăn trâu, truyền thống đánh giặc, búi tóc sau đầu...)

+ Nhân dân sáng tạo ra ca dao thần thoại với bao bài học sâu sắc về đạo lý (dạy ta tình yêu thủy chung, dạy ta biết quý trọng nghĩa tình, biết căm thù mãnh liệt với ngoại xâm...)

- - “*Đất nước được dựng xây từ tư tưởng đất nước của nhân dân*” là đất nước mang tầm tư tưởng lớn của thời đại; nhân dân là những người đã sáng tạo ra văn hóa, đã đổ máu xương để điểm tô đất nước:

+ Nhân dân đã dựng nên bao danh lam thắng cảnh tươi đẹp mà đằng sau mỗi danh thắng, núi sông, con đường, cánh đồng ấy là mỗi một cuộc đời, mỗi một kỳ tích.

+ Đất nước của những chàng trai cô gái, đất nước của những con người vô danh “không ai nhớ mặt đặt tên”.

- **Bình luận:** cả hai ý kiến đều đúng. Tuy nói về hai nội dung khác nhau nhưng đều hỗ trợ cho nhau, bổ sung cho nhau để làm rõ nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

BÀI THAM KHẢO

Câu 2.

*“Việt Nam đất nước ta ơi
Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn
Cánh cò bay lả rập rờn
Mây mờ che đỉnh Trường Sơn sớm chiều”*
(Tố Hữu)

Đất nước từ lâu đã trở thành đề tài muôn thuở của thơ ca. Đất nước đẹp hiền hoà, Đất nước anh dũng đấu tranh. Đất nước là lời ru dịu ngọt. Và Đất nước còn là suối nguồn chảy từ ca dao thần thoại thấm nhuần tư tưởng của dân – do dân – vì dân qua bao thế hệ. Có không ít nhà thơ đã phải lòng với Đất nước để rồi viết lên những bản trường ca non sông gấm vóc. Nguyễn Khoa Điềm là nhà thơ thuộc về trường hợp ấy. Với Đất Nước và cái nhìn mới lạ về dân tộc này, Nguyễn Khoa Điềm đã góp một tiếng đàn riêng trong dàn hợp xướng về Đất Nước của thơ ca giai đoạn 1945 – 1975. Nhận xét về tiếng đàn riêng ấy, có ý kiến cho rằng: “Nguyễn Khoa Điềm đã làm nên Đất nước từ ca dao thần thoại” nhưng cũng có ý kiến khác cho rằng “Đất nước được dựng xây từ tư tưởng đất nước của nhân dân”. Đến với bài thơ này, ta sẽ khám phá ra chiều sâu nhân bản ấy.

Trường ca *Mặt đường khát vọng* được Nguyễn Khoa Điềm hoàn thành ở chiến trường Bình Trị – Thiên máu lửa năm 1971. *Đất Nước* chính là phần đầu chương V của tác phẩm này. Có thể thấy xuyên suốt đoạn trích, tư tưởng “Đất Nước của nhân dân” nhuần nhuyễn trong hình thức “Đất Nước của ca dao thần thoại” như một sợi chỉ đỏ tạo nên mạch chảy đậm sâu, tha thiết của cảm xúc nhà thơ. Ý kiến “Đất Nước của ca dao thần thoại” là ý kiến nhằm khẳng định vẻ đẹp đất nước với vốn văn hoá dân gian đặc sắc cùng bao phong tục, tập quán tươi đẹp. Điều đó được Nguyễn Khoa Điềm thể hiện sống động trong từng lời thơ Đất Nước. Ý kiến thứ hai nhà thơ dùng “Đất Nước của nhân dân” thành một luận điểm chính để ngợi ca về công lao của nhân dân trong việc dựng xây đất nước và bảo vệ thành quả ấy.

Hai ý kiến ấy không tách rời mà cộng hưởng vào nhau, bổ sung cho nhau để làm sáng tỏ giá trị nội dung và nghệ thuật của chương thơ Đất Nước. Mở đầu đoạn trích là lời giới thiệu về đất nước.

Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi

Đất Nước có trong những cái “ngày xửa ngày xưa”... mẹ thường hay kể

Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn

Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc.

Tuổi thơ ai mà chẳng đắm chìm trong những câu chuyện cổ tích của bà và của mẹ. Đất nước như con thuyền đưa ta về với ấu thơ để gặp lại bao hình tượng từng một thời làm ta say mê lứa tuổi mộng vàng. Đất nước không phô trương hào nhoáng mà giản dị như một điều tự nhiên, thấp thoáng trong vầng trăng cổ tích “ngày xửa ngày xưa”. “Trầu cau” với thủy chung nồng hậu. Dạy con người ta bài học đạo lý về tình yêu thương. “Thánh Gióng” với sức mạnh phi thường như khúc hùng ca về người Việt Nam buổi đầu đánh giặc giữ nước. Và còn rất nhiều cô Tấm, Thạch Sanh, ... tạo thành dòng chảy của con sông truyền thuyết dài không đếm xuể. Nhưng dù là câu chuyện nào, nhân vật nào, khía cạnh nào trong cuộc sống thì cũng ẩn hiện hình ảnh đất nước thân thương.

Nguyễn Khoa Điềm đã chứng minh khái niệm Đất nước không phải bắt đầu từ những cái gì quá to lớn, trừu tượng, xa xôi. Mà đơn giản đó là nơi con người ta sinh ra để rồi đi đâu cũng để nhớ để thương:

“Đất Nước là nơi ta hò hẹn

Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm.

Đất là nơi “con chim Phượng Hoàng bay về hòn núi bạc”

Nước là nơi “con cá Ngư Ông móng nước biển khơi”

Ngòi bút của nhà thơ một lần nữa đưa ta hoà vào thế giới ca dao dân ca vô cùng phong phú của dân tộc. Ta như nghe thấy cả tiếng rơi trong bài ca dao “Khăn thương nhớ ai” mà đã khéo léo gợi ra. Câu hò Bình Trị Thiên cũng được nhà văn tóm gọn lại trong hình ảnh “con chim Phượng Hoàng” và “con cá Ngư Ông”. Đường như ta dần cảm nhận được rằng, trong mỗi câu thơ, tất cả đều thấm nhuần những chất liệu văn học dân gian gần gũi. Theo mạch suy tưởng, tác giả tiếp tục đắm mình vào Đất nước với huyền thoại Lạc Long Quân và Âu Cơ “đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng”, truyền thuyết Hùng Vương ngày giỗ Tổ. Những câu thơ gợi cảm xúc trang trọng, thiêng liêng khi hướng về nguồn cội cha ông. Những giá trị truyền thống, phong tục, văn hóa bền vững ấy tạo nên mạch ngầm chảy từ quá khứ nối liền hiện tại và tương lai:

“Lạc Long Quân và Âu Cơ

Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng
Những ai đã khuất
Những ai bây giờ
Yêu nhau và sinh con đẻ cái
Gánh vác phần người đi trước để lại
Dặn dò con cháu chuyện mai sau
Hằng năm ăn đâu làm đâu
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ”

Để rồi từ đó nhắc nhở chúng ta về trách nhiệm của mỗi người phải biết nhớ về nguồn cội, tự hào dòng máu Lạc Hồng đang chảy trong huyết mạch, phát triển giống nòi và tiếp bước cha ông đưa đất nước ngày một phát triển. Đó là những trọng trách to lớn về Đất nước được gửi gắm qua truyền thuyết, thần thoại, thơ văn.

“Để Đất Nước này là Đất nước Nhân dân
Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại
Dạy anh biết yêu em từ thuở trong nôi
Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội
Biết trồng tre đợi ngày thành gậy
Đi trả thù mà không sợ dài lâu ...”

Quả là một định nghĩa giản dị và bất ngờ về Đất nước. Đất nước của ca dao thần thoại nhưng vẫn thể hiện những phương diện quan trọng nhất của truyền thống nhân dân, của dân tộc: Thật đắm say trong tình yêu, biết quý trọng tình nghĩa và cũng thật quyết liệt trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Bởi lẽ, đã từ lâu, con người Việt Nam được hội tụ những tinh túy của trời đất, đúc kết nên phẩm chất quý báu về cách làm người, về cách sống sao cho tròn đạo lý. Thủy chung như gừng cay với muối mặn, những tình cảm bắt đầu từ sự đồng điệu trong tâm hồn được người con gái con trai nâng lên thành vĩnh cửu nhờ son sắc một lòng một dạ hướng về nhau.

Phải thấu hiểu, trân trọng những giá trị văn hoá, tinh thần như thế thì Nguyễn Khoa Điềm mới có cái nhìn vô cùng sâu sắc vào truyền thống: nghe ca dao, sáng tác ca dao, sống với ca dao – Nghe thần thoại, sáng tác thần thoại, sống với thần thoại của dân tộc ta. Từ đó nổi bật lên “con người Đất nước” dần dần thành hình thành dáng qua từng ca dao thần thoại ấy. Lồng quện vào nhau, cùng nhau đi qua gió bụi thời gian và cùng nhau làm dày thêm lịch sử. Nguyễn Khoa Điềm đã xây dựng Đất nước từ ca dao thần thoại như thế đó. Thật tuyệt vời làm sao! Mà cũng logic làm sao!

Chưa dừng lại ở đó, một câu hỏi tưởng chừng bối rối khi trả lời nếu có ai đó vô tình hỏi chúng ta: “Quả thật, thì Đất nước này là của ai trong chúng ta?” Phải chăng là của những vị thần xa xôi phương trời nào đó có công dời núi, lấp biển trong truyền thuyết xưa? Hay phải chăng là những sức mạnh vô hình vô định từ thiên nhiên mà gây dựng nên đất nước bây giờ? Tất cả đều là những câu trả lời không thoả mãn. Hãy nhìn hẹp hơn, xung quanh chúng ta và trong cuộc sống hằng ngày, không phải là những gì quá cao lớn to tát cả. Vì đó chính là: Nhân dân!

Tư tưởng “Đất nước của nhân dân” trước hết được thể hiện qua sự biết ơn sâu nặng của nhà thơ đối với nhân dân đã “góp” cuộc đời mình, tuổi tên mình, số phận mình để hoá thân thành những địa danh, thắng cảnh. Những địa danh, thắng cảnh ấy gắn với cuộc sống, số phận, tính cách của nhân dân:

“Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất nước những núi Vọng Phu
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái
Gót ngựa Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại
Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương
Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm
Người học trò nghèo góp cho Đất nước mình núi Bút, non Nghiên
Con cóc, con gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh
Những người dân nào đã góp tên Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm”
...

Những câu thơ như trải rộng mãi cùng cái nhìn, toàn cảnh thiên nhiên đất nước từ Bắc xuống Nam, từ biển lên rừng. Đôi mắt thi nhân tưởng như muốn ôm trọn những cảnh quan mỹ lệ, kì thú của non sông. Đây có lẽ chính là đoạn thơ cao điểm của tư tưởng cốt lõi “Đất nước của nhân dân” ấy. Nhà thơ đã sử dụng vô cùng thành công nghệ thuật liệt kê tên danh lam thắng cảnh cùng động từ “góp” để diễn tả sự phong phú, trải dài trên hình dáng lãnh thổ những cảnh đẹp tuyệt vời do không ai khác chính nhân dân hoá thân, xây dựng nên.

Ở miền Bắc, có núi Vọng Phu, hòn Trống Mái biểu tượng cho vẻ đẹp của tình yêu thủy chung bền vững. Nếu không có những người vợ mòn mỏi chờ chồng ra đi vì tiếng gọi của Tổ quốc, chống ngoại xâm, đuổi quân thù thì làm sao có núi Vọng Phu?

“Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa
Có nàng Tô Thị có chùa Tam Thanh”

Người xứ Lạng có lẽ đã quá quen thuộc với hòn Vọng Phu gắn tích nàng Tô Thị bồng con chờ chồng đến hoá đá. Hay hòn Trống Mái ở Sầm Sơn Thanh Hoá, tương truyền do hai vợ chồng yêu nhau hoá thân thành. Thời gian đã đi qua, đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt. Vẻ đẹp thủy chung, nghĩa tình cùng với thời gian đã trở thành bất tử. Còn nhớ truyền thuyết về người anh hùng Thánh Gióng lớn nhanh như thổi, sức mạnh hơn người đã nhổ tre làng đánh tan quân giặc. Khi trở về với trời đất đã để lại những “ao đầm” hình móng chân ngựa mọc đầy quanh chân núi Sóc Sơn Hà Nội. Hay quần thể núi non hùng vĩ bao quanh núi Hi Cương ở Phú Thọ gọi hình ảnh “chín mươi chín con voi” nơi đền thờ các Vua Hùng. Hai hình ảnh ấy nhắc nhở chúng ta không quên truyền thống đánh giặc và công lao to lớn của 18 vị Vua Hùng dựng nước giữ nước. Để ngày hôm nay chúng ta có thể học tập, vui chơi và sinh sống. Và “con cóc con gà” góp cho Hạ Long trở thành danh thắng để người Việt Nam được tự hào về vẻ đẹp quê hương, để cả thế giới đều phải ngưỡng mộ.

Ở miền Trung, ta được nhà thơ đưa đến Quảng Ngãi để chiêm ngưỡng “núi Bút non Nghiên”. Là biểu tượng cho truyền thống hiếu học của nhân dân từ bao thế hệ. Dân tộc Việt Nam ta là một dân tộc thông minh và có truyền thống hiếu học. Những tấm gương hiếu học của ông cha phần lớn đã được ghi vào sử sách, song cũng có nhiều tấm gương ít được biết đến. Khuông Công phụ - Người đỗ tiến sỹ đầu tiên của nước ta; Nguyễn Hiền - Trạng nguyên 13 tuổi, hay Lương Thế Vinh, Mạc Đĩnh Chi,... đã làm rạng danh nước nhà thời phong kiến xa xưa và còn lưu giữ tiếng thơm muôn đời cho đến hôm nay, mai sau.

Ở miền Nam, dòng sông Cửu Long như “những con rồng” cuộn cuộn hoà chung dòng chảy vào biển lớn. Mạnh mẽ và hệt như món quà của tạo hoá dành cho dân tộc ta. “Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm” họ là những người lao động hiền hoà, chăm chỉ khai phá vùng đất mới, góp tên làng tên xã trong những chuyến di dân. Họ đã làm cho tên họ mình trở nên thật đẹp để khi từng cái tên ấy đi vào bất tử với nước non. Những câu thơ ca ngợi vẻ đẹp của cảnh sắc quê hương với một tâm hồn lạc quan phơi phới. Tất cả ào ạt tuôn chảy trong tâm trí người đọc những tí tách reo vui.

*“Và ở đâu trên khắp ruộng đồng, gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha
Ôi! Đất nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hoá núi sông ta...”*

Hai câu đầu đã một lần nữa khẳng định lại dáng hình nhân dân cũng chính là dáng hình của Đất nước. Những con người quá đỗi giản dị ấy bỗng chốc trở

nên thật kì vĩ trong mắt thế hệ đi sau, vì họ không chỉ góp danh thắng tươi đẹp mà còn góp cả giá trị tinh thần, phong tục, tập quán, lưu giữ lại những gì tinh túy nhất trong đất trời quê hương để trở thành văn hoá lưu truyền mãi về sau: “Giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng”, “truyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi”, “truyền giọng điệu cho con tập nói”, ...

Và rồi,

*“Có biết bao người con gái con trai
Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết, Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên Nhưng họ đã làm ra Đất nước”*

Chiến tranh là những điều chắc chắn rằng trong mỗi con người yêu hoà bình như chúng ta không hề mong muốn. Nhưng nhìn vào lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước là ngập tràn máu chiến sĩ ngã xuống vì tắc đất cho dân tộc, là ai oán tiếng mẹ khóc con, vợ khóc chồng, con khóc đòi cha vì phải li biệt người hậu phương – người mặt trận. Còn có cả tiếng kêu cứu của những vùng đất bị bom đạn tàn phá, những thửa ruộng khô cằn. Giặc ngang ngược xâm chiếm lãnh thổ, tàn bạo cướp đi bao sinh mạng vô tội của đồng bào ta, đàn áp, khủng bố khiến cho từ Bắc chí Nam không nơi nào yên ổn nổi. Vì thế, đất nước lâm nguy, sao có thể ngồi yên bình chân như vậy, vì trong mỗi chúng ta đều đang chảy cùng một dòng máu Lạc Hồng, gọi nhau hai tiếng “đồng bào” thân thuộc. Và từ đó đã xuất hiện vô vàn những con người anh dũng dấn thân ra đi, “gian nhà không mặc kệ gió lung lay”. Họ có thể đều xuất phát từ những người nông dân “cày sâu cuốc bẫm”, rong ruổi trên những cánh đồng bờ ruộng để “bán mặt cho đất bán lưng cho trời”. Nhưng, ai dám bảo họ chỉ là những người lao động yếu đuối, nhẵn nhụi không dám đứng lên? Không! “Tất cả người già, người trẻ, người đàn ông, người đàn bà, mỗi người phải tìm lấy một cây giáo, một cây mác, một cây dùi, một cây rựa. Ai không có thì vót chông...” Thế đấy, vì hoà bình tự do của Đất nước mà “ngày giặc đến nhà đàn bà cũng phải đánh”, có thể gạt hết mọi thú vui riêng, ích kỷ riêng để tất cả chiến đấu vì Đất nước. Nguyễn Khoa Điềm đã chọn cách rất khác biệt để ca ngợi công lao “làm ra” đất nước của những người bình dị chân lấm tay bùn. Cống hiến mà không cần trả ơn, tung hô, ghi tên vào sử sách. Đoàn kết “có ngoại xâm thì chống ngoại xâm, có nội thù thì vùng lên đánh bại”. Trận chiến ấy sẽ chiến thắng trong nay mai để mãi mãi “Đất nước này là Đất nước của nhân dân”.

Như vậy, tư tưởng “Đất nước của nhân dân” và “Đất nước của ca dao thần thoại” không hề mâu thuẫn hay tách rời. Chúng đan cài vào nhau, góp phần mang đến thành công của đoạn trích Đất Nước.

Thật cảm ơn tác giả Nguyễn Khoa Điềm bằng giọng thơ tâm tình, có sự hoà quyện giữa trữ tình và chính luận, ngôn từ, hình ảnh vừa gần gũi quen thuộc vừa mang tính khái quát, đã đưa đến cho chúng ta những suy nghĩ, phát hiện mới mẻ về vai trò của nhân dân cũng như ca dao thần thoại trong lịch sử. Đồng thời khơi dậy niềm tự hào, tình yêu quê hương trong lòng mỗi người. Nhắc nhở chúng ta phải biết ra sức giữ gìn những nét đẹp văn hoá, những phẩm chất cao đẹp từ bao đời. Phải không ngừng cố gắng để giúp Đất nước ngày càng phát triển, “sanh vai với các cường quốc năm châu” và dù đi đâu làm đâu, cũng khắc ghi vào dạ công ơn gây dựng nước nhà của nhân dân.

(Dương Gia Mẫn – THPT Ngô Quyền – Biên Hòa – Đồng Nai)

ĐỀ SỐ 18

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi từ câu 1 đến câu 4.

“Ngày 1/4 Hãng hàng không Vietnam Airlines (VNA) đã phối hợp cùng trường ĐH Mở Hà Nội tại Đà Nẵng trao học bổng cho sinh viên Lê Doãn Ý.

Lê Doãn Ý đã trả lại toàn bộ tài sản đã nhặt được gồm 2 sổ tiết kiệm trị giá trên 1,3 tỷ đồng, 15,5 triệu đồng tiền mặt, điện thoại iPhone 5s cùng giấy tờ xe máy SH cho người bị mất, trong khi hoàn cảnh gia đình còn nhiều khó khăn...”.

(Theo LN – Tuổi trẻ)

Câu 1. Đoạn trích trên được viết theo thể loại văn bản nào?

Câu 2. Bản tin trên thuộc loại tin thường, tin tường thuật hay tin tổng hợp?

Câu 3. Nội dung của đoạn trích trên là gì?

Câu 4. Việc làm của Lê Doãn Ý chứng tỏ chàng sinh viên này là người như thế nào? Anh chị hãy viết một đoạn văn từ 5 đến 7 dòng nêu suy nghĩ về hành động đẹp của sinh viên Lê Doãn Ý.

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi từ 5 đến 7.

Hỡi đồng bào cả nước!

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: "Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Câu 5. Nêu những ý chính của văn bản.

Câu 6. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản. Việc dùng từ "Suy rộng ra" có ý nghĩa như thế nào?

Câu 7. Nêu ý nghĩa của đoạn trích văn bản trên.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Nghị luận về tình bạn trong câu chuyện sau :

BÀI HỌC CHO TÌNH BẠN

Ở ngôi làng kia có một chú bé tuổi độ mười sáu . Chú là một chú bé thông minh, tốt bụng, có những suy nghĩ khá sâu sắc so với lứa tuổi của chú. Thế nhưng, chú lại thiếu lòng tin và hay buồn rầu, chú luôn cảm thấy mình thiếu bạn...

Một ngày kia, như thường lệ, chú lại cảm thấy buồn chán và không có chuyện gì làm, chú lang thang một mình dọc theo bờ biển, lẩm bẩm tự than với mình:

- Chán quá đi...Ta buồn chẳng hiểu vì sao ta buồn? Chẳng có ai hiểu ta! Chẳng có ai làm bạn với ta và thật sự coi ta là bạn...!!!

Vô tình chú giẫm phải vật gì đó dưới chân. Cúi xuống xem, chú thấy đó là một con sò nhỏ có lớp vỏ rất đẹp với nhiều màu sắc. Chú thờ ơ bỏ nó vào túi dự định đem về nhà chơi và định đi tiếp. Thình lình, con sò bỗng cất tiếng nói:

- Bạn ơi...Hãy thả tôi về với biển...Hãy giúp tôi trở về với nơi sinh ra mình...Có thể tôi không có gì để tặng lại bạn, nhưng tôi sẽ cho bạn một lời khuyên...!!!

Cậu bé vừa ngạc nhiên, vừa sợ hãi, lại vừa thích thú. Nhìn con sò, cậu nói:

- Được thôi, ta sẽ thả bạn về với biển, nhưng...hãy cho ta một lời khuyên trước đi... Ta đang buồn chán vì không có bạn bè đây!

Con sò cất tiếng trả lời bằng một giọng nói chậm rãi, nhẹ nhàng:

- Bạn hãy nhìn những hạt cát dưới chân bạn và nắm một nắm cát đây đi. Bạn biết không, nắm cát trong lòng bàn tay của bạn cũng giống như bạn bè của bạn vậy. Những hạt cát quá xa lòng bàn tay bạn sẽ theo kẻ hở giữa những ngón tay bạn mà rơi ra ngoài. Nếu bạn càng siết chặt bàn tay thì chúng càng rơi ra nhiều hơn. Chỉ có những hạt cát nằm giữa lòng bàn tay bạn, được giữ chặt trong đó mới còn lại mà thôi. Đó chính là những người bạn thân thiết mà chúng ta thật sự cần, những người bạn này sẽ ở lại với ta dù bất cứ chuyện gì xảy ra. Nhưng, bạn thấy đó, những hạt cát này rất ít và dễ dàng rơi ra nếu ta không biết giữ gìn. Hãy đem chúng về và ngâm trong những vò màu đẹp nhất. Hãy giữ gìn và nâng niu chúng bằng tình cảm của mình. Chúng sẽ ở bên cạnh bạn và không rời xa đâu. Tôi chỉ có thể khuyên bạn như vậy thôi...

Chú bé im lặng, thả con sò về lại với lòng biển xanh bao la mà không nói lời nào...Chú còn mãi suy nghĩ về những điều con sò nhỏ nói...

(Trích "Hạt Giống tâm hồn")

Câu 2. (4,0 điểm)

Bàn về ý thơ của Tố Hữu, có ý kiến cho rằng "Bài thơ mang vẻ đẹp truyền thống của thi ca". Ý kiến khác lại cho rằng: "Bài thơ mang hơi thở của thời đại cách mạng". Từ những hiểu biết của anh chị về đoạn thơ sau, anh/ chị hãy bình luận về hai ý kiến trên.

Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người.
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung
(Việt Bắc – Tố Hữu)

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu

Câu 1. Đoạn trích trên được viết theo thể loại văn bản báo chí.

Câu 2. Bản tin trên thuộc loại tin thường, có thông tin ngắn gọn, đầy đủ.

Câu 3. Nội dung của đoạn trích trên là: Thông tin sinh viên Lê Doãn Ý, người nhặt của rơi trả lại cho người bị mất, được hãng hàng không Vietnam Airlines (VNA) phối hợp cùng trường ĐH Mở Hà Nội tại Đà Nẵng trao học bổng.

Câu 4. Thí sinh nêu suy nghĩ của mình và viết thành đoạn văn từ 5 đến 7 dòng, cần đáp ứng yêu cầu sau:

- Vẻ đẹp của sự trung thực.
- Ý nghĩa của hành động Lê Doãn Ý

Câu 5. Nội dung chính phần mở đầu của bản “Tuyên ngôn Độc lập”: *trích dẫn bản “Tuyên ngôn độc lập” của người Mỹ (1776), nói về quyền tự do, bình đẳng của “mọi người”. Suy rộng ra từ quyền tự do, bình đẳng của “mọi người” thành quyền tự do, bình đẳng của “tất cả các dân tộc trên thế giới”. Trích dẫn bản “Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền” của cách mạng Pháp (1791), nói về quyền tự do, bình đẳng của con người. Khẳng định “đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”.*

Câu 6. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận. Việc dùng từ “Suy rộng ra” có ý nghĩa: Từ quyền bình đẳng, tự do của con người, Hồ Chí Minh suy rộng ra về quyền đẳng, tự do của các dân tộc. Đây là một đóng góp riêng của Người vào lịch sử tư tưởng nhân loại.

Câu 7. Ý nghĩa: Trích dẫn hai bản tuyên ngôn của Mĩ, Pháp nhằm đề cao giá trị tư tưởng nhân đạo và văn minh nhân loại, tạo tiền đề cho những lập luận tiếp theo.

Phần II. Làm văn

Câu 1.

* Yêu cầu chung:

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

* Yêu cầu cụ thể:

- **Tóm tắt câu chuyện:** câu chuyện viết về bài học cho tình bạn. Sống phải biết sẻ chia và mở lòng.

- Bàn luận :

+ Tình bạn giúp con người vượt qua mọi khó khăn, thử thách trong cuộc đời.

+ Tình bạn là để ta chia sẻ những vui buồn, mất mát khổ đau.

- + Tình bạn mang ta đến những thăng hoa trong cuộc sống.
- + Phê phán lối sống ích kỷ, hẹp hòi.
- **Bài học cho bản thân :** coi trọng tình bạn ; luôn đề cao tình bạn và sống hết mình vì bạn ; biết lựa chọn bạn để chơi, để học.

Câu 2.

* Yêu cầu chung:

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.
- Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.

* Yêu cầu về kiến thức:

- **Tác giả, tác phẩm :**
 - + Tố Hữu là là cò đầu của thi ca cách mạng Việt Nam – người viết sử bằng thơ. Ông có giọng thơ ngọt ngào, sâu lắng, đậm đà tính dân tộc.
 - + Việt Bắc viết vào tháng 10 – 1954. Bài thơ đã bộc lộ nỗi nhớ của người cán bộ cách mạng (cũng chính là nhà thơ) đối với chiến khu Việt Bắc khi rời chiến khu về thủ đô Hà Nội. Bài thơ là lời ca ngợi phong cảnh và con người Việt Bắc: cảnh vật Việt Bắc đẹp, hùng vĩ... con người Việt Bắc đáng yêu, cảnh vật và con người nơi đây đã ghi dấu nhiều chiến công là làm nên những kỉ niệm thật vô cùng sâu sắc mà nhà thơ không thể nào quên được.
- **Giải thích:**
 - + “*Bài thơ mang vẻ đẹp truyền thống của thi ca*”. Vì bài thơ sử dụng thể thơ truyền thống của dân tộc là thơ lục bát. Âm hưởng của thơ lục bát gợi nhắc đến ca dao, dân ca trữ tình trong quá khứ xa xưa của dân tộc.
 - + Ý kiến khác lại cho rằng: “*Bài thơ mang hơi thở của thời đại cách mạng*”. Nghĩa là nội dung cảm xúc của bài thơ mang làn gió của thời đại mới phản ánh hiện thực đất nước, con người Việt Nam trong những năm kháng chiến chống Pháp và hình thức nghệ thuật cũng hòa chung với vẻ đẹp của thi ca cách mạng ý kiến đã khẳng định thơ Tố Hữu là thơ hiện đại.
- **Chứng minh qua đoạn thơ:**
 - + Vẻ đẹp truyền thống của thi ca thể hiện qua đoạn trích là : thể thơ lục bát ngọt ngào ; cách sử dụng hai đại từ “ta – mình” một cách nhuần nhuyễn, sáng tạo, vừa cổ điển vừa hiện đại. Nội dung của đoạn thơ thể hiện tình cảm gắn bó keo sơn nghĩa tình giữa người đi kẻ ở phảng phất sắc màu của những buổi chia tay trong ca dao trữ tình truyền thống...

+ Đoạn thơ mang hơi thở của thời đại cách mạng thể hiện vẻ đẹp quê hương Việt Bắc từ thời trong những năm kháng chiến chống Pháp và vẻ đẹp của con người lao động mới trong công cuộc xây dựng đất nước. Đoạn thơ tràn đầy niềm tin tưởng ca ngợi, lạc quan về cách mạng.

- **Nghệ thuật chung:** thể thơ lục bát âm điệu ngọt ngào; ngôn ngữ mộc mạc giản dị; bút pháp miêu tả đặc sắc...

- **Bình luận ý kiến:** Hai ý kiến nêu trên là hai cách nhìn nhận tương đương đối lập nhau nhưng chúng không loại trừ nhau mà có mối quan hệ bổ sung để góp phần đánh giá toàn diện về vẻ đẹp của thi phẩm. Bài thơ vừa mang vẻ đẹp của thời đại cách mạng vừa kế thừa vẻ đẹp của thơ ca truyền thống. Thơ Tố Hữu vừa có cái hòa quyện giữa cái hôm nay và cái xưa, cái mới mẻ và cái truyền thống. Đoạn thơ nêu trên nằm ở phần giữa của bài thơ Việt Bắc nhà thơ đã hóa thân vào lời của người ra đi để trao gửi tâm tình với người ở lại.

BÀI THAM KHẢO

Câu 1.

Ngày bé, ta luôn gắn bó và san sẻ mọi niềm vui nỗi buồn với những người thân trong gia đình mình. Biết được những điều mới mẻ lí thú, ta say sưa kể cho mẹ nghe, tập xe đạp bị té ngã, ta meo máo khóc hờn dỗi với cha,... và còn biết bao câu chuyện khác nữa. Thế nhưng, càng lớn lên, với nhiều biến đổi trong tâm lí, nhận thức, dường như ta không còn mở rộng cánh cửa tâm hồn với những người thân như ngày ta còn bé. Vì khoảng cách thế hệ, vì khác biệt trong suy nghĩ,... giờ đây, ta cảm thấy ngại ngùng khi tâm sự với mẹ cha về những vui buồn, những "giận hờn vu vơ" của trái tim có nhiều lúc "lỗi nhịp"... Khi ấy, ta tìm đến bạn bè. Hẳn là ai ai cũng có ít nhất cho mình một người bạn để cùng vui chơi, chia sẻ tâm tư, tình cảm. Tuy nhiên, đã bao giờ bạn tự hỏi mình: *Như thế nào là một tình bạn chân chính và phải có thái độ, cách cư xử như thế nào để giữ gìn tình cảm ấy luôn đẹp đẽ, nguyên vẹn chưa?* Nếu đã từng băn khoăn như vậy thì bạn nên đi tìm câu trả lời cho riêng mình qua câu chuyện "*Bài học cho tình bạn*".

Câu chuyện về chú bé và con sò.

Chuyện kể về một cậu bé thông minh, tốt bụng, sâu sắc nhưng lại thiếu lòng tự tin, hay buồn rầu. Cậu luôn cảm thấy chán vì không có ai hiểu mình, không ai làm bạn hay thật sự coi cậu là bạn cả. Trong một lần đi dọc bờ biển, cậu bắt được một chú sò nhỏ. Đối lấy việc được thả về với biển, chú sò đã cho cậu một lời khuyên. Chú bảo cậu bé hãy nắm một nắm cát đầy và coi mỗi hạt

cát đó như là người bạn của cậu vậy. Những hạt cát ở xa lòng bàn tay sẽ theo kẽ ngón tay mà rơi ra ngoài và nếu chú bé càng siết tay thì sẽ càng rơi nhiều hạt cát. Cuối cùng, chỉ còn lại những hạt nằm giữa lòng bàn tay mà thôi. Và đó chính là *“những người bạn thân thiết mà chúng ta thật sự cần, những người bạn sẽ ở lại với ta dù bất cứ chuyện gì xảy ra”*. Chú sò nhỏ còn khuyên cậu bé phải biết giữ gìn những hạt cát ít ỏi ấy, phải *“ngâm trong những vỹ màu đẹp nhất”*, phải biết nâng niu để chúng mãi mãi ở bên cậu.

Quà tặng từ chú sò.

Qua lời khuyên của chú sò, ta cũng học được cho mình bài học trong cách đối xử với bạn bè. Ấy là phải biết trân trọng, yêu thương, đồng cảm và chia sẻ với bạn nhưng cũng phải biết kiểm soát thái độ bản thân để không khiến sự yêu thương ấy trở nên khó khăn, bó buộc. Có vậy, ta mới giữ được tình bạn dài lâu cũng như nhận ra đâu mới là người bạn đích thực.

Hạt cát dễ rơi qua kẽ tay.

Nắm một nắm cát đầy, tất sẽ có những hạt lọt qua kẽ tay. Đó là điều hiển nhiên, nhưng đồng thời cũng là sự tất yếu trong tình bạn. Hạt cát rơi ra vì nó nằm xa lòng bàn tay, cũng như một người bạn sẽ rời bỏ ta nếu sự yêu mến, quan tâm của ta không *“phủ sóng”* tới họ. Trong một tập thể, mọi người đều có thể vui vẻ, hòa đồng với nhau trong ngày đầu gặp mặt. Nhưng lâu dần, chỉ những cá nhân có điều kiện gần nhau hoặc có những điểm chung mới gắn bó chặt chẽ lâu bền. Thế nên, nếu muốn làm bạn lâu dài với mọi người, không muốn để họ rời ta ra đi như những hạt cát kia thì trước hết ta cần làm đó là phải biết đặt họ vào *“giữa lòng bàn tay”*, nghĩa là dành cho họ sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc, vun trồng tình bạn.

Tuy nhiên, nếu không giữ được *“những hạt cát”* ở quá xa ấy, thì bạn à, xin đừng buồn. Vì tình bạn cần *“chất lượng”* chứ không đặt nặng về *“số lượng”*. Ta có một người bạn chân thành thì ý nghĩa hơn rất nhiều so với *“hàng tá”* mối quan hệ xã giao nhạt nhẽo. Vậy thì có thể bạn sẽ băn khoăn, suy tư khi muốn biết đâu là người bạn thật sự?

Những hạt cát giữa lòng bàn tay.

Chú sò nhỏ kia đã ví những người bạn chân chính giống như *“những hạt cát nằm giữa lòng bàn tay”*. Những hạt cát trong tay ta cứ dần dần rơi đi để tới khi ta khép bàn tay lại thì chỉ còn sót vài hạt nhỏ bé. Cũng giống như một sự sàng lọc trong tình bạn vậy. Những người bạn xã giao, hời hợt sẽ rời bỏ ta sau vài lần trò chuyện. Những người tốt hơn cũng sẽ dần xa đi nếu ta không đủ yêu thương họ hoặc trong cuộc sống gặp những trắc trở, khó khăn. Duy chỉ có những người bạn

chân thành, thật lòng quý mến ta mới ở lại mãi mãi, dù “lòng bàn tay” ta có khép chặt, dù xảy ra bao thay đổi so với ban đầu. Những ngày bạn như thế, những người bạn “đến với ta khi tất cả đã bỏ ta đi” thật sự đáng quý vô cùng! Vì họ sẽ luôn tin tưởng, ủng hộ ngay cả khi mọi người quay lưng lại với ta, họ sẽ luôn là điểm tựa vững chắc để ta nương vào nhau mỗi lần thất bại, vấp ngã.

Một minh chứng điển hình chính là tình bạn giữa Các Mác và Ăng – ghen. Khi những học thuyết của Mác chưa được công nhận, mọi người xem ông như một kẻ “dở hơi”, một trò cười thì duy chỉ có Ăng – ghen là người luôn ở bên bạn, tin tưởng vào bạn và luôn động viên bạn mình. Thế nên, dù bị ai chê bai, xem thường thì Mác vẫn không bỏ cuộc trên con đường của chính mình, để rồi vài năm sau đó, ông đã trở thành một trong những triết gia vĩ đại của nhân loại. Ôi, sức mạnh của một tình bạn chân chính thật lớn lao biết bao! Từ đó, ta cũng nhận ra được rằng: một người bạn chân thành là vô cùng quý giá. Đúng vậy, một người bạn thật sự sẽ mãi mãi song hành cùng ta cho dù cuộc đời trải bao thăng trầm biến đổi. Đến đây, tôi chợt nhớ những câu châm ngôn thật xúc động khi ca ngợi tình bạn cao cả:

Nếu một ngày nào đó, bạn cảm thấy vô cùng đơn độc...

Hãy gọi cho tôi!

Tôi sẽ đến bên bạn, chỉ để im lặng không nói một lời, nhưng tôi muốn bạn biết rằng luôn có tôi bên cạnh.

Nếu một ngày nào đó, bạn phân vân trước những quyết định của mình.

Hãy gọi cho tôi!

Tôi sẽ không quyết định thay bạn, nhưng có thể giúp bạn vững tâm hơn trước sự chọn lựa của mình.

Nếu một ngày nào đó, bạn gặp thất bại trong công việc.

Hãy gọi cho tôi!

Tôi sẽ không đem lại cho bạn một công việc mới, nhưng tôi sẽ giúp bạn tìm thấy một cánh cửa khác của sự thành công.

“Hãy gọi cho tôi!” – đó là lúc ta thật sự cần bạn, muốn cùng bạn đồng cảm, sẻ chia niềm hạnh phúc hay nỗi buồn đau. Thậm chí được điều ấy, ta cũng thấy rằng việc giữ gìn mối quan hệ cũng như người bạn thật sự là cần thiết biết bao.

Cát sẽ rơi nếu ta không giữ.

Những hạt cát còn lại trong lòng bàn tay ta liệu có bị rơi đi, có bị gió cuốn bay đi? Tất nhiên rồi bạn ơi, nếu như ta không biết trân trọng, giữ gìn những hạt cát kia mà lại còn vô tâm hững hờ, rũ bỏ tay mình cho sạch thì làm sao giữ được! Người bạn cũng vậy, dù có quý mến, tin yêu ta đến đâu nếu ta không

biết tin vào bạn, hoài nghi tình bạn của mình thì tình bạn ấy thì rồi cũng sẽ bỏ ta đi, như hạt cát kia buông mình vào biển cả. Cuối cùng ta còn lại gì khi tất cả những người bạn ấy rời xa ta? Chỉ còn mình ta trong sa mạc hoang liêu. Chỉ còn mình ta giữa bầu trời không tinh tú. Ta thật cô đơn, tội nghiệp, đáng thương làm sao!

Chú sò nhỏ trong câu chuyện kia đã cho chú bé, mà đó cũng có thể là tất cả những ai còn là “bé” chưa “lớn lên” trong tình bạn, một lời khuyên thật quý giá. Ta phải luôn nâng niu tình bạn, yêu thương, quan tâm và dành những điều tốt đẹp cho tình bạn của mình. Nhà thơ Tố Hữu đã từng nói rằng: *“Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình”*. Ta không nên ích kỉ, chỉ biết nhận lấy tình cảm, đón nhận hi sinh từ người bạn của mình mà phải biết trao đi những điều tương tự. Cán cân sẽ không bao giờ thăng bằng nếu cứ dồn mọi thứ sang một bên cân, cũng như tình bạn sẽ tan vỡ nếu chỉ tồn tại một chiều, nếu chỉ có nhận mà không cho đi.

Ai đó đã từng nói rằng: *Sự ích kỉ là liều thuốc độc giết chết tình bạn*. Điều ấy quả không ngoa! Chú sò nhỏ kia đã nói rằng *“Nếu bạn càng siết tay thì cát rơi ra nhiều hơn”*. Cái siết tay ấy là sự nhỏ nhen, ích kỉ, vụ lợi trong tình bạn. Nếu ta cứ nhân danh tình cảm trong tình bạn, coi nó là cái cớ để trói buộc người khác thì chẳng còn ai muốn kết bạn với ta nữa. Khi thân thiết, coi trọng một ai đó, dĩ nhiên ta cũng muốn họ coi trọng, thân thiết với mình. Tuy nhiên, mỗi người có cá tính khác nhau. Tại sao ta lại ích kỉ, cấm đoán bạn mình kết thân với người khác? Tại sao ta lại cứ giữ chặt “nắm cát tình bạn”, nắm thật chặt, để rồi ta không thấy rằng, càng siết chặt ta càng làm mất mát thật nhiều. Vì vậy, bạn ơi, đừng mượn danh nghĩa “xây dựng lâu đài tình bạn” mà trói buộc một ai đó. Đó chỉ là sự ích kỉ, là thói xấu muốn chiếm hữu mà thôi.

Tiếc rằng, không phải bất cứ ai cũng thấu hiểu điều ấy. Không ít bạn trẻ đã không biết nâng niu, giữ trọn tình bạn bè cao đẹp. Có những người ích kỉ, vụ lợi trong tình bạn để rồi khi hối hận thì đã muộn. Có người ngược lại, muốn chiếm giữ người bạn ấy cho riêng mình nên luôn “kiểm soát” bạn, không cho bạn mình tự do vui chơi, kết bạn cùng những người khác. Hành động của họ vô tình làm thui chột đi sự tin tưởng, trân trọng nơi bạn bè. Thật đáng buồn!

Hãy giữ chặt, đừng buông tay, bạn nhé!

Thế nên bạn ơi, đừng bao giờ nghĩ rằng đã là bạn thân thì người kia phải có trách nhiệm ở bên ta và chia sẻ cùng ta mọi thứ mà trước hết, ta cần phải làm điều đó đã. Lời bài thơ về tình bạn cũng nhắc nhở ta: *“Nhưng một ngày nào đó, bạn gọi mà không thấy tôi trả lời, bạn hãy đến bên tôi, vì lúc đó tôi đang cần bạn!”*

Cho đi – nhận lại thực sự là thứ thuốc thử làm tăng thêm sự keo sơn trong tình bạn. Ta càng thêm vững tin vào quy luật này khi chứng kiến tình bạn giữa Miley Cyrus và Demi Lovato. Họ cùng là những diễn viên nổi tiếng trong làng điện ảnh, cùng có thêm những tài lẻ khác như ca hát, nhảy múa, cùng sống đôi tham gia nhiều sự kiện truyền hình... Nhưng điều làm cho họ gắn bó bền chặt với nhau chính là sự chân thành của nhau, tin tưởng vào nhau. Khi gia đình Demi tan vỡ, cô đau buồn, lao vào những cuộc vui say quên đời. Cạn sa, thuốc phiện, bia rượu là những thứ nguy hại mà cô tìm đến. Chưa đầy một năm, Demi bị đưa vào trại cai nghiện. Ở đó hơn ba tháng, cô sống trong sự mệt mỏi, tăm tối, khủng hoảng tinh thần, mất niềm tin vào cuộc sống. Đau đớn hơn, cô không nhận được một lời thăm hỏi, chia sẻ, hỏi han, một dòng tin nhắn hay lá thư... từ những người bạn thuở cô vung tiền mua vui cho họ. Và rồi chỉ có Miley, một người mà cô cho rằng đây là cơ hội để cô ta dìm mình xuống hố sâu để tiến xa hơn trên đà danh vọng, tiền tài. Thế nhưng, không như những gì Demi nghĩ, Miley đã tìm vào thăm cô, trò chuyện, an ủi, động viên cô thật nhiều. Từ đó, Demi nhận ra rằng: có niềm tin vào tình bạn hay không là do chính mình tạo dựng. Khi đã từ bỏ được những thứ nguy hại tàn phá thể xác và tinh thần kia, tình bạn giữa Demi và Miley càng thêm thấm thiết. Tình bạn của họ càng bền chặt keo sơn khi Demi đã giữ gìn, trân trọng, vun trồng nó. Hai năm sau, Miley bị vị hôn phu của mình hủy hôn. Hụt hẫng, chán nản, cô lại rơi vào con đường sa đọa mà Demi đã từng đặt chân vào. Những lời chỉ trích từ dư luận, báo giới càng làm Miley khủng hoảng nghiêm trọng. Ngay lúc ấy, Demi đã không ngừng lên tiếng bênh vực, bảo vệ cho bạn mình. Đôi bạn đã cùng nhau vượt qua những chông gai và tiến xa hơn trên đường sự nghiệp. Quả thật, họ đã xây cho mình một lâu đài tình bạn trên những phiến đá vững bền cùng trăng sao chứ không phải từ bãi cát cạnh dòng thủy triều trực chò cuốn trôi tất cả. Một tình bạn đẹp và thật đáng ngưỡng mộ trong giới showbiz.

Câu chuyện *“Bài học cho tình bạn”* thật đáng để ta suy ngẫm, đánh thức những rung động của tâm hồn mình. Nhờ câu chuyện ấy, ta nhận ra bài học trong cách cư xử với bạn bè thân thiết của mình. Ta biết được rằng: phải luôn luôn dành sự trân trọng, đồng cảm và sẻ chia mọi nỗi vui buồn cùng bạn; phải nhớ rằng: *“Tình bạn không phai nhạt bởi không gian hay thời gian, bởi sự giam cầm của chiến tranh, bởi khổ đau hay sự im lặng. Chính trong những thứ đó mà nó bắt rễ sâu nhất. Chính từ những thứ đó mà nó nở hoa.”* (Pam Brown). Để có một tình bạn tốt, mỗi chúng ta hãy ghi nhớ và thực hiện lời khuyên của chú sò nhỏ trong câu chuyện kia. Hãy biết mở rộng cánh cửa tâm hồn mình để trao đi yêu thương và đón nhận yêu thương từ bạn bè; hãy là bờ vai, cánh tay vững chãi

cho bạn khi bạn cần sự sẻ chia, sự giúp đỡ từ ta. Hãy luôn sát cánh cùng bạn để ta và bạn cùng nhau vượt qua những khó khăn, va vấp trên cuộc đời. Và một điều cũng không kém phần quan trọng: hãy để cho bạn có những góc riêng tư và tôn trọng những gì bạn lựa chọn. Như vậy, chắc chắn ta sẽ có một tình bạn đẹp và bền lâu.

Nhưng bạn à, cuộc sống này không chỉ có màu hồng tươi đẹp. Thế giới của tình bạn cũng vậy, đa sắc đa màu, có cả những mảng màu đen tối nữa. Ta hãy biết cho đi sự chân thành, nhân hậu trong tình bạn nhưng phải đúng lúc, đúng chỗ để không bị những bạn xấu lợi dụng ta. Nếu ta không tỉnh táo, một ngày nào đó ta sẽ đánh mất niềm tin trong mối quan hệ bạn bè và khó có thể nào góp nhặt lại niềm tin ấy được.

Pam Brown cũng đã từng thốt lên: *“Đau đớn biết bao khi một người bạn ra đi - và chỉ để lại sau lưng sự im lặng.”* Hẳn rằng, không ai trong chúng ta muốn gánh chịu nỗi đau ấy. Vậy thì hãy như chú bé trong câu chuyện *“Bài học về tình bạn”* kia khắc ghi bài học từ chú sò nhỏ. Và ta thử hãy tìm xem, biết đâu có nhiều *“hạt cát tình bạn”* chung quanh ta nhưng ta còn chưa nhận ra? Tôi tìm, bạn cũng tìm. Biết đâu một ngày nào đấy, tôi và bạn chính là những hạt cát kia, cùng nhau bền chặt trong *“vòng tay tình bạn”*?

Nguyễn Thị Thiên Thanh
THPT Cái Bè, Tiền Giang.

ĐỀ SỐ 19

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

Người đứng trên đài, lặng phút giây
Trông đàn con đó, vẫy hai tay
Cao cao vằng trán... Ngời đôi mắt
Độc lập bây giờ mới thấy đây!

(Trích Theo chân Bác - Tố Hữu)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt của đoạn thơ?

Câu 2. Nội dung chính của đoạn thơ là gì?

Câu 3. Khi đọc *“Tuyên ngôn Độc lập”*, Hồ Chí Minh đã *“lặng phút giây”*. Anh/chị hãy viết một đoạn văn ngắn lý giải vì sao Bác có cảm xúc đó.

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ 4 đến 8

“Nhật ký trong tù canh cánh một tấm lòng nhớ nước. Chân bước đi trên đất Bắc mà lòng vẫn hướng về Nam. Nhớ đồng bào trong hoàn cảnh lâm than, có lẽ nhớ cả tiếng khóc của bao nhiêu em bé Việt Nam qua tiếng khóc của một em bé Trung Quốc. Nhớ người đồng chí đưa tiễn bên sông, nhớ lá cờ nghĩa tung bay phấp phới. Nhớ lúc tỉnh và nhớ cả trong lúc mơ”. (Hoài Thanh)

Câu 4. Nội dung văn bản trên. Đặt tiêu đề cho văn bản.

Câu 5. Nêu câu chủ đề của đoạn văn. Đoạn văn được viết theo phương pháp lập luận nào?

Câu 6. Những biện pháp tu từ nào được sử dụng nhiều nhất trong đoạn văn trên ? Nêu tác dụng.

Câu 7. Từ láy “canh cánh” diễn tả tâm trạng gì ở Bác ?

Câu 8. Đoạn văn thuộc phong cách ngôn ngữ nào?

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Martin Luther King từng nói: "Trong thế giới này, chúng ta không chỉ xót xa vì những hành động và lời nói của người xấu mà còn cả vì sự im lặng đáng sợ của người tốt". Anh (chị) có suy nghĩ gì về ý kiến trên?

Câu 2: (4,0 điểm)

Cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua bài thơ "Sóng" của Xuân Quỳnh. Từ đó liên hệ tình yêu giới trẻ hiện nay.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Phương thức biểu đạt của đoạn thơ là miêu tả và biểu cảm

Câu 2. Nội dung chính của đoạn thơ : Nhà thơ Tố Hữu đã viết về giây phút xúc động thiêng liêng khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản "Tuyên ngôn Độc lập".

Câu 3. Đoạn văn ngắn thể hiện những ý sau:

Tuyên ngôn độc lập ra đời là một trong những niềm xúc động, hạnh phúc lớn lao nhất trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Phía sau những lập luận chặt chẽ, sắc sảo, đanh thép, đầy tính đối thoại, xác định giá trị pháp lí của chủ quyền dân tộc là dòng cảm xúc, tình cảm của người viết Tuyên ngôn.

Những lời tuyên bố trong bản Tuyên ngôn là kết quả bao nhiêu máu đã đổ của các chiến sĩ, đồng bào trong cả nước. Mỗi dòng chữ là chan chứa niềm tự hào dân tộc. Mỗi dòng chữ là một niềm hạnh phúc vô biên khi đất nước đã

được độc lập, tự do. Mỗi dòng chữ cũng là những đau đớn, nhức nhối khi nhìn lại bao rên xiết lâm than của nhân dân ta.

Vì vậy, sức thuyết phục của *Tuyên ngôn độc lập* không chỉ ở hệ thống lập luận sắc sảo mà còn ở tình cảm chan chứa, sâu sắc của tác giả.

Câu 4. Nội dung của văn bản trên là tấm lòng nhớ nước, thương dân, tình cảm nặng sâu với đồng bào với kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người bị giam cầm trong nhà lao của Tưởng Giới Thạch.

- **Nhan đề:** “Nhớ nước” hoặc “Tình nhà trong Bác”.

Câu 5. Câu chủ đề của đoạn văn là: “*Nhật ký trong tù* canh cánh một tấm lòng nhớ nước”.

- Đoạn văn được viết theo phương pháp: diễn dịch.

Câu 6. Biện pháp tu từ được sử dụng nhiều nhất là điệp từ “nhớ” (7 lần); liệt kê (nhớ đồng bào, nhớ tiếng khóc, nhớ đồng chí, nhớ lá cờ...)

- Tác dụng: khắc họa sâu sắc tình cảm của lãnh tụ Hồ Chí Minh, Người đã “*Sống cho tất cả chỉ quên mình*”.

Câu 7. Từ láy “canh cánh” là từ láy diễn tả mối quan tâm, lo lắng, bồn khoăn và nhớ nhung da diết của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi nghĩ về đất nước. Ý muốn nói, quê hương Tổ quốc luôn thao thức trong tình cảm của Bác.

Câu 8. Đoạn văn thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1.

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kỹ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

*** Yêu cầu cụ thể:**

*** Giải thích ý kiến**

+ “*Lời nói và hành động của kẻ xấu*”: những lời phỉ báng, gièm pha, bôi nhọ, vu oan giáo họa, những hành động côn đồ hung ác làm tổn hại đến người khác.

+ “*Sự im lặng của cả người tốt*”: thái độ bàng quan, thiếu trách nhiệm, lạnh lùng, vô cảm của những người vốn nhân hậu, không biết làm những hành động sai trái.... Đây cũng là một cách ứng xử tiêu cực.

- **Nội dung câu nói:** Bày tỏ thái độ phê phán với những kẻ có tâm địa độc ác dùng lời phi báng, gièm pha, bôi nhọ, vu oan và có những hành động côn đồ hung ác làm phương hại đến những người khác; những người có thái độ thờ ơ, vô cảm, thiếu trách nhiệm trước những bất công, đau khổ của những người xung quanh.

*** Bàn luận**

- Câu nói nêu đúng thực trạng đau lòng đang có chiều hướng gia tăng trong xã hội, đặc biệt là thời điểm hiện nay.

- Câu nói cho thấy người nói thấu hiểu sự nghiêm trọng của thực trạng đó với đời sống con người. Vì:

+ Những lời vu cáo bịa đặt, những lời mạt sát xúc phạm danh dự nhân phẩm của người khác, những lời gièm pha...không chỉ làm tổn thương họ mà cũng làm tan vỡ hạnh phúc gia đình, gây mất đoàn kết trong tập thể...

+ Những hành vi côn đồ độc ác, *ném đá giấu tay* làm tổn hại tinh thần, thể xác và tài sản của con người, gây tâm lý bất an, hoang mang trong xã hội.

+ Thái độ thờ ơ trước những sự việc, những hành động trái với chuẩn mực đạo đức xã hội, trái pháp luật, sự vô cảm của con người khiến cái ác lộng hành thống trị xã hội, người tốt, người đáng thương không được bênh vực sẽ bị quan, chán nản, thiếu niềm tin, đạo đức con người bị băng hoại, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

+ Vô cảm, thiếu trách nhiệm trước nỗi đau người khác dần làm mất nhân cách của chính mình.

- Câu nói nhắc nhở mọi người hướng đến một lối sống tích cực: sống có trách nhiệm, biết quan tâm chia sẻ với những đau khổ, bất hạnh của người khác cũng như kiên quyết đấu tranh chống lại những hành động làm tổn hại đến nhân phẩm, sức khỏe, tính mạng, tài sản của những người xung quanh, chống lại bệnh thờ ơ, vô cảm.

- Bài học về nhận thức và hành động.

+ Bản thân cần nhận thức sâu sắc về sự nguy hại của những lời nói, hành động của kẻ xấu và sự thờ ơ, vô cảm.

+ Rèn cho mình lối sống tích cực biết quan tâm, chia sẻ, yêu thương, có thái độ kiên quyết đấu tranh chống lại kẻ xấu và lối sống ích kỉ, thiếu trách nhiệm.

Câu 2.

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.

* **Yêu cầu về kiến thức:**

- **Tác giả, tác phẩm :**

+ Xuân Quỳnh (1942 - 1988) là một nhà thơ nữ xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại. Thơ Xuân Quỳnh thể hiện một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, khao khát tình yêu, biết nâng niu hạnh phúc đời thường bình dị.

+ *Sóng* (in trong tập *Hoa dọc chiến hào*) được sáng tác năm 1967, tiêu biểu về nhiều mặt cho hồn thơ Xuân Quỳnh.

- **Nêu cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua hình tượng sóng :**

+ Trước hết, bài thơ *Sóng* cho ta thấy được những nét đẹp truyền thống của người phụ nữ trong tình yêu: thật đắm thắm, dịu dàng, thật hồn hậu dễ thương, thật chung thủy.

+ Bài thơ *Sóng* cũng thể hiện được nét đẹp hiện đại của người phụ nữ trong tình yêu: táo bạo, mãnh liệt, dám vượt qua mọi trở ngại để giữ gìn hạnh phúc, dù có phấp phỏng trước cái vô tận của thời gian, nhưng vẫn vững tin vào sức mạnh của tình yêu.

- **Liên hệ tình yêu giới trẻ ngày nay:**

+ Tình yêu giới trẻ luôn có hai mặt: có những tình yêu vượt khó khăn về mọi mặt để đi đến hôn nhân, hạnh phúc; có những tình yêu sống nhanh, sống gấp, sống thử, sống thực dụng... để lại những hậu quả khôn lường.

+ Cần hiểu đúng nghĩa về tình yêu và tôn trọng tình yêu.

- **Kết luận**

+ *Sóng* là bài thơ tình thuộc loại hay nhất của Xuân Quỳnh nói riêng và thơ Việt Nam hiện đại nói chung.

+ Riêng việc sử dụng hình tượng sóng làm ẩn dụ thì không mới, nhưng những tâm sự về tình yêu cùng cách khai thác sức chứa của ẩn dụ này lại có những nét thực sự mới mẻ. Xuân Quỳnh quả đã tìm được một hình tượng thơ đẹp để giải bày tình yêu dịu dàng mà mãnh liệt, gần gũi, riêng tư mà rộng mở, phóng khoáng của người phụ nữ.

BÀI THAM KHẢO

Câu 1.

Cách đây không lâu, cư dân mạng truyền tay nhau một đoạn clip tại một bến xe buýt ở Hà Nội. Nhân vật trong clip là một thanh niên gầy gò, gương mặt vô cùng khắc khổ, đã bị kẻ gian lấy cắp chiếc ví. Dẫu rằng, chiếc ví ấy không hề có tiền mà chỉ có một giấy phép lái xe, nhưng giấy phép lái xe này lại là một vật vô cùng có giá trị với người thanh niên ấy nên anh ta thảm thiết nhìn ra xung quanh van nài kẻ trộm: “Cho em xin... không có tiền đâu, chỉ có bằng lái xe thôi...”. Vậy mà trước hoàn cảnh đáng thương của anh thanh niên, không ai dám lên tiếng, không ai hỏi han hay có ý giúp đỡ người đàn ông tội nghiệp. Câu chuyện này để lại trong tôi nhiều suy nghĩ, suy nghĩ về cách sống và thái độ ứng xử của con người trong xã hội hiện nay. Cũng bàn về vấn đề này, Martin Luther King - nhà hoạt động nhân quyền Mỹ gốc Phi, từng đoạt giải Nobel Hòa Bình năm 1964, cho rằng: “Trong thế giới này, chúng ta không chỉ xót xa trước lời nói và hành động của kẻ xấu mà còn cả vì sự im lặng đến đáng sợ của người tốt”.

Con người sinh ra và lớn lên, họ luôn đối diện với nhiều cung bậc cảm xúc, nhiều trạng thái khác nhau trong cuộc sống. Xót xa là một cảm giác đau đớn, nuối tiếc vô cùng sâu sắc. Còn im lặng tức là không có hành động hay phản ứng cụ thể trước những tình huống, sự việc đáng lẽ cần có thái độ, có phản ứng. Sự im lặng ấy trở nên đáng sợ khi nó là một biểu hiện bất thường trong cách ứng xử của con người có thể gây ra cảm giác bất an cho người khác. Thực tế, chúng ta sống trong một xã hội luôn tồn tại hai loại người: kẻ xấu là người kém đạo đức, đáng khinh ghét, có thể gây hại, mang lại những điều không hay. Lời nói và hành động của họ đều không phù hợp với các quy tắc chuẩn mực đạo đức, làm tổn thương người khác và có những tác động tiêu cực đến xã hội. Ngược lại, người tốt luôn có những biểu hiện đáng quý về tư cách đạo đức, về thái độ hành vi trong các mối quan hệ và được mọi người đánh giá cao. Như vậy, thông qua câu nói của mình, Martin Luther King muốn gửi gắm tới người đọc một thông điệp sâu sắc: Nỗi đau đớn nuối tiếc do những lời nói và hành động của người xấu không xót xa bằng việc người tốt không có hành động thái độ hay bất kì phản ứng nào trước việc làm sai trái ấy.

Khi còn nhỏ, ta không mấy khi quan tâm đến những thứ xung quanh mình mà chỉ thường quan tâm tới chính bản thân: Hôm nay sẽ được ăn món gì, sẽ học gì, sẽ có phim hoạt hình gì, có truyện tranh gì sắp ra... Lớn lên một chút, bước vào tuổi biết nghĩ, ta thấy bạn bè quay cóp trong giờ kiểm tra trong khi chính mình phải học cật lực, ta thấy bãi gửi xe gần trường thu 3.000 đồng một chiếc xe đạp trong khi đó quy định là 2.000 đồng. Rồi ta còn thấy người ta vượt đèn đỏ, lượn lách đánh võng, thấy đám côn đồ đối trá, lừa lọc bà cụ bán nước

ven đường. Chúng kiến những hành động như thế, thử hỏi ai mà không bất bình? Bởi lẽ, những hành động ấy là biểu hiện của sự thấp kém về nhận thức và ý thức, nó gây ra những tổn thất cả về vật chất và tinh thần cho mọi người và xã hội. Hơn thế nữa, sự tồn tại của những lời nói và hành động của kẻ xấu cũng là biểu hiện của sự bất ổn của xã hội ở một mức độ nhất định.

Xót xa trước hành động của người xấu là lẽ tất nhiên. Nhưng tại sao chúng ta lại xót xa hơn trước sự im lặng đến đáng sợ của người tốt? Trong suy nghĩ của mọi người, người tốt luôn có tư cách đạo đức, có khả năng và trách nhiệm trong việc thực hiện những hành vi đem lại lợi ích cho cộng đồng xã hội. Với phẩm chất vốn có ấy, họ không thể nào không có phản ứng trước cái xấu, cái tiêu cực, những điều “chướng tai gai mắt” trong xã hội. Vậy nên, thái độ im lặng của họ chính là một biểu hiện bất thường. Sự im lặng ấy xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Họ im lặng bởi họ bất lực khi thấy phản ứng của mình không hề có hiệu quả. Họ im lặng khi cảm thấy cô độc, lạc lõng vì những việc tốt mình làm không nhận được sự ủng hộ của số đông. Chăm lo làm kinh tế khiến đời sống khá giả, nhưng mê mải quá nhiều lại đẩy người ta ra xa nhau hơn, lo cho lợi ích của mình hơn là lợi ích người khác.

Có rất ít người sẽ la lên khi thấy một tên trộm đang trộm xe trên vỉa hè, hay đứng ra bênh vực nạn nhân trong một vụ va chạm trên đường phố - nhất là kẻ gây sự lại là đám côn đồ, lưu manh. Người tốt im lặng khi họ mất niềm tin, khi họ thấy kết quả của những lời nói, hành động xuất phát từ lương tâm và trách nhiệm lại trở thành sự coi nhẹ, chế nhạo của người khác, thậm chí còn gây ra những tổn thương không đáng có cho chính họ.

Quay trở lại câu chuyện của anh thanh niên trên chuyến xe buýt, không ít người cảm thấy buồn và xót xa. Xung quanh đó có rất nhiều người đang chờ xe, nhưng đáp lại lời khẩn cầu của anh thanh niên là sự im lặng. Cuối cùng, người đàn ông bơ vơ đành phải bước đi với gương mặt tuyệt vọng. Rõ ràng, muốn bắt tên trộm kia không phải là chuyện khó. Tài xế đóng cửa xe lại, yêu cầu tất cả mọi người bảo quản hành lý, gọi điện cho cơ quan chức năng khám xét từng người. Nhưng sao không ai dám lên tiếng? Phải chăng chúng ta không dám bênh vực người lương thiện, phải chăng nỗi sợ hãi cái xấu, cái ác đang giết chết dần lương tâm chúng ta? Xét cho cùng, im lặng vì bất kì lí do nào đi nữa, thì đó cũng là biểu hiện của sự tha hóa ở mỗi cá nhân và cho thấy dấu hiệu bất ổn của xã hội. Nói cách khác, khi người tốt im lặng là khi xã hội đang đứng trên bờ vực của sự phá sản những giá trị tinh thần.

Vậy, làm thế nào để người tốt không im lặng nữa? Hãy trao quyền và khuyến khích người tốt cất lên tiếng nói của mình bằng cách lắng nghe tiếp thu

ý kiến và sẵn sàng sửa đổi theo những ý kiến đóng góp đúng đắn của họ. Hãy đưa ra những chính sách bảo vệ, để tránh tối đa những tổn thất mỗi khi người tốt cất tiếng nói. Chúng ta không phải lúc nào cũng có thể đứng lên bảo vệ chính nghĩa, ủng hộ cái tốt điều hay, bởi có thể cá nhân ấy không đủ sức mạnh. Nhưng không có nghĩa chúng ta phải thỏa hiệp với cái xấu, cái ác. Bởi ngay cả khi không đủ sức mạnh để thay đổi nó, ta vẫn luôn có đủ quyết tâm để không đồng tình và không bị nó lôi kéo. Chúng ta đang sống trong một xã hội mà những mối quan hệ với cộng đồng đã trở nên không thể thiếu. Không ai có thể đơn độc trong cuộc sống được, vì vậy, trong quá trình đấu tranh chống lại cái ác, cần xây dựng những hiệp hội của những người cùng chí hướng mục đích để phấn đấu cho sự phát triển chung của xã hội, để người tốt có chỗ đứng và điểm tựa. Khi đó họ sẽ không ngần ngại bày tỏ ý kiến quan điểm của mình. Tất cả những gì chúng ta cần làm là sống dũng cảm, là làm những điều tốt đẹp cho cuộc sống, và để nó tự nhân bản.

Ý kiến của Martin Luther King là một lời cảnh báo nghiêm khắc để cảnh tỉnh con người trước nguy cơ về sự băng hoại của những giá trị tinh thần, biểu hiện những hành vi ứng xử của con người trong đời sống. Có người đã nói: “Lùi bước cho cái xấu cũng là một tội ác”. Hãy nhớ rằng, cái xấu chỉ mạnh khi nó thấy cái tốt dường như đồng tình với nó. Và nó sẽ bị rút hết không khí và tắt thở khi chúng ta nhìn nó với ánh mắt khinh miệt và xa lánh. Đây là một ý kiến thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với sự phát triển chung của toàn xã hội. Đó cũng là một thái độ đúng, tích cực, xuất phát từ nhận thức về yêu cầu đối với hành vi của con người trong một xã hội tiến bộ, nhân văn. Khi đơn độc một mình, người tốt sẽ trở nên yếu đuối, nhu nhược và thất bại cay đắng. Họ chỉ đủ mạnh khi họ kết nối với nhau trong một tập thể, trong một xã hội biết coi trọng giá trị nhân văn đích thực của con người. Trước sự im lặng của người tốt, xót xa là điều khó tránh song điều đó là chưa đủ mà ta còn phải hành động, phải có những giải pháp tích cực để thay đổi hiện trạng đó trong mỗi cá nhân con người và toàn xã hội.

Mỗi chúng ta luôn mong muốn xây dựng một xã hội ngày càng tốt đẹp hơn, mà ở đó con người được sống trong yên vui hạnh phúc. Hãy coi câu nói của Martin Luther King là một bài học, hãy xắn tay áo lên và hành động ngay từ hôm nay, bắt đầu từ những việc nhỏ bé nhất mà chúng ta có thể. Tôi tin rằng điều đó không phụ thuộc vào tuổi tác, mạnh yếu hay giàu nghèo, mà bất kì ai cũng làm được. Đừng bao giờ thỏa hiệp và làm ngơ trước cái xấu, bạn nhé!

Đỗ Thị Ngọc Anh

(chuyên Anh trường THPT chuyên Nguyễn Trãi - Hải Dương)

Câu 2.

*"Nhớ ai bồi hồi bồi hồi
Như đứng đống lửa như ngồi đống than"*

(Ca dao)

Yêu chính là sự khởi đầu cho dòng nhịp đập thăng trầm của trái tim, có hạnh phúc và còn có cả khổ đau trong tình yêu. Chính vì thế bất chấp thời gian, văn chương của mọi thời đại vẫn đề cập đến tình yêu, chủ đề mãi giữ được sự hấp dẫn tươi mới như thuở ban đầu. Trong đó có nữ Xuân Quỳnh, một nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ nhà thơ trẻ thời kì chống Mỹ.

Vườn thơ Việt Nam vào năm 1967, chợt xuất hiện một cánh hoa thơ tình yêu làm xao xuyến lòng người, bởi cái hương vị nồng nàn của hồn thơ tươi thắm và đắm sâu chiều dài nỗi nhớ. Bài thơ bộc lộ nỗi nhớ cháy lòng của người con gái đang yêu bằng tình yêu tận tụy như cánh chim tự quy bay bay đi tìm nhau giữa những ngày lửa chiến ngập tràn khắp miền Nam. Sóng trong tập "Hoa dọc chiến hào" như một nét duyên thầm của người con gái Việt Nam trong tình yêu những ngày hôm qua và hôm nay.

Giống như sóng tình yêu vẫn luôn thất thường và trái tim người phụ nữ cũng thế. Gọi nên sắc thái vô cùng đa dạng và phong phú. Ở những dòng thơ đầu tác giả đã giới thiệu tình cảm của sóng trong trạng thái đối lập:

Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ

Vừa mới "dữ dội" đổ lại "dịu êm", vừa mới ồn ào" ấy lại "lặng lẽ". Sự thất thường của biển muôn đời cũng giống như sóng lòng của em vậy, có khi vừa vui ấy lại buồn có khi vừa gần gũi ấy lại trở nên xa xôi. Nhưng tình yêu luôn có sự thống nhất của những trạng thái đối lập nhau. Và những người hãy hiểu và cảm thông cho người phụ nữ để yêu và được yêu.

Sông không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể

Phải chăng lòng sông chật hẹp để rồi những con sóng để tìm kiếm sự đồng điệu, sự tri ân nơi biển lớn. Thật ra thì người phụ nữ bao đời nay cũng thế, luôn khao khát sự đồng cảm trong tổ ấm gia đình, hôn nhân tình yêu và trong hạnh phúc. Tuy nhiên, dù người phụ nữ luôn khao khát bến bờ tình yêu nhưng họ vẫn rất cứng cỏi và bản lĩnh, họ bất chấp tất cả thậm chí có thể chối bỏ tất cả những bến bờ quen thuộc nhưng vô cảm thiếu vắng sự tri ân để tìm

đến những bến bờ lớn lao hơn. Ở đây ta thấy sự kiêu hãnh sự đồng điệu của người phụ nữ Việt Nam.

Qua cảm nhận ban đầu Xuân Quỳnh đã nhận ra một điều giống như "chân lý" hiển nhiên để rồi buộc lên từ "ôi" tha thiết. Thì ra con sóng lúc nào cũng vậy dẫu lúc nào có mặt trên trái đất và mãi đến sau này cũng chẳng bao giờ thay đổi. Vẫn vỗ bờ vô hạn. Tất nhiên bài thơ không dừng lại chỗ đó mà qua chuyện sóng nước để nói đến sóng lòng của em. Con sóng ấy cứ xao động trong "ngực trẻ" quá đỗi "bồi hồi". Con người rồi sẽ già đi riêng tình yêu sẽ mãi vượt qua thử thách để rồi trường tồn cùng thời gian. Nhất là những người đang đứng trong mùa xuân của đời mình, thì khát vọng bao giờ cũng dâng tràn.

Ở đoạn trên ta vẫn ngỡ như nhân vật trữ tình đang giấu mình trong lớp sóng kia, thế nhưng ở đây nhà thơ đã không kiềm chế nổi mình, kiềm chế tình yêu đang dâng lên dạt dào "trong ngực trẻ". Như trái tim lột xác thành cô Tấm trong truyện cổ tích, nhà thơ trữ tình nhảy ra khỏi lớp áo ẩn dụ kia để xưng em:

Em nghĩ về anh, em

Em nghĩ về biển lớn

Lời thú nhận chân thành, hé lộ lòng trong lòng cô gái khi đứng trước muôn trùng sóng ấy, cô đã nghĩ đến nhiều thứ. Cô nghĩ về "anh" đến "em" lại đến "biển lớn". Biển lớn là hình ảnh ẩn dụ cho tình yêu cho cuộc đời với nhiều điều mới mẻ đang đón đợi ở phía trước. Và ngay lúc ấy cô gái đã bộc lộ bản khoăn của mình, nhìn những con sóng muốn hiểu nguyên nhân đó đến từ đâu? Thì cô không thể trả lời được. Đây là hiện tượng tự nhiên mà chắc ai cũng hiểu. Vì sao em lại không biết nữa, lẽ nào đây là cái cớ để cô biện minh rằng những điều trong tự nhiên còn không biết nữa huống chi là lòng mình. Câu thơ "Em cũng không biết nữa", là cách nói nhỏ nhẹ ta hình dung đến cái lắc đầu nũng nịu đáng yêu của cô gái. Cô đã không biết gió đến từ đâu cũng như khi nào ta yêu nhau. Ta là đại từ nhân xưng trong trường hợp mình, biểu thị cho sự gắn kết anh và em. Nói như Xuân Quỳnh "Tình yêu đến, tình yêu đi ai biết". Thật vậy tình yêu luôn bí ẩn, nhiều nhà thơ nhà văn tìm cách lí giải nhưng rồi cũng chỉ là ẩn số. Ngay cả ông hoàng thơ tình yêu, một người đã đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật mà cũng khẳng định "làm sao cắt nghĩa được tình yêu". Ngôn ngữ trở nên bất lực để rồi cuộc hành trình tìm kiếm những điều kì diệu ấy không bao giờ dừng lại. Trong thực tế, tình yêu xuất phát từ tình yêu sẽ đến được với tình yêu. Mọi lý lẽ trở nên vô nghĩa.

Tình yêu là một thứ tình cảm kì diệu có thể chi phối suy nghĩ cảm xúc của một con người. Có thể xem đây là cây đàn với sợi dây quá đỗi mong manh, chỉ

cần chạm nhẹ cũng đủ ngân vang những giai điệu thiết tha. Nếu bắt đầu cho ai đó thì đến lúc sẽ là niềm nhớ. Và có thể nói nhớ là những trạng thái rõ ràng nhất của tình yêu. Đồng thời đây cũng là phép thử vô cùng chính xác để hiểu được xao động của tình yêu.

Một trái tim đang nhớ là một trái tim đang yêu

Một trái tim là ngừng nhớ là một trái tim ngừng yêu

Lắm khi người ấy đang kề cận bên ta nỗi nhớ vẫn bồng bềnh. Ở đoạn thơ này nhà thơ đã mượn nỗi nhớ để thổ lộ nỗi niềm. Thì ngay ở đây nhân vật em đã nép mình vào sóng để hát lên tiếng lòng. Con sóng dù ở “dưới lòng sâu” hay ở “trên mặt nước” thì đó là những dao động của nó trong hành trình mãi tìm kiếm bến bờ. Phải chăng bờ ở đây được hiểu theo nghĩa ẩn dụ là anh. Từ ngàn đời nay, từ khi nó có mặt trên đời sóng có lúc nào ngơi nghỉ bởi nó luôn thao thức hướng về bờ. Mà đâu phải là một thời điểm nào định vị sẵn đâu. Trái tim qua ngày, đêm lại đêm “không ngủ được” đến lúc em tự mình tách những con sóng khi không kiềm nén được tâm tư, em đã bộc bạch một cách chân thành:

Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức

Đây là phần thú nhận táo bạo, nó mang đến cho người đọc cảm nhận được cái gì đó duyên dáng đáng yêu chứ không hề sỗ sàng. Như Võ Văn Trực từng nói: “*Điều đáng quý ở Xuân Quỳnh và thơ Xuân Quỳnh là sự thành thật rất thành thật, trong gia đình trong xã hội và trong thơ đều phơi bày tình cảm và suy nghĩ của chị. Chỉ cần qua thơ ta có thể biết được khá kỹ đời tư của chị. Thành thật đây là cốt lõi của thơ Xuân Quỳnh*”. Hiện thực và cả nghệ thuật là chốn những người con trai thỏa sức bày tỏ. Còn người con gái mình mình biết, mình mình hay. Chính vì thế mà ta thấy cô gái của Xuân Quỳnh rất đáng trân trọng. Hãy xem tâm hồn cô ấy thế nào? Thì ra cô ấy đã giành trọn yêu thương cho người mình yêu. Bởi cô ấy đã nhớ trong ý thức và mang vào tiềm thức. Có như thế mới thấy niềm nhớ nhưng sâu sắc đến mức nào. Chỉ có những ai yêu hết mình với tình cảm trong sáng, hồn hậu mới cảm nhận được điều ấy.

Nếu nhớ là cung bậc đầu tiên xác tín cho một tâm hồn đang yêu. Thì trái tim luôn hướng về người yêu dấu chính là năng lượng tinh thần giúp người con gái vững vàng.

Nhớ là trạng thái ban đầu, còn để đi đến tận cùng của yêu thương thì còn rất nhiều thứ. Trong ấy có lắm thử thách mà ta phải vượt qua. Cô gái trong bài thơ này đã có một tình yêu tha thiết chân thành, bởi tâm hồn cô luôn nghĩ đến một người. Những vần thơ tiếp theo nhân vật em tiếp tục thổ lộ tâm tư của

mình không còn vòng vèo nữa. Cô trực tiếp bày tỏ thái độ trên hành trình đến với tình yêu. Những dòng thơ được viết dưới hình thức câu phức có cặp quan hệ từ "dẫu". Như đưa ra những tình huống hết sức khó khăn mà trước hết là những chặng đường tìm kiếm. Thoạt nhiên ta nhận ra điều nghịch lý với đời thường. Ở chỗ xuôi Bắc mà lại ngược Nam. Thế nhưng dụng ý nhà thơ khá rõ bởi cô muốn mượn điều không chính xác để dẫn tới một khẳng định không ý thức. Mặc cho bất cứ nơi nào đi chẳng nữa, không nhất thiết phải đúng theo la bàn, điều mà em nhớ đến đó là phương anh. Chi vậy thôi, bởi chỉ có anh mới khiến trái tim em bật lên những gam màu lãng mạn của tâm hồn.

Sóng và em có lúc song hành có lúc nhập thân. Giờ đây thêm một lần nữa cô gái cảm thấy những gì mình nghĩ chưa bộc bạch được những gì mình nghĩ. Vì thế nàng tiếp tục mượn sóng để diễn tả rõ nét hơn lòng chung thủy. Ngoài đại dương có vô vàn con sóng, nhưng con sóng chưa bao giờ rời một giữa dòng chảy mệnh mông để đến bến bờ. Mà trên dòng chảy có biết bao trở ngại đang bủa vây giăng lưới. Ấy là những thử thách đâu dễ vượt qua, vậy mà em dù gặp "muôn vôi cách trở" cũng sẽ kiên lòng đến bến bờ anh. Chắc có lẽ ở nơi ấy em cảm thấy ấm lòng, an toàn hơn.

Khi yêu người con gái ngày nay chân thành thiết tha, hồn hậu mới được người yêu hiểu hết nỗi lòng của mình nên không thể cảm nhận sự chịu đựng của người phụ nữ xưa: "Chàng ơi phụ thiếp làm chi_Thiếp làm com nguội để khi đói lòng". Một lòng một dạ khẳng khẳng đợi thuyền, và dù nữa trái tim lung bát nước thì vẫn luôn thủy chung son sắc. Đó là nét đẹp truyền thống vô giá của người phụ nữ Việt. Thật vậy, mỗi khi Tổ quốc bị lâm nguy, người con trai ra trận, người con gái ở nhà nuôi dạy con cái, ngày ngày cầu nguyện sự bình yên cho chồng. Chỉ có những tình yêu xuất phát từ trái tim nồng nàn mới đủ độ chín để con người hành động. Họ sẵn sàng vượt qua bao núi nghìn đèo để nắm bắt hạnh phúc đời mình.

*Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa
Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ*

Ở những đoạn thơ trên ta nghe lời thì thâm nhẹ nhàng tình cảm nhưng rất đổi hồn nhiên, em đã yêu hết mình và không hề giấu diếm cảm xúc, ở đó cô đã

thổ lộ bao nỗi niềm. Thế nhưng đến đoạn thơ này ta thấy cô gái ấy có một phút lắng hồn, trong nỗi suy tư, chất chứa sự trăn trở trước quy luật của dòng đời. Đây là lúc tiếng nói lý trí được cất lên bằng sự chiêm nghiệm trên thế giới này, đời sống con người được xem là dài. Vậy mà nếu kiên trì thì con người cũng có thể trở về đúng cái điểm mà họ đã xuất phát. Nhà thơ dùng “mây” với động thái bay về xa là cách đo chiều dài bằng hình ảnh, giúp người đọc có thể tiếp nhận dễ dàng hơn. Mọi điều đều hữu hạn thì tất cả những gì liên quan đến nó đều chịu chung một số phận gần như đây là quy luật bất biến không thể thay đổi. Ý thức được hiện thực nghiệt ngã, em không hề hoảng hốt mà lặng lẽ đón nhận. Có điều cô gái chọn một cách giải thoát riêng. Có người cho rằng cuộc sống chỉ có ý nghĩa khi con người có ước mơ và thường khi không bằng lòng với thực tại thì ước mơ lại để họ chấp cách bay lên. Điều đó đúng trong ý nghĩa của cô gái vì thế cô khao khát: “Làm sao được tan ra” để biểu hiện một thái độ tha thiết. Nhân vật trữ tình này không nhắc gì đến điều gì lớn lao mà chỉ là một lời nói khiêm nhường nhưng vô cùng sâu sắc. Cô chỉ muốn tan ra thành con sóng nhỏ. Vì có như thế cô mới được sống trong biển lớn tình yêu mãi đến ngàn năm. Như thế cô gái mới có khát vọng được bất tử hóa tình yêu. Trong bài thơ “Tự hát” Xuân Quỳnh cũng bày tỏ lòng mình một cách chân thành, cảm động qua ước muốn:

*Em trở về đúng nghĩa trái tim em
Là máu thịt đời nào ai chẳng có
Vẫn ngừng đập khi cuộc đời không còn nữa
Nhưng biết yêu anh ngay cả khi chết đi rồi.*

Xuân Quỳnh khác nào một cây xương rồng kỳ diệu trên sa mạc, đã vắt kiệt mình để nở những bông hoa quý cho cuộc đời. Thơ bà là một tiếng lòng của một tâm hồn của người phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên, tươi tắn, vừa chân thành, đằm thắm và luôn da diết trong khát vọng về hạnh phúc bình dị đời thường.

*Làm sao sống được mà không yêu
Không nhớ không thương một kẻ nào
(Xuân Diệu)*

Vâng, tuổi trẻ chúng tôi luôn gắn liền với tình yêu. Tình yêu của chúng tôi luôn trong sáng và đẹp hơn bao giờ hết. Ở đó chúng tôi được sống đúng con người của mình và ngày càng hoàn thiện mình hơn. Bởi lẽ tình yêu có khả năng cảm hóa con người. Ở cái tuổi chập chững yêu đương dường như cô cậu học trò nào cũng mang trong mình những cung bậc khác nhau. Chúng tôi cùng nắm tay nhau vượt qua khó khăn trong học tập, dìu nhau bước qua những thăng trầm trong cuộc sống.

Bên cạnh những tình yêu đẹp cùng nhau vươn lên trong học tập như vậy, còn có khá nhiều bạn trẻ yêu quên đường về. Dẫn đến sa sút nghiêm trọng trong học tập khiến mẹ cha, thầy cô phiền lòng. Không những vậy, một chủ nghĩa thực dụng, duy vật chất kéo theo lối sống hưởng thụ, mà họ cho là hợp thời, sành điệu, họ bỏ qua những giá trị đạo đức là nền tảng cốt yếu của con người đó là việc " sống thử" của giới trẻ ngày nay. Vấn đề này không chỉ là sự lo lắng của bậc làm cha mẹ mà còn là thách thức của các nhà giáo dục cũng như những người có trách nhiệm. Theo thống kê của khoa học xã hội học Đại học Mở TPHCM, năm 2010 có khoảng 1/3 các bạn trẻ sống thử trước hôn nhân.

Bản thân tôi thì tôi chưa yêu, mặc dù tôi biết tình yêu lứa tuổi học trò là đẹp nhất trong cuộc đời. Năm nay tôi cũng là tân sinh viên, tôi cũng háo hức có một tình yêu học trò, tôi cũng đã đến tuổi để yêu. Thế nhưng tôi biết ba mẹ tôi đang buồn chái vát và thế nào cho tôi ăn học. Bản thân tôi luôn cố gắng học để tìm cho mình một chỗ đứng vững chắc trong xã hội, rồi tôi mới đi tìm nửa kia đích thực của đời mình. Có lẽ thời điểm đó tôi đã đủ chín chắn, tự tin để cùng bạn đời xây nên tổ ấm nhỏ. Hiện giờ, tình yêu lớn nhất của tôi là tình yêu gia đình, và tôi cũng luôn sẵn sàng mang tình yêu của mình góp phần làm đẹp cho đời. Tôi rất hài lòng vì bản thân mình, và tôi mong các bạn hãy nhìn lại bản thân mình. Những ai yêu và được yêu, mình phải có một định hướng cho cuộc đời của mình, mình cũng đủ lớn để quyết định cái gì nên và không nên. Đừng để ta đã đi qua những năm tháng không ngờ vô tư quá để bây giờ xao xuyến.

Sóng là một trong những bài thơ in đậm phong cách của Xuân Quỳnh. Có người cho rằng đây là lời tự bạch của tác giả nhưng có lẽ đúng hơn là Xuân Quỳnh đã nói hộ lòng của bao cô gái với những giai điệu ngân vang khi được sống trong biển tình yêu. Chắc hẳn mỗi người sẽ có những giây phút lắng đọng để nghe nhịp đập của trái tim mình. Ngày nay tình yêu của giới trẻ của thế hệ trẻ chúng ta rất đẹp nhưng thiết nghĩ mỗi bạn trẻ cần điều chỉnh tình yêu của mình cho phù hợp với luân lí, đạo đức chung của xã hội để tình yêu đẹp đến mãi muôn đời.

ĐỀ SỐ 20

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

*Ôi những cánh đồng quê chảy máu
Dây thép gai đâm nát trời chiều
Những đêm dài hành quân nung nấu
Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu*

(Đất nước - Nguyễn Đình Thi, Ngữ văn 12,

Tập một, NXB Giáo Dục, Việt Nam, 2013, tr.125)

Đọc đoạn thơ trên và thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Nêu ý chính của đoạn thơ trên ?

Câu 2. Từ *nát* trong câu thơ thuộc từ loại gì ? Nêu hiệu quả nghệ thuật của từ này.

Câu 3. Nêu ý nghĩa tu từ của từ láy “nung nấu” “bồn chồn” trong đoạn thơ ?

Đọc văn bản sau và trả lời các câu từ 4 đến 6.

Tôi yêu em đến nay chừng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai,
Nhưng không để em bận lòng thêm nữa
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài

Tôi yêu em âm thầm, không hy vọng,
Lúc rụt rè khi hăm hực lòng ghen
Tôi yêu em, yêu chân thành đậm thắm
Câu em được người tình như tôi đã yêu em

(Tôi yêu em - Puskin)

Câu 4. Nêu nội dung chính của bài thơ.

Câu 5. Các từ láy “rụt rè”, “âm thầm”, “đậm thắm” có tác dụng như thế nào trong việc diễn đạt tình yêu của nhân vật tôi.

Câu 6. Viết 5-7 dòng diễn tả tâm trạng nhân vật trữ tình?

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Trả lời câu hỏi điều tra của nhà bác học Han ton, nhà bác học Đacuyn nói về kinh nghiệm thành công của mình như sau:

“Tôi nghĩ rằng tất cả những gì có giá trị một chút, tôi đều đã thu nhận được bằng cách tự học”

Anh/chị hãy viết một bài văn ngắn trình bày những suy nghĩ của mình về câu nói trên.

Câu 2. (4,0 điểm)

Mỗi tác phẩm văn học là một thông điệp nghệ thuật theo anh chị tác phẩm “Hồn Trương Ba – da hàng thịt” là thông điệp gì mà tác giả Lưu Quang Vũ muốn gửi tới người đọc ?

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu

Câu 1. Ý chính của đoạn thơ: Nguyễn Đình Thi đã miêu tả và khái quát rất thành công ba tâm trạng tiêu biểu của người lính là nỗi đau trước cảnh quê hương bị tàn phá, nỗi căm thù giặc, và nỗi nhớ người yêu.

Câu 2. Từ *nát* trong câu thơ thuộc từ loại tính từ. Hiệu quả nghệ thuật : Nát vốn là tính từ chỉ tính chất của sự vật, nhưng trong câu thơ *Dây thép gia đâm nát trời chiều* lại gọi về độ cao và sự hung hiểm, tàn bạo của hàng rào dây thép gai . Câu thơ có sức tố cáo tội ác của kẻ thù khi chúng tàn phá quê hương.

Câu 3. Ý nghĩa tu từ của từ láy “nung nấu”, “bồn chồn” trong đoạn thơ : “Nung nấu” diễn tả lòng căm thù, niềm khao khát chiến đấu giết giặc, giải phóng quê hương của người lính. “Bồn chồn”: không chỉ là nỗi nhớ, mà còn là nỗi lo của người lính cho người thương ở hậu phương.

Câu 4. Nội dung chính của bài thơ là: tình yêu đơn phương của nhân vật tôi và những cung bậc tình cảm trong tình yêu ấy.

Câu 5. Các từ láy “rút rè”, “âm thầm”, “đằm thắm” có tác dụng diễn tả những cung bậc tình cảm của tác giả trong tình yêu “không hi vọng” của mình.

Câu 6. Thí sinh có thể viết theo nhiều cách nhưng cần chú ý đến những cung bậc cảm xúc được cái tôi thể hiện trong bài thơ.

Phần II. Làm văn

Câu 1.

* Yêu cầu chung:

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kỹ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

* Yêu cầu cụ thể:

- **Giải thích** câu nói của Đắc Uy: chân lý về sự tự học giúp người ta làm những điều có ý nghĩa. Tự học là thực chất của sự học, tích cực chủ động đến với kiến thức, là tìm kiếm tri thức ngoài sách vở nhà trường...

- **Bàn luận** (phân tích, chứng minh, bình luận ...):

- Con người biết tự học là con người có ước mơ, hoài bão, có lí tưởng đóng góp cho cuộc sống, vì :

+ Có hoài bão, có mục đích ta mới có phương hướng để tự học, tìm tòi, biết học có phương pháp (d/c)

+ Có hoài bão con người mới có kiên trì, bền bỉ tự học, có nghị lực vượt qua khó khăn (d/c)

(Đắc Uyn : việc học của ông gắn liền với hoài bão khoa học của ông)

- Phê phán những kẻ thiếu tinh thần tự học.

- **Bài học nhận thức và hành động:**

+ Muốn có kiến thức thực sự thì học sinh phải tự học ngay từ khi ngồi trên ghế nhà trường: xác lập hoài bão, mục đích để định hướng tự học, rèn luyện thói quen tự học, chuẩn bị tinh thần tự học, tận dụng các điều kiện để tự học (sách, báo, internet...)

+ Chúng ta phải biết tự học để thành tài, lập nghiệp cho mình và đóng góp cho đất nước.

Câu 2.

* **Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.

* **Yêu cầu về kiến thức:**

- **Tác giả, tác phẩm :**

+ Lưu Quang Vũ là nhà viết kịch bậc thầy của nền kịch nói Việt Nam. Tác phẩm của ông toát lên những vấn đề có tính thời sự và triết lí nhân sinh có tác dụng giáo dục rất lớn đến mọi tầng lớp con người.

+ Tác phẩm “Hồn Trương Ba, da hàng thịt” được chuyển thể từ một câu chuyện cổ thành một vở kịch bày hồi với nhiều vấn đề triết lý về con người và cuộc đời.

- **Thông điệp là gì ?** thông điệp của một tác phẩm văn học là tính thẩm mỹ của nó tác động đến đối tượng tiếp nhận. Từ đây làm thay đổi thái độ, sự nhận thức hoặc chuyển biến tình cảm của người tiếp nhận.

- **Thông điệp của tác phẩm “Hồn Trương Ba, da hàng thịt”:**

+ Hãy sống là chính mình “không thể bên trong một đằng bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn”. Cuộc sống có ý nghĩa là khi chúng ta sống đúng là chính mình, hài hòa giữa thể xác và linh hồn, giữa cái bên trong và cái bên ngoài, giữa nội dung và hình thức.

+ Thông điệp về vấn đề đấu tranh giữa hồn xác: hồn là ẩn dụ cho những gì thanh cao; xác là ẩn dụ cho những gì phàm tục, tội lỗi. Suy cho cùng, trong mỗi con người chúng ta bao giờ cũng tồn tại hai mặt đối lập: tốt – xấu; cao cả - thấp hèn; thiện – ác ... Vì vậy cuộc sống của chúng ta hằng ngày là cuộc đấu tranh giữa hai mặt đối lập trong một con người. Con người luôn đấu tranh với chính mình để loại bỏ cái xấu, cái ác để trở thành con người đúng nghĩa.

- **Nghệ thuật xây dựng thông điệp:** nghệ thuật ẩn dụ qua hai hình tượng hồn – xác; đối thoại hấp dẫn, khách quan.

BÀI THAM KHẢO

“Nghệ thuật bao giờ cũng là tiếng nói của tình cảm con người, là sự tự giải bày và gửi gắm tâm tư” (Lê Ngọc Trà). Đúng thế, mỗi tác phẩm là một thông điệp nghệ thuật mang một chút gì đó lớn lao, mạnh mẽ, đau đớn, khát vọng, ước nguyện trong từng nhân vật mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc. Đối với tác phẩm *“Hồn Trương Ba – da hàng thịt”* cũng thế, một vở kịch nổi tiếng được Lưu Quang Vũ phát huy năng lực sáng tạo nghệ thuật, sáng tác ra vở kịch này nhằm người đọc về bản thể và cách sống của con người, cụ thể là sự gắn kết giữa thể xác và linh hồn. Thông qua nhân vật của tác phẩm, tác giả cho người đọc những cái nhìn mới mẻ triết lý về sự sống, lẽ sinh tồn. Cuộc sống thật sự ý nghĩa khi họ được sống với chính mình.

Lưu Quang Vũ viết kịch tài năng nhất văn học Việt Nam. Tiêu biểu cho sự nghiệp sáng tác của ông là vở kịch *“Hồn Trương Ba – da hàng thịt”* được sáng tác năm 1981. Tác phẩm đã gửi gắm lý nhân sinh sâu sắc về yêu cầu thống nhất giữa thể xác và linh hồn.

Trương Ba giỏi đánh cờ bị Nam Tào bắt chết nhầm. Vì muốn sửa sai, Nam Tào và Đế Thích cho hồn Trương Ba sống lại và nhập vào xác hàng thịt vừa mới chết. Trú nhò trong thể xác của hàng thịt, trương Ba gặp nhiều phiền toái: lý trưởng sách nhiễu, chị hàng thịt đòi chồng, gia đình Trương Ba cảm thấy xa lạ,... bản thân Trương Ba thì đau khổ vì phải sống tự nhiên, giả tạo. đặc biệt thân xác hàng thịt làm Trương Ba nhiễm một số thói xấu và những nhu cầu vốn không phải của chính bản thân ông.

Trước khi diễn ra cuộc đối thoại giữa hồn và xác, nhà viết kịch đã để cho hồn Trương Ba *“ngồi ôm đầu một hồi lâu rồi ngồi vụt đứng dậy”* với một lời độc thoại đầy khấn khiết *“ Không! Không ! tôi không muốn sống như thế này mãi ! tôi chán cái chỗ ở không phải của tôi này lắm rồi!.* Để được sống với chính mình đã khó giờ lại phải sống trong thân xác của người khác nay lại

càng khó hơn. Hồn Trương Ba đang ở trong tâm trạng vô cùng bức bối, đau khổ, ước nguyện muốn thoát khỏi cái thân mà hồn ghê tởm nhưng không thể nào ra được. Trương Ba đau khổ mình không còn là mình nữa. Nếu như linh hồn và thể xác chung một thể thống nhất thì hay biết mấy. Nhưng hồn là phần trừu tượng, da thịt thân xác là cái cụ thể, là cái bình có thể chứa linh hồn, hồn nào xác ấy. Nhưng ở đây hồn lại ở trong xác người kia. Hồn và xác lại không trùng hợp: tính cách, hành động, lối sống của bản thân và anh hàng thịt trái ngược nhau.

Đau khổ cho hồn Trương Ba ở vào thế yếu không thể kiểm soát được chính mình vì thân xác đó đâu phải là của ông. Cái đêm khi ông đứng cạnh vợ anh hàng thịt với “tay chân run rẩy”, “hoi thờ nóng rực”, “cổ nghẹn lại” và “suýt nữa thì...”. Đó là cảm giác “xao xuyến” trước những món ăn mà trước đây Trương Ba cho là “phàm”. Đó là cái lần ông tát thẳng con ông “toé máu mũi”....Xác anh hàng thịt đã làm những điều ấy mà chính linh hồn ông cũng không giữ nổi được, khiến hồn càng thấy xấu hổ, cảm thấy mình ti tiện. Ở trong thân xác hàng thịt, hồn Trương Ba luôn bị cười nhạo buông những lời khó nghe, lên mặt dạy đời, chỉ trích, châm chọc. Hồn Trương Ba chỉ biết buông những lời thoại ngắn với giọng nhát gừng kèm theo những tiếng than, tiếng kêu dường như hồn đã bất lực trước lời nói và hành động của thể xác hàng thịt. Bản thân Trương Ba cũng tự thấy nhiều điều phiến toái và có nguy cơ tự đánh mất mình, ông cảm thấy vương vís, xa lạ trong thân xác khác. Đến người vợ mà ông rất mực yêu thương giờ đây buồn bã và cứ nhất quyết đòi bỏ đi, bà đã nói ra những cái điều chính ông cảm nhận được “ông đâu còn là ông, đâu còn là Trương Ba làm vườn ngày xưa”. Rồi cái gái cháu nội ông, nó một mực khước từ tình thân “tôi không phải là cháu ôngông nội tôi chết rồi”. Hay chị con dâu là con người sâu sắc, chín chắn, mà chị cũng không thể chấp nhận được một thể xác hoàn toàn xa lạ của hồn Trương Ba và chị hiểu được nỗi đau của bố chồng “Thầy bảo con, cái bên ngoài không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng thầy ơi, con sợ lắm, bởi con cảm thấy đau đớn....Mỗi ngày thầy một đổi khác dần, mất mát dần, tất cả cứ như lệch lạc, nhòa mờ dần đi, đến nỗi có lúc chính con cũng không thể nhận ra thầy nữa”. Nhiều đó thôi cũng làm cho ông đau khổ đến nhường nào không phải chỉ có một người khước từ tình thân mà cả gia đình ai cũng thế, không một ai thông cảm cho ông với thể xác phàm tục, thô lỗ, vụng về ngày càng hư hỏng. Hồn Trương Ba không được sống là chính mình của ngày xưa nữa, đến lý trí của hồn cũng không giữ nổi hành động của thể xác.

Hồn bất lực đến thế sao? Vì nổi cay đắng trong hồn đang dần một lớn, tuyệt vọng lên đến đỉnh điểm nên đành buông lời chua chát nhưng đầy quyết liệt “Mày đã thắng rồi đấy, cái thân xác không phải là của ta ...Nhưng lẽ nào ta lại chịu thua mày, khuất phục mày và tự đánh mất mình?”. Với câu nói của ông ta cũng hiểu được sự quyết liệt của ông muốn từ bỏ sự sống “ Không cần đến cái đời sống do mày mang lại! Không cần!”. Thế là đã rõ hồn không chịu được cảnh sống nhờ vào thân xác của người khác và rồi ông đã châm hương gọi Đế Thích một cách dứt khoát .Cuộc trò chuyện giữa hồn Trương Ba với Đế Thích trở thành nơi tác giả gửi gắm những quan niệm về hạnh phúc, về lẽ sống và cái chết. Trương Ba nhận thức được rằng “không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo. Tôi muốn là tôi toàn vẹn ... Sống nhờ vào đồ đạc của người khác đã là chuyện không nên, đằng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống thế nào thì ông chẳng cần biết”. Ông dường như ý thức được luật nhân quả trong cuộc sống “con người tồn tại và mất đi chỉ một lần” nhưng ông được sống đến hai lần mà không phải là con người thực sự của ông. Hồn của ông lại nằm trong thân xác của hàng thịt cũng giống như con của mượn vỏ của con ốc để sống. Cuộc sống thật khó khăn khi hồn và thể xác không đồng nhất với nhau.

Khi biết được cu Tị chết, hồn Trương Ba đã xin Đế Thích cho cu Tị sống lại, cho mình được chết hẳn đi chứ không nhập vào thân thể ai nữa. Hồn Trương Ba đã thử hình dung cảnh hồn của mình lại nhập vào xác của cu Tị để sống và thấy rõ “ bao nhiêu sự rắc rối vô lý tiếp tục xảy ra”. Nhận thức tinh táo ấy cùng tình thương mẹ con cu Tị, ông đã quyết định cho mình chết để cu Tị sống lại và không muốn làm khổ thêm một ai nữa. Qua đó, chúng ta thấy Trương Ba là con người nhân hậu, sáng suốt, giàu lòng tự trọng. Đặc biệt đó là con người ý thức được ý nghĩa của cuộc sống.

Bằng những lời độc thoại và đối thoại của Trương Ba, tác giả đã làm vô kịch trở nên hấp dẫn; ngôn ngữ giản dị, giàu hình ảnh. Lưu Quang Vũ để cho hồn Trương Ba khuốc từ sự sống vay mượn thân xác người khác, nhưng lại mở hướng cho nhân vật vươn tới một lẽ sống đích thân đầu thân xác có trở về hư vô.

Đọc xong tác phẩm có lẽ người đọc cũng không tìm được nước mắt và rút ra được thông điệp cho bản thân qua nhân vật Trương Ba mà tác giả đã gửi gắm. Thứ nhất, con người là một thể thống nhất, hồn và xác phải hài hòa. Không thể có một tâm hồn thanh cao trong một thân xác phàm tục, tội lỗi. Thứ hai, sống thực sự cho ra con người quả không dễ dàng, đơn giản. Khi sống nhờ, sống chấp vá, không được là chính mình mà phải làm khổ đến người khác thì cuộc sống ấy thật vô nghĩa.

Tóm lại, Lưu Quang Vũ cho ta thấy những thông điệp trong cuộc sống qua nhân vật Trương Ba với những lời đối thoại đau khổ, tuyệt vọng. Hãy sống là chính mình, đừng sống nhờ vào của cải người khác, sống mà không làm khổ đến mọi người để sống thật sự có nghĩa hơn.

ĐỀ SỐ 21

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Trên Tây Bắc! Ôi mười năm Tây Bắc
Xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng
Nơi máu rỏ tâm hồn ta thấm đất
Nay rạt rào đã chín trái đầu xuân.

Ơi kháng chiến! Mười năm qua như ngọn lửa
Nghìn năm sau, còn đủ sức soi đường,
Con đã đi nhưng con cần vượt nữa
Cho con về gặp lại mẹ yêu thương.

Đọc đoạn thơ trên và thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Nêu ý chính của đoạn thơ?

Câu 2. Nêu ý nghĩa từ “máu rỏ”, “chín trái đầu xuân” trong đoạn thơ.

Câu 3. Nêu hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ so sánh ở đoạn thơ thứ 2 ?

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi từ 4 đến 8

Sinh năm 1947, quê ở Hải Hậu, Nam Định, đến nay thầy giáo ưu tú Nguyễn Ngọc Ký đã ngoài 60 tuổi, sức khỏe đã có phần giảm sút song tình yêu và niềm đam mê đôi với nghề giáo vẫn luôn vẹn nguyên trong con người thầy nghị lực này.

Năm lên 4 tuổi, cậu bé Nguyễn Ngọc Ký gặp cơn bạo bệnh và bị liệt cả hai tay. Bản thân ông và gia đình đều rất buồn và xót xa. Tuy vậy, Nguyễn Ngọc Ký vẫn nuôi ước mơ được đi học như chúng bạn cùng trang lứa.

Năm lên 7 tuổi, cậu bé Ký lân la đến trường, đứng ngoài nghe cô giáo giảng bài, xem các bạn học. Về nhà, cậu bắt đầu hì hụi tập viết bằng ... chân. Thời gian đầu việc tập viết với Ký quả như cực hình. Dần dần Ký viết được chữ O, chữ V... Không những thế, Ký còn vẽ được hình bằng thước và com-pa, làm được lồng chim để chơi... Nhờ sự cố gắng tuyệt vời đó, cậu đã được đi học và học rất giỏi. Năm 1962, Nguyễn Ngọc Ký được Bác Hồ tặng Huy hiệu cao quý của Người. Năm 1963, Ký tham dự kì

thi chọn học sinh giỏi Toán toàn quốc và xuất sắc đứng thứ 5. Cậu lại được Bác Hồ tặng Huy hiệu cao quý lần thứ 2.

Lên cấp III, theo lời động viên của bạn bè khắp nơi trên cả nước, Nguyễn Ngọc Ký đã chọn ngành Văn. Năm 1966, ông nhận được giấy báo nhập học ngành Ngữ Văn của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Trong 4 năm học Đại học, dù bệnh tật luôn đe dọa tính mạng, song Nguyễn Ngọc Ký vẫn miệt mài đèn sách. Ông quan niệm: “Xa trường, xa lớp nhưng không xa sách vở”. Năm 1970, ông bảo vệ thành công Luận văn Tốt nghiệp và cho ra đời tập truyện ký viết bằng chân đầu tiên với nhan đề: “**Những năm tháng không quên**” (sau đổi là “**Tôi đi học**”, tái bản nhiều lần).

(<http://thainguyen.edu.vn/>)

Câu 4. Nội dung văn bản trên nói về điều gì?

Câu 5. Viết khoảng 10 dòng cảm nhận của anh chị về ý chí, nghị lực của thầy Nguyễn Ngọc Ký.

Câu 6. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào?

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Điều gì là quan trọng nhất trong cuộc sống của bạn. Hãy viết một bài luận trình bày suy nghĩ của mình về điều đó.

Câu 2. (4,0 điểm)

Nhận xét về Việt Bắc có ý kiến cho rằng “*Đây là khúc ca nghĩa tình cách mạng*” nhưng có ý kiến khác lại cho rằng “*Đây là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ đậm đà tính dân tộc*”. Ý kiến của anh/chị?

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Ý chính của đoạn thơ: Về với Tây Bắc là về với kỉ niệm kháng chiến. Đó là niềm khát khao mãnh liệt và niềm hạnh phúc lớn lao khi trở về với nhân dân cùng với những kỉ niệm sâu nặng đầy tình nghĩa trong những năm kháng chiến.

Câu 2. Ý nghĩa từ “máu rỏ”: gợi giá trị to lớn của đau thương, mất mát, hi sinh thầm lặng của bao người, “chín trái đầu xuân” gợi thành quả lao động. Nơi máu rỏ là nơi trái chín, nơi đau thương, hi sinh là nơi sự sống sinh sôi, nảy nở nhờ quá trình lao động bền bỉ, hăng say. Điều đó gợi sức sống bất diệt của vùng đất kháng chiến, của con người Việt Nam.

Câu 3. Hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ so sánh ở đoạn thơ thứ 2 : Nhà thơ so sánh kháng chiến như ngọn lửa. Cuộc kháng chiến đã đi qua mười năm nhưng sức ấm nóng vẫn còn lan toả đến nghìn năm sau. Kháng chiến trở thành ngọn đuốc soi đường đi cho dân tộc và cho Con- nhà thơ cách mạng - tìm về lại với Mẹ - Nhân dân.

Câu 4. Nội dung văn bản trên nói về : tấm gương sáng vượt khó của thầy giáo khuyết tật Nguyễn Ngọc Ký.

Câu 5. Viết khoảng 10 dòng cảm nhận của anh chị về ý chí, nghị lực của thầy Nguyễn Ngọc Ký.

- Số phận nghiệt ngã
- Ý chí vươn lên
- Sống bằng đam mê

Câu 6. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ báo chí.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1.

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

*** Yêu cầu cụ thể:**

- Thí sinh chọn được vấn đề tiêu biểu trong cuộc sống phù hợp với bản thân. Có thể trình bày theo nhiều cách nhưng cần đạt được:

- + Điều quan trọng nhất có ý nghĩa gì?
 - + Tác động đến tư tưởng tình cảm như thế nào?
 - + Tác động đến bản thân và mọi người ra sao?
 - + Cần làm gì để thực hiện điều quan trọng ấy.
- Bài học cho bản thân.

Câu 2.

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

- *Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.*

*** Yêu cầu về kiến thức:**

- Tác giả, tác phẩm :

+ Tố Hữu là lá cờ đầu của thi ca cách mạng Việt Nam – người viết sử bằng thơ. Ông có giọng thơ ngọt ngào, sâu lắng, đậm đà tính dân tộc.

+ Việt Bắc viết vào tháng 10 – 1954. Bài thơ đã bộc lộ nỗi nhớ của người cán bộ cách mạng (cũng chính là nhà thơ) đối với chiến khu Việt Bắc khi rời chiến khu về thủ đô Hà Nội. Bài thơ là lời ca ngợi phong cảnh và con người Việt Bắc: cảnh vật Việt Bắc đẹp, hùng vĩ... con người Việt Bắc đáng yêu, cảnh vật và con người nơi đây đã ghi dấu nhiều chiến công là làm nên những kỉ niệm thật vô cùng sâu sắc mà nhà thơ không thể nào quên được.

- Giải thích; ý kiến:

- *“Đây là khúc ca nghĩa tình cách mạng”*: bài thơ là nỗi lòng người đi kẻ ở sau mười lăm năm gắn bó thiết tha mặn nồng giữa cán bộ và nhân dân.

- *“Đây là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ đậm đà tính dân tộc”*: nghĩa tình kháng chiến ấy lại được nhà thơ diễn tả qua hồn thơ đậm đà tính dân tộc trong nội dung lẫn hình thức nghệ thuật. Thể thơ lục bát truyền thống, kết cấu ca dao dân ca, cách sử dụng đại từ nhân xưng...

- Chứng minh ý kiến:

* *“Đây là khúc ca nghĩa tình cách mạng”*: bài thơ là nỗi lòng người đi kẻ ở sau mười lăm năm gắn bó.

+ Những ngày đầu kháng chiến gian khổ, thiếu thốn. Cách mạng về khơi dậy tình nghĩa thủy chung của con người kháng chiến; khối đại đoàn kết toàn dân.

+ Sự gắn bó của con người, thiên nhiên.

- Nghĩa tình của nhân dân với cán bộ cách mạng là sự đồng cam cộng khổ cùng chung niềm vui và gánh vác những nhiệm vụ nặng nề: *Nhớ khi giặc đến giặc lùng/ Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây.*

*** Việt Bắc còn là “thơ tiêu biểu cho hồn thơ đậm đà tính dân tộc”:**

- Việt Bắc được kết cấu theo cấu tứ đối đáp giao duyên của ca dao:

+ Hai nhân vật mình – ta; ta – mình.

+ Là lời đối đáp giữa người đi và kẻ ở: nhắc lại những kỉ niệm, hồi ức đẹp trong suốt 15 năm gắn bó.

- Sử dụng thể thơ lục bát truyền thống nhưng có sự biến hóa linh hoạt.

- Ngôn ngữ mộc mạc, giản dị, gần gũi với lời ăn tiếng nói của nhân dân.

- Âm hưởng bài thơ là âm hưởng ca dao, dân ca trữ tình.
- **Bình luận:** cả hai ý kiến đều đúng. Ý kiến thứ nhất thiên về đánh giá nội dung, ý kiến thứ hai thiên về đánh giá nghệ thuật. Tuy nói về hai nội dung khác nhau nhưng tất cả đều hướng tới bổ sung cho nhau làm nổi bật vẻ đẹp của nội dung và nghệ thuật của tác phẩm Việt Bắc.

BÀI THAM KHẢO

Câu 1.

Một buổi chiều đông lạnh giá, cùng với cơn gió mùa tràn về. Ngoài kia, sau ô cửa kính, tiếng gió cứ rít lên từng cơn ghê rợn. Những hạt mưa nhỏ bay trong gió cũng đủ làm cho cái lạnh đến tận xương tủy. Bất giác, một bông hồng đỏ thắm nghiêng ngả, rồi rụng hết cánh hoa trông thật tội tệ. Tôi nhận ra rằng: Điều quan trọng của hoa là sống để làm đẹp cho đời, nở hoa khoe sắc thắm, làm mật nuôi ong. Một chú chim uớt cánh vội vàng bay về tổ cũng cho tôi thấy rằng: Chim sống để tự do bay nhảy, mang âm thanh của mình để tô đẹp cho bản nhạc cuộc sống. Vậy còn mình thì sao? Điều gì là quan trọng nhất trong cuộc sống của mình? Hàng loạt các câu hỏi như vậy ngay lập tức xuất hiện trong tôi, xua đi cái lạnh của cơn gió mùa. Sau khi viết những điều quan trọng với mình ra giấy, loại bỏ đi những điều chưa thực sự là quan trọng nhất, những điều mà tôi vẫn có thể sống tốt nếu không có điều đó thì cuối cùng, chỉ còn lại duy nhất một điều, đó là: “trái tim”.

Mỗi chúng ta đều là những con người khác nhau, không ai giống ai. Nên cách nhìn và cảm nhận cuộc sống của mỗi người là khác nhau. Cùng một vấn đề, một hiện tượng trong cùng một không gian, cùng một thời gian nhưng có người cho là tốt, có người cho là xấu. Cùng là thất bại nhưng có người cho đó là nghị lực, là niềm tin, là một bậc thang để đến với thành công. Nhưng cũng không ít người bỏ cuộc để rồi trượt dài trên con dốc mang tên: “Tôi thất bại, tôi không làm được”. Cũng vì thế mà điều quan trọng nhất với những người khác nhau là khác nhau.

Có người cho rằng điều quan trọng nhất trong cuộc sống của họ là gia đình. Vì gia đình là bến đỗ bình yên, là nơi mang lại cho họ niềm vui vô tận. Có người lại cho rằng, điều quan trọng nhất của họ là một người bạn để tâm sự, sẻ chia. Người khác lại cho rằng: Điều quan trọng nhất của họ lại là tình yêu vì theo họ tình yêu thì con người sẽ trở thành “rô bốt”... Tất cả là do lăng kính cuộc sống gây nên. Do cách mà bạn nhìn và đón nhận cuộc sống. Còn riêng tôi, điều quan trọng nhất trong cuộc sống của tôi là điều mà không thể sống nếu

mất đi nó, là thứ giúp tôi tạo ra niềm vui, hạnh phúc và những nhu cầu cuộc sống. Đó chính là: “trái tim”.

“Trái tim” là nơi khởi nguồn của sự sống. Dĩ nhiên, tôi, bạn và mọi người trên thế gian này đều không thể sống nếu mất đi “trái tim”. Sức khỏe của bạn có tốt hay không thì điều đầu tiên bạn cần kiểm tra đó là tim bạn có hoạt động nhịp nhàng và đúng “đồng hồ sinh học” hay không? Nếu như nó hoạt động bất thường thì chứng tỏ bạn đang có vấn đề về sức khỏe. Mà sức khỏe cũng là một điều quan trọng. Nếu bạn không có sức khỏe thì bạn không thể thực hiện được những ước mơ, hoài bão của mình, không thể giúp đỡ những người mình yêu thương.

Đây mới chỉ là lí do đầu tiên. Lí do tiếp theo mà tôi cho rằng: “trái tim” là điều quan trọng nhất với tôi vì nó không chỉ là nơi khởi nguồn của sự sống mà nó còn là trung tâm, là nơi xuất phát của mọi cảm xúc, mọi hành động, là nơi bắt đầu của tình yêu và hạnh phúc.

Vấn câu nói trước, bạn không thể sống mà thiếu đi “trái tim”. Nhưng trái tim ở đây không còn đơn thuần là “trái tim” nữa. Mà “trái tim” còn là lòng biết ơn, sự cảm thông, sẻ chia, sự bao dung, tha thứ... Nhiều người nói với tôi rằng: “Vẫn có những kẻ lòng lang dạ thú, họ vẫn sống tốt đó thôi, họ giàu có nữa”. Đúng là như vậy, không có sự cảm thông, sẻ chia, không có tình thương người thì họ vẫn “sống”. Nhưng sự thật là họ không “sống” mà họ chỉ “tồn tại” mà thôi. Có ai để ý hay quan tâm đến những người ích kỉ, ghê rợn này không? Chắc chắn là không, vì ai cũng muốn cuộc sống của mình tốt đẹp và an toàn. Cũng như những loài côn trùng muốn đến nơi bạt ngàn hương hoa, sắc thắm để lấy mật chứ không muốn đến nơi có những loài hoa sẵn mồi. Chẳng may chúng lạc vào khu rừng đó thì thật thê thảm. Điều đó cũng như mọi người nhìn rõ thấy sai trái nhưng vì sợ người đó có quyền lực, địa vị, nếu nói ra, mình sẽ như thế nào? Và như vậy không ai dám lại gần, họ giàu có nhưng thật là cô đơn, dưới con mắt của họ thì cuộc sống chẳng có gì tốt đẹp ngoài tiền bạc, địa vị, của cải vật chất, tham vọng và danh tiếng.

“Trái tim” là nơi bắt nguồn của tình yêu và hạnh phúc. Có những thứ bạn phải cảm nhận bằng trái tim. Mắt thường thì làm sao mà thấy được những điều vô hình. Hay nói cách khác, “Trái tim là đôi mắt của tâm hồn”. Hai người bạn khác giới, bề ngoài tuy hay trêu chọc nhau, đánh nhau, rồi mắng nhau nhưng họ lại không thể tách rời, họ cảm thấy nhớ nhung mỗi khi người kia vắng bóng. Rồi họ nhận ra không thể sống thiếu nhau. Lúc này đây khi con tim rung động họ sẽ nhận ra mọi thứ, nhận ra tình cảm của người bạn kia mà không

cần ai phải nói ra. Xuất phát từ tình yêu rồi lớn dần thành gia đình. Một gia đình nhỏ nhỏ mà hạnh phúc to to. Trở thành điều quan trọng của ai đó trên cõi đời này. Gia đình nhỏ có hai vợ chồng rồi được tăng thêm thành viên theo năm tháng. Những đứa con chính là kết quả từ tình yêu của ba mẹ. Gia đình ấy luôn có những tiếng cười hồn nhiên vô tư của lũ trẻ. Luôn là nơi mang lại tiếng cười thoải mái, những niềm vui nho nhỏ mà hạnh phúc to to. Trong gia đình ấy có tình cảm của ba mẹ dành cho con, sự nâng niu chăm sóc. Tình cảm của con dành tặng ba mẹ: sự biết ơn và biết nghe lời. Tất cả xuất phát từ trái tim chân thành của họ - những người làm cha mẹ và của những đứa con thơ.

“Trái tim” là nơi bắt đầu của một tình bạn bền lâu. Chắc hẳn chúng ta ai cũng có những người bạn thân. Và các bạn sẽ hiểu chúng ta chơi với nhau không phải vì hoàn cảnh gia đình của bạn, đâu phải vì ngoại hình của bạn. Mà đơn giản chỉ là chúng ta hiểu nhau, ăn ý với nhau trong đời sống hàng ngày và trong học tập. Đó chính là do trái tim thấu hiểu nhau và thuộc về nhau. Bạn thân là lúc buồn lúc vui có nhau. Những lúc vui nó sẽ là người cùng tôi tung tăng trên mọi nẻo đường. Là khi bên nó tôi có thể cười một cách tự nhiên nhất. Là khi buồn, đang đêm nhắn một tin: “mày ơi...” để sau đó điện thoại rung lên: “Sao thế mày? Kể nghe coi”. Hay những lúc ốm đau nó phũ phàng nhắn tin: “Chết chưa mày, tao đến ăn xôi” nhưng sau khi tan học nó chạy xồng xộc vào nhà với bịch sữa tươi trẻ con: “Đỡ chưa, uống sữa đi, có thuốc chưa tao đi mua”.

Hơn thế nữa tình bạn từ trái tim ấy còn cho tôi một bờ vai vững chắc mỗi khi tôi gục ngã. Nó sẽ cho tôi những lời động viên, lời khuyên chân thành nhất từ trái tim nó. Nó sẽ nói thẳng, không dấu tôi điều gì. Rồi nó cùng tôi dắt tay nhau trên con đường chông gai phía trước. Chính “trái tim” đã cho tôi một tình bạn tuyệt vời như vậy.

“Trái tim” còn là người thầy dạy cho tôi biết yêu thương, cảm thông, bao dung và tha thứ. Trong tác phẩm “Đôi mắt” Nam Cao đã từng viết “Con người ta chỉ xấu xa khi bị nhìn dưới đôi mắt của phường dối trá”. Đúng vậy, mọi thứ tốt đẹp khi ta nhìn bằng trái tim lạc quan. Mọi thứ xấu xa khi ta vô cảm. Nhờ có “trái tim” mà tôi ra những cảm xúc để biết yêu thương. Yêu thương gia đình, bạn bè, người thân và cuộc sống. Trái tim đã giúp tôi biết quan sát mọi điều xung quanh, biết quan tâm đến mọi người. “Trái tim” dạy tôi biết chạy xuống bếp mỗi khi được nghỉ: “Hôm nay mẹ để con gái trở tã” hay “mẹ mệt à, mẹ đau ở đâu để con xoa bóp cho nhé!” Hoặc đơn giản là một tin nhắn đến cô giáo “Cô khỏi ốm chưa? Cô giữ gìn sức khỏe và uống thuốc cho mau khỏe nhé! Sáng nay em thấy cô ho nhiều quá”. Hay một tin nhắn chúc

mừng sinh nhật cho bạn: “Sinh nhật vui vẻ, hay ăn chóng béo nha”. Trái tim dạy tôi biết nhường ghế cho một bà cụ trên cùng chuyến xe buýt hay một thanh kẹo ngọt cho nhóc con đang khóc nhè... Trái tim chỉ cho tôi biết rằng: Chúng ta chỉ có một lần để sống và một lần duy nhất để yêu thương, nếu cứ bỏ phí thời gian vào thù hận thì chúng ta đã đánh mất những phút giây hạnh phúc. Ai đó đã nói rằng: “Việc chúng ta ôm thù hận trong lòng cũng như việc chúng ta cầm hòn than nóng đỏ để ném vào người khác. Người đầu tiên bị tổn thương chính là chúng ta”. Vì vậy, ta cần biết bao dung tha thứ. Khi giận dữ bạn bè nếu như chúng ta không nhanh chóng làm lành, tha thứ, không thẳng thắn mà chỉ im lặng thì cái im lặng đó sẽ giết chết một tình bạn lâu nay ta vun đắp. Nhưng khi bạn sẵn sàng tha thứ thì chúng ta lại hiểu nhau hơn và trở nên thân thiết hơn.

Điều cuối cùng tôi muốn nói, đó là: “trái tim” đã giúp tôi xây đắp những ước mơ tươi sáng và chỉ cho tôi con đường đi đúng đắn. Tôi đã từng thấy những cảnh tượng đáng thương của con người trong bệnh viện. Hình ảnh những người bị tai nạn giao thông, những bệnh nhân bị ung thư. Hay chỉ là những lúc thấy người mình yêu thương đau đớn quằn quại vì bệnh tật đã thôi thúc tôi nung nấu ước mơ thành bác sĩ. Và tôi tin rằng khi nhìn nhận vấn đề bằng trái tim bạn sẽ tìm ra ước mơ của mình. Trái tim gắn bó con người lại với nhau. Đưa chúng ta xích lại bên nhau và dễ dàng vượt qua chông gai thử thách.

“Trái tim” tôi là nơi tôi cất giấu những điều tạo nên cuộc sống của mình. Nơi đây tôi cất đi tình yêu, bạn bè, gia đình, danh dự, tương lai... Tất cả những điều quý giá tôi đều cất vào tim.

Mọi người chắc sẽ hỏi tôi tại sao có rất nhiều điều quan trọng với tôi như vậy mà tôi lại gạch nó ra khỏi danh sách: “điều quan trọng nhất”. Và câu trả lời của tôi là:

Một người tật nguyền thì họ vẫn sống tốt, họ vẫn có những niềm hạnh phúc riêng. Gia đình – sẽ có ngày bạn phải đi trên đôi chân của chính mình. Có rất nhiều đứa trẻ mồ côi vẫn hạnh phúc khi vì một lý do nào đó chúng không thể sống trong vòng tay yêu thương của ba mẹ. Bạn bè – vẫn có những người bạn phản bội, sống giả tạo, lợi dụng. Lòng bao dung – đôi khi vì ích kỉ cá nhân mà ta vẫn thường quên đi nó. Lòng thương người – nhiều khi gặp người ăn xin, trên tay cầm tiền nhưng tự nhủ: “phải dành tiền mua quần áo mới”... Tất cả những điều này có lẽ đã đủ giúp tôi chứng minh nó không phải là trường tồn, là mãi mãi. Thứ duy nhất với tôi quan trọng nhất, đẹp nhất, vĩnh cửu nhất chỉ có thể là “trái tim”. Vì khi ta mất đi mọi thứ kể cả niềm tin, chỉ còn trái tim ở

lại, bạn sẽ có thể bước tiếp, xây dựng lại tất cả, xây dựng lại cuộc sống cho riêng mình.

“Trái tim” thật sự là điều quan trọng nhất trong cuộc sống của tôi. Tôi không thể sống mà thiếu đi “trái tim”. Tôi tạm gọi đó là “thiên thần nhỏ”. “Thiên thần” đã cho tôi đôi cánh để tôi đến với mọi người và mang mọi người đến bên tôi. Cảm ơn đời mỗi sớm mai thức dậy, ta lại có thêm ngày mới để yêu thương. Hãy để trái tim của mình trở thành những thiên thần bé nhỏ mang lại hạnh phúc cho mọi người nhé...

Đỗ Mai Anh

THPT Nam Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên

Câu 2.

Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam. Ông là người viết sử bằng thơ với những chặng đường đầy vất vả gian lao nhưng rất đổi hào hùng của dân tộc. “Việt Bắc” là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ Tố Hữu được sáng tác nhân buổi chia tay lịch sử giữa cán bộ và nhân dân Việt Bắc vào tháng 10 -1954. Nhận xét về Việt Bắc có ý kiến cho rằng “*Đây là khúc ca ngợi tình cách mạng*” nhưng có ý kiến khác lại cho rằng “*Đây là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ đậm đà tính dân tộc*”.

Việt Bắc là khu căn cứ địa kháng chiến được thành lập từ năm 1940, gồm sáu tỉnh viết tắt là “Cao-Bắc-Lạng-Thái-Tuyên-Hà”. Nơi đây, cán bộ chiến sĩ và nhân dân Việt Bắc đã có mười lăm năm gắn bó keo sơn, nghĩa tình. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Pháp phải kí Hiệp định Genève trả lại Hà Nội. Nay cán bộ về xuôi tiếp tục nhiệm vụ cách mạng. Buổi chia tay ấy, biết bao kỷ niệm cứ ùa về xoắn xuýt vào lòng khiến người đi kẻ ở ray rứt, bồn chồn không yên.

Trước hết ta cần hiểu hai ý kiến trên như thế nào? Ý kiến thứ nhất cho rằng: “*Đây là khúc ca ngợi tình cách mạng*”. Dựa vào nội dung bài thơ ta thấy ý kiến này là nỗi lòng người đi kẻ ở sau mười lăm năm gắn bó thiết tha mặn nồng giữa cán bộ và nhân dân. Ý kiến thứ hai cho rằng “*Đây là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ đậm đà tính dân tộc*”. Ý kiến này khẳng định phong cách thơ Tố Hữu, đó là hồn thơ đậm đà tính dân tộc trong nội dung lẫn hình thức nghệ thuật. Điều đó thể hiện ở thể thơ lục bát truyền thống, kết cấu ca dao dân ca, cách sử dụng đại từ nhân xưng... Khám phá tác phẩm ta sẽ thấu hết được điều đó.

Trước hết ta thấy bài thơ Việt Bắc là “*khúc ca ngợi tình cách mạng*” giữa nhân dân và cán bộ với mười lăm năm gắn bó mặn nồng. Mở đầu bài thơ là những câu thơ dào dạt tình cảm của người về xuôi đối với thiên nhiên và con người Việt Bắc:

"Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn"

Có thể thấy người về xuôi gọi nhắc kỷ niệm đối với người Việt Bắc. Cụ thể là sự tiếc nuối ghen ngào, lưu luyến, bịn rịn, day dứt không muốn xa mảnh đất nghĩa tình đã cùng nhau gắn bó "thiết tha mặn nồng". Nay trong tim người đi kẻ ở, Việt Bắc là tâm hồn, là máu thịt là quê hương, là cội nguồn. Nếu không có tình cảm thiêng liêng, sâu nặng đối với Việt Bắc thì không thể nào có những vần thơ đầy xúc động đến thế.

Đang sau những lời mở đầu đầy xúc động đó, "bài ca nghĩa tình cách mạng" ùa về bao kỷ niệm khó phai mờ về nhân dân Việt Bắc cần cù trong lao động, thủy chung trong nghĩa tình.

"Ta về mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung

Qua dòng hồi ức tươi đẹp ấy có thể thấy Việt Bắc hiện ra với những vẻ đẹp phong phú, đa dạng của thiên nhiên gắn với con người giản dị, người đi làm nương rẫy, người hái măng ... Bằng những việc làm tưởng chừng nhỏ bé của mình họ đã góp phần tạo ra sức mạnh vĩ đại của cuộc kháng chiến. Chính tình cảm gắn bó cùng nhau chịu đựng gian khổ, hy sinh, cùng nhau gánh vác nhiệm vụ nặng nề, khó khăn giữa nhân dân với bộ đội. Tất cả đã xây dựng nên hình ảnh Việt Bắc sáng ngời trong hồi tưởng của nhà thơ. Đó là hình ảnh những mái nhà "Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son", hình ảnh người mẹ "Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô" nhọc nhằn vất vả vẫn hoàn thành nhiệm vụ. Và vẫn còn trong nỗi nhớ nhà thơ về những ngày tháng mà quân và nhân dân Việt Bắc cùng nhau vượt qua khó khăn, thách thức của thời cuộc Cách mạng, là những lúc "Thương nhau chia củ sắn lùi/ Bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng". Có thể nói âm hưởng trữ tình vang vọng trong bài thơ tạo nên khúc ca ngọt

ngào đầm thắm của tình yêu đồng chí với đồng bào, của tình yêu thiên nhiên, đất nước và con người.

Sau hình ảnh thiên nhiên Việt Bắc thơ mộng, những con người Việt Bắc bình dị là những hình ảnh hào hùng trong chiến đấu của Việt Bắc.

*“Nhớ khi giặc đến giặc lòng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh tây
Núi giăng thành lũy sắt dày
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù
Mênh mông bốn mặt sương mù
Đất trời ta cả chiến khu một lòng*

Qua hình ảnh ấy có thể thấy rằng bộ đội, nhân dân và thiên nhiên Việt Bắc đã hòa làm một, cùng nhau tiếp sức, đồng hành và bảo vệ nhau, hoàn thành sứ mệnh của đất nước. Sự đoàn kết ấy tạo nên một làn sóng mạnh mẽ cuộn trào trong tâm hồn và ý chí của mỗi người giúp họ vượt bao gian khổ hy sinh lập nên thành tích với những chiến công Phú Thông, Đèo Giàng, Sông Lô, Tây Bắc, Điện Biên... Nhưng Tố Hữu không thể miêu tả diễn biến của cuộc kháng chiến mà chỉ còn đi sâu vào lý giải cội nguồn sức mạnh đã dẫn tới chiến thắng. Đó là lòng căm thù “Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai”, sức mạnh tình nghĩa thủy chung “Mình đây ta đó đắng cay ngọt bùi”. Tất cả đã tạo nên hình ảnh “đất nước đứng lên” thật đẹp biết bao.

Từ việc phân tích trên, có thể nói Việt Bắc là “khúc ca nghĩa tình cách mạng”. Đó vừa là khúc ca tình nghĩa, vừa là khúc ca hào hùng của đất nước, tình yêu thương, quý mến nhau giữa người cán bộ về xuôi đối với người dân Việt Bắc không chỉ là tình cảm riêng giữa con người mà nó còn được gây dựng nên từ tình yêu thiên nhiên, tình yêu đối với đất nước. Đó là tình cảm thiêng liêng, sâu nặng được tạo ra và trường tồn trên những khó khăn, thách thức của thời cuộc. Tình cảm đó vẫn được lưu lại vẹn nguyên trên từng câu thơ về Việt Bắc của Tố Hữu.

Tất cả bài ca nghĩa tình cách mạng ấy lại được Tố Hữu diễn tả qua “hồn thơ đậm đà tính dân tộc”.

Thứ nhất, tính dân tộc thể hiện ở thể thơ lục bát thân thuộc, mang đậm nét truyền thống của dân tộc. Giọng thơ mềm mại, uyển chuyển, giàu tính nhạc, dễ đi vào lòng người.

*Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương*

Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.

Có lẽ đây là bài thơ lục bát hay nhất của thơ Tố Hữu. Ngôn từ qua thể thơ lục bát truyền thống của dân tộc được thể hiện hết sức độc đáo mà bình dị, tạo cho người đọc một cảm giác thơ mộng của thiên nhiên hiện hữu cùng với vẻ đẹp của con người. Những hình ảnh sinh hoạt bình dị đời thường khi được Tố Hữu thể hiện bằng thể thơ lục bát lại hiện lên với vẻ đẹp hết sức sinh động đặc sắc.

Vẻ đẹp thứ hai của tính dân tộc được Tố Hữu thể hiện qua hình thức hát đối đáp trong ca dao trữ tình truyền thống. Thường là hát đối đáp giữa nam và nữ, qua đó bộc lộ tình yêu quê hương đất nước, con người. Ở đây, người về xuôi và người Việt Bắc đối đáp với nhau. Cuộc chia tay lớn của cán bộ Đảng và Chính phủ với Việt Bắc được thu vào cuộc chia tay của đôi trai gái. Nói khác hơn, tác giả chọn tình yêu của đôi trai gái làm một góc nhìn để bao quát toàn cảnh Việt Bắc. Với “Muội lăm năm ấy thiết tha mặn nồng” chuyện riêng đã hóa thành chuyện chung, chuyện tình yêu lứa đôi đã hóa thành chuyện chung của cách mạng.

Tính dân tộc thể hiện ở cách xưng hô “ta – mình”, mộc mạc, dân dã, ngọt ngào hương vị ca dao, thấm đượm nghĩa tình quân dân. Việt Bắc và người cán bộ giống như một đôi bạn tình:

*“Mình về thành thị xa xôi
Nhà cao còn nhớ núi đồi nữa chăng
Phố cao còn nhớ bản làng
Sáng đèn còn nhớ mảnh trăng giữa rừng”*

Bài thơ không chỉ là tình cảm giữa người về xuôi dành cho người ở lại mà đó còn là tình cảm của người dân Việt Bắc dành cho người về xuôi. Đó là những câu thơ gợi nhắc người cán bộ về xuôi đừng quên núi rừng Việt Bắc. Bởi ở nơi đây, người cán bộ và nhân dân Việt Bắc đã hòa làm một, đã gắn bó hết mực, cùng nhau chiến đấu và bảo vệ đất nước.

Tính dân tộc còn thể hiện qua nét đẹp của ca dao và Truyện Kiều, qua so sánh ví von.

Ca dao:

*“Người về ta chẳng cho về
Ta nắm vạt áo ta đề bài thơ
...
Qua đình ngả nón trông đình
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu.*

Trong Việt Bắc Tố Hữu viết:

Mình đi mình lại nhớ mình
Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu.

Truyện Kiều:

Những là rày ước mai ao
Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình.

Tố Hữu viết:

Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.

Ngoài ra tính dân tộc còn thể hiện qua ngôn từ thuần Việt giản dị, dễ thuộc, dễ nhớ. Hình ảnh thơ gần gũi đời thường nhiều sức gọi. Chỉ vài nét chấm phá đơn sơ mà gần gũi, tác giả đã khắc họa nên bức tranh hài hòa, độc đáo giữa thiên nhiên và con người, nói lên tình nghĩa đậm đà tính dân tộc truyền thống, thủy chung. Tất cả hướng về lãnh tụ kính yêu và công ơn của Đảng.

Cả hai ý kiến trên đều đúng. Ý kiến thứ nhất thiên về đánh giá nội dung của tác phẩm. Ý kiến thứ hai thiên về đánh giá nghệ thuật. Mặc dù cả hai ý kiến có hai nội dung khác nhau nhưng đều hỗ trợ và bổ sung cho nhau để làm rõ giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ Việt Bắc.

Từ việc phân tích làm sáng tỏ hai ý kiến trên, người đọc có thể dễ dàng cảm nhận về những nét đẹp trong bài thơ Việt Bắc của Tố Hữu. Bởi bài thơ là bức tranh chân thực về thiên nhiên và sự gắn bó giữa những con người bình dị mà thiêng liêng, sâu nặng, luôn mang nặng nghĩa tình. Qua đó, Tố Hữu đã tạo nên thành công cho bài thơ cùng với sự kết hợp giữa hồn thơ đậm đà nghệ thuật dân tộc với những hình ảnh thân thương gần gũi, những tình nghĩa sâu nặng mà mỗi con người đã dành cho Việt Bắc. Cho nên bài thơ Việt Bắc là một trường ca tuyệt đẹp về cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, là khúc ca nghĩa tình Cách mạng và cũng là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ đậm đà tính dân tộc. Vì những lý lẽ ấy, Việt Bắc đã để lại những ấn tượng khó phai trong lòng người đọc.

ĐỀ SỐ 22

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Suốt mấy hôm rày đau tiễn đưa
Đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa...
Chiều nay con chạy về thăm Bác
Uớt lạnh vườn cau, mấy gốc dừa!

Con lại lần theo lối sỏi quen
Đến bên thềm gác, đứng nhìn lên
Chuông ôi chuông nhỏ còn reo nữa?
Phòng lặng, rèm buông, tắt ánh đèn!

(Trích *Bác ơi!* – Tố Hữu)

Đọc đoạn thơ trên và thực hiện các yêu cầu sau :

Câu 1. Nêu phương thức biểu đạt của đoạn thơ?.

Câu 2. Nội dung chính của đoạn thơ là gì?

Câu 3. Xác định nhịp thơ và nêu hiệu quả nghệ thuật cách sử dụng nhịp thơ ở 2 câu thơ cuối ở đoạn thơ thứ 2?

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ 4 đến 8.

Tnú không cứu sống được vợ con. Tôi đó, Mai chết. Còn đứa con thì đã chết rồi. Thằng lính to béo đánh một cây sắt vào ngang bụng nó, lúc mẹ nó ngã xuống, không kịp che cho nó. Nhớ không, Tnú, mày cũng không cứu sống được vợ mày. Còn mày thì bị chúng nó bắt, mày chỉ có hai bàn tay trắng, chúng nó trói mày lại. Còn tau thì lúc đó tau đứng sau gốc cây vả. Tau thấy chúng nó trói mày bằng dây rừng. Tau không nhảy ra cứu mày. Tau cũng chỉ có hai bàn tay không. Tau không ra, tau quay đi vào rừng, tau đi tìm bọn thanh niên. Bọn thanh niên thì cũng đã đi vào rừng, chúng nó đi tìm giáo mác. Nghe rõ chưa, các con, rõ chưa? Nhớ lấy, ghi lấy. Sau này tau chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!...

Câu 4. Xác định phong cách ngôn ngữ của đoạn văn trên?

Câu 5. Nội dung chủ yếu của đoạn văn bản là gì ?

Câu 6. Trong đoạn văn trên, các từ ngữ trong lời của cụ Mết như : *Nhớ không ; Nhớ lấy, ghi nhớ lấy* có hiệu quả diễn đạt như thế nào?

Câu 7. Câu nói: *chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!...* có ý nghĩa gì?

Câu 8. Từ câu nói của cụ Mết ở câu 7, viết một đoạn văn ngắn bày tỏ suy nghĩ bản thân về trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc của tuổi trẻ trong cuộc sống hôm nay.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Vết nứt và con kiến

Khi ngồi ở bậc thềm trước nhà, tôi nhìn thấy một con kiến đang tha chiếc lá trên lưng. Chiếc lá lớn hơn con kiến gấp nhiều lần.

Bò được một lúc, con kiến chạm phải một vết nứt khá lớn trên nền xi-măng. Nó dừng lại giây lát. Tôi nghĩ con kiến hoặc là quay lại, hoặc là nó sẽ một mình bò qua vết nứt đó. Nhưng không. Con kiến đặt chiếc lá ngang qua vết nứt trước, sau đó đến lượt nó vượt qua bằng cách bò lên chiếc lá. Đến bờ bên kia, con kiến lại tha chiếc lá và tiếp tục cuộc hành trình.

Hình ảnh đó bất chợt làm tôi nghĩ rằng tại sao mình không thể học loài kiến bé nhỏ kia, biến những trở ngại, khó khăn của ngày hôm nay thành hành trang quý giá cho ngày mai tươi sáng hơn.

(Theo *The Crack and The Aunt* – hạt giống tâm hồn 5 – Ý nghĩa cuộc sống)

Hãy nêu suy nghĩ của em về ý nghĩa của văn bản trên và rút ra bài học cho bản thân.

Câu 2. (4,0 điểm)

Cảm nhận của anh/chị về sức sống diệu kì và niềm tin mãnh liệt của các nhân vật trong “Vợ nhặt” của Kim Lân. Liên hệ với sức sống của con người Việt Nam trong “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Phương thức biểu đạt của đoạn thơ là tự sự, miêu tả và biểu cảm.

Câu 2. Nội dung chính của đoạn thơ: Nhà thơ thể hiện tâm trạng xót xa, đau đớn, thần thờ, bàng hoàng, tê dại trong lòng khi nghe tin Bác Hồ từ trần.

Câu 3. Nhịp thơ 2/2/3. Hiệu quả nghệ thuật: nhịp thơ chậm, buồn, sâu lắng diễn tả tâm trạng đau đớn đến bất ngờ của nhà thơ. Cả không gian cũng đang ngưng lại mọi hoạt động để nghiêng mình vĩnh biệt vị Cha già kính yêu của dân tộc.

Câu 4. Đoạn văn trên được viết theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt vì đây là lời kể chuyện của nhân vật cụ Mết trong đêm Tnú về thăm làng Xô Man sau ba năm đi lực lượng.

Câu 5. Nội dung chủ yếu của đoạn văn bản là:

- Cụ Mết kể lại và giải thích vì sao Tnú không cứu được vợ, con.
- Bản thân Tnú cũng bị giặc bắt và tra tấn.

- Cự Mết dẫn trai làng vào núi Ngọc Linh để lấy vũ khí về giết giặc
- Lời dặn dò của cự Mết : phải cầm vũ khí để đứng lên chiến đấu.

Câu 6. Việc dùng các từ được gạch dưới trong câu văn có hiệu quả nhấn mạnh con cháu phải ghi nhớ mối thù quân cướp nước và bán nước; phải ghi nhớ bài học chiến đấu trong chiến tranh cách mạng. Đó cũng là lời suy ngẫm về lịch sử được đúc kết trở thành chân lí.

Câu 7. Câu nói: *chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!...* có ý nghĩa: phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng. Nhân dân miền Nam không có con đường nào là cầm vũ khí để đánh giặc cứu nước, đem lại độc lập, tự do và hạnh phúc.

Câu 8. Đoạn văn phải đảm bảo các nội dung:

- Nhận thức của bản thân về tình hình đất nước hiện nay: thời cơ và thách thức
- Bảo vệ Tổ quốc là gì ?
- Tuổi trẻ phải làm gì để góp phần bảo vệ Tổ quốc?
- Liên hệ bản thân.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1.

* Yêu cầu chung:

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

* Yêu cầu cụ thể:

a. Giải thích ý nghĩa câu chuyện:

- Từ ý nghĩa câu chuyện “ Vết nứt và con kiến” rút ra vấn đề nghị luận: con người cần phải biết biến những khó khăn, trở ngại trong cuộc sống thành hành trang quý giá cho ngày mai.

b. Bàn bạc- đánh giá – chứng minh:

- Tóm tắt khái quát được vấn đề từ câu chuyện: cần kiên trì, bền bỉ, sáng tạo... vượt qua những trở ngại, những áp lực, thách thức trong cuộc sống và biến nó thành những trải nghiệm thú vị, vô giá cho chính bản thân con người.

- HS làm rõ các ý:

+ Trên đường đời, con người luôn gặp những khó khăn, trở ngại, thử thách. Đây là một tất yếu của cuộc sống.

+ Thái độ và hành động của con người: tìm những cách thức, biện pháp cụ thể để vượt qua nó hay né tránh, bỏ cuộc... (dẫn chứng cụ thể).

+ Lựa chọn đối mặt với khó khăn, thử thách và vượt qua nó là một lựa chọn đúng đắn, cần thiết, để nó thành hành trang quý giá cho tương lai... (dẫn chứng cụ thể).

- Phê phán những thái độ và hành động sai: bi quan, chán nản, than vãn, bỏ cuộc,...

c. Bài học được rút ra:

- Trong cuộc đời ta sẽ gặp nhiều trở ngại nên phải biết cố gắng phấn đấu vươn lên.

- Rèn luyện lòng tin, ý chí, nghị lực để vượt qua những khó khăn thử thách trong cuộc đời.

Câu 2.

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.

*** Yêu cầu về kiến thức:**

- Vài nét về tác giả, tác phẩm:

+ Kim Lân là một cây bút chuyên viết truyện ngắn, thể giới nghệ thuật của ông tập trung ở khung cảnh nông thôn và người nông dân.

+ *Vợ nhặt* là truyện ngắn xuất sắc nhất của Kim Lân in trong tập *Con chó xấu xí* (1962).

- Chứng minh *Vợ nhặt* là sức sống diệu kỳ và niềm tin:

+ “Sức sống diệu kỳ” là dấu trong cùng cực, chết chóc, mất mát, khổ đau... những con người trong nạn đói vẫn tìm đến với nhau để cùng cảm thông, cứu mang đùm bọc. Phân tích các nhân vật bà cụ Tứ, nhân vật Tràng

với tấm lòng nhân hậu, bao dung... nhân vật người vợ nhất với lòng ham sống mãnh liệt.

+ “Niềm tin mãnh liệt vào cuộc sống”: tất cả cùng nhau vượt qua nạn đói thảm đạ, lấy tình yêu thương và niềm tin thắp sáng cuộc đời. Đám cưới của Tràng chính là biểu hiện cao đẹp của niềm tin đó; họ vẫn cùng nhau đến hôn nhân hạnh phúc bất chấp cái chết rình rập; bà cụ Tứ thắp lên ngọn lửa từ những triết lý dân gian giản dị mà ngời sáng biết bao nhiêu ân tình...

- **Liên hệ tác phẩm “Hai đứa trẻ”:**

+ Cuộc sống tăm tối, bế tắc, quẩn quanh nhưng những con người nơi phố huyện nghèo vẫn luôn khao khát vươn đến ánh sáng, vẫn khao khát sự đổi đời.

+ Phân tích ý nghĩa cảnh đợi tàu trong tác phẩm *Hai đứa trẻ*.

BÀI THAM KHẢO

Câu 1.

Cuộc sống không thể đạt được một cách dễ dàng mà không qua thử thách, khổ luyện. Mỗi bước đường ta đi, mỗi chặng đường ta đến là một lần thử thách hiện ra trước mắt. Chính khó khăn, trở ngại đó sẽ là hành trang quý giá để chinh phục bước đường tương lai nếu ta dũng cảm đối đầu và vượt qua nó. Câu chuyện “Vết nứt và con kiến” có lẽ là một bài học quý giá về cách ứng xử của con người trước những khó khăn, thử thách trong cuộc sống.

Câu chuyện tuy ngắn gọn nhưng hàm chứa bao ý nghĩa lớn lao về cuộc sống. Chuyện kể về một con kiến đang tha trên lưng mình chiếc lá lớn hơn cơ thể nó gấp nhiều lần. Sau khi bò được một lúc, con kiến chạm phải một vết nứt khá lớn trên nền xi-măng. Con kiến dừng lại trong chốc lát để suy nghĩ không biết nên quay lại hay tiếp tục một mình bò qua vết nứt đó. Cuối cùng, nó quyết định đặt ngang chiếc lá qua vết nứt trước, sau đó nó sẽ vượt qua bằng cách bò trên chiếc lá đó. Sang đến bờ bên kia, kiến dừng lại, tha lá và tiếp tục cuộc hành trình của mình. Hình ảnh con kiến bé nhỏ dũng cảm vượt qua thử thách phần nào đó đã nhắc nhở ta phải có thái độ, cách ứng xử phù hợp trước những biến cố, khó khăn trong cuộc sống. Con người phải dũng cảm, kiên trì, sáng tạo, biến khó khăn thành trải nghiệm vô giá cho bản thân và làm hành trang để hướng về tương lai tươi sáng.

Cuộc đời này vốn không có con đường nào là bằng phẳng, mọi chông gai thử thách và sóng gió cuộc đời có thể nổi lên bất cứ lúc nào, nó sẽ nhấn chìm hết mọi thứ nếu bản thân mỗi người không sẵn sàng đối đầu và nỗ lực để vượt

qua những khó khăn đó. Giữa thử thách và thành công luôn có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ với nhau: vượt qua khó khăn, thử thách chúng ta sẽ có trong tay chiếc chìa khóa thành công và chạm đến được vòng nguyệt quế vinh quang giành cho người chiến thắng.

Cuộc sống luôn có quy luật riêng của nó, tất cả các loài sinh vật, từ nhỏ bé đến lớn lao trong suốt quá trình sống của mình phải chiến đấu với nhiều khó khăn, thử thách để sinh tồn và phát triển. Loài kiến nhỏ bé kia cũng không nằm ngoài quy luật bất biến đó, chiếc lá mang theo trên lưng và vết nứt lớn trên nền xi-măng là hình ảnh biểu tượng cho những khó khăn, trắc trở gặp phải trong cuộc sống. Phải mang trên lưng chiếc lá – vật có khối lượng lớn gấp nhiều lần so với cơ thể bé nhỏ của mình, loài kiến đã chứng tỏ khả năng vượt khó, tính kiên trì, bền bỉ trước những khó khăn của mình. Con kiến đã dũng cảm quyết định vượt qua chướng ngại vật trước mắt bằng chính khả năng của mình để tiếp tục đi tiếp cuộc hành trình dài biết trước mắt nó còn biết bao chông gai đang chờ đón. Khó khăn không làm vơi đi ý chí, mà ngược lại, khó khăn làm ý chí mạnh mẽ, lớn lao hơn rất nhiều. Dám đối diện với những khó khăn, dũng cảm kiên trì, sáng tạo là những phẩm chất đáng quý ở loài kiến nhỏ bé mà con người cần phải học tập và phát huy để chiến thắng mọi thử thách cuộc sống, để khẳng định chắc chắn một điều rằng chỉ cần có niềm tin, ý chí và lòng dũng cảm, con người sẽ tìm được cách để vượt qua những trở ngại không may gặp phải trong cuộc sống của mình.

Trên đường đời, việc con người luôn gặp khó khăn, trở ngại là một quy luật tất yếu của cuộc sống, không thể nào thay đổi được. Những khó khăn, thử thách hiện ra như một khối rubic nhiều chiều, nhiều màu, mà mỗi lần xoay là một lần khó khăn mới xuất hiện. Việc vượt qua hay dừng lại trước những khó khăn nằm ở chính thái độ sống của mỗi con người, vậy nên “chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo”, phải dũng cảm đối diện với thử thách, áp lực trong cuộc sống, phải kiên trì, bền bỉ, phát huy tính sáng tạo để tìm cách giải quyết khó khăn, biến khó khăn thành hành trang quý báu để tiếp tục chinh phục những điều mới lạ trên đường dài. Ý chí, nghị lực cùng lòng dũng cảm là bí quyết tuyệt vời để chiến thắng nằm gọn trong tay mình. Điều quan trọng hơn cả không phải là chúng ta đã chiến thắng thử thách như thế nào mà là ta đã tiếp thu được cho bản thân mình những bài học gì sau mỗi lần vượt qua khó khăn, thử thách đó. Sẽ có đôi lúc khó khăn quá lớn làm ta vấp ngã, những lúc như vậy đừng nên nản chí hay bỏ cuộc, hãy nhớ đến câu: “thất bại là mẹ của thành công”, đúc kết những kinh nghiệm thành hành trang để tiến về tương lai. Bền bỉ như Lê-ô-na Đơ-vanh-xi vẽ đi vẽ lại 30 lần một quả trứng để trở thành họa sĩ

tài ba sau này; như Nguyễn Ngọc Ký, mặc dù không có hai tay như bao nhiêu người bình thường nhưng vẫn không ngừng vượt khó học tập, tập viết bằng chính đôi chân của mình và sau này trở thành một người thầy giáo bằng chính năng lực và nghị lực sống phi thường. Hay gần gũi hơn là hình ảnh cả dân tộc Việt Nam anh dũng, kiên cường, bất khuất, chấp nhận mọi hi sinh gian khổ để chiến đấu với hai kẻ thù xâm lược lớn là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ trong suốt mấy mươi năm dài nô lệ để giành lại quyền độc lập, tự do cho Tổ quốc thân yêu. Rào cản, thử thách có là gì nếu trong ta đã tràn đầy tinh thần chiến đấu.

Sau một quá trình gian nan vượt qua thử thách, thành công lớn nhất mà chúng ta đạt được không phải chỉ là danh vọng, địa vị hay tiền bạc, điều quan trọng nhất là ta đã chiến thắng bản thân mình, khẳng định sâu sắc chân lí: hoàn cảnh không làm con người khuất phục, con người có thể vượt lên bất cứ tình huống khắc nghiệt nào, như cây hoa dại vẫn mọc lên và nở những chùm hoa thật đẹp giữa vùng sỏi đá khô cằn.

Vậy nhưng, không phải ai cũng lựa chọn đối đầu với khó khăn thử thách, có một số người không ít luôn tìm cách né tránh hoặc dừng bước trước những thách thức mà cuộc sống tạo ra. Đó là những người chỉ biết kêu ca, than vãn và suy nghĩ bi quan tiêu cực mỗi khi gặp phải khó khăn trong cuộc đời. Ý niệm “mình không làm được” cứ thế đi sâu vào tiềm thức khiến con người ta mất đi ý chí, nghị lực, mất đi niềm tin vào bản thân mình. Một số ít người không may bị khuyết tật trên cơ thể, suy nghĩ mình không thể làm được như người bình thường, là người thừa của xã hội hay mặc cảm về chính hoàn cảnh của mình đã khiến họ tự biến mình trở thành gánh nặng cho xã hội, thành một người tàn phế thực sự. Cũng không ít người trẻ hiện nay không dám dẫn thân lập nghiệp, tự tìm cho mình một lối đi riêng, phần nhiều trong họ có suy nghĩ ngại khó, ngại khổ, không sẵn sàng vạch ra cho mình một con đường riêng mà chỉ đi theo những lối mòn đã có từ trước một cách thụ động. Đó là cách ứng xử hoàn toàn chủ quan và sai lầm, bởi người ta quên đi một điều quan trọng rằng nhân cách chỉ có thể rèn luyện và hoàn thiện trong bão tố, khó khăn.

Thử thách là những gì giữ cho chúng ta luôn tươi mới. Thay vì né tránh chúng ta hãy dũng cảm nhảy vào cuộc và đối mặt với thử thách đó. Phải luôn đặt niềm tin vào bản thân mình, suy nghĩ lạc quan và tích cực khi đối mặt với thử thách khắc nghiệt của cuộc sống. Hãy học tập hành động của con kiến nhỏ trong câu chuyện, đối đầu với thử thách, kiên trì, nỗ lực và bền bỉ để tìm hướng giải quyết khó khăn, vượt qua thử thách. Phải phê phán những suy nghĩ bi quan, lệt lết của mọi người xung quanh về cách ứng xử với khó khăn thử thách cuộc sống. Đồng thời chúng ta phải biết đấu tranh với chính mình,

bởi đối thủ đáng sợ nhất của mỗi người chính là bản thân họ. Đó là nguyên nhân mấu chốt của tất cả những thành công cũng như thất bại trong cuộc sống. Khi chúng ta quyết định thực hiện một điều gì đó, cho dù tất cả mọi người xung quanh đều cho rằng chúng ta có thể làm được, nhưng bản thân chúng ta lại nghĩ rằng mình không thể nào làm được thì coi như 90% là chúng ta sẽ thất bại. Còn ngược lại, ngay cả khi hoàn cảnh xung quanh rất nghiệt ngã, khi đại đa số mọi người đều cho rằng chúng ta không vượt qua được, nhưng nếu trong lòng chúng ta vẫn vang lên quyết tâm “mình sẽ làm được” thì sớm muộn gì khó khăn thử thách cũng phải chịu nhường bước để cho ta tiếp tục vươn đến những điều tốt đẹp mà mình hằng mong ước. Có vậy, ta mới thấy được tầm quan trọng của thái độ sống và cách ứng xử của con người, nó là nhân tố quan trọng quyết định đến sự thành bại trong cuộc sống này.

“Vết nứt và con kiến” là một câu chuyện có tính giáo dục cao, từ hình ảnh con kiến nhỏ dũng cảm vượt qua thử thách, chúng ta đã rút ra cho mình nhiều bài học quý giá, bài học về tính bền bỉ, kiên trì vượt khó, tìm tòi và sáng tạo không ngừng trong quá trình học tập, lao động, biến những trở ngại, khó khăn của ngày hôm nay thành hành trang quý giá cho ngày mai tươi sáng hơn.

Phan Thu Hiền

HSG Ngữ Văn Thừa Thiên Huế

Câu 2.

Nhiều lúc rảnh rỗi, ngồi suy nghĩ về nhân tình thế thái, tôi lại tự hỏi rằng: cuộc đời con người vốn dĩ chỉ là một vòng lẩn quẩn với sinh lão bệnh tử, ai cũng giống ai, ai rồi cũng sẽ chết, vậy thì mọi khổ đau lai vãng kiếp người có gì đáng phải bận tâm? Thế nhưng, tôi đã nhầm. Chính bởi vì cuộc đời bắt đầu bằng chữ “sinh” và đặt dấu chấm hết bằng một chữ “tử”, nên, theo lẽ tự nhiên, con người ai cũng có lòng ham sống. Ham sống ở đây chẳng phải là vì sợ chết, mà đơn giản là vì ai cũng muốn có một cuộc sống thật đủ đầy, ý nghĩa, trọn vẹn dù ngắn ngủi. Và vì thế, càng trong khổ đau tăm tối, thì cái sức sống ấy, cái khao khát được vượt lên trên số phận ấy của con người sẽ lại càng mãnh liệt. Trong văn học, “Vợ nhặt” chính là một tác phẩm mà ở đó Kim Lân đã xây dựng nên những nhân vật đại diện tiêu biểu cho những con người có sức sống diệu kì và niềm tin mãnh liệt, những con người dù trong đau khổ đói khát, trong hoàn cảnh cận kề cái chết “vẫn hướng tới sự sống, vẫn hi vọng, tin tưởng ở tương lai”.

Tác phẩm “Vợ nhặt” được trích trong tập truyện “Con chó xấu xí”. Truyện được viết ngay sau cách mạng với tên gọi “Xóm ngụ cư”. Nhưng do thất lạc bản thảo nên sau khi hòa bình lập lại, tác giả đã viết lại thành “Vợ nhặt”. Tác phẩm có ba nhân vật chính là anh cu Tràng, người vợ nhặt và bà cụ Tứ. Mỗi

một nhân vật đều để lại cho người đọc một ấn tượng khó phai về một kiếp người trong bối cảnh đại nạn của dân tộc - nạn đói năm 1945.

Mở đầu tác phẩm “Vợ nhặt” là bức tranh ngày đói. Một bức tranh với đầy đủ những nét đau thương, khốn cùng. Một bức tranh khiến người đọc phải rung mình xúc động vì những gì mà đồng bào ta phải trải qua trong những năm tháng đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Người sống thì “lũ lượt dất dàu, bông bế nhau lên xanh xám như những bóng ma”, dưới những gốc đa, gốc gạo xù xì, “bóng những người đói đi lại dật dờ lặng lẽ như những bóng ma”. Người sống mà tác giả lại mang ra so sánh với những “bóng ma”, vậy là đủ hiểu cuộc sống của họ giờ đây chỉ là tạm bợ, cầm chừng, là ngàn cân treo sợi tóc. Người sống là vậy, còn người chết thì “như ngả rạ, không một sáng nào đi làm đồng hoặc đi chợ người ta lại không thấy ba bốn cái thây người nằm còng queo ở bên vệ đường”. Không gian đặc một mùi tử khí nồng nặc, côi âm lăm le chỉ chực lẩn át côi dương. Khi mà cái chết đang dần thắng thế sự sống, liệu con người có vì bất lực mà buông xuôi bản thân, bỏ mặc cho số phận đưa đẩy?

Nhưng không, dù trong đói khổ lay lắt, những nhân vật của Kim Lân vẫn mang trong mình một sức sống diệu kì. Nhân vật Tràng của Kim Lân là một người nông dân ngụ cư xấu xí, nghèo khổ, làm nghề đẩy xe bò thuê. Anh sống với mẹ già, trong một gia cảnh nghèo túng, cái được gọi là nhà thì luôn “vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại”. Với vài nét phác họa giản đơn, Tràng hiện lên có phần giống với những thằng đàn, thằng ngốc trong cổ tích. Cái lưng thì to bè như “lưng gấu”, cái mặt thì ấn tượng bởi “hai con mắt nhỏ tí gà gà. Quai hàm bạnh”. Tính cách lại có phần trẻ con nhiều hơn vì thế chẳng mấy ai thèm nói chuyện, trừ lũ trẻ vẫn hay chọc ghẹo mỗi khi anh đi làm về. Thế nhưng, đằng sau cái vẻ ngoài xấu xí, nghèo khổ ấy, Tràng lại là một người có phẩm chất hiền lành, tốt bụng, anh sẵn sàng đùm bọc, cứu mang người đồng cảnh ngộ trong nạn đói khủng khiếp - đó chính là nhân vật thị, cũng là người “vợ nhặt” của anh sau này. Nhân vật thị, một người phụ nữ không tên không tuổi, không quê hương, không quá khứ. Phải chăng nhà văn nghèo ngôn ngữ đến độ không thể đặt nổi cho thị một cái tên? Hay tác giả muốn thông qua đó xây dựng nên một hình tượng có tính quy luật, hình tượng của những con người vô danh, những cánh bèo nổi trôi trong nạn đói, lập lờ không biết ngày mai sẽ trôi dạt về đâu? Và với một mục đích nào đó, nhà văn đã để thị trôi dạt vào cuộc đời của Tràng. Thị xuất hiện trước mặt Tràng vừa bằng ngoại hình vừa bằng tính cách của một con người năm đói.

Chân dung của thị hiện lên với những nét “không dễ nhìn”. Đó là một người phụ nữ gầy vêu vao, “áo quần tả tơi như tổ đĩa”, “khuôn mặt lưỡi cày xám xịt” nổi bật với “hai con mắt trũng hoáy”. Cái đói đã khiến thị càng nhếch nhác, tội nghiệp lại càng nhếch nhác, tội nghiệp hơn. Thế nhưng, nguy hiểm hơn, cái đói không chỉ tàn hại dung nhan thị, mà còn tàn hại cả tính cách, nhân phẩm của thị. Vì đói, vì khổ mà thị trở thành một người phụ nữ “chao chát”, “chồng lòn”, “chua ngoa”, “đanh đá”. Thị “cong cớn”, “sung sĩa” khi giao tiếp với một người con trai là Tràng, sẵn sàng đòi ăn cho bằng được để lấp đầy cái bụng rỗng còn hơn là việc phải giữ ý tứ, lòng tự trọng của người con gái. Khi được Tràng cho ăn “thị sà xuống cầm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì”. Thị rõ ràng đã đặt sự tồn tại của mình, đặt miếng ăn lên trên cả nhân cách. Thậm chí, thị sẵn sàng cho không bản thân mình cho một người đàn ông xa lạ. Giá một người đàn bà “Ba trăm một mụ đàn bà/Mang về mà giải chiếu hoa cho ngồi” giờ lại “đại hạ giá” xuống chỉ còn bốn bát bánh đúc. Nhưng thị không đáng trách, ta chỉ thấy thị thật đáng thương. Giá trị con người năm đói thật rẻ mạt.

Và thế là, chỉ bằng một câu hò vu vơ, bốn bát bánh đúc, anh cu Tràng đã có một người vợ. Kim Lân đã xây dựng một tình huống truyện thật độc đáo. Không ngờ trong cái tình cảnh đói nghèo khổ cực ấy, người ta có thể dễ dàng lấy được vợ. Không ngờ trong cái tình cảnh đói nghèo khổ cực ấy, người ta vẫn nghĩ đến việc lấy vợ. Đây chính là cái cách mà Kim Lân thổi vào nhân vật của ông một sức sống diệu kì. Anh cu Tràng sau khi có vợ, bỗng dung như trở thành một con người khác. Một người nông dân cục mịch, hiền lành nay đã trở nên tinh tế hơn khi dắt người vợ của mình vào chợ “mua cho thị một cái thúng con đựng vài thứ lặt vặt” vì ai lại để thị tay không về nhà bao giờ. Tuy đã có lúc anh “chợt nghĩ: thóc gạo này đến cái thân mình cũng chả biết có nuôi nổi không, lại còn đèo bồng” nhưng rất nhanh sau đó, niềm hạnh phúc đã lấn át đi nỗi lo sợ vẩn vơ ấy “trong một lúc Tràng hình như quên hết những cảnh sống ê chề, tăm tối hàng ngày, quên cả đói khát ghê gớm đang đe dọa, quên cả những tháng ngày trước mặt. Trong lòng hân hân bây giờ chỉ còn tình nghĩa giữa hân và người đàn bà đi bên. Một cái gì mới mẻ, lạ lẫm, chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ ấy, nó ôm ấp, mơn man khắp da thịt Tràng, tựa hồ như có bàn tay vuốt nhẹ dọc sống lưng”. Ai bảo đói nghèo thì người ta không thể có quyền được hạnh phúc? Ai bảo trong hoàn cảnh cận kề cái chết người ta không được phép hướng tới sự sống, tới tương lai? Việc Tràng lấy vợ chính là biểu

hiện của sự lạc quan, luôn hướng tới những điều tốt đẹp bất chấp hoàn cảnh, số phận. Riêng về người vợ nhặt, sức sống diệu kì của thị lại càng làm người đọc cảm động hơn nữa. Thị theo Tràng về nhà nào phải vì bản tính thị lẳng lơ. Thị theo Tràng về nhà chính là đi theo tiếng gọi của sự sống. Thị muốn sống, ham sống, khao khát được sống. Dù trên bờ vực của cái chết, người đàn bà ấy vẫn không hề có ý định buông xuôi sự sống. Trái lại, thị vẫn vượt lên trên cái thảm đạm để xây dựng mái ấm gia đình. Niềm lạc quan yêu sống của thị quả thật là một phẩm chất rất đáng quý.

Vì đâu mà những con người bé nhỏ ấy lại có được một sức sống diệu kì đến vậy? Đó chính là nhờ niềm tin mãnh liệt của họ vào sự sống. Khi biết con mình đã có vợ, bà cụ Tứ một phần hồn tui vì chưa thể làm tròn trách nhiệm của một người mẹ, một phần xót thương, lo lắng cho tương lai của con, nhưng bằng sự từng trải của người mẹ, bà cũng khuyên nhủ, động viên con những điều chí tình, đôn hậu, tràn đầy niềm lạc quan. Triết lý “Ai giàu ba họ, ai khó ba đời” từ ngàn xưa nay được sống dậy và đây lạc quan nơi người mẹ nghèo khổ ấy. Bà đã mang lại hơi ấm cho cả nhà “Nhà ta thì nghèo con ạ. Vợ chồng chúng mày liệu mà bảo nhau làm ăn, rồi may ra ông giàu cho khá...Biết thế nào hờ con, ai giàu ba họ, ai khó ba đời?”. Chứa chứa trong câu nói ấy của bà là niềm tin về cuộc sống phía trước. Không tàn lụi, không mất niềm tin là đức tính quý báu của nhân dân ta mà tiêu biểu đó là bà cụ Tứ. Sau đêm tân hôn, tâm trạng của cả ba nhân vật đều thay đổi theo một chiều hướng tích cực. Anh cu Tràng đã trở nên có trách nhiệm, chín chắn hơn “Bỗng nhiên hắn thấy thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng. Hắn đã có một gia đình. Hắn sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái ở đấy. Cái nhà như cái tổ ấm che mưa che nắng”. Còn người vợ nhặt, thị cũng thay đổi so với những lần mà Tràng gặp ngoài kho thóc “Tràng nom thị hôm nay khác lắm, rõ ràng là người đàn bà hiền hậu, đúng mực không còn vẻ gì chao chát, chỏng lỏn như những lần Tràng gặp ở ngoài tỉnh”. Bà cụ Tứ cũng trở nên tươi tỉnh nhẹ nhõm khác ngày thường, “cái mặt búng beo u ám của bà rạng rỡ hẳn lên”. Bà cùng người con dâu dậy sớm dọn dẹp, thu vén nhà cửa những mong chào đón một cuộc sống vui vẻ, ấm no hơn. Trong hoàn cảnh bấy giờ, có được một niềm tin như vậy quả thực thật đáng quý biết bao! Câu chuyện kết thúc bằng hình ảnh của những người nghèo đói “âm ầm kéo nhau đi trên đê Sộp” và đằng trước là “lá cờ đỏ to lắm” đó cũng chính là con đường sống mà tác giả mở ra cho những con người đang đứng trên bờ vực của cái chết, là dòng nước mát lạnh sẽ gội sạch sự u ám, chết chóc của bức tranh nạn đói năm 1945.

Đọc “Vợ nhặt”, thấy được sức sống diệu kì và niềm tin mãnh liệt của con người vào sự sống, ta lại mơ hồ liên tưởng đến truyện ngắn “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam. Ở nơi đó, nơi bối cảnh phố huyện tiêu điều cũng có những con người bé nhỏ dưới đáy xã hội đang cố sức đưa tay với lấy sự sống. Họ là hai chị em Liên từng có một cuộc sống vui vẻ ở chốn phồn hoa thị thành, là bác phở Siêu với ngọn đèn trên gánh hàng cứ tâm tối là xuất hiện, là vợ chồng bác hát xẩm, là bà cụ Thi điên, là mẹ con chị Tý với ngọn đèn đầu leo lét nơi hàng quán tạm bợ. Ngọn đèn đầu leo lét chỉ chực tắt ngấm như số phận của những người dân nơi đây. Thế nhưng, cũng giống như Tràng, như người vợ nhặt, như bà cụ Tứ, họ chưa bao giờ ngừng hướng về tương lai, về sự sống. Hình ảnh đoàn tàu mang ánh sáng của một cuộc sống hiện đại, của một “thế giới khác”, khát khao được nhìn thấy đoàn tàu cũng chính là cái khao khát được đổi đời của người dân nơi đây. Ánh sáng đoàn tàu chỉ vụt sáng như một ngôi sao băng qua nơi tối tăm lạnh lẽo này nhưng lại mang theo bao hi vọng, bao ước mơ, bao niềm tin về một sự đổi khác. Những con người Việt Nam, dù không ở trong cùng một hoàn cảnh, nhưng sức sống diệu kì và niềm tin mãnh liệt vượt lên số phận của họ đã được các nhà văn phát hiện, trân trọng và ngợi ca.

Kim Lân đã thực sự tạo ra được một tác phẩm mang tính nhân văn sâu sắc và khác biệt đúng như với mong muốn của ông: “Khi viết về con người năm đói người ta hay nghĩ đến những con người chỉ nghĩ đến cái chết. Tôi muốn viết một truyện ngắn với ý khác. Trong hoàn cảnh khốn cùng, dù cận kề bên cái chết nhưng những con người ấy không nghĩ đến cái chết mà vẫn hướng tới sự sống, vẫn hi vọng, tin tưởng ở tương lai”.

Đào Thị Thùy Phương học sinh lớp 12 Văn

Lương Thế Vinh, Biên Hòa, Đồng Nai

ĐỀ SỐ 23

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

Thơ hay là hay cả hồn lẫn xác, hay cả bài. [...] không thể tóm tắt thơ được, mà phải đọc lại. Cái thú vị của bài “Thu điếu” ở các điệu xanh: xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi; ở những cử động: chiếc thuyền con lâu lâu mới nhích, sóng gợn tí, lá đưa vèo, tầng mây lơ lửng, ngô trúc quanh, chiếc cần buồm, con cá động; ở các vần thơ: không chỉ giỏi vì những từ vận hiểm hóc, mà chính hay vì kết hợp với từ, với nghĩa chữ, đến một cách

thoải mái đúng chỗ, do một nhà nghệ sỹ cao tay; cả bài thơ không non ép một chữ nào, nhất là hai câu 3, 4:

Sóng biếc theo làn hơi gợn tí

Đối với:

Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.

thật tài tình; nhà thơ đã tìm được cái tốc độ bay của lá: “vèo”, để tương xứng với cái mức độ gợn của sóng: “tí”.

(Trích “Toàn tập Xuân Diệu, tập 6”)

Câu 1. Hãy ghi lại câu văn nêu khái quát chủ đề của đoạn trích.

Câu 2. Đoạn trích được tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận nào?

Câu 3. Tác giả đã vận dụng như thế nào thao tác lập luận ấy?

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu từ 5 đến 7.

Bên kia Sông Đuống

Mẹ già nua còm cõi ghánh hàng rong

Dăm miếng cau khô

Mấy lọ phẩm hồng

Vài thếp giấy đầm hoeen sương sớm

Chợt lủ quỳ mắt xanh tròng trợn

Xua giầy đinh đập gậy quán gầy teo

Xì xô cướp bóc

Tan phiên chợ nghèo

Lá đa lác đác trước lầu

Vài ba vết máu loang chiều mùa đông

(Bên kia sông Đuống – Hoàng Cầm)

Câu 4. Đoạn thơ trên được viết theo phương thức biểu đạt nào?

Câu 5. Nội dung của đoạn thơ

Câu 6. Đoạn thơ sử dụng biện pháp tu từ chủ yếu nào? Tác dụng.

Câu 7. Đoạn thơ trên thuộc thể thơ nào?

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Viết bài văn (khoảng 600 từ) bàn về câu nói sau : “Nỗi đau là cú đánh làm bạn ngã. Tha thứ là đôi bàn tay đỡ bạn đứng dậy” - Doe Zantamata.

Câu 2. (4,0 điểm)

Chứng minh rằng: "Cảnh vượt thác trong "Người lái đò Sông Đà" và cảnh cho chữ trong "Chữ người tử tù" của Nguyễn Tuân đều là những "Cảnh tượng xưa nay chưa từng có".

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Ghi lại câu văn chủ đề: *Thơ hay là hay cả hồn lẫn xác, hay cả bài. [...]* không thể tóm tắt thơ được, mà phải đọc lại

Câu 2. Thao tác chính của đoạn là : chứng minh

Câu 3. Tác giả đã dùng lập luận và dẫn chứng để tăng tính chính xác.

Câu 4. Đoạn thơ được viết theo phương thức biểu đạt: tự sự, miêu tả, biểu cảm.

Câu 5. Nội dung của đoạn thơ là nỗi niềm xúc động của nhà thơ về hình ảnh người mẹ của quê hương Kinh Bắc: nghèo khổ, lam lũ, vất vả vừa chịu sự đàn áp bóc lột của kẻ thù.

Câu 6. Biện pháp tu từ chủ yếu của đoạn thơ là: liệt kê. Tác dụng: gọi lên hình ảnh người mẹ quê vất vả, tảo tần.

Câu 7. Đoạn thơ trên thuộc thể thơ: tự do

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1.

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kỹ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

*** Yêu cầu cụ thể:**

- Giải thích:

+ “Nỗi đau” là những tổn thương về tinh thần mà chúng ta vấp phải trong cuộc đời hoặc người khác mang lại cho ta. “Nỗi đau” có đôi khi làm chúng ta gục ngã.

+ “Tha thứ” là sự cảm thông với những kẻ đã gây ra nỗi đau cho mình, bỏ qua những lỗi lầm của người khác, không trách giận, không hận thù.

+ Cả câu có ý nghĩa là: Những nỗi đau mà người khác gây ra cho chúng ta có thể làm chúng ta gục ngã nhưng sự tha thứ cho họ sẽ là đôi tay nâng chúng ta đứng dậy. Câu nói đề cao sự vị tha và sự cao thượng đối với những người quanh ta.

- Bàn luận:

+ Khi bạn tha thứ cho ai đó, bạn nhận lại được tình yêu. Vì tha thứ chính là cách mà chúng ta có thêm một người bạn. *“Tha thứ là chìa khóa để mở cánh cửa của sự oán giận và chiếc còng tay của sự căm thù, là năng lượng để phá vỡ dây xích của nỗi đau và sự ích kỉ”* - Corrie Ten Boom.

+ Mỗi người đều có thể gây ra lỗi lầm. Nếu như bạn không biết cách tha thứ cho người khác, đừng hi vọng ai đó có thể tha thứ cho bạn.

+ Tha thứ làm tiêu tan hận thù và mở lòng đón nhận.

- Bài học nhận thức và hành động:

+ Học cách tha thứ và yêu thương để rũ bỏ hận thù.

+ Rèn luyện đạo đức, tác phong chuẩn mực.

Câu 2.

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.

*** Yêu cầu về kiến thức:**

- Tác giả, tác phẩm :

+ Nguyễn Tuân là nhà văn suốt đời trần trụi với cái đẹp, đi tìm cái đẹp. Những áng văn của ông là những trang viết tài hoa uyên bác. Và là những cảm giác thật mãnh liệt với nhiều đối tượng thẩm mĩ khác nhau.

+ “Chữ người tử tù” được viết trước cách mạng trích trong tập “Vang bóng một thời” là một trong những tác phẩm nâng tầm Nguyễn Tuân. Sau cách mạng, ông viết về vẻ đẹp trong đời thường, gần gũi mà gắn bó với hồn dân tộc. “Người lái đò Sông Đà” là kết quả của chuyến đi Tây Bắc 1958 để lại trong ông nhiều trải nghiệm về vùng đất và con người nơi đây.

- Chứng minh:

+ Điểm giống giữa hai cảnh tượng: đều là những cảnh tượng mãnh liệt; thể hiện vẻ đẹp con người tài hoa – một trong những quan niệm thẩm mĩ của Nguyễn Tuân.

+ Điểm khác:

++ “Chữ người tử tù” tái hiện bức tranh cho chữ đậm nét cổ xưa trong một khung cảnh thiêng liêng, bí tráng chưa từng có. Bút pháp đối lập đã giúp Nguyễn Tuân mang đến một trong những cảnh tượng xưa nay chưa từng có.

Chưa từng có về không gian, thời gian; chưa từng có về phong thái cho chữ. Đó là sự chiến thắng của cái thiện với cái ác; ánh sáng đối với bóng tối; cái đẹp, cái cao cả với cái thấp hèn.

++ “Người lái đò sông Đà” với cảnh vượt thác cao cường, tài hoa, chưa từng có. Ba trùng vi thạch trận với những thạch đò trận đầy cửa tử rình rập nhưng người lái đò vẫn bình tĩnh vượt qua.

- Lý giải sự giống và khác nhau: trước cách mạng, Nguyễn Tuân chưa tìm thấy lối đi cho mình, chưa được ánh sáng của cách mạng giác ngộ. Nên ông đem cái ngang tàng, kiêu bạc của mình ra để chống lại xã hội; sau cách mạng ông tìm đến cái đẹp đời thường bình dị trong bản thân những con người lao động. Trước sau, Nguyễn Tuân đều hướng về cái đẹp.

BÀI THAM KHẢO

Câu 2.

Nguyễn Tuân là một trong những nhà văn xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại. Trước cách mạng, ông được biết đến với tư cách là một nhà văn lãng mạn nổi tiếng với những sáng tác “*Vang bóng một thời*”, “*Thiếu quê hương*”... sau cách mạng, cảm hứng nghệ thuật được khơi nguồn từ hiện thực cuộc sống mới, ông trở thành một nhà văn kháng chiến, một nhà văn cách mạng, say sưa tìm kiếm, khám phá và ngợi ca vẻ đẹp của non sông gấm vóc và vẻ đẹp của con người Việt Nam trong lao động và chiến đấu: “*Tùy bút Sông Đà*”, “*Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi*”.... Dù ở giai đoạn sáng tác nào, văn Nguyễn Tuân cũng đem đến cho người đọc sự cuốn hút đặc biệt bởi ngòi bút tài hoa uyên bác. Trong sự nghiệp văn học của Nguyễn Tuân, truyện ngắn *Chữ người tử tù* (trong tập *Vang bóng một thời*- sáng tác trước cách mạng) và *Người lái đò sông Đà* (trong *tùy bút Sông Đà*- sáng tác trong chuyến đi thực tế lên Tây Bắc 1958) là hai thành công nổi bật, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của tác giả ở hai giai đoạn sáng tác trước và sau cách mạng. Đặc biệt là cảnh cho chữ và cảnh vượt thác được xem là những áng văn đẹp hiếm có trong văn học Việt Nam. Qua đó không những giúp ta cảm nhận được sự tài hoa uyên bác của Nguyễn Tuân mà còn thấy được những nét mới trong phong cách nghệ thuật của ông.

Cảnh cho chữ nằm ở phần cuối truyện ngắn “*Chữ người tử tù*”. Câu chuyện là cuộc gặp gỡ giữa hai con người trong một tình huống vô cùng hi hữu: Một bên là Huân Cao có tài viết chữ nhanh và đẹp, văn võ song toàn nhưng lại là kẻ phản nghịch lãnh án tử hình; một bên là viên quản ngục-kẻ thực thi pháp luật đang giam giữ Huân Cao nhưng lại là người có tấm lòng

biệt nhỡn liên tài, yêu quý cái đẹp. Trên bình diện xã hội, họ đối lập nhau, nhưng trên bình diện nghệ thuật, họ đều là những con người chân chính yêu và trân trọng cái đẹp. Sự gặp gỡ giữa hai con người ấy trong chốn lao ngục ấy tạo ra một tình huống đầy kịch tính và kịch tính càng được đẩy đến cao trào khi quản ngục bỗng nhận được công văn khân và biết sáng sớm mai Huấn Cao đã bị giải ra pháp trường. Liệu cái sò nguyện thiết tha của viên quản ngục là có được chữ Huấn Cao để treo trong nhà có thực hiện được không? Liệu tấm lòng biệt nhỡn liên tài của ông có được Huấn Cao thấu hiểu? Liệu con người tài hoa Huấn Cao trước khi từ già cỗi đời có kịp để lại cho đời những dòng chữ cuối cùng? Đặt trong dòng cốt truyện, trong kết cấu của tác phẩm, cảnh cho chữ có vai trò "cởi nút", giải tỏa mọi liên tưởng của người đọc. Từ đây, nổi bật lên cái đẹp tài hoa, cái đẹp khí phách, cái đẹp nhân cách của nhân vật, nổi bật quan niệm thẩm mỹ của nhà văn Nguyễn Tuân về cái đẹp.

Thư pháp (nghệ thuật viết chữ đẹp) là một thú chơi tao nhã mang nét đẹp của văn hóa phương Đông. Nó thường diễn ra trong thư phòng hoặc trong khung cảnh sơn thủy hữu tình, trời trong gió mát, có trà, có rượu, có hoa...Vậy mà cảnh cho chữ ở đây lại diễn ra trong đêm khuya, ngay trong nhà giam "tăm tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, nền đầy phân chuột phân gián".., trái ngược với những cái tắm tối bản thiêu ấy, nổi bật lên "ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc, khói tỏa ra như đám cháy nhà, tấm lụa trắng tinh, chậu mực thom" giữa đêm khuya bí mật "chỉ còn văng vẳng có tiếng mõ trên vọng canh" ...thật đúng là một hoàn cảnh, thời gian, không gian "xưa nay chưa từng có".

Tư thế của người cho chữ và nhận chữ lại càng "chưa từng có" hơn nữa: Người cho chữ là kẻ tử tù chỉ sáng sớm mai đã ra pháp trường, cổ vẫn "đeo gông", chân vướng xiềng đang đậm tô những nét chữ vuông tươi tắn trên tấm lụa bạch trắng tinh còn nguyên vẹn lần hồ". Tù nhân trở thành người làm chủ tình thế ban phát cái đẹp răn dạy quản ngục. Những thứ gông xiềng quái ác ấy càng tô đậm lên vẻ đẹp hiên ngang, hành động nghĩa hiệp, thiêng liêng của người cho chữ. Tương phản với tư thế, hành động này là người được nhận chữ: viên quản ngục lại "khúm núm" vái lại tù nhân, thầy thơ lại gầy gò thì "run run bụng chậu mực".

Trong cảnh này có rất nhiều điều trái với trật tự thông thường: nhà giam - nơi ngục trị của bóng tối, cái xấu, cái ác trở thành nơi để sáng tạo nghệ thuật - sản sinh ra cái đẹp; người tù vượt lên sự trói buộc của gông xiềng trở thành người nghệ sĩ với niềm cảm hứng sáng tạo nghệ thuật mãnh liệt, ông hiện lên một cách uy nghi, đỉnh đạc, đường hoàng. Đó chính là sự lên ngôi của cái đẹp

giữa chốn ngục tù, là chiến thắng của cái đẹp, cái cao thượng, cái thiên lương trong lành đối với những cái xấu, cái ác, cái thấp hèn.

Hai con người ở những vị trí đối kháng trở thành hai người bạn tri âm. Cái đẹp đã đưa họ đến với nhau, không còn ranh giới giữa phạm nhân và quan coi ngục mà là một tấm lòng đáp lại một tấm lòng. Vì thực sự coi nhau là tri ân, cho chữ xong, Huấn Cao còn đỡ quan ngục dậy và nói với ông những lời khuyên chân thành, tâm huyết: "...Thầy Quản nên tìm về quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đã rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi". Ngục quan cảm động, chấp tay vái người tù: "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh". Thái độ của Huấn Cao thể hiện vẻ đẹp văn hóa và tinh thần nghĩa hiệp sáng ngời của một tấm lòng tri ân, lời khuyên của Huấn Cao mang ý nghĩa sâu sắc: "Cái đẹp không thể chung sống với cái ác, cái xấu, cái gốc của chữ nghĩa chính là thiên lương, người nghệ sĩ say mê cái đẹp trước hết phải giữ được thiên lương". Trước lúc già từ cõi đời, Huấn Cao đã để lại lời di huấn ấy với niềm thiết tha mong mỏi con người còn sống sáng ra lẽ đó. Niềm mong mỏi ấy không phải chỉ có thời của ông mà đến hôm nay nó vẫn còn nguyên giá trị. Đó cũng chính là quan niệm thẩm mỹ của Nguyễn Tuân về sự thống nhất giữa "tâm" và "tài", giữa "thiện" và "mỹ". Đoạn văn đã thể hiện tài nghệ của Nguyễn Tuân trong việc dựng cảnh, tạo không khí, giọng văn trang trọng, cổ kính, vận dụng khai thác triệt để thủ pháp tương phản để dựng nên một cảnh tượng đúng là "xưa nay chưa từng có". Cảnh cho chữ là một trong những áng văn đẹp hiếm có của văn học Việt Nam hiện đại, là một điểm sáng góp phần không nhỏ làm nên thành công cho tác phẩm *Chữ người tử tù*. Cảnh cho chữ đem đến một kết thúc có hậu, giúp người đọc thêm yêu mến một nét đẹp trong văn hóa dân tộc, cảm phục trước một tài năng, nhân cách cao đẹp, gieo vào lòng người một niềm tin bất diệt vào chiến thắng của thiên lương.

Ông đồ trong tác phẩm "*Người lái đò sông Đà*" là một người lao động, là hình ảnh của con người Tây Bắc trong công cuộc lao động, xây dựng cuộc sống mới, đồng thời cũng là một nghệ sĩ trong nghệ thuật vượt thác leo ghềnh. Để hiểu được tài nghệ siêu phàm của ông đồ, trước hết chúng ta phải nói đến sông Đà - đối tượng mà ông chinh phục - một con sông mang đậm nét đẹp trữ tình và hung bạo. Tác giả đã miêu tả ông đồ trong thế tương phản với thế lực thiên nhiên hùng hậu sông Đà - một nhân vật vô cùng sống động - mang diện mạo và tâm địa của thứ kẻ thù số một đối với con người, diện mạo đó được thể hiện

rõ nét qua địa thế hiểm trở: Bờ đá, ghềnh, xoáy nước, như tiếng rống của ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng tre nửa nổi lửa.... Đáng gờm hơn cả là tâm địa của nó qua cách bày binh bố trận nham hiểm với vô số những boong-ke chìm, pháo đài đá nổi, ba lớp trùng vi thạch trận. Để chinh phục một đối thủ cao tay như thế, đòi hỏi ở người lái đò một sự từng trải, dày dặn kinh nghiệm, một bản lĩnh gan dạ can trường, một sự thông minh khôn khéo và đặc biệt là tài năng siêu việt.. "Sông Đà, đối với ông lái đò ấy, như một trường thiên anh hùng ca mà ông đã thuộc đến cả những cái chấm than, chấm câu, và những đoạn xuống dòng. Trên sông Đà, ông xuôi, ông ngược hơn một trăm lần rồi"... Sự am hiểu kỹ càng về đối tượng chính là một yếu tố quan trọng giúp cho ông có được tư thế chủ động trong cuộc chiến với sông Đà. Cảnh vượt thác chính là tâm điểm nóng nhất, một trận thủy chiến vô cùng ác liệt, gay gắt, đầy không khí chiến trận, từ đó làm nổi bật vẻ đẹp của ông đò: người lao động-nghệ sĩ tài ba. Mở đầu đoạn miêu tả cảnh vượt thác đã mang đậm không khí trận mạc: "Thạch trận dàn bày vừa xong thì cái thuyền vụt tới. Phối hợp với đá, thác nước reo hò làm thanh viện cho đá". Cảnh hỗn chiến ác liệt diễn ra. "mặt nước hò la vang dậy, ủa vào mà bẻ gãy cán chèo, sóng nước như thể quân liều mạng xông vào mà "đá trái" mà "thúc gối vào bụng và hông thuyền... Có lúc chúng đội cả thuyền lên".... Sóng thác đã đánh miếng đòn hiểm độc nhất bóp chặt lấy hạ bộ" khiến cho ông đò đau điếng mặt méo bệch đi. Nguy hiểm là vậy nhưng ông lái đò vẫn cố nén vết thương, hai chân kẹp chặt cuống lái, bình tĩnh "hai tay giữ mái chèo khỏi bị hất lên khỏi sóng". Vẫn nghe tiếng chi huy ngắn gọn, tinh tảo, của người cầm lái, con thuyền thoát khỏi nguy hiểm. Vậy là phá xong cái trùng vi thạch trận thứ nhất. Thế nhưng trận chiến chưa dừng ở đó mà mỗi lúc càng quyết liệt hơn. Không một chút nghỉ tay nghỉ mắt, phải phá luôn vòng vây thứ hai và phải thay đổi chiến thuật. Nhờ kinh nghiệm già dặn của mình, ông đã nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá, nắm vững quy luật phục kích của lũ đá nơi ải nước nguy hiểm này: Trùng vi thứ hai tăng thêm nhiều cửa tử hơn đánh lừa con thuyền, của sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn: "Dòng thác hùm beo đang hồng hộc tế mạnh trên sông đá". Ông lái đò bắt đầu cuộc tấn công bằng cách "nắm chặt được cái bờm sóng đúng luồng rồi" ông cho con thuyền "phóng nhanh vào cửa sinh mà lái miết một đường chéo về phía cửa đá ấy". Bọn tướng đá, đứa thì "ông tránh mà rảo bơi chèo lên", đứa thì bị "ông đè sấn lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến". Cuối cùng ông thắng còn bọn đá tướng thất bại thảm hại "tiu nghỉu cái mặt xanh lè thất vọng". Đến trùng vi thứ ba, bên phải bên trái đều là "luồng chết cả". Đã vậy, còn bố trí luồng sống ngay giữa bọn đá hậu vệ". Ông lái đò mưu

trí "phóng thẳng con thuyền, chọc thủng cửa giữa đó" rồi đưa thuyền "vút qua cổng đá cánh mở cánh khép". "Chiếc thuyền như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái lượn được"...Thế là hết thác. Thật là tài tình hết chỗ nói. Tài nghệ lái đò vượt thác như ông cũng được xếp vào bậc siêu phàm xưa nay chưa từng có! Đọc đến đây ta mới có cảm giác vỡ òa, thờ phào nhẹ nhõm.

Đoạn văn huy động sức mạnh của quan sát, tưởng tượng, liên tưởng, các phép nhân hóa, so sánh, tương phản được vận dụng linh hoạt, ngôn ngữ phong phú, giàu tính tạo hình, vận dụng kiến thức nhiều ngành nghệ thuật, đặc biệt là quân sự, võ thuật, tác giả tạo nên một cảnh chiến trận giàu kịch tính, tạo cảm giác mãnh liệt. Sông Đà hùng hậu, hung bạo, lắm mưu nhiều kế, ông đò bé nhỏ giữa muôn trùng sóng nước nhưng có trí lực, tài nghệ phi thường. Hàng loạt những động từ mạnh thể hiện sự cuồn cuộn của sông Đà: "rống lên", "nhổm dậy", "vồ lấy", "đánh khuỷp", "quật", "túm lấy", "thúc gối", "đá trái", "đội", "lật ngửa", "bóp chặt"...; đối chọi với chúng, ông đò trong thế cười hổ tung hoành: "nắm chặt", "kẹp chặt", "ghì cương", "phóng nhanh", "lái miết", "đe sẵn", "chặt đôi", "phóng thẳng", "xuyên nhanh", "chọc thủng"... Mật độ động từ dày đặc diễn tả nhiều hành động liên tiếp dồn dập, mạnh mẽ khiến người đọc như nghẹt thở để rồi thở phào nhẹ nhõm khi kết thúc. Cảnh vượt thác có thể xem là đoạn hay nhất trong bản anh hùng ca ngợi ca trí dũng tuyệt vời của con người lao động. Khám phá sự vật ở phương diện văn hóa thẩm mỹ, con người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ. Cả hai hình tượng nhân vật: Huấn Cao và ông đò đều là những con người tài hoa nghệ sĩ. Cho dù họ ở những thuộc những giai đoạn, tầng lớp khác nhau, làm những công việc khác nhau nhưng đều là đối tượng của cái đẹp trong văn Nguyễn Tuân. Huấn Cao trong cảnh cho chữ hiện lên với vẻ đẹp của tài thư pháp, của thiên lương, khí phách; thì ông đò trong vượt thác lại được thể hiện qua tài nghệ tay lái tài hoa điêu luyện.

Sự uyên bác của Nguyễn Tuân được thể hiện qua việc vận dụng vốn hiểu biết sâu rộng về nhiều lĩnh vực : văn hóa, lịch sử, địa lý, điện ảnh hội họa, quân sự, võ thuật ... hai cảnh trên đều đem đến cho người đọc những kiến thức bổ ích một cách thú vị. Đặc biệt có cảm hứng đối với những cảnh tượng tạo cảm giác mãnh liệt. Ông là nhà văn của những tình cảm lớn, những cảm giác mạnh, trong hai cảnh đã phân tích đều truyền đến cho người đọc những rung cảm mãnh liệt Thủ pháp tương phản thường được vận dụng để tô đậm những cảnh tượng gây ấn tượng dữ dội. Trong cảnh cho chữ, ông Huấn đã cho chữ trong hoàn cảnh ngục tù tăm tối, trong cảnh vượt thác ông đò bé nhỏ chinh phục sông Đà hung bạo. Vốn ngôn ngữ phong phú, chuẩn xác, giàu giá trị tạo

hình, gợi cảm, câu văn được gọt giũa cẩn trọng. Ngôn từ trong văn ông biến hóa khôn lường. Ông được mệnh danh là thầy phù thủy của ngôn ngữ. Ở cả hai cảnh trong hai tác phẩm đã khẳng định tài nghệ đó của ông.

Trong cảnh cho chữ ông tìm cái đẹp vang bóng một thời đã lùi vào quá khứ, ở các bậc siêu phàm, trong cảnh vượt thác ông đã phát hiện và ngợi ca cái đẹp trong đời sống thực tại của đất nước, nhân dân lao động. Ngày trước ông đem cái tài hoa uyên bác để chống đối, phủ nhận thực tại đen tối, giờ đây, ông dùng nó để kiếm tìm và khẳng định những vẻ đẹp trong xã hội mới-"đúng chất vàng mười". Trước đây ông tuyệt đối hóa cái phi thường, nay ông phát hiện sự thống nhất giữa cái phi thường và bình thường. Ngôn ngữ trước đây cổ kính, dài các, giọng văn ngang tàng, kiêu bạc, nay hiện đại, gần với đời thường. Sự thay đổi đó làm cho văn Nguyễn Tuân văn tài hoa uyên bác mà không ngông ngạo, tài hoa uyên bác mà đôn hậu tin yêu.

Hiện thực cuộc sống thay đổi đem đến cho nhà văn cái nhìn mới, nguồn cảm hứng mới, đặc biệt là dưới đường lối lãnh đạo của Đảng, xác định nhiệm vụ của người cầm bút. Tình yêu với quê hương đất nước, niềm lạc quan tin tưởng vào công cuộc, xây dựng cuộc sống mới hòa vào niềm đam mê sáng tạo nghệ thuật. Tất cả tạo nên một Nguyễn Tuân tài hoa nghệ sĩ – niềm tự hào của Văn học Việt Nam, và sáng tạo nên những tuyệt tác xưa nay chưa từng có.

ĐỀ SỐ 24

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Có lẽ suốt một đời cầm máy ảnh chưa bao giờ tôi được thấy một cảnh "đất" trời cho như vậy: trước mặt tôi là một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mũi khum khum, đang hướng mặt vào bờ. Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua những cái mắt lưới và tấm lưới nằm giữa hai chiếc gọng vó hiện ra dưới một hình thù y hệt cánh một con dơi, toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp, một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích khiến đứng trước nó tôi trở nên bối rối, trong trái tim như có cái gì bóp thắt vào? Chẳng biết ai đó lần đầu đã phát hiện ra bản thân cái đẹp chính là đạo đức? Trong giây phút bối rối, tôi tưởng chính mình vừa khám phá thấy cái chân lý của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần tâm hồn.

(Trích Chiếc thuyền ngoài xa – Nguyễn Minh Châu)

Đọc đoạn văn trên và trả lời các câu hỏi sau :

Câu 1. Nêu những ý chính của văn bản?

Câu 2. Xác định các phương thức biểu đạt trong văn bản ?

Câu 3. Câu văn *Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mũi khum khum, đang hướng mặt vào bờ sử dụng biện pháp tu từ gì? Hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ đó?*

Câu 4. Các tính từ *lầy lội nhòe, hồng hồng, phăng phắc, khum khum* đạt hiệu quả nghệ thuật như thế nào trong việc thể hiện bức tranh chiếc thuyền ngoài xa?

Câu 5. Từ văn bản, viết đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ về quan niệm: *cái đẹp chính là đạo đức*.

Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu 6 đến 8.

Em nằm dưới đất sâu
Như khoảng trời đã nằm yên trong đất
Đêm đêm tâm hồn em tỏa sáng
Nhưng vì sao ngồi chối lung linh
Có phải thịt da em mềm mại trắng trong
Đã hóa thành những vầng mây trắng
Và ban ngày khoảng trời ngập nắng
Đi qua khoảng trời em
Vầng dương thao thức
Hồi mặt trời hay chính trái tim em trong ngực
Soi cho tôi
Ngày hôm nay bước tiếp quãng đường dài
Tên con đường là tên em gửi lại
Cái chết em xanh khoảng trời con gái
Tôi soi lòng mình trong cuộc sống của em
Gương mặt em bạn bè tôi không biết
Nên mỗi người có gương mặt em riêng.

(Khoảng trời hố bom – Lâm Thị Mỹ Dạ)

Câu 6. Đoạn thơ trên được viết theo thể thơ nào ? Phương thức biểu đạt chính ?

Câu 7. Đoạn thơ sử dụng biện pháp tu từ chủ yếu nào ?

Câu 8. Em hiểu hai câu thơ sau như thế nào ?

Gương mặt em bạn bè tôi không biết
Nên mỗi người có gương mặt em riêng.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Anh/chị Hãy viết một bài văn (khoảng 600 từ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến sau đây của W. Gớt:

"Trí tuệ con người trưởng thành trong tĩnh lặng, còn tính cách trưởng thành trong bão táp"

Câu 2. (4,0 điểm)

Anh/chị hãy cảm nhận những vẻ đẹp chung và riêng giữa hai thiên tùy bút "Ai đã đặt tên cho dòng sông" (Hoàng Phủ Ngọc Tường) và "Người lái đò Sông Đà" (Nguyễn Tuân).

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1: Những ý chính của văn bản:

Văn bản tả lại một *cảnh đất trời* cho là cảnh chiếc thuyền lưới vó ẩn hiện trong biển sớm mờ sương có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào... Với người nghệ sĩ, khung cảnh đó chứa đựng *chân lí của sự hoàn thiện*, làm dậy lên trong Phùng những xúc cảm thẩm mĩ, khiến tâm hồn anh như được gột rửa, thanh lọc.

Câu 2 : Các phương thức biểu đạt trong văn bản : tự sự, miêu tả và biểu cảm.

Câu 3 : Câu văn *Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mũi khum khum, đang hướng mặt vào bờ sử dụng biện pháp tu từ so sánh: trắng như sữa, im phăng phắc như tượng.*

Hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ so sánh đó là: làm đậm thêm chất tạo hình của bức tranh chiếc thuyền ngoài xa khi tiến vào bờ.

Câu 4 : Các tính từ *lầy lội nhoè, hồng hồng, phăng phắc, khum khum* đạt hiệu quả nghệ thuật trong việc thể hiện bức tranh chiếc thuyền ngoài xa: làm tăng cường thêm độ huyền ảo, như hư như thực của bức tranh vào buổi sớm mai.

Câu 5. Đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ về quan niệm: *cái đẹp chính là đạo đức* đảm bảo các ý:

- Dẫn ý bằng tâm trạng của nhân vật tôi khi phát hiện vẻ đẹp toàn bích của chiếc thuyền ngoài xa
- Cái đẹp là gì? Đạo đức là gì? Tại sao cái đẹp chính là đạo đức?
- Ý nghĩa tác dụng của cái đẹp trong việc thanh lọc tâm hồn, hình thành nhân cách con người.

- Bài học nhận thức và hành động?

Câu 6. Đoạn thơ trên được viết theo thể thơ tự do. Phương thức biểu đạt chính là biểu cảm.

Câu 7. Đoạn thơ sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ là chủ yếu. Hình ảnh “khoảng trời” và “hố bom” là hai ẩn dụ để nói về vẻ đẹp tâm hồn và lòng dũng cảm của cô gái thanh niên xung phong thời chống Mỹ.

Câu 8. Hai câu thơ giàu sức gợi. Khuôn mặt “em” được nhiều người hình dung khác nhau, “khuôn mặt riêng” nên càng đẹp, càng ý nghĩa. Em ở đây là cô gái đã hi sinh, cũng có thể hiểu, em ở đây là khuôn mặt của bao nhiêu con người đã hiến dâng tuổi xuân mình cho đất nước, nhân dân.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kỹ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

*** Yêu cầu cụ thể:**

*** Giải thích ý kiến:**

- Trí tuệ là khả năng nhận thức của lí tính, giúp con người đạt đến một trình độ hiểu biết nhất định; trưởng thành là sự phát triển vươn tới sự hoàn thiện; tĩnh lặng thể hiện sự suy tư, trầm lắng; bao trùm chỉ những khó khăn, thử thách trong cuộc đời.

- Câu nói của W. Gớt đã khái quát quá trình trưởng thành của trí tuệ. Để có trí tuệ, con người phải suy nghĩ trong sự tĩnh lặng. Nhưng để trưởng thành trong tính cách con người phải trải qua những thử thách, khó khăn.

*** Bàn luận về vấn đề:**

- “Trí tuệ con người trưởng thành trong tĩnh lặng”. Vì:

+ Trí tuệ có được nhờ quá trình tích lũy tri thức của nhân loại chuyển hóa thành tri thức của bản thân, phục vụ đời sống.

+ Quá trình tiếp nhận tri thức của con người phải nghiền ngẫm, suy xét để hiểu biết và vận dụng phù hợp.

+ Sự trưởng thành của trí tuệ diễn ra trong tĩnh lặng là sự tiếp thu dần dần, tích lũy từng chút nhưng cũng sẽ không bao giờ là đủ.

+ Một người có trí tuệ trưởng thành là người luôn biết bổ sung kiến thức cho mình để theo kịp với sự phát triển của thời đại.

- ***"Tính cách trưởng thành trong bão táp"***

+ Mỗi người có một tính cách riêng, hình thành trong những hoàn cảnh khác nhau.

+ Thực tế cuộc đời con người phải đối diện với những khó khăn, thử thách. Đó là môi trường tốt nhất để rèn luyện nhân cách con người.

+ Chỉ khi nào con người vượt qua được bão táp của cuộc đời mới có thể trở thành người chiến thắng.

+ Tuy nhiên sự trưởng thành về tính cách hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của con người.

- **Bài học nhận thức và hành động:**

+ Sự trưởng thành của con người cả về trí tuệ và tính cách là một quá trình. Trí tuệ phải trải qua quá trình tích lũy, tính cách tốt đẹp của con người là kết quả của sự khổ công rèn luyện.

+ Để trở thành con người có trí tuệ phải không ngừng học hỏi. Để trở thành con người có nhân cách phải biết chấp nhận, đương đầu với những bão táp, phong ba của cuộc đời.

Câu 2.

* **Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.

* **Yêu cầu về kiến thức:**

- **Tác giả, tác phẩm :**

+ Nguyễn Tuân là nhà văn suốt đời trăn trở với cái đẹp, đi tìm cái đẹp. Những áng văn của ông là những trang viết tài hoa uyên bác. Và là những cảm giác thật mãnh liệt với nhiều đối tượng thẩm mĩ khác nhau. "Người lái đò Sông Đà" viết năm 1958 nhân chuyến đi thực tế Tây Bắc của ông.

+ Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn xứ Huế. Ông thành công với những thiên tùy bút viết về vùng đất và con người nơi đây bằng một văn phong giàu chất trí tuệ.

- **So sánh:** Sự tương đồng của hai hình tượng: Sông Đà và sông Hương đều mang những nét đẹp của sự hùng vĩ.

* Vẻ đẹp hùng vĩ của sông Đà thể hiện qua sự hùng bạo dữ dội của nó trên nhiều phương diện :

- + Hướng chảy “ độc Bắc lưu” ...
- + Bờ sông dựng vách thành ...
- + Thác nước dày đặc
- + Các hút nước nguy hiểm ...
- + Trùng vi thạch thủy trận

(Lưu ý: phần về trùng vi thạch thủy trận chỉ nhắc đến, sẽ triển khai ở phần riêng)

* Sông Hương cũng thật hùng vĩ khi đi giữa lòng Trường Sơn:

- + Sông Hương là “ *bản trường ca của rừng già*” hùng tráng dữ dội “ *rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn*”, “ *cuộn xoáy như cơn lốc ...*”
- + Ở khúc thượng nguồn ấy, sông Hương đầy hoang dã, phóng khoáng - như “ *cô gái Di - gan phóng khoáng và man dại*”, có “ *một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng*”...

- **Hai dòng sông đều lấp lánh vẻ đẹp thơ mộng lãng mạn:**

* Sông Đà:

- + Dáng vẻ tuôn dài như áng tóc trữ tình...
- + Sắc nước thay đổi từng mùa...
- + Hội tụ bao vẻ gợi cảm ...

* Sông Hương:

- + Ở thượng lưu: cũng đã thật trữ tình mỹ lệ “ *dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng*”
- + Khi về đến đồng bằng sông Hương giống như “ *người gái đẹp nằm ngủ mơ màng*” giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại được người tình mong đợi đến đánh thức.”
- + Khi vào giữa lòng thành phố Huế sông Hương như “ *điệu slow tình cảm*” - một giai điệu trữ tình chậm rãi dành riêng cho xứ Huế.v.v...

- **Hình tượng hai con sông đều được khắc hoạ bằng ngòi bút tài hoa uyên bác:** cả hai nhà văn đều đã vận dụng cái nhìn đa ngành, vận dụng kiến thức của nhiều lĩnh vực nghệ thuật để khắc hoạ hình tượng.

→ Đó là vận dụng cái nhìn, kiến thức của địa lí, lịch sử, thi ca, âm nhạc, huyền thoại ...

* **Nét độc đáo của mỗi hình tượng :**

- Hình tượng sông Đà :

+ Được tô đậm nhất ở nét hung bạo dữ dội - tập trung rõ nét nhất ở hình ảnh trùng vi thạch thủy trận: đầy tướng đá, quân nước, hàng tập đoàn cửa tử ...

+ Sông Đà được cảm nhận chủ yếu thông qua lăng kính nghiêng về sự phi thường khác lạ: tiếng nước như tiếng rống ngàn con trâu mộng giữa rừng luồng nửa nổ lửa; đá trên sông như những tên tướng mặt gổ ngược ...

+ Sự hung bạo dữ dội của Đà giang đã làm cái nền thể hiện tài hoa trí dũng của người lái đò sông Đà

- *Hình tượng sông Hương :*

- Được tô đậm nhất ở nét lãng mạn nữ tính - sông Hương luôn mang dáng vẻ một người con gái đẹp, say đắm tình yêu: *"cô gái Di -gan phóng khoáng..."; "người gái đẹp nằm ngủ mơ màng"; "người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya; sông Hương như nàng Kiều trở lại tìm Kim Trọng để nói một lời thề trước khi đi xa...; trong đời thường sông Hương "làm một người con gái dịu dàng của đất nước".*

- Sông Hương được nhìn chủ yếu qua lăng kính tình yêu: Xuôi về phía thành phố tựa *"một cuộc tìm kiếm có ý thức"* người tình nhân đích thực của một người con gái đẹp ; Khi vào giữa lòng thành phố Huế sông Hương *"mềm hẳn đi, như một tiếng "vâng" không nói ra của tình yêu"*...Trước khi đổ ra cửa biển, Sông Hương như người con gái dịu dàng chia tay người yêu với *"nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo ...*

- Thông qua hình tượng Hương giang mang đậm chất nữ tính ấy, nhà văn đã thể hiện được vẻ đẹp lãng mạn trữ tình thơ mộng của đất trời và con người xứ Huế .

*** Đánh giá chung :**

- Qua những vẻ đẹp tương đồng của sông Đà và sông Hương cho thấy sự gặp gỡ của hai ngôi bút ở tình yêu thiên nhiên tha thiết và niềm tự hào đối với non sông đất nước.

- Những nét riêng ở hình tượng sông Đà và sông Hương là bởi tài năng văn chương độc đáo của mỗi nhà văn.

ĐỀ SỐ 25

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

HỒN TRƯƠNG BA: Không! Ta vẫn có một đời sống riêng, ở bên trong ta vẫn là Trương Ba nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn...

XÁC HÀNG THỊT: Nực cười thật! Khi ông phải sống nhờ tôi, chiều theo những đòi hỏi của tôi, mà còn nhận là nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn!

HỒN TRƯƠNG BA: (bịt tai lại) Ta không muốn nghe mày nữa!

XÁC HÀNG THỊT: (lắc đầu) Cứ việc bịt tai lại! Chẳng có cách nào chối bỏ tôi được đâu! Ông có nhớ hôm ông tát thẳng con tóe máu mồm máu mũi không? Chính nhờ bàn tay giết lợn này, con giận của ông lại có thêm sức mạnh của tôi... Ha ha!

HỒN TRƯƠNG BA: Ta cần gì cái sức mạnh làm ta trở thành tàn bạo.

XÁC HÀNG THỊT: Nhưng tôi là cái hoàn cảnh mà ông buộc phải quy phục! Sao ông có vẻ khinh thường tôi thế nhỉ? Tôi cũng đáng được quý trọng chứ. Nhờ tôi mà ông có thể làm lụng, cuộc sống. Ông nhìn ngắm trời đất, cây cối, nhờ mắt tôi, ông nghe bằng tai tôi, ngửi bằng mũi tôi. Khi muốn hành hạ ông, người ta đâm vào mặt tôi, đập vào mông tôi... Những vị lắm chữ nhiều sách như các ông là hay vịn vào có tâm hồn là quý, khuyên con người ta sống vì phần hồn, để rồi bỏ bê cho thân xác họ mãi khổ sở, nhếch nhác... Mỗi bữa tôi đòi tám, chín bát cơm, tôi thêm ăn thịt, hỏi có gì là tội lỗi nào? Lỗi là ở chỗ không có đủ tám, chín bát cơm cho tôi ăn chứ!

HỒN TRƯƠNG BA: Nhưng... nhưng...

(Trích Hồn Trương Ba, da hàng thịt – Lưu Quang Vũ)

Đọc văn bản trên và trả lời các câu hỏi sau :

Câu 1. Nêu những ý chính của văn bản?

Câu 2. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ gì ?

Câu 3. Xác định giọng đối thoại của mỗi nhân vật Hồn Trương Ba và Xác hàng thịt ? Qua giọng đó, nêu tâm trạng của mỗi nhân vật ?

Câu 4. Nhận xét độ dài, ngắn của câu văn trong lời thoại giữa hai nhân vật? Hiệu quả nghệ thuật của độ dài, ngắn lời thoại đó là gì?

Câu 5. Tác giả muốn phê phán điều gì qua câu nói: Những vị lắm chữ nhiều sách như các ông là hay vịn vào có tâm hồn là quý, khuyên con người ta sống vì phần hồn, để rồi bỏ bê cho thân xác họ mãi khổ sở, nhếch nhác...

Câu 6. Từ văn bản, viết đoạn văn về ý nghĩa ẩn dụ giữa Hồn và Xác của con người?

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Viết bài văn (khoảng 600 từ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về tính trung thực.

Câu 2. (4,0 điểm)

Cảm nhận hai đoạn thơ:

"Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về
Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi thia sông Dáy suối Lê vơi đầy
(Việt Bắc - Tố Hữu)

Và đoạn:

"Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức"
(Sóng - Xuân Quỳnh).

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Những ý chính của văn bản: Cuộc đối thoại giữa Hồn Trương Ba và Xác hàng thịt:

- Hồn khẳng định vẫn có đời sống riêng, nguyên vẹn, trong sạch và thẳng thắn nhưng cuối cùng đã đuối lí trước lời lẽ của xác.
- Xác chế giễu, cười nhạo, mỉa mai, khẳng định sự lệ thuộc của hồn vào xác.

Câu 2. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật và ngôn ngữ sinh hoạt.

Câu 3. Giọng đối thoại của mỗi nhân vật :

- Hồn Trương Ba: ban đầu là giọng phủ định mạnh mẽ (Không !) nhưng càng về cuối chuyển sang giọng nhất gùng kèm theo những tiếng than, tiếng kêu.

- Xác hàng thịt : giọng hả hê, khoái chí lên mặt dạy đời, chi trích, châm chọc kèm theo tiếng cười đắc thắng (Haha)

Qua giọng đó, tâm trạng của nhân vật Hồn Trương Ba càng lúc càng rơi vào trạng thái đau khổ, tuyệt vọng; Xác hàng thịt tỏ vẻ thắng thế vĩ đã buộc những điều mà Hồn không thể không chấp nhận.

Câu 4. Độ dài, ngắn của câu văn trong lời thoại giữa hai nhân vật:

- Trong 7 lượt thoại, nhân vật Hồn Trương Ba nói 4 lần nhưng đa số là câu ngắn; nhân vật Xác hàng thịt nói 3 lần, tuôn ra những lời thoại dài.

Hiệu quả nghệ thuật của độ dài, ngắn lời thoại: Xác hàng thịt tỏ ra lấn lướt hồn Trương Ba, si nhục hồn Trương Ba. Xác hàng thịt muốn khẳng định vị trí, vai trò và tầm quan trọng của mình. Còn hồn Trương Ba lại phủ nhận vai trò của thể xác mà khẳng định sự thanh sạch của tâm hồn, khác xa với những thú tục thấp hèn khác. Xây dựng cuộc đối thoại này, nhà viết kịch Lưu Quang Vũ tỏ rõ có một cái nhìn rất biện chứng về một vấn đề: một mặt hết sức ủng hộ khát vọng sống thanh cao của con người, mặt khác vạch rõ khía cạnh siêu hình của thái độ coi thường vật chất và những lạc thú trần tục.

Câu 5. Qua câu nói, tác giả muốn phê phán sự tha hoá, thoái hoá trong mỗi con người, thái độ thiếu quan tâm đến cuộc sống vật chất tầm thường, chính đáng của con người cũng là để nhằm khẳng định một quan niệm về bản lĩnh hài hoà, về nhu cầu chính đáng của con người trong cuộc sống bình thường.

Câu 6. Đoạn văn về ý nghĩa ẩn dụ giữa Hồn và Xác của con người: cần đảm bảo các ý: con người là một thể thống nhất, hồn và xác phải hài hòa. Không thể có một tâm hồn thanh cao trong một thân xác phàm tục, tội lỗi. Khi con người bị chi phối bởi những nhu cầu bản năng của thân xác thì đừng chi đổ tội cho thân xác, không thể tự an ủi, vỗ về mình bằng vẻ đẹp siêu hình của tâm hồn.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

*** Yêu cầu cụ thể:**

- **Giải thích:** trung thực là hết lòng với mọi người, là thật thà, là ngay thẳng. Người có đức tính trung thực là người luôn nói đúng sự thật, không làm sai lệch sự thật, ngay thẳng, thật thà, là người luôn được mọi người tin tưởng.

- **Bàn luận:**

+ Trung thực là phải làm việc bằng thực lực của chính mình.
+ Trung thực là coi trọng thực chất, luôn thành thực với mình, với người, không chấp nhận gian dối trong bất kì mối quan hệ nào, công việc nào. Trung thực là một phẩm chất cao đẹp làm nên nhân cách con người và là đức tính cần thiết cho cuộc sống, góp phần tích cực thúc đẩy tiến bộ xã hội. Sống trung thực là niềm hạnh phúc cao quý.

+ Thiếu trung thực là làm những điều gian dối, khuất tất. Thiếu trung thực không chỉ biến con người thành đê tiện mà còn khiến cho cuộc sống lâm vào tình trạng thực giả bất phân, ngay gian lẫn lộn. Sống trung thực không phải lúc nào cũng dễ dàng, nhưng không trung thực sẽ là một người thiếu nhân cách và có thể gây ra nhiều nguy hại cho xã hội.

- **Bài học nhận thức và hành động:**

+ Bản thân cần nhận thức sâu sắc trung thực làm nên giá trị và nhân cách của mình; ngay cả khi đối diện với thất bại, thua thiệt vẫn cần sống cho trung thực.

+ Đồng thời cần không ngừng tu dưỡng để có được phẩm chất trung thực, mà hành động cụ thể lúc này chính là trung thực trong khi thi, cần khẳng định và bảo vệ sự trung thực, kiên quyết đấu tranh với mọi hiện tượng thiếu trung thực đang tồn tại khá phổ biến trong xã hội.

Câu 2. (4,0 điểm)

HƯỚNG DẪN

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát lí văn bản tác phẩm.

*** Yêu cầu về kiến thức:**

1. Tác giả, tác phẩm.

- Xuân Quỳnh là nữ hoàng của thơ ca tình yêu. Thơ chị là tiếng nói của người phụ nữ luôn da diết những khát vọng hạnh phúc đời thường bên cạnh

những trăn trở âu lo. “Sóng” được viết năm 1967 nhân chuyến đi thực tế ở biển Diêm Điền, sau được in trong tập “Hoa dọc chiến hào” (1968)

- Tố Hữu là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam. Thơ ông là tiếng nói của đất nước nhân dân trong kháng chiến với khát vọng giành độc lập tự do. Ông có phong cách thơ đậm đà tính dân tộc. Việt Bắc được ra đời năm 1954 khi chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi.

- **So sánh:**

* **Điểm riêng giữa hai đoạn thơ**

** **Sáu câu thơ trong bài Việt Bắc:**

- Nỗi niềm hoài niệm nhớ thương tuôn chảy về không gian nghĩa tình gắn bó giữa cán bộ và nhân dân Việt Bắc. Bức tranh thơ lãng mạn, hài hòa giữa cảnh và người.

- Những địa danh đã từng một thời gắn bó máu thịt “suối Lê”, “ngòi Thia, sông Đáy” gợi tình cảm băng khuâng da diết.

** **Sáu câu thơ trong bài “Sóng” của Xuân Quỳnh:**

- Hình ảnh ẩn dụ: sóng dưới lòng sâu, trên mặt nước; nhân hóa: sóng nhớ bờ, không ngủ được.

- Tình yêu gắn liền với nỗi nhớ da diết: “cả trong mơ còn thức”.

* **Điểm chung và riêng:**

- Cùng thể hiện nỗi nhớ da diết trong tình yêu.

- Tình cảm thiết tha sâu nặng.

- Tố Hữu: nhà thơ trữ tình chính trị; nội dung hướng về tình cảm cách mạng Việt Bắc. Sử dụng thể thơ lục bát.

- Xuân Quỳnh là nhà thơ của tình yêu; sử dụng thể thơ 5 chữ, nhân hóa, ẩn dụ để mang đến vẻ đẹp của hình tượng sóng và vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu.

* **Đánh giá chung :**

BÀI THAM KHẢO

Câu 1.

Trong xã hội ngày nay, đức tính trung thực là rất cần thiết cho mọi người đức tính trung thực là một trong những đức tính đáng quý mà mọi người cần phải có, nhất là giới học sinh chúng ta, rất cần đức tính này để hoàn thiện chính mình, trở thành người công dân tốt.

Vậy ta nên định nghĩa về đức tính trung thực như thế nào ? Xin trả lời ngay đức tính trung thực là hết lòng với mọi người, là thật thà, là ngay thẳng. Người có

đức tính trung thực là người luôn nói đúng sự thật, không làm sai lệch sự thật, ngay thẳng, thật thà, là người luôn được mọi người tin tưởng. Trong cuộc sống ngày nay, đức tính trung thực được biểu hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống.

Trong kinh doanh, nếu là người ngay thẳng, họ sẽ không sản xuất những loại hàng kém chất lượng, kinh doanh những mặt hàng bất hợp pháp, làm nguy hại đến người tiêu dùng... những người nào mang trong người hoặc đang rèn luyện đức tính trung thực thì những người đó sẽ dần hoàn thiện nhân cách của họ sẽ được mọi người mến yêu và tôn trọng. Nếu rèn luyện đức tính trung thực, chúng ta sẽ thành đạt trong cuộc sống, chúng ta sẽ có vốn tri thức để làm giàu một cách chân chính, và nếu chúng ta mắc sai lầm, ta sẽ dễ dàng sửa chữa được nó và hoàn thiện mình thành một công dân tốt, có ích cho xã hội, làm cho xã hội chúng ta trở nên trong sạch, văn minh và tốt đẹp, khiến đất nước ngày càng đi lên và phát triển đến tầm cao.

Đồng thời, bên cạnh những người biết hoàn thiện bản thân để trở thành người công dân tốt vẫn có những người có biểu hiện thiếu trung thực và sai trái, chúng ta cần phải phê phán và lên án những biểu hiện như vậy. Biểu hiện rõ nhất là trong giới học sinh hiện nay, nạn học giả, bằng thật do quay cốp, chép bài của bạn, gian lận trong thi cử đã trở thành một tệ nạn phổ biến gây ảnh hưởng xấu đến kết quả học tập, đến ý nghĩa của việc dạy và học, gây dư luận xôn xao trong xã hội. Một biểu hiện thứ hai tương đối rõ ràng là sự thiếu trung thực trong kinh doanh. Đó là việc các báo cáo không trung thực, chất lượng sản phẩm kinh doanh ngày càng kém đi, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người tiêu dùng. Đặc biệt có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng đe dọa tính mạng con người hiện nay như các sản phẩm, các mặt hàng được người dân tiêu dùng hàng ngày, điển hình là các loại sữa có chứa chất độc hại melamine gây hại cho sức khỏe người tiêu dùng, hay ngay các loại nước mắm cũng có chứa chất ure độc tố, hoặc cả các loại rau quả, trái cây hiện nay như rau xanh hay quả tươi đều được người trồng trọt tiêm nhiễm các loại hóa chất vì lợi nhuận của bản thân... Những hành vi trên đều đáng phê phán vì thiếu trung thực, không nghĩ đến sức khỏe của người dân mà chỉ nghĩ đến lợi nhuận của bản thân mình. Chỉ vài biểu hiện trên mà đã nói lên được tính thiếu trung thực đã trở thành căn bệnh phổ biến lây lan nhanh trong mọi người dân. Chính căn bệnh này đã khiến xã hội xuống cấp, đạo đức người dân dần bị hạ thấp, phá bỏ những nét đẹp truyền thống của dân tộc.

Vì vậy, để tránh được tệ nạn thiếu trung thực trong xã hội ngày nay, mỗi chúng ta cần tự mình xây dựng nên một ý thức trung thực trong từng việc nhỏ nhất nhất mà hàng ngày chúng ta đều làm cho đến việc lớn lao sau này. Bên

cạnh việc tự hoàn thiện mình, chúng ta cần lên án những hành vi thiếu trung thực và tích cực đẩy lùi những tiêu cực do nạn thiếu trung thực để noi theo những tấm gương về đạo đức cao cả.

Là một con người sống trong xã hội hiện đại, đức tính trung thực là không thể thiếu cho bản thân, cần tích cực rèn luyện đức tính đáng quý này để hoàn thiện chính mình, trở thành người công dân tốt đưa đạo đức xã hội ngày càng đi lên, đất nước ngày một phát triển hơn và hơn nữa.

ĐỀ SỐ 26

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

“Vợ Trương Ba: Ông ở đâu? Ông ở đâu?

(Giữa màu xanh cây vườn, Trương Ba chập chờn xuất hiện.)

Trương Ba: Tôi đây bà ạ. Tôi vẫn ở liên ngay bên bà đây, ngay trên bậc cửa nhà ta, trong ánh lửa bà nấu cơm, cầu ao bà vo gạo, trong cái cơi bà đựng trầu, con dao bà giấy cò...Không phải mượn thân ai cả, tôi vẫn ở đây, trong vườn cây nhà ta, trong những điều tốt lành của cuộc đời, trong mỗi trái cây cái Gái nâng niu...

(Dưới một gốc cây, hiện lên cu Tị và cái Gái)

Cái Gái: (tay cầm một trái na) Cây na này ông nội tớ trồng đấy! Quả to mà ngon lắm! Ta ăn chung nhé!

(Bẻ quả na đưa cho cu Tị một nửa. Đôi trẻ ăn ngon lành. Cái Gái lấy những hạt na vùi xuống đất.)

Cu Tị: Cậu làm gì thế?

Cái Gái: Cho nó mọc thành cây mới. Ông nội tớ bảo vậy. Những cây sẽ nối nhau mà lớn khôn. Mãi mãi...”

(Tuyển tập kịch Lưu Quang Vũ, NXB Sân Khấu, Hà Nội, 1994)

Đọc văn bản trên và trả lời các câu hỏi sau :

Câu 1. Nêu những ý chính của văn bản?

Câu 2. Sự xuất hiện của nhân vật Trương Ba được thể hiện qua những hình thức nào ?

Câu 3. Xác định các dạng phép điệp trong văn bản và nêu hiệu quả nghệ thuật của các dạng đó ?

Câu 4. Việc dùng các từ ngữ: *màu xanh, những điều tốt lành của cuộc đời, nâng niu, nối nhau mà lớn khôn, Mãi mãi* có hiệu quả diễn đạt như thế nào ?

Câu 5. Từ văn bản, viết đoạn văn trình bày triết lí nhân sinh mà nhà viết kịch Lưu Quang Vũ đã gửi gắm.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Là học sinh lớp 12 sắp tốt nghiệp, em có những dự định gì cho tương lai? Chọn nghề mình thích hay nghề làm ra nhiều tiền? Hãy viết một bài văn (khoảng 600 từ) bày tỏ suy nghĩ của em về sự lựa chọn nghề nghiệp cho tương lai.

Câu 2. (4,0 điểm)

So sánh cái nhìn nghệ thuật của nhân vật Phùng trong *Chiếc thuyền ngoài xa* - Nguyễn Minh Châu và nhân vật Vũ Như Tô trong *Vĩnh biệt cửu trùng đài* - Nguyễn Huy Tưởng.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu

Câu 1: Những ý chính của văn bản: Trương Ba lựa chọn cái chết thật. Hồn Trương Ba nhập vào màu xanh cây vườn, trong những điều tốt lành của cuộc đời...

Câu 2 : Sự xuất hiện của nhân vật Trương Ba được thể hiện qua 03 hình thức :

- Qua lời văn: chập chờn xuất hiện. Trương Ba chỉ còn là cái bóng.
- Qua lời Trương Ba: “Tôi vẫn ở liên ngay bên bà đây, ngay trên bậc cửa nhà ta, trong ánh lửa bà nấu cơm, cầu ao bà vo gạo, trong cái coi bà đựng trầu, con dao bà giã cỏ... Không phải mượn thân ai cả, tôi vẫn ở đây, trong vườn cây nhà ta, trong những điều tốt lành của cuộc đời, trong mỗi trái cây cái Gái nâng niu” .
- Qua đối thoại của cái Gái và cu Tị: cây na này ông nội tớ trồng đấy; qua hành động vui hạt na xuống đất: “Cho nó mọc thành những cây mới. Ông nội tớ bảo vậy. Những cây sẽ nối nhau mà lớn khôn. Mãi mãi”.

Câu 3. Các dạng phép điệp trong văn bản : điệp từ (tôi, bà, đây, trong...), điệp cấu trúc câu (Ông ở đâu ? trong... bà..., trong vườn... trong những điều... trong mỗi trái cây...).

Hiệu quả nghệ thuật: nhấn mạnh và khẳng định: Cái chết không phải là sự ra đi vĩnh viễn. Trương Ba đang sống một cuộc sống khác: sự sống bất diệt trong trái tim những người thân. Con người sẽ bất tử với những điều tốt đẹp họ đóng góp cho cuộc đời, sẽ sống mãi trong tâm hồn những người thân yêu.

Câu 4. Việc dùng các từ ngữ: *màu xanh, những điều tốt lành của cuộc đời, nâng niu, nối nhau mà lớn khôn, Mãi mãi* có hiệu quả diễn đạt: tạo chất thơ sâu lắng đã

đem lại âm hưởng thanh thoát cho một bi kịch lạc quan và truyền đi thông điệp về sự chiến thắng của sự sống đích thực, của chân, thiện, mỹ.

Câu 5. Đoạn văn trình bày triết lí nhân sinh mà nhà viết kịch Lưu Quang Vũ đã gửi gắm cần thể hiện các ý:

- Hồn Trương Ba chấp nhận cái chết, một cái chết làm sáng bừng lên nhân cách đẹp đẽ của Trương Ba, thể hiện sự chiến thắng của cái thiện, cái đẹp và sự sống đích thực.
- Ý nghĩa sự sống nhiều khi không phải ở sự tồn tại sinh học mà ở chính sự hiện diện của ta trong suy nghĩ, nỗi nhớ của những người thương yêu.
- Vẻ đẹp tâm hồn có đời sống dài lâu và bất tử so với thể xác. Tâm hồn cao khiết của Trương Ba vẫn còn có mặt trong mỗi hoài niệm, mỗi cuộc đời đang sống.

Phần II. Làm văn

Câu 1.

*** Yêu cầu chung:**

- *Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.*
- *Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.*

*** Yêu cầu cụ thể:**

- **Nêu vấn đề, giải thích vấn đề:**
 - + Trong cuộc sống, mỗi người cần có một nghề nghiệp để nuôi sống bản thân và cống hiến cho xã hội.
 - + Tầm quan trọng của việc chọn nghề nghiệp: Chọn nghề quyết định tương lai mỗi người; Ít nhiều, việc chọn nghề còn thể hiện quan niệm sống, lý tưởng sống của mỗi con người; Đối với thanh niên hiện nay thì vấn đề chọn nghề không đơn giản, vì tính quan trọng của việc chọn nghề, rất nhiều thanh niên vẫn không biết nên chọn nghề như thế nào để phù hợp với bản thân. Một số cho rằng nên chọn nghề làm ra nhiều tiền, còn một số lại nghĩ rằng nên chọn nghề mà bản thân mình yêu thích.

*** Quan điểm, suy nghĩ về vấn đề chọn nghề từ 2 ý kiến trên:**

- **Bàn về ý kiến "Chọn nghề làm ra nhiều tiền":**
 - + Đây là xu hướng chọn nghề phổ biến hiện nay. Bằng chứng là số lượng học sinh, sinh viên đăng kí đại học những năm gần đây thường chọn các ngành liên quan đến kinh tế - ngành nghề được chọn là làm ra nhiều tiền.
 - * Đây không phải là ý kiến sai, vì:

+ Tiền bạc đem lại giá trị về vật chất, giúp ta cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho mỗi cá nhân.

+ Góp phần tạo nên hạnh phúc, giàu mạnh cho xã hội, cho đất nước.

- **Tuy nhiên, quan điểm, ý kiến này không phải đúng với tất cả mọi người, Vì:**

+ Tiền bạc không phải là tất cả, bởi cuộc sống con người không những có nhu cầu về vật chất mà còn có nhu cầu về tinh thần và nhiều điều khác mà tiền bạc không thể mua được.

+ Chọn nghề chỉ với mục đích làm ra tiền mà nghề ấy không phù hợp với khả năng, năng lực của mình, hay mình không thích thì ngẫu nhiên nghề đó có thể lại trở thành gánh nặng cho bản thân.

- **Chọn nghề mình thích:**

+ Ta tìm thấy được niềm vui, thỏa mãn nhu cầu về cảm xúc, có tình yêu công việc $\Rightarrow$ dễ thu được hiệu quả công việc bởi động lực tinh thần.

+ Tình yêu nghề rất quan trọng, nhưng không phải là tất cả. Cuộc sống vốn phong phú, xã hội và cá nhân có nhiều nhu cầu, chỉ chọn nghề mình thích mà không chú ý đến những điều khác sẽ không đáp ứng được những nhu cầu trên, do đó, không thể duy trì tình yêu nghề một cách lâu dài.

* **Quan điểm của bản thân:**

- Vừa phải quan tâm đến sở thích cá nhân, vừa phải chú ý đến nghề có vấn đề thu nhập để lựa chọn nghề phù hợp.

- Phải căn cứ vào năng lực của mỗi cá nhân và yêu cầu của đất nước, của xã hội.

- Có nhiều khi phải biết hi sinh sở thích và quyền lợi cá nhân vì yêu cầu, điều kiện của đất nước.

Câu 2.

HƯỚNG DẪN

I. MỞ BÀI

Nghệ thuật luôn đi lên từ cái nhìn chân chính. Đúng như thế, nói đến nghệ thuật ta không thể không nhắc đến cuộc sống vì hai thứ ấy luôn gắn liền với nhau. Hai nhà văn Nguyễn Huy Tưởng và Nguyễn Minh Châu tuy viết hai tác phẩm ở hai giai đoạn khác nhau nhưng họ cùng hướng đến quan niệm về nghệ thuật. Quan niệm đó được thể hiện qua hình tượng hai nhân vật Phùng trong *Chiếc thuyền ngoài xa* và Vũ Như Tô trong *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*. Hai nhà văn đã xây dựng nên hai nhân vật có nhiều nét tương đồng một cách trùng hợp và

tài tình. Cũng nhờ như thế mà hạt ngọc ẩn giấu trong bề sâu tâm hồn con người đều được họ tìm thấy và nâng tầm giá trị.

II. THÂN BÀI

1. Khái quát tác giả, tác phẩm:

Nguyễn Minh Châu, ông được xem là một trong những nhà văn tiên phong trong công cuộc đổi mới văn học “người mở đường tinh anh và tài năng” (Nguyễn Ngọc). Văn của ông giản dị mà sâu sắc, thấm thía nhiều dư vị về cuộc đời, thấm đẫm nghệ thuật, cái mà ông luôn xem là bắt nguồn từ hiện thực cuộc sống. *Chiếc thuyền ngoài xa*, *Bến quê* là hai tác phẩm xuất sắc của Nguyễn Minh Châu giai đoạn sau năm 1975. Nhân vật Phùng trong tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* là một nhân vật tư tưởng của ông.

Nguyễn Huy Tưởng vừa là một nhà văn, một nhà biên kịch. Ông có xu hướng tìm về lịch sử để tiếp cận những con người “một thời vang bóng”. Ngoài vở kịch *Bắc Sơn* gây tiếng vang lớn, Nguyễn Huy Tưởng còn xây dựng thành công vở kịch *V hời*, một bi kịch của người kiến trúc sư tài ba – Vũ Như Tô.

Hai nhân vật Phùng (*Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu) và Vũ Như Tô (*Vũ Như Tô* – Nguyễn Huy Tưởng) đều là hai nhân vật tư tưởng như một phát ngôn nghệ thuật của hai nhà văn.

2. Phân tích làm rõ từng nhân vật:

a. Vẻ đẹp riêng trong cách nhìn nghệ thuật của Phùng:

Là một nhiếp ảnh gia, theo lời đề nghị của trưởng phòng, anh phải chụp một bức ảnh để đăng cho bộ lịch năm sau. Sau nhiều ngày lao lực tìm kiếm, anh bắt gặp một hình ảnh chiếc thuyền đang từ từ ghé vào bờ trong một buổi sáng “sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng do ánh mặt trời chiếu vào”. Quá thăng hoa trong cảm xúc khi khám phá ra được một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ, anh nhanh chóng bấm máy liên thanh và có những bức ảnh ăn ý không dễ gì có được trong một đời làm nghệ thuật. Đây chính là sự nhạy cảm của Phùng trước cái đẹp. Chứng tỏ, anh rất có óc nghệ thuật trong việc tìm kiếm những thước phim đẹp.

Nhưng như một thứ nước rửa quai đản, Phùng đã ngay lập tức phát hiện ra đằng sau chiếc thuyền ngư phủ đẹp như trong mơ ấy là một sự thật phũ phàng. Đó là cảnh lão đàn ông đánh vợ một cách tàn nhẫn. Cảnh người đàn bà hứng chịu đòn roi mà không “chạy trốn, không tìm cách kêu van, không chống trả”. Cảm xúc thăng hoa vì cái đẹp vụt biến, thay vào đó là sự ngỡ ngàng đến đốn đau của Phùng.

Chúng kiến buổi làm việc giữa Đẩu, một người đồng đội cũ nay là chánh án toà án huyện, với người phụ nữ khốn khổ kia. Phùng mới vỡ lẽ ra rằng, người phụ nữ phải cam chịu một bề, không chống trả những trận đòn của chồng và không chịu giải phóng là vì tình yêu vô bờ bến đối với những đứa con. Vì “đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được” và cũng vì “cần một người đàn ông để chèo chống những lúc phong ba” dù hấn tàn bạo đến mức nào.

Phùng cay đắng nhận ra rằng, đằng sau cảnh đẹp như mơ kia là bao ngang trái, éo le của đời thường mà anh chưa hiểu hết. Trường phòng rất hài lòng về tấm ảnh. Mãi về sau, nó vẫn được treo ở nhiều nơi, nhất là những gia đình sành nghệ thuật. Nhưng mỗi khi nhìn kỹ bức ảnh, cảm xúc của anh luôn lẫn lộn trào dâng.

Tình huống được tạo nên từ ngòi bút của ông là sự tương phản giữa nghệ thuật và cuộc sống, nghệ thuật thì ở ngoài xa còn cuộc đời thì lại thật gần, nghệ thuật thì đẹp nhưng cuộc đời sao đây rầy bao ngang trái. Qua tình huống đó, người nghệ sĩ mới thấm thía rằng: nghệ thuật không thể lãng mạn hoá, thi vị hoá cuộc đời khi cuộc đời còn đầy ngang trái. Anh đã cho người đọc thấy được cái nhìn đa diện, nhiều chiều về cuộc sống. Chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng đã hiểu ra nhiều điều về con người, về cuộc sống khi chứng kiến câu chuyện và tiếp xúc với người đàn bà hàng chài, từ đó nhà văn gợi mở những vấn đề mới vô cùng triết lý cho sáng tạo nghệ thuật.

b. Vẻ đẹp của nhân vật Vũ Như Tô:

Tiếp đến là Nguyễn Huy Tưởng, nhà văn có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử. Ông có rất nhiều đóng góp nổi bật ở thể loại tiểu thuyết và kịch, một trong những vở kịch để lại ấn tượng sâu sắc nhất cho người đọc là "Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài" mà thông qua nhân vật Vũ Như Tô ta càng thấy được mối quan hệ mật thiết giữa nghệ thuật và cuộc sống.

Vũ Như Tô được biết đến qua tác phẩm của ông là một kiến trúc sư thiên tài và đam mê nghệ thuật, bị hôn quân Lê Tương Dực bắt xây dựng Cửu Trùng Đài để làm nơi hưởng lạc, vui chơi với các cung nữ. Nhưng ông là một nghệ sĩ có nhân cách và có lý tưởng nghệ thuật hết sức cao đẹp, không phải là người ham sống sợ chết hay chỉ vì chút công danh mà phải bán thân mình cho nghệ thuật. Lúc đầu, ông nhất định thà chết chứ không xây dựng Cửu Trùng Đài cho tên vua bạo ngược, nhưng khi nhận ra giá trị nghệ thuật để lại cho đời thì ông lại quên mất một thực tế là dân chúng đang đói khổ.

Cửu Trùng Đài càng xây cao bao nhiêu thì mồ hôi, nước mắt và cả máu xương của nhân dân ngày càng tăng lên bấy nhiêu. Vũ Như Tô càng quyết tâm xây dựng Cửu Trùng Đài thì các mâu thuẫn ngày càng theo đó mà khó giải

quyết và Đan Thiềm càng khuyến khích Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài thì xung đột giữa người nông dân và con người nghệ thuật ngày càng tăng cao. Có thể nói đó là một khát vọng hết sức chân chính nhưng nó được đặt không đúng chỗ, không kịp thời, không tính đến giá trị cuộc sống thì nghiêm nhiên chính nó sẽ tự trở thành tai họa. Trong việc xây dựng Cửu Trùng Đài, Vũ Như Tô vừa là phạm nhân và cũng vừa là nạn nhân. Diễn biến mâu thuẫn trong con người Vũ Như Tô và Đan Thiềm mặc dù được giải quyết nhưng không được thỏa đáng. Vũ Như Tô bị giết mặc dù trong thâm tâm ông không hề có ý định hại dân, khi chết ông vẫn chưa nhận ra được sai lầm của mình.

Qua tấn bi kịch của Vũ Như Tô, tác giả đã đặt ra những vấn đề sâu sắc và có ý nghĩa muôn thuở về mối quan hệ giữa nghệ thuật với cuộc sống, giữa lý tưởng nghệ thuật cao siêu thuần túy của muôn đời với lợi ích thiết thực và trực tiếp của nhân dân.

3. So sánh điểm tương đồng và khác biệt:

Cả hai tác phẩm này đều xây dựng lên một nhân vật hết lòng đam mê nghệ thuật nhưng chỉ vì chưa thấy rõ sự đối lập mà dẫn đến những kết cục đáng buồn. Nghệ sĩ Phùng đã thấy được mặt trái của sự việc và đã kịp thời sửa sai nhưng Vũ Như Tô phải lấy cả cái giá của nghệ thuật để đổi bằng chính mạng sống của mình. Tuy được viết vào hai bối cảnh xã hội khác nhau, văn hóa mà đối tượng tồn tại khác nhau và phong cách của hai nhà văn cũng hoàn toàn khác nhau, nhưng họ đều có một điểm chung đã lật ra lá bài của nghệ thuật. Nghệ thuật phải gắn liền với cuộc sống, phục vụ cuộc sống, nếu nghệ thuật xa rời cuộc sống, xa rời quần chúng thì chỉ đem lại bi kịch thảm khốc như của Vũ Như Tô hay cái nhìn phiến diện về cuộc sống của nghệ sĩ Phùng. Tuy rằng nghệ thuật là cái đẹp của cuộc sống nhưng không phải lúc nào nó cũng đẹp. Đằng sau của tấm huy chương rạng rỡ luôn gồ ghề và nhiều khuyết điểm. Ngoài ra, nghệ thuật chân chính là nghệ thuật vì cuộc sống, phục vụ cho cuộc sống, nghệ thuật xa rời cuộc sống chỉ là nghệ thuật suông, không xứng đáng là nghệ thuật chân chính, điều đó đòi hỏi người nghệ sĩ phải biết tìm tòi, khám phá cuộc sống, hiểu nó trên nhiều phương diện. Nghệ sĩ chân chính cũng giống như nghệ thuật chân chính và nghệ thuật luôn phải vì nhân sinh không chỉ bó hẹp nghệ thuật vì nghệ thuật.

III. KẾT BÀI

- Đánh giá chung.

ĐỀ SỐ 27

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc đoạn văn sau:

Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo. Ta không háo hức cái trắng lợt, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ. Quy mô chuộng sự vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng. Giao tiếp, ứng xử chuộng hợp tình, hợp lí, áo quần, trang sức, món ăn đều không chuộng sự cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải.

(Trích Nhìn về vốn văn hóa dân tộc – Trần Đình Huợu)

Câu 1. Đoạn văn trên có đặc điểm của phong cách ngôn ngữ gì? Về hình thức cấu trúc, nó thuộc kiểu đoạn văn gì?

Câu 2. Đoạn văn thể hiện nội dung gì? Hãy nêu ra 3 từ mà anh/ chị cho là chứa đựng chủ đề đoạn văn? Hãy đặt nhan đề cho đoạn văn?

Câu 3. Viết đoạn văn ngắn chứng minh nhận định: *Giao tiếp, ứng xử chuộng hợp tình, hợp lí, áo quần, trang sức, món ăn đều không chuộng sự cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải.*

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Đó là cuộc chia ly chói ngời sắc đỏ
 Tươi như cánh nhạn lai hồng
 Trưa một ngày sắp ngả sang đông
 Thu, bỗng nắng vàng lên rực rỡ.
 Tôi nhìn thấy một cô áo đỏ
 Tiễn đưa chồng trong nắng vườn hoa.
 Chồng của cô sắp sửa đi xa
 Cùng đi với nhiều đồng chí nữa
 Chiếc áo đỏ rực như than lửa
 Cháy không nguôi trước cảnh chia ly
 Vườn cây xanh và chiếc nón trắng kia
 Không giấu nổi tình yêu cô rực cháy
 Không che được nước mắt cô đã chảy

Những giọt long lanh, nóng bỏng, sáng ngời
Chảy trên bình minh đang hề giữa làn môi
Và rạng đông đang hừng trên nét mặt
Một rạng đông với màu hồng ngọc
Cây si xanh gọi họ đến ngồi
Trong bóng rợp của mình, nói tới ngày mai...
Ngày mai sẽ là ngày sum họp
Đã tỏa sáng những tâm hồn cao đẹp!
Nắng vẫn còn ngời trên những lá si
Và người chồng ấy đã ra đi...
Cả vườn hoa đã ngập tràn nắng xé
Những cánh hoa đỏ vẫn còn rung nhè nhẹ
Gió nói, tôi nghe những tiếng thì thào
"Khi Tổ quốc cần họ biết sống xa nhau...".
Nhưng tôi biết cái màu đỏ ấy
Cái màu đỏ như màu đỏ ấy
Sẽ là bông hoa chuôi đỏ tươi
Trên đỉnh dốc cao vẫy gọi đoàn người
Sẽ là ánh lửa hồng trên bếp
Một làng xa giữa đêm gió rét...
Nghĩa là màu đỏ ấy theo đi
Như không hề có cuộc chia ly...

(Nguyễn Mỹ)

Câu 4. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào? Phương thức biểu đạt của đoạn thơ trên là gì?

Câu 5. Nêu nội dung của bài thơ.

Câu 6. Theo anh/chị "màu đỏ" trong bài thơ có những nét nghĩa nào.

Câu 7. Viết một đoạn văn ngắn nói lên cảm xúc của mình khi đọc câu thơ "Khi tổ quốc cần họ biết sống xa nhau".

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Trình bày suy nghĩ của mình về câu nói: "Ở trên đời, mọi chuyện đều không có gì khó khăn nếu ước mơ của mình đủ lớn".

Câu 2. (4,0 điểm)

Vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ qua “Vợ chồng A Phủ” (Tô Hoài) và “Chiếc thuyền ngoài xa” (Nguyễn Minh Châu)

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu

Câu 1: Đoạn văn trên có đặc điểm của phong cách ngôn ngữ khoa học. Nó thuộc kiểu đoạn văn diễn dịch.

Câu 2: Đoạn văn trên nêu lên một đặc điểm của văn hóa Việt Nam, đó là quan niệm về cái đẹp vừa xinh, vừa khéo, duyên dáng, thanh lịch.

Ba từ: *cái đẹp, xinh, khéo*.

Nhan đề: Quan niệm về cái đẹp của người Việt Nam.

Câu 3: Đoạn văn có thể nêu các dẫn chứng: Việt Nam không có những công trình kiến trúc đồ sộ như Kim tự tháp, Vạn lý trường thành, Ăng - ko Vát... Chùa Một cột (chùa Diên Hựu) - một biểu tượng của văn hóa Việt Nam - có quy mô rất bé; chiếc áo dài rất được phụ nữ Việt Nam ưa chuộng có vẻ đẹp nền nã, dịu dàng, thướt tha; nhiều câu tục ngữ, ca dao khi nói về kinh nghiệm sống, ứng xử rất đề cao sự hợp lý, hợp tình: *Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm; ở sao cho vừa lòng người/ ở rộng người cười, ở hẹp người chê; Lời nói chẳng mất tiền mua/ Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau...*

Câu 4. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. Phương thức biểu đạt của đoạn thơ trên là tự sự, miêu tả, biểu cảm.

Câu 5. Nêu nội dung của bài thơ: bài thơ diễn tả cuộc chia tay của một đôi vợ chồng trẻ. Người chồng lên đường đi chiến trận. Họ chia tay nhau vào một ngày cuối thu đầu đông. Cảm xúc trong bài thơ đượm buồn nhưng vẫn toát lên tinh thần của thời đại “Khi Tổ quốc cần họ biết sống xa nhau”.

Câu 6. “Màu đỏ” trong bài thơ có những nét nghĩa:

- Màu đỏ của tình yêu rực cháy: tình yêu lứa đôi, tình yêu Tổ quốc.
- Màu đỏ của sự chia ly.
- Màu đỏ của khát vọng.

Câu 7. Viết một đoạn văn ngắn nói lên cảm xúc của mình khi đọc câu thơ “*Khi Tổ quốc cần họ biết sống xa nhau*”.

- Ý thức trách nhiệm của cá nhân đối với Tổ quốc.
- Vẻ đẹp của thời đại anh hùng, coi trọng những vấn đề cộng đồng.

Phần II. Làm văn

Câu 1.

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kỹ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

*** Yêu cầu cụ thể:**

*** Giải thích câu nói:** “Ở trên đời, mọi chuyện đều không có gì khó khăn nếu ước mơ của mình đủ lớn”.

+ Ước mơ: là điều tốt đẹp ở phía trước mà con người tha thiết, khao khát, ước mong hướng tới, đạt được.

+ Có người đã ví: “Ước mơ giống như ngọn hải đăng, chúng ta là những con thuyền giữa biển khơi bao la, ngọn hải đăng thấp sáng giúp cho con thuyền của chúng ta đi được tới bờ mà không bị mất phương hướng”. Sự ví von quả thật chí lí, giúp người ta hiểu rõ, hiểu đúng hơn về ước mơ của mình.

+ Ước mơ đủ lớn: là ước mơ khởi đầu từ điều nhỏ bé, trải qua một quá trình nuôi dưỡng, phấn đấu, vượt những khó khăn trở ngại để trở thành hiện thực.

- Câu nói: đề cập đến ước mơ của mỗi con người trong cuộc sống. Bằng ý chí, nghị lực và niềm tin, ước mơ của mỗi người sẽ “đủ lớn”, trở thành hiện thực.

*** Bàn luận:**

Có phải “Ở trên đời, mọi chuyện đều không có gì khó khăn nếu ước mơ của mình đủ lớn”?

- **Ước mơ của mỗi người trong cuộc đời cũng thật phong phú.**

+ Có những ước mơ nhỏ bé, bình dị, có những ước mơ lớn lao, cao cả...

+ Có ước mơ vụt đến rồi vụt đi; ước mơ luôn đồng hành cùng đời người; ước mơ là vô tận.

+ Thật tẻ nhạt, vô nghĩa khi cuộc đời không có những ước mơ.

- **Ước mơ cũng như một cái cây- phải được ươm mầm rồi trưởng thành.**

+ Một cây sồi cổ thụ cũng phải bắt đầu từ một hạt giống được gieo và nảy mầm rồi dần lớn lên. Như vậy, ước mơ đủ lớn nghĩa là ước mơ bắt đầu từ những điều nhỏ bé và được nuôi dưỡng dần lên.

+ Nhưng để ước mơ lớn lên, trưởng thành thì không dễ dàng mà có được. Nó phải trải qua bao bước thăng trầm, thậm chí phải nếm mùi cay đắng, thất bại. Nếu con người vượt qua được những thử thách, trở ngại, kiên trung với ước mơ, khát vọng, lí tưởng của mình thì sẽ đạt được điều mình mong muốn.

*** Dẫn chứng:**

+ Ước mơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh là giải phóng dân tộc, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho dân mình. Trải qua bao gian khổ khó khăn và hi sinh, Người đã theo đuổi đến cùng điều mình mơ ước ước mơ đó đã trở thành hiện thực.

+ Nhiều nhà tư tưởng lớn, những nhà khoa học cho đến những người bình dân, thậm chí những thân thể khuyết tật... vẫn vươn tới, đập bằng mọi khó khăn, cản trở trong cuộc sống để đạt được mơ ước của mình.

- *Nhưng cũng có những ước mơ thật nhỏ bé, bình dị thôi mà cũng không dễ đạt được:*

+ Những em bé bị mù, những em bé tật nguyền do chất độc da cam, những em bé mắc bệnh hiểm nghèo... vẫn hằng ấp ủ những mơ ước, hi vọng.

+ Nhưng cái chính là họ không bao giờ để cho ước mơ của mình lụi tàn hoặc mất đi.

- *Ước mơ không đến với những con người sống không lí tưởng, thiếu ý chí, nghị lực, lười biếng, ăn bám...*

*** Đánh giá – mở rộng:**

- Lời bài hát “Ước mơ” cũng là lời nhắc nhở chúng ta: “Mỗi người một ước mơ, nhỏ bé mà lớn lao trong cuộc đời, ước mơ có thể thành, có thể không...”. Thật đúng vậy, mỗi một con người tồn tại trên cõi đời này phải có riêng cho mình ước mơ, hi vọng, lí tưởng, mục đích sống của đời mình.

- Phê phán: Ước mơ có thể thành, có thể không như ta phải biết giữ lòng tin với những ước mơ của mình. Nếu sợ ước mơ bị thất bại mà không dám ước mơ, hay không đủ ý chí, nghị lực mà nuôi dưỡng ước mơ “đủ lớn” thì thật đáng tiếc, đáng phê phán. Cuộc đời sẽ chẳng đạt được điều gì mình mong muốn và sống như thế thật tẻ nhạt, vô nghĩa.

*** Bài học nhận thức và hành động:**

* *Nhận thức:* Nếu cuộc đời là chiếc thuyền thì ước mơ là ngọn hải đăng. Thuyền dẫn gặp nhiều phong ba, ngọn hải đăng sẽ là niềm tin, ánh sáng chỉ phương hướng cho thuyền. Mất ngọn hải đăng, con thuyền biết đi đâu về đâu? Vì thế, hai chữ “ước mơ” thật đẹp, thật lớn lao.

*** Hành động:**

- Mỗi người chúng ta hãy nuôi dưỡng cho mình một ước mơ, hi vọng. Nếu ai đó sống không có ước mơ, khát vọng thì cuộc đời tẻ nhạt, vô nghĩa biết nhường nào!

- Phải không ngừng học tập, rèn ý chí, trau dồi kĩ năng sống để biết ước mơ và biến ước mơ thành hiện thực.

Câu 2.

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.

*** Yêu cầu về kiến thức:**

*** Tác giả, tác phẩm:**

+ Tô Hoài là nhà văn có sức sáng tạo nhất trong làng văn chương hiện đại Việt Nam với trên 200 đầu sách. Tác phẩm của ông là những trang viết đầy sinh động về văn hóa và con người Việt Nam, đặc biệt là văn hóa vùng Tây Bắc. Truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ” là cảm hứng về vùng đất này. “Vợ chồng A Phủ” là bài ca về sức sống con người trong hoàn cảnh khốn cùng.

+ Nguyễn Minh Châu là vị khai quốc công thần của triều đại văn học mới sau năm 1975. Nguyễn Ngọc gọi ông là “người mở đường tinh anh và tài năng”. Trước năm 1975 tác phẩm của ông là những trang viết sử thi hào hùng. Sau năm 1975, cảm hứng sử thi và lãng mạn chuyển dần sang cảm hứng đòi tư thế sự với những triết lý nhân sinh mới mẻ. Tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa” là cảm hứng ấy trong mạch sáng tác của nhà văn Nguyễn Minh Châu sau năm 1975.

*** So sánh hai nhân vật:**

- **Điểm chung:** Mị và người đàn bà hàng chài là hiện thân của số phận người phụ nữ chịu nhiều nghiệt ngã trong cuộc đời, nạn nhân của chế độ xã hội cũ; họ đều là những người phụ nữ có vẻ đẹp tâm hồn, có nhân cách cao đẹp.

- Điểm riêng:

+ Nhân vật Mị: nạn nhân của chế độ chủ nô phong kiến miền núi; có số phận sống trong đau khổ, nhục nhã, lay lắt do bị đàn áp bóc lột. Vượt lên trên tất cả, trong tâm hồn người con gái Mèo ấy là sức sống tiềm tàng mãnh liệt vượt lên trên mọi hoàn cảnh, làm chủ số phận (phân tích sức sống tiềm tàng mãnh liệt ấy qua đêm tình mùa xuân và đêm cởi trói cho A Phủ).

+ Người đàn bà hàng chài: hiện thân của số phận con người sau chiến tranh; nạn nhân của đói nghèo và bạo lực gia đình. Chị là con người giàu lòng vị tha; thấu hiểu lẽ đời; nhân hậu và giàu đức hi sinh, giàu tình mẫu tử.

- **Đánh giá:** người phụ nữ Việt Nam dù trong hoàn cảnh sống nào cũng là những người chị, người mẹ, người vợ mang tâm hồn nhân cách cao thượng và là biểu tượng cho mọi thời đại.

BÀI THAM KHẢO

Câu 2.

Phụ nữ là đề tài quen thuộc trong nền văn học Việt Nam, nhất là những phụ nữ có số phận nhỏ bé, chịu nhiều đắng cay, tủi nhục. Đặc biệt trong giai đoạn 1945 đến hết thế kỉ XX, đề tài này đã được thể hiện khá đặc sắc qua nhiều nhân vật. Nổi trội hơn cả là hiện tượng Mị trong “vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài và nhà văn Nguyễn Minh Châu, với hình ảnh người đàn bà hàng chài qua truyện ngắn “Chiếc thuyền ngoài xa”. Mỗi nhân vật đều mang mỗi hoàn cảnh, số phận đáng thương nhưng ở họ vẫn toát lên những phẩm chất đáng quý của người phụ nữ Việt Nam.

Góp vào nền văn học nước nhà, Tô Hoài với tác phẩm “Vợ chồng A Phủ”, tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa” của Nguyễn Minh Châu càng tô đậm hơn hình tượng người phụ nữ. Những nhà văn này đã góp lên tiếng nói chung-tiếng nói nhân đạo đối với họ. Không những thể hiện sự quan tâm, thông cảm, đồng cảm với những số phận bất hạnh này mà những nhà văn còn trân trọng, ngợi ca những phẩm chất cao quý của người phụ nữ.

Đến với “Vợ chồng A Phủ”, ta bắt gặp hình ảnh Mị-một người phụ nữ dân tộc Mèo bất hạnh với sức sống tiềm tàng mãnh liệt. Đọc “Vợ nhặt” của Kim Lân, ta cảm thấy xót xa cho cô vợ với niềm khao khát được sống, được tồn tại đến cháy bỏng. Rồi ta lại khóc thương cho số phận của người đàn bà hàng chài trong “Chiếc thuyền ngoài xa” của Nguyễn Minh Châu- một người phụ nữ cam chịu và giàu đức hi sinh.

“Vợ chồng A Phủ” là một truyện ngắn được rút từ tập truyện Tây Bắc của Tô Hoài, viết vào năm 1953, ngay sau chuyến thâm nhập thực tế của tác giả. Đây là truyện ngắn đặc sắc nhất của Tô Hoài nói riêng và của văn xuôi chống Pháp nói chung. Tác phẩm là một bức tranh chân thực về cuộc sống của dân nghèo miền núi dưới ách áp bức bóc lột của thế lực phong kiến thực dân. Đồng thời là một bài ca về sức sống khát vọng, tự do của con người miền núi, là hình ảnh con đường giải phóng và cuộc đời của họ. Tiêu biểu nhất cho những con người ấy là Mị, một nhân vật có số phận bi đát, đáng thương nhưng mang đầy phẩm chất tốt đẹp.

Mở đầu tác phẩm Tô Hoài giới thiệu Mị là một cô gái ngồi quay sợi bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa “lúc nào cũng vậy dù thái cò ngựa, dệt vải, chẻ củi hay cõng nước dưới khe suối lên cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi”. Đó là hình tượng con người nô lệ bị chà đạp. Nhưng Mị là ai? Cô là con dâu gặt nợ nhà Pá Tra, một số phận bất hạnh.

Mị vốn là một cô gái dân tộc Mèo, con nhà nghèo. Một cô gái vừa đẹp người, đẹp nết. Không những vậy lại cần cù, đảm đang, hiếu thảo, ham sống, giàu lòng yêu đời và rất mực tài hoa. Tiếng sáo của Mị đã có sức lôi cuốn hấp dẫn đặc biệt đối với bao chàng trai Mèo. Nhưng tương lai tươi sáng, tuổi trẻ với biết bao hạnh phúc, và tình yêu đã không đến với cô gái nghèo khổ này. Mị mang bi kịch một cô gái với niềm khao khát tự do, hạnh phúc nhưng phải rơi vào nghịch cảnh trớ trêu, bị dồn vào bước đường cùng không lối thoát. Chỉ vì món nợ truyền kiếp - ngày trước bố mẹ Mị cưới nhau phải vay nhà thống lý Pá Tra và cho đến lúc già, mẹ cô chết, vẫn chưa trả được nợ nên Mị phải đem thân làm dâu trừ món nợ ấy.

Kể từ khi làm dâu cho nhà thống lý, Mị phải sống những chuỗi ngày đau thương, tủi nhục tâm tối. Danh nghĩa là con dâu nhà quan, nhưng thực chất Mị là một thứ nô lệ không công. Mị không chỉ bị hành hạ về thể xác mà còn bị dày đoạ về tinh thần. Đã mấy tháng liền, đêm nào Mị cũng khóc. Cô gái tội nghiệp ấy đã có lúc định kết liễu đời mình bằng nắm lá ngón, nhưng có chết thì món nợ vẫn còn, bố Mị còn khổ sở hơn bây giờ gấp nhiều lần. Vì thương bố nên Mị đành phải quay về chấp nhận cuộc đời làm nô lệ. Dưới nhiều tầng áp bức của cường quyền, thần quyền và hủ tục phong kiến miền núi, Mị phải sống kiếp sống như một con vật, thậm chí không bằng con vật. Thật không ở đâu mạng sống, nhân cách con người lại bị rẻ rúng như vậy.

Bị giam hãm đầy đoạ trong cái địa ngục khủng khiếp của cả nhà thống lý, Mị đang chết dần, chết mòn với năm tháng. Thân xác héo khô, tâm hồn lạnh lẽo, trống vắng. Mị gần như tê liệt sức sống. Mị mất hết ý thức về thời gian, sự chuyển biến thời gian sớm hay tối đối với Mị chẳng có ý nghĩa gì nữa: không dĩ vãng, không hiện tại và không cả tương lai. “Ở lâu trong cái khổ Mị quen với nó rồi”, “cô ngày càng không nói, lúi lúi như con rùa trong vỏ của nó”. Cuộc đời Mị chỉ còn thu lại qua cái khung cửa sổ bằng bàn tay “mờ mờ, trắng trắng không biết là sương hay là nắng”. Mị hầu như mất hết ý thức về bản thân và những mong muốn đổi thay cho số phận của mình, thậm chí Mị cũng không có cả ý thức về cái chết nữa.

Bức tranh “chiếc thuyền ngoài xa” chụp cảnh một gia đình làm nghề chài lưới. Trong đó có người chồng, người cha vũ phu; có thằng Phác thương mẹ, muốn ngăn cản việc cha nó đánh mẹ...tất cả đều gây cho người đọc một ấn tượng đặc biệt. Nhưng không hiểu sao, đôi mắt và trái tim ta như bị hút theo cái người đàn bà hàng chài không tên đó.

Chị không đẹp, hay nói cách khác, bệnh tật, những trận đòn và cuộc sống lao động khắc nghiệt đã bẻ gãy những nét duyên dáng của một người phụ nữ. Chị trạc ngoài bốn mươi, khuôn mặt thô kệch, mặt rỗ. Lúc nào cũng xuất hiện với gương mặt mệt mỏi, người đàn bà ấy đã trải qua một cuộc đời nhọc nhằn lam lũ. Số phận lận đận của chị dường như đã được báo hiệu ngay ở cái tuổi thanh xuân “Từ nhỏ tôi đã là một đứa con gái xấu xí, lại rỗ mặt, sau một bận lên đậu mùa”, “cũng vì xấu, trong phố không ai lấy, tôi có mang với một anh con trai làng chài giữa phá hay đến nhà tôi mua bả về đan lưới”.

Những dòng tâm sự được nói ra với giọng điệu bằng bằng như một tiếng thở dài, kìm nén bao cảm xúc. Người đàn bà ấy chậm chậm kể ra bất hạnh nhan sắc của đời mình, đối với người phụ nữ ai chẳng muốn mình xinh đẹp. Biết đâu trong những lúc suy nghĩ về cuộc đời của mình, chị một lần đã nghĩ đến hai chữ “giá như...”. Vâng, giá như có nhan sắc, số phận đã không run rủi đưa đẩy chị đến với người chồng miền biển này; giá như không quá khổ cực trong cuộc sống, ghe thuyền chật hẹp vất vả, chồng chị đã không đến nỗi dừ dằn, hung tợn...

Nhưng tất cả những gì tốt đẹp và hạnh phúc sinh ra không phải dành cho người đàn bà hàng chài khốn khổ này. Cái cuộc đời quá cơ cực của chị luôn phải đối mặt với hai cơn bão táp: bão táp từ biển khơi lạnh lùng và bão táp từ người chồng vũ phu, thô bạo. Người đàn bà ấy khốn khổ và chật vật để cho từng bữa cơm, manh áo cho gia đình. Đói khổ đã trở thành nỗi ám ảnh luôn thường trực trong cuộc sống của chị. “Người đàn bà bồng chếp miệng, con mắt như đang nhìn suốt cả cuộc đời mình: Giá tôi đẻ ít đi, hoặc chúng tôi sắm được một chiếc thuyền rộng hơn, từ ngày cách mạng về đã đỡ đói khổ chứ trước kia vào các vụ bắc, ông trời làm biển động suốt hàng tháng, cả nhà vợ chồng con cái toàn ăn cây xương rồng luộc chấm muối...”

Cả cuộc đời người đàn bà ấy gói gọn trong nỗi lo đói khổ, lo miếng cơm manh áo hàng ngày. Bão táp biển khơi đã làm chai sạm, rỗ đi, thô kệch cái vẻ phụ nữ của chị. Nhưng còn đáng sợ hơn là bão táp từ những trận “đòn” hằng ngày vẫn đổ lên trên thân xác và tâm hồn chị. Vẻ bề ngoài và những cử chỉ của lão đàn ông - chồng chị đã phơi ra ngoài tất cả những sự dừ dằn và khắc nghiệt của mình, “Tấm lưng rộng và cong như lưng một chiếc thuyền. Mái tóc tổ quạ. Lão đi chân chữ bát, bước từng bước chắc chắn, hàng lông mày cháy nắng rủ xuống hai con mắt đầy vẻ độc dữ lúc nào cũng nhìn dán vào tấm lưng bạc phéch và rách rưới, nửa thân dưới ướt sũng của người đàn bà”.

Ánh mắt ấy khiến cho người đọc luôn ám ảnh, đằng sau tất cả những khó khăn đè nặng, lão đàn ông nhìn chăm chăm người đàn bà, nhìn vợ mình không

phải như một điểm tựa yêu thương mà nhìn như một nguồn căn của mọi sự đau khổ, khốn khó đã đè nặng lên lão.

Cái ánh mắt hần học như muốn ăn tươi nuốt sống, trút hết mọi những oán hờn lên người phụ nữ yếu đuối này. Ta hiểu, những khó khăn một phần đến từ đàn con nheo nhóc, nhưng người phụ nữ ấy có tội gì đâu! Chị đã phải cống mình lên chịu đựng những bi kịch đời thường, chịu đựng những trận đòn roi như trước đây chị vẫn thường hay chịu. “Ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng”, mật độ dày đặc, những trận đòn vẫn như mưa đổ xuống. À oi...!Ai ru câu ca dao “thân em như tấm lụa đào à oi...” có làm cho chị cúi đầu nuốt dòng nước mắt đắng cay chua xót cho số phận của mình.

Chị sinh ra cũng như bao người phụ nữ khác, có mạnh mẽ thì cũng chỉ là gồng mình gồng gương, tâm hồn của chị vẫn thật yếu đuối mỏng manh. Ai nói rằng những giọt nước mắt của người đàn bà rơi xuống, nhưng bây giờ không phải chỉ vì những trận đòn roi, mà một bàn tay nào đó đã bóp vụn trái tim và sự nhạy cảm trong tâm hồn con người ấy. Giữa xã hội phát triển đó vẫn còn là một câu hỏi xót xa!

Như vậy, hình tượng người phụ nữ đã xuất hiện trong nền văn học Việt Nam giai đoạn 1945 đến hết thế kỉ XX đầy ấn tượng và đặc sắc. Đó là những số phận đáng thương, những cuộc đời nghiệt ngã và đầy bất hạnh.

Nhưng không dừng lại ở việc khai thác những nỗi đau khổ, những bất công của xã hội, của cuộc sống đã đẩy cuộc đời họ vào những bế tắc cùng cực. Mà ở đây, các nhà văn đã tô đậm lên tất cả đó là những vẻ đẹp phẩm chất thật đáng trọng- thứ ánh sáng đẹp đẽ của tâm hồn người phụ nữ. Bằng tình yêu cuộc sống, khát vọng được sống mãnh liệt và với những phẩm chất tốt đẹp vốn có của người phụ nữ họ đã vượt qua những rào cản, những bất công xã hội, vượt qua số phận bất hạnh để tìm đến hạnh phúc.

Như nhà văn Nguyễn Khải đã từng viết: “*Sự sống nảy sinh trong cái chết, hạnh phúc hiện hình từ trong những hi sinh gian khổ, ở đời này không có con đường cùng, chỉ có những ranh giới, điều cốt yếu là phải có sức mạnh để bước qua những ranh giới ấy*”. Và có lẽ đây là dư âm vang sâu nhất trong tâm hồn mỗi độc giả khi đọc các tác phẩm.

Như vậy, một sức sống tiềm tàng mãnh liệt, một niềm khao khát sống, niềm tin yêu và đức hi sinh cao cả đã phác họa nên bức chân dung vẻ đẹp tâm hồn và phẩm chất của người phụ nữ trong nền văn học Việt Nam giai đoạn 1945 đến hết thế kỉ XX.

Người phụ nữ đã đến và để lại cho nền văn học Việt Nam bức tượng đài bất hủ của những con người không bao giờ chịu khuất phục trước hoàn cảnh, luôn đi tìm, hướng tới những gì tốt đẹp, tươi sáng trong cuộc đời. Họ luôn là những mẫu hình lí tưởng về người phụ nữ Việt Nam thời kì đó, cho hôm nay và cả về sau. Họ luôn trường tồn trong tâm thức người đọc là “*Những con người đáng thương nhưng đáng trọng*”.

ĐỀ SỐ 28

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi cho ở dưới:

Ngọn đèn đứng gác

(Chính Hữu)

Trên đường ta đi đánh giặc
Ta về Nam hay ta lên Bắc,
Ở đâu
Cũng gặp
Những ngọn đèn đèn dầu
Chong mắt
Đêm thâu
Những ngọn đèn không bao giờ nhắm mắt
Như những tâm hồn không bao giờ biết tắt,
Như miền Nam
Hai mươi năm
Không đêm nào ngủ được,
Như cả nước
Với miền Nam
Đêm nào cũng thức...
Soi cho ta đi
Đánh trận trường kỳ
Đèn ta thấp niêm vui theo dõi
Đèn ta thấp những lời kêu gọi.
Đi nhanh đi nhanh
Chiến trường đã giục

Đây núi đây sông
Đền ta đã mọc.
Trong gió trong mưa
Ngọn đèn đứng gác
Cho thắng lợi, nổi theo nhau
Đang hành quân đi lên phía trước.

1965

Câu 1. Bài thơ viết theo phương thức biểu đạt nào?

Câu 2. Nội dung của bài thơ.

Câu 3. Tìm biện pháp tu từ chủ yếu của bài thơ và nêu tác dụng của biện pháp ấy. Hình ảnh ngọn đèn là ẩn dụ cho tâm hồn con người Việt nhiều thao thức, khát vọng.

Câu 4. Nhan đề “Ngọn đèn đứng gác” có ý nghĩa gì?

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ 5 đến 8.

“Thơ cũng như gương mặt người con gái. Có vẻ đẹp trời cho, có vẻ đẹp cha mẹ cho. Có cái đẹp sắc sảo, có cái đẹp thủy mị. Một cái nốt ruồi xinh xinh đặt ở đâu đấy trên mặt tạo nên một sự hài hoà, nhưng nếu đặt không đúng chỗ sẽ tạo nên sự phản cảm....

Thơ hay cũng có nhiều cách: hay vì lời đẹp, hay vì tình nồng, hay vì ý sâu, hay vì ý tưởng mới. Có bài thơ tác giả viết, chữ trào ra đầu bút, bụng dạ như sắp phát cuồng. Có bài thơ đến nhanh như một bài thuộc lòng chép sẵn. Có bài thơ như tự nhiên nhặt được. Có bài thơ là sự chiêm nghiệm một đời, sự đau đớn trần trụi một đời, sự ám ảnh một đời...”

(Nguyễn Bùi Vợi)

Câu 5. Đoạn văn trên thuộc thể loại gì?

Câu 6. Biện pháp tu từ cú pháp nào được sử dụng nhiều nhất trong đoạn văn trên là gì? Nêu tác dụng của biện pháp nghệ thuật đó?

Câu 7. Câu văn “Có bài thơ là sự chiêm nghiệm một đời, sự đau đớn trần trụi một đời, sự ám ảnh một đời...” là để chỉ điều gì?

Câu 8. Đặt tiêu đề cho đoạn văn trên.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Trong vở kịch “Hồn Trương Ba, da hàng thịt”, tác giả Lưu Quang Vũ đã để nhân vật Trương Ba bày tỏ quan niệm sống của mình: “Không thể bên trong một đàng, bên ngoài một nẻo được”.

Anh / chị suy nghĩ như thế nào về quan niệm trên?

Câu 2. (4,0 điểm)

Cảm nhận của anh (chị) về nỗi nhớ qua 2 đoạn thơ:

Hai thôn chung lại một làng
Có sao bên ấy chẳng sang bên này
Ngày qua ngày lại qua ngày
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng
Bảo rằng cách trở đò giang
Không sang là chẳng đường sang đã đành
(Tương tư - Nguyễn Bính)

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức
(Sóng - Xuân Quỳnh)

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Bài thơ viết theo phương thức biểu đạt nào: tự sự, miêu tả, biểu cảm.

Câu 2. Nội dung của bài thơ: Qua hình ảnh ngọn đèn đứng gác, tác giả đã mang đến vẻ đẹp của tâm hồn con người Việt Nam dù trong khói lửa chiến tranh, đạn bom nhưng vẫn kiên cường, bất khuất, vẫn tin tưởng, hi vọng vào tương lai đất nước.

Câu 3. Biện pháp tu từ chủ yếu của bài thơ là biện pháp ẩn dụ.

Câu 4. Nhan đề “Ngọn đèn đứng gác” có ý nghĩa gì?

Câu 5. Đoạn văn trên thuộc thể loại Lí luận văn học.

Câu 6. Biện pháp tu từ cú pháp nào được sử dụng nhiều nhất trong đoạn văn trên là điệp (lặp) cấu trúc câu (Có vẻ đẹp...Có bài thơ...) Tác dụng của biện pháp nghệ thuật : nhấn mạnh sự đa dạng vẻ đẹp thơ và sáng tác thơ.

Câu 7. Câu văn Có bài thơ là sự chiêm nghiệm một đời, sự đau đớn trần trụi một đời, sự ám ảnh một đời..." là để chỉ quá trình sáng tạo thơ ca của nhà thơ phải trải qua nhiều nhọc nhằn, trần trụi...

Câu 8. Đặt tiêu đề cho đoạn văn trên: Có thể đặt tiêu đề như: “Thế nào là thơ hay” hoặc “Vẻ đẹp thơ”

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

* Yêu cầu chung:

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kỹ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

* Yêu cầu cụ thể:

* Giải thích:

- Bên trong: Là thế giới nội tâm của con người (gồm nhận thức, tư tưởng, khát vọng).

- Bên ngoài: là cái có thể quan sát, nhận biết bằng thị giác (gồm hình thức, hành vi, lời nói, việc làm).

- Quan hệ giữa bên ngoài và bên trong: Thường là quan hệ thống nhất – cái bên ngoài là biểu hiện cụ thể của cái bên trong và ngược lại, cái bên ngoài cũng được cái bên trong quy định, chi phối.

- Bên ngoài một đằng, bên trong một nẻo: Không có sự hài hòa, thống nhất của bên ngoài và bên trong, tức là lời nói, việc làm không thống nhất với suy nghĩ, tình cảm, nhận thức. Sự không thống nhất này khiến con người rơi vào tình trạng sống giả tạo, trở nên lệch lạc, mất thăng bằng. Dù ở trường hợp nào cũng đều là bị kịch.

* Bàn luận:

- Thực tế cuộc sống của Trương Ba:

+ Cái Bên trong: Gắn liền với phần hồn Trương Ba- một người làm vườn chăm chỉ, cần cù, tinh tế đã nâng niu chăm sóc vườn cây, một con người mẫu mực, sống đạo đức và giàu tình nghĩa với vợ con, với cháu nội, với láng giềng xung quanh. Đó là những phẩm chất quý giá khiến Trương Ba được mọi người nể trọng, quý mến.

= Cái Bên ngoài: Gắn liền với xác hàng thịt – một con người thô bạo, tham lam, coi trọng sự hưởng thụ vật chất.

+ Vì một sự nhầm lẫn nên cả hai con người này đã bị đẩy vào một tình huống éo le: hồn Trương Ba phải sống nhờ trong xác anh hàng thịt. Vấn đề là ở chỗ: hồn Trương Ba vẫn có những nhu cầu về tinh thần song lại không thể điều khiển xác anh hàng thịt- tuy chi là xác thịt âm u đui mù song vẫn có tiếng nói riêng, vẫn đòi hỏi được thỏa mãn nhu cầu về vật chất. Cả nhu cầu về vật chất và nhu cầu về tinh thần đều tự nhiên, chính đáng song trong trường hợp này lại trở nên mâu thuẫn, không thể tồn tại.

+ Kết quả: Trong sự xung đột, nhu cầu thể xác lại có phần thắng thế và cái thể xác phàm tục kia lại có thể lên tiếng nhạo báng nhu cầu cao quý của linh hồn. Đây là một điều phi lí và đau lòng bởi phần xác đã xúc phạm, đã làm tổn thương đến phần hồn.

- ***Trong cuộc sống con người hiện nay:***

+ Có một bộ phận không nhỏ những người không tạo được sự hài hòa giữa bên ngoài và bên trong:

++ Bên trong tốt đẹp, có nhân tính, có lương tâm, có khả năng nhận thức, hiểu biết nhưng không thắng được hoàn cảnh, bị hoàn cảnh xô đẩy đến chỗ có những hành vi trái với lương tâm, trái với chuẩn mực đạo đức. Đó là trường hợp con người phải sống kèch lặc, mất thăng bằng.

++ Bên trong kém cỏi, tầm thường song ở vào vị trí buộc mình phải tỏ ra có đạo đức, có hiểu biết, có tình cảm cao thượng. Đó là trường hợp con người phải sống giả tạo.

* **Đánh giá- mở rộng:**

- Vấn đề được Lưu Quang Vũ nêu ra có ý nghĩa nhân sinh sâu sắc, hướng con người vươn tới một lối sống nhân văn. Cuộc sống đầy những khó khăn, phức tạp, đầy những cám dỗ, có khi người ta mắc phải những sai lầm, vấp ngã. Hãy dũng cảm đối diện với sự thật để vươn lên.

- Sự sống chỉ thực sự có ý nghĩa khi con người được sống tự nhiên, có sự hài hòa thể xác và tâm hồn. Con người phải biết đấu tranh với bản thân, chống lại sự dung tục để hoàn thiện nhân cách và vươn tới những giá trị tinh thần cao quý.

* **Bài học:**

* **Nhận thức:**

- Ý nghĩa câu nói của Trương Ba: Thể hiện một quan niệm sống đúng đắn: Cần phấn đấu để đạt sự hài hòa, cân bằng giữa nhận thức, hành vi, giữa cái bên trong với cái bên ngoài. Mỗi người hãy sống là mình, luôn làm chủ bản thân cả về thể xác lẫn tinh thần. Đó là cách sống để con người đạt được sự thanh thản.

- Mỗi người cần trang bị cho mình nhận thức, hiểu biết để có thể phân biệt đúng – sai, rèn luyện bản lĩnh để có thể tự kiểm soát mọi hành vi, để không chạy theo dục vọng tầm thường, không sa đà vào lối sống buông tuồng, dung tục. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến bản thân mình, quan tâm đến những nhu cầu, nguyện vọng chính đáng dù là bình thường nhất để được sống một cách thoải mái, tự nhiên.

*** Hành động:**

- Cố gắng tìm sự hài hòa giữa nhu cầu về tinh thần và nhu cầu về vật chất để tạo nên một cuộc sống cân bằng và nghiêm túc với bản thân mình, tạo cho mình quyền được hạnh phúc.
- Hãy trung thực, thẳng thắn với bản thân, không “*nói một đằng làm một nẻo*”, giả dối với mọi người và chính mình.
- Hãy luôn cảnh giác với “*kẻ thù của chính mình*”, vượt qua nó để chiến thắng hoàn cảnh, sống đúng là mình.

Câu 2. (4,0 điểm)

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.
- Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.

*** Yêu cầu về kiến thức:**

- Tác giả, tác phẩm:

+ Nguyễn Bính là gương mặt nổi bật của phong trào Thơ mới và cũng tiêu biểu cho thơ ca sau Cách mạng, với hồn thơ chân quê, có sở trường về lục bát. *Tương tư* là bài thơ đặc sắc của ông, thể hiện tâm trạng nhớ mong chân thực và tinh tế của chàng trai quê.

+ Xuân Quỳnh (1942 - 1988) là một nhà thơ nữ xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại. Thơ Xuân Quỳnh thể hiện một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, khao khát tình yêu, biết nâng niu hạnh phúc đời thường bình dị. *Sóng* (in trong tập *Hoa dọc chiến hào*) được sáng tác năm 1967, tiêu biểu về nhiều mặt cho hồn thơ Xuân Quỳnh.

- So sánh:

- Những điểm tương đồng của hai đoạn thơ:

+ Cả hai đoạn thơ đều thể hiện nỗi nhớ rất thành công, thể hiện được những nét đặc sắc riêng của mình trong một đề tài quen thuộc muôn thuở: đó là

nỗi nhớ của người đang yêu, người sống trọn vẹn trong không gian thương nhớ, vì nhớ mà cứ một mình tưởng tượng, một mình thao thức nghĩ suy, thậm chí người kia có biết, có hiểu, có thấu hay không còn chẳng rõ.

+ Cả hai đều thể hiện nỗi nhớ qua những chiều kích không gian và thời gian, những chiều kích lớn nhất để đo, để đong đầy nỗi nhớ của mình.

- Điểm khác nhau trong việc thể hiện nỗi nhớ của hai đoạn thơ:

- Về chủ thể bày tỏ cảm xúc:

+ “Tương tư” là lời của chàng trai với cô gái, trong nỗi nhớ thương bày tỏ sự trách móc, giận hờn cô, “đổ lỗi” cho cô là nguyên nhân của nỗi tương tư vật vờ của mình.

+ Còn “Sóng” là lời của “em” trao gửi cho “anh”, không có sự giận hờn, trách móc, chỉ có sự bày tỏ, dâng hiến trọn vẹn.

+ Chàng trai trong “Tương tư” tự thấy mình “hy sinh” trông đợi nhiều mà không được đáp lại thì đau khổ, giận dỗi ⇒ thể hiện cái tham lam, ham hố của người con trai trong tình yêu.

+ Còn em trong “Sóng” lại lặng lẽ, thao thức, gọi tên người yêu cả trong giấc chiêm bao, người con gái ấy yêu một mình, đau khổ bồn chồn cũng chỉ một mình, niềm đau cũng là niềm yêu, là niềm hạnh phúc.

+ Chàng trai trong “Tương tư” kể lể để “buộc tội” người ta, còn em trong “Sóng” lại thể hiện một lời thú nhận rất tha thiết.

- Về cách thức thể hiện nỗi nhớ:

+ Nguyễn Bính trong đoạn thơ đã mượn không gian và thời gian để nhấn mạnh nỗi nhớ.

+ Còn Xuân Quỳnh trong đoạn thơ của mình dường như cảm thấy mượn không gian, thời gian là chưa đủ, Xuân Quỳnh còn trực tiếp để nhân vật trữ tình “em” thổ lộ tình cảm của mình, nỗi nhớ trong “Sóng” tràn cả vào giấc chiêm bao, tràn cả vào không gian tâm linh.

+ “Tương tư” là bài thơ thể hiện sự kết hợp tinh tế của thơ ca dân gian và của thơ mới, có cái ngọt ngào duyên dáng quen thuộc của người nhà quê mà vẫn có cái “tinh ranh” của một cái tôi cá nhân thời đại.

+ Còn “Sóng” mang một giọng điệu tâm tình thủ thi rất gần với lời nói đời thường của một người con gái vừa da diết yêu thương, vừa giàu lòng trắc ẩn trước hạnh phúc của cuộc đời.

- Đánh giá chung: Cả hai đoạn thơ thể hiện tình yêu lứa đôi. Tuy ở mỗi tác giả đều có cách thể hiện riêng nhưng đều mang nét chung ở một tình yêu mang nhiều đặc điểm truyền thống.

ĐỀ SỐ 29

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

THỜI GIAN

(Văn Cao)

*Thời gian qua kẽ tay
Làm khô những chiếc lá
Kỷ niệm trong tôi
Rơi
như tiếng sỏi
trong lòng giếng cạn
Riêng những câu thơ
còn xanh
Riêng những bài hát
còn xanh
Và đôi mắt em
như hai giếng nước*

(Tháng 2 năm 1987)

Câu 1. Văn bản trên thuộc thể thơ gì?

Câu 2. Hai câu thơ “Thời gian qua kẽ tay/Làm khô những chiếc lá” sử dụng biện pháp tu từ gì? Nêu ý nghĩa tác dụng của biện pháp tu từ đó.

Câu 3. Hai câu thơ *Riêng những câu thơ/còn xanh/Riêng những bài hát/còn xanh* sử dụng biện pháp tu từ gì? Nêu ý nghĩa tác dụng của biện pháp tu từ đó.

Câu 4. Nêu ý nghĩa biện pháp tu từ đối lập trong toàn bài thơ?

Đọc văn bản sau:

Các triệu chứng thường gặp của bệnh sởi là: có sốt, phát ban và kèm theo ít nhất một trong các dấu hiệu sau: ho, chảy mũi, đau mắt đỏ, nổi hạch (cổ, chẩm, sau tai), sưng đau khớp. Sau mắc sởi, do sức đề kháng của cơ thể suy giảm, bệnh nhân dễ bị biến chứng nếu không được điều trị kịp thời như: mù lòa, tiêu chảy cấp, viêm phổi, viêm não, có thể dẫn đến tàn phế, tử vong đặc biệt ở trẻ nhỏ, trẻ suy dinh dưỡng, mắc HIV/AIDS hoặc các bệnh suy giảm miễn dịch bẩm sinh. Đối với phụ nữ mang thai, mắc sởi khi mang thai có thể gây ra xảy thai, đẻ non.....

Tiêm vắc xin sởi là biện pháp tốt nhất chủ động phòng bệnh sởi. Để phòng bệnh có hiệu quả, trẻ cần được tiêm 2 mũi. Mũi thứ nhất được tiêm cho trẻ từ 9 đến 11 tháng

tuổi, mũi thứ hai được tiêm khi trẻ được 18 tháng tuổi. Nếu trẻ được tiêm một mũi vắc xin sởi lúc 9 - 11 tháng tuổi, chỉ có 80-85% trẻ có đáp ứng miễn dịch. Nếu trẻ được tiêm thêm mũi vắc xin sởi thứ hai lúc 18 tháng tuổi thì tỷ lệ bảo vệ là 90-95%. Sau khi trẻ được tiêm đủ 2 mũi vắc xin theo lịch tiêm chủng hoặc sau khi trẻ mắc sởi thì trẻ sẽ có miễn dịch có thể bền vững suốt đời.

(Nguồn: Cục Y tế dự phòng Bộ Y tế)

Câu 5. Xác định lỗi chính tả, dấu câu trong văn bản trên?

Câu 6. Đoạn văn từ "Tiêm vắc xin sởi... suốt đời" sử dụng thao tác lập luận gì?

Câu chủ đề của đoạn văn là gì?

Câu 7. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ gì?

Câu 8. Đặt tiêu đề cho văn bản trên?

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

Suy nghĩ của anh/chị về ý kiến sau: “*Biết tự khẳng định mình là một đòi hỏi bức thiết đối với mỗi con người trong cuộc sống hôm nay*”

Câu 2. (4,0 điểm)

Cảm nhận của anh/chị về bức tranh thiên nhiên trong hai đoạn thơ sau:

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

(Tây Tiến - Quang Dũng)

Nhớ khi giặc đến giặc lùng

Rừng cây núi đá ta cùng đánh tây

Núi giăng thành lũy sắt dày

Rừng che bộ đội rừng vây quân thù

(Việt Bắc - Tố Hữu)

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Văn bản trên thuộc thể thơ tự do.

Câu 2. Hai câu thơ “*Thời gian qua kẽ tay/Làm khô những chiếc lá*” sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ.

Ý nghĩa tác dụng của biện pháp tu từ đó : hé mở một góc nhìn về thời gian vào cuộc sống nghiệt ngã của đời người mà ai cũng phải trải qua, đây là quy luật của sinh và tử.

Câu 3. Hai câu thơ *Riêng những câu thơ/còn xanh/Riêng những bài hát/còn xanh* sử dụng biện pháp tu từ điệp cú pháp (Riêng những...còn,...)

Ý nghĩa tác dụng của biện pháp tu từ đó: Nhấn mạnh Thơ và nhạc- biểu tượng cho cái đẹp có sức sống vượt cả thời gian.

Câu 4. Ý nghĩa biện pháp tu từ đối lập trong toàn bài thơ: Bài thơ “Thời gian” có 7 câu thơ chia thành 12 dòng , 6 dòng đầu đối lập với 6 dòng sau. Đó là sự đối lập giữa mất và còn, giữa hữu hạn của đời người, của kỉ niệm đã qua với sức sống trường tồn của cái Đẹp. Và cái đẹp được nuôi dưỡng sinh sôi mãi trong những thế hệ đi sau: “và đôi mắt em như hai giếng nước”. Nếu không có những “giếng nước” của các thế hệ đi sau chăm tưới thì cây – thơ, cây – nhạc không thể mãi xanh!

Câu 5. Xác định lỗi chính tả, dấu câu trong văn bản trên:

- Lỗi chính tả: xảy thai. Sửa: sảy thai
- Lỗi dấu câu: Cuối đoạn 1 sử dụng dấu 6 chấm (.....) là sai quy tắc. Sửa:

dùng dấu 3 chấm (...)

Câu 6. Đoạn văn từ "Tiêm vắc xin sởi...suốt đời" sử dụng thao tác lập luận diễn dịch? Câu chủ đề của đoạn văn là *Tiêm vắc xin sởi là biện pháp tốt nhất chủ động phòng bệnh sởi.*

Câu 7. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học (phổ cập)

Câu 8. Đặt tiêu đề cho văn bản trên: Bệnh sởi và cách phòng chống

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

* **Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

* **Yêu cầu cụ thể:**

* **Giải thích:** Khẳng định mình là phát huy cao nhất năng lực, in dấu ấn cá nhân trong không gian cũng như trong thời gian, cụ thể là trong môi trường và

lĩnh vực hoạt động riêng của mình. Ở các thời đại và xã hội khác nhau, việc tự khẳng định mình của con người vươn theo những tiêu chuẩn và lí tưởng không giống nhau.

*** Bàn luận:**

- Trong thời đại ngày nay, việc khẳng định mình mang một ý nghĩa đặc biệt:

- + Chứng tỏ năng lực bản thân và khẳng định cá tính mạnh mẽ.
- + Sống có khát vọng, cống hiến.
- + Không chấp nhận sống đơn điệu, tẻ nhạt.
- + Rèn cho mình đức tính tự lập, không phụ thuộc ai.

- Phê phán những kẻ sống yếu đuối, không dám khẳng định mình.

- + Sống thiếu sự tự tin; thiếu lòng dũng cảm.
- + Bị lu mờ trong một đời sống an phận.
- + Hoặc khẳng định mình không đúng lúc, đúng chỗ.

*** Bài học nhận thức và hành động:** khẳng định ý kiến hoàn toàn đúng đắn.

+ Khẳng định bản thân là biết đặt kế hoạch rèn luyện để có được những phẩm chất xứng đáng, đáp ứng tốt những yêu cầu của lĩnh vực hoạt động mà mình tham gia, có thể khiến cộng đồng phải tôn trọng. Tất cả, trước hết và chủ yếu, phải phụ thuộc vào chính năng lực của mình. Bởi thế, rèn luyện năng lực, bồi đắp năng lực cá nhân là con đường tự khẳng định mình phù hợp và đúng đắn. Mọi sự chủ quan, ngạo mạn, thiếu căn cứ không phải là sự tự khẳng định mình đúng nghĩa.

+ Khi khẳng định bản thân là khi chúng ta thực sự thúc đẩy sự phát triển bền vững của cuộc sống, của xã hội. Sự khẳng định mình bước đầu không nhất thiết phải gắn liền với những kế hoạch đầy tham vọng. Nó có thể được bắt đầu từ những việc làm nhỏ trên tinh thần trung thực, trọng thực chất và hiệu quả.

Câu 2. (4,0 điểm)

*** Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát lí văn bản tác phẩm.

*** Yêu cầu về kiến thức:**

1. Tác giả tác phẩm

a) Quang Dũng là nhà thơ của xứ Đoài mây trắng. Thơ ông là tiếng nói của một hồn thơ hào hoa lãng mạn nhất là những vần thơ viết về lính. Các sáng tác tiêu biểu của Quang Dũng bao gồm: Mây đầu Ô, Mùa hoa gạo, Đôi mắt người Sơn Tây... Bài thơ Tây Tiến ra đời năm 1948, trích trong tập "Mây đầu Ô" là một trong những bài thơ hay nhất của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

b) Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, lá cờ đầu của thi ca cách mạng Việt Nam. Ông là người viết sử bằng thơ vì mỗi giai đoạn lịch sử đi qua, Tố Hữu đều lại một tập thơ giá trị: Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và Hoa... Bài thơ Việt Bắc ra đời vào tháng 10-1954 khi trung ương Đảng rời chiến khu Việt Bắc trở về thủ đô Hà Nội.

2. Cảm nhận hai đoạn thơ

2.1. Đoạn thơ trong bài thơ Tây Tiến là hình ảnh thiên nhiên hùng vĩ dữ dội, thơ mộng trữ tình.

- Thiên nhiên hùng vĩ dữ dội ở con đường hành quân nhiều gian khổ. Nhiều từ láy được huy động để diễn tả sự hiểm nguy: Khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút. Phép nhân hóa "sung ngủi trời" diễn tả tinh tế độ cao. Phép tương phản đối lập diễn tả cảnh đèo cao, dốc thẳm, rừng dày "Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống".

- Thiên nhiên trữ tình, thơ mộng "Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi". Câu thơ được dệt nên bởi những thanh bằng gợi cảm giác êm ả, tươi mới. Hình ảnh thơ gợi vẻ đẹp nên thơ.

- Nghệ thuật: thể thơ thất ngôn cân đối hài hòa giữa các thanh bằng trắc; phép nhân hóa, tương phản, cách sử dụng từ láy tượng hình...

2.2. Đoạn thơ trong bài Việt Bắc.

- Thiên nhiên gắn bó hài hòa với con người cùng chung mất mát đau thương, cùng chung lưng đấu cật chống kẻ thù chung "Nhớ khi giặc đến giặc lùng/Rừng cây núi đá ta cùng đánh tây".

- Con người và thiên nhiên tạo thành một thể trận trùng điệp dồn kẻ thù vào "lũy sắt dày", vào "mênh mông bốn mặt sương mù".

- Thiên nhiên là hậu phương vững chắc và cũng là người bạn chiến đấu của con người.

- **Nghệ thuật:** Thể thơ lục bát truyền thống, phép tu từ nhân hóa, hình ảnh thơ ngôn ngữ thơ giàu tính tạo hình.

3. So sánh

- **Giống nhau:** đều là những bức tranh thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp của núi rừng trong thời kỳ chống Pháp. Đều được viết bằng bút pháp lãng mạn cách mạng.

- **Khác nhau:**

+ Thiên nhiên trong Tây Tiến thiên về diễn tả sự khắc nghiệt, dữ dội. Là gian khổ thiếu thốn mà người lính phải vượt qua. Thiên nhiên trong Việt Bắc thiên về miêu tả sự gần gũi và đồng lòng với con người.

+ Thiên nhiên trong Tây Tiến mang hai vẻ đẹp hài hòa: hùng vĩ và lãng mạn. Thể thơ thất ngôn cũng góp phần làm cho bức tranh thơ thể hiện được những nét trên. Trong Việt Bắc, thiên nhiên có chiều hướng gần với hiện thực cuộc kháng chiến khi ta dựa thế rừng núi để đáp trả lại kẻ thù. Thể thơ lục bát biến hóa linh hoạt mang lại một thiên nhiên hùng vĩ nhưng cũng thật gần gũi.

ĐỀ SỐ 30

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc hiểu văn bản sau:

Hỡi sông Hồng tiếng hát bốn nghìn năm!
 Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?
 - Chưa đâu! Và ngay cả trong những ngày đẹp nhất
 Khi Nguyễn Trãi làm thơ và đánh giặc,
 Nguyễn Du viết Kiều, đất nước hóa thành văn,
 Khi Nguyễn Huệ cưỡi voi vào cửa Bắc.
 Hưng Đạo diệt quân Nguyên trên sông Bạch Đằng...
 Những ngày tôi sống đây là ngày đẹp hơn tất cả
 Dù mai sau đời muôn vạn lần hơn:
 Trái cây rơi vào áo người ngắm quả,
 Đường nhân loại đi qua bóng lá xanh rờn,
 Mặt trời đến mỗi ngày như khách lạ,
 Gặp mỗi mặt người đều muốn ghé môi hôn...
 Cha ông xưa từng đắm nát tay trước cửa cuộc đời,

Cửa vẫn đóng và đời im ỉm khoá
Những pho tượng chùa Tây Phương không biết cách trả lời
Cả dân tộc đói nghèo trong rom rã
Văn Chiêu hồn từng thấm giọt mưa rơi!
(Tổ Quốc bao giờ đẹp thế này chăng? – Chế Lan Viên)

Câu 1	Chế Lan Viên từng là nhà thơ nổi tiếng của phong trào Thơ mới 1930- 1945?	Đúng	Sai
Câu 2	Bài thơ “Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng ra đời trong những năm kháng chiến chống Mỹ	Đúng	Sai
Câu 3	Đoạn thơ trên viết theo thể thơ tự do?	Đúng	Sai
Câu 4	Gieo vần liên tiếp ?	Đúng	Sai

Câu 5. Hãy chỉ ra câu hỏi tu từ trong đoạn thơ và cho biết tác dụng của câu hỏi tu từ đó?

Câu 6. Những danh nhân nào được nhắc tới trong đoạn thơ? Điều đó có ý nghĩa gì?

Câu 7. Tác giả đã khẳng định điều gì qua đoạn thơ?

Câu 8. Hãy cho biết tác giả muốn nói điều gì qua đoạn thơ:

Cha ông xưa từng dẫm nát tay trước cửa cuộc đời,
Cửa vẫn đóng và đời im ỉm khoá
Những pho tượng chùa Tây Phương không biết cách trả lời
Cả dân tộc đói nghèo trong rom rã
Văn Chiêu hồn từng thấm giọt mưa rơi!

Câu 1. (3,0 điểm)

Hãy viết bài văn (khoảng 600 từ) bàn về Facebook và cuộc sống thật của một bộ phận giới trẻ hiện nay.

Câu 2: (4 điểm):

Trong truyện ngắn “Vợ nhặt”, có bao nhiêu lần Kim Lân miêu tả những giọt nước mắt của người mẹ (Bà cụ Tứ) khi chứng kiến anh con trai “nhặt được vợ”? Dựng ý của nhà văn phía sau những biểu hiện nghệ thuật đó là gì? Anh (Chị) hãy trình bày ý kiến của mình.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu

Câu 1. Đúng

Câu 2. Đúng

Câu 3. Đúng

Câu 4. Sai

Câu 5. Câu hỏi tu từ là: Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?

Tác dụng: câu hỏi tu từ có tính chất khẳng định chưa bao giờ Tổ quốc lại đẹp như thế này, đồng thời thể hiện niềm tự hào về Tổ quốc của tác giả.

Câu 6. Những danh nhân được nhắc tới trong đoạn thơ là: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn...

Tác dụng: Thể hiện niềm tự hào về truyền thống văn hóa và chống giặc ngoại xâm của dân tộc.

Câu 7. Tổ quốc ta trải qua 4000 năm Văn Hiến từ nỗi đau, từ truyền thống văn hóa chống ngoại xâm của cha ông thuở trước để đến hôm nay Tổ quốc chưa bao giờ đẹp như thế.

Câu 8. Nỗi đau, sự bế tắc của cha ông trong quá khứ vì đói nghèo, và sự khủng hoảng suy đồi của chế độ phong kiến.

Phần II. Làm văn

Câu 1.

*** Yêu cầu chung:**

- *Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kỹ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.*

- *Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.*

*** Yêu cầu cụ thể:**

- **Thực trạng:** Facebook là một mạng xã hội chứa đựng những thông tin cá nhân... Với tuổi trẻ, facebook không còn là chốn riêng tư mà đã trở thành một không gian mở rất thú vị và đầy màu sắc: nơi để họ quan tâm, chia sẻ, động viên và khích lệ lẫn nhau, khiến cho cuộc sống vì thế mà trở nên ý nghĩa... Bên cạnh những trang lành mạnh, nhiều bạn trẻ lại có cách nói, cách viết khá phóng khoáng nên Facebook trở thành một diễn đàn của những ngôn từ “không sạch sẽ”; những lối nghĩ cực đoan theo “hiệu ứng đám đông”... Từ đây, mức độ lan truyền cũng rất chóng mặt khiến nhiều người không đủ bản lĩnh để “đề kháng” lại với những lối nghĩ, cách nói chuyện kiểu “chợ búa” như vậy.

- **Nguyên nhân :** Do thói quen theo kiểu hòa vào, “đám đông” mà không cần nhận thức đúng sai; do sự thiếu quan tâm, định hướng của người lớn đối với nhận thức, suy nghĩ và cảm xúc cho giới trẻ...

- **Hậu quả:** Nghiện Facebook làm mất quá nhiều thời gian cho học tập và lao động. Những luồng dư luận không tốt được đăng tải trên facebook có thể ảnh hưởng tới nhân cách của từng cá nhân những người trẻ chưa đủ bản lĩnh.

- **Giải pháp:** Nhiều chuyên gia cho rằng, không thể hoàn toàn đổ lỗi cho giới trẻ khi những hiện tượng tiêu cực xuất hiện ngày càng nhiều. Ứng xử của những người xung quanh được xem là giải pháp quan trọng để thanh lọc và giúp bạn trẻ giữ vững phẩm chất đạo đức giữa những guồng quay khắc nghiệt, giữa vô vàn trào lưu tốt xấu đang tác động xung quanh.

“Ngay cả với thế giới ảo mà nhiều học sinh, sinh viên đang bị lôi cuốn thì thay vì những ác cảm bởi tiêu cực này sinh, gia đình, nhà trường cần dạy học trò cách ứng xử có văn hoá, biết kiểm soát chừng mực mỗi hành vi của mình. Các em cần được trang bị những kỹ năng sống cần thiết, dù là chỉ trên thế giới ảo...” - một chuyên gia về tâm lý giáo dục đã nhấn mạnh như vậy.

Câu 2.

* Yêu cầu chung:

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.

* Yêu cầu về kiến thức:

- Tác giả, tác phẩm :

+ Kim Lân là một cây bút chuyên viết truyện ngắn, thế giới nghệ thuật của ông tập trung ở khung cảnh nông thôn và người nông dân.

+ *Vợ nhặt* là truyện ngắn xuất sắc nhất của Kim Lân in trong tập *Con chó xấu xí* (1962).

- Nội dung phân tích, cảm nhận:

- Trong thiên truyện, bà cụ Tứ luôn cố giấu những dòng nước mắt xót thương vì sợ phiền cho chính những người mà mình thương xót. Nhưng tình cảm yêu thương thấm thía và lòng trắc ẩn đã không thể nào giấu hết...Kim Lân đã ba lần miêu tả những giọt nước mắt của người mẹ nhân từ:

+ “Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con... Còn mình thì... Trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rỉ xuống hai dòng nước mắt...”.

Đây là giọt nước mắt tủi thân, tủi phận của một người mẹ nghèo khi nghĩ đến trách nhiệm của người làm mẹ đối với đứa con trai xấu số. Giọt nước mắt bất lực của một người đàn bà nghèo muốn lo cho con bằng người ta mà không lo nổi.

+ “Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá... Bà cụ nghẹn lời không nói được nữa, nước mắt cứ chảy xuống ròng ròng”.

Đây là giọt nước mắt đồng cảm với người con dâu, thương cho con trai phải đến lúc đói kém mới có thể có vợ. Đó cũng là giọt nước mắt của một người lương thiện sẵn sàng dành tình yêu thương của mình cho người khác dù người ấy là người không quen biết.

Đó là tình cảm trắc ẩn, xót xa cho hoàn cảnh trớ trêu của gia đình mình/ cho thân phận của đứa con dâu tội nghiệp. Là giọt nước mắt hạnh phúc của tình mẫu tử thiêng liêng trước niềm vui bất ngờ với đứa con trai.

+ “*Đằng thì nó bất giống đây, đằng thì nó bất đống thuế. Giời đất này không biết có sống qua nổi không các con ạ. Bà cụ quay mặt đi. Bà không muốn con dâu nhìn thấy bà khóc*”

Đây là những dòng nước mắt lo lắng và bất lực.

- **Đánh giá:** tác giả xây dựng nhân vật bà cụ Tứ với nhiều cung bậc, cảm xúc tình cảm, ở đó toát lên tình mẫu tử sâu nặng và sự trái đời ở người mẹ nông dân nghèo khổ. Chính bà cụ Tứ là người đã hoàn chỉnh bức tranh tình người sâu nặng trong truyện ngắn *Vợ nhặt*.

ĐỀ SỐ 31

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

BIỂN

(Xuân Diệu)

*Anh không xứng là biển xanh
Nhưng anh muốn em là bờ cát trắng
Bờ cát dài phẳng lặng
Soi ánh nắng pha lê...*

*Bờ đẹp đẽ cát vàng
Thoai thoải hàng thông đứng
Như lặng lẽ mơ màng
Suốt ngàn năm bên sóng...*

*Anh xin làm sóng biếc
Hôn mãi cát vàng em*

Hôn thật khế, thật êm

Hôn êm đêm mãi mãi

Đã hôn rồi, hôn lại

Cho đến mãi muôn đời

Đến tan cả đất trời

Anh mới thôi dào dạt...

Cũng có khi ào ạt

Như nghiêng nát bờ em

Là lúc triều yêu mến

Ngập bến của ngày đêm

Anh không xứng là biển xanh

Nhưng cũng xin làm bể biếc

Để hát mãi bên gành

Một tình chung không hết,

Để những khi bọt tung trắng xóa

Và gió về bay tỏa nơi nơi

Như hôn mãi ngàn năm không thỏa,

Bởi yêu bờ lắm lắm, em ơi!

4-4-1962

Câu 1. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 2. Thể thơ của bài thơ Biển là thể thơ nào?

Câu 3. Bài thơ chủ yếu sử dụng biện pháp tu từ nào? Tác dụng.

Câu 4. Thông qua bài thơ này, anh/chị hãy nêu nhận xét về sự giống và khác nhau về phong cách thơ Xuân Diệu trước và sau năm 1945 ?

Câu 5. Bài thơ *Biển* khiến ta nhớ đến bài thơ nào trong chương trình Ngữ văn 12. Hãy ghi lại tên bài thơ và tác giả ấy.

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi từ 6 – 8.

Đàn ông hút thuốc, uống bia, rượu nhiều hoặc bị tiếp xúc với thuốc trừ sâu trong lúc muốn có con sẽ có thể gây hại không những đến đứa trẻ chưa ra đời mà còn đến các thế hệ sau. Đó là kết luận của các chuyên gia thuộc Đại học Rutgers (Mỹ) sau khi thực hiện các thí nghiệm trên động vật trong phòng thí nghiệm. Theo báo Telegraph, kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên hệ mật thiết giữa những hành động trên và tỉ lệ gia

tăng các chứng vô sinh ở đàn ông cũng như sảy thai, chết non ở trẻ. Các nhà khoa học khẳng định những thói quen xấu ở nam giới sẽ dẫn đến biến đổi gen và những thay đổi này sẽ truyền sang các thế hệ sau.

(Nguồn: báo Thanh niên số 51, ngày 20-2-2008)

Câu 6. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào là chính?

Câu 7. Văn bản trên đề cập vấn đề gì và phù hợp với những người đọc nào?

Câu 8. Ngoài tác hại như văn bản đã thể hiện, hãy viết một đoạn văn trình bày hiểu biết của Anh/chị về các tác hại của việc **đàn ông hút thuốc, uống bia, rượu nhiều**, đồng thời đưa ra biện pháp khắc phục hiện tượng đó.

Phần II. Làm văn

Câu 1. (3,0 điểm)

Thần thoại Hy Lạp kể rằng: Ngày xưa có một ngôi sao đã đến xin thần Dớt thay đổi vị trí của mình trên bầu trời. Ngôi sao nói: *Con không thích đứng ở góc đường chân trời. Ở đó con không có gì nổi bật cả.* Thần Dớt trả lời ngôi sao nhỏ: *Quan trọng là người có toả sáng ở nơi mình đang đứng không.*

Suy nghĩ của anh / chị về ý nghĩa triết lí nhân sinh của câu chuyện trên.

Câu 2. (4,0 điểm)

Nhận xét về *Tây Tiến* có ý kiến cho rằng “*Bài thơ là nỗi niềm hoài niệm của Quang Dũng về con đường hành quân giữa núi rừng Tây Bắc hùng vĩ, dữ dội nhưng cũng thật thơ mộng trữ tình*”. Nhưng có ý kiến khác lại cho rằng: “*Bài thơ là những hồi ức của nhà thơ về hình ảnh người chiến binh những năm đầu kháng chiến chống Pháp gian khổ nhưng rất đổi hào hùng*”.

Anh/chị hãy cảm nhận các ý kiến trên.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1. Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật vì có tính hình tượng và tính biểu cảm.

Câu 2. Thể thơ của bài thơ *Biển* là thể thơ tự do.

Câu 3. Bài thơ chủ yếu sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ. Hai hình ảnh “Sóng” và “Bờ” là hai hình ảnh ẩn dụ để nói đến mối quan hệ tình yêu tuổi trẻ. Sóng là anh, bờ chính là em. Cả hai cùng có tình yêu nồng nàn, đắm đuối.

Câu 4. Phong cách thơ Xuân Diệu trước và sau năm 1945:

- Giống nhau: đều là những văn thơ tình yêu nồng nàn đắm đuối, cuồng nhiệt.

- Khác nhau: cảm hứng sáng tác của Xuân Diệu đã thay đổi; "Ông hoàng của thơ tình" thời Thơ mới đã không còn bó hẹp cái rung động của tình yêu mong manh vàng vọt sâu lẻ nơi cõi lòng. Mà là một tình yêu mới mẻ lớn lao hoà nhập với đất trời, con người gắn kết vững bền trong quan hệ sống - bờ đã cuộn dâng nơi trái tim thi sỹ.

Câu 5. Bài thơ *Biển* khiến ta nhớ đến bài thơ *Sóng* của nữ sỹ Xuân Quỳnh trong chương trình Ngữ văn 12, tập 1.

Câu 6. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học là chính.

Câu 7. Văn bản trên đề cập vấn đề tác hại giữa những thói quen xấu (hút thuốc, uống rượu bia nhiều hay tiếp xúc với thuốc sâu) ở người đàn ông khi muốn có con, đến các thế hệ con của ông ta. Đó là kết quả nghiên cứu khoa học của các nhà khoa học. Văn bản này phù hợp với đông đảo người đọc, kể cả những người đọc không thuộc chuyên ngành khoa học.

Câu 8. Đoạn văn phải đảm bảo 2 ý chính:

- Hậu quả : với cá nhân, với gia đình, với xã hội.
- Biện pháp khắc phục (phải cụ thể).

Phần II. Làm văn

Câu 1.

* Yêu cầu chung:

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận xã hội của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động những hiểu biết về đời sống xã hội, kỹ năng tạo lập văn bản và khả năng bày tỏ quan điểm riêng của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể triển khai vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ và căn cứ xác đáng; được tự do bày tỏ quan điểm của mình, nhưng phải có thái độ chân thành, nghiêm túc, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

* Yêu cầu cụ thể:

* Giải thích ý nghĩa của câu chuyện:

- Lời ngôi sao nhỏ:

+ Mong muốn thay đổi vị trí trên bầu trời để được nổi bật.

+ Lí do: Ngôi sao quan niệm góc đường chân trời là vị trí tầm thường.

Lời của ngôi sao đã đánh đồng vị trí nó đang đứng với giá trị của chính bản thân.

- Lời thần Dớt: điều quan trọng không phải là vị trí đứng mà là sự toả sáng.

- Ý nghĩa của câu chuyện: vị trí trên bầu trời không quan trọng bằng việc toả sáng. Ngôi sao nhỏ nếu không toả sáng ở vị trí mình đang đứng thì sao có thể toả sáng ở nơi cao xa nào đó.

* Suy nghĩ về ý nghĩa triết lí nhân sinh được gợi lên từ câu chuyện:

- Trong cuộc sống không có vị trí nào tầm thường, không có công việc nào thấp hèn, chỉ có những người không cố gắng nỗ lực để làm tốt công việc của mình mà thôi.

+ Mỗi vị trí, mỗi công việc trong cuộc sống đều có giá trị và ý nghĩa riêng. Vì vậy, mỗi người cần không ngừng nỗ lực để tạo lập giá trị bản thân bằng cách làm tốt công việc của mình (dẫn chứng).

+ Nhận thức đúng vị trí và công việc mình đang có cũng là coi trọng bản thân. Đổ lỗi cho hoàn cảnh bắt nguồn từ sự tự ti và hèn nhát, tất yếu sẽ dẫn tới thất bại. Bởi vì một công việc được cho là giản đơn cũng đòi hỏi tâm huyết và nỗ lực cao nhất của mỗi người (dẫn chứng).

- Con người làm thế nào để toả sáng trong cuộc đời?

+ Mỗi người tùy thuộc vào năng lực, sở trường, điều kiện thực tế để lựa chọn cho mình vị trí và công việc thích hợp.

+ Phải từ suy nghĩ đúng đắn, xác định mục tiêu và kiên trì thực hiện, có như vậy mới đạt đến thành công để toả sáng.

Sự toả sáng do mỗi người chúng ta thấp lên bằng sự nỗ lực và cố gắng không ngừng.

- Phê phán:

+ Phê phán những kẻ thụ động, thiếu ý chí, chỉ biết mong chờ sự may mắn.

+ Phê phán những kẻ tự ti, thiếu niềm tin vào bản thân, sống mờ nhạt, vô vị.

* **Bài học nhận thức và hành động.**

- Mong muốn có một vị trí, một công việc thích hợp là khát vọng chính đáng của con người. Tuy nhiên, tất cả đều phải bắt đầu từ sự nỗ lực, vượt lên hoàn cảnh, vượt lên chính mình...

- Đối với thanh niên, cần chủ động trang bị kiến thức, rèn luyện cách sống có ý chí, bản lĩnh để vươn tới thành công.

- Sự toả sáng không chỉ dừng lại ở một thời điểm, một khoảnh khắc mà phải là cả hành trình trong cuộc đời bất cứ ai.

Câu 2.

* **Yêu cầu chung:**

- Câu này kiểm tra năng lực viết bài nghị luận văn học của thí sinh; đòi hỏi thí sinh phải huy động kiến thức về tác phẩm văn học, lí luận văn học, kĩ năng tạo lập văn bản và khả năng cảm nhận văn chương của mình để làm bài.

- Thí sinh có thể cảm nhận và kiến giải theo những cách khác nhau, nhưng phải có lí lẽ, có căn cứ xác đáng, không được thoát li văn bản tác phẩm.

* **Yêu cầu về kiến thức:**

*** Tác giả, tác phẩm :**

+ Quang Dũng là nhà thơ của xứ Đoài mây trắng. Ông là người lính viết về lính với hồn thơ lãng mạn hào hoa.

+ Bài thơ *Tây Tiến* ra đời vào năm 1948 sau khi tác giả rời xa đơn vị chưa được bao lâu. Bài thơ trích từ tập “Mây đầu ô”.

*** Giải thích ý kiến:**

- Ý kiến thứ nhất “*Bài thơ là nỗi niềm hoài niệm của Quang Dũng về con đường hành quân giữa núi rừng Tây Bắc hùng vĩ, dữ dội nhưng cũng thật thơ mộng trữ tình*”. Ý kiến này đánh giá về đặc điểm thiên nhiên Tây Bắc nơi địa bàn hoạt động của Tây Tiến, đó là một vùng núi non hiểm trở, hùng vĩ, dữ dội bởi đèo cao, vực thẳm, rừng dày... Bên cạnh đó, thiên nhiên miền Tây cũng rất thơ mộng.

- Ý kiến thứ hai “*Bài thơ là những hồi ức của nhà thơ về hình ảnh người chiến binh những năm đầu kháng chiến chống pháp gian khổ nhưng rất dũng hào hùng*”. Ý kiến này đánh giá về vẻ đẹp của hình tượng người chiến binh với nhiều nét vẽ: lãng mạn hào hoa mà cũng thật hào hùng; tinh thần chiến đấu quả cảm...

*** Cảm nhận về hai ý kiến:**

- Ý kiến thứ nhất “*Bài thơ là nỗi niềm hoài niệm của Quang Dũng về con đường hành quân giữa núi rừng Tây Bắc hùng vĩ, dữ dội nhưng cũng thật thơ mộng trữ tình*”.

+ Thiên nhiên hùng vĩ, dữ dội: thiên nhiên thời tiết khắc nghiệt dữ dội “Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi”. Con đường hành quân đầy hiểm trở được miêu tả qua nhiều từ láy tạo hình: khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút. Độ cao của dốc núi được đặc tả ở cảnh “Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống”. Câu thơ sử dụng phép tương phản đối lập, dấu phẩy ở giữa câu như ngăn cách, như con dốc bị rẽ làm đôi mà ở chỗ đứt gãy ấy, nhìn lên hay nhìn xuống đều chóng mặt, rung rợn. Thiên nhiên còn hùng vĩ, dữ dội ở sự bí hiểm, thâm u bởi âm thanh tiếng cộp beo gầm rú, tiếng thác gào hoang dại...

+ Thơ mộng trữ tình ở: cảnh đoàn quân đi trong hương trong hoa “*Mường Lát hoa về trong đêm hơi*”; có lúc đi trong mưa rừng bình bồng; có khi lặng lẽ đắm chìm trong một chiều sương khói phủ “*Người đi Châu Mộc chiều sương ấy... hoa đông đưa*”

- Ý kiến thứ hai “*Bài thơ là những hồi ức của nhà thơ về hình ảnh người chiến binh những năm đầu kháng chiến chống pháp gian khổ nhưng rất dũng hào hùng*”.

+ Hình ảnh người chiến binh hiện lên giữa thiên nhiên khắc nghiệt đầy hào hùng, bi tráng. Bi tráng ở ngoại hình ốm yếu, đầu trọc, da xanh. Hào hùng ở tinh thần chiến đấu “*dữ oai hùm*”.

+ Người chiến binh Tây Tiến còn là những tâm hồn lãng mạn, hào hoa. Trong gian khổ thiếu thốn, các anh vẫn mộng vẫn mơ vẫn hướng về một “dáng kiều thơm” trong kỷ niệm.

+ Tinh thần chiến đấu của họ ngời sáng trong lý tưởng: “Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”. Họ xem sự nghiệp giải phóng quê hương, đánh đuổi giặc thù là chí làm trai, nợ nam nhi phải trả.

+ Đến cái chết cũng thật lắm liệt, hào sảng: “Áo bào thay chiếu anh về đất/Sông Mã gầm lên khúc độc hành”.

*** Nghệ thuật:**

- Ngôn ngữ sử thi lãng mạn hào hùng.
- Sử dụng từ Hán Việt gọi không khí cổ kính.
- Nhiều biện pháp tu từ: liệt kê, tương phản, đối lập...

*** Bình luận về hai ý kiến:**

- Ý kiến thứ nhất thiên về đánh giá, cảm nhận bức tranh thiên nhiên. Ý kiến thứ hai thiên về tái hiện hình tượng người lính.

- Cả hai ý kiến đều đúng. Tuy hai ý kiến viết về hai nội dung khác nhau nhưng cùng đều bổ sung cho nhau để làm rõ nét giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ *Tây Tiến*.

Phần 3

MỘT SỐ BÀI VĂN HAY THAM KHẢO

Đề ra: Phân tích sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị trong tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài). Từ đó liên hệ với sức sống trong *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

BÀI LÀM

“Đất đai và con người Tây Bắc đã để nhớ, để thương cho tôi nhiều quá”. Đó là lời thổ lộ của Tô Hoài khi nói về thiên nhiên và con người ở miền đất Tây Bắc xa xôi. Tình cảm thiết tha đối với Tây Bắc, đối với thiên nhiên con người ở miền đất ấy, qua tài năng và tâm hồn nghệ thuật độc đáo của Tô Hoài đã hóa thân thành hình, thành những trang văn trẻ mãi với thời gian. Một truyện ngắn trích từ tập truyện Tây Bắc- “Vợ chồng A Phủ” nổi bật với hình tượng nhân vật Mị, đã để lại ấn tượng và sức thu hút trong lòng bạn đọc về một giá trị nhân văn sâu sắc. Đó cũng chính là điều mà Tô Hoài chia sẻ “*Nhưng kì lạ thay trong đau khổ, nhục nhã, lay lắt, Mị vẫn sống, một sức sống tiềm tàng mãnh liệt*”.

Truyện “Vợ chồng A Phủ” được nhà văn Tô Hoài in trong tập “Truyện Tây Bắc” (1954). Tập truyện được tặng giải nhất giải thưởng Hội văn nghệ Việt Nam 1954-1955. Tác phẩm ra đời là kết quả của chuyến đi thực tế của nhà văn cùng với bộ đội giải phóng Tây Bắc năm 1952.

Mị là một cô gái trẻ đẹp lại rất mực tài hoa, mang đầy đủ những phẩm chất tốt đẹp của người con gái miền núi. Nhưng bạc mệnh thay cho số phận của một cô gái tài sắc vẹn toàn là số kiếp trở trâu, đau khổ và đầy nhục nhã.

Mị xuất hiện ngay từ đầu tác phẩm đã gợi lên nỗi ám ảnh về một kiếp người tàn tạ, héo hắt: “lúc nào cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi”. Mị không hiện lên bằng chân dung mà hiện lên bằng số phận- một số phận đau buồn về kiếp người làm dâu gặt nợ. Ban đầu Mị đã phải khóc cho hoàn cảnh nghịch lí của chính mình. Khóc là biểu hiện của tâm lí ức chế, của ý thức không cam chịu, không chấp nhận cái sự vô lí ấy. Mị cũng đã từng nghĩ đến cái chết khi cầm nắm lá ngón trong tay, nhưng Mị đã ném nó xuống đất như ném đi hạnh phúc của mình để quay về chấp nhận kiếp sống trâu ngựa. Cuộc sống quá rẻ rúng, bao giờ cũng thế, suốt năm suốt đời Mị đều phải chịu làm một thứ nô lệ không công, sống “lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa”. Cái địa ngục trần gian ấy đã giam cầm cuộc đời Mị. Tuổi xuân của Mị bị vùi dập đến héo úa, lùi tàn trong căn buồng chỉ độc một cái cửa sổ nhỏ như lòng bàn tay “trông ra không biết là sương hay là nắng”. Mị đã làm gì sai mà phải chịu một bản án tù chung thân, phải trả giá đắt cho món nợ của cha mẹ? Mị không chỉ bị hành hạ về thể xác mà còn bị đày đoạ về mặt tinh thần. Dưới tầng áp bức của cường quyền và thần quyền, hủ tục phong kiến của miền núi đã làm Mị tê liệt về tinh thần, mất hết sức sống và ý thức bản năng, rút cạn nhựa sống.

Khát vọng hạnh phúc có thể bị vùi dập lãng quên trong đáy sâu của tâm hồn đã chai cứng vì đau khổ nhưng không thể bị tiêu tan. Mặc cho dòng đời xô đẩy, cuộc sống có trở nên bất hạnh như thế nào thì sức sống tiềm tàng của người con gái ấy không bao giờ mất đi. Đó là sức sống nội tại bên trong, có sẵn ở bên trong nhưng bị che khuất, nó như hòn than âm ỉ cháy trong lớp tro tàn nguội lạnh, và khi có điều kiện nó sẽ biểu hiện, bộc lộ. Và sức sống ấy đã thực sự bùng cháy mãnh liệt ngay thời cơ thuận lợi, để khát vọng hạnh phúc lại bất chợt cháy lên, thật nồng nàn, thật xót xa trong đêm tình mùa xuân, đêm của tiếng gọi tình yêu.

Bức tranh Hồng Ngải mùa xuân năm ấy có sức làm say đắm lòng người tuổi trẻ. Gió rét sắc vàng ửng của cỏ gianh, sự biến đổi màu sắc kì ảo của những loài hoa đẹp đã góp phần làm nên cuộc nổi loạn trong tâm hồn đã bấy

nhieu năm tê đại vì đau khổ. Chỗ sâu sắc nhất trong tình cảm nhân đạo của Tô Hoài là nhà văn tin rằng dù trong bất kì hoàn cảnh nào, con người vẫn không tắt đi khát vọng sống, Mị cũng vậy, khát vọng sống ấy vẫn âm ỉ như một hòn than, làm ấm trái tim nguội lạnh từ bấy lâu. Tác động đầu tiên đánh vào nhận thức của Mị là âm thanh của “tiếng sáo vọng lại” khiến trái tim mình “thiết tha, bồi hồi”. Trái tim đã thật sự rung động, đã bắt đầu có cảm xúc. Tiếng sáo đã thôi thúc Mị, tiếng sáo như con gió thổi làm bung đi lớp tro tàn nguội lạnh đang phủ lấy tâm hồn Mị. Lòng xúc động nhớ lại quá khứ thơ mộng của chính mình. Bởi trái tim Mị cũng đã từng yêu, từng bồi hồi rung động trước một âm thanh hò hẹn. Mị thấy lòng phoi phới trở lại, tự nhẩm lại bài hát quen thuộc:

Mày có con trai con gái rồi

Mày đi làm nương

Ta chưa có con trai con gái

Ta đi tìm người yêu

Tiếng sáo đánh thức phần tâm hồn Mị, đánh thức khát vọng hạnh phúc trong Mị. Tiếng sáo của hiện tại đánh thức tiếng sáo của quá khứ đưa Mị trở về với mùa xuân cũ như một thời con gái ngọt ngào hạnh phúc yêu đương

Rồi Mị uống rượu, không chỉ là uống mà uống “ừng ực từng bát”. Rượu-chất men thứ hai đánh thức tuổi trẻ ẩn sâu trong ý thức. Mị vẫn nhớ mình là một con người, vẫn có quyền sống của một con người: “Mị còn trẻ, Mị muốn đi chơi. Bao nhiêu người có chồng cũng đi chơi ngày tết. Huống chi A Sử và Mị không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau”. Hiện tại và quá khứ, thân phận và khát vọng giao tranh gây gắt trong lòng Mị. Căn phòng với “cái cửa sổ lỗ vuông mờ mờ trăng trắng” lại hiện ra đầy ám ảnh, nhưng vẫn không ngăn được khát vọng của Mị. Tiếng sáo rập rờn trong đầu Mị, nó đã trở nên tiếng lòng của người thiếu phụ. Mị đã thức dậy với sức sống tiềm tàng và cảm thức về thân phận. Cho nên trong thời khắc ấy ta mới thấy Mị đầy rẫy những mâu thuẫn. Lòng phoi phới nhưng Mị vẫn theo quán tính ngồi lên giường, trông ra cái lỗ vuông mờ mờ trăng trắng và khi lòng ham sống trỗi dậy thì ý thức đầu tiên là được chết ngay đi. Muốn chết nghĩa là vẫn còn muốn chống lại một cuộc sống không ra sống, nghĩa là xét cho cùng vẫn còn thiết sống.

Đến khi sức sống mãnh liệt của tuổi trẻ cứ lớn dần lên, lấn chiếm hẳn trọn bộ tâm hồn và suy nghĩ của Mị, cho tới khi Mị chìm hẳn trong ảo giác: “Mị muốn đi chơi”. Phải tới thời điểm đó thì Mị hành động như một kẻ mộng du: quần lại tóc, với thêm cái váy hoa rồi rút thêm cái áo.

Nhưng rồi sức sống của Mị đã bị đè nén. A Sử trói Mị lại, quấn tóc lên cột. Đóng cửa buồng rồi bỏ đi. Thật tàn bạo, Mị vẫn đứng im như không biết mình đang bị trói. Mị đang chìm đắm với giấc mơ về một thời xuân trẻ, đang bỗng bồng bềnh trong cảm giác du xuân. Nhưng sợi dây trói của hiện tại tàn ác đã khiến Mị đau không cựa được. Cảm giác đau nhức vì bị trói, đau khổ vì nghĩ rằng: “mình không bằng con trâu con ngựa” cứ đan xen với trạng thái “nồng nàn thiết tha” trong hơi rượu và tiếng sáo.

Nhưng có lẽ sức sống của Mị bùng lên mạnh mẽ nhất là lúc cởi trói cho A Phủ. Cũng như Mị, A Phủ là nạn nhân của chế độ độc tài phong kiến miền núi. Chỉ vì để hổ bắt mất con bò, mạng sống của A Phủ nằm trong tay của lũ nhà giàu thống lí Pá Tra. Mấy đêm liền, nhìn thấy A Phủ bị trói đứng giữa trời, “Mị vẫn thản nhiên thổi lửa, hơ tay”. Tâm hồn Mị đã trở lại với sự cảm lạnh, vô cảm từ sau “đêm tình mùa xuân” ấy. Cho đến khi nhìn thấy “một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại” của A Phủ, Mị mới xúc động, nhớ lại những dòng nước mắt và nỗi khổ của mình. Thương mình dẫn đến thương người cùng cảnh ngộ, Mị cởi trói cho A Phủ. Khi A Phủ chạy đi, “Mị đứng lặng tron bóng tối” và ngay sau đó “vụt chạy” theo A Phủ. Hành động ấy diễn ra một cách tức thời, không cần có một sự suy tính nào. Đó là hành động bất ngờ nhưng tất yếu. Người phụ nữ tưởng đã hoàn toàn cảm lạnh như Mị lại có thể hành động táo bạo và quyết liệt như vậy. Hành động đó bất ngờ nhưng không vô lí bởi nó hoàn toàn phù hợp với tính cách của Mị- một người con gái giàu sức sống.

Tác phẩm của Tô Hoài đã đánh dấu sự trưởng thành của chặng đường sáng tác, làm nên tầm cao, đóng góp riêng cho nền văn học Việt Nam chỉ bằng một chi tiết nghệ thuật làm nên giá trị: tiếng sáo. Tiếng sáo của Tô Hoài đã đem cả màu sắc, âm thanh, linh hồn của núi rừng và con người Tây Bắc. Với chi tiết tiếng sáo, không những nhà văn bật mở được thế giới tâm hồn của một nhân vật đã nhầu nát tê dại vì bị giam hãm trong bóng ma và thế lực phong kiến miền núi, mà còn hé mở cả một sức mạnh tiềm ẩn, báo hiệu khả năng cách mạng trong nhân vật Mị và con người Tây Bắc, cho thấy dù trong hoàn cảnh nào con người vẫn không tắt đi khát vọng sống. Âm thanh tiếng sáo đã neo đậu trong lòng Mị, rồi từ đó đồng loạt quả khứ của tuổi trẻ hiện về, Mị lại được đắm chìm trong thời thanh xuân say mê của mình. Tiếng sáo ấy đã đánh thức cả một niềm kí ức tươi đẹp. Đó chính là sự thức giấc đầy tính nhân văn của Tô Hoài.

Ý nghĩa chi tiết nghệ thuật đó có nét tương đồng với ý nghĩa chi tiết đoàn tàu đêm tron tác phẩm Hai đứa trẻ của Thạch Lam. Đoàn tàu là ước mơ và

khát vọng của người dân phố huyện. Đoàn tàu như mang kí ức tươi đẹp khi hai chị em còn ở Hà Nội. Ánh sáng của đoàn tàu đánh thức những tia hi vọng nhỏ nhoi của hai chị em, cũng giống như tiếng sáo đánh thức phần đời Mị. Đoàn tàu mở ra bao khát khao và hi vọng về một cuộc sống yên bình ấm no. Lúc tàu rầm rộ đi tới cũng là lúc Liên và An dường như quên hết thầy nỗi buồn hiện tại, quên cả những đói nghèo lam lũ, ê chề đang bao vây cuộc đời họ. Trong lòng họ giờ đây chỉ có đoàn tàu- nó đã mang thứ ánh sáng mạnh mẽ, khác thường qua phố huyện. Nhưng thứ ánh sáng của đoàn tàu như một tia chớp, vội đem ước mơ tới và cũng vội đem đi xa. Nhưng hơn hết thầy, tiếng sáo và đoàn tàu chỉ xoa dịu một chút nỗi đau chứ không thể nào phá vỡ bức tường của nỗi buồn. Tiếng sáo chứa đựng mùa xuân tuổi trẻ và đoàn tàu mang quá khứ vui vẻ trở về...

Hiểu về những đau thương trong cuộc đời cũ qua tác phẩm cũng để chúng ta hiểu được ý nghĩa của sự hồi sinh sức sống nhờ cách mạng. Điều quan trọng hơn là hiểu sức mạnh của khát khao sống tự do hạnh phúc sẽ giúp con người vượt lên nghịch cảnh, tạo dựng cuộc đời mới cho bản thân.

(Khuu Trần Yến Nhi)

CÁI CHẾT: SỰ KẾT THÚC HAY KHỞI ĐẦU?
(Về tác phẩm “Chí Phèo”, SGK Ngữ văn lớp 11, tập 1)

Sinh thời, nhà văn Nam Cao đã từng mơ ước “viết một tác phẩm vượt lên trên tất cả bờ cõi và giới hạn. Nó phải chứa đựng một cái gì vừa đau đớn lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình. Nó làm cho người gần người hơn”. Bao nhiêu giằng xé, vật lộn, trăn trở, dồn hết tâm huyết và tình huyết để “hoài thai” trong con “trò dạ” đau đớn để năm 1941, nhà văn ấy đã phấn khởi đón nhận sự sinh thành của một đứa con xứng đáng – “Chí Phèo” – kiệt tác của văn xuôi hiện đại Việt Nam. Cái dáng hình “ngật ngưỡng” của Chí là một điển hình, song cái ám ảnh trong ta, không hiểu sao lại là cái chết đầy đau đớn, khốc liệt của Chí ở cuối tác phẩm. Bởi ở đó, ta băn khoăn tự hỏi, liệu cái chết đó là một “sự kết thúc hay khởi đầu”?

1) Cái chết để được sống?

Một câu hỏi quá vô lí chăng? Con người ta đâu có được sống hai lần! Song từ thăm sâu trong tâm hồn Chí, khi vung dao lao vào bá Kiến với câu khẳng

định: *Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không! Chỉ có một cách ... biết không! ... Chỉ còn một cách là ... cái này! Biết không! ...* thì hóa ra, cái chết của Chí thực chất lại là một sự khởi đầu. Nói đúng hơn, đó thực chất là một sự “khởi động” lại quãng đời lương thiện trước đây hắn đã từng có, đã từng ao ước và theo đuổi “*có một gia đình nho nhỏ, chông cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm*” nhưng đã bị giai cấp thống trị cướp mất. Như vậy, giờ đây, Chí chết hóa ra là để được sống lại với nhân tâm, nhân phẩm, nhân cách của một con người hiền lành trước kia. Chí chết nhưng lại là một sự chứng minh cho người dân làng Vũ Đại rằng, bản tính lương thiện và khao khát làm một người bình thường với đúng nghĩa của nó là không bao giờ mất. Hãy vững tin vào điều đó! Chiều sâu nhân bản của tác phẩm có lẽ cũng là ở phương diện ấy chăng?

2) Chết để không còn phải sống?

Đó là một quy luật tất yếu, hiển nhiên, làm gì phải bàn cãi! Vậy, Chí Phèo có khao khát sống không? Dĩ nhiên là có. Ham sống, không muốn chết là tâm lí thông thường của con người. Chí cũng không phải là một ngoại lệ. Khao khát sống nhưng Chí Phèo lại phải tự tay cắt bỏ nó. Đó là một sự đau xót lớn, là một bi kịch khôn nguôi nhưng không thể nào tránh khỏi. Sống làm sao khi hắn không còn đập đầu, rạch mặt ăn vạ, không còn có thể làm đổ máu và nước mắt của biết bao nhiêu người dân lương thiện được nữa, vì hắn đã tỉnh – tỉnh rượu và quan trọng hơn là tỉnh ngộ! Sống làm sao khi nẻo về của con đường lương thiện mà trước đây Chí mơ ước đã hoàn toàn “*chăng tơ nhện lơ*”, ngôi nhà nhỏ nhỏ mà hắn hằng khao khát trước kia giờ đây mãi mãi “*cửa vẫn đóng và đời im ỉm khóa*”. “*Chí đã trông thấy trước cái tuổi già của hắn. Và đói rét, và ốm đau, và cô độc. Cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau*”. Gia sản của Chí lúc này còn lại gì ngoài những cái đó? Một lời giao tiếp với cuộc sống xung quanh, ao ước ấy nhỏ bé và bình thường biết bao! Vậy mà rốt cuộc lại, chỉ còn có tiếng của Chí và “*ba con chó dữ*”. Chua xót, đau đớn và ám ảnh! Vậy có phải chăng, cái chết với Chí là một sự giải thoát. Chết để không còn phải sống!

3) Cái chết “hoài thai” một bi kịch?

Chí Phèo chết đâu phải đã hết! Cái chết ấy “hoài thai” một bi kịch – bi kịch ấy mang tên “*cái lò gạch cũ*” – một biểu tượng đau xót và ám ảnh. Đùng đơn giản hóa cái sinh linh bé bỏng đang lớn dần lên trong sinh thể người mẹ Thị Nở. Nó lớn lắm, bởi nó là một giai cấp, một tầng lớp, một số phận – số phận của những người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Luẩn quẩn, bế tắc, không lối thoát. Đó là tiếng kêu cứu của lòng trắc ẩn mệnh

mông mà nhà văn Nam Cao muốn gửi tới người đọc: hãy cứu lấy số phận những con người cùng khổ, cứu lấy nhân hình, nhân tính, đưa lại cho họ một tương lai sáng sủa trong một xã hội tốt đẹp hơn! Và sinh thời, nhà văn Nam Cao đã tin, rất tin vào điều đó: *“Sự đời không thể cứ mù mịt mãi thế này đâu. Tương lai phải sáng sủa hơn. Một rạng đông đã báo rồi”* (Điều văn)

4) Cái chết thay đổi xã hội?

Câu hỏi ấy đặt ra một vấn đề mang tầm vóc lớn lao quá chăng? Thực ra là không! Chí Phèo đâu phải chỉ chết có một mình? Trên vũng máu ghê rợn hôm ấy còn có cái xác của bá Kiến – tên cường hào ác bá nông thôn. Cái chết ấy dường như báo hiệu cho xung đột giai cấp, xung đột xã hội đã đến mức độ quyết liệt, không thể điều hòa được nữa. Trước hay sau, sớm hay muộn, nhanh hay chậm ... tất yếu sẽ xảy ra đấu tranh. Tất cả chỉ còn là vấn đề thời gian. Với cái chết của Chí, nhà văn Nam Cao muốn chỉ rõ cho người nông dân trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 cần phải tìm ra cho mình một con đường sống khác nếu không muốn mình mãi mãi bị tước đoạt nhân hình, nhân tính, trở thành nô lệ, thành tay sai, thành công cụ trong tay giai cấp thống trị. Bởi thế, dễ hiểu vì sao khi *Chí Phèo* được xuất bản (1941), nó lại bị kiểm duyệt gắt gao và bị cắt bỏ đi nhiều đoạn. Ta cũng dễ hiểu lí do vì sao khi *Chí Phèo* ra đời, Nam Cao lại bị bọn địa chủ cường hào ở cái làng Đại Hoàng của ông căm ghét đến thế. Bởi đơn giản, chúng thấy hình bóng và những tội ác của mình bị phơi bày ra quá rõ ràng trên trang giấy giữa thanh thiên bạch nhật trước hàng triệu cặp mắt độc giả. Và có lẽ, khi in lần đầu, nhà xuất bản Đời mới (Hà Nội) đổi tên tác phẩm thành *Đôi lứa xứng đôi* không chỉ vì để giật gân, câu khách mà dường như ông chủ Nhà xuất bản ấy cũng đã phần nào cảm nhận được cái xung đột quá gay gắt, quyết liệt, dữ dội và ghê gớm của thiên truyện ngắn kiệt tác này chăng? Như vậy, liệu có cường điệu quá chăng khi ta nói, cái chết của Chí là cái chết ghê ghớm, cái chết thức tỉnh, cái chết góp phần thức tỉnh xã hội?

5) Cái chết đánh động lương tri con người?

Liệu đã khi nào trong tâm thức chúng ta đã từng đặt ra câu hỏi: Có ai trong cái làng Vũ Đại ấy hiểu cho tiếng chửi của Chí Phèo chưa? Hãy tự đặt cho mình câu hỏi ấy để mà khắc khoải. Chao ôi, Chí chửi nhiều lắm, từ chửi trời, chửi đời, chửi cả làng Vũ Đại, chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn, chửi đứa chết mẹ nào đã đẻ ra thân hắn. Vậy mà tất cả đều dửng dưng. Tiếng chửi ấy dường như không hề vương bận một chút gì đến họ. Vì sao vậy? Thì ra, đã từ lâu, cả làng Vũ Đại này đâu còn xem Chí là người nữa! Mà không còn là người thì hắn đâu phải giống loài với mình. Họ mặc nhiên xem Chí là loài vật,

là một con quỷ dữ không hơn không kém. Mà là con vật thì cho dù hần có chửi, có hát hay có làm gì đi chăng nữa cũng vẫn thế. Họ vẫn không ai ra điều. Tất cả những người dân làng Vũ Đại đã tự cho mình có cái quyền được gạt bỏ đồng loại ra khỏi đời sống mà mỗi con người đáng ra phải được hưởng. Họ đã đánh mất đi một điều quan trọng nhất trong tâm tính của mình, đó là lòng tin vào bản tính lương thiện của mỗi con người. Hóa ra, Nam Cao đang đặt ra cho tất cả chúng ta một cái nhìn mang tính biện chứng của triết học, đó là mối quan hệ chặt chẽ, không thể tách rời giữa hoàn cảnh và tính cách con người. Tất cả những người dân làng Vũ Đại đã xem Chí là con vật thì đương nhiên Chí cũng không thể xem mình là con người được nữa. Là con người, làm sao anh có thể sống khi không có đồng loại? Vậy thì Chí phải sống số kiếp của một con vật để tìm cách tồn tại trên cái "sa mạc cằn cỗi tình thương" đối với anh. Đành rằng, Chí Phèo không được phép tự cho mình cái quyền được đâm thuê, chém mướn, "làm đổ máu và nước mắt của biết bao nhiêu người dân lương thiện", nhưng cướp giết, dọa nạt, ăn vạ thì hần phải làm nếu không muốn chết đói. Hần hoàn toàn không có cơ hội, dù là mong manh, được hòa giải và hòa nhập với cuộc sống của người dân làng Vũ Đại. Cây cầu mong manh mà Thị Nở bắc lên trong dòng tâm tưởng và khát khao của Chí đã hoàn toàn đứt gãy. Như vậy thì liệu Chí Phèo có đáng trách? Không, Chí Phèo thật đáng thương, đáng được cảm thông và chia sẻ! Từ số phận một con người riêng lẻ, nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn Nam Cao muốn nhắc nhở biết bao nhiêu con người đồng đúc ngoài kia: hờ hững, dửng dưng, vô tình, vô cảm với nỗi đau đồng loại là một cái có rất nhanh dẫn những người kia đến chỗ tha hóa để họ sa vào tội ác. Thực sự, *"con người ta chỉ xấu xa trước đôi mắt ráo hoảnh của phường ích kỉ"* và *"Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ toàn thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi ... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thương"*. Vậy thì xin hãy đừng vô cảm, hãy đừng vội vàng phán xét và ruồng bỏ đồng loại, hãy tin vào bản tính tốt đẹp không bao giờ mất đi của mỗi con người, cho dù họ có là ai đi chăng nữa, bởi đó chính là "thiên lương" - bản tính tốt đẹp mà trời đất ban tặng cho mỗi chúng ta! Thông điệp nhân sinh sâu sắc ấy đâu phải chỉ có giá trị một thời, một đời và thuộc về một quốc gia, một dân tộc? Đó chắc chắn sẽ là thông điệp của muôn đời và của cả nhân loại!

Thời gian vẫn trôi trong sự miên viễn, trong sự vô thủy vô chung của đất trời và vũ trụ. Đó là thước đo khắc nghiệt nhất, sàng lọc mọi giá trị. Trên dòng đời cuộn chảy, những thứ béo bở, rác rưởi rồi sẽ bị loại bỏ, chỉ còn lại với đời sẽ chỉ là những chân giá trị với sức sống trường tồn, bất tử của nó. Trải qua

gần một thế kỉ, Chí Phèo của Nam Cao vẫn đủ sức lay động biết bao trái tim độc giả, gióng lên thông điệp niềm tin vào bản tính lương thiện của mỗi con người. Trong dòng chảy của văn học hiện đại Việt Nam, cùng với *Số đỏ* (Vũ Trọng Phụng) và nhiều tác phẩm khác, Chí Phèo của nhà văn Nam Cao sẽ vẫn mãi xứng đáng là những tác phẩm văn học “*ghê gớm, có thể làm vinh dự cho mọi nền văn học*”! (Nguyễn Khải)

Thái Văn Phú

Giáo viên trường THPT Quỳnh Lưu II

Xã Quỳnh Văn – huyện Quỳnh Lưu - Nghệ An

Đề ra: Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua bài thơ *Sóng* – Xuân Quỳnh. Từ đó liên hệ với tình yêu của giới trẻ ngày nay.

BÀI LÀM

*“Em trở về đúng nghĩa trái tim em
Là máu thịt đời thường ai chẳng có
Vẫn ngừng đập khi cuộc đời không còn nữa
Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi”*

(Xuân Quỳnh)

Tình yêu là đề tài không bao giờ cũ trong thi ca nhạc họa, mỗi nghệ sĩ luôn đem đến cho người đọc những cảm nhận thẩm mĩ sâu sắc về tình yêu theo cách của riêng mình... Không mãnh liệt dạt dào như Xuân Diệu, không mộc mạc chân quê như Nguyễn Bính... Xuân Quỳnh đến với tình yêu bằng trái tim nồng hậu chân thành của người phụ nữ. Qua giọng thơ nhẹ nhàng nữ tính của mình Xuân Quỳnh đã chiếm trọn tình cảm của bao thế hệ trẻ yêu thơ mà đặc biệt là thơ tình. Thơ là tiếng nói của con tim là linh hồn của cảm xúc do đó một bài thơ không chỉ đơn thuần là bức tranh, câu chuyện mà nhà thơ muốn kể, mà đó còn là một mảnh tâm hồn mà mỗi nhà thơ muốn gửi gắm tới bạn đọc. Bài thơ “*Sóng*” của Xuân Quỳnh cũng vậy, đó không chỉ là câu chuyện kể riêng về sóng, mà đó là cả tâm hồn của người phụ nữ Việt Nam.

Sóng là tác phẩm tiêu biểu cho phong cách thơ của Xuân Quỳnh, được viết vào năm 1967 in trong tập thơ “*Hoa dọc chiến hào*”, bài thơ là tiếng lòng thiết tha thầm kín của người phụ nữ đang yêu, qua hình tượng sóng Xuân Quỳnh lột tả được những cung bậc cảm xúc, những biến thái tinh vi của tình

cảm khi yêu, đồng thời qua “Sóng” người đọc còn thấy được vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ Việt Nam.

Con sóng tồn tại trong thơ Xuân Quỳnh như một sinh thể thực sự, sóng cũng có những cảm xúc, những cung bậc, những nhịp điệu ..., dường như giữa em (Xuân Quỳnh) và sóng có một sợi dây nối lại với nhau ... sóng và em là hình tượng xuyên suốt bài thơ. Nhân vật trữ tình mượn hình tượng sóng, mượn những đặc tính của sóng để thể hiện tâm tư tình cảm của mình. Chính trong lúc ấy em và sóng hóa thân cho nhau. Mặt khác khi tâm hồn của người phụ nữ đã dâng lên quá đỗi, con sóng kia như bất lực vì thế mà em tách ra khỏi sóng để nói lên được tiếng lòng tha thiết của mình. Thay cho lời mở đầu, con sóng hiện mình với những trạng thái tâm lí đối cực nhau, cũng thông qua đó mà Xuân Quỳnh nói lên được những cảm xúc ngay trong chính tình yêu của mình.

*“Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ
Sông không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể
Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ”*

Ngay ở mở đầu bài thơ người đọc đã cảm nhận được có cái gì đó như đối nghịch, tương phản. Đó chính là sự tương phản giữa “dữ dội” với “dịu êm”, giữa “ồn ào” và “lặng lẽ”. Bằng những thuộc tính vật lí của sóng, Xuân Quỳnh mượn nó để diễn tả được cái thuộc tính tâm lí của người phụ nữ đang yêu. Khi yêu con người ta luôn bị đặt trong hàng trăm thứ cảm xúc, và cũng chính sự phức tạp, đa dạng của những thứ cảm xúc ấy đã tạo nên đặc trưng riêng biệt của tình yêu. Cái dữ dội, dịu êm, ồn ào, lặng lẽ chính là tổ hợp những cảm xúc của cô gái khi yêu. Nhưng tại sao Xuân Quỳnh lại để cho “dữ dội”, “ồn ào” đứng trước “dịu êm”, “lặng lẽ”? Có phải chăng nữ sĩ muốn nhấn mạnh cái ý nhị kín đáo, cái rụt rè e thẹn cái lặng lẽ của người con gái khi yêu. Trong tình yêu luôn có những phút giây thăng hoa, mãnh liệt song cũng cần đến những giai điệu lặng im ... chính trong cái lặng lẽ và dịu êm đã thể hiện một cái gì đó rất nữ tính, rất riêng của Xuân Quỳnh. Vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ hiện đại không chỉ thể hiện ở sự kín đáo dặt dè, mà còn được thể hiện qua bản lĩnh khát vọng chủ động kiếm tìm hạnh phúc cho mình. Đây chính là

vẻ đẹp của người phụ nữ hiện đại, khác với người phụ nữ trong xã hội phong kiến luôn bị những lễ giáo khắt khe kìm hãm hạnh phúc của mình.

"Sóng không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể"

Sóng là cái giới hạn nhỏ hẹp mà nơi đó không thể ôm chân được sóng. Sóng, hay nói cách khác là em bằng tình yêu và bản lĩnh mạnh mẽ của mình đã quyết định "tìm ra tận bể". Ở đây rất ít người để ý đến chữ "tìm", con sóng không phải để cho mình tự trôi đi mà là con sóng "Tìm ra tận bể". "Tìm" là một động từ thể hiện được tính chủ động, khát khao đi tìm một giới hạn lớn hơn, một tình yêu lớn hơn đó là "bể". "Bể" là hình tượng biểu thị cho tình yêu lớn lao, chân trời hạnh phúc mà con sóng muốn đến ... Người phụ nữ cũng vậy họ luôn mang trong mình khát vọng tình yêu và hạnh phúc, họ muốn làm chủ số phận của mình, muốn làm chủ tình yêu của mình.

Khi sóng bước ra khỏi giới hạn của con sóng hạn hẹp cũng như cô gái đã tìm được cho mình tình yêu, trước muôn trùng sóng bể, giữa biển lớn tình yêu người con gái luôn trầm trồ bàng khuâng về tình yêu của mình đó là một tâm lí hết sức tự nhiên của bao người con gái. Xuân Quỳnh cũng khẳng định một quy luật mang tính tất yếu của tự nhiên.

"Ôi con sóng ngày xưa

Và ngày sau vẫn thế

Nỗi khát vọng tình yêu

Bồi hồi trong ngực trẻ"

Trải qua bao tháng năm, bao giông tố, con sóng vẫn là sóng và cũng như thế tình yêu lúc nào cũng âm ỉ, vẫn bồi hồi trong ngực trẻ. Tình yêu là một dấu hỏi lớn mà hầu như mỗi con người khi yêu cũng đều muốn tìm nguồn gốc của nó.

"Trước muôn trùng sóng bể

Em nghĩ về anh, em

Em nghĩ về biển lớn

Tự nơi nào sóng lên

Sóng bắt đầu từ gió

gió bắt đầu từ đâu

em cũng không biết nữa

khi nào ta yêu nhau."

Cô gái cố kiếm tìm cái nghĩa tình yêu nhưng đến cuối cùng thì cô tự tách mình ra khỏi sóng tự nhận, tự thốt lên tình cảm của mình "Em cũng không biết

nữa / Khi nào ta yêu nhau?" Một câu trả lời rất ngây thơ tự nhiên của cô gái trẻ, là sự bày tỏ tình yêu rất riêng, rất Xuân Quỳnh.

Một trong những biểu hiện của tình yêu đó chính là nỗi nhớ. Rõ ràng nếu con người ta không yêu thì sẽ không nhớ và ngược lại, từ đây có thể thấy nỗi nhớ chính là thước đo của tình yêu. Bằng việc diễn tả nỗi nhớ sâu sắc của mình Xuân Quỳnh giúp người đọc cảm nhận về tình yêu một cách rõ ràng nhất.

*"Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức"*

Đây có lẽ là đoạn thơ hay nhất, dạt dào cảm xúc nhất trong bài thơ. Trước tiên nhìn về hình thức, đoạn thơ này có sáu câu thơ, nhiều hơn những đoạn thơ khác. Có phải chăng nữ sĩ như muốn nói cho đủ, nói cho hay, cho sâu về nỗi nhớ của mình. Qua biện pháp điệp từ "con sóng" và biện pháp đối lập giữa "dưới lòng sâu" và "trên mặt nước" Xuân Quỳnh đã lột tả được một nỗi nhớ da diết, dạt dào, mang một nỗi buồn tâm trạng. Khó mà đo được chiều dài của nỗi nhớ, nó nằm ở trên mặt nước, ở dưới lòng sâu. Dù mỗi con sóng nằm ở vị trí nào đi chăng nữa thì chúng đều mang trong mình một nỗi nhớ đó chính là nhớ bờ. Nỗi nhớ của Xuân Quỳnh thực sự là một nỗi nhớ khó diễn đạt bằng lời, bởi lẽ nó mênh mông quá, sâu quá. Nỗi nhớ không chỉ nằm ở không gian mà nó còn được đo bởi thước đo của thời gian "ôi con sóng nhớ bờ" "ngày đêm không ngủ được". Nỗi nhớ vượt lên trên cả không gian, thời gian, nó ăn sâu vào trong tiềm thức, nhận thức. Nỗi nhớ không chỉ nằm ở nhận thức của người con gái khi yêu mà nó còn ăn sâu, xâm chiếm đi sâu vào trong mơ, trong tiềm thức của cô gái "cả trong mơ còn thức".

Như vậy có thể thấy thông qua nỗi nhớ, một nỗi nhớ mãnh liệt da diết vượt trên cả không gian và thời gian đi từ nhận thức sang tiềm thức đã giúp người đọc thấy được một tình yêu ti lệ thuận với nỗi nhớ.

*Dẫu xuôi về phương bắc
Dẫu ngược về phương nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh - một phương.*

Trong tình yêu, nếu như nỗi nhớ là một điều kiện cần thì thủy chung là điều kiện đủ. Thủy chung son sắc một lòng là đức tính vốn có của người Việt Nam, điều ấy được thể hiện rất rõ qua thơ ca dân tộc

*Thuyền về có nhớ bến chăng
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.*

Trong bài thơ của mình Xuân Quỳnh đã không bỏ quên đức tính cao đẹp ấy. “dẫu xuôi”, “dẫu ngược”, ở đây người đọc cảm nhận được một sự chấp nhận hy sinh. Xuân Quỳnh đã dùng cách nói ngược “xuôi về bắc”, “ngược về nam” .. dường như tình yêu đã bao trùm lên lí trí, chiếm lấy toàn bộ tâm hồn của người con gái đang yêu, thế nhưng chính “phương anh” – tình yêu của em là cái kim chỉ nam cho mọi hành động của em. Tình yêu làm mất phương hướng, nhưng cũng chính trong tình yêu con người tìm ra phương hướng thực sự cho mình. Thực sự khi nói về “phương anh” Xuân Quỳnh đã có con mắt nhìn sâu sắc trong tình yêu nó không cụ thể như Đông, Tây, Nam, Bắc, nó chính là phương anh, đây là một sự sáng tạo một cách độc đáo thể hiện tấm lòng son sắc thủy chung một lòng một dạ trong tình yêu của người phụ nữ Việt Nam.

Như một lời khẳng định về tình yêu, cho tình yêu, Xuân Quỳnh đã viết nên:

*“Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng đó
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn ời cách trở”*

Nếu như ở đoạn thơ trên “bờ” là đối tượng của nỗi nhớ thì ở đây “bờ” là điểm đến của những con sóng. Những con sóng ở khơi xa luôn gồng mình vượt qua muôn vàn cách trở để tìm về bờ, như người con gái đang yêu luôn cố gắng tin yêu vượt qua mọi rào cản để tìm đến bến bờ của tình yêu.

Đứng giữa biển lớn của tình yêu, giữa thiên nhiên con người không khỏi lạc lõng băng khuâng trước sự ngắn ngủi của cuộc đời, của tuổi xuân. Xuân Quỳnh cũng thế, nữ sĩ ý thức được sự hữu hạn của cuộc đời trước sự vô hạn của thời gian. Làm sao có thể tránh khỏi cảm giác lơ lửng băng khuâng trong tình yêu?

*Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Nhưng biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa.*

Cuộc đời dài là vậy nhưng đứng trước cái vĩnh hằng của tạo hóa thì nó chẳng qua cũng chỉ là một cái chớp mắt ngắn ngủi, cũng như biển dẫu có rộng

có lớn thì cũng bị giới hạn bởi bờ. Xuân Quỳnh yêu, có lẽ vì đã yêu nên cô có những suy nghĩ, những lo âu về cuộc đời và tình yêu như thế.

Trước những lo âu trăm trở Xuân Quỳnh đã ước mơ cho mình về một tình yêu vĩnh hằng, cô bắt từ hóa tình yêu của mình bằng cách.

*Làm sao được ta ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.*

Xuân Quỳnh ý thức được giữa cái tôi và cái ta, giữa cá nhân với tập thể. Một khát vọng lớn lao cao cả là hòa mình vào biển lớn tình yêu. Như giọt nước chỉ không cạn khi nó hòa mình vào biển cả, cũng như vậy tình yêu muốn vĩnh hằng muốn tồn tại thì chỉ có thể hòa mình vào tình cảm chung của quê hương đất nước.

Đọc bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh ta không chỉ cảm nhận được tình cảm lứa đôi mãnh liệt sâu sắc, mà đó còn là tình cảm thiêng liêng đối với cộng đồng của đất nước.

*Một ngôi sao chẳng sáng đêm
Một bông lúa chín chẳng nên mùa vàng.*

(Tố Hữu)

Thông qua hình tượng đầy sáng tạo là sóng, Xuân Quỳnh mang đến cho người đọc những cảm nhận mới mẻ về tình yêu, tình yêu đó không bó hẹp đóng khung ở tình cảm cá nhân mà nó còn được thể hiện ra tình cảm lớn của cộng đồng thời đại. Cũng qua bài thơ người đọc có thể định hình cho mình về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ Việt Nam. Đó là vẻ đẹp của thời đại, vẻ đẹp thuần hậu chất phát đầy nữ tính, thủy chung, song cũng rất mạnh mẽ, chủ động trong tình yêu, có khát khao vươn tới hạnh phúc.

Trải qua bao thăng trầm và biến thiên lịch sử bài thơ sóng của Xuân Quỳnh vẫn đủ sức neo chặt vào trong bến đỗ tâm hồn của những ai đang yêu, đã yêu và sẽ yêu. Thơ Xuân Quỳnh không chỉ đem đến cho người đọc những quan niệm thẩm mỹ đẹp đẽ về tình yêu mà đó còn là lời nhắn nhủ, tâm sự đối với những con người trẻ, trẻ tuổi và trẻ lòng.

Đúng thật, tuổi trẻ luôn gắn liền với tình yêu, thường thì con người ta yêu khi người ta còn trẻ. Tình yêu là món quà của cuộc sống, tình yêu đem lại cho con người nhiều trải nghiệm về cảm xúc và dù ở thời đại nào, dù ở lứa tuổi nào thì tình yêu vẫn đẹp, vẫn trong sáng và những tình cảm đầy vượt qua mọi sự băng hoại của thời gian.

Tiếng yêu từ những ngày xưa

*Vượt qua năm tháng bây giờ đến ta
Tiếng yêu từ những ngày xa
Trải bao cay đắng vẫn là vẹn nguyên.*

Thật khó khăn để đưa ra những định nghĩa thật đầy đủ và sâu sắc cho tình yêu, song khi nhắc đến tình yêu mỗi bạn trẻ luôn ngẫm mặc định cho lòng mình đó là sự rung động tình cảm trước những người khác. Tình yêu có thể xuất phát từ sự đồng cảm giữa những trái tim đang lỡ nhịp, đó cũng có thể là sự ngưỡng mộ về tài năng, cũng có khi đó là một sự ích kỉ rất tự nhiên của con người đó khi muốn nắm giữ một ai đó. Như thế rõ ràng trong tình yêu luôn tồn tại đan xen hỗn độn một mớ những cảm xúc, đối với những người đang yêu thì luôn có những trạng thái tâm lí khó lòng mà nắm bắt, đó là những đối cực. Cũng như con sóng có lúc thẳng, lúc trầm, lúc dạt dào mãnh liệt, lúc trầm mặc êm đềm.

*Những đêm trăng hiền từ
Biển như cô gái nhỏ
Thăm thì gửi tương tư
Quanh mạn thuyền sóng vỗ
Cũng có khi vô cớ
Biển ào ạt xô thuyền
Vì tình yêu muôn thuở
◆ Có bao giờ đứng yên.*

(Thuyền và biển - Xuân Quỳnh)

Tình yêu trong sáng đẹp đẽ là vậy, thế nhưng ở đâu đó vẫn còn có những con người vì yêu một cách thái quá, vì không nhận ra ý nghĩa thực sự của tình yêu mà làm cho tình yêu trở nên xấu đi. Tình yêu luôn cần có sự hy sinh và khát vọng vươn tới hạnh phúc, đó là tình yêu cao thượng. Yêu là làm cho người mình yêu cảm thấy hạnh phúc, hạnh phúc ấy chính là tự do, để cho đối phương có quyền lựa chọn con đường hạnh phúc của mình như những con sóng tự do tung hoành giữa đại dương rộng lớn.

Tình yêu càng đẹp càng trọn vẹn khi tình cảm thực sự xuất phát từ con tim của hai phía. Những giận hờn, những ghen tuông là chất xúc tác cần có để tạo nên một tình yêu đẹp. Có ai đó đã từng nói “hạnh phúc là đấu tranh” đúng thế, nếu như tình yêu hạnh phúc đến và đi một cách quá dễ dãi thì những hạnh phúc, tình yêu ấy dễ tan biến. Tình yêu cần phải vượt qua những khó khăn gian khổ những giận hờn giúp cho những người yêu nhau hiểu về nhau hơn. Và cũng vì thế mà tình yêu luôn cần đến sự chung thủy bền vững, tình

yêu đến với những ai biết chờ đợi, biết hy sinh và nhường nhịn. Vì con người là tổng hòa của các mối quan hệ, con người không thể tách rời với cộng đồng vì vậy mà tình yêu cũng không nên chỉ dừng lại ở tình cảm cá nhân. Mỗi con người, mà đặc biệt là giới trẻ hiện nay, đứng trong thời đại mà cái “tôi” lên ngôi, thì bên cạnh việc khẳng định, thể hiện tình cảm, giá trị của bản thân thì mỗi cá nhân lấy cái “tôi” của mình hòa vào cái “ta” chung góp phần làm cho thế giới đẹp hơn, “người với người sống để yêu nhau”. Nội hàm của tình yêu thì rất rộng lớn, tình yêu hình thành từ khi con người có những nhận thức về thế giới xung quanh.

Tình yêu bắt đầu với những tình cảm thân thương đối với những điều nhỏ nhất, tình yêu lớn dần hơn hơn đối với gia đình anh em, hay đối với người tình của mình, tình yêu được mở rộng, góp mình vào tình yêu quê hương, tình yêu đất nước, tình yêu giữa người với người trên hành tinh này.

Bản thân của mỗi người trẻ hiện nay, trước hết phải nắm được ý nghĩa của tình yêu thực sự, không ngừng hoàn thiện, trau dồi những đức tính cần có của tình yêu, không ngừng hoàn thiện bản thân. Đồng thời cần phải xa rời hiện tượng sống ảo, yêu thực dụng, yêu mù quáng mà đánh mất đi bản chất tốt đẹp nhân sinh, nhân đạo cao quý của tình yêu. Mỗi cá nhân hòa tình yêu của mình vào “biển lớn của tình yêu” góp phần làm cho xã hội tươi đẹp để mỗi con người đều được sống giữa yêu thương, quét sạch chủ nghĩa cá nhân ích kỉ hẹp hòi. Con sóng mãi mãi xô bờ, tình yêu không bao giờ dừng lại, người ta yêu khi người ta trẻ và có lẽ Xuân Quỳnh trẻ mãi trong lòng bao thế hệ thanh niên bởi lẽ nữ sĩ chưa bao giờ ngừng yêu.

Sóng của Xuân Quỳnh trải qua bao thăng trầm biến thiên, bao giông bão của thời đại vẫn đủ sức định hình trong lòng người đọc về một hồn thơ nữ tính, nồng hậu thiết tha, mãnh liệt và đầy khát khao hạnh phúc. Không gồ gề, gân guốc, Sóng của Xuân Quỳnh êm đềm và mềm mại vẫn tiếp tục chảy trôi vào dòng chảy văn học của thời đại như một minh chứng cho cái tài, cái tâm của nữ sĩ cống hiến cho văn học dân tộc, đồng thời đó còn tiêu biểu cho vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ Việt Nam, là lời thi thủ tâm tình của nhà thơ gửi đến bao thế hệ mai sau:

*“Thật chẳng bao giờ anh hiểu em đâu
Lòng người con gái đằng sau bao câu chữ
Cũng nhẹ nhàng như làn môi em thở
Cũng cồn cào như cơn bão nghiêng đêm”*

Đề ra: Kim Lân đã từng phát biểu: *Vợ nhặt* được một số anh em nghệ sĩ khen là “hào” chuyện làng, cái chất nhân ái, tình thương của con người đối với con người trong hoàn cảnh khốn cùng. Điều đáng nói nhất là trong cái đói con người vẫn nghĩ đến sung sướng... những người đói họ không nghĩ đến các chết mà nghĩ đến sự sống.

Anh (chị) có đồng ý như vậy không? Vì sao?

BÀI LÀM

(Sưu tầm)

“Tác phẩm văn học như một tảng băng trôi, một phần nổi bảy phần chìm mà phần chìm mới là phần quan trọng nhất” (nguyên lý tảng băng trôi của Heminway). *Vợ nhặt* của Kim Lân cũng là một tảng băng trôi như thế, nổi chìm nhiều lớp nhiều tầng mà cái phần tinh túy nhất quan trọng nhất lại khuất trong lớp sâu câu chữ. Nói về *Vợ nhặt* - sản phẩm “hoài thai” của mình - Kim Lân đã từng khẳng định chiều sâu của nó: “*Vợ nhặt*” được một số anh em nghệ sĩ khen là hào chuyện làng, cái chất nhân ái, tình thương của con người đối với con người trong hoàn cảnh khốn cùng. Điều đáng nói nhất là trong cái đói con người vẫn nghĩ đến sung sướng... những người đói họ không nghĩ đến các chết mà nghĩ đến sự sống.

Quả có vậy càng đi sâu vào đời sống “*Vợ nhặt*” khám phá tận chiều cao độ sâu, đỉnh điểm của nó ta càng thấy thấm thía chất người, chất đời đầy nhân ái trong câu chuyện “*nếu không*” này. Câu chuyện đơn giản về một cuộc “*hôn nhân kì lạ*”, một mối kì duyên mà thực chẳng giản đơn. Càng đọc nhiều càng ngẫm nghĩ ta càng thấm thía dư vị đặc biệt mà Kim Lân phả vào chuyện tạo nên không khí rất riêng không trộn lẫn vào đâu được.

Câu chuyện lấy nền từ nạn đói khủng khiếp năm 1945. Nạn đói khiến 1/10 dân số nước ta nằm xuống một cách thảm thương. Không khí mờ ra nhuộm màu tang tóc thê lương. Trên con đường “*khủng khiu*” qua chợ về xóm ngụ cư ta bắt gặp những cảnh “*chọn*” người, xót xa kinh hãi và đầy ám ảnh: “*người chết như ngã dạ*”, “*những thầy ma cong queo hai bên đường*”. Người sống thì mờ dần mất dần chỉ là “*những bóng người dật dờ như những bóng ma*”. Không khí vẫn lên mùi gậy của xác người, âm thanh bao trùm là tiếng quạ kêu thê thiết, tiếng hò khóc ti tê. Liệu còn khoảng ranh giới giữa sự sống và cái chết? Mong manh! Cơ hồ chỉ chạm tay rất khẽ ranh giới ấy không còn mây may hiển hiện. Sự sống con người trên hố đen ngòm của cái chết. Thần chết đi về ẩn hiện chỉ chục cướp đi mạng sống con người. Cái đói cái chết xô đẩy con người trong thế giới chông chênh giữa “*bèo bọt*” và “*kiếp người*”, liệu con người có còn đủ để vượt qua cái thế chông chênh ấy mà đứng vững ở vị trí con người? Nhìn thị

- cô “vợ nhặt” tương lai của Tràng mà xem cái đói đã tàn phá thế xác chị ghê gớm: “quần áo rách tom”, “người gầy xẹp hẳn đi”, “hai con mắt trũng xuống sâu”, “bộ ngực gầy lép”. Thậm chí cái vẻ dịu dàng nữ tính cũng bị cái đói bóp méo “thị ăn nói cong cớn” (hai lần cong cớn), “xưng xỉa”, “chạy lon ton”, “sầm sập”,... gọi ý đòi ăn, “ăn một chặp... bốn bát bánh đúc liền hơi không kịp thở”. Nhìn cảnh ấy sao tránh khỏi xót xa cơ cực cho kiếp người. Thị có khác gì thú “bèo bọt” đâu. Chưa hết chỉ vì đói mà thị vịn ngay lấy câu hò tầm phơ tầm phất của Tràng “muốn ăn cơm trắng mấy giò lại đây mà đẩy xe bò với anh”. Một lý do cơ hồ cũng mong manh, nhưng lúc ấy nó lấp lánh niềm tin và hơi ấm “thì đẩy” rồi cũng vun vào câu nói thị theo không anh về làm vợ hòa vào cũng trò đùa “này nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng lên xe rồi cùng về”. Vậy đấy! Cái đói biết mấy ghê gớm! Nhân phẩm con người mà còn dần dẽ, mòn vẹt dần đi. Hoá ra cái đói có thể phủ lớp bụi lên trên tâm hồn trên nhân cách con người. Nhưng nếu có thể “Vợ nhặt” sẽ còn lại được gì? Không là gì cả!

Trên cái nền tối sầm lại vì đói khát, vẻ đẹp ánh sáng của niềm tin của tình thương lại lung linh toả sáng làm ấm thêm đẹp thêm bức tranh tình. Dẫu hiện thực ngặt nghèo muốn đẩy con người đến hàng “bèo bọt” thì con người vẫn nhất quyết đấu tranh “kiên nhẫn làm người”. Họ thách đố với cái đói cái chết: họ lấy vợ lấy chồng. Hoàn cảnh có là gì đâu nếu họ muốn. Họ khao khát vượt lên. Ban đầu do tình cờ xui khiến Tràng - thị, hai thân phận “bèo bọt” trôi dạt vào nhau có ai ngờ họ đã chụm thành nên bếp mà nhóm lên hạnh phúc. Niềm tin sự sống xô đẩy khiến người đàn bà xa lạ nhận bốn bát bánh đúc rồi theo không Tràng về làm vợ. Bốn bát bánh đúc đẩy gọn lên quyết định tất cả, thay thế tất cả. Con người bị đặt xuống hàng cỏ rác thú “đồ” vứt đi mà người ta có thể “nhặt” nơi đầu đường xó chợ. Hoá ra giá trị con người chỉ bé thế thôi sao? Một vài câu “tầm phơ tầm phào”, bốn bát bánh đúc ngang bằng giá trị một con người! Xót xa cay cực biết chừng nào.

Nhưng có ai ngờ chính sự thật nghiệt ngã xót xa kia là bắt đầu của giá trị cuộc sống. Tràng dẫu có “trợn người” trước cảnh “thóc gạo thế này mà vẩn đục bong”, xong “chặc kệ”. Giản đơn thôi mà biết mấy nhân tình, biết mấy yêu thương. Tràng có thể chối từ lắm chứ, bởi Tràng chỉ đùa thôi. Sức mạnh nào đã soi sáng tương lai Tràng lúc ấy nếu không phải là tình thương. Quyết định có vẻ bất chấp liều lĩnh kia mà sâu trong nó bao hơi ấm tình người.

Tất cả biến đổi từ giây phút ấy. Tràng không còn “cúi xuống” đầy vất vả lo toan mà phớn phở lạ thường, mà “vênh vênh” ra điệu. Trong chốc lát “Tràng dường như quên tất cả những tối tăm của đời sống trước mắt” với Tràng lúc này “chỉ còn tình nghĩa giữa hắn với người đàn bà đi bên”, “có cái gì lạ lẫm mơn man trên da

thịt Trảng", nó như một bàn tay phụ nữ nhẹ nhàng vuốt ve ôm ấp. Kể cũng lạ đôi là thể khổ là thể "cám cũng chẳng có mà ăn" vậy mà vẫn sung sướng vẫn hạnh phúc, niềm hạnh phúc nhỏ nhoi bình dị mà biết mấy thiêng liêng mà chứa biết bao trân trọng nâng niu. Trong cảnh khốn cùng tình thương đã tỏa sáng. Tình thương giúp Trảng vượt qua lo toan mà nhận thị về, tình thương giúp bà cụ Tứ vượt qua mọi nghi lễ, vượt qua mọi định kiến nhất là vượt qua cái nhìn ích kỷ, mà nhận người đàn bà theo không con mình là dâu con. Tấm lòng người mẹ tình thương yêu của người mẹ đã đưa họ đến với hạnh phúc gia đình sum vầy ấm áp. Hai tiếng "u - con" nặng nghĩa nặng tình. Những lời hỏi han cời mở chân tình, những lời dặn dò động viên rồi những lo toan cho dâu cho con... Tình người là ngọn đuốc soi đường cho những hành động ấy. Phải chăng chính hoàn cảnh đã khiến những mảnh đời xô đập vào nhau, tạo nên những mảnh vỡ lấp lánh "chất vàng mười" của tình người nhân hậu. Câu chuyện về cái đói cái chết tuy vẫn khiến ta rợn người nhưng sao vẫn thấy ấm áp lạ, cái ấm áp của những trái tim nóng hổi khát khao hạnh phúc. Sự lựa chọn của mẹ con Trảng cũng giản đơn liêu lĩnh, dám đặt sự cứu mạng người khác lên trên sinh mạng của mình. Nhưng thật ra, lại biết bao ý vị thâm thúy, bao triết lý nhân sinh có sức lắng, sức động, sức ngưng kết bền chặt, nó bám rễ rất sâu vào trái tim độc giả. Ngay cả khi việc thị không quay đi mà ở lại với mẹ con Trảng dù biết rằng Trảng không hẳn là người thị mong đợi, cùng nghèo khổ, cũng rách, cũng đói vất vưởng kém gì mình đâu, điều đó đã chứa đựng sự yêu thương chứa đựng niềm tin hy vọng. Có thể nói buổi sáng hạnh phúc lên ngôi với lá cờ đỏ tung bay kết thúc thiên truyện ấm áp biết bao. Ta có thể tin nhiều, hy vọng nhiều vào tình thương của mỗi nhân vật cho nhau, tình thương của Kim Lân dành cho mỗi con người trên những trang văn vơi vơi nỗi đau trĩu nặng suy tư.

Đặc biệt không chỉ sáng lên ấm lên bởi tình thương mà còn sáng lên ấm lên bởi niềm tin "những người đói họ không nghĩ đến cái chết mà nghĩ đến sự sống". Bà cụ Tứ - mẹ Trảng - đã nói "ai giàu ba họ ai khó ba đời... còn như con như cháu chúng mày về sau may ra ông trời cho khá". Niềm tin ấy lấp lánh nơi khóe mắt nụ cười ấm áp nơi bờ môi lan tỏa. Dẫu cảnh sống còn vất vả cùng cực nhưng nghe câu nói ấy từ bà cụ lấp ló miệng cười, sao ta lại không tin không hy vọng. Giữa cảnh đói khát tương chừng như con người ta không nghĩ được gì ngoài miếng ăn vậy mà bà cụ Tứ vẫn nghĩ đến việc "hôm nào nghỉ mua lấy ít nứa mà đan phên ngăn gian phòng lại mày ạ". Căn phòng ngăn đôi tạo nên không gian hạnh phúc lứa đôi giữa lúc ấy quả là hiếm thấy, đó chẳng phải là xuất phát từ niềm tin hy vọng của bà cụ Tứ đó sao. Gạt bỏ mọi lo toan bà cụ Tứ sáng sủa cho con nhất là bữa cơm ngày đói thiếu tất cả mà trở thành có tất cả, đầm ấm hạnh phúc mà có rất nhiều tin yêu "tao tính lúc nào có tiền mua lấy đôi gà về nuôi chả mấy mà có cả đàn gà". Một

niềm tin một sức mạnh không gì dập tắt được. Hoá ra có một chân lý dù bất luận trong hoàn cảnh nào niềm tin vẫn giúp con người vượt lên tất cả. Vì có niềm tin họ đã thu dọn quét tước nhà cửa cho quang quẻ hơn tươi sáng hơn. Niềm tin ấy lớn mãi lan mãi để thổi bùng lên phấp phới hình ảnh “đoàn người đôi với lá cờ đỏ sao vàng”. Họ đã tin, họ đã tìm thấy con đường biến niềm tin thành hiện thực.

Kim Lân đã khéo léo bao nhiêu khi đặt niềm tin vào bà cụ Tú, một người “lộng khộng” lấp ló miệng lỗ, nhưng luôn triết lý về cuộc sống, luôn nói về tương lai, niềm tin ấy lớn lắm mạnh mẽ lắm hướng hồ những người là thị, là Tràng họ không tin sao được. Câu chuyện như một cây cao tràn trề nhựa sống chan chứa niềm tin. Tình thương niềm tin lòng nhân ái đã góp lên sức sống của “Vợ nhặt” khiến ta không quên được câu chuyện đầy ám ảnh và thật sâu sắc. Cái ý tứ, cái dư ba của “Vợ nhặt” cứ mở rộng thẩm thấu vào tâm hồn ta.

Gấp trang sách Kim Lân, những ý tưởng thu được lan ra trong máu, chất ngất mê say thấm vào từng đường gân thớ thịt, chan hoà trong ý nghĩ độc giả. Phải chăng phần sắc sảo ngòi bút Kim Lân là thế, thu lượm từng chi tiết nhỏ của đời sống mà góp nên trang làm nên tên tuổi một đời văn. “Vợ nhặt” hơn “Làng” ở chỗ ấy đấy thôi, một câu chuyện về tình cảm với quê hương với cách mạng nặng sâu, một câu chuyện về tình người tha thiết đang kết lắng sâu. “Vợ nhặt” mãi mãi là tuyệt bút đi lên với tên tuổi Kim Lân.

Đề ra: Nước mắt là một chi tiết nghệ thuật đặc sắc trong sáng tác của Nam Cao. Trong truyện ngắn *Chí Phèo*, *Đời thừa* nhà văn viết:

“Thằng này rất ngạc nhiên. Hết ngạc nhiên thì hắn thấy mắt hình như uơn ướt.”

“Hơi rượu không sặc sụa, hắn cứ thoang thoảng thấy hơi chào hành. Hắn ôm mặt khóc rưng rức.”

(Trích *Chí Phèo*, *Sách Ngữ văn 11 nâng cao*, NXB GD 2010, tr 183 -186)

“Nước mắt hắn bật ra như nước một quả chanh mà người ta bóp mạnh. Và hắn khóc... Ôi chao! Hắn khóc! Hắn khóc nức nở, khóc như thể không ra tiếng khóc. Hắn ôm chặt lấy cái bàn tay bé nhỏ của Từ vào ngực mình mà khóc.”

(Trích *Đời thừa*, *Sách Ngữ văn 11 nâng cao*, NXB GD 2010, tr 207)

Cảm nhận của Anh/chị về hai chi tiết trên?

BÀI LÀM

Với Nam Cao, “nước mắt là miếng kính biến hình vũ trụ” và biến đổi cả tâm hồn con người. Nước mắt là thứ nước thánh diệu kỳ: có thể mang lại thánh thiện về cho một tâm hồn quý dữ, có thể tưới mát cho một tâm hồn cần cỗi, khổ hạnh. Hộ trong “Đời thừa” và Chí trong “Chí Phèo”, may mắn thay, chính là hai trong vô vàn tâm hồn được thứ nước diệu kỳ này cứu rỗi.

Có lúc, người ta khóc vì đau đớn, nhưng cũng có lúc, nước mắt rơi vì sung sướng tốt cùng. Nhưng dù trong hoàn cảnh nào, thì giọt nước mắt cũng chỉ xuất hiện khi con người ở trạng thái mà mọi cảm xúc đều đẩy lên cao độ. Trong trang văn Nam Cao, dường như ta đều bắt gặp những giọt nước mắt đắng cay, những giọt nước mắt đọng đầy đau đớn... Chí Phèo cũng thế! Chí sinh ra đã là người cô độc. Hẳn sống nhờ hơi ấm của làng Vũ Đại từ thuở ấu thơ, từ thuở chưa biết thế nào là những vất vả của cuộc đời. Chí Phèo lớn lên như cây cỏ dại và cũng như đặc tính của cỏ dại, hắt hiu. Và “hiền như đất”. Nhưng hẳn không hiền được lâu, bão đời nổi lên nhấn chìm hẳn vào tận cùng sự tha hóa. Người ta xem hẳn là “con quý dữ của làng Vũ Đại”. Và đã là quý, hẳn có khóc bao giờ. Thứ nước yếu đuối ấy làm sao có thể bật ra từ một cõi lòng hoang lạnh, độc ác, bất nhân. Hẳn trượt dài trên con đường tha hóa và có lẽ sẽ còn trượt dài mãi như thế nếu hẳn không may mắn được gặp được người đàn bà ấy. Thị Nở - người đàn bà ấy thật là một trò đùa của hóa công, thị xấu xí, ngần ngại, dòng giống mả hủi. Nhưng tôi thích gọi thị là “thiên sứ”. Ai bảo thiên sứ thì phải đẹp tuyệt trần, một kẻ xấu ma chê quỷ hờn cũng có thể mang trong mình một trái tim thiên sứ. Thị Nở đến với Chí nhẹ như cơn gió và nóng như ngọn lửa. Nếu là gió, Thị sẽ thổi bay lớp tro tàn tội lỗi quanh thân xác Chí. Nếu là lửa, thị sẽ đốt đi lớp quý để trả lại cho anh hình hài của một con người. Thị đã mang đến cho Chí nụ cười và quan trọng hơn là giọt nước mắt. Khi Thị Nở xuất hiện với bát cháo hành ấm nóng trên tay thì Chí Phèo rất “ngạc nhiên”, hết ngạc nhiên, hẳn thấy mắt mình “hình như ướt ướt”. Sức ấm nóng của bát cháo hành hay chính cái ấm áp của tình người đã làm thức dậy con người vốn đã bị lấp vùi trong Chí. Một thằng chỉ biết “rạch mặt ăn vạ” vì lẽ gì lại thấy “mắt mình ướt ướt”. Giọt nước mắt ấy có lẽ đã từ trong tâm hồn sỏi đá, khô cằn ấy rỉ ra. Đó là dấu hiệu của thiên lương, của chữ “người” bao ngày Chí đánh mất. Phải chăng bàn tay ân cần của Thị Nở đã đánh thức giọt nước mắt ấy, đánh thức cả trái tim hẳn đã chằng chịt tội lỗi. Giọt nước mắt ấy là sứ giả tình yêu, một tình yêu chân thành vừa chớm nở. Để gì một người đàn ông, lại là người đàn ông lầm lạc như Chí, rơi lệ trước một người đàn bà, lại là một

người đàn bà “ngờ ngạc” như Thị Nở. Chỉ có thể là nỗi niềm xúc động xen lẫn tủi thân của Chí. Giọt nước mắt ấy thật “người” biết bao!

Chí Phèo không chỉ rơi lệ một lần, hẳn khóc đến hai lần. Lần đầu là vì tình yêu gõ cửa và lần thứ hai là vì tình yêu ra đi. Cái tình yêu ấy đã không thoát ra khỏi được định kiến của bà cô cũng là định kiến của xã hội. Nên thị đã xia xói vào mặt của Chí Phèo và cũng như lúc đến, thị đã ngúng nguẩy bỏ đi. Lúc đầu, hấn tức, hấn hờn giận, hấn toan cầm đá đập đầu để giờ thôi ăn vạ nhưng chợt nhớ “không có rượu lấy gì cho máu nó chảy” nên hấn lại tìm lại hơi men ngày trước. Nhưng kỳ lạ thay, hấn càng uống lại càng tỉnh. Một khi hơi rượu không đủ sức làm cho người ta lú mờ lý trí thì nó sẽ quay ngược lại làm cho cả con tim và lý trí được thức tỉnh. Đã từng thấy một Hồ Xuân Hương “Chén rượu hương đưa say lại tỉnh”, đã thấy một cô Mị uống ực từng bát rồi say nhưng lại tỉnh lại cả một kỷ ức đẹp tươi và trỗi dậy lòng khao khát tự do. Chí Phèo cũng vậy “Hắn ôm mặt khóc rưng rức”. Xót xa biết mấy khi hình dung cảnh Chí ngồi ôm mặt, ôm những vết chém trên khuôn mặt già nua, ôm quá khứ tội lỗi mà bật khóc. Giọt nước mắt ấy, giờ đây đối với tôi, là giọt thánh bọ sự “thiện” mà nó được gieo vào hồn Chí. Giọt nước mắt ấy hòa lẫn trong “thoang thoang hơi cháo hành” ... giọt nước mắt đáng thương, bởi đó là những giọt nước mắt cuối cùng của cuộc đời Chí, bởi chỉ ít phút nữa thôi, Chí sẽ giã chết, sẽ tuyệt vọng cất lên tiếng kêu cứu “Ai cho tao làm người lương thiện”?

Hòa chung dòng nước mắt đầy cay đắng của Chí, phải kể đến Hộ trong *Đời thừa*. Hộ là một trí thức nghèo. Với vốn viết lách có được cũng chỉ đủ cho một cuộc sống eo hẹp. Nhưng Hộ lại giàu có về mặt tình cảm, tâm hồn. Hộ mang trong mình khát vọng văn chương cuồng nhiệt, khát vọng mang đến cho văn chương một cái gì đó mới mẻ, nó sẽ vượt qua tất cả “mọi bờ cõi và giới hạn”. Anh ấp ủ giấc mộng văn chương “đoạt giải Nobel”, nhưng rồi dường như giấc mộng ấy từng ngày rạn vỡ khi Hộ giang rộng vòng tay đón lấy Từ - người đàn bà đã lỡ đời. Rồi com áo gạo tiền, rồi “Nỗi đời cơ cực đang giờ vuốt/ Com áo không đùa với khách thơ” (Xuân Diệu) đã đẩy Hộ vào bi kịch vỡ mộng văn chương. Hộ đón đau khi nhìn thấy khát vọng của mình, giấc mộng của mình đang từng ngày bị nợ áo com ghi cho sát đất. Hộ phải kiếm tiền để nuôi một đàn con “đang xếp hàng dưới vú của Từ” (Lê Đạt), nuôi một đàn con mà “đứa này chưa kịp lớn lên, đứa khác đã vội chui ra”. Vì tiền, Hộ bất chấp tất cả để viết nhưng viết trong sự “cầu thả”, hơi hợt để rồi “người ta quên ngay sau khi đọc”. Hộ đã khóc một cách đầy cay đắng vì bất lực trước một thứ “văn chương bằng phẳng nhợt nhạt và quá ư dễ dãi”. Để rồi đôi mắt ấy “âng âng nước”, “giàn giụa nước”. Để rồi Hộ lên án cả bản thân mình và mắng mình

như một thằng khốn nạn vì “sự cầu thả trong bất cứ nghề gì cũng là một sự bất lương còn sự cầu thả trong văn chương thật là đê tiện”. Còn gì đau đớn hơn khi một kẻ có ý thức về văn chương, lại biết dựng xây một giấc mộng đẹp nhưng rồi cuộc chẳng làm được gì. Đó là bi kịch lớn của Hộ.

Nhưng bi kịch tình thương trong anh mới là vấn đề cần phải bàn. Một kẻ luôn lấy tình thương là nguyên tắc ứng xử cao đẹp nhất giữa người với người lại là kẻ đã vi phạm vào nguyên tắc sống ấy. Ngạn ngữ phương Tây nói “Rượu là chất có màu trắng nhưng làm đỏ mặt và đen danh dự”. Quả đúng như vậy, Hộ mượn rượu để say quên bi kịch văn chương nhưng vì rượu anh lại rơi vào bi kịch tình thương. Hộ vũ phu, Hộ đánh đuổi vợ con mỗi lần say. Vì theo Hộ, Từ chính là nguyên nhân của nỗi khổ đau mà anh phải gánh chịu. Trong khi đó, Từ đã yêu Hộ và tôn thờ Hộ như “tình của một con chó đối với chủ”. Cho đến một buổi sáng tinh dậy sau một cơn say dài, Hộ với tay chạm phải ấm nước mà Từ để sẵn trên bàn “ấm nước hãy còn ấm và hãy còn đầy”. Đó là sự quan tâm hết sức giản dị, mộc mạc của Từ. Anh nhìn Từ và thấy thương Từ vô hạn, Hộ đến bên chiếc võng Từ nằm, lần đầu tiên anh nhìn Từ được kỹ như thế, Từ thật xanh xao, yếu đuối cần anh chở che. Và Hộ khóc: “nước mắt hắt bật ra như nước một quả chanh mà người ta bóp mạnh. Và hắt khóc... Ôi chao! Hắt khóc! Hắt khóc nức nở, khóc như thể không ra tiếng khóc. Hắt ôm chặt lấy cái bàn tay bé nhỏ của Từ vào ngực mình mà khóc”. Giọt nước mắt ấy đầy những ân hận muộn màng nhưng vẫn đáng trân trọng biết bao. Hộ có thể vi phạm vào nguyên tắc tình thương nhưng tình yêu trong anh thì nguyên vẹn. Anh khóc, khóc cho những sai lầm hôm qua, khóc cho hôm nay, khóc cho một ngày mai. Nước mắt ấy là nỗi đau của một con người đã nhận ra được những bi kịch của mình, khổ đau của mình. Cho nên giọt nước mắt ấy thật thiêng liêng và cảm động. Hộ nói trong tiếng nấc “Anh... anh chỉ là một thằng khốn nạn!”. Nam Cao viết thế nhưng tôi biết ông không nghĩ thế, bởi chẳng một thằng khốn nạn nào biết rơi nước mắt vì người phụ nữ hắt yêu. Giá như ở đời này có được những thằng khốn nạn biết khóc ấy thì cuộc sống tốt đẹp biết bao!

Cả giọt nước mắt của Hộ và Chí Phèo đều là những giọt nước mắt hoàn lương, là khoảnh khắc họ nhìn vào lương tâm của mình, là giây phút gội rửa tâm hồn để đón chữ “người” trở lại. Họ đều khóc trong đau đớn nhưng trong nỗi đau ấy có cả sự thức tỉnh. Với Hộ đó là Từ, là con cái. Với Chí Phèo, đó là Thị Nở, là lương thiện. Nhưng trên hết, giọt nước mắt nào cũng đầy hơi ấm, đầy sức ám ảnh người đọc. Riêng tôi, phút Chí Phèo “rưng rức” cũng là lúc mắt tôi “ươn ướt”, bởi giọt lệ ấy thật quá, đau đớn quá. Còn gì thánh thiện và chân thật hơn giọt lệ cuối đời...?

Chi tiết là những sự việc lắm khi nhỏ nhặt, lắm khi bị che khuất sau những câu chữ của nhà văn, nhưng nếu vắng những chi tiết ấy, truyện ngắn sẽ không thành hình. Như Nguyễn Thanh Hùng nhận xét: *“Đây là thể loại truyện đầy nội khí: một lời mà thiên cổ, một gọi mà trăm suy”*. Cái sâu xa của truyện ngắn, cũng được làm nên từ những chi tiết nghệ thuật cô đúc mà lại có khả năng phát sáng, bao chứa nhiều vấn đề rộng mở, có sức nặng đáng phải nghĩ suy. Chi tiết giọt nước mắt của Chí Phèo và của Hộ, không chỉ làm bạn đọc rơi lệ mà còn thể hiện được sự quan sát tinh tế và nghệ thuật kể chuyện kiệm lời mà giàu ý của Nam Cao.

Nước mắt không chỉ giản đơn là thứ nước tinh khiết tràn ra từ khóe mắt. Đó đôi khi là cả một mảng đời, một mảng lòng, một mảng hồn tràn ra rồi ý thức, bật ra không kiềm chế. Nhưng lại nóng tình người và đậm tình đời biết bao.

Phạm Thúy Vy – Chuyên Văn Lương Thế Vinh, Đồng Nai.

Năm học 2012 – 2013

Khoa Ngữ văn ĐH KHXH & NV Tp Hồ Chí Minh

Đề ra: Sự gặp gỡ và những khám phá riêng về người nghệ sĩ của Nam Cao và Nguyễn Huy Tưởng qua nhân vật Hộ trong *Đời thừa* và nhân vật Vũ Như Tô trong *Vĩnh biệt cửu trùng đài* – trích Vũ Như Tô.

BÀI LÀM

Trong thế giới của những người cầm bút, đôi khi mỗi người có một lối đi riêng, một con đường riêng. Nghệ thuật là thứ độc đáo trong thế giới độc đáo của nhà văn mà không ai lặp lại trong cảm hứng sáng tạo của người khác. Tuy nhiên, đôi lúc họ lại gặp nhau, đồng điệu với nhau đến ngỡ ngàng về điểm nhìn về niềm cảm thông nhưng tác phẩm vẫn là của riêng không trộn lẫn. Hộ trong *“Đời thừa”* và Vũ Như Tô trong *“Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài”* là sự “gặp gỡ và khám phá riêng về người nghệ sĩ” của hai nhà văn Nam Cao và Nguyễn Huy Tưởng.

Nam Cao được biết đến với tư cách là nhà văn của chủ nghĩa hiện thực phê phán trước năm 1945 với rất nhiều tác phẩm xoay quanh nỗi khổ đau, cùng cực, không lối thoát của con người. *“Trăng sáng”*, *“Đời thừa”*, *“Sống mòn”* là những tác phẩm về tiếng kêu cứu của người trí thức nghèo”. Còn tác phẩm *“Chí Phèo”* là tiếng kêu cứu đầy tuyệt vọng của người nông dân lương thiện bị đẩy vào con đường cùng. Nguyễn Huy Tưởng lại được biết đến với tư cách là một nhà văn, nhà viết kịch hiện đại với những tác phẩm tên tuổi mang tầm lịch sử như *“Bắc Sơn”*, *“Vũ Như Tô”*. Trong đó, *“Vũ Như Tô”* là một vở bi kịch lịch

sử có quy mô hoành tráng nhất. Giữa Vũ Như Tô và Hộ, là khoảng thời gian cách xa hàng thế kỷ nhưng ở họ vẫn có những điểm tương đồng khiến khi tìm hiểu ta không khỏi ngạc nhiên.

Trước hết ta thấy, sự gặp gỡ giữa Nguyễn Huy Tưởng và Nam Cao chính là ở chỗ, họ đều xây dựng nhân vật trí thức ở cái tài hoa, nghệ sĩ. Trong mắt của hai nhà văn, những người nghệ sĩ là những người có khát vọng lớn, muốn đem cái tài để phục vụ cho cuộc đời. Hộ và Vũ Như Tô là hai người nghệ sĩ như thế.

Hộ là một nhà văn nghèo nhưng đam mê văn chương. Anh yêu văn chương như hơi thở của mình. Với Hộ “đói rét không có nghĩa gì với một kẻ trẻ tuổi say mê lý tưởng”. Anh sống với giấc mộng văn chương đẹp nhất trên đời với ước mơ thật lớn lao. Anh hi vọng sẽ viết được một tác phẩm văn chương sẽ “làm lu mờ tất cả các tác phẩm ra cùng một thời”. Đó sẽ là tác phẩm “vượt qua mọi bờ cõi và giới hạn, làm người gần người hơn... nó ca tụng lòng thương, sự bác ái công bình”. Và tác phẩm đó, Hộ mơ ước sẽ được nhận giải Nobel. Đó là một ước mơ rất chính đáng của người nghệ sĩ khao khát được cống hiến cho đời những trang văn đẹp. Khát khao ấy phát xuất từ một tâm hồn đẹp, coi “nghệ thuật là tất cả”. Đó là một khát khao đẹp đẽ, trong sáng và chính đáng, một hoài bão lớn lao nó bảo cho ta biết đó là một nhà văn chân chính, có chí hướng.

Với Vũ Như Tô, ông là người nghệ sĩ có tài, có tâm, đam mê nghệ thuật, khao khát sáng tạo, sẵn sàng hi sinh tất cả cho cái đẹp. Cũng như nhà văn Hộ, Vũ Như Tô muốn đem tài năng kiến trúc của mình dựng xây cho đất nước, tô điểm cho non sông một kỳ quan vĩ đại, một cảnh bồng lai giữa cõi trần lao碌 để mai này cháu con “ngàn thu hãnh diện”. Đó là Đài Cửu Trùng “nóc vòm mây”, đồ sộ, nguy nga. Công trình kiến trúc ấy là tâm huyết cả cuộc đời ông. Nó không phải là công trình tầm thường nữa mà để “tranh tình xảo với hóa công”. Có ai đó từng nói rằng: “Thiên chức của người nghệ sĩ là hái sao trên trời điểm tô cho cái đẹp của hạ giới”. Như vậy, cả tác phẩm mơ có ngày được giải Nobel của Hộ và Đài Cửu Trùng hãnh diện với ngàn thu của Vũ Như Tô đều là những khát vọng lớn của những người nghệ sĩ chân chính muốn “điểm tô cho hạ giới” những vì sao sáng.

Điểm chung nữa giữa Vũ Như Tô và Hộ đó là, cả hai người nghệ sĩ đều đam mê sáng tạo cái đẹp, trau chuốt cho cái đẹp, sống chết vì cái đẹp: Vũ Như Tô rất tự tin và ý thức sâu sắc về tài năng, giá trị của bản thân. Ông đã dũng cảm, khôn khéo chống trả những đợt tấn công gay gắt, quyết liệt buộc Trương Dực phải đi từ nhân nhượng này đến nhân nhượng khác và cuối cùng phải

chấp nhận thực hiện hai điều kiện mà người thợ cả nêu ra: “*thứ nhất, đài phải xây theo đúng kiểu bản đồ này, không thay đổi một li nào. Thứ hai: Hoàng thượng và triều đình phải trọng đãi công ngang sĩ*”. Những lời đánh thếp, gan ruột của ông đã hé lộ bao nhiêu suy cảm tinh tế, sâu xa về chân tài và sự khổ luyện để đạt được chân tài; về vai trò, trách nhiệm của nhân tài đối với nước non và những điều phải làm để phát hiện, bồi dưỡng nhân tài – nguyên khí của quốc gia; về mối quan hệ gắn bó và bình đẳng lẽ ra nên có giữa *công* và *sĩ* (đặt trong thang bậc phong kiến: *sĩ, nông, công, thương*)... Những điều mà dường như đến tận thời điểm này không thể nói là không còn nóng bỏng thời sự. Xây Cửu Trùng Đài, với ông còn chính là thi thố tài năng với trời đất, tranh tình xảo với hóa công. Như vậy, rõ ràng, khát vọng cao đẹp gắn liền với ý thức về tài năng đã mang đến một Vũ Như Tô thật hoàn hảo giữa đời.

Nhà văn Hộ cũng thế, ước mơ cao đẹp luôn gắn liền với ý thức tài năng. Hộ ghét cay ghét đắng cái thứ văn chương “vô vị, nhạt nhẽo, quấy loãng trong một thứ văn chương bằng phẳng, dễ dãi”. Ý thức của người cầm bút mách bảo hộ phải có lòng tự trọng với nghề nghiệp bởi “văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho, văn chương chỉ biết dung nạp những người biết đào sâu tìm tòi, sáng tạo, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có”. Hộ chăm chút cho cái tài của mình ngày một thêm nảy nở, anh đọc “chăm chú quá... Cái mặt hốc hác ấy, nghiêng nghiêng bên trên quyển sách, trông khắc khổ đến thành dữ tợn”. Hộ say mê đọc sách, và đọc sách theo anh là một cách để chăm chút tài năng: “Hắn đọc, ngẫm nghĩ, tìm tòi, nhận xét và suy tưởng không biết chán”. Với anh khi “gặp được một đoạn hay lắm nên ngừng đọc, ngẫm nghĩ và để cho cái khoái cảm ngân ra trong lòng”. Anh coi văn chương như một thứ đạo lành để ngưỡng vọng, để nguyện ngẫm và đi theo. Tâm hồn anh thật sáng trong biết bao. Không chỉ thế, Hộ còn rất coi trọng tình thương. Tình thương với anh là một thứ đạo cao đẹp nhất. Anh đã từng nhủ lòng rằng mình “có thể hi sinh tình yêu chứ không thể hi sinh tình thương” bởi anh muốn làm “người” đúng nghĩa. Mất tình thương con người thành sỏi đá cao hơn sẽ trở thành dã thú. Mất tình thương, con người sẽ bị sai khiến bởi lòng ích kỷ. Như vậy, Hộ là con người đáng được kính trọng, một nhà văn đáng được tôn thờ.

Nam Cao và Nguyễn Huy Tưởng còn khám phá ra ở những con người như Hộ và Vũ Như Tô không chỉ là tài năng thật sự mà còn có lòng tự trọng về nghề nghiệp: Vũ sẵn sàng từ chối mọi bạc vàng châu báu của Tương Dực, sẵn sàng đưa cả gia đình bỏ trốn vì không muốn đưa cái tài năng của mình để phụng sự cho tập đoàn phong kiến ăn chơi sa đọa ấy. Chỉ khi Đan Thiềm

khuyến can, Vũ Như Tô mới bắt đầu thỏa hiệp nhưng luôn đưa ra những yêu cầu đối với Trương Dực để vừa thực hiện được khát vọng của mình vừa tránh nguy biến cho gia đình. Nhà văn Hộ cũng thế, anh luôn coi trọng nghề nghiệp, xem nghề viết văn là tất cả “nghệ thuật là tất cả; ngoài nghệ thuật không còn gì đáng quan tâm nữa”. Đặc biệt, Hộ đã khẳng định cái lòng tự trọng ấy của mình khi anh cho rằng “mà tuy khổ thì khổ thật, nhưng thử có người giàu bạc vạn nào thuận đổi lấy cái địa vị của tôi, chưa chắc tôi đã đổi”. Như vậy Hộ có thể khổ, vợ con anh có thể nheo nhóc nhưng lương tâm nghề nghiệp và lòng tự trọng về cái nghề cầm bút cao quý ấy đã làm giá trị nhà văn trong anh cao lên một tầm mới. Thật đáng khâm phục biết bao.

Điểm gặp gỡ của Nam Cao và Nguyễn Huy Tưởng còn là việc cả hai nhà văn đều thể hiện bi kịch của những người nghệ sĩ trong một xã hội nhiều khổ đau. Đó là bi kịch giữa khát vọng, hoài bão lớn lao mâu thuẫn không lối thoát với thực tế đời sống. Nam Cao đã đứng về người nghệ sĩ trong thời buổi “mưa ô gió mỹ” để cảm thương cho nỗi khổ đau của những con người “muốn nâng cao giá trị cuộc đời” nhưng cuối cùng lại bị nợ áo cơm ghì cho sát đất. Hộ phát “điên lên”. Bởi vì anh phải lao vào cuộc sống đời thường với biết bao bon chen, xô bồ. Đau đớn nhất là anh phải tàn phá nghề văn mà anh nâng niu, gìn giữ rất thiêng liêng. Điều anh có thể làm lúc này đó là viết ẩu, viết cầu thả, viết để có tiền. Anh phải viết như một con rối cái thứ văn “rất nhẹ, rất nông” quấy loãng trong những tình cảm hời hợt, phải viết những bài báo mà người ta đọc là quên ngay, phải “đỏ mặt” vì nát sách khi thấy tên mình ở đó. Điều đó cắt vào tâm trí Hộ những nỗi đớn đau, bế tắc, không lối thoát. Một kẻ coi văn chương là lẽ sống, coi nghệ thuật là tất cả, ngoài nghệ thuật ra không còn gì đáng quan tâm, kể cả đói rét cũng không thể tàn phá được tình yêu và nỗi say mê ấy. Một kẻ đã luôn miệt mài nói về một tác phẩm tầm cỡ, phá vỡ mọi giới hạn để đưa con người đến với yêu thương, bác ái công bằng. Một kẻ luôn khao khát giải văn chương cao quý để nâng tầm giá trị. Kẻ đó nay đâu còn. Hắn là một kẻ khốn nạn, đê tiện. Một kẻ đáng khinh. Bởi hắn không mang lại một giá trị gì cho văn chương cả ngoài những thứ vô vị. Bi kịch của Hộ là ở đó. Khổ đau của Hộ cũng từ đó mà ra.

Bi kịch vỡ mộng văn chương lại đẩy Hộ vào vòng xoáy của bi kịch thứ hai. Rượu – màu trắng nhưng đã làm Hộ đỏ mặt và đen danh dự. Anh hành động như một kẻ vũ phu tàn ác, nhẫn tâm trước người vợ thảo hiền, yếu đuối với bàn tay da “xanh trong xanh lợt” đã yêu anh như cái tình “của con chó dành cho người chủ”. Bởi anh đổ lỗi cho hoàn cảnh là vì vợ con. Anh đã vi phạm vào nguyên tắc tình thương của chính mình đập đổ hết bao khuôn vàng thước

ngọc mà anh đã đặt ra. Anh đã rơi vào biên giới của sự xấu xa, sa đọa. Phần “người” cao đẹp trong anh từng bước bị chính anh hủy hoại. Con người lúc này của anh bị đập đổ đã giết chết “con người” anh lúc trước, anh tự giết mình để một lúc nào đó đau đớn bất lực thốt lên “Thôi ta đã hỏng thật rồi”.

Vũ Như Tô cũng rơi vào bi kịch như thế, bi kịch vỡ mộng. Người kiến trúc sư vĩ đại ấy đã rơi vào bi kịch của người nghệ sĩ có tài và có hoài bão lớn, nhưng không giải quyết được mối quan hệ phức tạp giữa nghệ thuật và đời sống, đặc biệt là không lý giải được một cách đúng đắn vấn đề sáng tạo nghệ thuật cho ai và để làm gì. Nghệ thuật xứng đáng được tôn vinh vì nó là sản phẩm cao quý trong sáng tạo. Nhưng vì nghệ thuật mà hy sinh và chà đạp lên những giá trị khác của cuộc sống thì cần phải xem xét lại. Xuất phát từ mục đích cao cả là sáng tạo nghệ thuật, nhưng Vũ Như Tô đã làm cho “*dân lâm than, man di oán giận*”, vì thế trở thành đối tượng cho dân chúng, thợ thuyền đồn nổi căm hận. Vũ Như Tô là hiện thân của niềm say mê nghệ thuật. Khi gặp người “đồng bệnh” Đan Thiềm khuyên nên “tôi điểm non sông” thì tài năng bùng nổ với một sức bật không gì có thể ngăn cản. Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài với một quyết tâm lớn, mặc cho “*dân gian lâm than*”. Chà đạp lên tính mạng dân chúng không phải là tính cách của người thợ cả đôn hậu Vũ Như Tô. Vậy vì sao quyền sống của dân lại bị hy sinh một cách không thương xót? Bởi vì trong cuộc đấu tranh vì nghệ thuật thì con người nghệ sĩ đã chiến thắng con người đời thường. Với Vũ Như Tô, cuộc sống chỉ có ý nghĩa khi được sáng tạo nghệ thuật, Vũ Như Tô và niềm say mê không giới hạn là trạng thái gây ra bi kịch. Cuối cùng Cửu Trùng Đài thành tro bụi, Vũ Như Tô ra pháp trường.

Đó là những điểm gặp gỡ tương đồng giữa Nam Cao và Nguyễn Huy Tưởng khi viết về những con người tài hoa nhưng có số phận nghiệt ngã, nạn nhân của một xã hội đầy những trái ngang, bất công. Bên cạnh điểm giống nhau ấy, ta thấy giữa Hộ và Vũ Như Tô cũng có nhiều điểm khác biệt

Vũ Như Tô chỉ có một bi kịch. Ông khát vọng nghệ thuật và đam mê sáng tạo nhưng những đam mê ấy của ông lại đặt làm nơi lạc chốn, lạc điệu với thời thế, xa rời thực tế, nên đã phải trả giá bằng chính sinh mệnh của bản thân và của cả công trình thấm đẫm mồ hôi tâm não của mình. Thật đau đớn thay, bi kịch thay cho đến khi cuộc nổi loạn nổ ra, Đan Thiềm mặt cắt không còn hột máu, hốt hoảng đến báo cho Vũ Như Tô, nếu không chạy trốn thì ông sẽ bị giết, nhưng Vũ Như Tô vẫn không chịu đi và vẫn day dứt một câu hỏi: “Tôi có tội gì? Tôi làm gì nên tội? Làm gì phải trốn?”. Khi tất cả chỉ là ảo vọng. Đan Thiềm và ông bị bắt, Cửu Trùng Đài bị thiêu hủy thì ông mới bừng tỉnh, ngửa mặt lên trời mà cất

lên tiếng than ai oán tuyệt vọng “Trời ơi! Phú cho ta cái tài để làm gì. Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài!”. Vậy đó, trong xây dựng nghệ thuật, không có cái đẹp tách rời cái chân cái thiện. Tác phẩm nghệ thuật không thể chỉ mang cái đẹp thuần túy, nó phải có mục đích chân chính là phục vụ nhân dân, phục vụ cuộc đời. “Văn chương không chỉ là văn chương mà thực chất là cuộc đời, cuộc đời là nơi xuất phát và là nơi đi tới của văn chương”. Người nghệ sĩ phải có hoài bão lớn, có khát vọng sáng tạo những công trình vĩ đại cho muôn đời, nhưng cũng biết xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa khát vọng đó với điều kiện thực tế cuộc sống với đòi hỏi của muôn dân. Vũ Như Tô thì không như thế. Cho nên đến khi chết Vũ Như Tô mới tỉnh giấc mộng của mình.

Nhưng Hộ thì ngược lại, anh không phải là bị mù quáng như Vũ Như Tô đến nỗi không nhận ra đúng sai. Hộ đam mê nhưng không đến nỗi mù quáng. Hộ biết xấu hổ trước những hành động sai trái của mình. Tự biết phải mắng mình như một thằng khốn nạn bởi sự cầu thả bất lương của mình đối với văn chương. Biết ân hận về những việc đã làm. Nam Cao có lẽ cũng đã rơi lệ khi miêu tả sự giằng xé, khổ tâm, sự ân hận của Hộ khi sau một cơn say dài anh tỉnh dậy và ôm lấy Từ mà khóc. Nước mắt anh như “quả chanh bị bóp mạnh”. Nước mắt ấy là nước mắt của con người có nhân cách có phẩm giá. Nước mắt của một tâm hồn khổ hạnh nhưng ấm áp tình người.

Leptonxtoi từng nói “Một tác phẩm nghệ thuật là kết quả của tình yêu. Tình yêu con người, ước mơ cháy bỏng vì một xã hội công bằng, bình đẳng bác ái luôn luôn thôi thúc các nhà văn sống và viết, vắt cạn kiệt những dòng suy nghĩ, hiến dâng bầu máu nóng của mình cho nhân loại”. Tác phẩm “Đời thừa” và “Vũ Như Tô” cùng ra đời một thời điểm. Và phải chăng hai nhà văn đều cùng chung một nỗi niềm với những người nghệ sĩ đã dành trọn cuộc đời cho nghệ thuật? Hướng đến Vũ Như Tô – một kiến trúc sư tài năng, nhà văn còn gọi những suy nghĩ sâu sắc về mối quan hệ giữa người nghệ sĩ với hoạt động sáng tạo nghệ thuật và thực tế đời sống nhân dân. Với nhân vật Hộ - một nhà văn chân chính, Nam Cao cũng đã cất lên tiếng kêu cứu đối với con người. Xã hội phải biết tạo điều kiện sáng tạo cho các tài năng, vun đắp tài năng, quý trọng nâng niu những giá trị nghệ thuật đích thực. Hãy đập đổ xã hội ấy đi, hãy cứu lấy người trí thức. Hai nhà văn cũng bất lực trong việc giải quyết bi kịch nhân vật. Có thể là do tầm nhìn hạn chế về “con người là nạn nhân của hoàn cảnh”.

Nhìn chung hai nhà văn đều có điểm tương đồng về người nghệ sĩ nhưng cách thể hiện lại khác nhau. Bi kịch của Vũ Như Tô là bi kịch mà chính người nghệ sĩ không thể lý giải được, bi kịch của Hộ là bi kịch ngấm ngầm, dai dẳng có lẽ vì bản thân Nam Cao từng phải sống như thế, cơ cực như thế. Bi kịch của

Vũ Như Tô đẩy ông đến với cái chết đầy bi tráng. Bi kịch của Hộ đưa Hộ trở về với thiên chức nhà văn, sự tinh ngộ và nhận thức mang đến cái kết có hậu.

Có thể nói, xây dựng nhân vật Hộ và Vũ Như Tô, nhà văn Nam Cao và Nguyễn Huy Tưởng đã không hẹn mà cũng nhau tái hiện trên trang giấy của mình những nhân vật tư tưởng. Ở những nhân vật ấy vừa có những điểm chung thống nhất, hài hòa vừa có những điểm riêng tạo nên phong cách và cá tính sáng tạo ở mỗi nhà văn. Từ đó thông qua hai nhân vật, các nhà văn đã đặt ra vấn đề có ý nghĩa xã hội, lịch sử: Xã hội phải biết tạo điều kiện sáng tạo cho các tài năng, vun đắp tài năng, quý trọng nâng niu những giá trị nghệ thuật đích thực.

Đề ra: Cảm nhận của anh/ chị về vẻ đẹp của hai hình tượng nhân vật Vũ Như Tô trong trích đoạn *Vĩnh biệt cửu trùng đài* của Nguyễn Huy Tưởng và hình tượng Huấn Cao trong *Chữ người tử tù* – Nguyễn Tuân.

BÀI LÀM

Nguyên mẫu lịch sử từ lâu đã là một nguồn cảm hứng nghệ thuật bất tận của biết bao nhiêu nhà văn nhà thơ. Một Lorca cùng tiếng đàn phiêu du lãng tử trong thơ của Thanh Thảo, một Nguyễn Trãi trong “Cuộc cờ lầu Ngộ Vân” của Trần Hạ Tháp, một Huấn Cao lồng lộng uy nghi trong dáng “cổ đeo gông chân vướng xiềng đang đậm tô từng nét chữ”, một Vũ Như Tô “hái sao trời điểm tô cho hạ giới”. Tất cả đều sống động, dư ba dưới ngòi bút của những nhà văn, nhà thơ suốt đời để trái tim mình đập trong trang sách. Trong số những nguyên mẫu lịch sử được nhà văn tái hiện, có lẽ Huấn Cao trong “Chữ người tử tù” – Nguyễn Tuân và Vũ Như Tô trong “Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài” – Nguyễn Huy Tưởng được biết đến không chỉ là những người nghệ sĩ thiên tài mà còn bởi vì cái đẹp toát lên từ nhân cách như sao sáng trên trời.

“Vũ Như Tô” là một vở kịch năm hồi được viết năm 1941, Nguyễn Huy Tưởng đã tạo nên một bi kịch lịch sử diễn ra ở kinh thành Thăng Long thế kỷ XV- XVI dưới thời vua Lê Tương Dực. Vở bi kịch lịch sử ấy đã gióng lên hồi chuông cảnh tỉnh về vấn đề nghệ thuật và vai trò của người nghệ sĩ trong sáng tạo. “Chữ người tử tù” in trong tập “Vang bóng một thời” của Nguyễn Tuân lại để lại dấu ấn về tài hoa, khí phách, thiên lương của người anh hùng Huấn Cao. Cả hai nhân vật Huấn Cao và Vũ Như Tô đều là những hình tượng nghệ thuật độc đáo được xây dựng từ những nhân vật có thật trong lịch sử.

Điểm chung ở họ chính là những con người có khí phách, căm ghét cường quyền bạo ngược. Họ là những con người luôn ý thức tài năng, coi trọng giá trị

thực sự của nghệ thuật. Vũ Như Tô thà chết theo cả gia đình hoặc là bỏ trốn còn hơn là mang cái tài của mình ra để phụng sự cho hôn quân bạo chúa (Hồi I). Đến lúc bị ép cùng đường buộc đưa ra thỏa hiệp, Vũ Như Tô vẫn thể hiện được bản lĩnh của mình. Ông dũng cảm, khôn khéo chống trả những đợt tấn công gay gắt, quyết liệt buộc Trương Dực phải đi từ nhân nhượng này đến nhân nhượng khác và cuối cùng phải chấp nhận thực hiện hai điều kiện mà người thợ cả nêu ra: *“Thứ nhất, đài phải xây theo đúng kiểu bản đồ này, không thay đổi một li nào. Thứ hai: Hoàng thượng và triều đình phải trọng đãi công ngang sĩ”*. Như vậy, Vũ Như Tô cũng không phải là kẻ hám danh, hám lợi, ông biết phân biệt đúng sai, phải trái, đáng để khâm phục. Ở Huấn Cao của Nguyễn Tuân ta lại thấy nét ngang tàng, kiêu bạc, sẵn sàng xua đuổi quản ngục mà không sợ những trò “tiểu nhân thị oai”. Người nghệ sĩ ấy “nhất sinh không vì vàng ngọc mà ép mình viết câu đối bao giờ”. Bởi vậy, quản ngục có Huấn Cao trong tay mà lại không có cách nào có được chữ của Huấn Cao.

Điểm chung nữa ở hai nhân vật ấy đó là tài năng trời phú: Nhân vật Vũ Như Tô là người ý thức được thiên mệnh của mình là nhà kiến trúc sư tài năng, biết “trời phú cho ta cái tài” nhưng chưa bao giờ ngạo mạn bởi tài năng. Ông có thể “sai khiến viên gạch như viên tướng cầm quân”, có thể “tranh tình xảo với hóa công”, xây lâu đài nóc vờn mây mà không tính sai một viên gạch nhỏ. Ông muốn dùng cái tài năng thực sự của mình để điểm tô cho non sông đất nước một công trình kiến trúc đồ sộ có thể sánh ngang với Trung Quốc, Ấn Độ và để cho dân ta “ngàn thu hân diện”. Ông dồn hết cả cuộc đời, công sức và tâm huyết của mình để phụng sự cho cái đẹp, quyết mang cái đẹp cái tài dựng cho bằng được “một kỳ công muôn thuở”. Đó là khao khát của một nhân cách đẹp để cần ủng hộ và tôn trọng. Huấn Cao là người đã làm sống lại cả một quá vãng tươi đẹp của nghệ thuật thư pháp với những nét chữ vuông tươi tắn nói lên hoài bão của đời người. Người ta khao khát nét chữ của ông Huấn, xem nó như là báu vật “Chữ ông đẹp lắm, vuông lắm, có được chữ ông Huấn mà treo ở trong nhà thì đó là một báu vật trên đời”. Tài năng của hai con người ấy đáng nhẽ ra phải được phát huy và để cho họ mãi mãi điểm tô cho đời những công trình tuyệt mỹ.

Cả hai nhân vật này còn gặp nhau ở một điểm kết, đó là: kết thúc tác phẩm thì cả hai nhân vật đều phải ra pháp trường chịu án tử hình và cả hai đều sẵn sàng chấp nhận nó. Cái kết đầy tính chất bi kịch ấy của nguyên mẫu lịch sử và nhân vật là có thật nhưng được nhà văn hư cấu thêm tạo nên chất dư ba riêng khiến mỗi lần gấp trang sách lại ta không thể nào quên.

Tuy có sự gặp gỡ ở những điểm chung ấy nhưng dưới ngòi bút của mỗi nhà văn, hình tượng nhân vật hiện lên với những vẻ đẹp rất riêng.

Ở “Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài”, Vũ Như Tô là một nghệ sĩ đầy tài năng và giàu sáng tạo, Vũ Như Tô muốn khẳng định tài năng của mình, muốn tô điểm cho đất nước, muốn làm đẹp cho đời, nhưng khát vọng nghệ thuật và đam mê sáng tạo của ông đã đặt lầm nơi lạc chốn, lạc điệu với thời thế, xa rời thực tế, nên đã phải trả giá bằng chính sinh mệnh của bản thân và của cả công trình thắm đẫm mồ hôi tâm não của mình. Người đọc, người xem thương người nghệ sĩ có tài có tâm, đam mê nghệ thuật, khao khát sáng tạo, sẵn sàng hi sinh tất cả cho cái đẹp nhưng xa rời thực tế, mà phải trả giá đắt bằng cả sinh mệnh và cả công trình nghệ thuật đầy tâm huyết sáng tạo của mình

Tài năng cùng với nhân cách cao đẹp của ông đã đưa ông đến với Cửu Trùng Đài. Trong tâm nghĩ suy của Vũ Như Tô, chỉ cần Cửu Trùng Đài có mặt “giữa cõi trần lao碌 có một cảnh Bồng Lai” là ông đã mãn nguyện nhưng ông không ý thức được rằng: bản thân ông đang phải dựa vào Lê Tương Dực để thực hiện khát vọng ấy. Bản thân ông không thấy được Cửu Trùng Đài là hiện thân của quyền lực, của ăn chơi sa đọa mà tập đoàn phong kiến Lê Tương Dực đã và đang hưởng lạc trên mồ hôi nước mắt của nhân dân. Cửu Trùng Đài với Vũ Như Tô là hiện thân của tài năng. Với Lê Tương Dực là ăn chơi. Nhưng với nhân dân thì Cửu Trùng Đài là nợ máu, nợ nước mắt nên phải phá bỏ. Từ đó dẫn đến mâu thuẫn được đẩy lên đỉnh cao. Mâu thuẫn giữa nhân dân và tập đoàn Lê Tương Dực, mâu thuẫn giữa Vũ Như Tô và nhân dân, thợ thuyền. Đỉnh điểm của mâu thuẫn đó là Trịnh Duy Sản cầm đầu phiến quân cùng nhân dân, thợ thuyền nổi lên. Lê Tương Dực bị giết, Cửu Trùng Đài bị đốt cháy nhưng oái ăm thay, cho đến cả khi nguy khốn nhất Vũ Như Tô lại không thể lý giải nổi những việc mình làm là vì ai. Trái tim ông vẫn đập vì công trình kiến trúc của mình. Vẫn cho rằng “Tôi làm gì có tội”. Nhân vật bi kịch thường mang trong mình không chỉ những say mê khát vọng lớn lao mà còn mang cả những lầm lạc trong hành động và tư duy của chính nó. Nhưng, không bao giờ khuất phục hoàn cảnh, nhân vật bi kịch bướng bỉnh vùng lên chống lại và thách thức số phận.

Khi nhắc đến bi kịch, từ điển văn học Việt Nam khái luận rằng: đó là sự mâu thuẫn giữa khát vọng cá nhân và hiện thực đời sống. Hiện thực đời sống không đủ điều kiện cho cá nhân thực hiện những khát vọng ấy, đẩy cá nhân vào bi kịch tinh thần đau đớn có thể dẫn đến cái chết thương tâm. Xét theo khái niệm ấy ta thấy, bi kịch là nỗi đau về tinh thần. Tính cách của người nghệ sĩ tài ba, hiện thân cho niềm khát khao và đam mê sáng tạo Cái Đẹp. Nhưng trong một hoàn cảnh cụ thể cái đẹp ấy thành ra phù phiếm, nó sang trọng, siêu

đẳng, thậm chí, “cao cả và đẫm máu” như một “bông hoa ác”. Thậm chí tâm vóc của Cửu Trùng Đài không phải là tầm thường mà phải hình dung bằng chính tâm vóc ý tưởng, khát vọng đầy ngạo nghễ của người sẽ tạo ra nó. Vì thế, đi tận cùng niềm đam mê khao khát ấy Vũ Như Tô tất phải đối mặt với bi kịch đau đớn của đời mình. Chàng trở thành kẻ thù của dân chúng, thợ thuyền mà không hay biết.

Khi Đan Thiềm nhận ra được sự thất bại to lớn của Cửu Trùng Đài, nhận ra được “giấc mộng lớn” đã tan tành. Vũ Như Tô, trái lại, vẫn không thể thoát ra khỏi trạng thái mơ màng, ảo vọng của chính mình. Chàng không thể tin rằng cái việc cao cả mình làm lại có thể bị xem là tội ác, cũng như không thể tin sự quang minh chính đại của mình lại bị rẻ rúng, nghi ngờ. Sự “vỡ mộng” của Vũ vì thế đau đớn, kinh hoàng gấp bội so với Đan Thiềm. Nỗi đau ấy bộc lộ thành tiếng kêu bi thiết mà âm điệu náo nùng, khắc khoải của nó thành âm hưởng chủ đạo bao trùm đoạn kết đã đành mà còn thành một thứ chủ âm dội ngược lên toàn bộ những phần trước của vở bi kịch. “*Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài!*”. Đó cũng là những tiếng kêu cuối cùng của Vũ Như Tô khi ngọn lửa oan nghiệt đang bùng bùng thiêu trụi Cửu Trùng Đài, trước khi tác giả của nó bị dẫn ra pháp trường. Trong tiếng kêu ấy “mộng lớn”, “Đan Thiềm”, “Cửu Trùng Đài” đã được Vũ đặt liên kế với nhau, nỗi đau mất mát như nhập hòa làm một, thành một nỗi đau bi tráng tột cùng.

Nhưng Vũ không trả lời được thỏa đáng câu hỏi đó bởi chàng chỉ đứng trên lập trường của người nghệ sĩ mà không đứng trên lập trường của nhân dân, trên lập trường cái Đẹp mà không đứng trên lập trường cái Thiện. Hành động của chàng không hướng đến sự hòa giải mà thách thức và chấp nhận sự hủy diệt. Vũ đã từng *tranh tình xảo với hóa công*, giờ lại bước binh tranh *phải trái* với số phận và với cuộc đời.

Đoạn trích nói riêng và vở kịch nói chung đã để lại giá trị nhân văn sâu sắc rằng: “Không có cái đẹp tách rời cái chân cái thiện. Tác phẩm nghệ thuật không thể chỉ mang cái đẹp thuần túy, nó phải có mục đích chân chính là phục vụ nhân dân, phục vụ cuộc đời. Người nghệ sĩ phải có hoài bão lớn, có khát vọng sáng tạo những công trình vĩ đại cho muôn đời, nhưng cũng biết xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa khát vọng đó với điều kiện thực tế cuộc sống với đòi hỏi của muôn dân”.

Qua tấn bi kịch của người nghệ sĩ thiên tài Vũ Như Tô, Nguyễn Huy Tưởng gợi những suy nghĩ sâu sắc về mối quan hệ giữa người nghệ sĩ với hoạt động

sáng tạo nghệ thuật và thực tế đời sống nhân dân. Vì vậy vấn đề tác giả đặt ra ngày ấy, giờ đây bước sang thiên niên kỉ mới, nó vẫn còn nguyên giá trị.

Huấn Cao của Nguyễn Tuân cũng là một người nghệ sĩ – nghệ sĩ thư pháp nhưng ở ông lại có tốt chất của con nhà võ. Nên khi xây dựng hình ảnh này Nguyễn Tuân đã nhấn mạnh cả hai yếu tố: văn võ kiêm toàn.

Nhân vật Huấn Cao hiện lên với ba phẩm chất là một con người: Tài Hoa, Khí Phách và có Thiên Lương trong sáng, là một người anh hùng có Trí có Dũng có Tâm. Qua đó, nhà văn muốn gửi gắm quan niệm về cái đẹp thông qua nhân vật này, đó là: con người lí tưởng trước hết là con người có tài có tầm cao văn hóa và biết làm đẹp cho đời bằng cái tài của mình. Cái tài phải đi song song với bản lĩnh khí phách. Thế nhưng con người có tài có khí phách chưa đủ mà còn phải có cái tâm trong sáng. Nhà văn Nguyễn Tuân rất coi trọng chữ "tâm" coi trọng thiên lương của mỗi con người. Đúng như nhà văn Nguyễn Du đã viết:

“Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”

Cho nên với nhân vật Huấn Cao - một con “Nhất sinh đề thủ bách mai hoa” (cả đời chỉ biết cúi đầu trước vẻ đẹp của hoa mai) đã như sao Khuê vằng vặc phủ bóng xuống cái đẹp của cảnh cho chữ đầy thiêng liêng bi tráng.

Nếu như Vũ Như Tô có thể điều khiển được gạch đá như viên tướng cầm quân thì Huấn Cao lại có thể vẩy bút như rồng bay phượng múa. Trong một cảnh cho chữ mà Nguyễn Tuân gọi là “chưa từng có” đã làm hiện lên tài hoa, khí phách của Huấn Cao – một anh hùng sa cơ thất thế nhưng vẫn hiên ngang. Cảnh cho chữ đã làm sụp đổ cả bóng tối, cả lao tù bởi cái đẹp tỏa sáng ở từng nét chữ, từng cử chỉ, động tác, cả lời nói và cả tâm thế của người tù lồng lộng uy nghi. Cảnh cho chữ là một trong những thành công bậc nhất của Nguyễn Tuân về nghệ thuật dựng cảnh. Ở đây chất điện ảnh và hội họa kết hợp với bút pháp miêu tả, năng lực quan sát lọc lõi và trí tưởng tượng mạnh mẽ bay bổng đã mang đến cảnh cho chữ lấp lánh những bụi vàng. Ở đây, ngục thất vừa tăm tối vừa âm đậm nhưng cũng lại rất đổi hào hùng khiến cả ba nhân vật Huấn Cao – Quản ngục – Thơ lại bỗng thăng hoa thành những hình tượng kỳ vĩ phi thường.

Cảnh cho chữ có sự đối lập tương phản gay gắt giữa bóng tối – ánh sáng; cao cả - thấp hèn. Tất cả đều làm nền cho một cảnh tượng cho chữ chưa từng có.

Huấn Cao thật đẹp, thật lộng lẫy biết bao trong cái cảnh “cổ đeo gông, chân vướng xiềng đang dặm tô từng nét chữ”. Cảnh ấy thật bi tráng. Và cảnh ấy đã đưa Huấn Cao vào cõi bất tử. Có ngờ đâu, nhà ngục, nơi hiện thân của tội ác và sự dơ bẩn đã trở thành nơi để sáng tạo cái đẹp, nơi những nét chữ “vuông

tươi tắn” mang “hoài bão của đời người” được lên ngôi. Cái đẹp là địa hạt của sự sống, cái đẹp đã lên ngôi thay thế cho cái xấu xa, thấp hèn, cái đẹp nâng đỡ con người. Chính vì vậy mà ở đó, ta không còn thấy nhà tù nữa, cũng như không còn thấy người tù và quản ngục, thơ lại nữa. Ở đó chỉ thấy cái đẹp của “Chữ” và nghệ thuật thư pháp đang thăng hoa. Nghệ thuật xóa nhòa mọi bờ cõi và giới hạn, đưa con người đến với nhau cùng thưởng lãm cái đẹp. Đoạn văn chứa đầy mơ ước thiết tha của Nguyễn sở dĩ gọi thức tâm linh người đọc, cũng bởi cả ba nhân vật, tuy ở các vị trí xã hội xa cách nhau nhưng lại có khả năng bổ sung phẩm tính cho nhau ấy, đều là *những mảnh hồn của tác giả* say đắm hóa thân : *tam vị nhân vật, nhất thể* Nguyễn Tuân. Bút pháp đoàn thiên tiểu thuyết phong cách điêu khắc của Nguyễn dựng nên nhóm tượng đài *Thiên lương – Tam vị nhất thể* sáng láng này dường như muốn tạo tác một biểu hiện làm đối chứng với cái hiện thực xã hội thực dân nửa phong kiến tồi tệ hiện hữu trước mắt tác giả.

Không những thế Huấn Cao còn dành cho viên quản ngục những lời khuyên rất chân thành: *“thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi”*. Đó chính là lời di huấn của Huấn Cao (cũng là của nhà văn) nhắc tới quản ngục và tất cả mọi người: Muốn chơi chữ phải giữ lấy thiên lương; trong môi trường của cái ác, cái đẹp khó tồn tại vững bền; Chữ nghĩa, thiên lương không thể sống chung với tội ác và nơi ngục tù đen tối. Hành động bá lĩnh của ngục quan chính là sức mạnh cảm hóa con người. Bằng con đường của trái tim, sức mạnh ấy càng được nhân lên gấp bội. Ngày mai, Huấn Cao đã ra pháp trường để chịu án tử hình nhưng chắc chắn một điều rằng cái kết thúc này là một kết thúc đẹp. Khác với Vũ Như Tô, ra pháp trường còn ai oán, day dứt, bao tâm huyết, công sức và khát vọng cuối cùng chỉ còn là tro bụi. Vũ Như Tô chết đi và còn lại là tiếng xấu để đời (với dân chúng) và niềm tiếc thương một tài trời uống phí (những người hiểu ông). Còn Huấn Cao, một hào hớn “đỉnh thiên lập địa” đã hiên ngang ra giữa pháp trường chịu chém. Có thể là không có kiếp sau để còn một Huấn Cao nữa, nhưng chắc chắn “dòng chữ cuối cùng” mà ông để lại sẽ mãi mãi bất tử và vĩnh hằng vượt bao gió bụi thời gian.

Đặc sắc về nghệ thuật xây dựng Huấn Cao của Nguyễn Tuân trước hết là thủ pháp tương phản : đối lập giữa ánh sáng và bóng tối; giữa cái hỗn độn xô bồ của nhà giam với cái thanh khiết, cao cả của nền lụa trắng, nét chữ đẹp và thoi mực thơm; giữa kẻ tù tù đang ban phát cái đẹp, cái thiện với viên quan coi ngục “khúm núm”, “lĩnh hội” đã làm nổi bật tư thế của Huấn Cao với sự

vươn lên, thắng thế của ánh sáng với bóng tối, cái đẹp với cái xấu xa dơ bẩn; cái thiện với cái ác... Nhịp điệu chậm rãi, câu văn giàu hình ảnh, sử dụng nhiều từ Hán Việt gợi lên không khí thiêng liêng, trang trọng của cảnh cho chữ “chưa từng có” trong lịch sử văn chương Việt Nam và thế giới.

Như vậy, Huấn Cao và Vũ Như Tô, họ đều là những người nghệ sĩ sáng tạo cái đẹp. Xây dựng hai nhân vật này, cả hai nhà văn Nguyễn Tuân và Nguyễn Huy Tưởng đều làm sống lại trong tâm tưởng ta hai nguyên mẫu lịch sử của thời đại phong kiến đầy phong ba bão táp. Ở họ đều toát lên cái tài hoa, thiên lương trong sáng, nguyện hy sinh cho cái đẹp cái tài. Tuy nhiên do thời đại khác nhau, hoàn cảnh sống khác nhau, tài năng khác nhau nên cả hai có những ứng xử khác nhau. Vũ Như Tô lầm đường lạc lối trong sự mù quáng nên để uổng phí tài trời và công trình tâm huyết của ông cũng thành tro bụi. Huấn Cao là người ý thức được vai trò lịch sử của mình, tài năng phẩm giá của mình. Nên Huấn Cao mãi mãi là đài sen vĩnh hằng để hiện hữu tỏa hương. Nghệ thuật thư pháp có thể đã “vang bóng một thời” nay không còn nữa nhưng dòng chữ của ông thì vượt lên mọi giá trị để mãi mãi vững bền và thách thức thời gian.

Nguyễn Văn Siêu từng nói: “*Văn chương có loại đáng thờ và loại không đáng thờ. Loại không đáng thờ là loại chỉ chuyên chú ở văn chương, loại đáng thờ là loại chuyên chú ở con người*”. Nghệ thuật nói chung cũng vậy, cái bất tử luôn thuộc về những điều chứa đựng tâm vóc nhân sinh. Cái sẽ chết không lời kêu cứu sẽ thuộc về những cái chỉ sống cho riêng nó. Qua hai nhân vật Vũ Như Tô và Huấn Cao cùng với tài năng thiên phú của họ ta càng thấm thía triết lý trên.

Đề ra: Cảm hứng bao trùm của thơ ca kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 -1954) là cảm hứng về đất nước, về cách mạng. Anh, chị hãy phân tích làm rõ những cảm xúc chân thực và lãng mạn ấy qua bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng và *Việt Bắc* của Tố Hữu và *Đất Nước* của Nguyễn Đình Thi.

BÀI LÀM

Chưa bao giờ như giai đoạn này, thơ ca 1946 – 1954 lại gặt hái mùa vàng bội thu với những tên tuổi đã được khẳng định độ chín như Quang Dũng với “Tây Tiến”, Tố Hữu với đỉnh cao là “Việt Bắc”, Nguyễn Đình Thi với “Đất Nước”, Hồng Nguyên với “Nhớ”... Mỗi sáng tác là những dòng “cảm xúc chân thực và lãng mạn” về “cảm hứng đất nước, về cách mạng”. Những trang thơ với cảm

húng lãng mạn bay bổng ấy đã mang đến cho đời bao hình ảnh đẹp về đất nước quê hương Việt Nam.

Thơ ca giai đoạn 1946 – 1954 thực sự là một giai đoạn sôi nổi đánh dấu bước chuyển mình quan trọng khi hòa nhập vào cuộc sống mới, con người mới. Đó là cuộc kháng chiến chống Pháp đang mang lại nguồn cảm hứng dồi dào cho các nhà thơ - chiến sĩ. Mỗi ngòi bút đều tìm đến những cảm xúc về đất nước nhưng khai thác cảm xúc ấy dưới nhiều góc độ khác nhau. Tất cả mọi cảm xúc, cảm hứng đều được cách mạng hóa. Người lính trở thành hình tượng trung tâm của văn học. Cuộc sống lao động, chiến đấu đều là cuộc sống gắn bó nghĩa tình giữa cách mạng và nhân dân. Trong tiểu luận Nhận đường, Nguyễn Đình Thi có nhận xét rằng *"Văn nghệ phụng sự kháng chiến, nhưng chính kháng chiến đem đến cho văn nghệ một sức sống mới. Sắt lửa mặt trận đang đúc nên nền văn nghệ mới của chúng ta"*. Nhận xét ấy đã nói lên được bối cảnh của giai đoạn văn học này – nền văn học của những cảm hứng lãng mạn bay bổng về nhân dân và đất nước và cách mạng.

Đề tài cách mạng có lẽ nổi bật nhất trong giọng thơ trữ tình chính trị của Tố Hữu. Nhắc đến Tố Hữu phải nói đến ông là nhà thơ của những sự kiện chính trị lớn của đất nước, của dân tộc. Đời thơ của Tố Hữu gắn liền với những chặng đường lịch sử của dân tộc. Cách mạng và nhân dân. Lý tưởng và cuộc đời luôn là nguồn sáng ấm áp và lấp lánh trong mỗi trang thơ của Tố Hữu. Một trong những sáng tác đỉnh cao của Tố Hữu giai đoạn kháng chiến chống Pháp là bài thơ Việt Bắc. Đây cũng là bài thơ đậm đà giọng thơ trữ tình chính trị, đậm đà tính dân tộc.

Bài thơ "Việt Bắc" của Tố Hữu là bản anh hùng ca kháng chiến, là khúc ca nghĩa tình cách mạng của "Muội lăm năm ấy thiết tha mặn nồng". Trong bản đại hợp xướng ấy có một dòng trữ tình ngọt ngào, thấm thiết diễn tả tình yêu quê hương đất nước sâu sắc và mới mẻ. Đó là tình yêu "quê hương cách mạng dựng nên cộng hòa":

*"Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?"*

Lời Việt Bắc gọi đến đạo lý "Uống nước nhớ nguồn" hết sức sâu sắc. Việt Bắc chính là cội nguồn của cách mạng, nơi đã truyền hơi thở, nơi đã cho Việt Nam hình hài và nhất là nơi đã cho ta nghĩa tình của những năm tháng không thể nào quên.

*“Mình về, có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?
Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son “*

Người Việt Bắc một lòng với Đảng, một lòng theo cách mạng. Họ đã sống “đắng cay ngọt bùi” những ngày gian khó, đã “bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng”, đã “thương nhau chia củ sắn lùi” thì nay lại “miếng cơm chấm muối” đói kém, vất vả nhưng lòng vẫn vui cười kháng chiến vì hiểu đang cùng với cán bộ gánh trên vai nhiệm vụ nặng nề, to lớn. Đó là mối thù thằng Tây – “mối thù nặng vai”. Tấm lòng son của nhân dân Việt Bắc là như vậy đó.

Người về xuôi đáp lại ân tình bằng cả lời thề nước non:

*Ta với mình, mình với ta
Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh
Mình đi mình lại nhớ mình
Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu*

Đại từ nhân xưng “Ta-Mình” vốn chỉ dành cho lứa đôi yêu nhau hay tiếng gọi âu yếm vợ chồng. Nay được thi nhân gắn kết vào câu chuyện của những người cách mạng nghe sao cứ ngọt ngào sâu lắng. Giây phút chia tay này không còn mình với ta nữa vì cả hai đã hòa vào nhau làm một rồi. Tất cả đã tan chảy thành một khối tình ấm áp những kỷ niệm. Nên ta thề với mình rằng: lòng ta trước sau như một, như suối nguồn kia không bao giờ vơi cạn “Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu”.

Người cán bộ kháng chiến nhớ Việt Bắc mà:

*“Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương”*

Bởi vì “*Khi ta ở đất chỉ là nơi ở/Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn*”. Người về nhớ cảnh và người Việt Bắc, nhớ lại những kỷ niệm của những ngày kháng chiến gian nan “*bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng*”. Và hình ảnh sâu đậm nhất đối với người cán bộ cách mạng là hình ảnh người mẹ Việt Bắc:

*“Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô”*

Đó là người mẹ tần tảo, vất vả nắng mưa, chịu đựng thời tiết khắc nghiệt, vừa địu con vừa chắt chiu từng hạt gạo để góp gôm mà nuôi bộ đội.

Trong nỗi nhớ của người về, thiên nhiên Việt Bắc bốn mùa xanh tươi rực rỡ cũng được người về gọi lên đây sức quyến rũ:

“Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
 Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.
 Ngày xuân mơ nở trắng rừng
 Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.
 Ve kêu rừng phách đổ vàng
 Nhớ cô em gái hái măng một mình
 Rừng thu trăng rọi hòa bình
 Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung”

Mùa đông thật ấm áp và đầy sức sống bởi màu xanh của rừng già cùng với gam màu nóng “đỏ tươi” của bông hoa chuối. Có bóng dáng con người giữa đèo cao thật hiên ngang với ánh nắng lóe lên nơi con dao gài thắt lưng trở thành điểm sáng của bức tranh. Mùa Xuân có hoa mơ nở trắng rừng thật lãng mạn, có bóng dáng con người lao động ở làng nghề đan nón thủ công với công việc lao động cần cù, tỉ mỉ, tài hoa “chuốt từng sợi giang”. Mùa hạ có hoa phách nở vàng trong tiếng ve ngân vang, có bóng cô em gái hái măng một mình với bao tình thương nỗi nhớ. Mùa thu có ánh trăng vàng rọi xuống tự do, có tiếng hát ân tình của ai ngân vang nhẩn nhừ.

Từ âm điệu trữ tình ngọt ngào thấm thiết, nhiều đoạn vang lên âm hưởng anh hùng ca. Tác giả tự hào về những chiến thắng oai hùng của dân tộc như Phú Thông, Đèo Giàng, Sông Lô, Tây Bắc, Điện Biên Phủ. Ngợi ca những chiến thắng vẻ vang của dân tộc cũng chính là nhà thơ thể hiện ở đỉnh cao tinh thần yêu quê hương đất nước:

“Những đường Việt Bắc của ta
 Đêm đêm rầm rập như là đất nung
 Quân đi điệp điệp trùng trùng
 Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan.
 Dân công đỏ đuốc từng đoàn
 Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.
 Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
 Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.”

Mượn màu sắc của tình yêu, bằng hình thức hát đối đáp dân tộc, nhà thơ Tố Hữu đã diễn tả sâu sắc và phong phú tình yêu quê hương đất nước và niềm tự hào về đất nước trong cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ vĩ đại. Đồng thời khẳng định vai trò quan trọng của Việt Bắc trong kháng chiến chống Pháp:

*Ở đâu u ám quân thù
Nhìn lên Việt Bắc cụ Hồ sáng soi
Ở đâu đau đớn giống nòi
Trông về Việt Bắc mà nuôi chí bền*

Văn hào Êrenbua (Nga) có nói: “Lòng yêu nước ban đầu là lòng yêu những vật tâm thường nhất, yêu cái cây trồng ở trước nhà, yêu cái phố nhỏ đổ ra bờ sông, yêu vị thơm chua chất của trái lê mùa thu, hay mùa cỏ thảo nguyên có hơi rượu mạnh. Chiến tranh khiến cho mỗi công dân Xô Viết nhận ra vẻ thanh tú của chốn quê hương. Người vùng Bắc nghĩ đến những cánh rừng bên dòng sông Vina hay miền Xucônô thân cây mọc là là mặt nước, nghĩ đến những đêm tháng sáu sáng hồng và tiếng cô nàng gọi đùa người yêu. Người xứ Ucoren nhớ bóng thuyền dương tư lự bên đường...”. Cuộc kháng chiến chống Pháp thần thánh của dân tộc ta cũng đã khiến cho mỗi người Việt Nam càng thêm yêu thêm quý quê hương đất nước mình như thế. Cảm hứng về đất nước bộc lộ rõ nét và sâu sắc nhất có lẽ là qua những trang viết của Nguyễn Đình Thi. Đất nước trong anh là quê hương Hà Nội đặc trưng với mùi hương cốm mới, gió heo may se lạnh buổi đầu thu, lá vàng rơi trong nắng nao lòng:

*Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa
Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đâu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy.*

Nguyễn Đình Thi gọi lên hình ảnh của đất nước bằng niềm vui trước mùa thu kháng chiến với những sắc màu, âm thanh rộn rã. Tình yêu sông núi, quê hương từ đó như cũng thăng hoa theo tâm hồn ấy mà bay lên:

*Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha.*

Giữa thời điểm trang nghiêm của lịch sử, miền Bắc đã được giải phóng, nhà thơ khẳng định tinh thần độc lập tự chủ của dân tộc, và bộc lộ niềm tự hào về đất nước:

*Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa.*

Nhịp thơ dồn dập bởi những phép điệp: điệp từ “của”, “những”, “chúng ta”; điệp ngữ “của chúng ta”; điệp cấu trúc cú pháp “Trời xanh đây là”, “Núi rừng đây là”, “Những cánh đồng”, “Những ngả đường”, “Những dòng sông”... Từ đó tạo nên giọng thơ triết luận, hùng biện, bộc lộ niềm phấn khởi, tự hào, sáng khoái khi non sông đất nước được độc lập, con người được làm chủ.

Nếu Hoàng Cầm nồng nàn với những kỷ niệm thì Nguyễn Đình Thi suy tư và triết lí về đất nước, về không gian, về thời gian. Hoàng Cầm gọi lên hình ảnh con người của quê hương còn Nguyễn Đình Thi gọi lên con người của lịch sử. Cụ thể và khái quát, trừu tượng đều có sức mạnh:

*Nước chúng ta,
Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về.*

Cách nói “chưa bao giờ khuất” thể hiện niềm tự hào, lòng tự cường mãnh liệt về dân tộc bé nhỏ nhưng có sức vươn lên kỳ vĩ trước bao thế lực ngoại xâm. Từ láy “rì rầm” vừa có tính tả thực vừa có tính tượng trưng, gợi tiếng nói cha ông xưa luôn hiện diện cùng con cháu hôm nay, nhắc nhở về truyền thống bất khuất của giống nòi vẫn ngày đêm “vọng nói về” trong lòng đất, trong quá khứ, trong lịch sử xiết bao tự hào.

Đoạn kết bài thơ “Đất nước” là cảm hứng anh hùng ca. Tác giả ngợi ca sức mạnh bão táp của một dân tộc vùng lên giành tự do độc lập. Chiến thắng Điện Biên Phủ như là một biểu tượng sức mạnh của dân tộc anh hùng và cũng là biểu tượng cho sức mạnh của tình yêu Tổ quốc:

*Súng nổ rung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng loà.*

Nếu “*Đất nước*” của Nguyễn Đình Thi và “*Việt Bắc*” của Tố Hữu là những cảm hứng chung về đất nước, con người thì “*Tây Tiến*” của Quang Dũng lại mang dấu ấn đậm chất riêng. Hình tượng trung tâm của thời đại 1946 – 1954 ở đây là người lính. Hình tượng ấy người lính cách mạng ấy thấm vào từng câu chữ làm ngời sáng khuôn mặt của chiến binh thời đại Hồ Chí Minh. Họ là những con người “*Những chàng trai chưa trắng nợ anh hùng*” ra đi để bảo tồn sông núi. Đã đi là “*Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*” vì vậy “*Đường ra trận mùa này đẹp lắm*” trong mắt họ:

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi
Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

Sài Khao và Mường Lát là hai địa danh gọi lên cái âm u, mịt mù của miền đất lạ. Cái đẹp hình thành từ hai nét tương phản “*khói sương mờ ảo*” và “*đoàn quân oai hùng*”. Khói sương mờ ảo trong sự hùng vĩ bởi núi non chìm trong “*sương lấp*”, đoàn quân oai hùng vì hành quân trong thời tiết khắc nghiệt ấy. Chữ “*mỏi*” nói rất thật cảm giác của sự vất vả. Nếu câu trên gọi cảm giác mệt mỏi nặng trĩu những gian khổ thì câu sau lại là một câu hoàn toàn đối lập: “*Mường Lát hoa về trong đêm hơi*”. Câu thơ dệt nên từ nhiều thanh bằng tạo cảm giác nhẹ nhàng băng khuâng, chơi vơi như sương như hoa, như hồn người.

Con đường hành quân tiếp đó được vẽ nên bằng những nét vẽ gân guốc rắn rỏi bởi nhiều từ lấy tạo hình cực tả độ hiểm nguy của núi đá, vực sâu rất đúng với địa hình Tây Bắc – nơi mỗi đỉnh núi được ví như dốc trời. Người lính hành quân giữa thiên nhiên “*khúc khuỷu*”, “*thăm thẳm*”, “*heo hút*”. Con đường dường như được tuyệt đối hóa bằng dốc cao và vực thẳm bởi “*ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống*”. Hùng vĩ thật đấy mà cũng hiểm nguy thật đấy, chỉ cần sơ sẩy một bước chân thôi cũng đủ chết người rồi. Phép nhân hóa “*súng ngửi trời*” vừa lạ vừa độc đáo. Đúng là “*Làm thơ là cân từng một phần nghìn miligram quặng chữ*” (Maiacôpxki), Quang Dũng có lẽ đã cân nhắc lắm chữ “*ngửi*”. Quả là độc đáo. Nó là nhân tự của câu thơ có sức biểu hiện rất mạnh, gọi ra được chiều cao của dốc núi, vừa vẽ ra được vẻ đẹp của thiên nhiên Tây Bắc và quan trọng hơn là nêu được tinh thần dẫn thân của người lính Tây Tiến, kích thích tâm hồn người lính, được nâng lên sánh vai với tâm thiên nhiên hùng vĩ của Tây Bắc.

Rất đẹp hình anh lúc ráng chiều
Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo
Núi không đè nổi vai vươn tới
Lá ngụy trang reo với gió đèo.

(Tố Hữu)

Tâm hồn lãng mạn và hào hoa của những chàng trai Hà Nội còn gây ấn tượng mạnh bởi nét mỹ lệ, duyên dáng giữa con người và thiên nhiên:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ.

Đêm văn nghệ “bùng” lên lửa trại, bùng lên tiếng nói tiếng cười. Không gian náo nhiệt bởi tiếng khèn điệu múa. Có vẻ mê đắm của chàng trai trước dáng vẻ “e ấp” của thiếu nữ vùng cao. Có cái phiêu du trong tiếng khèn man điệu đã biến những chàng trai thành tâm hồn thi sĩ để “xây hồn thơ” về đất bạn Viên Chăn. Cảnh vượt thác cũng rất gợi, màu sắc hội họa được Quang Dũng khắc họa đậm nét:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.

Chất men lãng mạn gần như bay bổng hơn ở hình ảnh “hồn lau” và “hoa đong đưa”. Chỉ có người từng sống ở Tây Bắc mới cảm nhận hết được vẻ đẹp của “hồn lau”. Hoa lau phát phơ trong nắng mang cả hồn người trong buổi chia ly. Còn cái dáng “hoa đong đưa” kia lại đối lập với “dòng nước lũ” tạo nên nét đặc trưng của núi rừng miền Tây Bắc: hoang dại, dữ dội nhưng cũng rất trữ tình thơ mộng.

Bút pháp lãng mạn tiếp tục được ngòi bút Quang Dũng khai thác triệt để khi dựng lên chân dung người lính Tây Tiến:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.

Sự đối lập giữa ngoại hình ốm yếu tiêu tụy, đầu trọc, da xanh với tinh thần chiến đấu bên trong thật dữ dội “dữ oai hùm” đã lột tả được sức mạnh của đoàn binh. Ba chữ “dữ oai hùm” khắc họa chân dung người lính vừa hiện thực vừa lãng mạn. Sự xơ xác khiến họ thành dữ tợn hay tinh thần chiến đấu của họ

đã đạt đến độ làm giặc phải khiếp sợ. Lại thêm cách nói “không mọc tóc” thêm phần ngang tàng, khảng khái, đậm chất lính hài hước, hóm hỉnh. Trong gian khổ thiếu thốn, họ vẫn lạc quan, yêu đời không ngại gian khổ, mất mát.

Đôi “mắt trừng” cháy bỏng căm thù, cháy bỏng khao khát lập công. “Đêm mơ” lại thật lãng mạn hào hoa. Nói như Vũ Quần Phương “Hai câu thơ mà nhốt cả hai thế giới”. Đối với kẻ thù, anh là nỗi kinh hoàng bạt vía, đối với người thân thương lại là một tâm hồn lãng mạn hào hoa. Chiến tranh thật tàn khốc nhưng không cướp đi chất hào hoa trong tâm hồn người lính Hà Nội, đó là vẻ đẹp và đó cũng là sức mạnh.

Tây Tiến là thời đại một đi không trở lại “Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”. Ngày nay, lịch sử khó tìm lại thời oanh liệt hào hùng ấy nữa.

Ba bài thơ “Đất nước”, “Việt Bắc”, “Tây Tiến” cùng ra đời trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp. Ba bông hoa ngát hương này tiêu biểu cho một giai đoạn thơ ca tươi đẹp về cảm hứng cách mạng và đất nước. Cuộc kháng chiến chống Pháp đã khiến cho mỗi người Việt Nam thêm yêu thương gắn bó với quê hương đất nước thân yêu của mình. Các nhà thơ đã khéo léo thể hiện những cảm nhận của mình về đất nước. “Việt Bắc” của Tố Hữu đã diễn tả sâu sắc tình yêu quê hương đất nước của nhân dân ta, diễn tả tình cảm mới mẻ, tình yêu quê hương cách mạng. “Đất nước” của Nguyễn Đình Thi là niềm phấn khởi tự hào khi quê hương hoà bình, miền Bắc được giải phóng, con người được làm chủ. “Tây Tiến” của Quang Dũng là niềm kiêu hãnh về những con người bảo tồn sống núi “chẳng tiếc đời xanh” đã cống hiến máu xương làm lá cờ cách mạng thêm đỏ thắm. “Dòng suối đổ vào sông, con sông Volga đi ra bể. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên tình yêu tổ quốc” (Êrenbua). Mỗi bài thơ của Quang Dũng, của Nguyễn Đình Thi, của Tố Hữu như những dòng suối trong trẻo mát lành đã đổ vào dòng sông của tình yêu quê hương và góp phần làm nên biển lớn của tình yêu Tổ quốc hôm nay và mai sau.

Có thể nói, thơ ca kháng chiến chống Pháp là mùa vàng đầu tiên của thơ ca cách mạng, nơi cảm hứng yêu nước và nhân dân đã thăng hoa trên đầu ngọn bút để bay lên cùng núi sông Việt Nam. Ngày nay đọc lại những vần thơ ấy, vẫn thấy bao la bát ngát tình.

Đề ra: Qua bài thơ Sóng, Xuân Quỳnh “đã thể hiện được một tình yêu có tính chất truyền thống như tình yêu muôn đời nhưng vẫn mang tính chất hiện đại như tình yêu hôm nay” (Hà Minh Đức)

Anh/ chị hãy phân tích bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh để làm rõ ý kiến trên

BÀI LÀM

Nhà thơ Xuân Quỳnh có một chùm thơ về biển: “Thuyền và biển”, “Sóng”, “Chỉ có sóng và em”. Bài “Sóng” được nhiều bạn đọc nhớ đến, đây là một trong những bài thơ tình hay nhất của chị. “Sóng” là nơi tập trung nhiều đặc điểm của thơ Xuân Quỳnh: hồn hậu, nữ tính, chân thành. Đặc biệt qua bài thơ “Sóng”, Xuân Quỳnh “*đã thể hiện được một tình yêu có tính chất truyền thống như tình yêu muôn đời nhưng vẫn mang tính chất hiện đại như tình yêu hôm nay*” (Hà Minh Đức)

Xuân Quỳnh được biết đến như là cây bút nữ hàng đầu của thi ca tình yêu thời chống Mỹ và thời kỳ hậu chiến. Thơ của chị là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên, tươi tắn, vừa chân thành, đằm thắm và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc bình dị đời thường. Bài thơ “Sóng” được viết năm 1967, in trong tập “Hoa dọc chiến hào”. Đây được xem là một trong những sáng tác thành công nhất của Xuân Quỳnh về đề tài tình yêu.

Giáo sư Hà Minh Đức qua tiếng lòng của người phụ nữ trong “Sóng” đã nhận ra “*một tình yêu có tính chất truyền thống như tình yêu muôn đời*”. Nghĩa là, tình yêu của người phụ nữ trong bài thơ ấy đã mang những đặc điểm của một tình yêu truyền thống như bao nhiêu tình yêu của người phụ nữ khác. Tình yêu ấy luôn giữ cho mình nét hồn hậu, đằm thắm, nữ tính muôn đời. Nhưng ẩn đằng sau chất truyền thống ấy là “*chất hiện đại như tình yêu hôm nay*”. Đó là cá tính mạnh mẽ của người phụ nữ thế kỷ hai mươi bứt phá những nhỏ hẹp đời thường để đến với tình yêu rộng lớn bao la “*Sông không hiểu nổi mình/Sóng tìm ra tận bể*”. Hiện đại ở đây gắn liền với quan niệm tình yêu tự do chứ không phải là thụ động như tình yêu truyền thống.

Trước hết, “Sóng” thể hiện một tình yêu có tính chất truyền thống như tình yêu muôn đời. Tình yêu muôn đời có tự thuở xa xưa, khi trai gái biết nhớ thương, tình yêu bắt đầu bén rễ, hẹn hò bắt đầu làm tim nhau xoắn xang để “*ngàn năm hồ dễ mấy ai quên*” thì tình yêu đến. Nam giới thường tự do hơn trong tình yêu, tự do đến, tự do đi, tự do nói lời yêu, tự do bộc bạch. Còn phụ nữ, do đặc điểm về giới tính, về định kiến nên chuyện tình cảm đối với họ là điều khó bộc bạch. Vậy nên, trong tình yêu của người phụ nữ Việt Nam, cái truyền thống ngàn đời bó buộc họ trong một cái “*khuôn*” có sẵn. Xuân Diệu khi yêu đã mượn sóng để nói lên điều mãnh liệt của tình yêu giới mình, cái vô vập, ham muốn của đàn ông khiến cho ai đó đỏ mặt:

Anh xin làm sóng biếc

Hôn mãi cát vàng em

Hôn thật khê thật êm

*Hôn êm đềm mãi mãi
Đã hôn rồi hôn lại
Cho đến nát cả trời
Anh mới thôi dào dạt.*

Thì Xuân Quỳnh lại mượn sóng để nói lên nét nữ tính đáng yêu ngàn đời của người phụ nữ.

*Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ
Sóng không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể.*

Sóng là một hình tượng ẩn dụ vừa hóa thân vừa hòa nhập với cái tôi trữ tình. Và ở đây, sóng góp phần nói lên tình cảm, tình yêu của Xuân Quỳnh. Tình yêu ấy có nhiều trạng thái biểu hiện, khi lặng lẽ dịu êm, hiền hòa, êm dịu. Đó là chất nữ tính – một phẩm chất di truyền từ ngàn đời ở phụ nữ. Khi lại ồn ào, dữ dội với những ghen tuông, giận hờn vô cớ (cung bậc muôn đời khi yêu). Hai trạng thái cảm xúc ấy “Dữ dội – dịu êm/Ồn ào – lặng lẽ” là đối cực của sóng nhưng cũng là những cảm xúc nội tâm đầy phức tạp, mâu thuẫn nhưng cũng rất thống nhất hài hòa trong tâm hồn của người phụ nữ khi yêu. Xuân Quỳnh dùng quan hệ từ “và” ở giữa hai sự tương phản ấy chứ không phải là từ “nhưng”. Nếu là “nhưng” thì sự tương phản đối lập là hoàn toàn. Còn “và” thì trong cái dịu êm có cái dữ dội, trong ồn ào có cái lặng lẽ. Sự quân bình giữa hai trạng thái tâm hồn ấy tạo nên tình yêu muôn đời ở người phụ nữ thật đáng yêu làm sao.

Con sóng là sự vĩnh hằng của biển khơi (xưa cũng vậy và nay cũng vậy), và tình yêu luôn là sự khát khao bồi hồi của tuổi trẻ.

*Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ*

Quy luật muôn đời của tự nhiên là sóng “ngày xưa” hay “ngày sau” thì “vẫn thế”. Nghĩa là nó bất biến, không thay đổi. Nó vẫn chứa đựng trong nó những cung bậc dữ dội, ồn ào, dịu êm, lặng lẽ muôn thuở ấy. Từ quy luật muôn đời ấy của tự nhiên, Xuân Quỳnh cũng rất tự nhiên khi chạm vào lòng ta quy luật của tình yêu muôn đời:

*Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ.*

Dường như tuổi trẻ sinh ra là để yêu, và tình yêu có vị trí đặc biệt cho riêng tuổi trẻ vì *"Làm sao sống được mà không yêu/ Không nhớ không thương một kẻ nào"* (Xuân Diệu). Tình yêu là "cái buổi ban đầu lưu luyến ấy" đến bên ta như những con sóng nhỏ vỗ vào hồn để tìm ta bồi hồi trong lồng ngực, để tâm hồn ta trào dâng bao "khát vọng" cồn cào. Vâng! Ông hoàng thi ca tình yêu Xuân Diệu đã đúng khi nói *"Hãy để trẻ nhỏ nói vị ngọt của viên kẹo/ Hãy để tuổi trẻ nói hộ lời yêu"*. Ai đang ở vào độ tuổi mười tám đôi mươi, ai đã đi qua thời tuổi trẻ, chắc chắn sẽ hiểu điều này.

Tình yêu là một tình cảm lớn lao, thiêng liêng được phát triển theo quy luật chung của đời sống xã hội và quy luật riêng của mỗi tình yêu. Không dễ cắt nghĩa, luôn là những thắc mắc *"Khi nào ta yêu nhau"* và rất khó xác định, không theo một quy luật chung nhất.

*Trước muôn trùng sóng bể
Em nghĩ về anh em
Em nghĩ về biển lớn
Từ nơi nào sóng lên*

*Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau?*

Biển cả là thiên nhiên thuộc về bao la, vô tận, vô cùng là ẩn dụ cho tình yêu vĩnh cửu vĩnh hằng. Trước biển, người con gái là em cảm thấy bé nhỏ quá. Nhìn những con sóng bất tận xô bờ mà lòng bỗng phân vân. Điệp ngữ "em nghĩ" ấy cứ láy đi láy lại hai lần để rồi trong tâm hồn người con gái nhiều ưu tư ấy bật lên nhiều trăn trở:

*Từ nơi nào sóng lên?
Gió bắt đầu từ đâu?
Khi nào ta yêu nhau?*

Ba câu hỏi ấy là hỏi về nguồn gốc của sóng gió và cũng là nguồn gốc bí ẩn muôn đời của tình yêu. Ba câu hỏi ấy có cùng chung một câu trả lời thật nữ tính, đáng yêu, rất ư là con gái:

"Em cũng không biết nữa"

Ta bắt gặp cái lắc đầu nhẹ, cái bất lực đáng yêu, cái "già nai" con gái. Thực ra là biết cả đấy nhưng cứ nói thế mới là em. Và bởi vì em như thế nên tình yêu càng trở nên bí ẩn để mãi mãi đi tìm.

Nét nghĩa nữa trong ý thơ về nguồn gốc tình yêu trên là: tình yêu muôn đời vẫn là một ẩn số. Nó tựa như một giai điệu không có nốt nhạc kết, một bài thơ không có kết thúc, một bài toán không có đáp số... Tình yêu là sự khám phá hai thế giới, khám phá hai vũ trụ mà sự ngăn cách là “*giới hạn không thể vượt qua*”. Vì thế nên không một định nghĩa nào thật hoàn chỉnh về tình yêu, hay nói đúng hơn là mọi định nghĩa về tình yêu đều trở nên gượng ép. Nói chung, càng yêu say đắm bao nhiêu, chân thành bao nhiêu thì người ta càng không thể lý giải được ngọn nguồn của nó. Hiểu như thế, ta càng yêu, càng quý người con gái trong bài thơ này vì tình yêu ấy chắc chắn không hề vụ lợi, toan tính mà rất tự nhiên, rất chân thành, đắm thắm.

Tình yêu truyền thống không thể thiếu nỗi nhớ thương và sự thủy chung. Nếu thủy chung là thước đo của tình yêu thì nỗi nhớ là nồng độ để đo độ thủy chung ấy:

*Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức*

Có ai đó đã từng nói rằng: một trái tim đang nhớ là biểu hiện của một trái tim đang yêu còn một trái tim đã ngừng nhớ là biểu hiện của một tình yêu sắp sửa lụi tàn. Từ xưa tới nay, tình yêu luôn gắn liền với nỗi nhớ, nỗi nhớ gắn với hai đầu “ở hai đầu nỗi nhớ”. Nỗi nhớ là giai điệu chính của tình yêu lứa đôi. Tố Hữu từng có so sánh rất độc đáo trong bài Việt Bắc: “*Nhớ gì như nhớ người yêu*”. Thế mới biết, nỗi nhớ người yêu là trên hết và có sức mạnh vượt qua mọi nỗi nhớ khác để trở thành nỗi ám ảnh của những người yêu nhau:

*Nhớ ai ra ngắm vào ngõ
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai*

Hay

*Đêm nằm lưng chẳng tới giường
Cứ mong trời sáng ra đường gặp anh*

Trong bài thơ “Sóng” nhà thơ mượn sóng để nói lên nỗi nhớ mãnh liệt của mình. Sóng nhớ bờ mà nỗi nhớ trùm lên mọi không gian “lòng sâu”, “mặt nước”, trùm lên mọi thời gian “ngày đêm không ngủ được” để khao khát hướng vào bờ. Nỗi nhớ ấy vừa hiện diện trong chiều rộng “trên mặt nước” vừa

có chiều sâu “dưới lòng sâu”. Sóng không ngủ được cũng như em nhớ anh đến nỗi “cả trong mơ còn thức”. Xuân Quỳnh quả rất sâu sắc khi dùng đến sáu dòng thơ để bộc bạch nỗi nhớ. Trong đó hai câu cuối khổ năm quả rất tài tình:

Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức

Chữ “Lòng” thật gọi cảm, nó là thân nhân của cả câu thơ. Ý thơ giàu sức gợi có lẽ cũng là ở đây. Lòng là nơi sâu thẳm của tâm hồn con người, nhất là tâm hồn người phụ nữ. Nơi ẩn giấu những tình cảm chân thành đậm thắm. Nơi để yêu thương, sâu khổ, dịu dàng... Và khi Xuân Quỳnh nói “*Lòng em nhớ đến anh*” thì hãy hiểu rằng, người con gái ấy đã nghiêng hết cả tình yêu, dốc cạn cả tim mình để hướng về phương anh rồi. Câu thơ “*Cả trong mơ còn thức*” diễn tả nỗi nhớ thường trực. Nghĩa là cả trong tiềm thức, ý thức lẫn vô thức, hình bóng của người yêu vẫn cứ ám ảnh đến ngọt ngào khiến em “*ra ngẩn vào ngơ một mình*”.

Tình yêu truyền thống của người phụ nữ Việt là gắn liền với thủy chung. Vì yêu thương của người phụ nữ Việt là canh bạc mà yêu thương là sự “đặt cược” cuối cùng. Mất hết yêu thương coi như là sự trắng tay. Nhưng dù sao đi nữa thì em vẫn:

Dẫu xuôi về phương Bắc

Dẫu ngược về phương Nam

Nơi nào em cũng nghĩ

Hướng về anh – một phương

Hai câu thơ đầu như một mệnh đề với cặp từ “dẫu” đứng ở đầu câu cùng phép điệp cấu trúc “Dẫu xuôi – Dẫu ngược”. Các động từ “xuôi”, “ngược” và không gian địa lý Bắc – Nam đã góp phần làm nhấn mạnh sự xa xôi cách trở, sự vất vả, gian nan. Để mệnh đề hai Xuân Quỳnh khẳng định: Dẫu xa xôi cách trở, dẫu vất vả gian nan thì:

Nơi nào em cũng nghĩ

Hướng về anh – một phương

“*Nơi nào*” – “*cũng nghĩ*” là cách diễn tả một cảm xúc thường trực, ám ảnh. Còn “*hướng về anh*” là sự toàn tâm toàn ý. Lại thêm dấu gạch nối ở giữa và chữ “*một phương*” ở cuối câu thơ. Càng chắc chắn thêm cho sự khẳng định hướng về anh là cả “toàn hồn” của em. Bởi như Xuân Quỳnh từng nói:

Em trở về đứng giữa trái tim em

Là máu thịt đời thường ai chẳng có

Dẫu ngừng đập khi cuộc đời không còn nữa

Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi.

(Tự hát)

Đã yêu là tin và người phụ nữ trong tình yêu ngàn đời luôn tin điều đó. Niềm tin ấy đặt vào những con sóng biển. Sóng ở mãi tận giữa vô cùng, gặp muôn ngàn bão tố nhưng cuối cùng “*Con nào chẳng tới bờ/Dù muôn vời cách trở*”.

Thì tình yêu cũng thế, muốn có tình yêu bền vững, phải biết vượt qua những thử thách mới có được hạnh phúc. Vì:

Tình ta như hàng cây

Đã qua mùa bão tố

Tình ta như dòng sông

Đã yên mùa thác lũ.

(Thư tình cuối mùa thu – Xuân Quỳnh)

Tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh không dừng ở mức độ tình yêu buổi đầu giản đơn hò hẹn, non nớt, ngọt ngào mà là tình yêu - hạnh phúc, tình yêu gắn với cuộc sống chung, với nhiều đòi hỏi ở chiều sâu của tình cảm, với nhiều minh chứng của thử thách, mang đậm dấu ấn trách nhiệm. Đặc biệt nó có “tính hiện đại như tình yêu hôm nay”.

Qua hình tượng sóng và toàn bộ bài thơ, ta cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu. Đó là sự mạnh bạo, chủ động bày tỏ những khát khao yêu đương mãnh liệt và rung động rạo rực trong lòng mình. Nếu như những cô gái trong ca dao xưa khi yêu chỉ biết thụ động “*Cha mẹ đặt đâu con ngồi đó*” để rồi không thể quyết định lấy được hạnh phúc của mình. Mãi mãi họ sống trong khổ đau:

Em như con hạc đầu đình

Muốn bay chẳng nhấc nổi mình mà bay

Thì ở đây không còn sự thụ động, chờ đợi (như trong truyền thống) nữa. Nếu “*Sóng không chịu hiểu mình*” thì sóng dứt khoát từ bỏ nơi chật hẹp đó, “*tìm ra tận bể*”, đến với cái cao rộng, bao dung. Vì sóng chỉ thực sự là sóng khi nó tìm về với đại dương. Đại dương thực sự là nơi vĩnh hằng của sóng. Còn lòng sông chật hẹp kia muôn đời sao có thể làm con sóng yên lòng được. Cũng như vậy, tình yêu hiện đại là tình yêu không cam chịu một tình cảm nhỏ nhen, ích kỷ, tầm thường. Vì vậy, nếu anh hẹp hòi và thiếu sự bao dung thì em sẵn sàng từ bỏ anh để ra đi tìm tình yêu rộng lớn hơn.

Tình yêu hiện đại đó còn là một tình yêu với nhiều cung bậc (dữ dội, dịu êm, ồn ào, lặng lẽ, cả trong mơ còn thức...). Có lúc chị còn muốn hiến dâng:

Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.

Cụm từ “tan ra” không phải mất đi mà trường tồn đến ngàn năm vì Xuân Quỳnh biết chọn biển lớn tình yêu mà vỗ sóng. Biển lớn là hình ảnh cường tráng của điểm tựa tình yêu, tình người khiến bài thơ ấm và chắc. Sức hút của bài thơ là sức hút của người con gái biết yêu chủ động, mãnh liệt, biết dành hết mình cho tình yêu. Tình yêu của cá nhân con người chỉ có thể trở thành vĩnh cửu và bất tử khi tình yêu đó hóa thân vào biển lớn của tình yêu nhân loại. Xuân Quỳnh đã dám yêu và dám thổ lộ tất cả, đó là nét mới mẻ hiện đại trong tình yêu.

Có thể nói “Sóng” là khát vọng tình yêu, tồn tại mãi trong trái tim giàu yêu thương của Xuân Quỳnh và của chúng ta. “Sóng” vừa mang tính chất truyền thống muôn đời vừa mang tính chất hiện đại của tình yêu hôm nay. Con sóng của Xuân Quỳnh vừa dịu dàng neo đậu vào bờ bến thủy chung vừa mới mẻ, hiện đại và táo bạo vô cùng. Đó là cái gốc của truyền thống dân tộc bền chắc khiến con sóng của Xuân Quỳnh gần gũi với sóng của ca dao: “Chừng nào con sóng bỏ ghềnh! Cù lao bỏ biển anh mới đành bỏ em”. Đến đây có thể khẳng định ý kiến của giáo sư Hà Minh Đức là hoàn toàn chính xác: Qua bài thơ Sóng, Xuân Quỳnh “đã thể hiện được một tình yêu có tính chất truyền thống như tình yêu muôn đời nhưng vẫn mang tính chất hiện đại như tình yêu hôm nay”.

Bài thơ “Sóng” của nữ hoàng thi ca tình yêu Xuân Quỳnh giống như câu chuyện cổ tích về tình yêu. Nó đánh thức ta, khơi dậy trong ta về nguồn gốc, về đạo lý, ân tình của tình yêu khiến mỗi câu thơ như sợi chỉ đan vào tâm hồn ta bao sợi nhớ sợi thương. Từ đó soi chiếu vào tình yêu của mình chúng ta biết trân trọng những gì có trong cuộc sống hôm nay.

Đề ra: Đàn ghita của Lorca là một bài thơ mang đậm cảm hứng về người anh hùng nhân dân chống phát xít – nghệ sĩ thiên tài Lorca. Phân tích bài thơ để chứng minh.

BÀI LÀM

Thanh Thảo thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành từ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng đã tạo được giọng điệu riêng ngay từ khi trình làng thi phẩm đầu tiên “Dấu chân qua trắng cỏ” rồi đến “Những người đi tới biển”, sau

đó là **“Khối vuông ru-bích”**. Ông luôn tìm tòi khám phá, sáng tạo tìm cách biểu đạt mới qua hình thức câu thơ tự do, đem đến một mỹ cảm hiện đại cho thơ bằng thi ảnh và ngôn từ mới mẻ. **“Đàn ghita của Lorca”** là một bài thơ mang đậm cảm hứng về người anh hùng nhân dân chống phát xít – nghệ sĩ thiên tài Lorca” cũng là tác phẩm tiêu biểu cho kiểu tư duy sáng tạo mới của Thanh Thảo:

“những tiếng đàn bọt nước

...

lila – lila – lila ...”

Làm nên cảm hứng của bài thơ là hình tượng thơ Gacia Lorca – một tên tuổi lớn của đất nước Tây Ban Nha. Đó là người nghệ sĩ tranh đấu chống lại chủ nghĩa phát xít và cách tân nền nghệ thuật đã già nua của đất nước Tây Ban Nha. Anh hi sinh khi sự nghiệp đang ở đỉnh cao, để lại trong lòng nhân dân Tây Ban Nha nỗi riêng và nhân dân thế giới nỗi chung niềm tiếc thương vô hạn. Từ hình tượng ấy, Thanh Thảo đã sáng tác bài thơ này.

Thanh Thảo mở đầu bài thơ bằng chính di nguyện của Lor-ca *“Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn”*. Đây là một di nguyện vừa thiêng liêng vừa cao thượng. Anh không muốn suốt đời là cái bóng ngăn cản sự phát triển của những tài năng trẻ của đất nước mình. Đây chính là cái tâm của người nghệ sĩ lớn suốt đời hi sinh cho nghệ thuật và đấu tranh chống phát xít bạo tàn. Về một ý nghĩa khác Đàn ghita đã gắn với giây phút cuối cùng của cuộc đời Lor-ca. Cái chết của người nghệ sĩ ấy và những phẩm chất tài năng của anh đã bắt gặp hồn thơ Thanh Thảo làm nên thi phẩm tuyệt bút này.

Bài thơ có lối diễn đạt không viết hoa đầu dòng tạo nên một sự liên mạch như một dòng chảy của cảm xúc không có điểm dừng. Sự tài hoa của Thanh Thảo còn làm ta liên tưởng bài thơ như một bản đàn ngân vang với âm thanh *“li-la”* menh mang, dịu dặt vút cao chấp cánh đưa người nghệ sĩ bay vút lên trên tất cả bạo tàn và chết chóc.

những tiếng đàn bọt nước

Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt

li-la, li-la, li-la

đi lang thang về miền đơn độc

với vầng trăng chuếnh choáng

trên yên ngựa mỗi mòn

Những câu thơ mở đầu giàu sức gợi mang đến một trường liên tưởng về một đất nước đẹp tươi với tiếng ghi ta làm mê say lòng người, những vũ nữ Digan với làn da rám nắng và vũ khúc Flamenco cháy bỏng, những trận đấu

bò rục lúa và danh dự của người kiếm sĩ và không thể thiếu những miền thảo nguyên bao la xanh bóng nắng. Giữa nắng và gió, giữa bao la thiên địa, Lorca hiện lên ngời sáng trong thơ. Sự chuyển đổi cảm giác từ thính giác sang thị giác tạo nên « tiếng đàn bọt nước » đầy biến ảo, khi tròn to, khi phập phồng thốn thức, khi vỡ ra tức tưởi như một « thiên bạc mệnh » có tính dự báo về những chông gai, trắc trở mà số phận người nghệ sỹ sẽ phải đón nhận ở phía trước. Và màu «áo choàng đỏ gắt» tiếp theo sau tiếng đàn bọt nước ấy chính là những trận đấu bò sinh tử. Nhưng đấu trường bò tót ngay trong sự chuyển gam của Thanh Thảo đã trở thành một đấu trường chính trị khổng lồ, ngột ngạt, căng thẳng, đẫm máu của Tây Ban Nha thời đó. Màu áo của kiếm sĩ « đỏ gắt » lên hay nền chính trị độc tài thân phát xít đang thiêu đốt tự do dân chủ và kiềm hãm sự phát triển của một nền nghệ thuật đang già cỗi. Đây là một trận chiến lớn giữa một bên là khát vọng dân chủ của nhân dân nói chung, của Lor-ca nói riêng với nền chính trị độc tài. Xét trong lĩnh vực nghệ thuật, đó là cuộc xung đột giữa khát vọng cách tân của nhà thơ với nền nghệ thuật già nua. Xét ở phương diện nào thì Lorca cũng là một chiến sĩ đơn độc đáng thương.

Giữa lúc trận đấu đang căng thẳng thì bỗng vang lên âm thanh du dương, bổng trầm của tiếng đàn: li-la, li-la, li-la một thanh âm trong trẻo, thanh tao quyện hòa mùi hương hoa Lila dịu dịu, lan tỏa với những cánh hoa màu tím nồng nàn đầy sức sống giữa khung cảnh bạo tàn và chết chóc. Đấu trường khốc liệt nhường chỗ cho sự thăng hoa của nghệ thuật. Ai nói nghệ thuật không có sức mạnh. Không ! Nghệ thuật chính là sức mạnh vô địch có thể hóa giải mọi hận thù. Và chàng nghệ sỹ của chúng ta đang thăng hoa trong bản hòa tấu Ghita đầy lãng mạn. Người đọc như đang dõi mắt theo từng bước chân lãng tử của người nghệ sỹ trên hành trình «*lang thang về miền đơn độc*» cùng với «*vàng trắng – yên ngựa*». Đây là một hệ thống thi ảnh thường bắt gặp trong thơ Lorca, chàng kị sỹ một mình trên lưng «*con ngựa đen/ vàng trắng đỏ* » với những bản đàn ghita phiêu bồng cùng giấc mơ tranh đấu. Trong thơ Thanh Thảo, Lorca hiện lên với dáng điệu «*chuẩn choáng*». Đây là một hình ảnh mang cái hồn say của người nghệ sỹ, không phải cái say tầm thường của những cốc rượu vang đỏ mà là say trong tranh đấu, say trong sáng tạo nghệ thuật. Nếu như chàng Đôn-ki-hô-tê trong trang văn của Xec-van-tec mãi miết với giấc mơ hiệp sỹ thì Lorca mãi “*mỏi mòn*” trong hành trình chống lại tộc ác của bè lũ Phò-răng-cô. Nhưng đáng thương thay, trong hành trình khát vọng ấy, Lorca là một nghệ sỹ cô đơn trong sáng tạo nghệ thuật và cô độc trong chiến đấu. Nhưng không vì thế “*con họa mi của xứ Granada lại ngừng hát*”. Chàng vẫn “*Mãnh liệt như trăm ngàn sư tử/ Vững chắc như cẩm thạch*” (Thơ Lorca)

Càng chiến đấu, Lorca càng say mê, càng *“hát nghêu ngao”*. Nhưng phủ phàng thay *“đường chỉ tay đã đứt”*, định mệnh đã khiến chàng nghệ sĩ du ca của chúng ta phải dở dang hành trình khát vọng. Phát súng của bọn phát xít đã đánh hạ Lorca đáng thương. Thanh Thảo thốt lên sững sờ *“bỗng kinh hoàng”* Như không tin vào mắt mình nữa. Cả dân tộc Tây Ban Nha bàng hoàng, cả thế giới nín lặng, bàn giao hương chùng xuống rồi lại vút cao lên theo *“máu anh phun như lửa đạn cầu vồng”*. Thanh Thảo tạo dựng cái chết đầy bi phần của người anh hùng một cách tức tưởi bằng thủ pháp nghệ thuật đối lập. Đối lập giữa niềm tin, tình yêu và lạc quan, khát vọng *“hát nghêu ngao”* với sự thật phủ phàng *“áo choàng bê bết đỏ”*. Đó là màu máu của Lorca làm tấm áo choàng đỏ gắt càng thêm *“bê bết đỏ”*. Đối với Lorca, anh luôn dự cảm về cái chết nhưng anh cũng không thể ngờ rằng cái chết lại đến với mình nhanh đến thế. Anh đã từng thốt lên *“Tôi không muốn nhìn thấy máu!”*. Nhưng máu đã đổ. Người kiếm sĩ muốn một cái chết vinh quang giữa đấu trường cùng với đôi kiếm sắc nhưng lại bị kẻ thù hành hình một cách lén lút bất minh. Nhưng Lorca chấp nhận như người cách mạng đã chấp nhận *“Dấn thân vô là phải chịu tù đầy/ Gươm kẻ cổ súng kẻ tail/ Là thân sống chỉ coi còn một nửa”*. Và vì chấp nhận, người anh hùng đã ung dung, bình thản ra giữa pháp trường *“chàng đi như người mộng du”*. Mộng du là trạng thái của tâm hồn đã rời thể xác nhưng không có nghĩa là biến mất khỏi thể xác. Tâm hồn và tinh thần của Lorca đã gửi tất cả vào cuộc tranh đấu và vì thế bước chân mộng du đã hóa thành những bước chân anh hùng. Càng tiếc thương chàng nghệ sĩ bao nhiêu chúng ta lại càng cảm phần tội ác bấy nhiêu. Và Lorca đã hi sinh nhưng những kẻ thất bại lại chính là bè lũ phát xít. Bởi chúng chỉ có thể hủy diệt được thân xác của Lorca nhưng không thể hủy diệt được sức sống của anh đang bùng nổ giữa bản hòa tấu trầm hùng mang âm hưởng của những tiếng Ghita nồng nàn vi diệu:

tiếng ghi -ta nâu

bầu trời cô gái ấy

tiếng ghi -ta lá xanh biết mây

tiếng ghi -ta tròn bọt nước vỡ tan

tiếng ghi -ta ròng ròng máu chảy

Điệp khúc dồn dập qua nhịp thơ Thanh Thảo như đã lột tả được cái bàng hoàng cảm phần trong bản ghi ta bi tráng! Tôi gọi đây là khúc biến tấu của tiếng đàn, nó thay màu chuyển gam rất lạ, biến ảo không ngừng và đặc biệt luôn sinh sôi nảy nở, giọt này vỡ đi, giọt kia lại trào ra không dứt. Đó chính là sức sống! Thanh Thảo sử dụng ẩn dụ chuyển đổi cảm giác mang đến sự linh hoạt khi miêu tả tiếng đàn. Màu nâu xuất hiện suy tư, trầm tĩnh đến lạ thường.

Đó là màu nâu của cây đàn, màu nâu của đất đai, màu nâu của làn da rám nắng trên thân hình những vũ nữ Digan bốc lửa. Trước giây phút từ li, chàng đã ngước nhìn lên bầu trời xanh tha thiết *"bầu trời cô gái ấy"*. Đó là bầu trời của khát vọng, bầu trời yêu thương nơi có bóng hình nàng Maria thủy chung. Đối lập với màu nâu trầm tĩnh là màu xanh của *"tiếng ghita lá xanh biết mấy"*. Màu xanh là sự hóa thân của Lorca và tiếng đàn vào thiên nhiên mang sức sống cỏ cây: màu xanh của những vườn cam, màu xanh của thảo nguyên và những rừng Oliu hay hàng bạch dương nơi Lorca đang yên nghỉ. Hai tiếng biết mấy nằm ở cuối câu vừa là sự tha thiết trong tình cảm của người nghệ sĩ Thanh Thảo vừa để tôn thêm vẻ đẹp của tuổi trẻ Lorca – vẻ đẹp của người chiến sĩ suốt đời hi sinh vì lí tưởng.

Tiếng đàn không chỉ mang sắc màu biến tấu mà còn mang hình khối, đường nét như hình hài của sinh mệnh. Nó cũng tức tưởi vỡ òa, cũng biết nói tiếng nói của sự căm phẫn bạo tàn. Hay nói đúng hơn đó là tiếng kêu cứu của nghệ thuật khi bị đẩy đến bờ vực của sự tuyệt diệt.

tiếng ghi -ta tròn

bọt nước vỡ tan

tiếng ghi -ta ròng rọc máu chảy

Hai tiếng vỡ tan, vừa là sự vỡ ra của bọt nước vừa là sự phập phồng thốn thức của tiếng đàn. Nó đã cất lên lời ca tranh đấu lên án bè lũ phát xít đã hủy diệt cái tài, hủy diệt cái đẹp. Và vì thế bản ghita bị tráng đầy đến độ cao trào của sự bi phẫn, nó ròng rọc máu chảy, nó uất nghẹn, tức tưởi đến bật máu thành từng dòng đau thương trong một bản đàn giao hưởng hào sảng. Nỗi đau của tiếng đàn cũng là nỗi đau của người nghệ sĩ khi khát vọng chưa thành. Ta cũng đã từng bắt gặp nỗi đau của người nghệ sĩ trong Truyện Kiều của Nguyễn Du *"Một cung gió thảm mây sầu/ Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay"*. Nỗi đau của Kiều khi hầu đàn Hồ Tôn Hiến khiến cho dây đàn cũng nhỏ máu. Đó chính là sự đồng cảm giữa nghệ thuật và tâm hồn của người sinh ra nó. Thì ra nghệ thuật trong bản thể của nó cũng là một sinh mệnh.

Với thủ pháp nghệ thuật so sánh và liên tưởng, Thanh Thảo đã làm sống dậy một không gian sinh tồn đầy sức sống mãnh liệt.

không ai chôn cất tiếng đàn

tiếng đàn như cỏ mọc hoang

giọt nước mắt văng trắng

long lanh trong đáy giếng

"Không ai chôn cất tiếng đàn" hay không ai có thể chôn cất được tiếng đàn? Có lẽ nên hiểu theo cách thứ hai. Thứ nhất bởi nó là di sản văn hóa phi vật thể

là sản phẩm của tinh thần được kết tinh từ hương sắc cuộc đời của người nghệ sĩ nhân dân. Thứ hai bởi sức sống mãnh liệt và hoang dại của nó như loài cỏ mọc hoang không gì có thể ngăn nổi chúng. Đây chính là sự bất tử, sự vĩnh hằng của nghệ thuật. Dù Lorca hi sinh nhưng sản phẩm tinh thần mà ông để lại đó chính là tâm hồn mình, nghệ thuật của mình. Những bài ca tranh đấu của Lorca vẫn đồng hành cùng thời gian và đi cùng năm tháng thăng trầm của lịch sử và nó mãi mãi được hát vang trong lòng của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới.

Không chỉ bất tử, tiếng đàn của chàng ca sĩ hát rong còn mang vẻ đẹp của giọt nước mắt vàng trắng. Một hình ảnh mang nhiều liên tưởng gợi nhiều thi vị. Phải chăng đó chính là vẻ đẹp của nghệ thuật được kết tinh từ những giọt mồ hôi, từ máu và nước mắt của sự lao động nghệ thuật chân chính qua bao thời gian công sức đã nhào nặn thành viên ngọc lấp lánh mang hình hài của giọt nước mắt vàng trắng tinh khiết. Hay đó chính là vẻ đẹp của cuộc đời Lorca đã hóa thân thành viên ngọc quý lung linh tỏa sáng giữa đời. Bất ngờ thay, nơi đáy giếng tối tăm và lạnh lẽo, nơi mà bọn phát xít ngỗ ngược đã vùi lấp được linh hồn và thể xác của người công dân Lorca, lại là nơi tỏa sáng tâm hồn anh. Ở khổ cuối của bài thơ, Thanh Thảo đưa người đọc vào thế giới suy tư về sự giải thoát của Lorca:

*đường chỉ tay đã đứt
dòng sông rộng vô cùng
Lorca bơi sang ngang
trên chiếc ghita màu bạc
chàng ném lá bùa cô gái Digan
vào xoáy nước
chàng ném trái tim mình
vào lặng yên bất chợt
li-la, li-la, li-la*

Và cuối cùng chàng nghệ sĩ của chúng ta đã dừng bước giang hồ trước dòng sông của định mệnh khi đường chỉ tay đã đứt. Sinh mệnh chấm dứt. Chàng rũ bỏ mọi hệ lụy trần gian để trở về cõi vĩnh hằng. Dòng sông vô hình dung là dòng sông cuộc đời, dòng sông của số phận và cũng là đường ranh giới ngăn cách giữa sự sống và cõi chết. Trên dòng sông ấy, Lorca đang bơi sang ngang cùng di vật đàn ghita. Màu bạc của cây đàn là sự biến ảo từ màu nâu trầm tĩnh sang xanh thiết tha hi vọng và cuối cùng là màu của sự hư ảo trong cõi siêu sinh. Lorca đang bơi trên con thuyền thi ca mà cây đàn chính là

con thuyền bàng bạc chở tình yêu và nỗi nhớ của chàng đang trôi dần vào bến bờ bất tử. Chàng dứt khoát rũ bỏ mọi hệ lụy trần gian ném lá bùa vào xoáy nước, ném trái tim vào cõi lặng yên. Xoáy nước là cuộc tranh đấu hay sự hiểm nguy trên dòng sông của định mệnh? Cõi lặng yên phải chăng là phút giây mà trái tim người nghệ sĩ ngừng đập? Có lẽ ta không cần phải lí giải về nó. Bởi Lorca đã về nơi an nghỉ cuối cùng. Chỉ còn vang vọng nơi đây âm vọng của tiếng đàn li-la, li-la, li-la như bản nhạc thiết tha, thấm đẫm hương thơm của loài hoa Lila đưa người nghệ sĩ – chiến sĩ về với cõi vĩnh hằng với bao niềm tiếc thương vô hạn. Tôi chợt nhớ tới bài thơ *Ghi nhớ* của anh:

*Khi nào tôi chết
hãy vui thay tôi
cùng với cây đàn dưới lớp cát hàng bạch dương
Khi nào tôi chết
hãy vui thay tôi giữa rừng cây cam
và đám bạc hà.
Khi nào tôi chết
hãy vui thay tôi, tôi xin các người đó,
nơi một chiếc chong chóng gió.*

Có lẽ ở một nơi nào đó, chàng nghệ sĩ nhân dân đang được sống giữa những sự yên vui và đầy ánh nắng của tự do nơi đó không có bạo tàn và chết chóc.

Bài thơ đã rất thành công khi tạo dựng một tượng đài Lorca bằng ngôn ngữ của thơ và âm nhạc. Với lối thơ không viết hoa đầu dòng, cảm xúc liền mạch, Thanh Thảo đã mang đến cho người đọc một mỹ cảm hiện đại giàu tính sáng tạo. Sự trộn lẫn giữa trường phái tượng trưng siêu thực và sức sáng tạo của Thanh Thảo đã cho ra đời một tuyệt bút đầy ngẫu hứng giàu chất nhạc. Trên hết là nhà thơ đã mang đến cho người đọc một tình yêu vô bờ bến đối với nhà thơ nhân dân chống phát xít bạo tàn. Bất kỳ một cuộc chiến nào cũng có người chiến thắng và kẻ bại trận nhưng những người biết hi sinh vì mọi người luôn luôn là người anh hùng với chiến thắng vĩ đại nhất. Gacxia Lorca là một người như thế.

Đề ra: Cảm nhận về đẹp của bốn câu thơ sau trong bài *Đàn ghita của Lorca* – Thanh Thảo.

*“Không ai chôn cất tiếng đàn
Tiếng đàn như cỏ mọc hoang
Giọt nước mắt vầng trăng
Long lanh trong đáy giếng”*

BÀI LÀM

Làm nên cảm hứng của bài thơ “Đàn ghita của Lorca” là hình tượng thơ Ph.G. Lorca – một tên tuổi lớn của đất nước Tây Ban Cẩm. Đó là người nghệ sĩ đa tài đã hi sinh cho dân tộc Tây Ban Nha trên hành trình tranh đấu chống lại chủ nghĩa phát xít và cách tân nền nghệ thuật đã già nua của đất nước này. Anh hi sinh khi sự nghiệp đang ở đỉnh cao, để lại trong lòng nhân dân Tây Ban Nha nói riêng và nhân dân thế giới nói chung niềm tiếc thương vô hạn.

Xuyên suốt chiều dài bài thơ “Đàn ghita của Lorca” – Thanh Thảo ở mỗi đoạn đã phả vào đó một làn điệu ghita phiêu bồng, lãng tử. Khi thì lẫn tẩn như bọt nước, lúc sôi nổi như trận đấu bò, lúc như chan hòa trong hương thơm hoa li la, khi lại mệnh mang vàng trắng yên ngựa, lúc hóa màu nâu trầm tĩnh, xanh thiết tha hi vọng... nhưng có lúc lại kết lại lắng sâu chạm đến cả cõi tâm linh của con người :

*“không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang
giọt nước mắt vầng trăng
long lanh trong đáy giếng”*

Bốn câu trên thuộc khổ thơ thứ tư trong bài thơ, quả thật là một đoạn thơ đa nghĩa và cũng khó cắt nghĩa.

Trước hết cần đặt hai câu thơ: “không ai chôn cất tiếng đàn/ tiếng đàn như cỏ mọc hoang” trong mối liên hệ với câu đề từ: “khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn”. Trong mối quan hệ ấy ta thấy có sự mâu thuẫn: lời đề từ giống như một di chúc viết sớm của Lorca, với di nguyện này, Lorca mong muốn người đời hãy lãng quên tên tuổi của anh, nghệ thuật của anh. Mai hậu phải biết vượt qua cái bóng của anh để tiếp tục con đường cách tân nghệ thuật đã già nua. Lorca không muốn mình là cái bóng để ngăn cản sự tiến bước của những tài năng trẻ... Tuy nhiên, người đời vì không nỡ lãng quên nghệ thuật của anh, càng lại muốn nghệ thuật của anh trở nên bất tử nên vô hình dung họ lại chôn vùi những khát vọng của Lorca khi không thực hiện di chúc của anh.

Vậy là rốt cuộc không ai hiểu hết được những di nguyện của người nghệ sĩ đã suốt đời dâng hiến cho nghệ thuật đất nước. Anh đã không tìm được tri kỷ, không tìm được sự đồng cảm với hậu thế của anh. Quả thật, điều mà người nghệ sĩ cần ở người đời đó là sự đồng cảm chứ không phải là sự tôn thờ. Còn nhớ hai thế kỷ trước, Nguyễn Du đi sứ sang Trung Quốc, dù chỉ được nghe qua câu chuyện Tiểu Thanh và viếng nàng chỉ qua “nhất chi thư” (mảnh giấy tàn) nhưng đã đồng cảm với nỗi đau đoạn trường ấy. Rồi cụ Tiên Điền cũng tự hỏi với trời với đất:

Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khốc Tố Như
(Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa
Người đời ai khóc Tố Như chẳng)

Chưa đến ba trăm năm sau, Nguyễn Du đã được Tố Hữu – một nhà thơ hiện đại đồng cảm :

*“Ngàn năm sau nhớ Nguyễn Du
Tiếng thơ như tiếng mẹ ru những ngày”
(Kính gửi cụ Nguyễn Du)*

Tiếc thay, Lorca lại chưa tìm được hậu sinh đồng cảm với mình. Và phải chăng đó cũng chính là nỗi băn khoăn không chỉ là của Lorca mà còn là cả nhà thơ Thanh Thảo (cũng là một nhà cách tân sau 1975 Việt Nam ở Việt Nam). Liệu rồi ai sẽ là người tiếp tục sự nghiệp của Lorca để đưa nghệ thuật Tây Ban Nha lên một tầm cao mới hay cánh đồng nghệ thuật Tây Ban Nha sẽ thành cánh đồng hoang phế bởi “cỏ mọc hoang” ?

Đọc lại hai câu thơ một lần nữa ta lại phát hiện một tầng nghĩa mới “không ai chôn cất tiếng đàn/ tiếng đàn như cỏ mọc hoang”. Phép điệp ngữ “tiếng đàn” được lặp lại cùng với phép so sánh “như cỏ mọc hoang” như sự kéo dài, trải rộng mệnh mang. Âm thanh như loài thảo mộc cũng bất tận ngân vang, mãnh liệt. Tiếng đàn là tượng trưng cho tài năng và số phận của Lorca. Bọn phát xít đã vùi chôn Lorca nhưng chúng không thể nào dập tắt được nghệ thuật, tài năng và nhân phẩm của Lorca. Cách so sánh “như cỏ mọc hoang” cho thấy tiếng đàn hoang dại, bồng bồng một sức sống không có gì có thể dập tắt được. Vì có gì xanh hơn bằng cỏ ? Có gì nhiều hơn cỏ ? Có gì có thể mạnh hơn cỏ ? Và vì thế nên nghệ thuật Lorca trở thành bất tử như loài thảo cỏ kia miên di khắp đồng hoang.

Hai câu thơ cuối, hình ảnh thơ đẹp nhưng đượm buồn :

*“giọt nước mắt vầng trăng
long lanh trong đáy giếng”*

Thế giới trăng trong thơ tượng trưng và siêu thực hiện lên bao đắm đuối:

*Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu
Đợi gió đông về để lả lơi*

Hay:

*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chờ trăng về kịp tối nay
(Hàn Mặc Tử)*

Nhưng “giọt nước mắt vàng trắng” có lẽ là lần đầu tiên bạn đọc được tiếp cận. Hệ thống thi ảnh này gắn với thể giới nghệ thuật siêu thực của Lorca. Nó vừa gần gũi vừa lạ lùng. Hình ảnh “giọt nước mắt vàng trắng” có thể hiểu thành: “giọt nước mắt” là biểu tượng cho sự cao quý của tâm hồn là tinh túy của tâm hồn; “vàng trắng” là biểu tượng cho sự vĩnh hằng, vĩnh cửu của tự nhiên. Hai hình ảnh ấy kết hợp lại với nhau tạo nên vẻ đẹp lung linh “giọt nước mắt vàng trắng”. Phải chăng cái đẹp khó có thể cắt nghĩa từ hình ảnh thơ ấy là vẻ đẹp của nghệ thuật Lorca được chưng cất từ những khát khao, những ước mơ và cả nỗi đau mà suốt cuộc đời Lorca đeo đuổi? Và có lẽ thế “Thác là thể phách còn là tinh anh”, thể phách tinh anh ấy chính là sự hiện hữu của Lorca mãi tỏa sáng như “vàng trắng” trong mệnh mông của đất trời. Giọt nước mắt ấy cũng là giọt nước mắt mà người đời khóc thương cho Lorca còn mãi long lanh đến muôn đời.

Giọt nước mắt ấy lại “long lanh trong đáy giếng”. “Đáy giếng” là nơi lạnh lẽo, tối tăm, nơi sự sống tưởng chừng như chấm dứt lại rất đổi “long lanh” một “giọt nước mắt vàng trắng” đẹp đến sững sờ. Hình ảnh thơ ấy khiến ta liên tưởng tới sự hi sinh của cô gái thanh niên xung phong trong bài thơ “Khoảng trời hố bom” của nhà thơ Lâm Thị Mỹ Dạ:

*Em nằm dưới đất sâu
Như khoảng trời đã nằm yên trong đất
Đêm đêm, tâm hồn em tỏa sáng
Những vì sao ngồi chói, lung linh*

Hố bom và đáy giếng (hay hố sâu) – nơi những người chiến sĩ ấy ngã xuống – là hiện thân của tội ác kẻ thù nhưng kỳ lạ thay, nơi mà kẻ thù ngỡ tưởng đã vùi lấp được những người anh hùng ấy lại là nơi trở thành “vì sao ngồi chói lung linh”, nơi tâm hồn họ “long lanh” tỏa sáng thứ ánh sáng thiêng liêng diệu kỳ.

Thanh Thảo quả rất tài tình khi viết nên bốn câu thơ độc đáo như thế. Nó vừa thực lại vừa mộng như sự đứt nối chập chờn của vô thức của sáng tạo. Từ đó càng hình dung sự sống của Lorca và nghệ thuật của anh mãi mãi bất tử sánh cùng thiên địa vĩnh hằng.

Đề ra: Bình giảng đoạn văn sau trong tác phẩm Rừng xà nu – Nguyễn Trung Thành để làm nổi bật vẻ đẹp của hình tượng cây xà nu.

Làng ở trong tầm đại bác của đồn giặc. Chúng nó bắn, đã thành lệ, mỗi ngày hai lần, hoặc buổi sáng sớm và xế chiều, hoặc đứng bóng và sẩm tối, hoặc nửa đêm và trở gà gáy. Hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn. Cả rừng xà nu hàng vạn cây không cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt

đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão. Ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quện vào thành từng cục máu lớn.

Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khỏe như vậy. Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời. Cũng ít có loại cây ham ánh sáng mặt trời đến thế. Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, lỏng lách vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra. Có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người lại bị đại bác chặt đứt làm đôi. ở những cây đó, nhựa còn trong, chất dầu còn loãng, vết thương không lành được, cứ loét mãi ra, năm mười hôm thì cây chết. Nhưng cũng có những cây vượt lên được cao hơn đầu người, cành lá sum sê như những con chim đã đủ lông mao lông vũ. Đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như những vết thương trên một thân thể cường tráng. Chúng vượt lên rất nhanh, thay thế những cây đã ngã... Cứ thế, hai ba năm nay rừng xà nuưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng...

Đứng trên đồi xà nu ấy trông ra xa, đến hút tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp tới chân trời...

BÀI LÀM

Nguyễn Trung Thành là nhà văn đã gắn bó máu thịt với chiến trường Tây Nguyên trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Chính vùng đất và con người nơi đây đã để lại nhiều dấu ấn trong những trang viết của ông qua “Đất nước đứng lên” và “Rừng xà nu”. Tác phẩm “Rừng xà nu” ra đời trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ ác liệt. Trong truyện ngắn này, nhà văn đã khắc họa thành công hình tượng rừng xà nu – một hình tượng nghệ thuật đặc sắc để lại trong lòng bạn đọc nhiều ấn tượng sâu đậm.

Tác phẩm “Rừng Xà Nu” ra đời vào thời điểm mùa hè năm 1965 khi đế quốc Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh cục bộ. Tác phẩm được in trong tập “Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc”. Bối cảnh của thiên truyện là mảnh đất Tây Nguyên với những con người anh hùng, kiên trung, bất khuất.

Trước hết truyện ngắn này gây ấn tượng mạnh và để lại một dấu ấn sâu đậm có lẽ cũng bởi cách đặt tên nhan đề tác phẩm “Rừng xà nu”. Thực ra việc lấy tên của một loài cây để biểu tượng cho một phẩm chất thì Nguyễn Trung Thành không phải là duy nhất. Ở phương Tây người ta lấy hình ảnh cây sồi tượng trưng cho người già, cây Bạch Dương tượng trưng cho phẩm chất của thanh niên. Ở Việt Nam, cây tre trở thành biểu tượng chung cho con người

Việt Nam với sức sống dẻo dai bền bỉ. Người Hơ rơ (Tây Nguyên) lấy cây Kơ nia tượng trưng cho tình yêu hạnh phúc. Riêng với Nguyễn Trung Thành, cây xà nu là một duyên nợ. Bởi trong lần vào Nam chiến đấu, Nguyễn Trung Thành được tận mắt chứng kiến những rừng xà nu bát ngát “xanh tím tận chân trời”. Đây là những rừng cây “hùng vĩ và cao thượng, man dại và trong sạch, mỗi cây cao vút, vạm vỡ, ú nhựa, tán lá vừa thanh nhả, vừa rần rỏi mệnh mông”. (Nguyễn Trung Thành nói về tác phẩm Rừng xà nu) Những rừng cây này đã gây ấn tượng mạnh mẽ khơi nguồn cảm hứng cho tác giả để trở thành hình tượng chính trong một truyện ngắn được xem là một “Bản dịch thời đánh Mỹ” - truyện ngắn Rừng xà nu. Như vậy, “Rừng xà nu” là một cảm hứng sáng tạo nghệ thuật lớn, một đứa con tinh thần đã thai nghén từ lâu của Nguyễn Trung Thành.

Hình tượng cây Xà Nu được tác giả miêu tả xuyên suốt trong toàn bộ câu chuyện như một nhân vật chính trong tập thể con người Xô Man. Trong truyện ngắn này, nhà văn không chỉ mở đầu và kết thúc truyện bằng hình ảnh rừng xà nu “*bát ngát đến tận chân trời*” mà còn gần hai mươi lần nói đến “*Rừng Xà Nu*”, “*Cây Xà Nu*”, “*nhựa Xà Nu*”, “*lửa Xà Nu*”, “*đuốc Xà Nu*”... Xà nu gắn bó với cuộc sống sinh hoạt hàng ngày thân thuộc với dân làng: ngọn lửa xà nu nấu ăn trong mỗi bếp, lửa xà nu cháy bập bùng trong nhà Ưng tập trung cả dân làng để nghe cụ Mết kể về cuộc đời Tnú. Khói xà nu đen nhẻm thân hình lũ trẻ; khói xà nu còn làm tấm bảng đen cho anh Quyết dạy Tnú và Mai học chữ cụ Hồ... Xà Nu còn tham dự vào những sự kiện quan trọng của cuộc sống làng Xôman: ngọn đuốc xà nu cháy sáng trên tay cụ Mết dẫn cả dân làng đi vào rừng sâu lấy giáo mác chuẩn bị cho cuộc nổi dậy. Đêm đêm cả dân làng thức mài vũ khí dưới ánh đuốc xà nu. Giặc đốt hai bàn tay Tnú bằng giẻ tẩm nhựa xà nu... Bởi vậy, tác phẩm đặt tên gọi là Rừng Xà Nu là rất hợp lý.

Cây xà nu tượng trưng cho phẩm chất và số phận con người Tây Nguyên trong kháng chiến chống Mỹ. Thương tích mà rừng xà nu phải gánh chịu do đại bác của kẻ thù gợi nghĩ đến những mất mát đau thương mà đồng bào ta đã phải trải qua trong thời kì cách mạng miền Nam bị khủng bố khốc liệt. Mở đầu tác phẩm Rừng xà nu, Nguyễn Trung Thành đã đặt ngay hình tượng Rừng xà nu vào trong bối cảnh khốc liệt của chiến tranh “*Rừng nằm trong tâm đại bác của đồn giặc, chúng nó bắn đã thành lệ, mỗi ngày ba lần*”. Cách mở đầu này rất giống với cách mở đầu của tác phẩm “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” của Nguyễn Đình Chiểu: “*Hỡi ôi súng giặc đất rền/ Lòng dân trời tỏ*”. Cả hai nhà văn đã đặt hình tượng nhân vật của mình vào ngay thử thách khốc liệt, từ đó, những phẩm chất cao đẹp của hình tượng cứ bay lên đầy lãng mạn.

Xà nu hiện ra với tư thế của sự sống đang đối diện với cái chết, sự sinh tồn đối diện với sự hủy diệt. Chất bi và chất hùng trộn lẫn. Với kỹ thuật quay toàn cảnh, Nguyễn Trung Thành đã phát hiện ra: "cả rừng xà nu hàng vạn cây không cây nào là không bị thương". Tác giả đã chứng kiến nỗi đau của xà nu: "có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình đổ ào ào như một trận bão". Rồi "có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người bị đạn đại bác chặt đứt làm đôi. Ở những cây đó, nhựa còn trong, chất dầu còn loãng, vết thương không lành được cứ loét mãi ra, năm mười hôm sau thì cây chết". Các từ ngữ: vết thương, cục máu lớn, loét mãi ra, chết,... là những từ ngữ diễn tả nỗi đau của con người. Nhà văn đó mang nỗi đau của con người để biểu đạt cho nỗi đau của cây. Do vậy, nỗi đau của cây tác động đến da thịt con người gọi lên cảm giác đau đớn. Đó là cái bi thương nhưng không bi lụy của cây xà nu. Và cũng như cây xà nu, dân làng Xô Man cũng chịu nhiều thương tích: anh Xút bị giặc treo cổ, bà Nhan bị giặc chặt đầu, mẹ con Mai bị giặc sát hại bằng gậy sắt.

Bằng nghệ thuật nhân hoá, ẩn dụ tượng trưng, bút pháp sử thi, lãng mạn tác giả nói lên được nỗi đau thương mất mát của dân làng Xô Man và tố cáo tội ác của kẻ thù. Viết về nỗi đau của cây mà ta cứ ngỡ như nỗi đau của con người. Mỗi một cây ngã xuống ta cứ ngỡ như một người Xô Man ngã xuống. Phải chăng đó là hình ảnh của anh Xút, bà Nhan, mẹ con Mai, anh Quyết... những người đã ngã xuống vì chính nghĩa dưới bàn tay tàn bạo của kẻ thù. Nhưng trong đau thương, cây xà nu vẫn hiện lên bởi những vẻ đẹp thăng hoa đến sững sờ. Đẹp trong dáng ngả kiêu hùng, bất khuất "đổ ào ào như một trận bão". Dáng ngả ấy đầy bi tráng. Phải chăng là dáng ngả của biết bao nhiêu con người Việt Nam đã ngã xuống trong những cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại. Là dáng ngả của anh lính trên đường băng Tân Sơn Nhất để "Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân". Là dáng ngả của người lính thời kháng Pháp:

Bạn ta đổ chết trên dây thép ba tầng
 Chân lưng chùng nửa bước xung phong
 Một bàn tay chưa rời báng súng
 Ôi những con người mỗi khi nằm xuống
 Vẫn nằm trong tư thế tấn công

(Chính Hữu)

Không chỉ vậy, rừng xà nu trong đau thương vẫn đẹp bởi đường nét, màu sắc, hình khối, trong đau thương mà vẫn hiện hữu hương thơm và ánh sáng "nơi chỗ vết thương nhựa ứa ra tràn trề thơm ngào ngạt long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quện thành cục máu lớn".

Cây xà nu có sức sống mãnh liệt là hình ảnh tượng trưng cho cuộc sống và phẩm chất người dân Xôman nói riêng, Tây Nguyên nói chung: bằng bút pháp

miêu tả tác giả đã mang đến cho người đọc sức sống hoang dại, mãnh liệt của rừng Xà Nu: “Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khoẻ như vậy. Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời. Đau thương nổi đau thương, sự sống nối tiếp sự sống, mà sự sống của xà nu là bất diệt, bất tử, không một thế lực nào, không mưa bom bão đạn nào của kẻ thù có thể hủy diệt được. Như một mẫu số nhân “một ngã” thì “bốn năm cây con mọc lên” thách thức, kiêu hãnh. Đúng như lời cụ Mết đã khẳng định “Không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta. Cây mẹ ngã, cây con mọc lên, đố chúng nó giết hết được cả rừng xà nu này”.

Thế hệ này ngã xuống, thế hệ khác đứng lên thay thế, tiếp tục chiến đấu với kẻ thù. Con người Xô man cũng vậy: anh Xút bà Nhan hi sinh thì có thế hệ của Mai và Tnú lớn lên tiếp tục xông pha vào mưa bom bão đạn để viết tiếp trang sử của làng. Mai ngã xuống khi tuổi xuân và hạnh phúc đang căng nở thì Dít lớn lên nhanh chóng trở thành bí thư chi bộ. Rồi thế hệ bé Heng đang tiếp bước cha anh. Tất cả tạo nên một đội ngũ trùng điệp. Đúng như Nguyễn Khoa Điềm đã viết:

“Em ơi em
Hãy nhìn rất xa
Vào bốn nghìn năm đất nước
Năm tháng nào cũng người người lớp lớp”

Hay những vần thơ của Hoàng Trung Thông:

Ta lại viết bài thơ lên báng súng
Con lớn lên viết tiếp thay cha
Người đứng dậy viết tiếp người ngã xuống
Người hôm nay viết tiếp người hôm qua

Vâng! Người người, lớp lớp ấy đã tạo nên một sự tiếp nối giữa muôn thế hệ “Một cây ngã cả rừng cây lại mọc/ Người nối người đã mấy vạn mùa xuân”. Bức tranh rừng xà nu chính vì sự tiếp nối ấy mà mãi mãi xanh tươi giữa bao bom đạn kẻ thù.

Vẻ đẹp nữa của cây xà nu đó là loài cây ham ánh sáng mặt trời, yêu tự do. Sự sống của nó chính là sự vươn lên để sinh tồn. Dựa vào đặc điểm đó Nguyễn Trung Thành lại thêm một lần nữa khiến người đọc phải rung động trước những câu văn đầy ánh sáng và hương thơm. Cây xà nu rất ham ánh sáng và khí trời: “nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, vô số những hạt bụi vàng bay ra từ nhựa cây thơm mỡ màng”. Đó chính là tiếng gọi của tình yêu tự do. Cũng như Tnú,

như dân làng Xôman yêu tự do, khát khao ánh sáng nên họ đã cầm giáo, cầm gươm quyết tâm bảo vệ vùng trời tự do ấy.

Và ở rừng Xà Nu còn xuất hiện những cây khác vững chãi, không chịu khuất phục trước giông bão, đạn bom của kẻ thù : *“Có những cây xà nu cành lá xum xuê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ, đạn đại bác không giết nổi chúng. Những vết thương của chúng chóng lành như trên một cơ thể cường tráng. Cứ thế ba năm nay , rừng xà nu rộn rã tiếng ồn ào của mình che chở cho cả dân làng”*. Hình ảnh ấy của cây rừng Xà Nu khiến ta liên tưởng đến hình ảnh của cụ Mết, của sức sống Tnú, của Dít... Đó là vẻ đẹp của bức thành đồng kiên cố, tấm lá thép vĩ đại của làng Xô man. Vì vậy mà suốt năm năm chưa hề có cán bộ nào bị giặc bắt hoặc chết trong rừng làng này. Bởi rừng xà nu đã mang tầm vẻ đẹp *“Rừng che bộ đội rừng vây quân thù”*. Tất cả nối tiếp nhau tạo thành một đội ngũ trùng trùng điệp điệp nối tiếp nhau chạy đến tận chân trời.

Bên cạnh ý nghĩa tả thực, rừng xà nu còn mang ý nghĩa biểu tượng. Vẻ đẹp của những cây xà nu bất chấp mưa bom và bão đạn của kẻ thù cũng chính là vẻ đẹp của con người Xô Man kiên hùng bất khuất. Rừng Xà Nu mang tính biểu tượng cho sức sống mãnh liệt của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên. Phải chăng đó là vẻ đẹp của cụ Mết, người truyền và giữ ngọn lửa tinh thần cách mạng với chân lí ngời sáng *“Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”*. Là vẻ đẹp của người anh hùng Tnú với tinh thần kìm nén đau thương để biến thành sức mạnh quật khởi. Là vẻ đẹp của Dít với đôi mắt mở to trong suốt, bình thản, ngày Mai chết, Dít như cây xà nu nhanh chóng trưởng thành, nhanh chóng trở thành bí thư chỉ bộ cùng cụ Mết lãnh đạo dân làng Xô Man đánh giặc. Vẻ đẹp của bé Heng, thế hệ xà nu măng non, chưa trưởng thành nhưng tinh thần thì đã *“nhọn hoắt như những mũi lê”*... Có thể nói hình tượng xà nu nổi bật xuyên suốt tác phẩm, câu chuyện mở ra trong vẻ đẹp mãnh liệt của sự sống trước đau thương mất mát để rồi khép lại vẫn là hình ảnh hào hùng của sự thách thức. Bên cạnh *“bốn năm cây xà nu đã bị đánh ngã đã có vô số những cây con đang mọc lên”*. Mới mọc thôi nhưng tinh thần chiến đấu lại rất mãnh liệt *“Có những cây mới nhú khỏi mặt đất nhọn hoắt như những mũi lê”*.

Thủ pháp nghệ thuật so sánh, đối chiếu, ngôn ngữ sử thi hào hùng, nhân cách hóa như một ẩn dụ trên đây trong khi mô tả cây xà nu, đã tạo nên sự chuyển hóa, hòa hợp giữa hình tượng thiên nhiên và con người, tạo nên một bản hợp xướng đầy chất thơ hào hùng tráng lệ về sức sống bất diệt và cuộc chiến đấu bất khuất kiên trung của nhân dân Tây Nguyên giành tự do.

Tóm lại, hình tượng xà nu là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Trung Thành. Nó được dùng như một ẩn dụ gọi cho người đọc nghĩ đến con người Tây Nguyên yêu tự do, đòi hỏi sức sống, bất khuất kiên trung, thủy chung với Cách mạng. Như thế là hình tượng Cây xà nu đã được tác giả đưa lại cho biết bao ý nghĩa mới mẻ giàu tính chất thẩm mỹ và ý nghĩa nhân sinh, trở thành linh hồn tác phẩm. Vì vậy, tác giả đã đặt cho truyện của mình cái tên thật có ý nghĩa: “Rừng xà nu”.

Đề ra: Phân tích hình tượng nhân vật Tnú để chứng minh cho câu nói của cụ Mết: “Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”

BÀI LÀM

Nguyễn Trung Thành là nhà văn đã gắn bó máu thịt với chiến trường Tây Nguyên trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Chính vùng đất và con người nơi đây đã để lại nhiều dấu ấn trong những trang viết của ông qua “Đất nước đứng lên” và “Rừng xà nu”. Tác phẩm “Rừng xà nu” ra đời trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ ác liệt. Trong truyện ngắn này, nhà văn đã khắc họa thành công hình tượng nhân vật Tnú – một hình tượng nghệ thuật đặc sắc để lại trong lòng bạn đọc nhiều ấn tượng sâu đậm.

Tác phẩm *Rừng xà nu* ra đời vào thời điểm mùa hè năm 1965 khi đế quốc Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh cục bộ. Tác phẩm được in trong tập “Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc”. Bối cảnh của thiên truyện là mảnh đất Tây Nguyên với những con người anh hùng, kiên trung, bất khuất.

Trong tác phẩm *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, có lẽ khi gấp trang sách lại ta vẫn còn nghe âm vang câu nói của cụ Mết “*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*”. Câu nói của già làng Mết là câu nói được đúc rút từ cuộc đời bi tráng của Tnú và từ thực tế đấu tranh của đồng bào Xô Man nói riêng và dân tộc Tây Nguyên nói chung. Giặc đã dùng bạo lực phản cách mạng để đàn áp nhân dân ta thì ta phải dùng bạo lực cách mạng để đập tan bạo lực phản cách mạng. Con đường cầm vũ khí để đáp trả kẻ thù là tất yếu. Qua câu chuyện cuộc đời Tnú nhà văn Nguyễn Trung Thành đã làm sáng tỏ chân lý cách mạng ấy.

Tìm hiểu vào tác phẩm, ta thấy Tnú là con người gan góc, dũng cảm, mưu trí:

Lúc còn bé, Tnú có hoàn cảnh bất hạnh, đáng thương nhưng lại rất cứng cỏi, gan dạ. Cha mẹ của Tnú mất sớm nên Tnú được dân làng cứu mạng, nuôi dưỡng. Tnú chính là người con của dân làng Xôman – đứa con của nhân dân.

Cũng như người dân làng *"có cái bụng thương núi, thương nước"*, Tnú đã sớm có lòng yêu thương nhân dân, làng xóm. Từ tấm lòng này, Tnú đã mở rộng thành tình yêu gắn bó trung thành, thủy chung sâu nặng với Cách mạng. Vì vậy, ngay từ chặng đầu của cuộc đời, Tnú đã xuất hiện với tư cách của người anh hùng Tây Nguyên thời chống Mỹ. Dù còn nhỏ, Tnú đã sớm tỏ ra gan góc táo bạo, đầy quả cảm như các anh Kim Đồng, Lê Văn Tám, Vừ A Dính... Bất chấp sự vây lùng khủng bố dã man của kẻ thù, chặt đầu những người đi nuôi cán bộ *"chúng treo cổ anh Xút lên gốc cây và đầu làng; chặt đầu bà Nhan buộc tóc treo đầu súng"*. Vượt qua nỗi sợ hãi Tnú đã cùng với Mai xung phong vào rừng bảo vệ anh Quyết, một cán bộ trung kiên của Đảng. Đây là một công việc vô cùng khó khăn và đầy nguy hiểm nhưng Mai và Tnú đã làm rất tốt để dân làng Xô man mãi tự hào *"Năm năm chưa hề có cán bộ nào bị giặc bắt hoặc bị giết ở trong rừng làng này"*.

Tnú còn là một người có phẩm chất chính trực, trong sáng, trung thực, thẳng thắn như cây Xà Nu. Tnú quyết tâm học cho được cái chữ Cụ Hồ để trở thành cán bộ giỏi thay anh Quyết, nếu không may anh Quyết bị hy sinh. Nhưng Tnú học chữ hay quên. Bởi vậy, khi học chữ thua Mai, Tnú giận mình quá *"đập bể cái bảng nữa"* rồi tự trừng phạt cái tội hay quên của mình bằng cách *"cầm hòn đá tự đập vào đầu, chảy máu ròng ròng"*. Hành động này có cái gì đó hơi nóng nảy, nông nổi nhưng nó biểu lộ ý chí, quyết tâm sắt đá của một con người có chí khí, vì không học được chữ nên tự trừng phạt mình cho đau cho nhớ mà cố gắng hơn. Sau khi được anh Quyết khuyên răn, Tnú dẹp bỏ tính tự ái, quyết tâm học cái chữ. Đây chính là một phẩm chất đáng quý để sau này Tnú trở thành một chiến sĩ cách mạng thực thụ.

Tuy học cái chữ không mấy sáng dạ nhưng làm liên lạc chuyển thư cho anh Quyết, Tnú có cái đầu sáng lạ lùng. Vốn là con người nhanh trí, táo bạo thích mạo hiểm. Tnú *"không bao giờ đi đường mòn"*, bị giặc vây các nẻo đường, *"Tnú leo lên cây cao nhìn quanh một lượt rồi xé rừng mà đi vượt qua tất cả vòng vây"*. Tnú không vượt qua suối những nơi nước cạn để đi mà thường băng qua những con thác hiểm như cuội lên lưng con cá kình.

Khi bị giặc bắt, Tnú gan dạ, vững vàng trước kẻ thù. Có lần chuẩn bị vượt qua con thác ở sông Đaknang, thì hòng súng đen ngòm của bọn giặc đã chĩa vào tai lạnh ngắt. Tnú kịp nuốt lá thư của anh Quyết vào bụng để bảo đảm bí mật cách mạng. Tnú bị giặc bắt, biết bao đòn roi, thương tích đã đổ lên Tnú. Máu của Tnú đã chảy, đã đông lại và quyện thành *"từng cục máu lớn"* như vết thương trên cây Xà Nu kết tụ bao nỗi đau thương và ý chí phản kháng. Bọn chúng dẫn Tnú về làng. Địch tra tấn hỏi *"Cộng sản ở đâu?"* Tnú đã không ngần

ngại đặt tay lên bụng và nói: “*Ờ đây này!*”. Câu nói này của Tnú là câu nói thể hiện lòng dũng cảm, gan dạ, dám làm dám chịu, bất khuất hiên ngang trước kẻ thù “*Uy vũ không thể khuất phục*”. Đó còn là lời thề dữ dội thể hiện lòng trung thành tuyệt đối với Cách mạng của không chỉ riêng Tnú mà còn là của làng Xô Man kiên hùng bất khuất.

Tnú có một trái tim yêu thương và sức sôi căm thù giặc: sống rất nghĩa tình và luôn mang trong tim ba mối thù: của bản thân, của gia đình, của buôn làng.

Ba năm sau, Tnú vượt ngục trở về trực tiếp lãnh đạo dân làng Xô man đánh giặc theo lời anh Quyết dẫn trong thư trước khi anh Quyết hi sinh. Trong mắt của bọn thằng Dục, Tnú là “*con cọp*” của núi rừng Tây Nguyên chỉ “*nay mai là làm loạn núi rừng này rồi*”. Trong lòng nhân dân Xô Man, Tnú là linh hồn của cuộc kháng chiến. Và Mai, người bạn từ thuở thiếu thời, đã cùng Tnú trưởng thành qua năm tháng đầy thử thách khốc liệt của chiến tranh nay đã là vợ của Tnú. Đứa con trai kháu khỉnh vừa đầy tháng là hoa trái đầu mùa của mối tình thơ mộng và thủy chung ấy. Hạnh phúc gia đình lứa đôi của Tnú đang đẹp như ánh trăng rằm lung linh tỏa sáng cả núi rừng Tây Nguyên. Thì kẻ thù tàn bạo đã đập vỡ tổ ấm yên vui của Tnú và gieo rắc tang thương cho dân làng Xô Man “*Chúng nó đóng lại trong làng bốn đêm. Ngọn roi của chúng không từ một ai. Tiếng kêu khóc dậy cả làng*”. Độc ác hơn chúng đã giết vợ con Tnú bằng trận mưa roi sắt, hòng uy hiếp tinh thần Cách mạng của anh, người cầm đầu, linh hồn của cuộc nổi dậy. Đoạn văn diễn tả sự bất lực của Tnú trước cái chết của vợ con thật bi thương tràn đầy xúc cảm và ấn tượng “*Tnú đã bỏ gốc cây của anh. Đó là một cây vả. Anh đã biết đứt hàng chục trái vả mà không hay. Anh chồm dậy... bụng anh như có lửa đốt. Chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn*”. Căm thù đau nhói trong tim và bùng cháy trong hai con mắt - một chi tiết thật dữ dội. Tnú nhảy vào giữa đám lính, hai cánh tay như cánh gổ lim của anh ôm chặt lấy mẹ con Mai. Nhưng không còn kịp nữa!

Đó không chỉ là bi kịch của Tnú mà còn là bi kịch của dân làng Xô Man bởi trong tay họ không có vũ khí, họ chỉ là hai bàn tay không. Có lẽ chính vì vậy mà ở giữa câu chuyện về cuộc đời Tnú, ông cụ Mết đã dừng câu chuyện lại và nhắc đi nhắc lại đến bốn lần câu nói “*Tnú không cứu sống được mẹ con Mai*”. Chỉ vì Tnú chỉ có hai bàn tay không. Rồi ông cụ cất cao giọng sấm truyền một chân lý rực lửa “*Chúng nó đã cầm súng mình phải cầm giáo*”.

Tnú bị bắt, bị trói. Vợ và con chết cả rồi nhưng Tnú không khóc. Anh ghì nén nỗi đau, cố gắng vượt qua bi kịch cá nhân để tiếp tục sống và chiến đấu. Trước cái chết cận kề, Tnú không hề run sợ mà anh cảm thấy mình thật bình

thần. Anh nghĩ “Đứa con chết rồi. Mai chắc cũng chết rồi, Tnú cũng sắp chết”. Nhưng Tnú không sợ, điều làm Tnú day dứt và băn khoăn nhất chính là “rồi khi có lệnh của Đảng cho đánh ai sẽ lãnh đạo dân làng Xô Man đánh giặc?... chỉ tiếc cho Tnú không sống được tới ngày cầm vũ khí đứng dậy với dân làng”. Tnú hoàn toàn không nghĩ đến mình nữa, Tnú đã đặt cái chung, cái nhiệm vụ lên trên bi kịch của mình. Đó là thái độ biến đau thương thành hành động.

Bị kẻ thù tra tấn tàn bạo nhưng bản lĩnh của người cộng sản trong Tnú lại rất kiên cường, vững chãi: Để uy hiếp tinh thần cách mạng của dân làng Xô Man và uy hiếp tinh thần của Tnú. Giặc dùng giẻ tẩm nhựa xà nu để đốt mười đầu ngón tay của anh. Chúng định dùng lửa để thiêu rụi ý chí đấu tranh của dân làng Xô man. Nhưng chúng đã nhầm. Chính ngọn lửa trên mười đầu ngón tay của Tnú đã thắp lên ngọn lửa đồng khởi, ngọn lửa đấu tranh của dân làng Xô man.

*Chúng muốn đốt ta thành tro bụi
Ta hóa vàng nhân phẩm lương tâm
Chúng muốn ta bán mình ô nhục
Ta làm sen thơm ngát giữa đầm*

(Tố Hữu)

Đoạn văn diễn tả tinh thần bất khuất của người anh hùng Tây Nguyên thật mãnh liệt. “Một ngón tay Tnú bốc cháy. Hai ngón, ba ngón. Không có gì đau bằng nhựa Xà nu”. Mười ngón tay của Tnú nhanh chóng thành mười ngọn đuốc sống. Kì lạ thay, người Cộng Sản ấy không hề kêu van, dù “Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy ở bụng. Máu anh mặn chát ở đầu lưỡi. Răng anh đã cắn nát môi anh rồi”. Đúng rồi, Tnú không thèm kêu van vì “người cộng sản không thèm kêu van”. Nhưng Tnú đã thét lên một tiếng “Giết”. Tiếng thét ấy làm rung chuyển núi rừng, làm lay động tâm can con người. Và cộng hưởng cùng tiếng thét ấy là tiếng chân người chạy rầm rập trên nhà Ưng. Tiếng cộ Mết ồ ồ “Chém! Chém hết!”. Tiếng thét ấy trở thành ngòi nổ làm bùng cháy cả khối thuốc nổ cấm hờn của dân làng Xôman. Với vũ khí thô sơ là giáo, là mác, họ vùng lên chém chết bọn ác ôn. Trong phút chốc xác mười tên giặc đã nằm ngổn ngang quanh đồng lửa.

Có thể nói, cuộc đời bi tráng của Tnú là điển hình cho con đường đến với cách mạng của người dân Tây Nguyên, góp phần làm sáng rõ chân lý của thời đại: Phải dùng bạo lực cách mạng để tiêu diệt bạo lực phản cách mạng; đấu tranh vũ trang là con đường tất yếu để tự giải phóng. Cuộc đời bi tráng của Tnú đã làm sáng tỏ một chân lý giản dị mà sâu xa của cuộc sống được cụ Mết

truyền dạy cho con cháu: “sau này, tau chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”. Đó là chân lý của Cách mạng được này sinh từ mảnh đất Tây Nguyên thấm máu và nước mắt.

Tnú vượt qua bi kịch cá nhân, trở thành người chiến sĩ, người cán bộ có tinh thần kỷ luật cao. Từ đây cả dân làng Xôman vùng dậy cầm lấy giáo mác... làm vũ khí chống lại súng đạn tối tân tàn bạo của Mỹ - Ngụy. Và chặng đường cầm vũ khí của Tnú được nối tiếp bằng việc “đi lực lượng”. Tnú đã vượt qua mọi đau thương và bi kịch cá nhân, tham gia lực lượng giải phóng quân để quét sạch tất cả những thằng Dục, kẻ thù không đội trời chung với vợ con anh còn tồn tại trên đất nước Việt Nam này. Khi đã trở thành chiến sĩ giải phóng quân, Tnú là một cán bộ có tinh thần kỷ luật cao: tuy nhớ quê hương gia đình, nhưng phải cấp trên cho phép mới về “cấp trên cho về một đêm. Tnú chỉ về một đêm”. Anh cũng là con người rất tình cảm: trên đường về lại làng, mỗi gốc cây, mỗi con đường với anh là kỷ niệm nhất là nhớ gốc cây xà nu lớn nơi Mai đã nắm bàn tay anh mà khóc, kỷ niệm ấy như dao cắt vào lòng. Về gần tới làng nghe “tiếng chày giã gạo” ruột gan anh bỗng cồn cào nhưng nhớ. Anh để cho “vòi nước của làng mình dội lên người như ngày trước” để cảm nghe được sự mát lành của vị ngọt quê hương...

Nghệ thuật xây dựng nhân vật: ngôn ngữ sử thi hào hùng kết hợp với chất lãng mạn say mê. Cách dựng truyện, tạo bối cảnh phù hợp. Lời văn giàu tính tạo hình, giàu nhạc điệu, khi thâm trầm, khi tha thiết, trang nghiêm. Nhân vật được tạo dựng bằng bút pháp sử thi. Tnú là nhân vật anh hùng, nhân vật đó còn sống, lại hiện diện trong từng lời kể của cụ Mết, đang hiện diện trước mắt dân làng. Vì thế tính chân thực càng cao, càng hào sảng.

Tóm lại, hình tượng Tnú là hình tượng điển hình tiêu biểu của người anh hùng đại diện cho số phận và con đường đi đến cách mạng của các dân tộc Tây Nguyên trong thời đại chống Mỹ. Qua cuộc đời bi tráng, đau thương mà anh hùng của Tnú, nhà văn Nguyễn Trung Thành đã ngợi ca con người Tây Nguyên kiêu hùng bất khuất. Cũng qua nhân vật này, nhà văn một lần nữa khẳng định chân lý bất diệt của thời đại “Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”.

Đề ra: Cảm nhận về chất anh hùng qua hai nhân vật Tnú (Rừng xà nu – Nguyễn Trung Thành) và Việt (Những đứa con trong gia đình – Nguyễn Thi)

BÀI LÀM

Trong bài “Nhận đường”, Nguyễn Đình Thi có viết: “Văn nghệ phụng sự kháng chiến nhưng chính kháng chiến đem đến cho văn nghệ một sức sống mới. Sát

lửa mặt trận đang đúc nên văn nghệ mới của chúng ta". Từ chiến trường đầy ác liệt, từ những nỗi đau chiến tranh chất chứa đầy máu và cả sự hy sinh, những áng văn bất hủ đã được tạo nên. “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành và “Những đứa con trong gia đình” của Nguyễn Thi đã ra đời trong hoàn cảnh ấy. Dẫu hai tác phẩm ấy được viết theo hai phong cách khác nhau nhưng cả hai nhà văn đã gặp nhau ở nơi hội tụ của mọi ánh sáng văn chương chân chính mọi thời đó là chủ nghĩa anh hùng cách mạng lớn lao, cao cả, hào hùng. Vẻ đẹp ấy được thể hiện rõ nét nhất qua nhân vật Tnú và nhân vật Việt.

Mỗi nhà văn có một sở trường riêng về một đề tài và khi nhắc đến văn học kháng chiến chống Mĩ ta không thể không nhắc đến hai nhà văn tiêu biểu đó là Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thi. Nguyễn Trung Thành sinh năm 1932 ông là nhà văn có sở trường viết về vùng đất Tây Nguyên anh hùng, bất khuất. Nguyễn Thi tuy là người Bắc nhưng ông lại có cảm tình sâu sắc với mảnh đất Nam Bộ. Chính vì vậy ông đã được coi là nhà văn, con người Nam Bộ kiên cường. Cả hai tác giả đều gắn bó với cuộc kháng chiến chống Mĩ, là những nhà văn chiến sĩ ở hai tuyến đầu máu lửa của Tổ quốc Tác phẩm của họ mang hơi thở nóng hổi của cuộc chiến đấu với những hình tượng nhân vật sinh động, bước vào văn học từ thực tế chiến đấu. Hai truyện ngắn “Rừng xà nu” (1965) và “Những đứa con trong gia đình” (1966) đã phản ánh thật rõ ràng và đậm nét ý chí quyết tâm đánh giặc ngoại xâm của dân tộc ta; lòng căm thù giặc cũng như những phẩm chất anh hùng của người chiến sĩ trong công cuộc đấu tranh để gìn giữ non sông của cha ông ngàn đời. Nhân vật Tnú và Việt trong hai tác phẩm là hai nhân vật tiêu biểu cho tinh thần yêu nước, yêu cách mạng của con người Việt Nam trong kháng chiến. Ở họ mang nhiều phẩm chất tốt đẹp nhưng cao cả và thiêng liêng nhất chính là vẻ đẹp anh hùng cách mạng.

Vậy thế nào là chủ nghĩa anh hùng cách mạng? Đó là sự thể hiện của lòng yêu nước thiết tha, căm thù giặc sâu sắc, tinh thần chiến đấu bất khuất chống lại kẻ thù xâm lược để bảo vệ tổ quốc của con người Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, là sự trung thành với lí tưởng cách mạng được thử thách trong những hoàn cảnh khốc liệt, qua đó bộc lộ được vẻ đẹp của phẩm chất anh hùng có tính chất tiêu biểu cho cả dân tộc. Tnú và Việt là sự kết tinh của chủ nghĩa anh hùng cao đẹp ấy.

Trước tiên đọc tác phẩm “Rừng xà nu” ta có thể dễ dàng cảm nhận được vẻ đẹp anh hùng rực rỡ ở nhân vật Tnú. Tnú là người con của dân làng Xôman, cha mẹ mất sớm và được dân làng cưu mang, nuôi dưỡng. Cũng như người dân làng “có cái bụng thương núi, thương nước”, Tnú đã sớm có lòng yêu thương nhân dân, làng xóm. Từ tấm lòng này, Trú đã mở rộng thành tình yêu gắn bó trung thành thủy chung sâu nặng với Cách mạng, cán bộ Cách mạng.

Bởi ngay từ khi còn là một cậu bé, Tnú được cụ Mết, người gìn giữ và truyền ngọn lửa Cách mạng từ thế hệ này sang thế hệ khác cho hay: “Cán bộ là Đảng. Đảng còn nước non này còn”. Vì vậy ngay từ chặng đầu của cuộc đời, Tnú đã xuất hiện với tư cách của người anh hùng Tây Nguyên thời chống Mỹ. Dù còn nhỏ, Tnú đã sớm tỏ ra gan góc táo bạo, đầy quả cảm như Kim Đồng, Lê Văn Tám, Vừ A Dính... Bất chấp sự vây lùng khủng bố dã man của kẻ thù, chặt đầu những người đi nuôi cán bộ – đầu anh Xút, bà Nhan đang bị chúng treo lủng lẳng đầu bản xóm, Tnú đã cùng với Mai xung phong vào rừng bảo vệ anh Quyết, một cán bộ trung kiên của Đảng. Đây là một công việc vô cùng khó khăn và đầy nguy hiểm nhưng Mai và Tnú đã làm rất tốt để dân làng Xô man mãi tự hào “Năm năm chưa hề có cán bộ bị giặc bắt hoặc bị giết ở trong rừng”.

Tnú còn là một người có phẩm chất chính trực, trong sáng, trung thực, thẳng thắn như cây xà nu. Tnú quyết tâm học cho được cái chữ Cụ Hồ để trở thành cán bộ giỏi thay anh Quyết, nếu không may anh Quyết bị hy sinh. Tnú có cái đầu sáng lạ lùng trong việc tìm đường rừng để đưa thư cho anh Quyết. Nhưng Tnú học chữ hay quên. Bởi vậy, khi học chữ thua Mai, Tnú đã tự trừng phạt cái tội hay quên của mình bằng cách “cầm hòn đá tự đập vào đầu mình máu chảy ròng ròng”. Hành động này có cái gì đó hơi nóng nảy, nông nổi nhưng nó biểu lộ ý chí, quyết tâm sắt đá của một con người có chí khí, vì không học được chữ nên tự trừng phạt mình cho đau cho nhớ mà cố gắng hơn.

Làm liên lạc chuyển thư cho anh Quyết, Tnú có cái đầu sáng lạ lùng. Vốn là con người nhanh trí, táo bạo thích mạo hiểm, Tnú không bao giờ đi đường mòn, bị giặc vây các nẻo đường, Tnú leo lên cây cao xé rừng mà đi vượt qua mọi vòng vây. Tnú không vượt qua suối những nơi nước cạn dễ đi mà thường băng qua những con thác hiểm như cuội lên lưng con cá kình. Có lần vượt qua thác, chuẩn bị lên bờ thì hòng súng đen ngòm đã chĩa vào gáy lạnh ngắt. Tnú kịp nuốt lá thư của anh Quyết vào bụng bảo đảm bí mật. Tnú bị giam cầm ở ngục tù Kontum với biết bao đòn roi, thương tích. Địch tra tấn hỏi “Cộng sản ở đâu?” Tnú đã không ngần ngại đặt tay lên bụng và nói: “Ở đây này!”. Và lưng Tnú lại hằn lên những vết dao chém ngang dọc của kẻ thù. Đúng Tnú là con người rất giàu phẩm chất thủy chung, trung thành với Cách mạng mà bất khuất hiên ngang trước kẻ thù “Uy vũ không thể khuất phục”.

Ba năm sau, Tnú vượt ngục trở về trực tiếp lãnh đạo dân làng Xô man đánh giặc. Và Mai, người bạn từ thuở thiếu thời, đã cùng Tnú trưởng thành qua năm tháng đầy thử thách khốc liệt của chiến tranh nay đã là vợ của Tnú. Đứa con trai kháu khỉnh vừa đầy tháng là hoa trái đầu mùa của mối tình thơ mộng và thủy chung ấy. Hạnh phúc gia đình lứa đôi của Tnú đang đẹp như trăng rằm lung linh tỏa sáng cả núi rừng Tây Nguyên. Song kẻ thù tàn bạo dã man đã

đập vỡ tổ ấm hạnh phúc của Tnú một cách không tiếc thương. Chúng đã giết vợ con anh bằng cây gậy sắt, hòng uy hiếp tinh thần Cách mạng của Tnú, người cầm đầu, linh hồn của cuộc nổi dậy. Đoạn văn diễn tả sự bất lực của Tnú trước cái chết của vợ con thật bi thương tràn đầy xúc cảm và ấn tượng “Anh đã bút đứt hàng chục trái vả mà không hay. Anh chồm dậy... bụng anh có lửa đốt. Chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn”. Cầm thù đau nhói trong tim và bùng cháy trong hai con mắt – một chi tiết thật dữ dội. Tnú nhảy vào giữa đám lính, hai cánh tay như cánh gỗ lim của anh ôm chặt lấy mẹ con Mai. Nhưng không còn kịp nữa!

Tnú bị bắt, bị trói. Vợ và con chết cả rồi nhưng Tnú không khóc. Anh ghì nén nỗi đau, cố gắng vượt qua bi kịch cá nhân để tiếp tục sống và chiến đấu. Trước cái chết cận kề, Tnú không hề run sợ mà anh cảm thấy mình thật bình thản. Anh nghĩ “Đứa con chết rồi. Mai chắc cũng đã chết. Mình rồi cũng chết thôi”. Nhưng Tnú không sợ, điều làm Tnú day dứt và băn khoăn nhất chính là không sống được đến ngày cùng dân làng Xô man đánh giặc, rồi khi có lệnh của Đảng cho đánh ai sẽ lãnh đạo dân làng Xô man ? Tnú hoàn toàn không nghĩ đến mình nữa, Tnú đã đặt cái chung, cái nhiệm vụ lên trên bi kịch của mình. Đó là thái độ biến đau thương thành hành động.

Giặc dùng giẻ tẩm nhựa xà nu để đốt mười đầu ngón tay của Tnú. Chúng định dùng lửa để thiêu rụi ý chí đấu tranh của dân làng Xô man. Nhưng chúng đã nhầm. Chúng đã vô tình thổi lên ngọn lửa đồng khởi, ngọn lửa đấu tranh của dân làng Xô man. Một ngón, hai ngón rồi ba bốn ngón của Tnú bốc cháy. Không gì đượm bằng lửa Xà nu. Mười ngón tay của Tnú nhanh chóng thành mười ngọn đuốc sống. Kì lạ thay, người Cộng Sản ấy không hề kêu van, dù “răng anh đã cắn nát môi anh rồi”. Đúng rồi, Tnú không thèm kêu van nhưng Tnú đã hét lên một tiếng “Giết”. Tiếng hét ấy làm rung chuyển núi rừng, làm lay động tâm can con người. Và cộng hưởng cùng tiếng hét ấy là tiếng chân người chạy rầm rập trên nhà Ưng, tiếng cụ Mết ồ ồ “Chém! Chém hết, Giết, giết hết!”, Tiếng hét ấy trở thành ngòi nổ làm bùng cháy cả khối thuốc nổ cảm hờn của dân làng Xôman. Trong phút chốc họ đã chứng kiến cảnh : “xác 10 tên giặc nằm ngổn ngang quanh đống lửa.”

Cuộc đời bi tráng của Tnú đã làm sáng tỏ một chân lý giản dị mà sâu xa của cuộc sống được cụ Mết truyền dạy cho con cháu: “sau này, tao chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”. Đó là chân lý của Cách mạng được nảy sinh từ mảnh đất Tây Nguyên thấm máu và nước mắt. Đó là một chân lý thật nghiệt ngã nhưng tất yếu: Phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng. Vũ trang chiến

đấu là con đường tất yếu tự giải phóng của nhân dân. Câu chuyện về cuộc đời và con đường đi lên của Tnú mang ý nghĩa tiêu biểu cho số phận và con đường của các dân tộc Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Vẻ đẹp và sức mạnh của Tnú là sự kết tinh vẻ đẹp và sức mạnh của con người Việt Nam nói chung trong thời đại đấu tranh cách mạng.

Đến với “những đứa con trong gia đình”, Nguyễn Thi cũng đã khắc họa rất thành công vẻ đẹp anh hùng cách mạng sáng ngời của nhân vật Việt. Đó là một cậu con trai mới lớn, hồn nhiên, vô tư luôn tranh giành với chị ngay cả trong cuộc sống bình thường lẫn khi đi đánh giặc. đêm trước ngày đi bộ đội trong khi Chiến bàn bạc chuyện gia đình và nói với em những lời trang nghiêm thì Việt lúc “lăn kên ra ván cười khi khi” lúc lại rình “chụp một con đom đóm úp trong lòng bàn tay” và cuối cùng “ngủ quên lúc nào không biết”.

Đứa con trai ngây thơ ấy còn là một người con, một người cháu, một người em, một người đồng đội giàu tình cảm và sống rất tình nghĩa. Vốn mồ côi cha mẹ, chị Hai ở xa, đứa em út còn nhỏ, tình cảm thương yêu của Việt đối với chị thật sâu đậm. sau khi cùng ghi tên vào bộ đội, sắp xếp việc nhà xong Việt và chiến cùng khiêng bàn thờ má gọi chú Năm: “Việt khiêng trước. Chị Chiến khiêng bịch bịch phía sau. Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ. Lần đầu tiên Việt mới thấy lòng mình rõ như thế”. Ngoài tình thương chị Việt còn rất thương mến chú Năm. Tình cảm đó hình thành từ những ngày Việt còn nhỏ “Việt thương chú Năm vì hồi đó chú hay bệnh Việt. Mỗi khi cất giọng hò, chú làm như Việt chính là nơi cụ thể để chú gửi gắm những câu hò đó”. Trong lúc Việt bị thương hình ảnh của cha mẹ thân yêu luôn chập chờn ẩn hiện trong hồi ức của Việt với bao kỉ niệm chua xót lẫn ngọt ngào “đường như cả cuộc đời vất vả của má, mọi ý nghĩ lặng lẽ trong đêm của má, cả những hiểm nguy gian lao của má đã trải qua một cách không hề sợ hãi, tất cả đều gom lại và dồn lại vào trong ý nghĩa cuối cùng này: “để má ráng nuôi bây lớn coi bây có làm được gì cho cha mày vui không?”.

Nhưng có lẽ đẹp đẽ hơn cả ở Việt-là nên vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng chính là tinh thần chiến đấu quả cảm, kiên cường. Việt không chỉ là một con người giàu lòng yêu thương mà còn là một chiến sĩ giải phóng quân dũng cảm, mang trong mình dòng máu gia truyền của những con người gan góc không bao giờ khuất phục trước sự tàn bạo. Việt đã chiến đấu bằng tất cả sức mạnh lẫn thể chất tinh thần, bằng ý chí bất khuất thừa hưởng từ một gia đình cách mạng. Ông nội, chú Năm, ba Việt đều tham gia kháng chiến. Cha bị chặt đầu, mẹ bị trúng pháo của giặc .. những hình ảnh đó mãi in sâu trong tâm trí Việt. chính mối thù nhà là động lực thúc đẩy hai chị em việt anh dũng chiến đấu.

Giữa trận đánh, Việt bị thương nặng. Mất liên lạc với đồng đội, tro troi một thân, đói khát, mình đầy thương tích, Việt vẫn can đảm chịu đựng. Dù lúc tỉnh lúc mê, Việt vẫn ở tư thế sẵn sàng chiến đấu mỗi khi choàng dậy “ Việt day hòng sung về hướng đó “ nếu mày đổ quân thì súng tao còn đạn” Việt ngằm bảo bọn địch khi nghe tiếng xe bọc thép của chúng chạy mỗi lúc một gần. Cuối cùng khi đồng đội đã tìm được Việt dù kiệt sức, anh vẫn giữ được tư thế chiến đấu sinh tử với kẻ thù “một ngón tay của cậu vẫn còn nhúc nhích , một viên đạn đã lên nòng và chung quanh cậu dấu xe bọc thép còn nằm ngang dọc” hình ảnh đó đã cho ta thấy tinh cách anh hùng của Việt một chàng trai yêu nước ,sẵn sàng chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Một dáng vóc cao cả, phi thường, đáng khâm phục.

Có thể nói, xây dựng hình tượng nhân vật Tnú và Việt hai nhà văn đã thể hiện sự trân trọng sâu sắc trước những con người của dân tộc, vì dân tộc. Cùng được sáng tác trong kháng chiến chống Mỹ nên ở hai nhân vật đều có nhiều nét tương đồng trong vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng. Họ là những người con đã kế thừa xuất sắc truyền thống bất khuất của gia đình, của quê hương, của dân tộc: Tnú là người con của làng Xô Man, nơi tất cả người dân đều hướng về cách mạng. Còn Việt sinh ra trong gia đình có truyền thống yêu nước, căm thù giặc: Cha là cán bộ cách mạng, má là người phụ nữ Nam Bộ kiên cường trong đấu tranh, hai con tiếp nối lí tưởng của cha mẹ. Họ đã phải chịu nhiều đau thương, mất mát do kẻ thù gây ra, tiêu biểu cho đau thương mất mát của cả dân tộc: Tnú chứng kiến cảnh vợ con bị kẻ thù tra tấn đến chết, bản thân bị giặc đốt mười đầu ngón tay. Việt chứng kiến cái chết của ba má: ba bị chặt đầu, má chết vì đạn giặc. Những đau thương đó đã hun đúc tinh thần chiến đấu, lòng căm thù giặc sâu sắc của con người Việt Nam. Biến đau thương thành sức mạnh chiến đấu cũng là một biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng cách mạng: Tnú lên đường đi “lực lượng” dù mỗi ngón tay mất đi một đốt, Việt vào bộ đội, coi việc đánh giặc trả nợ nước thù nhà là lẽ sống. Họ chiến đấu bởi sức mạnh của lòng căm thù giặc, cũng là bởi sức mạnh của tình yêu thương, vì: chỉ có cầm vũ khí đứng lên, ta mới có thể bảo vệ được những gì thiêng liêng nhất, bảo vệ tình yêu và sự sống. Chân lí đó đã được minh chứng qua số phận và con đường cách mạng của những người dân Nam Bộ trong hai tác phẩm trên, chân lí đó cũng được rút ra từ thực tế đau thương mất mát nên nó càng có giá trị, càng phải khắc sâu vào lòng người.

Không chỉ vậy ở họ còn mang phẩm chất anh hùng, bất khuất, là những con người Việt Nam kiên trung trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Tnú từ nhỏ đã gan dạ, đi liên lạc bị giặc bắt được, tra tấn dã man vẫn không khai. Anh

vượt ngục trở về, lại là người lãnh đạo thanh niên làng Xô Man chống giặc, bị đốt mười ngón tay vẫn không kêu rên trước mặt kẻ thù à Ở Tnú toát lên vẻ đẹp của người anh hùng trong sử thi Tây Nguyên và vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời đại chống Mỹ. Việt bị thương trong trận đánh lại lạc mất đơn vị, vẫn chắc tay súng quyết tâm tiêu diệt kẻ thù. Đối với chị, Việt ngây thơ, nhỏ bé, còn trước kẻ thù, Việt vụt lớn lên, chững chạc trong tư thế người anh hùng.

Có thể nói Tnú và Việt đều đã vượt lên nỗi đau và bi kịch cá nhân để sống có ích cho đất nước. Những đau thương của họ cũng chính là đau thương của dân tộc trong những năm tháng thương đau của chiến tranh. Tinh thần quả cảm, kiên cường của họ cũng chính là tinh thần của cả dân tộc Việt Nam, là biểu hiện cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Tuy nhiên, không chỉ có những nét chung độc đáo về đẹp anh hùng cách mạng ở nhân vật Tnú và Việt mà còn mang những nét riêng khác biệt. Việt là một con người được sinh ra và trưởng thành trên miền non nước Nam Bộ vì vậy ở anh có tính chất sôi nổi, bộc trực, trọng nghĩa. Còn Tnú lại hiện lên với hình ảnh “vóc dáng vạm vỡ” chứa trong đó cái mệnh mang, hoang dại, trong sạch của núi rừng, ở Tnú nổi bật lên với vẻ đẹp của một con người Tây Nguyên huyền thoại, kỳ vĩ, đậm chất sử thi.

Như hai bản anh hùng ca thời đại đánh Mỹ, hai tác phẩm đã khắc sâu được cuộc chiến đấu của dân tộc chống lại kẻ thù xâm lược hết sức ác liệt và gay go. Qua đó tác giả cũng ngợi ca phẩm chất anh hùng của con người Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, là những con người tiêu biểu cho cộng đồng về lí tưởng và phẩm chất, nhân danh cộng đồng mà chiến đấu hi sinh. Với giọng văn ngợi ca, thấm đẫm cảm hứng lãng mạn cách mạng, chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam thời kỳ chống Mỹ, hai tác phẩm đều được tác giả làm hiện diện trên khắp mọi miền của đất nước. Từ nông thôn đến thành thị, từ miền ngược đến miền xuôi, từ đồng bằng đến miền núi. Tất cả tạo nên một sức mạnh long trời lở đất để nhấn chìm lũ bán nước và quân cướp nước. Qua đó cũng thấy rằng, cuộc đời và sự hi sinh của những con người Việt Nam anh hùng như Tnú và Việt mãi mãi là bản anh hùng ca tuyệt đẹp cho các thế hệ Việt Nam noi theo.

Đề ra: Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường là hai nhà văn có phong cách nghệ thuật độc đáo và đặc biệt sở trường về thể tùy bút, bút kí. Qua hai đoạn trích “Người lái đò Sông Đà” (Nguyễn Tuân) và “Ai đã đặt tên cho dòng sông”? (Hoàng Phủ Ngọc Tường), theo Ngữ văn 12 Nâng cao, tập 1. Anh/chị hãy so sánh sự giống và khác nhau trong phong cách nghệ thuật của hai nhà văn.

BÀI LÀM

Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường là hai nhà văn có nhiều thiên tùy bút, bút ký mang sắc màu của cái tôi giàu tình yêu quê hương đất nước, con người qua những câu chữ tài hoa. Những trang viết ấy là những điểm nhìn độc đáo về cảnh vật và con người mang hồn sông núi nước Nam ta. “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân và “Ai đã đặt tên cho dòng sông” của Hoàng Phủ Ngọc Tường là hai trong số những trang viết tài hoa đó. Cả hai tác phẩm đều bộc lộ cá tính và phong cách nghệ thuật độc đáo bậc nhất của Hoàng Phủ Ngọc Tường và Nguyễn Tuân.

Khi nhắc đến phong cách của nhà văn là chúng ta nhắc đến tài nghệ của người nghệ sĩ ngôn từ trong việc đem đến cho người đọc một cái nhìn mới mẻ chưa từng có về cuộc sống, con người thông qua những hình tượng nghệ thuật độc đáo và những phương thức, phương tiện thể hiện đặc thù in đậm dấu ấn cá nhân của chủ thể sáng tạo. Ở đây, phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường trong việc miêu tả hình tượng sông Hương, sông Đà vừa có nét chung vừa có nét riêng.

Trước hết là những điểm giống nhau của hai phong cách trong việc dùng ngòi bút của mình để xây dựng hình tượng. Thứ nhất, cả hai nhà văn đều rất tài hoa: luôn nhìn cuộc sống, sự vật, con người ở phương diện, góc độ văn hoá thẩm mỹ nên phát hiện ra nhiều vẻ đẹp của hiện thực cuộc sống.

Đến với văn chương rất muộn nhưng Nguyễn Tuân lại sớm nổi tiếng qua tập truyện “Vang bóng một thời”. Sau cách mạng, Nguyễn Tuân đến với thể loại tùy bút “như một cuộc tìm kiếm có ý thức” để rồi nhanh chóng thành công với thể loại này. Tùy bút “Người lái đò Sông Đà” ra đời năm 1960 sau chuyến đi thực tế tại Tây Bắc (1958) của Nguyễn Tuân.

Với đôi mắt của nhà văn suốt đời “duy mỹ”, Nguyễn Tuân đã nhìn sông Đà ở góc độ thẩm mỹ để phát hiện ra vẻ đẹp trữ tình của con sông. Dưới ngòi bút ấy, sông Đà được miêu tả với nhiều góc độ.

Dòng sông ấy được chiêm ngưỡng từ trên cao nhìn xuống. Hình dáng con sông Đà được ví như một “sợi dây thừng ngoằn ngoèo” và dễ thương, đáng yêu làm sao qua phép so sánh, liên tưởng độc đáo: “Sông Đà tuôn dài, tuôn dài như một áng tóc trữ tình mà đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc, bung nở hoa ban hoa gạo tháng ba...”. Đó là cái dáng rất mềm mại, nên thơ khác với sự hung bạo ban đầu mà nhà văn đã miêu tả. Sông Đà quả thực như một người đàn bà kiều diễm đang làm duyên trước điệp trùng thiên nhiên Tây Bắc và cũng như đang tuôn chảy dưới ngòi bút dào dạt chất thơ của Nguyễn Tuân.

Chất thơ ấy không chỉ được cảm nhận ở hình dáng, chất thơ còn toát lên từ sắc nước sông Đà. Nhà văn dồn hết bút lực vào việc miêu tả cái màu sắc đó qua những câu văn có cánh: “Qua làn mây mùa xuân tôi nhìn thấy nước sông Đà xanh màu xanh ngọc bích... Qua làn mây mùa thu, nước sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa”. Yêu làm sao cái màu xanh ngọc bích, sáng trong ngời ngời giữa bạt ngàn màu xanh của núi rừng Tây Bắc. Yêu làm sao cái màu đỏ thật gợi cảm của làn nước mùa thu trong so sánh “da mặt một người bầm đi vì rượu bữa”. Đó đều là những gam màu đẹp trong hội họa thật đẹp, thật lãng mạn.

Đọc văn của Nguyễn Tuân về sông Đà mà ngỡ như đang xem một bộ phim tài liệu về dòng sông ấy. Hai bên bờ sông, khi đã hết thác ghềnh, có sự gọi cảm rất đặc biệt: Hồng hoang của Sông Đà dường như thuở khai thiên lập địa vẫn còn đây “bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử, bờ sông hồn nhiên như nỗi niềm cổ tích tuổi xưa”. Ở đó có chất thơ Đường “yên hoa tam nguyệt há Dương Châu” gọi cho ta nhớ đến thơ Tản Đà “bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình”.

Không chỉ nhìn cảnh vật ở điểm nhìn văn hóa thẩm mỹ, Nguyễn Tuân còn nhìn người lái đò ở góc độ nghệ sĩ để phát hiện ra tài năng trong nghệ thuật vượt thác leo ghềnh :

Sông Đà hung bạo nhưng người lái đò vẫn tự do đi lại trên sông. Tự do là khi nắm được qui luật tất yếu. Ở đây là qui luật của đá và nước sông Đà. Người lái đò nắm chắc được qui luật tất yếu của đá và nước sông Đà nên trên thác hiên ngang một người lái đò Sông Đà có tự do.

Để chứng minh tài nghệ của người lái đò, tác giả đã hư cấu một cuộc vượt thác sông Đà: Sông Đà hung bạo bày trùng vi thạch trận hết sức tinh vi, hiểm độc. Nhiều đội quân tinh nhuệ và thiện chiến được bố trí hết sức hùng hậu. Trong khi đó, đối lập với sông Đà hung bạo là người lái đò đơn độc, chỉ với một thứ vũ khí thô sơ là mái chèo nhưng đã vượt qua được trùng vi thạch trận của sông Đà với ba vòng liên tiếp, với rất nhiều cửa tử, cửa sinh lập lòe,... để lại sau lưng tiếng reo hò bất lực của dòng sông. Đó là tài nghệ “tay lái ra hoa” của một người nghệ sĩ có tâm hồn cao thượng, một phong thái ung dung tự tại, một trí thông minh lão luyện và lòng dũng cảm được tôi luyện trong lao động và chiến đấu.

Với Hoàng Phủ Ngọc Tường thì xứ Huế là máu thịt của ông. Khi ông viết tùy bút “Ai đã đặt tên cho dòng sông” thì ông đã sống ngọt ngào bên dòng sông Hương của Huế gần 40 năm. Có thể nói trong số những tác phẩm viết về Huế như “Ngôi sao trên đỉnh Phú Văn Lâu”, “Rất nhiều ánh lửa”, thì “Ai đã đặt tên cho dòng sông” là tác phẩm tiêu biểu nhất của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Ở góc

độ văn hoá thẩm mỹ, nhà văn đã phát hiện ra vẻ đẹp của dòng Hương giang với những phẩm chất vừa “phóng khoáng” vừa “dịu dàng, trí tuệ”.

Lúc ở thượng nguồn Trường Sơn, sông Hương có vẻ đẹp hùng vĩ, hiểm trở với dòng chảy rầm rộ, mãnh liệt “cuộn xoáy như những con lốc vào đáy vực bí ẩn”. Với nhà văn, sông Hương giống như “một bản trường ca của rừng già” khi nó đi qua giữa lòng Trường Sơn. Thủ pháp nhân cách hóa làm sông Hương hiện lên như một cô gái Di gan đầy cá tính với bản năng “phóng khoáng và man dại” đã chinh phục rừng già, đã được rừng già ban tặng một “tâm hồn tự do và trong sáng”.

Có vẻ đẹp dịu dàng và trí tuệ khi sông Hương trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá đất đế đô. Trước đó, nhà văn cũng đã làm nức lòng người qua những câu văn đậm chất thơ văn xuôi để miêu tả tính cách dịu dàng ấy: “có lúc sông Hương dịu dàng say đắm chảy giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng”. Nay, sông Hương đã là “người mẹ phù sa” của Huế. Với con mắt nghệ thuật điêu luyện và tình yêu xứ Huế nặng sâu, nhà văn để cho ngòi bút của mình chờ những câu văn đẹp nhất, hoa mỹ nhất để tả dòng chảy ấy. Trước khi về với thành phố tương lai “người tình mong đợi” thì sông Hương quả như người thiếu nữ với “những đường cong thật mềm”, “sông mềm như tấm lụa” gợi cảm và đẹp đến mê hồn. Nhất là có vẻ đẹp biến hoá, hư ảo như phản quang nhiều màu sắc trên nền trời tây nam thành phố “sớm xanh, trưa vàng, chiều tím” đã làm nức lòng bao khách viễn du:

“Đã bốn lần đến Huế

Vẫn lạ như lần đầu

Sông Hương lơ đãng chảy

Nắng tím vương chân cầu”

(Đoàn Thạch Biền)

Góc độ văn hóa thẩm mỹ của nhà văn còn mang đến cho sông Hương vẻ đẹp trầm mặc khi lặng lẽ chảy dưới chân những rừng thông u tịch với những lăng mộ âm u mà kiêu hãnh của các vua chúa triều Nguyễn. Có vẻ đẹp mang màu sắc triết lí, cổ thi khi đi trong âm hưởng ngân nga của tiếng chuông chùa Thiên Mụ. Có vẻ đẹp vui tươi khi đi qua những bờ bãi xanh biếc vùng ngoại ô Kim Long. Có vẻ đẹp thật đáng yêu với “đường cong ấy thật mềm như một tiếng vâng không nói ra của tình yêu”. Đó là đoạn sông Hương qua thành phố Huế với điệu chảy “slow” như ngập ngừng muốn đi muốn ở. Có vẻ đẹp mơ màng trong sương khói khi nó rời xa dần thành phố để lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của tre trúc và những vườn cau vùng ngoại ô Vĩ Dạ.

Điểm chung thứ hai của hai nhà văn đó là tính “Uyen bác”. Uyên bác là sự hiểu biết sâu rộng nhiều lĩnh vực, nhiều ngành và có thể cung cấp, đóng góp, lí giải những kiến thức đó cho người khác.

Ở Nguyễn Tuân, trong tác phẩm, ông hay vận dụng những tri thức của rất nhiều ngành nghệ thuật, thậm chí cả những ngành không liên quan gì đến nghệ thuật để miêu tả, khám phá, hiện thực. Nó có tác dụng làm cho người đọc nhìn hiện thực ở nhiều góc độ và cung cấp cho người đọc một lượng thông tin hết sức phong phú ngoài văn chương.

Trong tác phẩm “Người lái đò Sông Đà”, tác giả đã vận dụng tri thức của rất nhiều ngành để miêu tả tính cách hung bạo cũng như vẻ đẹp trữ tình của dòng sông:

Trước hết là tri thức của những ngành nghệ thuật. Nhà văn huy động vốn kiến thức của ngành điện ảnh khi tác giả miêu tả tính hung bạo của con sông; khi ông tưởng tượng có anh thợ quay phim dừng cầm quay cái hút nước. Đó là kiến thức của ngành hội họa khi ông miêu tả màu nước sông Đà. Đó là kiến thức của ngành kiến trúc, điêu khắc khi ông miêu tả sông Đà nhìn từ trên cao; khi miêu tả hình dáng những hòn đá nơi lòng sông bởi thạch đồ trận mà thiên nhiên Tây Bắc trấn yểm trên sông Đà.

Vẫn chưa thỏa mãn, nhà văn lại vận dụng tri thức của những ngành khác tương như không liên quan gì đến nghệ thuật để miêu tả dòng sông. Và quả thật tuy không liên quan đến nghệ thuật nhưng những tri thức và ngôn ngữ ấy đã góp phần làm nên thành công của tác phẩm. Ông sử dụng ngành địa lí, lịch sử. Đó là khi ông nói tới chiều dài con sông; tên gọi sông Đà qua các thời kì lịch sử. Ngành quân sự, võ thuật, thể dục thể thao đã giúp ông thành công trong việc miêu tả cảnh thủy chiến trên sông Đà với rất nhiều thuật ngữ của quân sự, võ thuật, thể dục thể thao (thạch trận, boongke chìm và pháo đài đá, hàng tiền vệ...). Ngành khí tượng thủy văn giúp ông miêu tả các cơn thác và sức nước chảy ví như đoạn “nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió” ở quãng ghềnh Hát Loóng. Sự tài hoa của Nguyễn Tuân là ở chỗ đó.

Ở Hoàng Phủ Ngọc Tường, ông huy động nguồn tri thức phong phú, thuộc các lĩnh vực địa lí, lịch sử, văn hoá, để xây dựng hình tượng sông Hương. Vẻ đẹp thiên nhiên của sông Hương là kết quả của những tri thức địa lí và khả năng quan sát sắc sảo của người trần thuật. Sông Hương được nhà văn miêu tả dựa trên thủy trình của nó. Từ Trường Sơn do cấu trúc địa lý phức tạp nên dòng chảy ấy rất dữ dội, mãnh liệt “cuộn xoáy như con lốc vào đáy vực bí ẩn”. Khi ra khỏi Trường Sơn sau khi đã sống nửa cuộc đời thì sông Hương lại chảy về cánh đồng Châu Hóa với những dãy núi trùng điệp Tam Thai, Lự Bảo,

điện Hòn Chén, Ngọc Trản, Lương Quán... nên dòng sông ấy chọt như cũng mềm mại bởi những đường cong uốn khúc. Đường cong ấy giống như một tấm khăn voan mỏng bay giữa trời xứ Huế.

Sông Hương thuộc về một thành phố duy nhất, thành phố Huế và nó mang trong mình tính cách Huế, như một cô gái Huế duyên dáng, điểm tô cho vẻ đẹp Huế. Với thành phố Huế, sông Hương là một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu là nàng Kiều trong đêm chí tình trở lại tìm Kim Trọng.

Vẻ đẹp văn hoá của sông Hương là kết quả của những tri thức văn hóa về một thành phố, từng là chốn đế đô. Sông Hương tự bản thân nó đã mang những phẩm chất văn hoá độc đáo. Nhà văn có sự liên tưởng độc đáo khi cho rằng toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế được sinh thành trên mặt nước dòng sông này. Sông Hương gắn với quãng đời Nguyễn Du “lênh đênh trên khúc sông này để những bản đàn đi suốt cuộc đời Kiều” và khúc nhạc Tứ đại cảnh “Trong như tiếng hạc bay qua/ Đục như tiếng suối mới sa nửa vời”. Và hơn hết, dòng sông thi ca và âm nhạc ấy là nguồn cảm hứng bất tận của nghệ thuật. Sông Hương không bao giờ lặp lại trong cảm hứng của các nghệ sĩ.

Vẻ đẹp lịch sử của sông Hương là kết quả của những tri thức về lịch sử sông Hương gắn với lịch sử anh hùng của xứ Huế, của đất nước... Sông Hương gắn với dòng sông thiêng Linh Giang oai hùng một thuở, gắn với thế kỷ XVIII với người anh hùng áo vải Quang Trung, gắn với cách mạng tháng Tám hào hùng bi tráng, gắn với Mậu Thân rung chuyển cả miền Nam. Thế đấy, sông Hương của Hoàng Phủ Ngọc Tường không đơn thuần chỉ là một dòng chảy của quê hương, nó còn là dòng sông của lịch sử, của văn hóa, của tình yêu Huế và con người nơi đây.

Bên cạnh sự giống nhau giữa sông Hương và sông Đà trong phong cách nghệ thuật của hai nhà văn thì ở giữa họ cũng có nhiều điểm khác biệt.

Ở Nguyễn Tuân, ông có cảm hứng đặc biệt với cái dữ dội và cái tuyệt mỹ, thiên về cảm giác mạnh. Trong “Người lái đò Sông Đà”, nhà văn đã nhìn Sông Đà ở góc độ khắc nghiệt của thiên nhiên để phát hiện ra tính cách hung bạo của con sông.

Sự dữ dội của sông Đà thể hiện ở đá và nước. Đá thì “Dựng vách thành lúc đứng ngó mới nhìn thấy mặt trời”, tuy không nguy hiểm nhưng nó tạo cho người ta cái cảm giác sợ hãi, rợn ngợp trước thiên nhiên bao la, hùng vĩ, hiểm trở. Đá dưới lòng sông thì trở thành thạch đố trận, trùng vi thạch trận. Đá chia thành các vòng, các lớp. Mỗi lớp đá, hòn đá có một nhiệm vụ khác nhau song tất cả đều nhằm mục đích tiêu diệt tất cả những gì đi trên sông, là kẻ thù nguy

hiểm và hung bạo nhất. Đó là những boongke chìm và pháo đài đá tinh nhuệ và thiện chiến.

Đá dữ dội như vậy, nước sông Đà cũng không phải vừa. Nó phơi bày lòng dạ độc ác qua những cái hút nước “giống như cái giếng bê tông thả xuống làm móng cầu”. Thác nước thì hung tợn, mới nghe âm thanh thôi cũng đã rợn người “tiếng nước réo gần mãi lại réo to mãi lên như là oán trách, van xin, khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo; rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng”. Lại có lúc, đá và nước phối hợp với nhau làm nên những con sóng kinh hãi: “Nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm”.

Ở Hoàng Phủ Ngọc Tường, ngòi bút của ông đậm chất trữ tình, một hồn thơ thực sự trong văn xuôi. Trong “Ai đã đặt tên cho dòng sông” ngòi bút ấy đã soi bóng một tâm hồn giàu trí tưởng tượng lãng mạn: Sông Hương trong trí tưởng tượng lãng mạn của Hoàng Phủ Ngọc Tường có lúc như một cô gái Di gan phóng khoáng và man dại; có lúc trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở; có lúc lại là người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại.

Đặc biệt, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã hình dung tưởng tượng hành trình sông Hương đến với thành phố Huế giống như hành trình của người con gái đi tìm gặp người yêu; và trước khi về biển cả, sông Hương đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ giống như Thuý Kiều trở lại tìm Kim Trọng trong đêm tình tự.

Cái tôi ấy, thật giàu tình cảm, say mê cái đẹp của cảnh và người xứ Huế: Tất cả những phát hiện về vẻ đẹp của sông Hương, xét đến cùng, bắt nguồn từ tình cảm thiết tha đến đắm say của tác giả đối với cảnh và người xứ Huế. Nếu không có tình yêu đối với xứ Huế thì không thể có những trang văn hay và đẹp đến thế về xứ Huế.

Như vậy, những dòng sông của quê hương đã chảy về trong tâm tưởng ta qua ngòi bút và tâm hồn của hai nhà văn, giúp ta yêu hơn những dòng sông đất mẹ. Điều mà chúng ta thấy sò dĩ giữa họ có những điểm chung trong việc mang đến hai hình tượng nghệ thuật đặc sắc ấy là: cả hai nhà văn đều là những con người có tài, rất mực tài hoa uyên bác. Đều là những con người có tâm, là những trí thức giàu lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. Đều là những nhà văn có phong cách nghệ thuật độc đáo, do đó đều tìm đến với thể tuỳ bút,

bút kí như một sự thỏa mãn với tình yêu lớn mà chỉ có những thể loại ấy mới chuyên chở được tình yêu của họ.

Tuy nhiên, điểm khác là ở chỗ cả hai đều là những nhà văn có ý thức cá nhân sâu sắc, có cá tính sáng tạo riêng. Nguyễn Tuân thiên về lối viết duy mỹ, cảm giác mạnh. Hoàng Phủ Ngọc Tường thiên về tự sự trữ tình, cảm xúc nồng nàn yêu thương. Đó cũng chính là qui luật tất yếu của sáng tạo nghệ thuật.

Có thể nói, cả hai nhà văn với những nét giống và khác trong phong cách nghệ thuật đã có những đóng góp không nhỏ để tạo nên sự phong phú, đa dạng mà vẫn thống nhất của nền văn học dân tộc. Người đọc yêu mến, tự hào bởi họ đã góp phần tô điểm cho đất nước bằng những trang văn thật đẹp, thật trữ tình về những dòng sông thi ca bất tận.

Đề ra: Nhân đạo là một trong hai cảm hứng chủ đạo xuyên suốt nền văn học Việt Nam. Cảm hứng nhân đạo đó ở văn học từ 1930 đến 1945 có gì giống và khác ở văn học từ 1945 đến 1975 ?

Hãy phân tích và chứng minh qua hai truyện ngắn Chí Phèo của Nam Cao (theo Ngữ văn 11, tập 1) và Vợ chồng A Phủ của Tô Hoài (theo Ngữ văn 12, tập hai).

BÀI LÀM

“Giá trị nhân đạo là giá trị căn bản của một tác phẩm văn học chân chính” và hạt nhân cơ bản của giá trị ấy là lòng yêu thương con người. Nhân đạo là một trong hai cảm hứng chủ đạo xuyên suốt nền văn học Việt Nam. Tùy theo mỗi giai đoạn văn học mà giá trị ấy có cách thể hiện khác nhau. Hai tác phẩm “Chí Phèo” của Nam Cao và “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài là hai tác phẩm tiêu biểu cho những giá trị ấy.

Theo từ điển tiếng Việt thì giá trị nhân đạo là giá trị cơ bản của một tác phẩm văn học chân chính được tạo nên bởi niềm cảm thông sâu sắc của nhà văn đối với nỗi đau của con người, sự nâng niu, trân trọng của nhà văn trước những nét đẹp trong tâm hồn và niềm tin vào khả năng vươn dậy của con người trong hoàn cảnh khốn cùng. Văn học viết Việt Nam từ những thế kỷ trung đại đến nay luôn coi trọng nội dung nhân đạo, xem đó là nguyên tắc sáng tác văn học. Nhìn chung từ năm 1930 cho đến năm 1975 văn học nước nhà đứng trước cơn bão táp của lịch sử. Những cuộc chiến tranh, sự thay đổi của xã hội nên mỗi giai đoạn, cảm hứng nhân đạo cũng có nhiều điểm giống và khác nhau. Nhất là giai đoạn 1930 – 1945 và từ 1945 đến 1975. Trong vấn đề mà ta đang đề cập tới là hai tác phẩm tiêu biểu cho hai giai đoạn văn học khác

nhau. “Chí Phèo” là tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn văn học trước 1945 và “Vợ chồng A Phủ” là tiêu biểu cho giai đoạn sau 1945.

Về những điểm giống nhau giữa hai tác phẩm, trước hết ta thấy, cả hai nhà văn Tô Hoài và Nam Cao đều chung nhau một điểm nhìn. Đó là họ đã nhìn thấy nỗi khổ đau của con người bị áp bức, bị bóc lột, bị chà đạp, bị lãng nhục. Đó là những người nông dân nghèo khổ dưới chế độ cũ. Từ đó, nhà văn đồng cảm với những số phận bất hạnh. Nhà văn đứng về phía họ, bênh vực cho nhân vật của mình.

Nam Cao là nhà văn của trào lưu hiện thực phê phán. Ông luôn tâm niệm “đứng trong lao khổ để nhìn về lao khổ” cho nên những nhân vật của ông đều hiện lên từ những cảm thông, đồng cảm. Ở “Chí Phèo”, Nam Cao miêu tả Chí như là nạn nhân của xã hội “người ăn thịt người”. Chí hiền lành, lương thiện nhưng giai cấp thực dân, phong kiến đã đẩy Chí vào con đường bán rẫy hóa dần đến lưu manh hóa, tha hóa. Bá Kiến – hiện thân của chế độ phong kiến thối nát đã tiếp tay cho nhà tù thực dân biến Chí Phèo từ một anh canh điền khỏe mạnh, hiền lành thành một anh Chí lưu manh. Hắn bị cái nhà tù ấy vằm cho nát bộ mặt người thành con quỷ dữ với khuôn mặt của “một con vật lạ”. Không những thế, nhân cách, phẩm giá của hắn cũng bị biến chất. Chí trở thành quỷ dữ, khát máu: “đạp đổ biết bao cảnh yên vui, làm chảy máu và nước mắt của biết bao người dân lương thiện”. Nỗi đau đớn đó của nhân vật cũng là nỗi đau đớn của nhà nhân đạo Nam Cao.

Nhưng sự xuất hiện của Thị Nở và tấm lòng yêu thương, trân trọng của nhà văn, nhất là sau cái đêm gặp Thị Nở khiến Chí khao khát hoàn lương, khao khát “được làm hòa với mọi người”. Nhưng ngay cả cái khao khát được sống với Thị Nở để thực hiện ước mơ thời tuổi trẻ cũng không được. Để rồi cuối cùng Chí phải chết đau khổ trên ngưỡng cửa trở về chính mình. Câu hỏi cuối tác phẩm “Ai cho tao lương thiện” mãi mãi là nỗi niềm day dứt của Chí, của Nam Cao, của tất cả chúng ta về nỗi đau thân phận con người.

Có thể là không nhiều tình cảm bằng khi miêu tả Chí Phèo nhưng khi miêu tả thị Nở với tất cả sự thiệt thòi nhất của hoá công: Xấu, nghèo, dở hơi, dòng giống mã hủi. Nhà văn đã bày tỏ nỗi niềm đồng cảm của mình đối với thân phận con người. Sự đồng cảm còn thể hiện ở việc thấu hiểu khát khao tình yêu, hạnh phúc của thị, rất muộn mằn, khiêm tốn, chỉ là một người đàn ông như Chí Phèo nhưng cũng không có được.

Ở “Vợ chồng A Phủ”, Tô Hoài lại đồng cảm sâu sắc với số phận người lao động ở miền núi như Mị và A Phủ. Họ là những người lao động nghèo, nạn nhân của chính sách cho vay nặng lãi để nô lệ hóa con người. Mị - cô gái Mèo

trẻ đẹp, mon mắn như bông hoa ban ngát hương của núi rừng nhưng lại héo úa trong cái ô cửa sổ nhỏ như lòng bàn tay “trông ra ngoài không biết sương hay là nắng”. Món nợ của mẹ cha khiến cô gái ấy trở thành thân phận súc nô trong nhà thống lý. Tô Hoài đã đau đớn cho kiếp người bị chà đạp cả về thể xác lẫn nhân phẩm. Mị bị bóc lột sức lao động một cách đầy khổ nhục “hơn trâu ngựa”. Rất nhiều lần trong tác phẩm nhà văn đã so sánh Mị với con ngựa, con trâu, còn rùa nuôi trong xó cửa. Không chỉ vậy, Mị còn bị cướp đoạt tình yêu, hạnh phúc, tuổi trẻ. Bị thần quyền áp chế, cả Mị, A Phủ và những người đàn bà khác đều tin rằng mình đã bị cúng trình ma nhà thống lý Pá Tra cho nên chỉ còn biết “đợi ngày rũ xương ở đây thôi”.

Nhà văn cũng đau đớn trước tình trạng A Phủ bị đánh đập trong một buổi xử kiện bất công mà người đâm đơn đi kiện cũng chính lại là những kẻ ngồi ghế quan tòa. A Phủ bị tước đoạt tự do bằng cảnh chịu trời, bị đánh cho đến khi “đầu đuôi mắt bị dập chảy máu... đầu gối sưng bạnh như mặt hổ phù”. Rồi đến cả cái cảnh phải chịu trời vào cột nhà chờ chết vì tội để hổ bắt mất một con bò. Nhà văn đã lên tiếng trước cảnh con người bị xem rẻ còn hơn con vật.

“Vì chung hay ghét bởi vì hay thương”, vì yêu thương nhân dân nghèo khổ lại phải chịu bao tầng áp bức. Tô Hoài và Nam Cao đã cùng nhau cất lên tiếng nói tố cáo, lên án những thế lực bạo tàn gây đau khổ cho con người:

Trong tác phẩm “Chí Phèo”, Nam Cao tố cáo các thế lực: Thực dân Pháp - gián tiếp qua hình ảnh nhà tù. Phong kiến cấu kết với thực dân, phát xít bóc lột người nông dân đến tận xương tuỷ và đẩy họ vào con đường lưu manh tha hoá, tiêu biểu cho giai cấp đó là bá Kiến. Nhà văn cũng lên án những thành kiến nghiệt ngã của xã hội (lời bà cô thị Nở) đã đẩy những khát vọng của con người rơi vào tuyệt vọng.

Trong “Vợ chồng A Phủ”, Tô Hoài lên án giai cấp thống trị miền núi, tiêu biểu là cha con thống lý Pá Tra. Bóc lột người lao động bằng cách cho vay nặng lãi và lợi dụng sức lao động của con người : Mị phải làm dâu gặt nợ nhà thống lý Pá Tra, món nợ truyền kiếp, thực chất là một thứ người ở không công. A Phủ vay tiền của Pá Tra để nộp vạ và trở thành người ở trừ nợ, người ở không công. Mị, trước khi về nhà Pá Tra là một cô gái rất yêu đời, yêu cuộc sống. Sau khi về nhà Pá Tra chỉ còn là con trâu, con ngựa, con rùa, lầm lũi cả ngày không nói, chỉ biết vui vào việc làm cả đêm cả ngày như một cỗ máy. A Phủ, trước khi về nhà Pá Tra là một thanh niên với tính cách tự do, mạnh mẽ, không sợ cường quyền, bạo lực. Sau khi về nhà Pá Tra trở thành một nô lệ, làm lợi cho nhà thống lý.

Bằng tấm lòng nhân đạo cao cả, bằng tình yêu thương dành cho những con người lao động. Tô Hoài và Nam Cao đã khám phá, trân trọng nâng niu những vẻ đẹp của các nhân vật. Đồng thời cả hai nhà văn cũng đồng tình với ước mơ, nguyện vọng chính đáng của con người, khát khao đổi thay số phận cho họ. “Ở Chí” Phèo, Nam Cao phát hiện bên trong sâu thẳm con quỷ dữ ấy Chí là con người hiền lành, lương thiện. Hắn hiền như đất, biết yêu, biết ghét và cũng biết khinh, có lòng tự trọng trước những nhục dục dè hèn của bà Ba, biết “nhục hơn là thích” khi bị bà Ba bắt bóp chân “mà cứ bóp lên trên”. Không những thế, nhiều lần nhà văn khẳng định bản chất hiền lành, lương thiện của Chí, ngay cả khi Chí là con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Phải chăng, sau cái đêm trăng bên bờ sông với Thị Nở, Chí đã được sống với phần đời còn lại với phẩm chất “Người” nhất. Nhà văn cảm động khi thấy Chí lặng im nghe “tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá, tiếng anh thuyền chài đuổi cá, tiếng của mấy bà đi chợ về”. Để rồi sau đó, bát cháo hành đã làm Chí khao khát được trở về cuộc đời, khao khát làm hòa với mọi người và khao khát được trở lại với ước mơ thời trai trẻ với mái ấm gia đình có “chồng cuốc mướn cày thuê, vợ ở nhà dệt vải”. Nước mắt của quỷ dữ cũng đã bắt đầu “hình như ươn ướt”. Đó là phút giây người nhất của Chí Phèo mà chỉ có tấm lòng nhân đạo cao cả như Nam Cao mới thấu hiểu được. Cũng như thế, khi viết về Thị Nở, tâm lòng của Nam Cao cũng đã nhìn thấy, tận trong sâu thẳm của người đàn bà dở hơi và có dòng giống mà hủi ấy lại là một con người – một người phụ nữ nhân hậu, hiền lành.

Ở “Vợ chồng A Phủ”, Tô Hoài đã ngợi ca vẻ đẹp người lao động miền núi Tây Bắc mà điển hình là nhân vật Mị và A Phủ. Mị là cô gái đẹp người lại đẹp nết. Nhà văn gián tiếp miêu tả vẻ đẹp ngoại hình của Mị qua chi tiết “những đêm tình mùa xuân trai đến đứng nhẵn chân vách đầu buồng Mị”. Mị lại biết thổi sáo hay mà “thời lá cũng hay như thổi sáo”. Cô gái trẻ ấy lại giàu lòng tự trọng, giàu lòng hiếu thảo với mẹ cha. Cô sẵn sàng ném nắm lá ngón xuống đất để quay trở về làm kiếp ngựa trâu để báo hiếu cho cha già. A Phủ là chàng trai có sức vóc có thể “chạy nhanh như ngựa”. Tính lại ham làm, yêu lao động “săn bò tót bạo... biết đục cuốc, đúc lưỡi cày, lại cày giỏi”. Với những phẩm chất ấy, họ đáng lẽ ra phải được hưởng một cuộc sống tự do nếu không có bàn tay độc ác của bọn chủ nô phong kiến miền núi.

Những con người lao động ấy còn ẩn chứa trong tâm hồn sức sống tiềm tàng mãnh liệt. Dù bị vùi dập phũ phàng, sức sống ấy vẫn trỗi dậy mỗi khi có dịp lại bùng cháy lên như lửa. Mị bị áp bức bóc lột, bị thần quyền áp chế, bị tước đoạt hạnh phúc, tuổi trẻ. Cuộc đời của cô gái trẻ ấy tưởng như chỉ biết “lùi lùi như con rùa nuôi trong xó cửa”. Tâm hồn ấy tưởng như đã sạn chai vì

khổ đau thì bỗng một đêm mùa xuân cháy bùng lên niềm khao khát được vượt ngục. Cô đã sống lại những phút giây đẹp nhất của tuổi trẻ. Điều sáo của ai gọi bạn tình đã đánh thức cô Mị ngày trước. Đánh thức cả cái kỷ ức tươi đẹp một thời. Và rượu cùng chất men say của nó đã làm Mị như được phục sinh. Mị thấy lòng “phơi phới trở lại”, thấy “vui sướng như những đêm tết ngày trước”. Khao khát tự do được trỗi dậy, cô gái ấy đã nhận ra chính mình: “Mị trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi”. Và ngay cả lúc bị A Sử trói đứng vào cột bằng một thúng sợi đay. Mị vẫn không hay, không biết. Có lúc “Mị vùng bước đi”. Thế mới biết sức sống tiềm tàng trong Mị đã lớn hơn tất cả thể lực của cường quyền. Sức sống ấy lại thêm một lần trỗi dậy trong đêm cời trối cho A Phủ. Đó là cái đêm mà Tô Hoài dường như cũng nín thở dõi theo hành động Mị. Ở đó, một con người vô cảm bỗng được đánh thức bởi giọt nước mắt của A Phủ “bò xuống hai hõm má đã xám đen lại”. Giọt nước mắt ấy đã rơi xuống trái tim đầy giá băng của Mị, thức dậy lòng thương người vốn bị vùi lấp trong Mị. Lòng thương người, niềm đồng cảm với thân phận nô lệ đã thúc dục Mị cời trối cho A Phủ. Và tiếng gọi của tự do đã đưa họ đến với ánh sáng của tự do.

Nhà văn cũng đã nhìn thấy trong chàng trai mồ côi A Phủ là tất cả những điều tốt đẹp nhất. Vốn là con người của tự do, không cam chịu ở dưới cánh đồng thấp, mới mười tuổi A Phủ đã ngang bước trốn lên vùng núi cao. Lúc bị đánh trong vụ xử kiện quái gở, anh chỉ quỳ và “im như tượng đá”. Lúc được cời trối, A Phủ quật sức vùng lên chạy. Đó là vẻ đẹp của con người yêu mến tự do, khao khát tự do. Cuối cùng, tình yêu tự do đã đưa A Phủ và Mị đến với miền đất hứa Phiêng Sa – nơi họ nên nghĩa vợ chồng và cùng với du kích bảo vệ quê hương.

Bên cạnh những điểm giống nhau trong tư tưởng nhân đạo, ta thấy ở “Chí Phèo” và “Vợ chồng A Phủ” còn nhiều điểm khác biệt. Trong tác phẩm “Chí Phèo” - Nam Cao nhìn những người nông dân như Chí Phèo, thị Nở là những nạn nhân, sản phẩm của hoàn cảnh xã hội thực dân phong kiến. Mặc dù đồng tình và khao khát đổi thay số phận cho những người nông dân cùng hơn cả dân cùng, những con người dưới đáy xã hội, bị xa lánh, hắt hủi nhưng tác giả cũng đành bất lực: Kết thúc tác phẩm là sự chấm dứt đột ngột của mối tình Chí Phèo thị Nở, là cái chết bi phẫn của Chí trên ngưỡng cửa trở về với cuộc đời lương thiện, thể hiện cái nhìn bi quan về tương lai của người nông dân. Còn trong “Vợ chồng A Phủ”, Tô Hoài nhìn người lao động miền núi Tây Bắc không phải là nạn nhân của hoàn cảnh mà là những người có khả năng cải tạo hoàn cảnh. Đồng tình với khát vọng đổi thay số phận của họ, quan trọng hơn, ông đã chỉ ra con đường tất yếu họ cần phải đi và khẳng định khả năng đi tới

cách mạng của họ, đấu tranh tự giải phóng chính mình: Mị, A Phủ đã giải thoát cho nhau, cùng nhau tới Phiềng Sa trở thành du kích.

Như vậy, qua việc phân tích tư tưởng nhân đạo của hai tác phẩm “Chí Phèo” và “Vợ chồng A Phủ” ta thấy được giá trị nhân đạo trước và sau năm 1945 vừa có điểm chung thống nhất vừa có sự riêng biệt. Về điểm chung ta thấy: cả hai tác phẩm đều ca ngợi vẻ đẹp của con người, nhất là tầng lớp nhân dân cực khổ lầm than. Tố cáo, lên án những thế lực bạo tàn gây đau khổ cho con người. Đồng cảm với những số phận bất hạnh. Đồng tình với ước mơ, nguyện vọng chính đáng của con người và khát khao đổi thay số phận cho họ.

Tuy nhiên, do hoàn cảnh xã hội cho nên nội dung nhân đạo có sự khác nhau: Văn học từ 1930 đến 1945 coi con người là nạn nhân bất lực của hoàn cảnh. Nhà văn khao khát đổi thay số phận cho con người nhưng bế tắc, bất lực. Chí Phèo mơ đấu xuất hiện bên chiếc lò gạch, cuối cùng lại hiện lên với cái lò gạch, Chí Phèo con lại ra đời. Đó là một vòng tròn luẩn quẩn, không lối thoát. Sở dĩ như vậy là vì các nhà văn giai đoạn 1930 - 1945 (chủ yếu là các nhà văn hiện thực phê phán): Mang ý thức hệ tư sản, tiểu tư sản, hầu hết chưa tham gia cách mạng nên mới chỉ thấy tác động một chiều của hoàn cảnh đối với con người, nhìn con người và hiện thực xã hội có phần bi quan.

Văn học từ 1945 đến 1975, lại quan niệm con người không phải là nạn nhân của hoàn cảnh mà có khả năng cải tạo hoàn cảnh. Bằng chứng là Mị và A Phủ có thể thay đổi số phận của mình bằng chính sự đấu tranh bản thân. Nhà văn khẳng định và tin tưởng khả năng cách mạng của con người dưới sự lãnh đạo của Đảng, giúp họ nhanh chóng đổi thay số phận. Điều này là rõ ràng vì các nhà văn 1945-1975, họ đồng thời là những chiến sĩ cách mạng, trực tiếp tham gia vào hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, thấm nhuần tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản nên có tinh thần lạc quan cách mạng, thấu suốt tương lai.

Tóm lại, cảm hứng nhân đạo cùng với cảm hứng yêu nước là hai sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ nền văn học Việt Nam. Về cơ bản có những biểu hiện chung song ở mỗi thời kì, giai đoạn, do hoàn cảnh lịch sử xã hội, do ý thức hệ tư tưởng của các nhà văn khác nhau, lại có những biểu hiện riêng. Sự giống và khác của cảm hứng nhân đạo ở hai giai đoạn văn học tạo nên sự phong phú, đa dạng trong thành tựu của nền văn học nước nhà về mặt nội dung tư tưởng. Và hai tác phẩm “Chí Phèo” của Nam Cao và “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài là hai tác phẩm minh chứng rõ ràng nhất cho sự nhất quán và riêng biệt của hai giai đoạn văn học ấy.

Đề ra: Phân tích chân dung nhân vật Thị Nở trong tác phẩm Chí Phèo của nhà văn Nam Cao.
--

DÀN Ý

I. MỞ BÀI:

- Thị Nở là một nhân vật phụ song lại có vai trò vô cùng quan trọng trong việc thể hiện chiều sâu của tác phẩm.

II. THÂN BÀI

1. Khái quát chung:

- Truyện ngắn “Chí Phèo” ra đời năm 1941, là kiệt tác của Nam Cao và cũng là kiệt tác của dòng văn học hiện thực phê phán Việt Nam.

2. Nội dung:

a. Chân dung Thị Nở:

- Ngoại hình: xấu xí, ma chê quỷ hờn, gương mặt của Thị là một sự mỉa mai của hoá công, tương bề ngang hơn bề dài, cái mũi vừa ngắn vừa to, vừa đỏ, vừa sần sùi như vỏ cam sành, bờ môi nứt nẻ như bờ ruộng vào kì đại hạn.

- Tính cách: dở hơi, thuộc típ người dân trong cổ tích, hành động hoàn toàn theo tiếng gọi của bản năng ... Tính lại hay ngủ, bạ đâu ngủ đó: đang quét sân cũng lăn ra ngủ, đi gánh nước cũng ngủ.

- Lai lịch: nghèo, dòng giống má huì. Nếu Chí Phèo bị cự tuyệt bởi tội ác của quý thì Thị Nở bị xa lánh bởi xấu và điên, má huì. Cho nên Chí và thị là hai kẻ cô đơn giữa xã hội loài người.

Miêu tả hài hước, chua chát, Nam Cao ngầm khẳng định người như Thị Nở sẽ gặp nhiều bất hạnh.

b. Vai trò, mục đích xây dựng nhân vật:

- Sử dụng thủ pháp đối lập để thể hiện một quan niệm rất hiện đại về hai chữ con người: không có con người hoàn toàn lương thiện, cũng không có con người hoàn toàn xấu xa, con người hiện diện qua tất cả những mặt đối lập. Đối lập qua ngoại hình bất thành nhân dạng là một nội tâm tràn đầy nhân tính.

- Sự xuất hiện của nhân vật trong cuộc đời của Chí Phèo tạo bước ngoặt lớn, là chất xúc tác làm hiện lên trọn vẹn vấn đề trung tâm của tác phẩm. Bị kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí Phèo.

+ Khi Thị Nở xuất hiện với tư cách một con người có tình người ở bên cạnh Chí, Thị khiến Chí hồi sinh: Thoạt đầu là tình rượu, tiếp đó là tình ngộ rồi cuối cùng là khao khát làm người lương thiện, khao khát hoàn lương. Như vậy Thị Nở là tác nhân khơi dậy tính người toàn vẹn nơi Chí Phèo.

+ Khi Thị Nở từ chối Chí Phèo, điều đó đẩy hẳn từ đỉnh cao của niềm hy vọng rơi xuống tận cùng của nỗi tuyệt vọng, bất hạnh, tủi nhục, khốn khổ vì ngay cả một người xấu ma chê quỷ hờn mà cũng biết từ chối Chí Phèo.

Niềm hạnh phúc mong manh và muộn mằn nhưng quá tâm tay của hắn. Điều đó cũng đồn nghĩa với việc cánh cửa mở vào thế giới lương thiện đã đóng lại, khát vọng được làm hòa với mọi người không thành hiện thực, tuyệt vọng, uất ức, thù hận, đẩy Chí Phèo đến chỗ tự sát một cách nhanh chóng, quyết liệt và bi thảm.

c. Xây dựng nhân vật Thị Nở, Nam Cao đã thể hiện được giá trị nhân đạo sâu sắc.

- Thị Nở là một “thiên sứ” với trái tim con người đã vá lại trái tim rỉ máu và chằng chịt tội lỗi của Chí Phèo. Thị là hiện thân của tình yêu thương và qua đó Nam Cao cũng đề cao sức mạnh của tình yêu thương. Chính tình yêu thương giữa con người với con người đã đưa Chí Phèo từ một con quỷ dữ trở lại thành người.

- Bát cháo hành của Thị Nở là một liều thuốc giải độc. Nó tẩy ố đi men rượu và thức dậy tình người vốn đã bị vùi lấp trong Chí Phèo. Nó giống như “bát cháo cám” của bà cụ Tứ, như miếng nước của Esmilandas đã cứu rỗi linh hồn của Quazimodo. Bát cháo hành của Thị Nở có một thứ hương vị đặc biệt, đó chính là hương vị của tình yêu thương. Chính hương vị đặc biệt này đã làm cho Chí Phèo tỉnh ngộ và đưa hắn đến với tâm lý khao khát được trở về với xã hội bằng phẳng, lương thiện.

3. Đánh giá nội dung và nghệ thuật xây dựng nhân vật:

- Về nội dung: Xây dựng nhân vật Thị Nở mục đích chính vẫn là thể hiện chiều sâu của tác phẩm, nâng cao tầm giá trị tư tưởng nhân đạo. Khẳng định tình yêu thương là liều thuốc diệu kì nhất để cứu rỗi linh hồn của con người. Nhân vật Thị Nở là nhân vật phụ nhưng nếu thiếu nhân vật này tác phẩm sẽ không còn nguyên giá trị.

- Về nghệ thuật:

- + Thủ pháp nghệ thuật tương phản đối lập: ngoại hình - phẩm chất, tính cách.

- + Thị Nở là nhân vật đòn bẩy để khắc họa sâu sắc tính cách, nhân phẩm, bi kịch của nhân vật trung tâm – Chí Phèo.

III. KẾT BÀI

BÀI LÀM

Trước cách mạng tháng tám, Nam Cao nổi lên như một hiện tượng của văn học hiện thực với những tác phẩm xoay quanh hai chủ đề chính là người trí thức nghèo và người nông dân nghèo. Trong số đó, “Chí Phèo” được xem như là một kiệt tác của ông bởi sự tài hoa trong việc khắc họa những nhân vật điển hình trong những hoàn cảnh điển hình. Nếu như Chí Phèo hiện lên với những tính cách, bộ dạng của một con quỷ trong một cuộc sống đầy mâu thuẫn và cùng cực thì Thị Nở lại hiện lên với một bộ dạng xấu xí chưa từng thấy trong lịch sử văn học. Hai con người bị xã hội ruồng rẫy được đặt cạnh nhau trong một câu chuyện để rồi tạo nên biết bao giá trị nhân văn sâu sắc. Có ai ngờ một nhân vật như Thị Nở lại trở thành một bước ngoặt trong câu chuyện, đưa Chí Phèo từ một con quỷ dữ trở về đời sống của một con người.

Câu chuyện được Nam Cao viết vào năm 1936, nguyên có tên là Cái lò gạch cũ, sau đó nhà xuất bản Đời mới tự ý đổi tên thành Đôi lứa xứng đôi. Đến khi in lại trong tập Luống cày (Hội Văn hóa cứu quốc xuất bản, Hà Nội, 1946), tác giả đặt lại tên là Chí Phèo. Tác phẩm “là kết tinh những thành công của Nam Cao trong đề tài nông dân” với câu chuyện xoay quanh cuộc đời và nhân vật Chí Phèo. Bên cạnh đó, là một nhân vật phụ song lại có một vị trí quan trọng mang tính chất bước ngoặt trong cuộc đời Chí Phèo-Thị Nở. Chính Thị đã làm cho một kẻ chỉ biết chém giết và uống rượu biết mơ ước về một gia đình và sống đúng nghĩa một con người.

Trong tác phẩm của mình, Nam Cao không tập trung miêu tả kĩ về thân thể Thị Nở mà chỉ phác họa đôi nét. Về lai lịch, ông chỉ kể ngắn gọn, Thị có “một người cô đã có thể gọi được là già, và đã không chồng như thị... Người cô làm thuê cho một người đàn bà buôn chuối và trâu không xếp tàu đi Hải Phòng, có khi đi tận Hòn Gia, Cẩm Phả”. Ngược lại, Nam Cao lại tập trung vào điểm nhấn điển hình của Thị :là người xấu nhất làng Vũ Đại, vốn được Nhà văn miêu tả như sau: “Cái mặt của thị thực là một sự mỉa mai của hóa công; nó ngắn đến nỗi mà bề ngang hơn bề dài, thế mà hai má nó lại hóp vào mới thật là tai hại, nếu hai má nó phình phính thì mặt thị lại còn được hao hao như mặt lợn... Cái mũi thì vừa ngắn, vừa to, vừa đỏ, vừa sần sùi như vỏ cam sành...”

“Đã thế thị còn dở hơi... và thị lại nghèo... và thị lại là dòng giống của một nhà có mả hủi...” “Thế nên, người ta tránh thị như tránh một con vật rất tởm... Song chính chân dung đầy kinh hãi ấy lại làm nổi bật hơn những phẩm chất của Thị

Khác với Chí Phèo, Thị Nở xuất hiện ở phần sau của câu chuyện khi mà Chí Phèo đã trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Lúc ấy, sau khi uống rượu ở nhà tự Lãng, Chí “lảo đảo ra về, nhưng không về lều mà đi ra bờ sông gần nhà. Ở đó, Chí Phèo đã gặp Thị Nở, một người đàn bà xấu xí, ngắn ngo, ế

chồng.-ra sông kín nước ngồi nghỉ rồi ngủ quên. Họ ăn nằm với nhau rồi cùng ngủ say dưới trăng” Cứ tưởng đó chỉ đơn thuần là bản năng trỗi dậy, song sau sự việc đó, Thị Nở đã có sự thay đổi. Thị chìm đắm trong cơn say của bản năng thiên tạo, quên hết thảy mọi ràng buộc, mọi định kiến trên đời, trong đầu Thị giờ chỉ còn hình ảnh của Chí Phèo. Và cứ thế những gì thuộc về bản chất của người đàn bà cứ thế bộc lộ ra. Thị nhận thức được tình yêu thương trong mình, khi thấy “Nửa đêm, Chí Phèo đau bụng, nôn mửa. Thị Nở diu hắt vào trong lều, đặt lên chõng, đắp chiếu cho hắt rồi ra về...”. Nghe có vẻ phũ phàng khi Thị bỏ Chí Phèo về trong đêm và dường như hành động quan tâm của Thị chỉ là sự đáp trả cho việc đã xảy ra giữa hai người. Tuy nhiên không phải vậy, trong lúc Chí Phèo đang “thấy miệng đắng, lòng mơ hồ buồn, người thì bần rùn, chân tay không buồn nhấc” và chìm đắm trong những ý nghĩ về cuộc đời mình “hắn đã tới cái dốc bên kia của cuộc đời”, “Chí Phèo hình như đã trông thấy cái tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc” thì Thị Nở xuất hiện. Sự xuất hiện của Thị như một sự cứu rỗi linh hồn của hắn “Nếu Thị không vào, cứ để hắn vẫn vợ nghĩ mãi, thì đến khóc được mất”. “Thị vào cấp một cái rổ, trong có một nồi gì dậy vung. Đó là một nồi cháo hành còn nóng nguyên.” Rõ là thị về để chuẩn bị nồi cháo ấy cho hắn nấu cho “ lúc còn đêm, thị trần trọc một lát”. Thế nhưng “ Vừa sáng thị đã chạy đi tìm gạo. Hành thì nhà thị may lại còn. Thị nấu bỏ vào cái rổ mang cho Chí Phèo” . Một người ngần ngại, không quan tâm ai bao giờ như Thị, nay lại dành hết thảy mọi yêu thương cho Chí Phèo mà như Thị nói “ đó là cái lòng yêu của một người làm ơn,...cũng có cả cái lòng yêu của một người chịu ơn”. Nhưng sự làm ơn của Thị vốn dĩ không bình thường, bởi lẽ người chịu ơn lại là một con quỷ dữ mà không ai dám lại gần. Phải can đảm và giàu lòng yêu thương lắm thì Thị mới dám hết lòng với Chí bởi theo thị, Chí là “cái thằng trời đánh không chết ấy” . Trong cái “xã hội bị tha hóa toàn diện (tha hóa vì quyền lực, tha hóa vì cùng cực cùng đường, tha hóa vì bản thân). Quan hệ xã hội ở đây là quan hệ giữa các đơn vị đã bị tha hóa (cá nhân với cá nhân, nhóm loại với nhóm loại)” và cứ thế “người ta sống quần quanh, đói nghèo, bế tắc đã đành, họ lại còn tỏ ra lạnh lùng, tàn nhẫn, định kiến với người xung quanh. Với một đứa con hoang, một thằng không cha không mẹ, không tác đất cắm dùi, một “con quỷ dữ” chuyên sống bằng nghề rạch mặt ăn vạ Chí Phèo, chẳng một ai trong cái làng Vũ Đại chấp nhận. Người làng dường như loại bỏ Chí ra khỏi quan hệ của mình, “mặc thầy cha nó”, (Đức Mậu trong bài Các mối quan hệ xã hội trong làng Vũ Đại, in trong Nghĩ tiếp về Nam Cao, NXB Hội Nhà văn, H., 1992). Người ta cho rằng Thị là kẻ ngần ngại, chẳng ai ngó ngang nhưng chính Thị lại là kẻ tình nhất trong những người điên. Khi mà mọi người vẫn cho rằng Chí là kẻ không thể

cải tạo thì chỉ bằng bát cháo hành và sự quan tâm thì Chí Phèo bắt đầu thấy "thèm lương thiện, muốn làm hòa với mọi người biết bao" và ước mong có một gia đình. Rõ ràng, Thị đã can dự sâu sắc vào cuộc đời Chí, đánh thức những phẩm chất tốt đẹp tiềm tàng trong một con người. Và một lần nữa hành động của Thị đã chứng minh cho tình yêu thương là không giới hạn dấu rằng Thị chỉ là một kẻ xấu xí, bị xa lánh.

Tuy giàu lòng yêu thương là thế song Thị vẫn cứ là người ngăn ngại: Cứ tưởng Thị và Chí sẽ sống bên nhau hạnh phúc vậy mà "đến hôm thứ sáu, thì thị bỗng nhớ rằng thị có một người cô ở đời. Người cô ấy nội nay sẽ về. Thị Nghĩ bụng: hãy dùng yêu để hỏi cô thị đã". Một người gần dờ đến mức quên cả người thân đã đành nay lại còn có khái niệm "dùng yêu". Tưởng rằng khi bị bà cô xia xối "đã nhịn được đến bằng này tuổi thì nhịn hẳn; ai lại đi lấy thằng Chí Phèo!" Thị sẽ bảo vệ tình yêu của mình nhưng không "Thị nghe thấy thế mà lộn ruột... Thị tức lắm! Thị cần đồ cái tức lên một người. Thị ton ton chạy lên nhà nhân ngãi". Và khi bị Chí chửi vì phải đợi "Thị giẫm chân xuống đất, rồi lại nhảy cẫng lên như thượng đồng... Thị chống tay vào háng, vênh vênh cái mặt, và đón cái môi vĩ đại lên, trút vào mặt hắn tất cả lời bà cô" rồi "ngoay ngoáy móng đất đi ra về" xem mọi thứ như chưa từng xảy ra mặc cho "đuổi theo Thị, nắm lấy tay". Thị dường như quên hết mọi thứ, bát cháo hành và tình yêu thương trước đó của mình. Chính cái sự gần dờ trong suy nghĩ và hành động của Thị đã đẩy câu chuyện đến bi kịch bằng cái chết của Chí.

Dấu rằng trong tâm tư và hành động của Thị vẫn có nhiều mâu thuẫn song trong một con người gần dờ lại có một sự yêu thương mà người bình thường không hề có thì thật đáng trân trọng. Rõ ràng, Nam Cao đã rất thành công khi xây dựng một hình tượng như thế. Từ đó chứng tỏ khả năng thiên bẩm của ông trong việc đặt nhân vật vào hoàn cảnh của mình.

Khác với những nhân vật thường thấy trong các tác phẩm văn học, Nam Cao không chọn cho mình một nhân vật đẹp người đẹp nết như nàng Tấm để ra tay cứu vớt đời Chí Phèo mà để cho một nhân vật xấu xí bậc nhất lịch sử Việt Nam xuất hiện. Để rồi làm toát lên những thông điệp mà ông muốn gửi gắm, trong cái xã hội ấy, cái xã hội của sự chia cách phân biệt, nơi con người ta sẵn sàng chà đạp lên nhau mà sống thì tình yêu thương đâu xuất phát từ một con người xinh đẹp hay xấu xí đều rất đáng trân trọng. Và dù trong hoàn cảnh nào, dù có đối khổ ra sao thì chỉ cần tình yêu thương con người ta sẽ lấp đầy tất cả khó khăn đó bởi lẽ "người ta chỉ xấu xa trước đôi mắt ráo hoảnh của phường ích kỉ" (Prangxoa Cope)

Đề ra: Trong tác phẩm Chí Phèo, bà cô Thị Nở nói : "Đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao, mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng

*chỉ có một nghề là rạch mặt ăn vạ". Trong tác phẩm Vợ nhặt, bà cụ Tứ nói :
"Thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng". Cảm
nhận của anh/chị về hai câu nói của hai nhân vật này.*

BÀI LÀM

Tác phẩm văn học giống như một con quay hồi chuyển mà mỗi mặt, mỗi bề của nó đều tác động vào ta những giá trị tinh thần cao đẹp. Một câu thơ hay làm cho ta thấy cuộc đời thêm ý nghĩa, một nội dung hay khiến ta xuýt xoa, một đoạn văn tả cảnh ấn tượng khiến tâm hồn ta bay bổng lâng lâng, có khi chỉ một câu nói của nhân vật cũng làm ta day dứt mãi khôn nguôi. Chẳng hiểu sao mỗi lần gấp trang sách lại tôi cứ nhớ mãi cái bộ mặt của bà cô Thị Nở nói với cháu mình "Đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao, mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ăn vạ" lại càng không thể quên khuôn mặt già nua khắc khổ, đầy lo toan, đầy nước mắt nhưng lại hồn hậu, dịu dàng trong tình yêu thương đồng loại của bà cụ Tứ "Thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng".

Nam Cao viết Chí Phèo năm 1941 và nhanh chóng trở thành đỉnh cao của văn học hiện thực phê phán. Chí Phèo là nhân vật trung tâm của tác phẩm với một cuộc đời cùng hơn cả dân cùng. Bị cả xã hội cự tuyệt, quăng quật cho ra rìa, sống một cuộc sống vật vờ không đáng sống cho đến một ngày kia có một người đàn bà đã bước vào cuộc đời của hắn. Hắn vẫn quen chiếm đoạt để có miếng ăn và người đàn bà kia tất nhiên cũng là do hắn chiếm đoạt mà có được. Ấy thế nhưng, "chúng lại rất có duyên với nhau như trời sinh một cặp" và chắc chắn chúng sẽ lấy nhau nếu như không có một ngày kia, cái "con khom già" (bà cô Thị Nở) không buông lời trách mắng cháu bà: "Đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao, mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ăn vạ". Ô hay, cái thằng không cha thì có sao đâu nhỉ? Mà sao hắn lại phải làm cái nghề rạch mặt ăn vạ cơ chứ? Câu chửi ngoa ngoắt ấy khiến ta lật ngược chiếc đồng hồ cát để quay về quá khứ tìm hiểu về con người ấy.

Và đúng Chí Phèo là thằng không cha, không mẹ. Cuộc đời hắn tưởng như đã chết bên cái lò gạch bỏ hoang ấy rồi nếu như không gặp được những con người tốt bụng làng Vũ Đại đem về cưu mang, nuôi dưỡng. Cái tuổi thơ bất hạnh lang thang đi ở cho nhà người ấy càng làm cho bản tính mờ côi càng thêm hiền lành như đất. Để rồi ít lâu sau đó người ta bỗng đâm hoảng trước thái độ hung hãn mất hết nhân tính của Chí khi mãn hạn tù về. Chí đội lốt quý dũ, tác oai tác quái cho dân làng "làm chảy máu và nước mắt của biết bao người dân lương thiện". Hắn chỉ biết rượu và máu – hai thứ không thể thiếu đối với

một con quý. Dân làng có thể khóc. Quý chi có thể cười trên nỗi đau của người khác. Và cứ thế hấn say – say rượu và say tội ác.

Nam Cao đã để hấn vùng vẫy khá lâu trong sự tuyệt vọng, trong sự cô đơn của quý khi mà cả làng Vũ Đại ai cũng “*tránh mặt mỗi lần hấn qua*”. Cô đơn đến nỗi mà ngay cả tiếng chửi của mình mà cũng chẳng có tiếng người đáp lại, chỉ tiếng chó cắn là có thật. Và Nam Cao lạnh lùng đến thế là cùng. Nhưng có ai đó đã nói rằng “*Văn Nam Cao cũng như văn Lỗ Tấn, cái bình thủy ấy, bên ngoài thì lạnh, bên trong thì nóng*”. Người đọc cũng chẳng phải chờ lâu, bởi Nam Cao vốn là một nhà nhân đạo chủ nghĩa, “*thiên sứ*” cứu rỗi linh hồn Chí mà ông phải đến chính là Thị Nở. Phải nói thị là thiên thần mới đúng, bởi với một kẻ như Chí Phèo khi đã cạn tình yêu thương, thì chỉ cần một chút yêu thương chạm khê cũng đủ để hấn thức tỉnh. Tiếc rằng, cái xã hội lạnh lùng ấy đã rũ bỏ hấn, cái xã hội đã đẩy hấn đến hố thẳm đường cùng ấy đã không may mắn bổ thí cho hấn dù chỉ là một chút tình yêu thương. Thị Thị Nở chính là thiên thần của hấn.

Cuộc tình ngắn ngủi của một kẻ cô đơn (Thị Nở) và một con Quý dữ đã xích lại gần nhau tình người. Hai con người khốn khổ bị ném về hai phía tận cùng khổ đau, oái ăm thay lại chính là hai kẻ thấp sáng lên niềm hi vọng trong nhau. Chí đã hồi sinh sau cơn say dài vô tận, chưa bao giờ hấn tỉnh để thấy mình có mặt trên đời thì bỗng một ban mai thức dậy cảm thấy “*miệng đắng, lòng mơ hồ buồn*”. Lại nghe được những thanh âm vang động của cuộc sống thường nhật, từng tiếng, từng tiếng một gõ nhịp vào tâm hồn hấn. Tiếng “*chim hót ngoài kia vui vẻ quá, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá, tiếng mấy bà đi chợ về*”. Những âm thanh ấy thật bình dị, thật đời thường biết bao. Vậy mà hôm nay hấn mới nghe được. Nó tựa hồ như dòng suối mát chảy vào thớ đất khô hạn của tâm hồn cằn cỗi. Như vùng đất sỏi đá, cằn khô bất chợt gặp mưa rào. Bấy lâu nay, vùng đất tâm hồn hấn chỉ uống vào bằng thứ “nước” máu và nước mắt của người dân lương thiện thì hôm nay thanh âm cuộc sống chính là thứ nước thánh diệu kỳ gội rửa tội lỗi và thanh lọc tâm hồn cho hấn. Đánh thức trong hấn vùng ký ức đã chết. Hồi sinh cả vùng tâm hồn trong hiện tại và thức dậy cả một viễn cảnh đối rét, ốm đau và cô độc phía trước.

Còn nhớ trong tiểu thuyết “Nhà thờ đức bà Pari” của nhà văn V.HuyGo, có đoạn Esméralda bị Quasimodo bắt cóc nhưng may mắn nàng được giải cứu. Còn Quasimodo thì bị nhốt vào lồng bêu trước công chúng. Vốn nhân từ, Esméralda bỏ qua vụ bắt cóc và đã đem nước cho Quasimodo uống trong lúc hấn bị xử phạt trên đài bêu vì tội bắt cóc và gây rối loạn ban đêm. Tâm hồn hoang dã của Quasimodo từ lâu không quen giao tiếp với thế giới con người, chỉ biết có cha nuôi là phó Giám mục Frollo, người đã đem hấn về nuôi khi hấn

còn là một quái thai dị dạng bị bỏ trước cửa nhà thờ. Vẻ đẹp và tấm lòng của Esméralda đã làm thức tỉnh trái tim hoen gỉ của hắn. Quasimodo bắt đầu yêu, một tình yêu bất diệt không cần đền đáp. Thì nay trong Chí Phèo, bát cháo hành của Thị cũng đã làm Chí được đánh thức, đánh thức từ khứu giác, đến vị giác, đến cả xúc giác và cuối cùng là thức tỉnh cả tâm hồn, nhân phẩm. Bát cháo hành của thị như liều thuốc giải độc đã tẩy ố đi men rượu, góp phần tỉnh rượu và tỉnh ngộ. Giờ đây hắn là con người, con người với ý nghĩa đẹp nhất. Nhà văn đã để cho Thị Nở thốt lên “*Ôi chao sao mà hắn hiền. Ai bảo đó là cái thằng Chí Phèo chỉ biết rạch ạch vạ*”. Thị đúng là con gió mát lành thổi vào cuộc đời của Chí, là ngọn lửa ấm sưởi ấm quầng đời đã nguội lạnh của hắn. Gió thổi đi tro tàn, bụi bặm của một cuộc đời đầy những khổ đau, lửa sẽ đốt bỏ lớp vỏ quý dữ, hong khô bao ngày cô lẻ với tấm thân mòn úa hoang tàn. Thị đã khơi dậy trong Chí khao khát được làm người, khao khát được trở về cái xã hội bằng phẳng, được làm hòa với mọi người, khao khát tình đồng loại. Tại sao bà cô Thị Nở lại không?

Ở đây Nam Cao muốn lên án cái định kiến hà khắc của xã hội. Định kiến cổ hủ, tàn khốc, là sợi dây thòng lọng vô hình giết chết bao người. Trong tác phẩm “*Thời thơ ấu*” của nhà văn Nguyên Hồng, có đoạn chú bé Hồng vì thương mẹ mà chú bé căm ghét những hủ tục phong kiến đã dọa dẫm mẹ : “*Giá những cổ tục đã dày dọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mấu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi*”. Như vậy, cổ tục, định kiến là những thứ tồn tại ngàn đời trong xã hội, nó giống như ung nhọt khó cắt bỏ. Và nó chính là cánh cửa ngăn cách con đường trở lại làm người của Chí.

Chí lại tìm đến rượu nhưng rượu không phải bao giờ cũng làm cho người ta say. Một khi rượu không đủ sức làm lu mờ lý trí của con người thì nó sẽ quay ngược trở lại làm thức tỉnh lý trí của con người. Chí Phèo bây giờ là thế. Càng uống hắn càng tỉnh. Hay nói đúng hơn, rượu làm hắn say, hơi cháo hành làm hắn tỉnh bởi hắn thấy “*thoang thoang hơi cháo hành*”. Rồi hắn bùng mặt khóc. Quý có biết khóc bao giờ. Vậy thì nước mắt là dấu hiệu của con người. Hắn là người thật rồi.

Định kiến tàn nhẫn của bà cô cũng là định kiến hà khắc của xã hội cũ. Lời nói của Thị Nở như cửa vào tim gan của hắn một vết đau. Nhưng vết đau đủ nhắc cho hắn một sự trở về - sự trở về của thiên lương, của nhân phẩm. Hắn chợt nhận ra tất cả: nỗi đau và thân phận; bất hạnh và trắng tay. Chợt nhận ra nỗi khổ của đời mình. Một con người sống giữa loài người nhưng không được công nhận là con người. Vậy nên tất cả lời bà cô mà Thị Nở trút lên hắn trở

thành nỗi nhục nhã và cũng từ đó hẳn chợt nhận ra thân phận. Sự tình rượu đánh thức cả sự tỉnh ngộ để nhận ra cả cuộc đời dài đằng dặc trước kia đã bán mình cho quỷ dữ. Và hẳn đã chết trên ngưỡng cửa trở về cuộc sống lương thiện, trên một vũng máu tươi mà sự cảm thông chỉ là nước mắt của bạn đọc nhỏ xuống hai dòng lệ vì một kiếp người phù sinh giữa cõi nhân gian.

Tuy nhiên, cần hiểu rằng lời nói của bà cô không phải là tất cả để dẫn đến cái kết cục bi thảm của Chí Phèo. Lời nói ấy chỉ là công đoạn cuối cho một kết thúc mà cái kết dường như đã được báo trước. Vậy nên, lời nói ấy vừa vô tình vừa không vô tình, vừa đáng trách lại vừa không đáng trách.

Trong truyện ngắn “Vợ nhặt” của Kim Lân, nhà văn vốn quen với thuần hậu phong thủy. Đề tài nông thôn thật quen thuộc trong những trang viết của ông. Nhưng đề tài năm đói và những con người nhân hậu bao dung với nhau cùng hướng đến tương lai là mới. Để gì hai mẹ con nhà Tràng ngấp nghé bên bờ vực của cái chết lại có thể nhận thêm một miếng ăn vào lúc này, lại sẵn lòng cư mang, lại sẵn lòng đi đến xây dựng hạnh phúc. Đám cưới trong đám ma. Liệu có thật không. Nhưng có lẽ việc một người mẹ âm thầm cố giấu một dòng nước mắt, cố nói với các con “*Thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng*” là một điều rất thật, có thật.

Câu nói ấy làm chúng ta nhận ra đằng sau đó là cả một tấn bi hài, một tình huống truyện dở khóc dở cười của một anh phu xe tên Tràng và một cô ả lang thang. Một lần đẩy xe, một lần được mời ăn (chính xác hơn là đòi mới được ăn) của người đàn bà đã xe duyên cho một mối tình mà cái đói chính là nguyên nhân dẫn đến tất cả. Tràng thì cần hạnh phúc. Người đàn bà thì cần miếng ăn. Thành ra, hai cảnh củi khô ấy đã trôi dạt vào nhau, mắc cạn vào cuộc đời nhau. Rồi tất cả đưa nhau đến chỗ khó xử đến tột cùng. Xóm ngụ cư ngạc nhiên, bà cụ Tứ - mẹ Tràng ngạc nhiên, ngay cả Tràng là người trong cuộc cũng càng ngạc nhiên hơn nữa.

Tràng ngạc nhiên vì hẳn chỉ “*tâm phơ tâm phảo có đôi ba bận thế mà thành vợ thành chồng*”. Xóm ngụ cư ngạc nhiên vì “*giời đất này còn rước cái của nợ ấy về*”. Bà cụ Tứ ngạc nhiên vì nhiều lẽ: con bà xấu, ế vợ, nhà lại nghèo... nó có vợ quả là điều không tưởng vào lúc này. Vậy nên, bà “*đứng sững lại*”, “*phấp phồng bước theo con vào trong nhà*”, “*hấp háy cặp mắt cho đỡ nhòa*”... Bấy nhiêu ngôn ngữ cũng đủ để diễn tả sự rối bời trong tâm hồn người mẹ ấy. Bà đã mất đi sự nhạy cảm vốn có của người mẹ. Vì con cái lớn khôn, đến tuổi dựng vợ gả chồng, mẹ phải đủ nhạy cảm để hiểu điều đó. Nhưng ở đây, cái đói đã cướp mất đi sự nhạy cảm ở mẹ. Vậy nên, hình ảnh người mẹ trở thành tội nghiệp hơn bao giờ hết.

Nhưng khi hiểu ra cơ sự, người mẹ ấy đã nhẹ nhàng, âu yếm “*Thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng*”. Cái “mừng lòng” của

người mẹ chứa đựng trong đó là cả niềm vui, nỗi buồn, niềm xót xa tủi thân tủi phận vì “*làm mẹ nhưng không lo nổi cho con*”. Câu nói ấy cũng đã làm nổi bật hình ảnh người mẹ nhân từ, hồn hậu, sẵn lòng curu mang những đồng loại đói khát hơn mình. Chính lời nói của mẹ đã như vòng tay rộng mở để ôm người đàn bà xác xơ ấy từ cõi chết trở về với cõi sống, từ bất hạnh trở về với yêu thương. Mẹ đã mở ra cho người con gái ấy con đường sống, đã thổi vào cuộc đời tăm tối ấy một nguồn sáng ấm áp, yêu thương. Thị đã được sống lại lần thứ hai từ chính câu nói ấy của bà cụ Tứ. và cũng chính lời yêu thương chân thành mà giản dị ấy đã mang lại cho thiên truyện ngắn này một kết thúc đầy ánh sáng. Truyện mở ra đây tối tăm của một chiều tàn, bóng tối phủ con đường, ngõ nhỏ, xác người chết, tiếng khóc, bầu quạ đói nhưng kết thúc bằng một buổi sáng ban mai nắng vàng rực rỡ. Ở đó, tiếng chổi tre quét sần sật trên mặt đất nghe thương đến lạ. Anh Tràng dậy trễ và cảm động nhìn mẹ và vợ quét tước nhà cửa. Bà cụ Tứ với khuôn mặt “*rạng rỡ hẳn lên*”, người vợ nhật trông chẳng còn cái vẻ “*chao chát chổng lòn như mấy hôm Tràng gặp ở ngoài cổng chợ tỉnh*”.

Sự thay da đổi thịt ấy đã nói lên một điều thật ý nghĩa: tình yêu thương chính là ngọn nến lung linh thấp sáng và xua tan mọi tâm hồn cần cỗi và khổ hạnh, mang đến nguồn hạnh phúc ấm áp và sức sống mới cho con người. Câu nói của bà cụ Tứ thật giản dị mà sâu sắc là cánh cửa mở ra cuộc đời mới và cũng là cánh cửa để mở ra cho tác phẩm một trang sách mới khi Tràng nghĩ về đoàn người đói và lá cờ đỏ.

Kim Lân và Nam Cao đã rất tài tình khi xây dựng những mẩu đối thoại tinh tế để tạo nên những chi tiết nghệ thuật đắt giá cho tác phẩm. “*Một chi tiết nhỏ làm nên tác phẩm lớn*”, quả đúng vậy “*một gọi mà trăm suy*”, chỉ một câu nói trong tác phẩm thôi nhưng có thể mở ra chiều sâu chưa nói hết của những ý tưởng sáng tạo. Lời nói của bà cô Thị Nở khiến ta hình dung cả cuộc đời dài dằng dặc của Chí Phèo, vừa giận lại vừa thương hẩn vừa lại căm phẫn những cố tục của xã hội cũ bởi những định kiến khắt khe. Câu nói ấy, suy cho cùng vừa để ta gọi nhớ lại Chí Phèo nhưng đồng thời cũng là cái kết cho Chí Phèo trong xã hội dưng dưng, lạnh lùng ấy. Còn “*Vợ nhật*” lại ấm áp biết bao tấm lòng bà mẹ nông dân nghèo khổ, việc con cái dựng vợ gả chồng quả là một “*cú sốc*” lớn trong cuộc đời bà vì nghèo quá đâu dám mơ một ngày con cái có thể yên bề gia thất. Việc bà cất lời đồng ý cho đôi bạn trẻ yên bề gia thất trong hoàn cảnh lúc này là mẹ bao dung, mẹ yêu thương và mẹ nhân hậu.

Nếu đem so với nhau ta thấy: Kim Lân đã bộc lộ giá trị nhân đạo sâu sắc khi ngợi ca tấm lòng người mẹ nông dân nghèo khổ và ngợi ca hết lòng tấm lòng yêu thương, đùm bọc của con người Việt Nam trong hoàn cảnh khốn

cùng. Nam Cao cũng thông qua câu nói ấy của bà cô Thị Nở mà lên án định kiến hà khắc, lên án xã hội người ăn thịt người đã đẩy người nông dân vào hoàn cảnh khốn cùng. Nhà văn lên tiếng bênh vực quyền sống cho Chí Phèo, kêu gọi đổi thay xã hội ấy để cứu lấy con người.

Tóm lại, hai câu nói của hai nhân vật trong hai tác phẩm “Chí Phèo” và “Vợ nhặt” là hai câu nói đã góp phần không nhỏ trong việc thể hiện rõ chủ đề tư tưởng của tác phẩm. Cũng qua đó góp phần thể hiện tài năng và cá tính nghệ thuật của các tác giả.

BÀI NGHIÊN CỨU

TIẾNG NÓI CUỐI CÙNG CỦA MỘT LINH HỒN ĐAU KHỔ!

(Về truyện ngắn “Chí Phèo” (Nam Cao – SGK Ngữ văn 11 – Tập 1)

Không biết bao nhiêu lần, tôi đã đọc đi đọc lại những dòng cuối cùng thiên truyện ngắn kiệt tác “Chí Phèo” của nhà văn Nam Cao. Đọc vì công việc cũng có, vì yêu thích, quý trọng cũng có và đôi lúc, trong những giờ nghỉ buổi trưa, tôi đọc có lẽ cũng chỉ để ... ngủ cũng có! Không hiểu sao, trong sự bộn bề của công việc, trong sự hối hả của dòng đời đầy tấp nập, những con chữ viết về cái chết đầy dữ dội, đau đớn, khủng khiếp của Chí Phèo lại ám ảnh tâm trí và khiến tôi cứ liên tưởng tới những dòng đề tựa trong cuốn tiểu thuyết nổi tiếng “Tiếng chim hót trong bụi mận gai” của nhà văn người Úc – Coleen McCullough: “Có truyền thuyết kể về con chim chỉ hót một lần trong đời, nhưng hót hay nhất thế gian. Có lần nó rời tổ bay đi tìm bụi mận gai và tìm cho bằng được mới thôi. Giữa đám cành gai góc, nó cất tiếng hát bài ca của mình và lao ngực vào chiếc gai dài nhất, nhọn nhất. Vượt lên trên nỗi đau khôn tả, nó vừa hót vừa lịm dần đi, và tiếng ca hân hoan ấy đáng cho cả sơn ca và họa mi phải ghen tị. Bài ca duy nhất, có một không hai, bài ca phải đổi cả tính mạng mới có được. Nhưng ca thế gian lặng đi và lắng nghe và chính Thượng đế trên thiên đàng cũng mỉm cười. Bởi vì tất cả những gì tốt đẹp nhất chỉ có thể có được khi ta chịu trả giá bằng nỗi đau khổ vĩ đại ... ít ra là truyền thuyết nói như vậy!” Và có lẽ cái hình ảnh: ... “khi người ta đến thì hân cũng đã đang giãy đành đạch ở giữa bao nhiêu là máu tươi. Mất hân trợn ngược. Mồm hân ngáp ngáp, muốn nói nhưng không ra tiếng. Ở cổ hân, thỉnh thoảng máu vẫn còn ỉa ra” sẽ mãi mãi khắc chạm vào tâm trí độc giả một nỗi ám ảnh và một câu hỏi lớn: nếu nói được, Chí sẽ nói gì với đông đúc người dân làng Vũ Đại đang xúm lại ồn ào, bàn tán quanh hai cái xác chết. Dù có nói gì đi chăng nữa thì tôi tin, đó cũng sẽ là “tiếng hót” cuối cùng của con chim trong bụi mận gai, và tôi cũng tin, đó là tiếng nói cuối cùng của một linh hồn đau khổ!

1) Một lời xin lỗi trong sự hối hận muộn màng?

Từ lúc mới lọt lòng mẹ, Chí Phèo đã bị vứt bỏ. Có thể một người mẹ đau khổ nào đấy không thể đủ khả năng nuôi nổi Chí hoặc cũng có thể, Chí ra đời nằm ngoài suy nghĩ và ước muốn của họ. Song dù thế nào đi chăng nữa, Chí vẫn là một đứa trẻ vô thừa nhận, một đứa trẻ bị bỏ rơi một cách tàn nhẫn và là một đứa trẻ nhưng không hề có tuổi thơ riêng của mình. Như một mầm non lay lắt, Chí phải tự đâm rễ sâu vào lòng đất mẹ để vươn lên và tồn tại mà không có một sự giúp đỡ đáng kể nào. Nhưng dầu sao đi nữa, tuổi thơ của Chí vẫn còn có chỗ tựa nương, đó là nhà những người dân nghèo khổ ở cái làng Vũ Đại này (*anh đi thả ống lươn, bà góa mù, bác phó cối*) đã cưu mang Chí. Sự cưu mang ấy cho dù có thể không đem lại cho hấn niềm hạnh phúc và sự ấm êm của tuổi thơ, song nếu không có họ, có lẽ Chí mãi mãi sẽ bị vứt bỏ ở xó tối của cái lò gạch bỏ không trong cái buổi sáng âm u và lạnh lẽo ấy. Và như thế, có thể hấn sẽ là một hài nhi mãi mãi bị quăng ra ngoài rìa của xã hội, không có cơ hội được trở thành một con người theo đúng nghĩa đích thực của nó. Ở những người lao động bé nhỏ và vô danh ấy có cái tình thương bình thường, chân chất mà Nam Cao vẫn thường trân trọng nói đến trong một số truyện ngắn tiêu biểu của ông: *Một bữa no, Đời thừa, Lão Hạc, Dì Hảo, Bài học quét nhà* Và bản thân tôi thầm nghĩ, có lẽ, họ không bao bọc, chở che được cho Chí cũng bởi do họ quá nghèo, không đủ khả năng để nuôi sống Chí chứ không phải ở họ thiếu tình thương yêu, lòng tốt và sự đồng cảm của những con người cùng cảnh ngộ. Ấy vậy mà lớn lên, bị bá Kiến đẩy vào tù bảy tám năm. Nhà tù thực dân và sự nham hiểm của giai cấp thống trị đã biến Chí trở thành con quỷ dữ, kẻ đập đầu rạch mặt ăn vạ, kẻ du thủ du thực, kẻ đầu đường xó chợ, kẻ uống máu người không tanh, kẻ đâm thuê chém mướn ... nghĩa là ở Chí giờ đây hội tụ tất cả những gì người ta ghê sợ nhất ở một con người. Chí Phèo đã trở thành một hình nhân dị dạng, méo mó cả về ngoại hình lẫn tâm hồn bên trong. Ngập tràn trong con say triền miên, hấn không bao giờ hấn tỉnh để nhận ra, trong con say, hấn đã làm đổ máu và nước mắt của biết bao nhiêu người dân lương thiện. Chí đập đầu rạch mặt ăn vạ, đâm thuê chém mướn, đốt nhà, đòi nợ thuê ... tất cả, miễn là hấn có tiền uống rượu. Vậy nhưng sau cuộc tình với thị Nở, lần đầu tiên trong khoảng thời gian đằng đẳng sau khi đi ở tù về, hấn tỉnh rượu và quan trọng hơn, hấn tỉnh ngộ. Hấn thấy hấn là người chứ không phải loài vật, hấn muốn sống, sống cho ra con người, hấn muốn lương thiện, hấn muốn làm hòa với mọi người xiết bao! Nhưng Chí tỉnh để mà mơ ước, thêm khát, hi vọng và để rồi thất vọng. Tất cả nẻo đường về với cuộc đời ngoài kia đã hoàn toàn bị cắt đứt. Không bao giờ Chí có thể trở về. Hấn hoàn toàn không

có cơ hội được làm người lương thiện một lần nữa, bởi một lí do rất đơn giản, đã từ rất lâu, Chí đã bị loại bỏ ra khỏi cộng đồng làng Vũ Đại, không một ai ở làng này xem hắn là con người. Họ chỉ xem Chí là một con quái vật, con quỷ dữ ghê sợ, khinh bỉ, cần tránh xa. Bởi vậy, cái chết với Chí lúc này là hiện thân của bi kịch nhưng cũng có thể xem là một sự giải thoát. Sống làm sao khi hắn không còn đập đầu, rạch mặt ăn vạ, không còn có thể làm đổ máu và nước mắt của biết bao nhiêu người dân lương thiện được nữa, vì hắn đã tỉnh – tỉnh rượu và quan trọng hơn là tỉnh ngộ! Sống làm sao khi nẻo về của con đường lương thiện mà trước đây Chí mơ ước đã hoàn toàn “*chăng tơ nghìn lồi*”, ngôi nhà nhỏ nhỏ mà hắn hằng khao khát trước kia giờ đây mãi mãi “*cửa vẫn đóng và đời im ỉm khóa*”. “*Chí đã trông thấy trước cái tuổi già của hắn. Và đói rét, và ốm đau, và cô độc. Cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau*”. Gia sản của Chí lúc này còn lại gì ngoài những cái đó? Một lời giao tiếp với cuộc sống xung quanh, ao ước ấy nhỏ bé và bình thường biết bao! Vậy mà rốt cuộc lại, chỉ còn có tiếng của Chí và “*ba con chó dữ*”. Chưa xót, đau đớn và ám ảnh! Bởi thế, trong lúc này, trong ranh giới sinh tử, trong sự cận kề với cái chết, nhìn ra xung quanh, Chí muốn gắng gượng cất lên lời xin lỗi muộn màng tới tất cả những người dân làng Vũ Đại, mà có thể trong đó có biết bao nhiêu con người đã từng là nạn nhân đau khổ của hắn khi hắn triền miên trong cơn say. Dẫu bây giờ Chí biết, mình thực chất cũng là một nạn nhân trong tay giai cấp thống trị độc ác và nham hiểm. Song hắn không đổ tất cả lỗi lầm mà trước đây hắn đã gây ra là do hoàn cảnh. Chí sẽ tự trách bản thân. Và điều quan trọng hơn, trong giờ phút này, Chí đã hoàn toàn tỉnh táo, hắn biết hối lỗi và ân hận. Cho dù đã muộn màng, nhưng có lẽ Chí vẫn muốn cất lên lời xin lỗi. Chí có lẽ cũng đang tự trả giá cho lỗi lầm mà hắn gây ra bằng chính cái chết của mình, một cái chết mà trong tâm trí của không ít người dân ở làng Vũ Đại này thì nó đã phải diễn ra từ rất lâu. Trong khoảnh khắc mong manh ấy, Chí đã thực sự là một con người, một con người lương thiện theo đúng nghĩa của nó trong niềm tin bền vững vào nhân cách, vào bản tính hướng thiện của con người ở chiều sâu tư tưởng của nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn Nam Cao!

2) Một lời trách cứ nhẹ nhàng thoảng qua?

Trở về làng Vũ Đại với dáng hình của một con quỷ dữ, với tâm lí của một kẻ thù hẳn cuộc đời, nhưng Chí Phèo không thể ngờ rằng, cái không gian mình đã từng tồn tại ấy bây giờ lại không thể cho hắn một chỗ dung thân. Mới trở về làng hôm trước thì hôm sau người ta đã thấy hắn ngồi uống rượu say khướt ở chợ. Khi say, hắn chửi tất cả, từ trời, đời đến cả làng Vũ Đại, đến những người không chửi nhau với hắn và đến cả đứa chết mẹ nào đã đẻ ra thân hắn. Đàng

sau tiếng chửi có vẻ kì lạ, khác đời, khác người ấy không chỉ là dấu hiệu của sự tha hóa, biến dạng, hủy hoại không thể cưỡng lại cả về hình hài lẫn nhân cách mà đau đớn hơn, đó chính là bi kịch của một kẻ cô đơn, cô độc giữa kiếp người. Chí bây giờ đã trở thành một kẻ lạc loài trên chính mảnh đất có thể xem như là quê hương của mình. Hắn không thể ăn nói hiền hòa, hắn cũng không thể xóa hết dấu tích của những vết sẹo trên mặt và như Nam Cao nói: *"Giá hắn biết hát thì có lẽ hắn không cần chửi. Khổ cho hắn và khổ cho người, hắn lại không biết hát. Thì hắn chửi ..."* Như vậy, bản chất đằng sau tiếng chửi của Chí đó là khát khao giao tiếp, hòa nhập vào với xã hội làng Vũ Đại. Nhưng đáng tiếc rằng, cả làng Vũ Đại lại không ai ra điều. Có nghĩa là họ đã không còn ai xem hắn là người nữa. Họ đã vĩnh viễn loại bỏ Chí Phèo ra khỏi xã hội của một con người bình thường. Một kiếp người có tiếng nói, vậy mà không thể giao tiếp và không có ai giao tiếp với mình, chỉ có tiếng đáp lời của *"ba con chó dữ"*, thật đau đớn biết bao nhiêu cho thân phận của một kẻ cô độc! Vì vậy, lúc này, tiếng chửi của Chí trở nên vô cùng thâm hại. Nó chỉ còn là một thanh âm lẩn lộn trong vô số âm thanh của vũ trụ, dù khóc – cười, say – tỉnh, uống rượu say hay kêu làng... thì lúc này cũng chẳng khác gì nhau, cũng sẽ mãi mãi không được bất cứ một ai để ý đến. Tiếng chửi của Chí lúc này chỉ là *"bài hát lộn ngược của một linh hồn méo mó và đau khổ"*. Nó là khát khao giao tiếp, hòa nhập nhưng cũng là tâm trạng đau đớn đến tột cùng, phần uất đến tột độ và dường như có cả sự bất mãn, khi trong thâm tâm, Chí đã ý thức được rằng, mình đã hoàn toàn bị xã hội gạt ra khỏi thế giới của loài người. Như vậy, làng Vũ Đại rộng lớn như thế nhưng đã hoàn khép cửa, không còn chốn dung thân cho Chí. Nói đúng hơn, muốn tồn tại, Chí chấp nhận phải trở thành quỷ dữ, thành kẻ *"uống máu người không tanh"* để cướp giật, để rạch mặt ăn vạ. Và bỗng dưng, thái độ của những người xung quanh ấy vô hình chung đã đẩy Chí càng ngày càng lún sâu vào vũng bùn của tội ác và sự tha hóa, lún sâu vào men rượu - thứ thuốc độc của tâm hồn con người. Cứ như thế, Chí càng ngày càng lìa xa cuộc sống của những con người bình thường và họ cũng dần dần bỏ rơi anh. Chí hoàn toàn mất hết tri giác về cuộc sống, về thời gian và hành động. Như một cỗ máy bị lập trình sẵn bởi tội ác của giai cấp thống trị, Chí Phèo đang làm theo sự xui khiến của ma men, của bản năng và quan trọng hơn là sự điều khiển của bá Kiến. Cả làng Vũ Đại đã không đón nhận Chí, bá Kiến đón hắn vào nhà nhưng chỉ là để lợi dụng và sai khiến, rượu khiến hắn quên đi tất cả nhưng cũng làm cho hắn quên đi mình vẫn tồn tại với tư cách một con người. Chí còn có thị Nở là vẫn *"thấy hắn hiền như đất"*, vẫn dám thi thoảng vào lều Chí Phèo xin lửa hay xin tí rượu về bóp chân, vẫn đón nhận Chí dù chỉ bằng thứ tình cảm thô mộc của một người dờ hơi và vẫn nâng đỡ, chăm sóc hắn

trong khu vườn chuối đây ánh trăng nhưng cũng đây gió lạnh. Và nhờ vậy, Chí Phèo mới có những ngày cuối đời tinh táo. Hẳn tinh táo để nhận diện kẻ thù, tinh táo để biết rằng mình mãi mãi sẽ không thể nào trở lại cuộc đời lương thiện như trước kia được nữa, tinh táo để trả thù và cũng để tự kết thúc một cuộc đời đầy những chuối ngày dài bi kịch. Và trong giây phút cuối cùng của cuộc đời, tâm trí mông lung, bất định của Chí cứ chập chờn, đan xen, trộn lẫn nhiều mảng hiện thực. Chí nhớ lại ngày trở về làng Vũ Đại, nhớ lại tiếng chửi, nhớ lại thái độ của những người xung quanh. Có lẽ Chí sẽ tự trách bản thân, mình đã không có đủ bản lĩnh để vượt qua những mưu mô nham hiểm của giai cấp thống trị đang giăng bày sẵn để chờ đón Chí. Nhưng có lẽ trong thâm tâm Chí Phèo sẽ thoảng qua một chút trách cứ, một câu hỏi đầy uẩn ức: Sao tất cả mọi người xung quanh lại hờ hững, dửng dưng và vô cảm với Chí đến vậy? Sao họ nỡ lia bỏ, ngăn cách, xa lánh, khinh miệt Chí vì dẫu sao hẳn với họ cũng là đồng loại? Chắc chắn, Chí Phèo sẽ trách mình nhiều hơn, nhưng những câu hỏi đó mãi mãi sẽ là những luồng gió lạnh, làm rung mình những tâm hồn đa cảm của biết bao nhiêu thế hệ độc giả, để rồi mỗi chúng ta sẽ có giây phút nào đó, bất chợt tự hỏi mình và những người xung quanh: Sao ta nỡ dửng dưng, vô cảm với nỗi đau đồng loại? Trên hành trình đầy xuôi ngược, đã có những lúc ta hờ hững với những vui buồn, ba động của cuộc sống. Và như thế, có lẽ chúng ta càng thấu hiểu cũng như chia sẻ hơn với những lời tâm sự như rút ra từ đáy lòng của chính nhà văn Nam Cao: *“Con người ta chỉ xấu xa trước con mắt ráo hoảnh của phường ích kỉ”* và *“Chao ôi, đôi với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi ... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thương ...”* Nhắc nhở con người về những phút giây hờ hững ấy, lặng lẽ góp một ý kiến với sự nhỏ nhẹ, khiêm nhường thường thấy về một quan điểm sống, một quan điểm nhân sinh tiến bộ, đầy tính nhân văn, đó có lẽ là thiên chức cao cả của văn chương mà suốt hành trình sáng tạo, nhà văn của đất Đại Hoàng – Nam Định luôn tự nhắc nhở mình và ông đã làm được, làm được một cách vinh quang và đầy dấu ấn!

3) Một lời tố cáo quyết liệt trong sự phản uất, căm giận tột cùng?

Một lần nữa, ta hãy cùng lắng nghe lại lời nói và hành động cuối cùng của Chí Phèo đánh thẳng vào mặt tên cường hào ác bá nông thôn – bá Kiến: *“Không được! Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không! Chỉ có một cách ... biết không! ... Chỉ còn một cách là ... cái này! Biết không! ...”*

Hắn rút dao ra, xông vào. Bá Kiến ngồi nhòm dậy, Chí Phèo đã văng dao tới rồi. Bá Kiến chỉ kịp kêu một tiếng. Chí Phèo vừa chém túi bụi vừa kêu làng thật to ...”

Đọc những dòng văn trên đây, không hiểu sao, người ta có cảm giác vừa quen lại vừa lạ. Quen bởi những hành động đâm thuê chém mướn, đập đầu rạch mặt ăn vạ để gieo họa cho biết bao nhiêu con người là những cái lâu nay ta thường thấy ở con quỷ dữ Chí Phèo. Nhưng lạ là ở chỗ, hôm nay, cái “con sâu rượu” mang tên Chí Phèo ấy bỗng dung nói năng rành mạch, rõ ràng, dứt khoát và khúc chiết đến kì lạ. Đó hoàn toàn không phải là ngôn từ do “sự mách lối chỉ đường” của ma men. Nó hoàn toàn tinh táo, thậm chí quá tinh táo đến mức “một con cáo già” nổi tiếng lọc lõi, “khôn róc đời” như bá Kiến cũng không thể nào lường trước được. Từ trước đến sau, hắn vẫn xem Chí như là một thứ nô lệ, một thứ công cụ, thậm chí là một con vật đã được hắn thuần phục, thuần hóa và chỉ biết tuân theo lời ông chủ. Tất cả điều đó chứng tỏ, trên hành trình xiêu vẹo với những bước chân tiến lùi trong vô định của một kẻ “đệ tử của Lưu Linh”, Chí Phèo đã hoàn toàn tinh táo. Có tinh táo thì hắn mới đủ sức nhận ra bi kịch của “tuổi già, đói rét, và ốm đau, và cô độc”, mới nhận ra mình đã hoàn toàn không có cơ hội để trở về nẻo đường làm người lương thiện mà trước kia hắn đã từng có một thời khao khát. Bởi thế, nếu có cơ hội được nói với tất cả dân làng vào giây phút cuối cùng của đời người, có lẽ nỗi phần uất của một kẻ bị người đời xa lánh và bỏ rơi bấy lâu nay sẽ bật lên thành tiếng chửi gay gắt, thành lời tố cáo mãnh liệt tội ác của bá Kiến – tên cường hào ác bá nông thôn. Bởi lúc này, Chí hiểu, kẻ ngấm ngấm đây anh xuống sông rồi lại lôi anh lên để anh hàm ơn; kẻ mua đứt nhân hình, nhân tính, biến anh trở thành quỷ dữ chỉ với vài ba xu tiền để mua rượu uống, không ai khác chính là bá Kiến. Có thể, Chí không thể nào hiểu được, mâu thuẫn, đấu tranh giai cấp là gì, song những lời ấy, nếu anh thốt ra được, biết đâu lại góp thêm một tiếng nói giúp người dân làng Vũ Đại hiểu thêm về bản chất tàn ác, thâm độc của giai cấp thống trị để họ biết mà cảnh giác và đề phòng. Có lẽ đó cũng là một dụng ý của nhà văn Nam Cao khi sáng tạo nên thiên truyện ngắn kiệt tác này chăng?

4) Một lời khao khát thiết tha muốn được làm người lương thiện?

Đâu phải đến lúc này, Chí mới tha thiết muốn được làm người lương thiện. Anh đã từng có một quãng đời lương thiện tươi đẹp đã qua. Ngày ấy, Chí Phèo là chàng thanh niên khỏe mạnh, sẵn sàng lao động, bán sức lao động để tự nuôi sống bản thân và tự nuôi dưỡng cho một ước mơ bình dị mà tốt đẹp: “có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm”. Và có lẽ ngày ấy, những người dân làng Vũ Đại vẫn còn giao tiếp với anh, họ vẫn tôn trọng và xem anh cũng là những con người tuy cùng đinh nhưng cũng bình thường như họ. Nhưng giờ đây, dưới sự “nhào nặn” của nhà tù thực dân và bàn tay của giai cấp thống trị, tất cả đã hoàn toàn thay đổi, đã đảo ngược 180 độ để

đưa Chí Phèo vào kiếp sống của loài vật, của một con quỷ dữ “uống máu người không tanh”, bị loại bỏ hoàn toàn khỏi xã hội của cư dân làng Vũ Đại. Trong hành trình triển miên, dai dẳng của những cơn say bất tận, hôm nay, trong giây phút cuối cùng của cuộc đời, có lẽ là thời khắc hiểm hoi Chí Phèo hoàn toàn tỉnh táo. Biết đâu, tiếng nói cuối cùng của một linh hồn đau khổ không phải là một lời xin lỗi trong sự ân hận muộn màng, không phải là lời trách cứ nhẹ nhàng thoảng qua cũng chẳng phải một lời tố cáo trong sự phẫn uất, căm giận tột cùng mà lại là tiếng nói thiết tha muốn được làm người lương thiện: Tôi muốn được làm người lương thiện, tôi muốn làm hòa với mọi người biết bao, hãy mở cánh cửa đón nhận tôi quay trở về! Tôi muốn trở về với nẻo đường lương thiện sao mọi người lại nở hờ hững bỏ qua? Nếu quả thực, Chí Phèo nói được và nói như vậy thì đó là một câu nói đầy xót xa nhưng có tác dụng thức tỉnh, lay động trái tim của biết bao nhiêu con người xin hãy đừng thờ ơ, vô cảm với nỗi đau đồng loại; hãy biết bỏ qua những lỗi lầm trong quá khứ, để giang rộng vòng tay đón những người con lầm lạc trở về nếu quả thực, họ đã biết ăn năn, hối lỗi và thực sự hối cải. Đó đâu phải là bài học có giá trị một thời? Đó mãi mãi là chân giá trị cho cuộc sống hôm nay và mai sau!

Vậy là đã gần một thế kỉ “người trí thức trung thực vô ngần” – Nam Cao đã lặng lẽ ra đi vào cõi vĩnh hằng. Cũng chừng ấy thời gian, “đứa con tinh thần” mà ông dành cho nó biết bao yêu thương, nâng niu và trân trọng – Chí Phèo cũng đang “lăn lóc giữa trần ai” với những “hi nộ ái ố” của biết bao nhiêu tấn hài bi lẫn lộn. Song có lẽ trong cái cõi u u minh minh nào đó, nhà văn của làng Đại Hoàng – Nam Định vẫn đang lặng lẽ mỉm cười đầy mãn nguyện khi ông được chứng kiến, chừng ấy năm, đã có biết bao nhiêu con người, biết bao nhiêu thế hệ độc giả đã “khóc cười” cùng những nhân vật trong các trang sách của ông. Những “đứa con tinh thần” mà ông hết lòng thương yêu dần dần đã lớn lên thành những sinh thể đầy tráng kiện, khôi ngô, xác lập được những vị trí và chỗ đứng xứng đáng trong văn học Việt Nam hiện đại và quan trọng hơn là tạo được chỗ đứng hết sức vững chãi trong tấm lòng độc giả biết bao nhiêu thế hệ. Đó là điều mà quả thực không có nhiều nhà văn làm được trên hành trình sáng tạo văn chương đầy vất vả, đau đớn nhưng cũng đầy hân hoan và khắc khoải. Hoàn thành một cách vinh quang sứ mệnh của mình, trong một thế giới tâm linh u huyền nào đó, tại sao nhà văn Nam Cao lại không thể ung dung mà thanh thản mỉm cười?

Thái Văn Phú

GV trường THPT Quỳnh Lưu II – Quỳnh Lưu – Nghệ An

HAI HÀNH ĐỘNG VÀ SỰ ĐỔI THAY CỦA

MỘT “SỐ PHẬN CON NGƯỜI”!

(Về truyện ngắn “Vợ nhặt” của nhà văn Kim Lân – SGK lớp 12 Tập 2)

Có ai đó đã từng nói: “Cuộc đời của mỗi con người cũng giống như một bài thơ. Giá trị của nó không phải ở số câu mà là ở nội dung”. Câu nói ấy thật đúng với trường hợp của nhà văn Kim Lân. Cuộc đời sáng tác của nhà văn ấy không nhiều, số trang văn của ông cũng không lớn, vậy mà trang văn nào của ông cũng đáng đọc, đáng xem, đáng để suy ngẫm, bởi nó chứa đựng những giá trị tư tưởng và nghệ thuật hết sức to lớn và độc đáo. Chỉ cần một truyện ngắn “Vợ nhặt” không thôi cũng đã đủ sức tạo dựng cho ông một chỗ đứng xứng đáng trên văn đàn văn học Việt Nam hiện đại. Ấn tượng chạm khắc mãi vào tâm trí người đọc ở hình tượng người “vợ nhặt” là hai hành động, hai hành động nhưng nó báo hiệu cho sự thay đổi to lớn của một số phận con người: “Thế là thị ngồi sà xuống, ăn thật. Thị cầm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì.” và “Người con dâu đón lấy cái bát, đưa lên mắt nhìn, hai con mắt thị tối lại. Thị điềm nhiên và vào miệng”

1) “Thế là thị ngồi sà xuống, ăn thật. Thị cầm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì.” – Khoảnh khắc tồn tại nhọc nhằn trong ranh giới sinh tử!

Có lẽ ban đầu, khi mới đọc tác phẩm, sẽ không có nhiều người có thiện cảm với người đàn bà này. Cái vẻ chao chát chỏng lỏn, chua ngoa đánh đá, cái mặt lưỡi cày xám xịt, cái ngực gầy lép, quần áo rách tả tơi như tổ đĩa và đặc biệt là cái sự “đòi ăn” một cách quá dạn dĩ, cái hành động “cầm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì” sao mà trơ trẽn đến thế! Nhưng không, đừng vội phán xét thị ở cái hành động bên ngoài, mà hãy nhìn sâu hơn vào cái căn nguyên đằng sau hành động ấy của thị. Trong nạn đói khủng khiếp năm 1945 – “một cái đám ma khổng lồ” kéo dài “từ Quảng Trị tới Bắc Kỳ”, người chết đói đầy đường, đầy chợ, đầy làng đang làm no cho những “đám mây quạ” đen kịt trên bầu trời đất nước, người sống cũng đang ngắc ngoải, xanh xám, dật dờ chờ chết. Thần chết thực sự đang hiện hữu khắp nơi, huơ lên cái lưỡi hái tử thần và phả hơi lạnh vào khắp hang cùng ngõ hẻm, tấu lên khúc ai điệu bi ai cho số phận con người bằng “tiếng quạ cứ gào lên từng hồi thê thiết trên những cây gạo đầu làng”. Nhưng “tham sống sợ chết” là lẽ thường của con người. Càng cận kề ranh giới sinh tử mong manh, con người ta lại càng muốn thiết tha níu kéo sự tồn tại. Nhân vật “thị” trong truyện ngắn “Vợ nhặt” của nhà văn Kim Lân đâu phải là một ngoại lệ. Quy luật “đói thì đầu gối phải bò”, đó là một lẽ đương nhiên. “Thị” đang đói, đói lắm, thị biết rất rõ. “Thị” cũng đang bước những bước chân đầu tiên vào vực thẳm của cái chết đói cận kề, “thị” lại càng biết rõ hơn. Vậy thì trong hoàn cảnh đó, “thị” phải bám vào

tất cả những cái gì có thể bám được chỉ để hướng tới một mục đích là dừng lại được trên miệng vực của cái chết. Sự xuất hiện của Tràng thật đúng lúc. Tràng trở thành “cái phao cứu sinh” không phải cho người sắp chết đuối đang ngoi ngóp giữa biển nước mênh mông mà là cho người sắp chết đuối đang dật dờ, xiêu vẹo, ngã ngoài trong một biển “người chết đuối như ngã rạ”. Người phụ nữ ấy phải nhanh chóng bám chắc lấy, bởi đó là bàn năng sinh tồn của con người. Danh dự, phẩm giá, lòng tự trọng, sĩ diện ... sẽ chẳng còn có ý nghĩa gì khi mình đang sắp chết đuối. Một người con gái trước mặt một người con trai xa lạ, lại mở miệng đòi ăn, lại “cắm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì”, chẳng lẽ thị không biết xấu hổ? Không, thị biết, biết rõ lắm, song thị phải dẹp bỏ nó sang một bên để sống đã rồi tính tiếp. Hành động thị theo không về làm vợ Tràng ngay sau đó là sự phát triển tất yếu của suy nghĩ ấy. Trên con đường trở về nhà qua xóm ngụ cư nghèo khổ, dưới cái nhìn có phần soi mói, trước những lời rì rầm bàn tán của mọi người xung quanh, người phụ nữ ấy vô cùng ngượng ngập, bước chân này dúi vào bước chân kia nhưng thị vẫn bước đi theo Tràng. Có lẽ, trong khoảnh khắc này, người phụ nữ ấy đang “đánh một ván bài với số phận”. “Ván bài” ấy chưa được “lật ngửa”, thắng hay thua chưa rõ, song dầu sao, thị vẫn có một cái cơ để mà hi vọng. Có một điểm tựa, “một cái phao cứu sinh”, một gia đình, một người đàn ông bên cạnh, biết đâu ... thị cứ hi vọng thế! Lòng ham sống, khao khát được tồn tại, niềm hi vọng ở tương lai ... của người phụ nữ ấy thật đáng quý biết bao. Vậy thì, thị đâu có đáng trách, đâu đáng để cho ta khinh rẻ? Người “vợ nhặt” ấy thực sự rất đáng được thương cảm, được trân trọng. Bởi ở người phụ nữ ấy, ta thấy được sự kết tinh những phẩm chất đáng quý ở một con người bình thường, đó là lòng khao khát sống và niềm hi vọng không bao giờ tắt ở tương lai. Đặc biệt, khi đã có những cái đó, nghĩa là đã được sống, đã có hi vọng thì những đức tính đáng quý muôn đời của người phụ nữ Việt Nam mà trước đây tưởng chừng như nó đã khuất lấp đi đằng sau cái đói ở người “vợ nhặt” ấy đã lại nhanh chóng trở về!

2) “Người con dâu đón lấy cái bát, đưa lên mắt nhìn, hai con mắt thị tối lại. Thị diễm nhiên và vào miệng” – Sự chấp nhận, vững tin trong thân phận của một người con dâu mới!

Trước đó, trên con đường trở về nhà với Tràng qua xóm ngụ cư nghèo khổ, khi chúng kiến “căn nhà vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại”, thị đã đảo mắt nhìn xung quanh, cái ngực gầy lép nhô lên, nén một tiếng thở dài. Cái tiếng thở dài ấy không phải là một sự buông xuôi, chán nản mà có lẽ đó là một sự thấu hiểu và chấp nhận. Hơn ai hết, thị hiểu, hoàn cảnh của Tràng và mẹ cũng không khấm khá gì hơn mình. Họ cũng đói nghèo, vất vả và đang “đứng trước nguy cơ bị chìm ngấm” trong nạn đói

khủng khiếp năm 1945, nhưng thị chấp nhận nó. Qua đêm tân hôn, trong sự lay lắt của ngọn đèn với hai xu tiền đầu trước gió, trong âm thanh khủng khiếp của tiếng khóc hờ ti tê ở những gia đình có người chết đói, người vợ nhặt đã hoàn toàn thay đổi. Không còn cái vẻ bề ngoài chao chát, chỏng lỏn; không còn sự chua ngoa, đánh đá đến mức cong cớn thường thấy trước kia, thay vào đó là sự dịu dàng, tần tảo, đúng mực của một người con dâu mới. Trong bữa cơm thăm hại ngày đói, thị vẫn ăn rất ngon lành, dạ vâng rất ngoan ngoãn. Nồi cháo cám được bà cụ Tứ lễ mễ bung ra, nghi ngút khói, người “vợ nhặt” lễ phép đón lấy, điềm nhiên và vào miệng. Nhưng trước đó, khi đón lấy bát cháo cám từ tay người mẹ chồng, thị đã “đưa lên mắt nhìn, hai con mắt thị tối lại”. Đó không phải là sự bất mãn, phản ứng trước cái đói nghèo, rách rưới ở gia đình nhà chồng mà đó là tâm lí, là phản xạ hết sức thông thường của một con người bình thường. Dù đang ở bên miệng vực của sự chết đói, nhưng có lẽ, đây là lần đầu tiên, Tràng, bà cụ Tứ và cả thị ném thử cái “huơng vị” lạ lùng của bát cháo cám (chắc hẳn là không dễ quen và rất khó ăn. Ngay đến cả bản thân Tràng khi “gọt một miếng” cũng chỉ dám “bỏ vội vào miệng” để rồi ‘mặt hần chun ngay lại, miếng cám đắng chát và nghẹn bứ trong cổ”) thì cái hành động “hai con mắt thị tối lại” khi trông thấy bát cháo lạ lùng cũng là điều không khó để lí giải. Song khác với cái khuôn mặt “chun lại” của chồng, sau giây phút thoáng qua rất nhanh của chỉ tiết “đưa lên mắt nhìn, hai con mắt thị tối lại”, người “vợ nhặt” điềm nhiên và vào miệng mà không hề thốt ra nửa lời phàn nàn, trách cứ. Chỉ bằng một chi tiết tưởng chừng như nhỏ nhặt ấy thôi, nhưng bằng cảm quan nhân đạo và lòng tin vào phẩm giá con người, nhà văn Kim Lân đã diễn tả một cách thần tình sự thay đổi bất ngờ mà tất yếu trong tính cách và số phận của “người phụ nữ theo không” đầy đau khổ ấy. Nếu như hành động “cầm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì” của thị trước đây là một sự đánh đổi mọi giá trị con người chỉ để hướng tới một mục đích duy nhất - đẩy lùi sự đe dọa của cái chết đói đang cận kề, thì giờ đây, khi người đàn bà ấy điềm nhiên và bát cháo cám đắng chát, nghẹn bứ vào miệng nghĩa là thị đang chấp nhận hoàn cảnh sống thực tại, chấp nhận một cách hoàn toàn tự nguyện, tự giác, thực tâm chứ không phải bằng một tâm trạng dối hờn, căm cảnh cho thân phận nghèo khó đang chờ đợi mình. Thị hiểu, gia cảnh nhà chồng cũng chẳng khá khải gì hơn. Nghĩa là trước mặt hay sau lưng, vực thẳm của cái chết đói cũng đang rình rập và đang ngoác cái miệng đen ngòm ra chờ đợi, nhưng thị đã, đang và sẽ sẵn sàng đối diện, đối mặt để vượt qua. Người đàn bà ấy có sợ nó không? Chắc hẳn là có, nhưng có lẽ thị lo lắng nhiều hơn. Bởi người ta chỉ nảy sinh tâm lí sợ hãi khi người ta đơn độc. Vậy nhưng giờ đây, thị đâu còn đơn độc nữa. Thân phận bọt bèo của một người phụ nữ khốn khổ trong nạn đói khủng khiếp năm 1945 giờ đây đã tìm thấy bến đỗ bình yên trong gia đình Tràng và bà cụ Tứ. Thị đâu còn là người

con gái ngồi vêu ra ở cổng chợ người để “nhặt hạt rơi hạt vãi”, thị bây giờ đã là một người con dâu mới đúng nghĩa. Tình thương yêu, sự cảm thông, chia sẻ của Tràng và bà cụ Tứ đã xóa tan đi bao nỗi ê chề, tủi hổ, xót xa cho thân phận của một người con gái phải theo không về làm vợ người ta. Bên trong cái ngôi nhà rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những bụi cỏ dại là những hạt mầm của niềm hi vọng đang lặng lẽ nhen lên những đốm lửa và mầm non đầu tiên. Bởi thế, sau thoáng chốc có phần ngạc nhiên trước cái món ăn kì lạ mà có lẽ trong đời, đây là lần đầu tiên, người “vợ nhặt” được nhìn thấy và được dịp “thương thức”, thị đã nhanh chóng hiểu ra câu chuyện, bình thản đón nhận từ bàn tay mẹ chồng “điềm nhiên và vào miệng”. Thị hiểu ra rằng, đằng sau cái bát cháo đắng chát và nghẹn bứ ở trong cổ họng ấy là vị ngọt của tình người mà Tràng và bà cụ Tứ đã trao cho thị. Miệng của chị có thể đắng chát nhưng trong lòng chị có lẽ cảm thấy thật ấm áp và thanh thản. Trước mặt người “vợ nhặt” ấy là người mẹ chồng đầy tình thương và nhân hậu. Bên cạnh chị có người chồng giàu lòng cảm thông và chia sẻ. Vậy thì chẳng có lí do gì để người đàn bà ấy không đón nhận bát cháo cám từ bàn tay bà cụ Tứ. Bởi vậy, bát cháo cám ấy, kì lạ thay đã trở thành bát cháo của tình người, của niềm tin và hi vọng, góp phần làm thay đổi ngoạn mục số phận của một con người, gieo lại trong lòng người đọc biết bao dư vị và lòng rung cảm chân thành. Để hiểu vì sao, trong bữa cơm thăm hại ngày đói ấy, nhà văn Kim Lân đã để cho bà cụ Tứ nói nhiều về niềm hi vọng ở tương lai; Tràng vẫn vợ vì hình ảnh đám người đói và lá cờ bay phấp phới, nhưng chính người “vợ nhặt” lại là người khơi nguồn cho những dự cảm đầu tiên cho con đường đi sắp tới. Có cường điệu quá chăng, khi ta gọi những dự cảm của người phụ nữ ấy chính là “cánh én báo tin xuân” cho gia đình và triệu triệu người dân Việt Nam khốn khổ dưới ách áp bức, bóc lột của bè lũ thực dân, phong kiến, phát xít trước Cách mạng tháng 8 năm 1945?

Ấn tượng và thành công của một tác phẩm tự sự trước hết là thành công ở việc tạo dựng được các chi tiết nghệ thuật đặc sắc. Chỉ bằng hai tình huống tưởng chừng như khuất lấp đằng sau tầng tầng lớp lớp những vĩa tầng giá trị của truyện ngắn “Vợ nhặt”, nhà văn Kim Lân đã minh chứng cho sự thấu hiểu vô cùng sâu sắc sự biến đổi của tâm lí con người. Hai tình huống đủ sức làm thay đổi cho cả một số phận. Điều ấy, nhà văn xứ Kinh Bắc không có điều kiện học ở trường học nhưng trường đời đã giúp ông lặng lẽ và âm thầm trải nghiệm để làm nên truyện ngắn “Vợ nhặt” – một “bài ca hi vọng” cho biết bao nhiêu thế hệ con người hôm qua, hôm nay và mai sau!

Thái Văn Phú

GV trường THPT Quỳnh Lưu II – Quỳnh Lưu – Nghệ An